NHỮNG ÔNG TRÙM TÀI CHÍNH

LORDS OF FINANCE



NHỮNG CHỦ NGÂN HÀNG
LŨNG ĐOẠN NỀN TÀI CHÍNH THẾ GIỚI

LIAQUAT AHAMED

THÔNG TIN EBOOK

Tên Sách: Những Ông Trùm Tài Chính
Thể loại: Economic
Tác Giả: Liaquat Ahamed
Dịch giả: Phương Lan – Kim Ngọc

Lời tựa

Những ông trùm tài chính – Nguồn gốc của các cuộc đại khủng hoảng?

Cuộc Đại Suy thoái những năm 1930 là sự kiện kinh tế nổi bật nhất của thế kỷ XX. Nó gần như là một trong những nguyên nhân dẫn tới cuộc Chiến tranh Thế giới thứ Hai, tạo điều kiện cho chủ nghĩa phát xít hình thành ở Đức. Cuộc Đại Suy thoái cũng khuyến khích định hình một hệ thống phúc lợi xã hội mới ở Mỹ để đối phó với đói nghèo tràn lan. Ở khắp nơi, cuộc Đại khủng hoảng đã khiến người dân mất niềm tin vào chủ nghĩa tư bản phi điều tiết.

Có rất nhiều phân tích về nguyên nhân của cuộc Đại khủng hoảng nhưng hầu hết đều cho rằng cuộc Đại khủng hoảng 1929 là kết quả của rất nhiều biến cố vượt ngoài tầm kiểm soát của các cá nhân cũng như chính phủ. Tuy nhiên, Liaquat Ahamed, nhà quản lý đầu tư chuyên nghiệp tại Ngân hàng Thế giới ở Washington D.C. đồng thời là giám đốc điều hành của hãng quản lý đầu tư cá nhân Fischer Francis Trees and Watts lại cho rằng quyền lực tập trung trong tay một số chủ ngân hàng là nguyên nhân chính gây ra cuộc Đại khủng hoảng 1929. John Maynard Keynes, nhà kinh tế học thần tượng, đã viết trong một luận văn nhan đề *“Cuộc Đại suy thoái năm 1930”* (The Great Slump of 1930), xuất bản vào tháng Mười hai năm đó rằng: thế giới vẫn đang sống trong “bóng tối của một trong các thảm họa kinh tế lớn nhất của lịch sử hiện đại.”

Tác phẩm mới nhất của Liaquat Ahamed *Lords of Finance* mà chúng tôi lấy tiêu đề là *Những ông trùm tài chính* đưa ra một cái nhìn mới về bản chất của cuộc khủng khoảng toàn cầu và còn là lời nhắc nhở chúng ta về những tác động to lớn tiềm ẩn từ các quyết định của một số ít chủ ngân hàng, sai lầm của họ, và về những hậu quả khủng khiếp có thể xảy ra ảnh hưởng đến cả nhân loại.

Các ông trùm tài chính tạo nên nhan đề cuốn sách này là bốn ông chủ ngân hàng trung ương chi phối thời kỳ sau chiến tranh: Benjamin Strong của Cục Dự trữ Liên Bang Hoa Kỳ tại New York; Montagu Norman, lãnh đạo lâu đời của Ngân hàng nước Anh; Émile Moreau của Ngân hàng nước Pháp; và Hjalmar Schacht, lãnh đạo Ngân hàng Quốc gia Đức. Vào những năm 1920, bốn nhân vật này mang trong mình đầy những bí ẩn và danh tiếng; đôi khi họ được mô tả như là “câu lạc bộ độc quyền nhất của thế giới.”

Cuộc khủng hoảng vừa qua năm 2008-2009 được so sánh với cuộc Đại suy thoái 1929-1933 với nhiều điểm tương đồng nhưng cũng có vài sự khác biệt. Cuộc khủng hoảng hiện tại năm 2008-2009 càng làm cho người ta quan tâm nhiều hơn tới cuộc Đại suy thoái trong quá khứ. Cuộc Đại suy thoái tạo ra sự tàn phá đặc biệt nghiêm trọng. Như Liaquat Ahamed viết: “Trong suốt 3 năm khủng hoảng đó, GDP thực tế trong những nền kinh tế lớn đã giảm 25%, một phần tư nam giới trong độ tuổi lao động mất việc làm… Suy thoái kinh tế đã tạo ra sự khốn khó chưa từng thấy ở khắp nơi trên thế giới, từ những thảo nguyên bao la ở Canada tới những thành phố đông đúc, chật chội ở Châu Á.”

Ahamed cho rằng có hai nguyên nhân chính tạo ra cuộc Đại suy thoái. Thứ nhất là việc tái phục hồi một cách thiếu định hướng chế độ bản vị vàng vào những năm 1920. Thứ hai là những món nợ chính phủ khổng lồ, bao gồm cả những món bồi thường chiến phí của Đức, hệ quả của Chiến tranh Thế giới thứ Nhất.

Không giống như bất cứ một sự biến động kinh tế nào đang diễn ra ngày nay, cuộc đại khủng hoảng và cột mốc 1929 vẫn được xem là bước ngoặt lớn của biến động tài chính thế giới. Một câu chuyện kể đầy lôi cuốn, hấp dẫn với những sự kiện rất ít người biết đến, nhưng câu chuyện hậu trường của nền tài chính thế giới – *Những ông trùm tài chính* là một lời nhắc nhở hiệu nghiệm về những tác động to lớn của những quyết định của các chủ ngân hàng, về sự sai lầm của họ, và về những hậu quả khủng khiếp có thể xảy ra ảnh hưởng đến cả nhân loại.

Những ông trùm tài chính của Ahamed được viết dựa trên những công trình nghiên cứu của các kinh tế gia danh tiếng như Milton Friedman, Anna Schwartz, Charles Kindleberger, Barry Eichengreen và Peter Temin. Nhưng Ahamed khác biệt ở chỗ ông chỉ ra những con người, những cá nhân cụ thể và những lực lượng chính trị đã gây ra cuộc khủng hoảng.

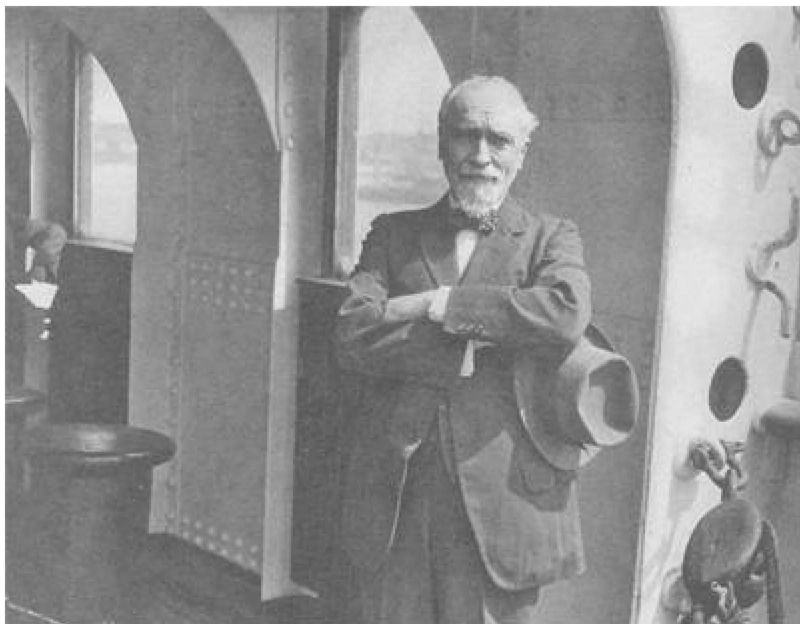
Không giống như hầu hết các tác phẩm viết về nguyên nhân của cuộc đại khủng hoảng 1929, *"Những ông trùm tài chính* được đông đảo độc giả đón nhận bởi tình tiết lịch sử hiện thực nhưng vẫn đậm tính văn học" như lời Niall Ferguson viết. Không những thế, *Những ông trùm tài chính* còn kể lại câu chuyện mang tính bi kịch của 4 ông trùm tài chính, những người không thể nhìn xa hơn khuôn khổ thông thường của thời kỳ đó. Cuốn sách là một bức tranh lịch sử đầy cuốn hút, đẹp đẽ…

Xin trân trọng giới thiệu với độc giả một tác phẩm đồ sộ và chi tiết về bối cảnh tài chính thế giới. Thời gian đã khác đi nhiều nhưng bản chất của nền tài chính có lẽ vẫn không thay đổi.

Hà Nội tháng 8/2010

NGUYỄN CẢNH BÌNH

CEO Alpha Books



Montagu Norman trên tàu Duchess of York, ngày 15/8/1931

Giới thiệu

Ngày 15/08/1931, một thông cáo báo chí được đăng tải: “Thống đốc Ngân hàng Trung ương Anh quốc bị ốm nhẹ do phải gánh chịu nhiều áp lực nặng nề trong những tháng vừa qua. Theo lời khuyên của bác sĩ, ông đã tạm gác lại công việc và đi nghỉ ở nước ngoài để thay đổi không khí.” Vị thống đốc đó là Montagu Collet Norman, D.S.O – không như mọi người vẫn lầm tưởng, ông đã nhiều lần từ chối vinh hạnh được phong tước. Dẫu vậy, ông vẫn tự hào được mang mấy chữ D.S.O sau tên mình – Distinguished Service Order – Huân chương Công trạng Xuất sắc, huân chương cao quý thứ nhì của quân đội trao thưởng cho một quân nhân vì lòng dũng cảm vượt bậc.

Norman vốn chán ghét báo giới và nổi tiếng vì những gì ông sẵn sàng làm để thoát khỏi con mắt tọc mạch của các phóng viên – đi du lịch bằng tên giả; nhảy xe lửa; thậm chí trong một lần, ông còn trèo qua thành một chiếc tàu biển trên thang dây giữa lúc sóng to gió lớn. Tuy nhiên, trong dịp này, khi chuẩn bị lên con tàu Duchess of York để tới Canada, ông đã bày tỏ một thái độ cởi mở đến không ngờ. Với năng lực nói năng tuyệt khéo được trời phú cho những con người thuộc tầng lớp của ông và những người sinh ra ở nước Anh, ông tuyên bố với các phóng viên đang vây kín trên cảng rằng, “Tôi cảm thấy cần nghỉ ngơi chút ít bởi thời gian qua tôi đã gặp nhiều chuyện căng thẳng. Do sức khỏe vẫn chưa được hồi phục hoàn toàn nên tôi nghĩ một chuyến du lịch trên con tàu xinh đẹp này sẽ tốt cho mình.”

Thể trạng tinh thần mong manh của ông đã không còn là một bí mật trong giới tài chính suốt một thời gian khá dài. Chỉ một số ít dân ngoại đạo biết được sự thật bên trong – rằng trong hai tuần qua, khi cuộc khủng hoảng tài chính thế giới đã lên đến đỉnh điểm và hệ thống ngân hàng châu Âu đứng trên bờ vực sụp đổ, vị thống đốc này đã bị suy nhược thần kinh trầm trọng do phải hứng chịu vô vàn áp lực nặng nề. Thông cáo báo chí của Ngân hàng Anh quốc, được đăng tải ở khắp các tờ báo từ San Francisco cho tới Thượng Hải, đã gây nên cú sốc lớn đối với nhà đầu tư trên toàn thế giới.

Bao nhiêu năm đã trôi đi kể từ ngày những sự kiện trên diễn ra, giờ đây thật khó để có thể hình dung

nổi quyền lực và danh tiếng của Montagu Norman lớn lao đến mức nào vào giai đoạn giữa hai cuộc chiến tranh, cái tên của ông ngày nay chỉ còn vọng lại rất ít tiếng vang. Nhưng vào thời đó, ông được coi là vị thống đốc ngân hàng Trung ương có tầm ảnh hưởng sâu rộng nhất thế giới, nói như tờ New York Times, là “vị chúa tể của [một] đế chế vô hình.” Đối với Jean Monet, ông trùm của Liên minh châu Âu, Ngân hàng Trung ương Anh quốc khi ấy là “thành trì của những thành trì” và “Montagu Norman là người cai trị thành trì đó. Ông là người đáng được kính nể.”

Trong suốt thập kỷ vừa qua, Norman và các thống đốc đứng đầu ba ngân hàng Trung ương lớn khác đã là một phần của thứ được báo chí phong là “câu lạc bộ độc nhất vô nhị trên thế giới.” Norman, Benjamin Strong thuộc Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York (New York Feral Reserve Bank), Hjalmar Schacht thuộc Ngân hàng Trung ương Đức (Reichsbank), và Émile Moreau thuộc Ngân hàng Trung ương Pháp (Banque de France) đã hợp thành bộ tứ thống đốc ngân hàng Trung ương đảm nhận sứ mệnh tái thiết guồng máy tài chính thế giới sau Chiến tranh Thế giới thứ Nhất.

Song đến giữa năm 1931, chỉ còn Norman là thành viên duy nhất của bộ tứ trụ lại. Strong đã mất năm 1928 ở tuổi 55, Moreau nghỉ hưu năm 1930, và Schacht từ chức năm 1930 do xung đột với bộ máy chính phủ và quay sang ve vuốt Adolf Hitler và đảng Đức Quốc xã. Do vậy trọng trách lãnh đạo thế giới tài chính đã được đặt trọn lên vai người đàn ông Anh quốc tính tình màu mè nhưng bí ẩn này, con người có nụ cười “tinh nghịch,” phong thái hư hư thực thực đầy chất kịch, với bộ râu của Van Dyke , và trang phục kín đáo: chiếc mũ rộng vành, tấm áo choàng dài, và chiếc kim cài cà vạt bằng ngọc lục bảo lấp lánh.

Đối với vị thống đốc ngân hàng quyền lực nhất thế giới thì việc bị suy nhược thần kinh trong khi nền kinh tế toàn cầu đang phải trải qua năm thứ hai của một cuộc suy thoái chưa từng có tiền lệ trước đó quả là một điều bất hạnh thật sự. Nền sản xuất ở hầu hết các quốc gia đều đã sụp đổ - ở hai quốc gia bị thiệt hại nặng nề nhất, Mỹ và Đức, quy mô sản xuất đã thu hẹp tới 40%. Các nhà máy trên khắp thế giới công nghiệp - từ những xưởng lắp ráp ô tô tại Detroit cho đến những xưởng thép ở Ruhr, từ những xưởng dệt lụa ở Lyons cho đến những xưởng đóng tàu ở Tyneside - đều đóng cửa, nếu không thì cũng chỉ hoạt động cầm chừng. Đứng trước mức cầu sụt giảm, các doanh nghiệp đã phải cắt giảm giá thành sản phẩm tới 25% tính từ thời điểm kinh tế bắt đầu suy thoái.

Những đội quân thất nghiệp vất vưởng khắp hang cùng ngõ hẻm ở các thị trấn và thành phố của các nước công nghiệp. Tại Mỹ, nền kinh tế lớn nhất thế giới, khoảng 8 triệu đàn ông và phụ nữ, tương đương với 15% lực lượng lao động, đã mất việc làm. 2,5 triệu người ở Anh và 5 triệu người ở Đức, hai nền kinh tế lớn thứ nhì và thứ ba thế giới, cũng đành đứng vào hàng ngũ những người thất nghiệp. Trong số bốn đầu tàu kinh tế lớn, chỉ có Pháp là có vẻ được bảo vệ phần nào khỏi sự tàn phá từ cơn bão đang hoành hành khắp thế giới, song đến giờ, ngay cả nền kinh tế này cũng đã bắt đầu chứng kiến sự sụt giảm.

Những tốp thanh niên và đàn ông thất nghiệp không có việc gì để làm ngày ngày vật vờ ở khắp các góc phố, trong công viên, quán bar và tiệm cà phê. Ngày càng có nhiều người rơi vào cảnh ăn không ngồi rồi, do đó chẳng còn đủ tiền để trang trải cho một chỗ ở dù khiêm tốn nhất, kết quả là những khu ổ chuột tồi tàn được xây cất cẩu thả từ kiện đóng hàng, sắt vụn, thùng đựng dầu nhờn, vải nhựa, và thậm chí cả vỏ xe hơi mọc lên nhan nhản ở các thành phố như New York và Chicago – ngay giữa công viên Trung tâm cũng có hẳn một khu trại như thế. Các khu nhà tạm tương tự cũng rải rác khắp ngoại ô Berlin, Hamburg, và Dresden. Ở Mỹ, hàng triệu người lang thang đã rời bỏ bầu không khí ảm đạm của

nghèo đói đang bủa vây các thành phố để lên đường hòng tìm kiếm việc làm.

Thất nghiệp dẫn đến bạo lực và nổi loạn. Ở Mỹ, những cuộc cướp bóc lương thực, thực phẩm xảy ra như cơm bữa ở Arkansas, Oklahoma, và khắp các bang ở miền Trung và Tây Nam. Ở Anh, công nhân mỏ tổ chức biểu tình, rồi đến công nhân xưởng bông và các thợ dệt. Berlin gần như rơi vào tình trạng nội chiến. Trong suốt các cuộc bầu cử vào tháng Chín 1930, đảng Đức Quốc xã, lợi dụng sự sợ hãi và chán nản cùng cực của dân thất nghiệp và chiêu bài buộc tội tất cả những lực lượng khác – từ quân Đồng minh đến những người cộng sản và dân Do Thái – vì đã gây ra bao đau khổ cho nước Đức, đã giành được gần 6,5 triệu phiếu bầu, nhờ đó tăng số ghế của đảng này trong Quốc hội Đức từ 12 lên 107 ghế và đưa nó thành đảng phái lớn thứ hai góp mặt tại Quốc hội sau đảng Dân chủ Xã hội. Trong khi đó trên các đường phố, các nhóm người theo đảng Đức Quốc xã và các nhóm người cộng sản đụng độ, xô xát với nhau hàng ngày. Còn ở Bồ Đào Nha, Brazil, Argentina, Peru và Tây Ban Nha, đảo chính là tình trạng phổ biến.

Mối đe dọa kinh tế lớn nhất hiện nay đến từ hệ thống ngân hàng đang sụp đổ. Tháng Chín năm 1930, Bank of United States (dù mang tên như vậy song đây là một ngân hàng tư nhân không có vị thế chính thức nào) sụp đổ, trở thành vụ phá sản ngân hàng lớn nhất trong lịch sử nước Mỹ, làm đóng băng khoảng 200 triệu đô-la trong các tài khoản tiền gửi. Tháng Năm năm 1931, ngân hàng lớn nhất nước Áo, Creditanstalt, ngạc nhiên thay, chính là sở hữu của gia tộc Rothschild, với giá trị tài sản lên tới 250 triệu đô-la, cũng đành đóng cửa. Ngày 20 tháng Sáu, tổng thống Herbert Hoover công bố lệnh tạm hoãn trả tất cả các khoản nợ và khoản bồi thường chiến phí phát sinh từ cuộc chiến tranh vừa qua trong vòng một năm. Vào tháng Bảy, Danatbank, ngân hàng lớn thứ ba ở Đức, gục ngã, gây hoảng loạn trên toàn bộ hệ thống ngân hàng Đức và khiến dòng vốn ào ạt rời bỏ đất nước này. Thủ tướng Đức, Heinrich Bruning, bèn ra tuyên bố về ngày các ngân hàng đóng cửa, trong đó giới hạn số tiền mỗi công dân Đức có thể rút khỏi tài khoản ngân hàng của mình, và tạm ngừng thanh toán các khoản nợ nước ngoài ngắn hạn. Chỉ cuối tháng đó, khủng hoảng đã lan đến tận London, chủ nợ cực lớn của Đức; giờ đây, London bàng hoàng nhận ra rằng việc thu nợ lúc này đã trở thành bất khả thi. Đột nhiên phải đối mặt với một cảnh huống chưa từng lường được trước đó rằng nước Anh sẽ không còn khả năng hoàn thành nghĩa vụ của mình, các nhà đầu tư trên khắp thế giới bắt đầu đổ xô đi rút vốn khỏi London. Ngân hàng Trung ương Anh quốc buộc phải vay tới 650 triệu đô-la từ các ngân hàng ở Pháp và Mỹ, bao gồm cả Ngân hàng Trung ương Pháp và Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York, để tránh làm cạn kiệt kho dự trữ vàng của mình.

Khi dòng người thất nghiệp ngày càng dài thêm, các nhà băng đóng cửa, giá các nông trại liên tục tụt dốc, và các nhà máy bị bỏ hoang, người ta bắt đầu bàn tán về ngày tận thế. Ngày 22 tháng Sáu, nhà kinh tế học danh tiếng John Maynard Keynes đã phát biểu trước các khán giả Chicago rằng, "Ngày hôm nay chúng ta đang sống giữa thảm họa khủng khiếp nhất của thế giới hiện đại – thảm họa khủng khiếp nhất hoàn toàn bắt nguồn từ các nguyên nhân kinh tế. Có người đã nói với tôi rằng ở Moscow người ta xem đây như là cuộc khủng hoảng đỉnh điểm cuối cùng của chủ nghĩa tư bản, và rằng trật tự xã hội hiện thời của chúng ta sẽ không thể tồn tại qua giai đoạn này." Nhà sử học Arnold Toynbee, người có kiến thức sâu sắc về sự thịnh suy của các nền văn minh, đã viết trong bài bình luận thường niên về các sự kiện trong năm cho Học viện Hoàng gia về sự vụ quốc tế như sau, "Vào năm 1931, đàn ông và phụ nữ trên khắp thế giới đã suy ngẫm nghiêm túc và bàn luận thẳng thắn rằng hệ thống xã hội phương Tây có thể sẽ sụp đổ và ngừng hoạt động."

Suốt mùa hè năm ấy, một lá thư được Montagu Norman viết từ vài tháng trước đó để gửi đến vị đồng nghiệp của ông tại Ngân hàng Trung ương Pháp là Clément Moret, đã được đăng tải trên mặt báo. "Trừ phi có sự can thiệp của những biện pháp cứu nguy quyết liệt, bằng không hệ thống tư bản trên khắp thế giới văn minh sẽ đổ vỡ chỉ trong một năm," Norman tuyên bố, thêm chất giọng cay độc ông "ưu ái" dành riêng cho người Pháp, "Tôi mong rằng lời tiên đoán này sẽ được lưu lại để phục vụ công tác khảo cứu trong tương lai." Người ta còn đồn đại rằng trước ngày lên đường sang Canada nghỉ dưỡng, ông đã đề xuất việc in sổ lương thực trong trường hợp đất nước phải quay về với nền kinh tế hàng đổi hàng do tác động từ sự sụp đổ tiền tệ trên khắp châu Âu.

Trong những thời điểm khủng hoảng, các thống đốc ngân hàng Trung ương đều tin rằng việc làm khôn ngoan hơn cả là tuân theo lời răn mà các bà mẹ vẫn khuyên bảo con cái mình suốt bao thế kỷ qua: "Biết thì thưa thốt, không biết thì dựa cột mà nghe." Cách làm này giúp tránh được tình thế tiến thoái lưỡng nan xảy ra như cơm bữa với các viên chức ngành tài chính đang phải ứng phó với trạng thái hoảng sợ - họ có thể đưa ra những tuyên bố chính thức thành thật hết mức và rồi châm ngòi cho bạo động, nhiễu loạn, hoặc có thể cố gắng xoa dịu công chúng, song phương pháp này lại thường phải viện đến những lời dối trá trắng trợn. Vậy nên khi một người đứng ở vị trí của Norman lại sẵn lòng nói trắng ra về nguy cơ sụp đổ của nền văn minh phương Tây, thì đó là một sự đánh động quá ư rõ ràng và ầm ĩ, rằng đứng trước "cơn bão kinh tế," các nhà lãnh đạo của giới tiền tệ đã cạn kiệt ý tưởng và đang sẵn sàng thừa nhận thất bại.

Norman không chỉ là vị thống đốc ngân hàng lỗi lạc nhất thế giới, ông còn được giới tài chính và chức sắc thuộc mọi đảng phái, hội nhóm chính trị tôn thờ như một nhân vật cực kỳ cá tính và sắc sảo. Chẳng hạn, bên trong thành trì của liên minh tài phiệt House of Morgan, không có lời khuyên hoặc ý kiến của ai lại được trân trọng hơn – hội viên cao cấp của hãng này, Thomas Lamont, sau này đã xưng tụng ông là "người thông thái nhất mà ông ta từng gặp." Ở bên kia chiến tuyến chính trị, Bộ trưởng Tài chính Anh, Philip Snowden, một nhân vật ủng hộ phe Xã hội bằng tất cả tấm lòng nhiệt thành vẫn thường xuyên dự báo về sự sụp đổ của chủ nghĩa tư bản, cũng vồn vã viết rằng Norman "dường như vừa bước ra từ bức chân dung vẽ một viên cận thần đẹp trai nhất từng mê hoặc cả triều đình của Nữ hoàng," rằng "sự cảm thông ông dành cho những nỗi đau mà đất nước phải hứng chịu thật trìu mến, khác nào tình mẹ với con thơ," và rằng ông "có thừa lòng tự tin giúp khơi gợi niềm hứng khởi, vượt xa mọi thước đo thông thường."

Norman đã gây dựng được danh tiếng là một người có đầu óc sáng suốt trên cả lĩnh vực kinh tế và tài chính nhờ sự đúng đắn rất mực trong quan điểm của mình về nhiều vấn đề. Kể từ ngày chiến tranh kết thúc, ông đã luôn là người kịch liệt phản đối việc đo đếm chi li từng khoản bồi thường chiến tranh mà nước Đức phải trả. Trong suốt những năm 1920, ông còn liên tục báo động rằng thế giới đang thiếu hụt nguồn dự trữ vàng. Và từ những ngày đầu tiên, ông cũng đã bày tỏ lo ngại về hiểm hoạ từ bong bóng thị trường chứng khoán ở Mỹ.

Song vẫn có một vài tiếng nói đơn lẻ khăng khăng cho rằng chính ông và các chính sách mà ông theo đuổi, nhất là niềm tin cứng nhắc của ông về những lợi ích của chế độ bản vị vàng, là nguyên nhân dẫn đến thảm họa kinh tế đang tàn phá phương Tây. Một trong số những con người kể trên là John Maynard Keynes. Một người khác nữa là Winston Churchill. Chỉ một vài ngày trước khi Norman lên đường sang Canada trong kỳ nghỉ bất đắc dĩ, Churchill, người đã mất gần hết số tiền tiết kiệm trong vụ sụp đổ Phố Wall hai năm về trước, đã viết thư từ Biarritz gửi cho người bạn đồng thời là cựu thư ký

của mình, Eddie Marsh, như sau, “Tất cả những người tôi gặp dường như đều lờ mờ cảm thấy có điều gì đó khủng khiếp sắp xảy ra trên thị trường tài chính... Nếu điều này trở thành sự thật, tôi hy vọng chúng ta sẽ treo cổ gã Montagu Norman lên ngay tức khắc. Chắc chắn tôi sẽ tố cáo y chính là kẻ đồng loã với mình.”

SỰ SỤP ĐỔ của nền kinh tế thế giới kéo dài từ năm 1929 đến năm 1931 - ngày nay chỉ được gọi bằng cái tên ngắn gọn Cuộc Đại suy thoái - là sự kiện kinh tế có ảnh hưởng sâu sắc nhất trong thế kỷ XX. Không có đất nước nào thoát khỏi nanh vuốt của nó; trong suốt hơn mười năm ròng, tình trạng bất ổn mà nó gây ra từ những ngày khởi đầu đã bao trùm khắp thế giới, hủy hoại mọi phương diện của đời sống vật chất và xã hội và phá nát tương lai của cả một thế hệ. Cũng chính từ nó mà sinh ra cảnh hỗn loạn ở châu Âu trong suốt “thập kỷ tha hoá suy tàn” thuộc những năm 1930, dẫn đến sự lên ngôi của Hitler và chủ nghĩa phát xít Đức, và kết cục bằng bi kịch toàn cầu chìm vào Chiến tranh Thế giới thứ Hai, một cuộc chiến tranh thậm chí còn đẫm máu hơn cả Chiến tranh Thế giới thứ Nhất.

Câu chuyện về quá trình tụt dốc từ sự phát triển bùng nổ vào những năm 20 của thế kỷ cho tới cuộc Đại suy thoái có thể được kể theo muôn vàn phương thức khác nhau. Trong khuôn khổ cuốn sách này, tôi đã chọn cách nhìn từ vị thế những người nắm trọng trách vận hành bốn ngân hàng Trung ương lớn nhất thế giới: Ngân hàng Trung ương Anh quốc, Hệ thống Dự trữ Liên bang, Ngân hàng Trung ương Đức, và Ngân hàng Trung ương Pháp.

Khi Chiến tranh Thế giới thứ Nhất kết thúc vào năm 1918, một trong số những đối tượng bị tổn hại nặng nề nhất do hậu quả của cuộc chiến chính là hệ thống tài chính thế giới. Trong suốt nửa cuối thế kỷ XIX, một guồng máy tài chính quốc tế tinh vi, đầu não đặt tại Thành phố London, đã được xây dựng trên nền tảng chế độ bản vị vàng và đem theo nó là sự tăng trưởng rõ rệt của thương mại và của cải trên toàn cầu. Ở thời điểm năm 1919, cỗ máy đó chỉ còn nằm đắp chiếu. Cả Anh, Pháp, và Đức đều tiến gần sát đến bờ vực phá sản, nền kinh tế của các nước này phải oằn mình gánh những khoản nợ khổng lồ, dân chúng rơi vào cảnh nghèo đói cùng cực do giá cả tăng vọt, đồng tiền mất giá. Sau chiến tranh, chỉ có nước Mỹ trỗi dậy với sức mạnh kinh tế ngày càng dồi dào hơn.

Thời ấy các chính phủ đều tin rằng tốt hơn hết là giao các vấn đề tài chính cho các thống đốc ngân hàng Trung ương giải quyết; do vậy sứ mệnh khôi phục nền tài chính thế giới đã rơi vào tay của bốn ngân hàng Trung ương thuộc bốn đất nước với tiềm lực khả dĩ nhất: Anh, Pháp, Đức và Mỹ.

Cuốn sách này sẽ lần lại những nỗ lực của các thống đốc ngân hàng Trung ương kể trên nhằm tái thiết hệ thống tài chính thế giới sau Chiến tranh Thế giới thứ nhất. Nó mô tả làm thế nào mà chỉ trong một giai đoạn ngắn ngủi giữa thập kỷ 1920, cố gắng của họ đã tỏ ra có kết quả: tiền tệ thế giới đã được bình ổn, dòng vốn bắt đầu luân chuyển tự do khắp toàn cầu, và tăng trưởng kinh tế hồi phục trở lại. Nhưng ẩn bên dưới cái vỏ ngoài thịnh vượng của các thành phố giàu có, những vết rạn nứt bắt đầu xuất hiện trong chế độ bản vị vàng, thứ được mọi người tin tưởng sẽ là chiếc ô che chở cho trạng thái ổn định hóa ra chỉ là một manh áo bó chật ních. Những chương cuối cùng của cuốn sách sẽ mô tả những nỗ lực gắng gượng điên cuồng và vô ích sau chót của các thống đốc ngân hàng Trung ương khi họ vật lộn để kéo nền kinh tế thế giới khỏi trượt sâu vào vòng xoáy sụt giảm của cuộc Đại suy thoái.

Những năm 1920 là thời đại mà các thống đốc ngân hàng Trung ương được đặt vào tay quyền lực khổng lồ và uy tín to lớn, rất giống ngày nay. Đặc biệt là bốn nhân vật thống trị hoàn toàn câu chuyện này: tại Ngân hàng Trung ương Anh quốc là một Montagu Norman bí ẩn và dễ bị kích động; tại Ngân

hàng Trung ương Pháp là một Émile Moreau, đầu óc sặc mùi bài ngoại và hoài nghi; tại Ngân hàng Trung ương Đức là một Hjalmar Schacht cứng nhắc và kiêu ngạo song hết sức thông thái và khôn ngoan; và cuối cùng, tại Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York, một Benjamin Strong với chiếc mặt nạ của nhiệt huyết và nghị lực nhằm che giấu một con người bị tổn thương sâu sắc và đang phải gánh những gánh nặng quá sức.

Bốn nhân vật kể trên đã đứng ở trung tâm các sự kiện trong phần lớn thời gian của thập kỷ đó. Cuộc đời và sự nghiệp của họ mang lại một ô cửa sổ độc nhất vô nhị để người ta có thể soi vào giai đoạn này của lịch sử kinh tế, giúp hội tụ thời kỳ lịch sử phức tạp của những năm 1920 – toàn bộ câu chuyện đau thương và cay đắng về nền hòa bình bị sụp đổ, về những món nợ và khoản bồi thường chiến tranh, về siêu lạm phát, về những quãng thời gian khốn khó ở châu Âu và sự phồn vinh ở Mỹ, về quá trình phát triển bùng nổ nối tiếp đó bằng một đợt vỡ bung – xuống một quy mô nhỏ hơn, ở một tầm nhân văn, gần gũi hơn.

Mỗi người trong số đó lại rọi ánh sáng soi tỏ tinh thần dân tộc ở thời mình sống theo một cách riêng. Montagu Norman, với niềm tin tưởng đậm chất hiệp sĩ viển vông ông dành cho trực giác bất toàn của mình, khắc họa một nước Anh vẫn còn chìm đắm trong thời quá vãng xa xưa, chưa thể tự điều chỉnh để thích ứng với một vị thế mới, thấp kém hơn, trên trường quốc tế. Émile Moreau, bằng đầu óc hẹp hòi và thù dai, phản ánh chính xác một nước Pháp chỉ biết thu mình lại. Benjamin Strong, người đàn ông hành động, đại diện cho một thế hệ mới ở nước Mỹ, chủ động dự phần vào việc mang tất cả sức mạnh tài chính của đất nước ra hòng gánh vác công việc chung của thế giới. Chỉ có Hjalmar Schacht, với tính tình ngạo mạn, tỏ ra lệch tông so với một nước Đức thất trận yếu đuối mà ông là người đại diện, song có lẽ ông cũng chỉ đơn thuần bộc lộ một sự thật được giấu kín về tâm trạng thực của đất nước này đang ẩn sâu bên trong mà thôi.

Còn có gì đó thật chua xót trong sự đối nghịch giữa quyền lực mà bốn người đàn ông này đã từng thâu tóm và thực tế rằng họ đã gần như biến mất hoàn toàn khỏi những trang sử. Một thời được báo chí xưng tụng như “Câu lạc bộ độc nhất vô nhị trên thế giới,” bốn cái tên đã từng vang dội đến thế, bị vùi lấp dưới đống gạch vụn của thời gian, giờ đã không còn chút ý nghĩa nào đối với mọi người.

Thập kỷ 1920 là quãng thời gian của sự chuyển đổi. Tấm màn hạ xuống báo hiệu một thời đại đã khép lại và một thời đại mới đã mở ra. Các ngân hàng Trung ương vẫn còn thuộc sở hữu tư nhân, mục tiêu chủ chốt của họ là bảo toàn giá trị tiền tệ và dập tắt những cuộc hoảng loạn liên quan đến hệ thống ngân hàng. Họ mới chỉ bắt đầu nghiêng theo ý niệm rằng chính họ là lực lượng nắm giữ trọng trách bình ổn nền kinh tế.

Trong suốt thế kỷ XIX, các thống đốc của Ngân hàng Trung ương Anh quốc và Ngân hàng Trung ương Pháp là những nhân vật đứng trong bóng tối, nổi danh trong giới tài chính song lại gần như vô hình trong con mắt người đời. Trái lại, vào thập kỷ 1920, cũng khá giống thời nay, thống đốc các ngân hàng Trung ương trở thành tâm điểm chú ý của công luận. Những lời đồn đại về các quyết sách và cuộc họp kín của họ đăng nhan nhản trên các tờ nhật báo trong khi họ phải đối mặt với vô vàn sự vụ và vấn đề kinh tế khá giống với những gì mà những người kế tục họ đang phải giải quyết ngày nay: biến động trên các thị trường chứng khoán, đồng tiền bất ổn, và các dòng vốn ồ ạt chảy từ một trung tâm tài chính này sang một trung tâm tài chính khác.

Tuy nhiên, họ phải làm việc theo những kiểu cách lạc hậu, với sự trợ giúp của những công cụ còn

rất thô sơ và các nguồn tin mà mình có sẵn. Các số liệu thống kê kinh tế mới chỉ bước đầu được thu thập. Các thống đốc liên lạc với nhau qua thư từ – vào cái thời mà một lá thư phải mất đến một tuần để đi từ New York sang London – hoặc, trong những tình huống đặc biệt khẩn cấp, là điện tín. Chỉ đến những giai đoạn cuối của tấn bi kịch, họ mới bắt đầu được liên lạc qua điện thoại, song cũng gặp không ít khó khăn.

Nhịp độ cuộc sống thời đó cũng rất khác. Chưa có ai bay từ thành phố này qua thành phố khác. Đó là thời hoàng kim của giao thông đường biển, một chuyến tàu vượt Đại Tây Dương đi mất năm ngày, và người ta đi du lịch mang theo cả đầy tớ, cũng như một bộ cánh dành riêng cho các buổi tiệc tối là yêu cầu bắt buộc trước khi tham dự bữa ăn. Đó là thời đại mà Benjamin Strong, người đứng đầu Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York, có thể biến sang châu Âu trong suốt bốn tháng ròng mà chẳng khiến mấy người phải nhíu mày – ông sẽ vượt Đại Tây Dương vào tháng Năm, rồi dành cả mùa hè đi lại giữa thủ đô các nước châu Âu để hội kiến với các đồng nghiệp của mình, thỉnh thoảng lại dừng chân ở các khu nghỉ dưỡng hay suối nước khoáng xinh đẹp để xả hơi, và cuối cùng đến tháng Chín thì quay về New York.

Họ sống trong lòng một thế giới vừa mang tính quốc tế lại vừa đậm chất địa phương chủ nghĩa đến kỳ quặc. Đó là một xã hội mà ở đó, những khuôn mẫu chủng tộc và quốc gia được thừa nhận như những thực tế thay vì bị coi là định kiến, một thế giới trong đó Jack Morgan, con trai của ngài Pierpont Morgan oai hùng, có thể từ chối dự phần vào một khoản vay dành cho nước Đức dựa trên luận điểm người Đức là "thứ dân hạng hai" hoặc phản đối việc bầu người Do Thái hoặc người Thiên Chúa giáo vào Ủy ban Giám thị Harvard vì "một gã Do Thái thì trước nhất là một người Do Thái, thứ nhì mới là người Mỹ, còn một kẻ theo Thiên Chúa giáo La Mã, tôi e rằng, thường sắm vai con chiên xong rồi mới sắm đến vai người Mỹ." Trên lĩnh vực tài chính, trong suốt quãng thời gian từ cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX, dù ở London hay New York, Berlin hay Paris, đều có một sự phân chia rõ. Một bên là các hãng ngân hàng của dân Anglo-Saxon: J.P. Morgan, Brown Brothers, Barings; bên kia là các hãng ngân hàng có dính dáng tới dân Do Thái: bốn chi nhánh ngân hàng của gia tộc Rothschild, Lazards, hệ thống ngân hàng Do Thái Đức hùng mạnh của Warburgs và Kuhn Loeb, và những thành phần không theo phe nào như Ngài Ernest Cassel. Mặc dù dân Anglo-Saxon theo đạo Tin lành, giống như nhiều người thời nay, thường ghét dân Semite , song hai lực lượng này vẫn đối đãi nhau bằng một lòng tôn trọng dè dặt. Nói gì thì nói, giới này cũng toàn những nhà trưởng giả coi khinh giới con buôn như rơm như rác. Đó là một xã hội có thể trở nên thiển cận và tự mãn, thờ ơ với những vấn đề như thất nghiệp và nghèo đói. Chỉ ở Đức – và đó cũng là một phần trong câu chuyện của chúng ta – thì những dòng chảy định kiến ngầm này mới thực sự trở nên méo mó, độc ác.

Khi tôi bắt tay vào viết về bốn thống đốc ngân hàng Trung ương nói trên và vai trò của từng người trong quá trình uốn nắn thế giới đi trên con đường dẫn đến cuộc Đại khủng hoảng, có một nhân vật khác liên tục xuất hiện, gần như xen vào giữa câu chuyện của chúng ta: đó là John Maynard Keynes, nhà kinh tế học lỗi lạc nhất thuộc thế hệ của mình, mặc dù khi xuất hiện lần đầu vào năm 1919, ông chỉ mới ba mươi sáu tuổi. Khi từng cảnh huống của tấn bi kịch dần dần phơi bày, ông từ chối giữ im lặng, khăng khăng đòi sắm chí ít là một vai độc thoại dù rằng phải diễn bên ngoài sân khấu. Không giống như những người khác, ông không phải người được quyền ra quyết định. Trong suốt những năm tháng đó, ông chỉ đơn thuần là một quan sát viên độc lập, một bình luận viên. Song tại mỗi bước ngoặt của kịch bản, ông luôn thập thò nơi cánh gà, với trí thông minh đậm tính hài hước và bất kính, tư duy minh bạch và luôn luôn hoài nghi, và trên tất cả là năng lực suy nghĩ đúng đắn đáng kinh ngạc.

Keynes tỏ ra là một đối trọng hữu ích để cân bằng lại với bốn vị thống đốc kia trong câu chuyện sắp tới của chúng ta. Mặc dù tuổi đời chỉ kém bốn vị tai to mặt lớn nói trên có một thập kỷ, song có lẽ ông đã sinh ra trong một thế hệ hoàn toàn khác biệt.

ĐỂ HIỂU ĐƯỢC vai trò của các thống đốc ngân hàng Trung ương trong suốt cuộc Đại khủng hoảng, việc cần làm trước nhất là hiểu được thế nào là một ngân hàng Trung ương và trang bị thêm một chút kiến thức về phương thức vận hành của nó. Các ngân hàng Trung ương là những tổ chức tài chính cực kỳ bí ẩn, chi tiết đầy đủ về các hoạt động bên trong lòng những tổ chức này tinh vi, bí hiểm tới mức rất ít người ngoài, ngay cả các nhà kinh tế học, có thể hiểu hết được. Nói một cách cô đọng nhất thì ngân hàng Trung ương là một ngân hàng được trao độc quyền đối với việc phát hành tiền tệ. Quyền lực đó cho phép ngân hàng Trung ương kiểm soát giá tín dụng - chính là lãi suất - do đó có thể quyết định lượng tiền luân chuyển trong nền kinh tế.

Mặc dù đóng vai trò là những tổ chức quốc gia quyết định chính sách tín dụng của cả đất nước, song ở thời điểm năm 1914, hầu hết các ngân hàng Trung ương đều thuộc sở hữu tư nhân. Vì vậy các ngân hàng này chiếm cứ một địa hạt phức hợp kỳ dị, về cơ bản nó có nghĩa vụ giải trình trước các giám đốc, chủ yếu là những người cũng hoạt động trong ngành ngân hàng, chịu trách nhiệm trả cổ tức cho các cổ đông, nhưng lại được ban cho những quyền lực tối thượng để phục vụ các mục đích hoàn toàn phi lợi nhuận. Tuy nhiên, không giống như ngày nay, khi nhiệm vụ của các ngân hàng Trung ương được luật pháp quy định rõ là bảo đảm sự bình ổn giá cả và nỗ lực đạt đến trạng thái toàn dụng nhân công, vào năm 1914, một mục tiêu tối quan trọng hơn tất thảy của các tổ chức này là bảo toàn giá trị tiền tệ.

Ở thời điểm đó, tất cả những đồng tiền chủ chốt đều dựa trên chế độ bản vị vàng, chế độ này “neo chặt” giá trị của một đồng tiền tương ứng với một lượng vàng nhất định. Ví dụ, đồng bảng, được định nghĩa tương đương với 113 grain vàng nguyên chất, grain là đơn vị đo khối lượng có giá trị bằng khối lượng của một hạt điển hình lấy từ đoạn giữa bông lúa mì. Tương tự như vậy, đồng đô-la được định nghĩa tương đương với 23,22 grain vàng cùng tuổi. Do tất cả các đồng tiền đều được ấn định giá trị theo vàng, hệ quả tất yếu là giá trị tương đối giữa các đồng tiền cũng là không đổi. Do đó, chia tỷ lệ 113/23,22, ta có cứ 4,86 đô-la thì bằng một bảng. Luật pháp quy định tất cả tiền giấy đều phải được tự do chuyển đổi thành vàng với giá trị tương ứng, và mỗi ngân hàng Trung ương chủ chốt phải luôn ở trong tư thế sẵn sàng cung cấp đủ lượng vàng cần thiết để đổi lấy bất kỳ số tiền nào dưới dạng đồng tiền do chính mình phát hành ra.

Vàng đã được sử dụng như một loại tiền tệ trong suốt nhiều thiên niên kỷ. Như vào thời điểm năm 1913 chẳng hạn, khoảng hơn 3 triệu đô-la, tương đương với một phần tư lượng tiền luân chuyển khắp thế giới, ở dưới dạng các đồng vàng, cộng thêm 15% là đồng bạc, và 60% còn lại là tiền giấy. Tuy nhiên, tiền xu đúc bằng vàng chỉ là một phần, và cũng không phải phần quan trọng nhất, trong bức tranh chung.

Đa số vàng tiền tệ trên thế giới, chiếm gần 2/3 tổng lượng vàng tiền tệ, không hoà vào các dòng lưu thông mà được chôn sâu dưới đất, được chất đầy trong két sắt của các nhà băng dưới dạng các thỏi vàng. Ở từng quốc gia, mặc dù mỗi nhà băng đều nắm giữ một lượng vàng nhất định, song kho vàng quốc gia lại tập trung trong các két sắt của ngân hàng Trung ương. Kho báu bí mật này cung cấp nguồn dự trữ cho cả hệ thống ngân hàng, quyết định cung tiền và tín dụng trong nền kinh tế, và đóng vai trò như chiếc mỏ neo cho chế độ bản vị vàng.

Các ngân hàng Trung ương được trao quyền phát hành tiền tệ – thực chất là in tiền – nhằm đảm bảo đặc quyền này không bị lạm dụng, luật pháp quy định mỗi ngân hàng Trung ương phải duy trì một lượng vàng thỏi nhất định làm đối ứng cho lượng tiền giấy mà nó phát hành. Những quy định này lại thiên biến vạn hóa tùy từng quốc gia. Ví dụ, tại Ngân hàng Trung ương Anh quốc, chỉ có 75 triệu bảng Anh in trong đợt đầu tiên là được miễn trừ, còn lại bất cứ lượng tiền giấy nào vượt quá con số nói trên phải có đối trọng bằng vàng với giá trị tương đương chính xác. Mặt khác, Cục dự trữ Liên bang Mỹ (FED) lại bị buộc phải đạt được mức 40% tổng lượng tiền tệ phát hành ra ở dưới dạng vàng – và không có một trường hợp miễn trừ nào hết. Các quy định dù có khác biệt đến đâu thì tác dụng tối thượng của nó vẫn là neo chặt số lượng mỗi đồng tiền vào kho dự trữ vàng trong ngân hàng Trung ương của đất nước đó một cách tự động và gần như máy móc.

Nhằm kiểm soát dòng tiền tệ lưu thông trong nền kinh tế, ngân hàng Trung ương điều chỉnh các mức lãi suất khác nhau. Hành động này cũng tương tự như việc di chuyển các núm nút lên hoặc xuống dọc theo các rãnh trên một bộ điều chỉnh tiền tệ khổng lồ vậy. Khi vàng dồn ứ đầy các két sắt, ngân hàng Trung ương sẽ giảm chi phí tín dụng, khuyến khích người tiêu dùng và doanh nghiệp vay tiền, nhờ đó bơm thêm tiền vào hệ thống. Ngược lại, khi vàng khan hiếm, lãi suất được đẩy lên, người tiêu dùng và doanh nghiệp sẽ giảm vay nợ, và tiền được rút bớt khỏi lưu thông.

Do giá trị của một đồng tiền đã được luật pháp buộc chặt vào một lượng vàng nhất định và vì lượng tiền tệ có thể được phát hành ra nền kinh tế bị neo vào lượng vàng dự trữ, các chính phủ chỉ được tiêu pha trong phạm vi ngân quỹ mình có; dù có gặp lúc eo hẹp tiền mặt, họ cũng không thể thao túng nổi giá trị đồng tiền của mình. Nhờ đó, lạm phát được duy trì ở mức thấp. Việc dự phần vào chế độ bản vị vàng trở thành "tấm mề đay danh dự," một tín hiệu cho thấy chính phủ đó đã nguyện hiến mình cho một đồng tiền ổn định và các chính sách tài chính chính thống. Tính đến năm 1914, đã có 59 quốc gia ràng buộc đồng tiền của mình vào vàng.

Hầu như chẳng có mấy ai nhận ra đây là một hệ thống mong manh đến nhường nào, nó được xây dựng dựa trên một nền tảng quá ư hạn hẹp. Tổng lượng vàng đã từng được khai thác trên toàn thế giới kể từ buổi bình minh của loài người thậm chí còn chẳng đủ để lấp đầy một căn nhà hai tầng xây kiểu thành thị. Không chỉ có vậy, những nguồn cung vàng mới vừa không ổn định lại vừa khó lường, thường là khai thác được đến đâu hay đến đấy, và chỉ trong trường hợp ngẫu nhiên tình cờ thì lượng vàng sẵn có mới tạm đáp ứng đủ các nhu cầu của nền kinh tế thế giới. Kết quả là, trong những giai đoạn thiếu vắng các cuộc tìm kiếm vàng mới, như quãng thời gian giữa các đợt đổ xô đi tìm vàng ở California và Australia vào thập kỷ 1850 và các phát hiện ở Nam Phi vào thập kỷ 1890, giá cả hàng hóa trên toàn thế giới đều sụt giảm.

Cũng chẳng thiếu những người chỉ trích kịch liệt chế độ bản vị vàng. Tuy nhiên, cũng có những người khác tin rằng việc cho phép sự tăng trưởng tín dụng bị giới hạn bởi số lượng vàng, đặc biệt trong các giai đoạn giá cả sụt giảm, sẽ gây thiệt hại cho các nhà sản xuất và người vay nợ – nhất là chủ các nông trại, những người đứng ở cả hai vị thế trên.

Phát ngôn viên nổi tiếng nhất đại diện cho quan điểm ủng hộ việc nới lỏng tiền tệ và tín dụng là Williams Jennings Bryan, một hạ nghị sĩ theo chủ nghĩa dân túy xuất thân từ bang Nebraska, một bang tương đối thuần nông. Ông đã miệt mài vận động nhằm phá vỡ thế độc quyền của vàng và đề xuất mở rộng cơ sở tín dụng bằng cách thêm bạc vào như một kim loại dự trữ khác. Tại đại hội đảng Dân chủ tổ chức năm 1896, ông đã phát biểu một trong những bài diễn văn tuyệt vời nhất trong lịch sử nước Mỹ

– với thuật hùng biện sáng tạo đã chín muồi được chuyển tải qua chất giọng đanh thép sâu lắng của mình – đứng trước hội nghị, ông chỉ mặt các chủ ngân hàng miền Đông và tuyên bố hùng hồn, “Quý vị đến đây để cho chúng tôi hay các thành phố lớn ủng hộ chế độ bản vị vàng; chúng tôi xin trả lời rằng các thành phố lớn đó lệ thuộc vào những vùng đất màu mỡ rộng lớn của chúng tôi. Cứ thiêu rụi các thành phố của quý vị và chừa lại những nông trại của chúng tôi, các thành phố của quý vị sẽ lại mọc lên như có phép lạ. Nhưng cứ thử phá hủy các nông trại của chúng tôi xem, rồi cỏ dại sẽ đâm lên trong lòng các thành phố của quý vị... Các vị không thể đem chiếc vòng gai đó siết lên đầu nhân dân lao động được. Các vị không thể đóng đinh nhân loại lên cây thập giá bằng vàng kia.”

Song đó là kiểu thông điệp chỉ tồn tại trong một khoảng thời gian vô cùng ngắn ngủi. Mười năm trước ngày Bryan phát biểu bài diễn văn trên, hai kẻ đi tìm vàng ở Nam Phi, trong buổi dạo chơi ngày Chủ Nhật ngang qua một trang trại tại Witwatersrand, đã tình cờ phát hiện ra một mỏm đất đá chứa vỉa vàng. Đó hóa ra là phần lộ thiên của một trong những bãi vàng lớn nhất thế giới. Tính đến thời điểm bài diễn văn của Bryan ra đời, sản lượng vàng đã tăng vọt lên tới 50%, Nam Phi đã vượt mặt Mỹ để trở thành quốc gia sản xuất vàng lớn nhất thế giới, và cơn khát vàng đã lắng dịu. Giá cả của tất cả các loại hàng hóa, đặc biệt là các mặt hàng nông sản, lại bắt đầu tăng trở lại. Bryan sau đó đã được bầu làm ứng cử viên đại diện cho đảng Dân chủ ra tranh cử tổng thống vào năm 1900 và thêm một lần khác vào năm 1908, song ông chưa bao giờ thắng cử.

Mặc dù giá cả lên xuống theo những chu kỳ lớn dưới chế độ bản vị vàng tùy theo nguồn cung kim loại quý dồi dào hay khan hiếm, song các đường cong này có hình dáng khá thoải và rốt cục giá cả vẫn quay trở lại mức ban đầu. Có thể chế độ bản vị vàng đã khá thành công trong việc kiềm chế lạm phát, nhưng nó không có khả năng ngăn ngừa những đợt phát triển kinh tế bùng nổ và rồi vỡ bung đã và đang tiếp tục là, một đặc trưng của bức tranh kinh tế. Những bong bóng và khủng hoảng này dường như đã ăn sâu trong bản chất của loài người và là thuộc tính cố hữu của hệ thống tư bản. Một thống kê cho thấy, tính từ đầu thế kỷ XIX đến nay, đã có tổng cộng sáu mươi cuộc khủng hoảng khác nhau từng xảy ra – tuy nhiên, cơn hoảng loạn ngân hàng đầu tiên được ghi vào sử sách là vào năm 33 sau Công nguyên khi Hoàng đế Tiberius phải ra lệnh rút một triệu đồng vàng từ công khố để bơm vào hệ thống tài chính La Mã cổ đại hòng ngăn chặn sự sụp đổ của toàn hệ thống.

Mỗi chương hồi trong câu chuyện của chúng ta lại tập trung vào những chi tiết khác nhau. Một số phần bắt nguồn từ thị trường chứng khoán, phần khác lại từ thị trường tín dụng, cũng có phần bắt nguồn từ thị trường ngoại hối, thậm chí là từ thế giới hàng hóa. Đôi khi chúng chỉ tác động lên một quốc gia duy nhất, nhưng cũng có lúc lại ảnh hưởng đến một nhóm quốc gia, họa hoằn lắm mới mở rộng phạm vi trên toàn thế giới. Tuy nhiên, tất cả đều mang một khuôn mẫu chung nhất: một chu kỳ đồng dạng đến kỳ lạ đi từ lòng tham đến nỗi sợ hãi.

Các cuộc khủng hoảng tài chính thường mở đầu với biểu hiện tưởng chừng như rất vô hại là làn sóng tâm lý lạc quan trong giới đầu tư. Qua thời gian, được thúc đẩy bởi thái độ khinh suất trước rủi ro của các chủ ngân hàng, tâm lý lạc quan này sẽ biến hình thành tự tin thái quá, thậm chí có lúc bị đẩy lên đến mức cuồng dại. Đợt phát triển bùng nổ sẽ diễn ra trong một khoảng thời gian dài hơn sự mong đợi của bất kỳ ai. Rồi một cú sốc đột ngột vỡ ra – một vụ phá sản, hay một vụ thua lỗ lớn chưa từng thấy, một scandal tài chính dính dáng đến gian lận hoặc lừa đảo. Dù sự kiện đó là gì đi nữa, nó sẽ khuấy động sự thay đổi đột ngột và sâu sắc trong tâm lý mọi người. Nỗi hoảng loạn bắt đầu lan tràn khắp nơi. Do các nhà đầu tư phải thanh lý tài sản mình đang nắm giữ trong bối cảnh thị trường sụt

giảm, mức thua lỗ sẽ ngày càng gia tăng, ngân hàng phải thu hẹp các khoản cho vay, và người gửi tiền sợ hãi đổ xô đi rút tiền khỏi ngân hàng.

Nếu tất cả những tai họa đã xảy ra trong suốt các giai đoạn bi kịch nói trên chỉ đơn thuần là chuyện các nhà đầu tư và chủ nợ ngu dốt nên tiền mất tật mang thì đã chẳng ai thèm quan tâm. Song vấn đề trục trặc ở một ngân hàng này lại thường đánh động nỗi hoang mang về những vấn đề có thể nảy sinh ở các ngân hàng khác. Và bởi các tổ chức tài chính có mối liên hệ rất chặt chẽ với nhau, lại thường cho nhau vay chéo những khoản tiền kếch sù, dù đó mới chỉ là thế kỷ XIX, nên những khó khăn ở một khu vực dễ dàng lan ra toàn bộ hệ thống. Chính xác là vì tất cả các cơn khủng hoảng đều có khả năng lây lan trên diện rộng, đe dọa làm xói mòn sự cố kết của cả hệ thống, do đó các ngân hàng Trung ương phải ra tay can thiệp. Bên cạnh nhiệm vụ duy trì sự cân bằng của chế độ bản vị vàng, các ngân hàng Trung ương còn gánh vác một trọng trách thứ hai – đó là ngăn chặn tình trạng hoảng loạn ngân hàng và các cuộc khủng hoảng tài chính khác.

Các ngân hàng Trung ương nắm trong tay những công cụ cực mạnh để có thể đối phó với những cơn khủng hoảng kiểu này – cụ thể là đặc quyền in tiền và khả năng điều phối kho vàng dồi dào, tập trung với số lượng lớn của mình. Song dù có tất cả những thứ vũ khí quyền năng nói trên, thì mục tiêu tối thượng của một ngân hàng Trung ương trong cơn khủng hoảng tài chính thực ra vừa giản dị lại vừa mơ hồ – đó chính là gây dựng lại niềm tin đối với các ngân hàng.

Những đợt suy thoái tương tự không phải là hiện tượng quá hy hữu trong lịch sử. Khi tôi viết những dòng này vào tháng Mười năm 2008, thế giới đang đứng giữa một cơn hoảng loạn y như vậy – cuộc khủng hoảng tồi tệ nhất trong 75 năm vừa qua, tính từ những đợt đổ xô đi rút tiền khỏi ngân hàng thuộc giai đoạn 1931 – 1933 sẽ được mô tả rõ nét trong mấy chương cuối của cuốn sách này. Các thị trường tín dụng đang đóng băng, các tổ chức tài chính lo tích trữ tiền mặt, chuyện các ngân hàng phá sản hoặc bị thâu tóm xảy ra hàng tuần, các thị trường chứng khoán chao đảo. Không gì có thể tái hiện trạng thái mong manh của hệ thống ngân hàng hay uy lực của một cuộc khủng hoảng tài chính rõ ràng và sinh động hơn việc viết về chính những vấn đề này từ tâm cơn bão. Tận mắt chứng kiến thống đốc các ngân hàng Trung ương trên thế giới và các quan chức ngành tài chính vật lộn với tình hình thực tại – cố thử hết cách này đến cách khác để khôi phục niềm tin, dồn hết sức lực tâm huyết vào giải quyết khó khăn, ngày ngày phải đương đầu với những thay đổi đột ngột và bất ngờ trong tâm lý thị trường – càng củng cố thêm bài học rằng không có viên đạn thần kỳ hay công thức giản đơn nào có thể giúp chúng ta đối phó với những cơn hoảng loạn tài chính. Trong nỗ lực vỗ về giới đầu tư đang hoang mang và xoa dịu các thị trường bất kham, thống đốc các ngân hàng Trung ương được họp lại hòng chiến đấu với một trong những thế lực mạnh mẽ và khó lường nhất của tâm lý học đám đông. Chính kỹ năng họ phô bày khi lèo lái con thuyền kinh tế trong các cơn bão đó qua những vùng nước chưa ai từng đi qua cuối cùng sẽ gây dựng hoặc hủy hoại hoàn toàn thanh danh của họ.

Phần I. CƠN BÃO BẤT NGỜ THÁNG TÁM NĂM 1914

1. Mở đầu

Giai đoạn đó quả là một chương dị thường trong tiến trình kinh tế của loài người, rốt cuộc rồi cũng đi đến hồi kết vào tháng Tám năm 1914!

JOHN MAYNARD KEYNES, *những hậu quả kinh tế của hòa bình*

Vào năm 1912, London đứng ở trung tâm của một mạng lưới tín dụng quốc tế tinh vi và phức tạp, được xây dựng trên cơ sở chế độ bản vị vàng. Hệ thống này đã mang theo nó sự tăng trưởng rõ rệt của thương mại và của cải trên toàn cầu. Giai đoạn bốn mươi năm trước đó đã không phải chứng kiến một cuộc chiến tranh lớn hay một cuộc cách mạng vĩ đại nào. Những tiến bộ công nghệ của khoảng thời gian giữa thế kỷ XIX - đường sắt, tàu hơi nước, và máy điện báo - đã lan ra khắp thế giới, mở ra những địa hạt rộng lớn cho các hoạt động thỏa thuận và thương mại. Thương mại quốc tế bùng nổ khi dòng vốn từ châu Âu được tự do luân chuyển khắp toàn cầu, cung cấp nguồn tài chính dồi dào cho các thương cảng ở Ấn Độ, các đồn điền cao su ở Malaysia, đồn điền bông ở Ai Cập, các nhà máy ở Nga, các đồng lúa mì ở Canada, các mỏ vàng và kim cương ở Nam Phi, các trại gia súc ở Argentina, tuyến đường sắt nối Berlin tới Baghdad, và cả hai kênh đào Suez và Panama. Mặc dù hệ thống này vẫn thường bị rung chuyển bởi những cuộc khủng hoảng tài chính và hoảng loạn ngân hàng, song các thời kỳ suy thoái trong lĩnh vực thương mại thường chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn ngủi và nền kinh tế thế giới luôn hồi phục nhanh chóng.

Hơn tất thảy mọi thứ, thậm chí còn vượt trên cả niềm tin vào thương mại tự do, hay lý tưởng về một hệ thống thuế thấp và bộ máy chính phủ nhỏ gọn, chế độ bản vị vàng chính là totem kinh tế của thời đại này. Vàng là máu của hệ thống tài chính. Đó là chiếc mỏ neo của hầu hết các đồng tiền, nó cung cấp nền tảng cho các ngân hàng, và trong những giai đoạn chiến tranh hay hoảng loạn, nó đóng vai trò như một phương tiện dự trữ an toàn. Đối với tầng lớp trung lưu đang phát triển nhanh chóng trên toàn thế giới, những chủ thể đóng góp một phần rất lớn vào quỹ tiền gửi, chế độ bản vị vàng còn hơn cả một hệ thống tài tình nhằm kiểm soát hoạt động phát hành tiền tệ. Nó giúp củng cố đức tính cẩn trọng và cần kiệm, những phẩm chất tốt đẹp của thời đại Victoria , trong các chính sách công. Theo những từ ngữ của H. G. Wells thì ở đó ẩn chứa một "sự trung thực ngốc nghếch cao quý." Trong giới chủ ngân hàng, dù ở London hay New York, Paris hay Berlin, nó được tôn thờ bằng một niềm sùng tín gần như mang màu sắc tôn giáo, được coi như một món quà của thượng đế, một bộ chuẩn mực ứng xử vượt không gian và thời gian.

Vào năm 1909, nhà báo người Anh Norman Angell, sau này là biên tập viên tại Paris cho ấn bản tiếng Pháp của tờ *Daily Mail*, đã cho xuất bản một cuốn tiểu luận với tiêu đề *Ảo ảnh thị giác của châu Âu* (Europe's Optical Illusion). Luận điểm trong tác phẩm khiêm tốn của ông là những lợi ích kinh tế thu được từ chiến tranh đều rất hão huyền - đó là nguồn gốc của tiêu đề cuốn sách - và mối liên kết thương mại và tài chính giữa các quốc gia hiện nay sâu rộng đến độ không một quốc gia khôn ngoan nào lại muốn tính đến chuyện gây chiến. Tình trạng hỗn loạn về kinh tế, đặc biệt là sự chia rẽ tín dụng quốc tế, nảy sinh từ một cuộc chiến tranh giữa các Thế lực lớn sẽ gây tổn hại cho tất cả các bên

và kẻ chiến thắng cũng sẽ phải chịu nhiều mất mát không kém gì người chiến bại. Ngay cả trong trường hợp chiến tranh bộc phát ở châu Âu, thì nó cũng sẽ sớm kết thúc mà thôi.

Angell đứng ở một vị trí rất thích hợp để viết về sự tương thuộc toàn cầu. Suốt cuộc đời mình, ông đã sống như một kẻ du mục. Sinh ra trong một gia đình trung lưu xứ Lincolnshire, khi còn nhỏ tuổi ông đã được gửi đến học tại một trường trung học Pháp tại St. Omer. Lên mười bảy, ông trở thành biên tập viên một tờ báo tiếng Anh ở Geneva, theo học một trường đại học ở đây, sau đó, do bi quan về tương lai của châu Âu, ông nhập cư vào Mỹ. Dù chỉ cao hơn một mét sáu và có vóc người nhỏ thó, ông vẫn lao mình vào cuộc sống của một người dân lao động chân tay, làm việc cật lực ở California trong suốt bảy năm trời, thử đủ loại công việc khác nhau: trồng nho, đào kênh tưới tiêu, đóng dấu bò, đưa thư, và đãi vàng, rồi cuối cùng về làm phóng viên cho tờ *St. Louis Globe-Democrat* và tờ San Francisco Chronicle. Quay về châu Âu vào năm 1898, ông chuyển đến sống ở Paris, tại đây ông vào làm việc cho tờ *Daily Mail*.

Tiểu luận của Angell được xuất bản thành sách vào năm 1910 dưới tiêu đề *Ảo tưởng lớn* (The Great Illusion). Lý lẽ cho rằng sự tàn bạo của chiến tranh và bản chất thiếu hiệu quả về mặt kinh tế khiến nó không thể được chấp nhận như một công cụ quyền lực của nhà nước đã gãi trúng chỗ ngứa của công chúng trong thời đại vật chất đó. Tác phẩm này nhờ đó đã được đón nhận nồng nhiệt. Đến năm 1913, cuốn sách đã bán được hơn một triệu bản và được phiên dịch sang 22 thứ tiếng, bao gồm tiếng Trung, tiếng Nhật, tiếng A Rập, và tiếng Ba Tư. Hơn 40 tổ chức đã được thành lập để truyền tải thông điệp của cuốn sách đi khắp nơi. Nó được không ít nhân vật tai to mặt lớn trích dẫn lại, trong số đó có Hầu tước Edward Grey, Bộ trưởng Ngoại giao Anh; Bá tước von Metternich; và Jean Jaurès, lãnh tụ đảng Xã Hội Pháp. Người ta đồn rằng ngay đến Hoàng đế Đức Wilhem, người nổi tiếng vì bản tính hiếu chiến hơn là vì lòng yêu chuộng hoà bình, cũng đã từng bày tỏ sự lưu tâm đối với học thuyết này.

Môn đệ xuất chúng nhất của Angell phải kể đến Reginald Brett, Tử tước nhị đẳng Esher, một nhân vật quyền quý có tư tưởng tự do, đồng thời là người bạn chí thiết của Vua Edward VII. Mặc dù Tử tước Esher đã không ít lần được tiến cử giữ những trọng trách lớn trong chính phủ, song ông lại thích được giữ nguyên chức phó soái kiêm tỉnh trưởng Lâu đài Windsor và tiếp tục vận dụng uy quyền mình có để gây ảnh hưởng từ hậu trường. Quan trọng hơn cả, ông là thành viên sáng lập Ủy ban Phòng vệ đế quốc, một tổ chức phi chính thức nhưng có quyền lực cực lớn được thành lập sau thất bại của Chiến tranh Boer nhằm thảo luận và đề xuất các khuyến nghị liên quan đến chiến lược quân sự của đế quốc Anh.

Vào tháng Hai năm 1912, ủy ban này bắt đầu theo dõi các vấn đề liên quan đến thương mại thời chiến. Phần lớn tàu biển của các thương nhân Đức thời đó được bảo hiểm tại hãng Lloyds of London, và ủy ban đã một phen chết điếng khi nghe vị chủ tịch của Lloyds chứng thực rằng trong trường hợp chiến tranh nổ ra, nếu các tàu bè của Đức bị Hải quân hoàng gia phá hủy, thì theo các luật sư của hãng, Lloyds có trách nhiệm danh dự cũng như nghĩa vụ hợp pháp phải bù đắp những tổn thất nói trên. Như vậy, giả sử Anh và Đức có gây chiến với nhau, các công ty bảo hiểm của Anh sẽ buộc phải bồi hoàn cho những chiến hạm của Hoàng đế Đức bị đánh đắm. Khả năng này khiến cho riêng việc mưu tính một cuộc xung đột ở châu Âu đã trở nên vô cùng khó khăn rồi.

Chẳng trách tại sao trong các buổi thuyết giảng về *Ảo tưởng lớn* tại Đại học Cambridge và Đại học Sorbonne, Tử tước Esher không ngần ngại tuyên bố rằng “các nhân tố kinh tế mới rõ ràng đã minh

chứng cho sự ngớ ngẩn của chiến tranh," và rằng "thảm họa thương mại, tổn hại về mặt tài chính và những nỗi đau mà mỗi cá nhân phải gánh chịu" do một cuộc chiến ở châu Âu sẽ là quá to lớn, đến mức người ta thậm chí còn không dám nghĩ tới chuyện gây chiến. Tử tước Esher và ngài Angell đã đúng về những lợi ích xoàng xĩnh và chi phí đắt đỏ của chiến tranh. Song quá tin tưởng vào lý trí của các quốc gia và bị mê hoặc bởi những thành tựu kinh tế phi thường của thời đại đó - giai đoạn mà sau này được người Pháp gọi bằng cụm từ đầy chất thơ *La Belle Époque,* thời đại hoàn mỹ - họ đã đánh giá sai hoàn toàn khả năng bùng phát một cuộc chiến kéo theo sự tham gia của tất cả các cường quốc ở châu Âu.

2. Người đàn ông kỳ dị và cô độc

NĂM 1914

Bất kỳ kẻ nào đến gặp bác sĩ tâm lý đều cần phải kiểm tra lại cái đầu mình.

SAMUEL GOLDWYN

THỨ BA, ngày 28 tháng Bảy, năm 1914, Montagu Norman, khi ấy là một trong những hội viên của hãng ngân hàng thương nhân Anglo-Mỹ Brown Shipley, lên London để giải quyết công chuyện trong ngày. Đang vào giữa mùa nghỉ lễ, và như hầu hết những người khác cùng tầng lớp, ông đã dành phần lớn thời gian của tuần vừa qua để về vùng nông thôn chơi. Ông đang trong quá trình giải thể tư cách hội viên của mình, do đó buộc phải có mặt ở thành phố trong thời gian ngắn. Cũng trong buổi chiều ngày hôm đó, có tin rằng Áo đã tuyên chiến với Serbia và đã bắt đầu tấn công Belgrade. Dù đã hay tin, song Norman, "cảm thấy trong người rất không khỏe" do áp lực từ những cuộc thương thuyết nhọc nhằn, quyết định quay trở lại nông thôn.

Cả ông lẫn đa phần những người dân Anh khác đều không tưởng tượng nổi chỉ trong vài ngày tới, cả đất nước sẽ phải đối mặt với cuộc khủng hoảng ngân hàng tồi tệ nhất trong lịch sử; rằng hệ thống tài chính quốc tế đã mang lại sự thịnh vượng phồn vinh nhường ấy cho thế giới sẽ đổ vỡ hoàn toàn; và rằng, chỉ trong vòng chưa đầy một tuần lễ, gần như toàn bộ châu Âu, trong đó có nước Anh, sẽ chìm trong máu lửa chiến tranh.

Thực ra, cũng như những người đồng bào của mình, Norman không để tâm lắm đến cuộc khủng hoảng đã nung nấu trong lòng châu Âu suốt tháng vừa qua. Ngày 28 tháng Sáu, hoàng tử Áo Franz Ferdinand, người thừa kế ngai vàng của đế quốc Áo, và vợ là Sophie đã bị một nhóm các phần tử quá khích người Serbia ám sát bằng bom tại Sarajevo. Có vẻ như đây chỉ là một chương đẫm máu nữa trong lịch sử vốn đã không êm ả của khu vực Balkan. Vụ việc này cuối cùng cũng chiếm lĩnh trang nhất trên các tờ báo ở Anh khi Áo ra tối hậu thư gửi tới Serbia vào ngày 24 tháng Bảy, buộc tội chính phủ nước này đồng loã với các phần tử ám sát và đe doạ sẽ gây chiến. Nhưng ngay cả đến nước đó, thì hầu hết mọi người vẫn vô tư tận hưởng tiếp những ngày nghỉ thảnh thơi của mình. Người ta cũng khó lòng lo lắng thái quá về một cuộc khủng hoảng ở Trung Âu, khi chính Thủ tướng H. H. Asquish cũng tỏ ra hết sức ung dung và một hai đòi dành mấy ngày cuối tuần về tận Berkshire để chơi golf cho thư thái đầu óc; còn Ngoại trưởng, Ngài Edward Grey, theo lệ thường, đã về nghỉ hè tại căn nhà gỗ ở Hampshire để đi câu cá hồi.

Đó là một trong những mùa hè đẹp nhất ở nước Anh, bầu trời trong xanh không một gợn mây suốt nhiều ngày liên tiếp, nhiệt độ ấm áp vừa phải. Trước đó Norman cũng đã có một chuyến đi nghỉ kéo dài hai tháng ở Mỹ, như mọi năm, ông dành hầu hết thời gian ở New York và Maine. Ông mới quay lại Anh vào hồi cuối tháng Sáu, rồi lại tận hưởng thêm một tháng Bảy thảnh thơi ở London, hài lòng với thời tiết hiền hoà, tụ tập cùng bạn bè cũ ở Eton, và tiêu khiển bằng cách tới sân Lord's xem cricket, niềm đam mê của cả gia đình. Cuối cùng ông cũng thoả thuận xong với các cộng sự của mình về vấn đề rút vốn và đi theo con đường riêng. Đó là một quyết định đau đớn. Ông ngoại của ông từng là hội viên cao cấp tại Brown Shipley, một chi nhánh của hãng đầu tư Mỹ Brown Brothers, trong suốt hơn 35 năm

trời. Bản thân Norman cũng đã làm việc ở đây từ năm 1894. Nhưng thể trạng suy kém cùng những xung đột nảy sinh với các thành viên khác của hãng khiến ông không còn sự lựa chọn nào khác ngoài việc cắt đứt những mối quan hệ này.

Norman quay về Gloucestershire vào buổi sáng thứ Tư, ngày 29 tháng Bảy, thì nhận được một bức điện khẩn gọi ông quay về London gấp. Ông bắt chuyến xe lửa cùng ngày, lúc đến nơi thì trời đã tối mịt, quá muộn để tham dự cuộc họp điên rồ của "triều đình" – Ban Giám đốc – Ngân hàng Trung ương Anh quốc. Norman đã là thành viên của câu lạc bộ độc nhất vô nhị này từ năm 1905.

Dù đã bốn mươi ba tuổi, Norman vẫn chưa lập gia đình và sống một mình trong căn nhà hai tầng rộng lớn sang trọng, Thorpe Lodge, toạ lạc ngay cạnh công viên Holland, phía tây London. Ngôi nhà này cùng bảy gia nhân là hai món tài sản xa xỉ nhất của Norman. Khi ông mua lại căn nhà này vào năm 1905, nó là một ngôi nhà rách nát thê thảm; trong bảy năm tiếp đó, ông đã cống hiến hết tâm sức của mình để cải tạo hoàn toàn công trình này. Ông tự tay thiết kế phần lớn nội thất căn nhà, bao gồm cả đồ đạc kê đặt trong đó. Bị ảnh hưởng sâu sắc bởi những lý tưởng của William Morris và trào lưu thủ công mỹ nghệ thời bấy giờ, ông đã thuê những thợ thủ công tài khéo bậc nhất và đặt mua những vật liệu đắt tiền nhất, thậm chí thỉnh thoảng trên đường từ thành phố trở về nhà, ông còn tạt qua xưởng mộc để chỉ đạo thợ thuyền làm việc.

Phải nói là, thị hiếu của Norman trong chuyện trang hoàng nhà cửa khá cá tính, thậm chí có phần kỳ quặc. Ngôi nhà được ốp bằng những loại gỗ lạ nhập từ châu Phi và châu Mỹ, khiến cả toà nhà mang một bầu không khí khổ hạnh và u ám tựa như tu viện của một nhà triệu phú. Trong nhà có rất ít chi tiết trang trí: vòm cửa dẫn vào nhà được ốp gạch lấp lánh, trông như khảm xà cừ song thực ra chỉ là một loại silicone công nghiệp; hai tấm thảm thêu lớn của Nhật thêu hình những con công treo trên tường; và một chiếc lò sưởi khổng lồ xây theo kiểu Italia hồi thế kỷ XVII. Đó là chốn ẩn náu của ông, tránh xa khỏi thế giới xô bồ. Ở một bên chái nhà, ông đã cho xây một phòng nhạc vòm nhọn, tại đây ông hay tổ chức các buổi hoà nhạc nho nhỏ: các nhóm tứ tấu chơi nhạc thính phòng của Brahms hoặc Schubert, đôi khi chỉ có một mình Norman là khán giả. Và dưới tầng trệt, ông đã cải tạo mảnh đất nhỏ thành một khu vườn xinh xắn rợp bóng cây ăn quả, phía trên là một bao lơn nơi ông dùng bữa vào mùa hè.

Mặc dù cũng có chút tài sản thừa kế, song ngoài căn nhà kể trên, Norman sống khá giản dị. Ông đã giao hết bất động sản mà cha mình để lại ở Much Hadham, vùng Hertfordshire, cho em trai, ông này đã kết hôn và có một gia đình nhỏ. Về phần mình, ông tự hài lòng với căn nhà gỗ nhỏ nằm trong khuôn viên điền trang này.

BỀ NGOÀI CŨNG như cách ăn mặc của Norman không hề có nét gì giống với một viên chức ngân hàng. Vóc người cao dong dỏng, vầng trán rộng và chỏm râu nhọn đã ngả bạc, ông có bàn tay thon dài của một nghệ sĩ hoặc một nhạc công. Trông ông giống một nhà quý tộc bước ra từ những bức họa của Velázquez hay một triều thần vào thời vua Charles Đệ nhị hơn. Diện mạo thì vậy, song dòng dõi thế gia nhà Norman thì không chê vào đâu được: cả cha và mẹ ông đều xuất thân từ hai gia tộc ngân hàng quyền thế và danh tiếng nhất nước Anh.

Sinh năm 1871, ngay từ thuở ấu thơ, dường như cậu bé Montagu Norman chưa bao giờ thật sự thích nghi được với cuộc sống. Từ lúc sinh ra cậu đã dặt dẹo và khổ sở vì những cơn đau nửa đầu. Bà mẹ tính tình nhạy cảm và hay lo xa của cậu (bản thân bà cũng mắc bệnh trầm cảm và ảo tưởng khá nặng) ra sức bao bọc con trai. Giống như ông nội và bố, cậu vào trường Eton học. Nhưng không giống như ông

nội, bố, chú ruột, và sau này là em trai, những người đều đã lần lượt trở thành đội trưởng đội cricket XI, Montagu không bộc lộ được tố chất gì nổi trội trong môi trường ganh đua và thể thao, và không thể hoà nhập với mọi người - cậu cô đơn, tách biệt và luôn luôn âu sầu. Năm 1889, cậu vào học tại King's College ở Cambridge, song vẫn không thoát khỏi cảm giác buồn chán và lạc lõng, cậu rời trường chỉ sau một năm.

Ngay cả khi đã trở thành một chàng thanh niên, Montagu dường như vẫn gặp không ít khó khăn trên con đường tìm kiếm chính mình. Ông dành ra vài năm lang thang khắp châu Âu, sống ở Dresden một năm, tại đây ông học tiếng Đức và nghiên cứu triết học suy nghiệm, và sống ở Thụy Sĩ một năm. Đến năm 1892, ông trở lại Anh để vào làm việc ngân hàng mà gia đình mình góp cổ phần, Ngân hàng Martins, cha và chú ruột của ông đều là hội viên ở đây. Ông giữ chân giao dịch viên tập sự tại chi nhánh Phố Lombard. Do không mấy tha thiết với những nghiệp vụ nhàm chán của ngành kinh doanh ngân hàng thương mại, đến năm 1894, ông quyết định chuyển sang ngân hàng của ông ngoại, Brown Shipley. Hoạt động chính của ngân hàng này là cung cấp nguồn tài chính cho các giao dịch thương mại giữa Mỹ và Anh, chí ít công việc này cũng cho ông cơ hội rời khỏi London và ông đã có hẳn hai năm làm việc tại các văn phòng của Brown Brothers ở thành phố New York. Ông tìm thấy cuộc sống mới ở Mỹ, miền đất có ít sự ràng buộc, giới hạn hơn, tự do hơn và không thủ cựu như thế giới hẹp hòi của ngành ngân hàng London. Thậm chí ông còn tính chuyện ở hẳn lại Mỹ.

Song thay vào đó, ông lại tìm thấy sự giải thoát trong chiến tranh. Vào tháng Mười năm 1899, Chiến tranh Boer nổ ra. Norman đã tham gia lực lượng dân quân từ năm 1894, từ đó cứ mỗi mùa hè ông lại góp mặt trong các khoá đào tạo quân sự kéo dài chừng vài tuần lễ. Đến lúc ấy, ông đã lên đến chức đại tá và lập tức xung phong xin được ra chiến tuyến. Norman chẳng phải là người quá đỗi tôn sùng đế quốc. Thực ra, ông có vẻ bị kích động bởi ý tưởng lãng mạn muốn kiếm tìm những cuộc phiêu lưu và khao khát muốn vượt thoát trạng thái sinh tồn trần tục hiện tại hơn.

Khi ông đến Nam Phi vào tháng Ba năm 1900, quân đội Anh gồm 150.000 quân đóng tại đây đang bị cuốn vào một cuộc chiến tranh du kích khốc liệt với quân nổi dậy người Boer gồm khoảng 20.000 người. Ông được giao nhiệm vụ chỉ huy một đơn vị chống quân nổi dậy, nhiệm vụ của đơn vị này là tiêu diệt các nhóm biệt kích người Boer. Trên chiến địa, Norman dường như lột xác thành một con người khác hoàn toàn. Dù phải sống trong những điều kiện ngặt nghèo, ăn uống kham khổ, khí hậu nóng bức ghê người và thiếu ngủ triền miên, ông vẫn thích thú được nếm trải hiểm nguy và tìm thấy cho mình một sự tự tin hoàn toàn mới mẻ. "Giờ đây, con cảm thấy mình đã trở thành một người khác...," ông viết những dòng này gửi cho cha mẹ. "Người ta nhìn về phía trước và cảm thấy tiêu tan hết nhuệ khí khi nghĩ đến ngày phải trở về với cuộc sống văn minh."

Cuối cùng ông được trao thưởng huân chương D.S.O - huân chương công trạng xuất sắc, phần thưởng cao quý thứ nhì dành cho một quân nhân – vì lòng quả cảm vượt bậc. Đó vẫn là một trong những thành tựu khiến ông tự hào nhất - trong suốt nhiều năm trời, ngay cả khi đã lên đến hàng "vua biết mặt, chúa biết tên" trên thế giới, đó vẫn là danh hiệu duy nhất ông đòi được gắn vào tên mình trong ấn bản xuất bản tại Anh của cuốn sách *Ai là ai*. Song điều kiện sống khắc nghiệt đã gây tổn hại không nhỏ đối với thể trạng yếu đuối của ông, và đến tháng Mười năm 1901, ông mắc chứng viêm dạ dày nặng và được cho giải ngũ.

Trở lại với cuộc sống thường nhật, ông dành trọn hai năm sau đó để khôi phục lại sức khỏe, trong đó có mấy tháng tĩnh dưỡng tại biệt thự của chú ruột tại Hyères dọc bờ biển Riviera, và từ đó đem

lòng say đắm vùng đất Côte d'Azur thơ mộng. Phải đến tận năm 1905, ông mới có thể trở lại làm việc toàn thời gian tại Brown Shipley, trong vòng sáu năm kế tiếp, ông là một trong bốn hội viên chủ chốt của hãng - đó là quãng thời gian đặc biệt mệt mỏi đối với ông, luôn luôn chán nản vì những bất đồng không bao giờ dứt với các đồng nghiệp về chiến lược kinh doanh.

Nhưng chính đời tư mới là nhân tố có ảnh hưởng nặng nề nhất tới Norman. Vào năm 1906, lễ đính hôn thất bại đẩy ông vào cơn suy nhược thần kinh đầu tiên. Sau đó, ở ông xuất hiện các dấu hiệu kinh điển của chứng rối loạn lưỡng cực: những giai đoạn hưng phấn nối tiếp bằng trạng thái bi quan trầm uất nặng nề. Thường ngày Norman vốn là một người bạn hữu hòa nhã bậc nhất, song tới khi bị dày vò bởi những cảm xúc u ám, mà thường tình trạng này kéo dài hàng tuần lễ, ông trở nên vô cùng cáu kỉnh, luôn đắm mình trong âu lo và sẵn sàng trút lên đầu mọi người xung quanh. Sau năm 1909, các đợt hưng phấn - trầm cảm này càng biến chứng tồi tệ hơn cho đến tháng Chín năm 1911, ông quỵ ngã. Được các bác sĩ khuyên nên nghỉ ngơi hoàn toàn, trong ba năm tiếp đó ông chỉ làm việc cầm chừng, và dần dần lui vào sống ẩn dật. Ông đi du lịch tối ngày, dường như đang cố gắng kiếm tìm điều gì đó. Ông dành hẳn ba tháng đi xuyên Ai Cập và Sudan từ tháng Mười Hai năm 1911, một năm sau, ông lại lên đường sang Tây Ấn và Nam Mỹ.

Tại Panama, một giám đốc ngân hàng ông quen gợi ý ông nên đến khám ở chỗ bác sĩ tâm thần người Thụy Sĩ Carl Jung. Norman lập tức quay về châu Âu và sắp xếp một cuộc hẹn ở Zurich. Vào tháng Tư năm 1913, sau khi mất vài ngày thực hiện nhiều xét nghiệm khác nhau, bao gồm xét nghiệm máu và dịch tủy, vị bác sĩ tâm thần trẻ tuổi mới nổi danh thông báo với Norman rằng ông đang mắc chứng liệt toàn thể tuần tiến (general paralysis of the insane - GPI), thời ấy người ta dùng thuật ngữ này để mô tả những biến chứng về thần kinh xuất hiện ở giai đoạn tiến triển thứ ba của bệnh giang mai, và rằng ông sẽ chết chỉ trong vài tháng nữa. Mặc dù một vài triệu chứng của GPI tương đối giống chứng rối loạn lưỡng cực - chuyển biến đột ngột từ trạng thái hưng phấn sang trạng thái u uất hoang mang và ngược lại, và những ý tưởng sáng tạo bột phát nối tiếp bằng ý muốn tự tử, hay ảo tưởng về sự xuất chúng của bản thân - song đây thực chất là một chẩn đoán sai lầm chết người.

Quá bàng hoàng, Norman đến tham vấn ý kiến của một bác sĩ người Thụy Sĩ khác, Roger Vittoz, một chuyên gia về các chứng suy nhược thần kinh. Ông nán lại Thụy Sĩ ba tháng nữa để tham gia quá trình trị liệu của bác sĩ Vittoz. Vittoz đã phát triển một phương pháp giúp giảm nhẹ căng thẳng thần kinh, với các kỹ thuật tương tự như những kỹ thuật được sử dụng trong thiền định. Các bệnh nhân của ông được hướng dẫn cách tự trấn an bản thân bằng cách tập trung trí óc vào một loạt các hình thù phức tạp, hoặc đôi khi chỉ là hướng suy nghĩ vào một từ nào đó. Sau này Vittoz đã trở nên rất nổi tiếng trong một số hội nhóm xã hội ở London, trong số những bệnh nhân của ông có cả quý bà Ottoline Morrell, Mulian Huxley và T. S. Elliot.

Với riêng bản thân Norman, đó là điểm khởi đầu của một chuỗi dài những trải nghiệm về những tín ngưỡng thần bí và hoạt động tâm linh sẽ đi theo suốt cuộc đời ông. Có lúc ông đã là một tín đồ tập sự của thuyết thần trí . Đến những năm 1920, ông lại ngả theo tư tưởng của Émile Coué, nhà tâm lý học người Pháp, ông này chuyên thuyết giảng về những quyền năng của sự tự hoàn thiện bản thân thông qua quá trình tự kỷ ám thị có ý thức. Đây là một kiểu trào lưu tư duy tích cực kiểu mới rất được ưa chuộng thời bấy giờ. Thậm chí Norman còn theo đuổi cả thuyết thông linh . Rốt cuộc ông nghĩ ra đủ thứ ý tưởng lạ đời, đơn cử có lần ông dám quả quyết với một đồng nghiệp rằng mình có thể đi xuyên tường. Bởi ngày thường ông vẫn có cái thú được tận hưởng cảm giác khoái trá khi bỡn cợt người khác bằng

những suy nghĩ dị thường của mình, nên mọi người khó mà đoán biết được ông đang nói thật hay đùa.

Có lẽ không có gì đáng ngạc nhiên khi Norman nổi tiếng là người lập dị và kỳ quặc. Những người quen của ông ở thành phố xem ông như một người đàn ông kỳ dị và cô độc, tối tối lại giam mình trong căn nhà sang trọng, đắm chìm trong âm nhạc của Brahms, một người thích trích dẫn những câu nói của vị hiền nhân Trung Hoa Lão Tử. Và rõ ràng ông cũng chẳng thèm gắng sức để hòa nhập vào thế giới của những hội nhóm ở thành phố London nữa. Mối quan tâm của ông chủ yếu xoay quanh các vấn đề mỹ học và triết học, nên dù rất tin tưởng một số viên chức ngành ngân hàng trong nhóm bạn hữu thân thiết nhất của mình, ông vẫn ưa được dành thời gian giao lưu với những con người có tư tưởng phóng khoáng thuộc giới nghệ sĩ và nhà thiết kế hơn.

ĐẾN THỨ NĂM, ngày 30 tháng Bảy, vụ việc ban đầu có vẻ chỉ là một rắc rối ở khu vực Balkan xa xôi giữa một bên là một đế chế đang lụi tàn và bên kia là một trong những quốc gia bé nhỏ nằm dưới quyền trị vì của nó rõ ràng đã dần leo thang, biến thành một cuộc chiến tranh trên phạm vi châu lục. Để đáp trả cuộc tấn công của Áo lên Serbia, Nga ra lệnh tổng động viên trên toàn quốc. Ngay từ những ngày mới manh nha, cuộc khủng hoảng chính trị quốc tế đã kéo theo cuộc khủng hoảng tài chính. Các sàn chứng khoán ở Berlin, Vienna, Budapest, Brussels và St. Petersburg phải tạm ngừng giao dịch. Việc đóng cửa hàng loạt các sàn chứng khoán ở châu Âu ngoại trừ sàn chứng khoán Paris, đã khiến cho làn sóng bán tháo cổ phiếu tập trung hết vào London.

Thứ sáu, ngày 31 tháng Bảy, Norman đến văn phòng của mình tại thành phố, nằm ở phía bắc Ngân hàng Trung ương Anh quốc, ông nhận thấy toàn thể cộng đồng tài chính đều đồng lòng nhất trí phản đối việc nước Anh có bất cứ một hành động nào dính líu đến cuộc xung đột tại châu Âu. Bộ trưởng Tài chính Anh David Lloyd George về sau đã thuật lại chuyện Walter Cunliffe, thống đốc Ngân hàng Trung ương Anh quốc, một người vốn kiệm lời và hiếm khi bộc lộ cảm xúc thái quá, cũng phải tha thiết cầu xin “với đôi mắt đẫm lệ: ‘Xin hãy giữ đất nước tránh xa khỏi cuộc chiến này. Chúng ta sẽ chịu tổn hại thê thảm nếu bị lôi vào cuộc.’”

London là thủ đô tài chính của cả thế giới, và sự sống còn của thành phố phụ thuộc chủ yếu vào nguồn tài chính nước ngoài hơn là từ hoạt động cung cấp nguồn vốn cho các ngành công nghiệp nội địa. Các ngân hàng thương nhân hầu hết đều đóng trụ sở ở những tòa nhà quây quần xung quanh Ngân hàng Trung ương Anh quốc, những cái tên là tinh hoa của giới tài chính – Rothschilds, Barings, Morgan Grenfell, Lazards, Hambros, Schroders, Kleinworts, và Brown Shipley – mang lại bầu không khí thần thánh cho thành phố London; họ nắm trong tay trọng trách giám sát guồng máy vay nợ quốc tế lớn nhất mà lịch sử thế giới từng được chứng kiến. Hàng năm một tỷ đô-la trái phiếu nước ngoài được phát hành thông qua các ngân hàng ở London. Riêng trong năm vừa qua, hãng Barings và Ngân hàng Hồng Kông Thượng Hải đã phối hợp để cung cấp một khoản vay trị giá 125 triệu đô-la cho Trung Quốc; Hambros đã đưa khoản vay cho Vương quốc Đan Mạch ra thị trường, Rothschilds cam kết bao tiêu số trái phiếu trị giá 50 triệu đô-la của Brazil và đang trong giai đoạn đàm phán để cung cấp một khoản nợ nữa; còn có các đợt phát hành trái phiếu khác cho Rumania và các thành phố Stockholm, Montreal, và Vancouver. Vào tháng Tư, Schroders thậm chí còn đứng ra phát hành 80 triệu đô-la trái phiếu cho chính phủ đế quốc Áo, đất nước sẽ sớm trở thành lực lượng đối địch với nước Anh trong chiến tranh. Tất cả những hoạt động vay nợ nói trên và những món lợi nhuận đi kèm với nó sẽ tiêu pha hết một khi chiến tranh nổ ra.

Việc đóng cửa các sàn giao dịch chứng khoán trên khắp châu Âu, và nguy cơ hoạt động vận chuyển

vàng sẽ bị cấm, kéo theo sự đổ vỡ của toàn bộ chế độ bản vị vàng, đặt ra một mối hiểm họa sát sườn. Trong hoàn cảnh hiện tại, các nước châu Âu khó lòng, nếu như không muốn nói là không thể, chuyển tiền ra nước ngoài để thanh toán các khoản nợ thương mại của mình. Các ngân hàng thương nhân đã đứng ra bảo lãnh cho tất cả những giấy tờ nói trên đều đứng trước bờ vực phá sản.

Chủ các ngân hàng không phải là những người duy nhất hoảng sợ trước những hiểm họa đang rình rập trật tự tài chính thế giới xuất phát từ nguy cơ chiến tranh nổ ra. Ngay cả Bộ trưởng Bộ ngoại giao, Hầu tước Edward Grey, người đã đặt cược cả sự nghiệp của mình vào "thỏa thuận" mơ hồ với nước Pháp và cũng là nhân vật sốt sắng nhất với chuyện đánh đấm, cũng phải cảnh báo đại sứ Pháp rằng "cuộc xung đột sắp tới sẽ đẩy nền tài chính của toàn châu Âu vào cảnh hỗn loạn, rằng nước Anh đang phải đối mặt với một cuộc khủng hoảng tài chính và kinh tế chưa hề có tiền lệ trước đó, và rằng trạng thái trung lập của nước Anh là phương cách duy nhất giúp ngăn chặn sự sụp đổ hoàn toàn của tín dụng châu Âu."

Vào hồi mười giờ sáng thứ Sáu, một tờ thông báo đã được dán lên cửa ra vào ở sàn giao dịch chứng khoán, trong đó tuyên bố sàn sẽ bị đóng cửa cho đến khi có thông báo mới, lần đầu tiên kể từ ngày thành lập vào năm 1773.

Các ngân hàng trong khắp thành phố bắt đầu từ chối chi trả đồng sovereign vàng cho các khách hàng. Chẳng mấy chốc dòng người dài dằng dặc đã nối nhau đứng chờ bên ngoài Ngân hàng Trung ương Anh Quốc, ngân hàng duy nhất vẫn có nghĩa vụ hợp pháp phải đổi các tờ bạc năm bảng thành các đồng vàng. Không có tình trạng hoảng loạn, mà chỉ là một bầu không khí "quan ngại sâu sắc." Khi đám đông, trong đó có nhiều phụ nữ đứng "nôn nóng đếm những tờ giấy bạc mình có," được đưa vào sân trong của Ngân hàng, thì một nhóm còn đông hơn nhiều gồm toàn những kẻ ngoài cuộc hiếu kỳ cũng tụ tập trên những bậc thềm của tòa nhà Royal Exchange nằm ở phía đối diện. Tờ Time đưa tin rằng "mặc dù phải có tới hàng trăm người, rất nhiều người trong số đó là người nước ngoài, đã đứng xếp hàng trong suốt ngày hôm đó, song không hề có một dấu hiệu nhỏ nào của tình trạng mất trật tự." Hiện thực này trái ngược hoàn toàn với các báo cáo về sự hoảng loạn đến từ những thành phố khác ở châu Âu và có lẽ chỉ có thể được lý giải bởi một nguyên nhân duy nhất, theo như sự quả quyết ngạo mạn của tờ Time, đó là bản tính "lạnh lùng và phớt đời truyền thống" của dân Anh. Đến ngày kế tiếp, đám đông tụ tập bên ngoài Ngân hàng Trung ương thậm chí còn lớn hơn nữa, song vẫn không thấy xuất hiện tâm lý hoảng sợ thực sự. Dẫu vậy, để đề phòng bất trắc, vẫn có các nhân viên bảo vệ ngân hàng, trong trang phục áo đuôi tôm màu hồng cam nổi bật, áo chẽn đỏ, và mũ chóp cao, đóng vai trò như lực lượng cảnh sát đặc biệt, và được quyền bắt giữ người nếu cần thiết.

Trên đường phố có thể chưa xảy ra tình trạng bạo loạn, song nỗi sợ hãi đã tràn qua phòng hội đồng quản trị ở tất cả các ngân hàng thương mại lớn. Trong suốt sáu tháng vừa qua, họ đã tham gia một cuộc tranh luận gay gắt với Ngân hàng Trung ương Anh quốc để bàn về khả năng đáp ứng đủ nhu cầu của kho dự trữ vàng ở mỗi ngân hàng cũng như ở chính Ngân hàng Trung ương trong trường hợp một cuộc khủng hoảng như thế này bùng phát. Vào tháng Hai, một biên bản nhắc nhở được chuyển lên hội đồng các chủ ngân hàng đã cảnh báo rằng "trong trường hợp chiến tranh bùng nổ, các quốc gia ngoại bang sẽ có được một thứ quyền lực đáng sợ, và sẽ không ngần ngại sử dụng nó một cách tàn nhẫn, đó là khả năng gây ra những rối loạn trên lĩnh vực tài chính bằng cách đòi được rút vàng." Giờ đây, đứng trước viễn cảnh nhiều khu vực lớn của thành phố London có thể bị tàn phá, các ngân hàng thương mại rơi vào trạng thái hoảng loạn và đua nhau rút vàng khỏi tài khoản của mình tại Ngân hàng Trung ương Anh

quốc. Từ mức 140 triệu đô-la vào thứ Tư, ngày 29 tháng Bảy, kho dự trữ vàng thỏi của Ngân hàng này đã giảm xuống còn chưa đến 50 triệu đô-la vào thứ Bảy, ngày 01 tháng Tám. Ngân hàng Trung ương Anh quốc, trong một động thái nhằm thu hút thêm tiền gửi và hãm lại đà sụt giảm của kho dự trữ vàng, đã tuyên bố tăng lãi suất lên một mức kỷ lục chưa từng có trước đó là 10%.

Trong khi đó, trên phạm vi châu lục, cuộc khủng hoảng tiếp tục đà leo thang không gì ngăn cản nổi. Nước Đức trả đũa hành động tổng động viên quân sự của Nga bằng một lệnh tổng động viên của chính mình vào thứ Sáu, ngày 31 tháng Bảy, và phát đi một tối hậu thư trong đó yêu cầu Pháp phải tuyên bố quan điểm trung lập và chuyển giao hai thành trì là Toul và Verdun để bảo chứng cho thái độ hữu hảo của mình. Ngày tiếp theo, Đức tuyên chiến với Nga, và Pháp cũng tự phát lệnh tổng động viên trên toàn quốc. Đến Chủ Nhật, tình hình đã ngã ngũ, rằng chỉ trong vài giờ nữa, nước Pháp, nhằm giữ cam kết liên minh với Nga, cũng sẽ tuyên chiến với Đức. Cuối tuần đó, Norman đánh điện cho các cộng sự của mình tại Brown Brothers ở New York thông báo, “Tiền đồ của châu Âu đang rất u ám.”

Chỉ sau mấy ngày cuối tuần, tâm trạng của toàn thể nước Anh xoay chuyển một trăm tám mươi độ trước cuộc chiến tranh vừa bùng nổ. Khi đó đang là Ngày Ngân hàng đóng cửa của tháng Tám, hàng ngàn con người hừng hực khí thế rời khỏi nhà, bị ánh nắng rực rỡ kéo ra đường, họ hò nhau đổ về trung tâm London trên con đường từ quảng trường Trafalgar dọc theo Whitehall tới điện Buckingham, đám đông lấn đường của tất cả ô tô và xe buýt, hăng hái hò reo và cùng hát vang những bài ca anh hùng - “La Marseillaise” cũng như “God save the King” - và kêu gọi hành động.

Thứ Hai, theo lẽ thường thành phố sẽ vắng tanh trong Ngày hội Ngân hàng tháng Tám. Song thay vào đó, Norman lại cùng 150 viên chức ngành ngân hàng khác tụ họp tại Ngân hàng Trung ương Anh quốc. Đó là một cuộc họp mặt đầy bão táp. Như Lloyd George, Bộ trưởng Tài chính Anh, sau này đã nhận xét, “Các nhà tư bản tài chính trong cơn bấn loạn phác họa nên một hình ảnh không lấy gì làm anh hùng lắm.” Rất nhiều người có mặt hôm đó không biết họ đã mất hết những gì mình có hay chưa. Những tiếng la ó rộ lên ầm ầm và một chủ ngân hàng thậm chí còn “giơ nắm đấm” dứ dứ về phía thống đốc ngân hàng Trung ương. Cuộc họp đã đi đến quyết định đề xuất với Bộ trưởng Tài chính cho kéo dài Ngày hội Ngân hàng tháng Tám thêm ba ngày nữa để có thêm thời gian chờ tình trạng hoảng loạn lắng dịu bớt. Bộ Tài chính cũng đưa ra tuyên bố rằng các tất cả các khoản nợ thương mại sẽ tự động được gia hạn thêm một tháng nữa trong khi Ngân hàng Trung ương Anh quốc quyết định đâu là giải pháp tốt nhất nhằm giải cứu các ngân hàng thương nhân đang đứng trước hiểm họa mất khả năng trả nợ hay thậm chí là phá sản .

Trong những ngày đầu, mối quan tâm trước mắt của Norman chỉ đơn giản là đảm bảo Brown Shipley sẽ tồn tại được. Nếu không, ông sẽ không còn hy vọng rút vốn ra. Suốt mấy ngày cuối tuần, hàng trăm khách hàng Mỹ của hãng này vẫn còn mắc kẹt ở châu Âu xúm đông xúm đỏ ở các văn phòng Pall Mall, cố gắng chuyển các thư tín dụng thành tiền mặt. Song đến khi tình hình đã bớt rối ren, có một vấn đề trở nên sáng tỏ, đó là hầu hết các hoạt động kinh doanh của hãng đều tập trung ở Mỹ, đất nước hiện vẫn còn phởn phơ trong trạng thái trung lập, nhờ vậy hãng này sẽ tương đối được bình yên vô sự. Tuy nhiên, với tư cách là một thành viên của Ban quản trị Ngân hàng Trung ương Anh quốc, Norman tự nhận thấy mình phải dành phần lớn thời gian giải quyết các sự vụ của Ngân hàng, đặc biệt là cố gắng tìm đường thoát khỏi mê cung của những khoản nợ chưa được chi trả.

Kỳ lạ thay, những áp lực nặng nề của khoảng thời gian này, cộng thêm khối lượng công việc khổng lồ khiến cho ông chẳng còn mấy thời gian suy nghĩ dường như lại làm dịu bớt những rối loạn thần kinh

của ông. Như ông viết trong thư gửi đến một người bạn ở Mỹ, “Tôi đã vùi đầu vào công việc từ sáng sớm đến đêm khuya, và không thấy buồn bã hay bực dọc chút nào, thậm chí tôi chưa bao giờ có cảm giác phấn chấn hơn trong vài năm trở lại đây.” Theo một cách dị thường nhưng rất thật, rõ ràng cuộc chiến tranh sẽ có tác động tốt đối với ông.



Hjalmar Schacht

3. Vị phù thủy trẻ tuổi

NƯỚC ĐỨC: NĂM 1914

Nhưng kinh nghiệm đã chứng tỏ rằng sự khiêm nhượng là cái thang của lòng tham vọng trong bước đầu tấp tểnh

WILLIAM SHAKESPEARE, JULIUS CAESAR

TRÊN TOÀN CHÂU ÂU tuần đó, ai ai cũng bàng hoàng trước tốc độ diễn tiến của các sự kiện. Cuộc khủng hoảng cứ như thể từ trên trời rơi xuống vậy. Và mặc dù phần lớn châu lục đã thấp thỏm chờ một cuộc chiến tranh nổ ra trong suốt thập kỷ vừa qua, song vào thời điểm cuối tháng Sáu năm ấy, chẳng mấy ai có thể tưởng tượng nổi vụ ám sát một hoàng tử Áo sẽ châm ngòi cho nạn can qua.

Tâm lý ung dung của phần lớn người dân Đức trong suốt tháng Bảy năm 1914, ngay cả sau vụ ám sát ở Sarajevo, chủ yếu là kết quả của một chiến dịch có chủ đích được đạo diễn bởi chính tay chính phủ Đức nhằm tạo ra một bầu không khí trầm lắng giả tạo. Ở hậu trường, các nhân vật thuộc tầng lớp chóp bu tại Berlin ra sức xúi giục nước Áo lợi dụng vụ ám sát như một cái cớ để buộc Serbia phải ngoan ngoãn thuần phục mãi mãi. Trong khi đó, các lãnh đạo của cả Áo và Đức đều phải ngậm đắng nuốt cay trước mặt công chúng để che giấu những toan tính bên trong của mình. Tất cả cùng góp mặt vào một tấn tuồng vĩ đại, họ đều vờ tiếp tục kế hoạch nghỉ hè của mình như thường lệ. Hoàng đế Franz Joseph kiên quyết đòi ngự lại trang viên săn bắn của mình tại Bad Ischl đến hết tháng Bảy. Hoàng đế Đức lên đường vào ngày mồng 6 tháng đó để đi hưởng kỳ nghỉ thường niên kéo dài ba tuần trên du thuyền riêng của mình mang tên Hohenzollern, đợt này nhà vua sẽ đi thăm thú các hồ vịnh ở Na Uy. Vào đầu tháng Bảy, thủ tướng Đức Theobald von Bethmann-Hollweg lên Berlin để dự một cuộc họp khẩn nhưng sau đó lại nhanh chóng quay về tiếp tục kỳ nghỉ tại điền trang rộng 7.500 mẫu Anh tại Hohenfinow, cách thủ đô chừng ba mươi dặm. Trưởng Ban tham mưu, tướng Helmuth von Moltke, còn đang ở Karlsbad để vui thú với cảnh sông nước, và Ngoại trưởng Gottlieb von Jagow đã đi nghỉ tuần trăng mật.

Một trong những người sửng sốt nhất trước cuộc khủng hoảng này là một viên chức ngân hàng ba mươi sáu tuổi ở Berlin, người có cái tên dài ngoằng nghe rất lạ tai Horace Greeley Hjalmar Schacht. Mặc dù giới cầm quyền đã ra sức che đậy hết sức tinh vi, song những lời đồn đoán về một cuộc chiến tranh sắp xảy ra vẫn ngấm ngầm lan toả trong nội bộ lãnh đạo các ngân hàng chủ chốt ở Đức. Một trong số những nhân vật có cái nhìn đặc biệt bi quan đối với tình hình ngay từ buổi ban đầu là Max Warburg, con cháu của gia tộc ngân hàng danh tiếng Hamburg, ông cũng được mọi người biết đến rộng rãi nhờ mối quan hệ rất thân cận với triều đình. Chính vị Hoàng đế Đức nổi tiếng hớ hênh đã góp phần tạo ra làn sóng tin đồn nói trên sau khi một hai đòi thông tin cho người bạn chí thiết của mình là ngài Albert Ballin, chủ tịch Tập đoàn Hamburg - Mỹ, trước khi lệnh tổng động viên toàn quốc được phát ra. Người ta còn bàn ra tán vào rằng đến cả thái tử cũng đã phá vỡ những bí mật tối cao để cảnh báo với các bạn hữu trong ngành tài chính, trong đó có cả giám đốc điều hành Ngân hàng Dresdner, Eugen Guttmann, rằng tâm lý lạc quan của thị trường chứng khoán Berlin đã bị đặt nhầm chỗ do bị lừa phỉnh bởi bầu không khí bình yên bề ngoài và rằng nguy cơ xảy ra chiến tranh giữa Đức và Nga là rất lớn.

Song Hjalmar Schacht, lúc đó chỉ đang giữ chức trợ lý giám đốc và trưởng chi nhánh ở Ngân hàng Dresdner của Guttmann, nằm ở một tầng cấp quá thấp trên thang quyền lực trong giới ngân hàng Berlin để có thể được nhận những tín hiệu đánh động từ phía triều đình. Đứng ở vị thế thấp kém của mình, tự ông cảm thấy khó lòng tin nổi giới cầm quyền lại để mặc cho tình hình đảo điên đến mức này - thật quá sức điên rồ nếu để những xung đột quốc tế đe dọa các thành tựu kinh tế thần kỳ của nước Đức.

MẶC DÙ VỊ TRÍ của Schacht tại Dresdner, một trong hai ngân hàng lớn nhất tại Đức, vẫn còn khá khiêm tốn, song đối với một chàng trai trẻ tuổi sống dưới đế chế Đức, gia đình lại chẳng có mối quan hệ thần thế nào, thì ông quả đã tiến rất xa. Chắc chắn ông đã được người ta để mắt đến. Trong những tháng trước khi cuộc khủng hoảng bùng phát, ông đang chuẩn bị các giấy tờ liên quan đến một khoản vay cho thành phố Budapest, nguồn tài chính do một tập đoàn tài chính của Đức và các ngân hàng của Thụy Sĩ và Hà Lan cung cấp. Sau này giám đốc ngân hàng Thụy Sĩ Felix Somary đã thuật lại rằng, hồi ấy, Schacht "nổi trội hẳn so với các giám đốc đồng sự của mình, những nhân vật toàn là con cháu các vị đại gia hoặc những kẻ xu thời."

Với hàng ria xén gọn kiểu nhà binh và mái tóc húi cua được rẽ ngôi thẳng tắp ở chính giữa, người ta dễ lầm tưởng Schacht là một quân nhân người Phổ. Ông thường bước những bước thẳng dứt khoát với "dáng người nghiêm trang đến kỳ lạ," phong thái cứng nhắc của ông được tôn thêm bởi những chiếc áo cổ cứng hồ bột trắng tinh mà ông rất ưa mặc. Song ông không phải dân Phổ, và cũng không có mối liên hệ nào với quân đội hết. Ông xuất thân từ một gia đình trung lưu thuộc tầng lớp dưới, nguyên quán ở vùng giáp ranh giữa Đức và Đan Mạch, sau đó ông lớn lên tại Hamburg, thành phố có tính quốc tế nhất trên toàn đế quốc Đức.

Rồi đến một ngày Schacht sẽ vang danh nhờ tham vọng khôn cùng và ý chí chiến thắng sắt đá. Những nét tính cách đó một phần là sự phản ứng lại với người cha suốt đời chỉ biết đến thất bại của ông. Wilhelm Ludwig Leonhard Maximillian Schacht sinh trưởng ở vùng biển phía Tây vùng Bắc Schleswig, dải đất hẹp nối Đan Mạch với Đức. Dithmarschen là một khu vực bao gồm nhiều đầm lầy ngập mặn, nằm xen kẽ là vài nông trại sữa nhỏ bé đứng biệt lập, đó là một vùng quê hoang vu lộng gió được bao bọc bởi những dải đê lớn ngăn cách cả vùng với Biển Bắc vẫn ngày đêm đe dọa xâm lấn đất liền. Dân cư ở đây nổi tiếng vì bản tính độc lập và cứng rắn, thẳng thắn đến mức thô bạo. Schleswig và khu lãnh địa Holstein của công tước ở ngay sát bên từng nằm dưới quyền cai trị của vua Đan Mạch, mặc dù dân cư bao gồm cả nhóm người nói tiếng Đức và nhóm người nói tiếng Đan Mạch và trong suốt thế kỷ XIX, chủ quyền đối với hai bang này đã là vấn đề tranh chấp ròng rã giữa nước Phổ và Vương quốc Đan Mạch. Vào năm 1866, sau hai cuộc chiến ngắn ngủi, Bismarck hợp nhất hai bang Schleswig và Holstein, đồng thời sáp nhập cả vùng này vào đế quốc Phổ. Sau chiến tranh, vào năm 1920, các khu vực phía đông Schleswig, bao gồm cả vùng đất nơi gia đình nhà Schacht sinh sống, được cắt trở lại cho Đan Mạch sau một cuộc trưng cầu dân ý.

Wilhelm Schacht là một trong mười một đứa con của một ông bác sĩ nhà quê. Năm 1869, bất mãn với viễn cảnh sẽ phải đi tòng quân theo nghĩa vụ với tư cách là những công dân của đế quốc Phổ, năm anh em nhà Schacht tìm đường nhập cư vào Mỹ, nơi Wilhelm sẽ sinh sống trong bảy năm trời. Mặc dù đã trở thành một công dân Mỹ, song ông chưa bao giờ ổn định được cuộc sống, ông nhảy hết việc này đến việc khác, nay thì làm cho một xưởng nấu bia Đức ở Brooklyn, mai thì giữ chân đánh máy chữ trong một nhà máy ở ngoại ô New York. Cuối cùng, đến năm 1876, ông quyết định quay về Đức.

Ngày ông trở về cũng trùng vào thời điểm đợt bùng nổ kinh tế được kích thích bởi Chiến tranh Pháp

– Phổ đang đi đến hồi kết và một cuộc suy thoái bắt đầu gặm nhấm nền kinh tế dần dần, vậy là vận đen lại tiếp tục bám theo ông như hình với bóng. Trong suốt sáu năm tiếp đó, ông thử sức ở rất nhiều ngành nghề khác nhau – thầy giáo, biên tập viên cho một tờ báo tỉnh lẻ, quản đốc trong một nhà máy sản xuất xà phòng, thủ thư của một hãng nhập khẩu cà phê – song cứ đụng làm gì là hỏng nấy. Cuối cùng ông cũng kiếm được cho mình một chân viên chức ở Equitable Insurance Company và gắn bó với công việc này suốt ba mươi năm ròng. Dù Schacht luôn luôn bao biện cho cha mình, quả quyết rằng ông chỉ đơn giản là "một kẻ phiêu lưu không mệt mỏi, người không bao giờ có khả năng ngồi yên một chỗ quá lâu," song quả thật sự đối lập giữa sự bất tài của người cha và những tham vọng lớn lao của cậu con trai thì thật không gì sánh bằng. Thậm chí ngay bản thân Schacht cũng không thể không nhận xét trong tự truyện của mình rằng khi đến tuổi hai nhăm, ông đã kiếm được số tiền nhiều hơn cả cha mình.

Trái ngược với người cha vụng về nhút nhát, mẹ của Schacht, một phụ nữ "tình cảm, tươi tắn và tràn đầy sức sống," lại luôn vui vẻ lạc quan dù có phải trải qua bao nhiêu năm tháng nhọc nhằn, chính bà là điểm tựa tình cảm cho cả gia đình. Bà nguyên là Công nương Constanze Justine Sophie von Eggers, ái nữ của một vị nam tước Đan Mạch, gia đình bà đã có thời gian dài phục vụ cho đức vua. Thật ra bà đã có một bước hạ mình ghê gớm so với địa vị của bản thân khi đồng ý kết hôn với Wilhem Schacht. Ông nội bà, một cố vấn của nhà vua, đã ra sức đấu tranh nhằm giải phóng các nông nô, đồng thời ông cũng nắm trọng trách thực hiện một cuộc cải cách tiền tệ tại Đan Mạch vào cuối thế kỷ XVIII. Song của cải của gia đình cứ tiêu tán dần theo năm tháng, cho đến ngày nàng Constanze von Eggers trẻ tuổi chẳng còn được nhận lấy một đồng hồi môn nào. Vào năm 1869, nàng đã gặp Wilhelm Schacht, khi ấy là một anh sinh viên nghèo kiết xác, và theo anh ta sang Mỹ, ba năm sau, họ kết hôn.

Hjalmar Schacht sinh năm 1877, chỉ vài tháng sau khi gia đình ông quay về Đức, tại thị trấn nhỏ bé Tingleff ở miền Bắc Schleswig. Cậu bé được rửa tội với cái tên khá lạ thường, Horace Greeley Hjalmar - trong một việc làm thiếu tính thực tế điển hình, cha cậu đã chọn hai cái tên đầu để tỏ lòng tôn kính đối với người sáng lập đồng thời là chủ bút của tờ *New York Tribune*, người ông vô cùng ngưỡng mộ khi còn sống ở Brooklyn. Song bà nội của cậu nhất quyết đòi phải cho cậu một cái tên kiểu Đức hoặc kiểu Đan Mạch như mọi người, vậy là cậu nhóc tì Schacht có cái tên Hjalmar. Tuy vậy, sau này, khi cậu lớn lên, một số bạn hữu và đồng nghiệp người Anh vẫn thường gọi cậu bằng cái tên Horace.

Trong suốt thời thơ ấu của cậu, cả gia đình thường xuyên phải chuyển chỗ ở do ông Wilhelm Schacht liên tục nhảy hết việc nọ sang việc kia, song đến năm 1883, cuối cùng họ cũng dừng chân tại Hamburg. Nước Đức trong những năm cuối thế kỷ XIX là một đất nước của những điểm mâu thuẫn. Bị bóp nghẹt bởi hệ thống giai tầng cứng nhắc bậc nhất tại châu Âu - thật ra nó gần như là một hệ thống đẳng cấp - và được cai trị bởi một thể chế chuyên quyền độc đoán vẫn trao hầu hết quyền lực vào tay hoàng đế và nhóm quý tộc quân sự bâu xâu quanh ngài, song nước Đức lại đồng thời đem đến hệ thống giáo dục ưu đãi nhân tài nhất trên toàn châu Âu. Lẽ ra Schacht đã chết dí trong những nhà tù nhỏ hẹp giam hãm kiếp sống của những con người thuộc tầng lớp trung lưu bậc dưới, rồi hoài phí cả đời mình làm một viên chức hạng bét hoặc một anh giáo quèn. Nhưng thay vào đó, vào năm 1886, khi lên chín tuổi, cậu được nhận vào học tại trường Johanneum, một trong những trường trung học tốt nhất ở Hamburg, tại đây cậu được hưởng một nền giáo dục cổ điển nghiêm khắc, trong đó đặc biệt coi trọng các môn tiếng Latin, tiếng Hy Lạp và toán học.

Tuy vậy cậu vẫn không thể hoàn toàn vượt thoát vòng cương tỏa của cái xã hội chịu ảnh hưởng nặng

nề từ chế độ giai tầng mà cậu đang sống. Cuộc sống ở trường học đầy ắp những lời trêu chọc ti tiện, nhạo báng tình cảnh đói nghèo của gia đình cậu: lũ bạn học chế giễu chuyện cậu phải sống trong một căn nhà rách giữa xóm ổ chuột, khinh rẻ những chiếc quần may bằng thứ vải thô xấu xí cậu mặc, rồi cả việc cậu phải mặc chung bộ đồng phục tốt nghiệp vì không có đủ tiền mua một bộ mới cho riêng mình. Bọn học sinh nhà giàu thích nói gì mặc kệ, cậu lờ tất. Cậu sống đơn độc, làm việc chăm chỉ đến gần như bị ám ảnh, và rất cầu toàn.

Vào năm 1895, Schacht tốt nghiệp trường Johanneum và vào học đại học. Cuối cùng cũng được tự do, trong những năm tiếp đó, cậu có vẻ đã sống thực sự thoải mái. Cậu sáng tác thơ; tham gia một hội những người yêu văn học; làm việc với tư cách một phóng viên không chuyên cho *Kleines Journal,* một tờ báo lá cải ở Berlin chuyên đăng chuyện ngồi lê đôi mách rẻ tiền; và thậm chí còn soạn lời cho một vở operetta . Ban đầu cậu ghi danh vào trường Đại học Kiel, sau đó, theo lệ thường ở Đức, mỗi sinh viên thường chuyển tiếp từ trường đại học này sang trường đại học khác, cậu học những kỳ khác nhau ở Berlin, Munich, Leipzig, và đến năm 1897 là kỳ học mùa đông ở Paris. Cậu khởi sự với tư cách là một sinh viên y khoa, rồi thử sức trong ngành ngữ văn, và cuối cùng tốt nghiệp chuyên ngành kinh tế chính trị, và viết bài luận văn tiến sĩ về đề tài những nền tảng của chủ nghĩa trọng thương Anh vào thế kỷ XVIII.

Có bằng tiến sĩ trong tay, Schacht khởi nghiệp trong ngành quan hệ công chúng, ban đầu ông làm cho một hiệp hội xuất khẩu, đồng thời viết những bài bình luận kinh tế cho một tạp chí Phổ như một nghề tay trái. Nhờ bản tính siêng năng và đáng tin cậy, sốt sắng muốn gây ấn tượng với các giám đốc ngân hàng và các ông trùm kinh doanh mà ông bắt đầu có cơ hội tiếp xúc hàng ngày, đến năm 1902, cuối cùng ông cũng lọt vào mắt xanh của một thành viên hội đồng quản trị Ngân hàng Dresdner và được nhận vào làm việc. Ông thăng tiến rất nhanh và đến năm 1914, ông đã là một nhân viên bậc trung uy tín có tiếng của một trong những ngân hàng quyền lực nhất Berlin.

Dưới đế chế Đức, một người có hoàn cảnh xuất thân như Schacht có lẽ chỉ mong tìm thấy cơ hội tiến thân trong quân đội hoặc ở một vài ngành nghề dân sự rất hạn hẹp. Song trong những năm tháng trước khi chiến tranh nổ ra, nước Đức đã vươn lên từ kinh tế ruộng đất lạc hậu xếp hạng bét trong số các quốc gia Tây Âu để trở thành cường quốc công nghiệp hàng đầu, thậm chí còn vượt mặt cả nước Anh – đó là một làn sóng phát triển kinh tế vũ bão giúp mở ra vô vàn cơ hội trong kinh doanh cho những con người giàu tham vọng. Khi đó là thời điểm rất thuận lợi để làm ngành ngân hàng, vì không ở quốc gia châu Âu nào mà các ngân hàng lại có được quyền lực ghê gớm như ở Đức. Tuy rằng Berlin vẫn không thể sánh được với London hay Paris ở vị thế là một trung tâm tài chính quốc tế, song những ngân hàng Đức chủ chốt lại nắm quyền thống trị trong nền kinh tế nội địa với tư cách là những chủ thể cung cấp nguồn tài chính dài hạn cho các ngành công nghiệp.

Bằng cách che đậy những mặc cảm về địa vị xã hội của mình dưới cái vỏ ngoài nghiêm nghị cứng nhắc, dường như Schacht có khả năng thiên phú trong việc khiến người khác phải chú ý đến mình. Năm 1905, nhờ năng lực nói tiếng Anh trôi chảy, ông được cử đi tháp tùng một thành viên của ban quản trị ngân hàng Dresdner sang Mỹ, tại đây, họ được diện kiến Tổng thống Theodore Roosevelt, và một điều còn may mắn hơn đối với một viên chức ngân hàng trẻ tuổi, ông còn được mời tới dự bữa trưa trong phòng tiệc dành tiếp riêng các đối tác của J. P. Morgan & Co.

Cuộc hôn nhân của ông cũng rất thuận buồm xuôi gió. Ông kết hôn với con gái của một nhân viên cảnh sát người Phổ, ông này sau được đề bạt vào làm việc trong triều đình đế quốc. Đến năm 1914, họ

có hai đứa con, đứa mười một tuổi tên Lisa còn Jens thì mới lên bốn, và sống trong một biệt thự nhỏ ở vùng ngoại ô xanh tươi nằm về phía Tây Zehlendorf. Ngày ngày Schacht đi từ nhà tới ga Potsdammerplatz để đến sở làm việc, rồi lại từ đó trở về nhà trên một trong những đoàn tàu điện hiện đại giờ đã nối liền cả thủ đô Berlin.

CHỨNG KIẾN cuộc khủng hoảng quốc tế ngày càng lan rộng, Schacht vẫn tiếp tục hy vọng, cho đến tận cuối tháng Bảy năm đó, rằng sẽ có một giải pháp ngoại giao nào đó được đưa ra vào phút cuối. Mặc dù ông vẫn một mực giữ quan điểm cho rằng không đời nào chiến tranh lại nổ ra, song khẳng định này thực chất xuất phát từ mong muốn cá nhân nhiều hơn. Ông đã cố gắng rất nhiều để có được ngày hôm nay trong một nước Đức chuyên chế, ông có nhiều thứ để mất, và ông cũng tự nhận thấy mình không nhẫn tâm dửng dưng nhìn tổ quốc sa vào cơn nguy biến. Dẫu sinh trưởng từ một gia đình có tư tưởng tương đối tự do, ông vẫn là một sản phẩm điển hình của Đế chế Đức – kỷ luật, yêu tổ quốc một cách vô điều kiện, và luôn giữ một lòng tự hào không gì lay chuyển nổi về đất nước mình cũng như những thành tựu vật chất và tri thức của nó.

Cũng như hầu hết các viên chức ngân hàng và doanh nhân người Đức khác, ông tin rằng thủ phạm gây ra tấn kịch này chính là nước Anh đang đến hồi suy tàn, lực lượng âm mưu phủ nhận vị thế chính đáng của Đức với tư cách là một trong những cường quốc. Sau này ông đã viết, “những bước tiến vững chắc của nước Đức trên các thị trường thế giới đã khuấy động ý thức phản kháng ở các nước công nghiệp già nua khác, vì chúng cảm thấy những cơ hội mình có trên các thị trường đang bị đe dọa.” Nước Anh nói riêng đã “dự phần vào việc kiến tạo một mạng lưới các liên minh và hiệp định chống lại nước Đức,” với mưu toan bao vây đất nước này.

Những ngày cuối cùng của tháng Bảy năm 1914 trở thành mảnh đất màu mỡ cho những tin đồn và lời xì xào bàn tán. Thủ đô Berlin bị bóp nghẹt bởi một bên là làn sóng tâm lý cuồng chiến và một bên là nỗi hoang mang. Từ trụ sở Ngân hàng Dresdner nằm sát nhà hát trên đường Bebelplatz, Schacht có một vị trí đắc địa để quan sát tấn kịch đậm chất sử thi đang được phô bày trên những con phố bên dưới. Ngày ngày, những đoàn người đông nghịt tuần hành dưới những tán cây rợp bóng chạy dọc con đường Unter den Linden, hát vang bài ca “Deutschland, Deutschland, Uber Alles” và những bài hát yêu nước khác. Cũng trong tuần đó, không ít lần dòng người giận dữ đòi xông vào san bằng đại sứ quán Nga, chỉ cách văn phòng nơi ông làm việc có vài tòa nhà.

Cuối cùng, đến thứ Sáu, ngày 31 tháng Bảy, vào hồi 5 giờ chiều, một viên trung úy thuộc trung đoàn vệ binh đã trèo lên bục đặt bức tượng tạc hình Frederick Đại đế trên lưng ngựa, cái mốc chia đôi đại lộ Unter den Linden tọa lạc ngay phía ngoài, cách văn phòng ngân hàng Dresdner có mấy bước chân, để đọc to bản thông cáo nhân danh hoàng đế. Người Nga đã phát lệnh tổng động viên. Tình trạng Drohende Kriegfahr, tức là “cận kề nguy cơ chiến tranh,” được ban bố trên khắp nước Đức – tình trạng này vẫn còn kém một bậc so với tuyên bố chiến tranh, song cũng đủ để đặt thủ đô Berlin dưới quyền kiểm soát quân sự tuyệt đối.

Ngày hôm sau, lệnh tổng động viên toàn quốc được phát đi, các đường phố sôi lên vì phấn khích và kích động. Những quán rượu và vườn bia mở cửa suốt ngày đêm. Một làn sóng săn lùng bọn gián điệp lan tràn khắp các thành phố và vùng nông thôn. Bất kỳ ai bị tình nghi là điệp viên của Nga, trong đó có cả một vài binh lính Đức, đều bị đánh chết. Vào ngày mồng 3 tháng Tám, Đức tuyên chiến với Pháp, và để tiến vào Pháp, Đức xâm lược Bỉ ngay buổi sáng hôm sau. Nước Anh, đất nước đã đứng ra bảo lãnh cho vị thế trung lập của Bỉ từ năm 1839, phát đi một tối hậu thư yêu cầu nước Đức phải lập tức

rút quân. Khi tối hậu thư hết hạn vào nửa đêm ngày mồng 4 tháng Tám và Đức chính thức bước vào tình trạng chiến tranh với Anh, một "đám đông những kẻ gào rú điên loạn" vây chặt các cửa sổ của đại sứ quán Anh, rồi sau đó chuyển sang khách sạn Adlon ngay bên cạnh đòi lấy đầu các nhà báo người Anh đang nghỉ tại đây. Những tin đồn kỳ lạ bay đi khắp đất nước. Theo một báo cáo của cảnh sát, "chi nhánh ngân hàng tại Paris của công ty Mendelssohn đang cố chuyển một trăm triệu franc, dưới dạng vàng khối, qua lãnh thổ Đức để đưa sang Nga." Cuộc săn lùng các "xe chở vàng" trở thành nỗi ám ảnh kỳ quặc tại các vùng nông thôn; tất cả các xe cộ do những người dân Đức vô tội lái đều bị các nông dân có vũ trang và dân gác rừng giữ lại để tra khảo, lục soát. Thậm chí một nữ bá tước và một nữ công tước còn bị bắn chết do hiểu lầm.

Tuy nhiên, bất chấp tâm lý kích động của công chúng, thì những ngày đầu của cuộc chiến tranh hóa ra lại tương đối êm ả. Nước Đức có vẻ chống đỡ khá tốt cơn bão tài chính đang càn quét khắp châu Âu – theo quan điểm của cá nhân Schacht thì tốt hơn nhiều so với Anh. Chỉ có một vài biến cố nho nhỏ. Sự sụt giảm giá trị cổ phiếu trong những tuần vừa qua của tháng Bảy đã đẩy một số ngân hàng ở Đức vào tình cảnh khó khăn – Norddeutsche Handelsbank, một trong những ngân hàng lớn nhất ở Hannover, đã phải đóng cửa – và đi kèm với nó là bài kinh cầu siêu dành cho một vài nhà tư bản tài chính trong cơn khốn cùng đã tìm đến cái chết. Một trong những chủ ngân hàng nổi tiếng nhất ở Thuringia đã tự sát bằng súng lục hôm thứ Tư, ngày 29 tháng Bảy, và sang hôm sau thì giám đốc một ngân hàng tư nhân ở Potsdam giết vợ rồi uống thuốc độc tự vẫn.

Giới nhà giàu thì náo động là thế, song dân chúng vẫn tỏ ra hết sức bình tĩnh. Trên khắp đất nước cũng có xuất hiện tình trạng đổ đi rút tiền ở một số tổ chức tiết kiệm nhỏ, và những dòng người dài dằng dặc toàn phụ nữ, trong đó có rất nhiều người là các gia nhân và công nhân ở các nhà máy, kiên nhẫn xếp hàng bên ngoài các ngân hàng tiết kiệm của thành phố để chờ rút tiền trong tài khoản. Song trong những ngày này không hề xảy ra tình trạng hoảng loạn đòi rút vàng như thường thấy mỗi khi chiến tranh nổ ra, và Ngân hàng Trung ương Đức chỉ mất 25 triệu đô-la trong số dự trữ vàng trị giá 500 triệu đô-la sau mấy ngày đầu.

Thực ra Ngân hàng Trung ương Đức đã có sự chuẩn bị trước với những sự kiện như thế này từ vài năm trở lại đây. Công cuộc phòng bị về mặt tài chính bắt đầu được thực hiện một cách nghiêm túc kể từ sau cuộc khủng hoảng Agadir vào năm 1911 , khi nước Đức cố ý khơi mào cho cuộc xung đột với nước Pháp nhằm tranh giành Morocco. Đến giữa cuộc khủng hoảng, nước Đức đã bị một phen chấn động bởi một cơn hoảng loạn tài chính. Thị trường chứng khoán sụt giảm 30% chỉ trong có một ngày, trên khắp đất nước, người người đổ xô đi rút tiền ở các ngân hàng vì quá sợ hãi và bắt đầu mang đổi giấy bạc lấy vàng. Ngân hàng Trung ương Đức mất một phần năm lượng vàng dự trữ chỉ sau một tháng. Người ta đồn rằng xảy ra cơ sự này là do các ngân hàng của Pháp và Nga đồng loạt rút cạn quỹ, mà nhạc trưởng trong vụ này chính là Bộ trưởng Tài chính Pháp. Ngân hàng Trung ương Đức tiến sát bờ vực rơi khỏi ngưỡng dự trữ vàng tối thiểu theo quy định nhằm làm đối ứng cho những đồng tiền nó phát hành ra thị trường. Đối mặt với nỗi ô nhục bị hất cẳng khỏi chế độ bản vị vàng, hoàng đế Đức đành xuống nước và bất lực nhìn người Pháp chiếm đóng phần lớn Morocco.

Vài tháng sau, hoàng đế Đức, khi ấy vẫn còn ôm mối hận vì lòng kiêu hãnh bị xúc phạm, đã cho triệu tập một nhóm các chủ ngân hàng, trong đó có cả chủ tịch Ngân hàng Trung ương Đức, Rudolf von Havenstein, và yêu cầu được biết liệu các ngân hàng của Đức có đủ khả năng cung cấp đủ nguồn tài chính cho một cuộc chiến tranh trên phạm vi toàn châu Âu hay không. Khi mọi người còn lúng túng

chưa biết đáp lời ra sao, hoàng đế bèn nói: "Lần sau trẫm hỏi câu này, trẫm hy vọng sẽ được nghe một câu trả lời khác từ phía các khanh."

Sau biến cố này, chính phủ Đức đã ra quyết tâm sẽ không bao giờ để đất nước bị dồn vào thế bí về mặt tài chính thêm một lần nào nữa. Các ngân hàng được lệnh tăng cường dự trữ vàng, riêng Ngân hàng Trung ương Đức đã tăng mức dự trữ từ 200 triệu đô-la vàng ở thời kỳ Agadir lên 500 triệu đô-la vàng vào năm 1914 – trong khi đó, Ngân hàng Trung ương Anh Quốc chỉ giữ khoảng 200 triệu đô-la vàng. Chính phủ thậm chí còn khôi phục lại một kế hoạch trước đó được Frederick Đại đế đề xướng vào thế kỷ XVIII, đó là trữ sẵn một kho vàng để phục vụ cho chiến tranh – 75 triệu đô-la vàng và bạc được cất giữ trong tháp Julius tại thành Spandau nằm ở ngoại ô phía Tây của Berlin. Không chỉ có vậy, để phòng ngừa những đòn tấn công chí mạng nhắm vào đồng mark Đức giống như hành động được cho là âm mưu của người Pháp trong cuộc khủng hoảng Morocco, Ngân hàng Trung ương Đức còn chỉ đạo cho các ngân hàng phải hạn chế lượng tiền người nước ngoài được phép rút khỏi tài khoản.

Với tất cả những biện pháp dự phòng nói trên, Ngân hàng Trung ương Đức bước sang tháng Tám năm 1914 với đủ số vàng dự trữ trong tay để có thể tự tin rằng nước Đức sẽ tránh lặp lại kịch bản năm 1911 và quả thực đã phản ứng cực nhanh, chủ động ngăn chặn làn sóng đổi đồng mark sang vàng xảy ra ngày 31 tháng Bảy, khi cuộc khủng hoảng dần lộ diện.

Nhưng khi Schacht ngắm nhìn những hàng binh sĩ vận sắc phục nâu xám hành quân giữa biển người đang hò reo vang dội tại thủ đô Berlin, ông không thể ngăn mình nghĩ tới hoàng tử Bismarck. Vị thủ tướng sắt này đã dành trọn sự nghiệp của mình để đảm bảo nước Đức không bị cô lập giữa châu Âu, để đến nỗi phải bước vào một cuộc chiến tranh trên hai trận tuyến, chống Nga và chống Pháp. Khi còn là một cậu học sinh mười bảy tuổi, Schacht đã tham gia một đám rước đuốc được tổ chức để tôn vinh vị hoàng tử này, khi ấy bảy mươi tuổi, đã về dưỡng già tại điền trang ở Friedrichsruh trong rừng Saxon, ngay ngoại ô Hamburg. Hình ảnh "phong thái uy nghi lồng lộng [toát ra] từ người đàn ông già cỗi như thể chính mắt ông đã thấy trước được tương lai sẽ đen tối và gian khổ đến thế nào" đã khắc sâu trong tâm khảm Schacht. Ông thích được nghĩ rằng trong buổi diễu hành hôm ấy, Bismarck đã soi thẳng tia nhìn dữ tợn ấy vào mình trong một nỗ lực nhằm cảnh báo chàng trai trẻ và những cậu học sinh khác có mặt tại đó, rằng tuyệt đối không được "khinh suất để những thành quả của ông bị hủy hoại." Ngay khi còn non trẻ, Schacht đã có một trí tưởng tượng sống động và một tầm nhìn vĩ đại về vận mệnh của chính mình.

4. Đôi tay tin cậy

NƯỚC MỸ: NĂM 1914

Hãy chỉ cho tôi một vị anh hùng, rồi tôi sẽ viết cho bạn một tấn bi kịch.

F. SCOTT FITZGERALD

TRONG SỐ hàng ngàn người Mỹ có mặt ở châu Âu trong mùa hè bình yên cuối cùng năm đó có Benjamin Strong, vị chủ tịch bốn mươi mốt tuổi của Bankers Trust Company, và cô vợ hai mươi sáu tuổi xinh đẹp của ông, Katharine. Kỳ nghỉ của họ là một chuyến đi thú vị, kết hợp giữa công việc và nghỉ ngơi. Strong đã được bầu làm chủ tịch ngân hàng này vào tháng Một, sau khi bố vợ ông, ngài Edmund Converse, về hưu, và đây là kỳ nghỉ kéo dài đầu tiên của ông kể từ ngày được bổ nhiệm. Ông rời nước Mỹ vào giữa tháng Năm, sau khi ghé qua Paris để giải quyết công chuyện, rồi hẹn gặp Katharine ở Berlin. Họ ở lại đây vài tuần tại nhà chị gái của Katharine, nữ nam tước Antoinette von Romberg, bà đã chuyển đến Berlin sinh sống từ năm 1907 sau một vụ ly dị khá ầm ĩ và một cuộc chiến nảy lửa để giành quyền nuôi con tại New York, và kết hôn với nam tước Maximilien von Romberg, một quý tộc người Phổ đồng thời là đại tá thuộc đội lính vũ trang với súng hỏa mai số 18 . Sau đó hai vợ chồng Strong sang London và vẫn đang ở Anh khi tin tức về vụ ám sát hoàng tử Áo được phát đi. Tuy nhiên, các thị trường tài chính vẫn tỏ ra khá thờ ơ, do vậy họ cảm thấy không cần thiết phải vội vã quay về nhà. Thay vào đó, họ lưu lại London thêm vài ngày, và không lên tàu về Mỹ cho đến tận cuối tháng Bảy.



Benjamin Strong năm 1914

Họ quay lại New York mang theo nỗi lo về những mối đe dọa đối với lợi nhuận kinh doanh từ phía chính quyền Dân chủ hơn là về tai họa sắp giáng xuống châu Âu. Đến tuần cuối cùng của tháng Bảy, Strong lại tiếp tục có mặt tại văn phòng nằm ở số 14 Phố Wall. Với ba mươi bảy tầng, toà nhà trụ sở của Bankers Trust là một trong những điểm nhấn của khu tài chính, đó là cao ốc cao thứ ba trong thành phố, vương miện của nó - chiếc kim tự tháp bảy tầng ốp đá granite - có thể được nhìn thấy từ cách đó hàng dặm. Được ốp từ móng tới đỉnh bằng loại đá hoa cương Ý màu kem Tavernelle Clair tinh xảo bậc nhất, văn phòng của ngân hàng này xứng đáng được xem là một trong những công trình xa hoa nhất thành phố.

Chỉ trong vỏn vẹn có mười hai năm kể từ ngày thành lập, Bankers Trust đã tăng trưởng gấp hơn ba lần. Với số lượng tiền gửi trị giá gần 200 triệu đô-la, nó là công ty tín thác lớn thứ hai trên toàn nước Mỹ và được coi là một trong những tổ chức quyền lực nhất tại Phố Wall. Tuy nhiên, xung quanh nó vẫn tồn tại một số bí ẩn. Vào năm 1912, trong cuộc điều tra của Ủy ban Pujo về uy thế của các ngân hàng New York và các “tổ hợp độc quyền tiền tệ,” người ta khám phá ra rằng, mặc dù Bankers Trust có rất nhiều cổ đông, song quyền bỏ phiếu tối cao lại nằm trọn trong tay của ba ủy viên ban quản trị: Henry Davison, một hội viên cao cấp tại J. P. Morgan & Co; George Case thuộc White and Case, công ty tư vấn luật chính của Morgan; và Daniel Reid, sáng lập viên đồng thời là giám đốc của tập đoàn thép Mỹ

thuộc sở hữu của Morgan. Thực tế là một căn hộ tầng thượng đặt trên tầng 31 của tòa trụ sở Bankers Trust được thiết kế đặc biệt dành riêng cho ngài Pierpont Morgan chỉ củng cố thêm niềm tin của phần đông mọi người cho rằng Bankers Trust chỉ đơn giản là một bộ mặt quyền lực khác của đế chế House of Morgan mà thôi.

Mùa hè năm đó trên Phố Wall rất bình yên. Sau một đợt tăng giá mạnh kéo dài suốt mấy năm đầu của thế kỷ, diễn biến giá các cổ phiếu trở lại tương đối bình ổn trong gần bốn năm, và khối lượng giao dịch giữ ở mức thấp. Các nhân viên của sàn chứng khoán đã tận dụng đợt giao dịch buồn tẻ tháng Bảy để quay về nhà nghỉ hè ở Long Island hay bãi biển Jersey. Những dấu hiệu đầu tiên của cuộc khủng hoảng gây chấn động New York vào thứ Ba, ngày 28 tháng Bảy, khi Áo tuyên chiến với Serbia. Chỉ số Dow Jones giảm 3 điểm từ 79 xuống 76, tương đương với 4%, nhưng đến ngày hôm sau lại có vẻ hồi phục đà tăng, mặc dù các thị trường chứng khoán chủ chốt trên khắp châu Âu đã phải tạm ngừng giao dịch, từ Rome cho tới Brussels, thậm chí cả sàn chứng khoán lớn nhất châu lục ở Berlin. Vào thứ Năm, ngày 30 tháng Bảy, nước Mỹ thức dậy với tin tức về lệnh tổng động viên toàn quốc của Nga, và các mã chứng khoán đã chứng kiến ngày sụt giảm kinh khủng nhất kể từ cuộc hoảng loạn năm 1907, mất 7% giá trị.

Tuy rằng không ai nhận thấy sự tồn tại của một khả năng, dù rất nhỏ, rằng nước Mỹ sẽ bị lôi vào cuộc chiến, song mọi người đều lo sợ rằng với tư cách là đất nước nhập khẩu vốn lớn nhất thế giới, Mỹ sẽ bị tổn hại nặng nề một khi thị trường tín dụng quốc tế ngừng hoạt động. Theo lịch, các khoản vay trị giá khoảng 500 triệu đô-la của châu Âu cho người dân Mỹ vay sẽ đáo hạn trong khoảng thời gian từ đầu tháng Tám cho đến hết năm. Trong điều kiện thường thì người ta sẽ mặc nhiên cho phép thời gian thanh toán được kéo dài. Song với hoàn cảnh hiện tại, có một nguy cơ rất lớn là các nhà đầu tư châu Âu sẽ đòi được thanh toán ngay lập tức, đồng thời các ngành xuất khẩu cũng bị đe dọa do vận chuyển hàng hóa xuyên quốc gia gặp khó khăn. Chỉ trong vài ngày tiếp đó, đồng đô-la, bình thường được ấn định ở mức 4,86 đô-la đổi một bảng, giảm giá đột ngột do những con nợ Mỹ cuống cuồng đi đổi tiền đô-la lấy vàng và các đồng tiền châu Âu khác, đặc biệt là đồng bảng, để mong kịp trả nợ khi hạn đã đến gần.

Cuối ngày thứ Năm, ngày 30 tháng Bảy, Strong được triệu tập tới dự một cuộc họp tại văn phòng tạm thời của J. P. Morgan & Co. tọa lạc ở số 15 Phố Broad – trụ sở ở số 23 Phố Wall đang được sửa sang lại. Những nhân vật đình đám nhất trong giới ngân hàng thành phố đều có mặt ở đây: Jack Morgan, chủ tịch trên danh nghĩa của tập đoàn House of Morgan đồng thời là con trai của người sáng lập hãng này; Henry Davison, hội viên cao cấp; A. Barton Hepburn, chủ tịch hội đồng quản trị của Chase National Bank; Francis L. Hine, chủ tịch của First National Bank; và Charles Sabin thuộc Guaranty Trust Company. Cuộc gặp mặt chỉ diễn ra trong một thời gian ngắn ngủi. Nhằm tránh kích động tâm lý hoang mang đang sẵn tồn tại trên thị trường và biến nó thành hoảng loạn, các thành viên có mặt trong cuộc họp đã nhất trí tuân theo truyền thống lâu đời của các nhà lãnh đạo ngành tài chính trên khắp thế giới và phát đi một loạt các tuyên bố xoa dịu trong đó chứa hàm lượng sự thật rất đỗi khiêm tốn: rằng họ “hầu như không cảm thấy có gì đáng lo ngại, do vậy họ đang rời khỏi New York để đi nghỉ.” Jack Morgan tuyên bố rằng ông sẽ quay về với bữa tiệc trên du thuyền của mình; Henry Davison thì hồ hởi báo rằng mình sẽ về nhà nghỉ mùa hè ở Long Island.

Nhưng ngay sáng hôm sau, khi thông tin rằng cả thị trường chứng khoán London cũng buộc phải ngừng giao dịch bay đến New York, các ông trùm ngân hàng kể trên lập tức có mặt trong một cuộc họp

khác – lần này có thêm cả Frank Vanderlip của National City Bank và Dwight Morrow, một trong những hội viên Morgan – và quyết định cuối cùng là đóng cửa thị trường chứng khoán New York.

TRONG SỐ tám người tụ tập tại văn phòng House of Morgan buổi sáng thứ Sáu tháng Tám năm đó, người có vẻ hiểu rõ nhất tầm quan trọng của cơn bão các sự kiện đang diễn ra là Henry Davison, cánh tay phải của Jack Morgan – ông là người gánh trọng trách lèo lái cả hãng trong khi Morgan, cổ đông có phần vốn góp lớn nhất, vui sống cuộc đời của một vương tôn Anh quốc. Chỉ vài ngày sau cuộc họp, Davison đánh điện cho đồng nghiệp của mình là Thomas Lamont, ông này đang bận đi câu cá hồi ở Montana. "Nền tín dụng của toàn châu Âu đã sụp đổ hoàn toàn. Việc thanh toán tiền đã bị đình lại và lệnh hoãn trả nợ đã được ban bố tại Pháp và trên thực tế cũng đã có hiệu lực ở tất cả các nước khác, mặc dù chưa được công nhận chính thức ở Anh... Cứ như vừa xảy ra một trận động đất vậy, có vẻ ban đầu chúng ta đã bị choáng váng phần nào, song chúng ta sẽ sớm bắt tay vào chỉnh đốn lại tình hình." Ngay cả trong hoàn cảnh đó, khi đồng đô-la tuột dốc, tiền của ào ạt rút khỏi nước Mỹ, và những người vay nợ phải gồng mình hết sức mới duy trì được khả năng thanh toán, trực giác vẫn mách bảo Davison rằng đây là thời điểm sẽ mở ra những khởi đầu mới cho bản thân ông, cho House of Morgan, và cho đất nước này.

Henry Davison là một người có khả năng đánh hơi được những cơ hội cực kỳ thính nhạy. Ông là một người tay trắng làm nên. Chỉ riêng điểm này đã cho thấy ông chẳng phải là kẻ tầm thường. Thực chất, trong số tám ông trùm Phố Wall có mặt trong cuộc họp ngày hôm ấy, chỉ có Jack Morgan là người được hưởng tài sản thừa kế kếch sù mà thôi. A. Barton Hepburn nguyên là một giáo sư toán trước khi bước vào lĩnh vực tài chính. Có vài người thậm chí còn chưa học qua đại học. Frank Vanderlip lớn lên tại một nông trại ở Illinois và khởi nghiệp với nghề nhà báo. Charles Sabin thì kiếm những đồng tiền đầu tiên bằng cách bán bột mì, và chỉ chuyển sang ngành ngân hàng khi một hãng Albany thuê ông vì đang cần một cầu thủ ném bóng cho đội bóng chày của công ty. Bản thân Davison sinh trưởng từ những vùng đồi "chó ăn đá, gà ăn sỏi" thuộc phía Tây Trung Pennsylvania, ông là con trai của một người bán máy cày lưu động.

Mặc dù Benjamin Strong, người trẻ tuổi nhất trong số tám thành viên của cuộc họp Morgan, không được may mắn sinh ra trên đống vàng, thậm chí cũng chưa từng học đại học, song ở ông hội tụ đầy đủ những lợi thế mà một hoàn cảnh xuất thân từ giới cầm quyền có thể mang lại. Vóc người cao và gầy, điển trai, song lại đi kèm với hai mảng tóc hói nhẹ trước tuổi trên trán và cái mũi to thường gợi nên một tính cách tàn nhẫn, ở ông toát ra phong thái tự tin của một ngôi sao thể thao Ivy League . Strong vốn là dân Yankee nòi hẳn hoi, gốc gác tổ tiên nhà ông là một gia đình theo Thanh giáo đã chuyển đến Massachusetts sinh sống sau khi rời Taunton, Anh, từ hồi năm 1630. Cha ông của ông cũng toàn là thương nhân và viên chức ngân hàng. Ông cố nội của Benjamin, cũng tên là Benjamin, trước đây là thư ký của Alexander Hamilton tại Kho bạc Mỹ và là một trong những sáng lập viên của Seaman's Bank. Các thành viên khác của gia đình đều là những người cực kỳ có ý thức về những nghĩa vụ xã hội của mình, luôn tích cực tham gia các hoạt động của nhà thờ. Ngài Benjamin Strong đầu tiên của gia đình là thành viên trong Ủy ban điều hành hiệp hội Kinh thánh Hoa Kỳ; còn con trai ông, Oliver, cũng đã giữ chức chủ tịch Hội cải tạo những con chiên lầm đường lạc lối. Bên gia đình mẹ Strong cũng có gốc gác tương tự – ông ngoại của ông là một bộ trưởng và có chân trong Ban quản trị hoạt động xuất bản của giáo hội trưởng lão.

Benjamin sinh ra tại một thị trấn nhỏ ở thung lũng Hudson vào năm 1872, ông là đứa con thứ tư

trong số năm anh em, và lớn lên ở khu ngoại ô New Jersey. Sau khi tốt nghiệp trường trung học Montclair năm 1891, ông đã tính theo gót anh trai vào học trường Princeton, song cha ông, người đã giúp quản lý tài chính và các hoạt động từ thiện cho ông trùm đường sắt Morris K. Jesup, đang gặp lúc gặp vận bĩ về mặt tài chính; do đó, Benjamin quyết định từ bỏ ý định học đại học và xin vào làm việc tại một hãng môi giới trên Phố Wall, đến năm 1900, ông rời công ty này và chuyển sang làm ở một ngân hàng.

Đến năm 1895, Strong kết hôn với Margaret Leboutillier; năm 1898, đôi vợ chồng trẻ chuyển đến sống ở Englewood, New Jersey. Chỉ sau vài năm, gia đình đã đón thêm tới bốn thành viên mới, hai cậu và hai cô nhóc tì, và nổi tiếng trong thị trấn là một đôi vợ chồng quảng giao và tháo vát. Strong chơi golf và đánh bài bridge, ông cũng là một thành viên của đội bóng quần Englewood, và giữ chân thủ quỹ của bệnh viện Englewood. Tại đó ông đã gặp Davison.

Sau này, khi Davison đã trở thành một trong những nhân vật thần thế nhất trong giới ngân hàng, trên Phố Wall người ta thường truyền tai nhau lời đồn rằng con đường dẫn đến tiền tài và danh vọng nằm trên tuyến xe lửa khởi hành vào hồi 8:22 sáng từ Englewood, chính là tuyến xe đưa Harry Davison lên thành phố mỗi ngày. Người ta nói, nếu bạn tình cờ bắt quen được với ông và khiến ông thích bạn, vậy là cuộc đời bạn đã sang một trang mới rồi đó. Nghe có vẻ hoang đường, song trong câu chuyện này cũng có ít nhiều sự thật. Hai cộng sự sau này của Davison, Thomas Lamont và Dwight Morrow, đã được phát hiện và gây dựng được sự nghiệp như ngày hôm nay là nhờ may mắn được làm hàng xóm của Davison; và vào năm 1904, Davison đề nghị cho Strong giữ một chân thư ký trong Bankers Trust Company, công ty ông đã góp phần dựng lên trong năm trước đó.

Song Strong không chỉ nợ Davison sự nghiệp của mình. Tháng Năm năm 1905, trong khi ông đi công tác xa, vợ ông, Margaret, có lẽ bị ảnh hưởng nặng nề từ chứng trầm cảm hậu sản sau khi đứa con thứ tư của họ ra đời, lại vừa mới rời khỏi viện điều dưỡng thành phố Atlantic, tình cờ tìm thấy khẩu súng gia đình đã mua để phòng khi có trộm cướp và tự sát. Năm sau đó, đứa con gái lớn nhất của Strong chết vì bệnh ban đỏ. Gia đình Davison lập tức đưa ba đứa trẻ còn lại – Benjamin Jr., Philip, và Katharine – về nhà mình chăm sóc.

Đến năm 1907, chỉ sau chưa đến hai năm sống cảnh gà trống nuôi con, Strong tục huyền – một số người cho rằng quyết định này có phần vội vã thái quá. Vợ mới của ông, Katharine, một cô thiếu nữ e lệ khi ấy mới mười tám tuổi, kém Strong tới mười bảy tuổi, là ái nữ của ngài Edmund Converse, vị chủ tịch giàu có của Bankers Trust, đồng thời là cộng sự lâu năm của Pierpont Morgan. Henry Davison đứng ra làm phù rể, và đôi vợ chồng mới cưới chuyển từ Englewood sang sống tại một căn nhà trong khuôn viên dinh thự gia đình Converse tại Greenwich, Connecticut, để Katharine được gần gũi cha mẹ.

Vài tháng sau, vào tháng Mười năm 1907, nước Mỹ rung chuyển bởi một cuộc khủng hoảng tài chính trầm trọng. Giống như mọi lần trước, cuộc hoảng loạn mở đầu bằng sự sụp đổ của một vài tổ chức đầu cơ lớn, nguyên nhân là do một số kẻ vô đạo đức âm mưu lũng đoạn thị trường cổ phiếu của một công ty khai thác đồng. Kế hoạch thất bại, và người ta đồn rằng một trong số những nhân vật nói trên, chủ tịch của một ngân hàng có trụ sở tại Brooklyn, đã mất trắng 50 triệu đô-la, phần lớn là tiền đi vay. Kết quả là một làn sóng rút tiền gửi tại ngân hàng này bùng lên. Đến cuối tháng Mười, nỗi sợ hãi đã lan tràn khắp thành phố và tình trạng rút tiền ồ ạt tiếp tục tái diễn ở nhiều ngân hàng khác trên khắp New York, trong đó có cả Knickerbocker Trust Company, ngân hàng lớn thứ ba của thành phố.

Thời ấy nước Mỹ là cường quốc kinh tế duy nhất không có ngân hàng Trung ương. Trong suốt chiều dài lịch sử của mình, nước Mỹ đã bộc lộ một thái độ nước đôi kỳ quặc đối với vấn đề thành lập ngân hàng Trung ương. Trong khi các nhà tư bản tài chính ở khu vực East Coast, những người cho vay tiền, liên tục gây sức ép yêu cầu chính phủ trao thẩm quyền kiểm soát hệ thống tiền tệ quốc gia cho một ngân hàng lớn duy nhất, thì cũng có không ít người lớn tiếng bác bỏ ý kiến này, mà chủ yếu là các nông dân, những người hay phải đi vay tiền nhất, họ cho rằng việc dồn quá nhiều quyền lực vào tay một tổ chức duy nhất có gì đó rất không Mỹ và không dân chủ. Do những bất đồng cơ bản nói trên, chính sách ngân hàng ở Mỹ đã nghiêng hết từ thái cực nọ sang thái cực kia.

Vào năm 1701, Alexander Hamilton, Bộ trưởng Tài chính Mỹ, đã thiết lập ngân hàng Trung ương đầu tiên của đất nước này, Ngân hàng Số một của nước Mỹ (the First Bank of the United States), mặc dù phạm vi kiểm soát của ngân hàng này cũng không lấy gì làm hoành tráng lắm, do thời ấy cả nước chỉ mới có vỏn vẹn bốn ngân hàng. Năm 1811, hiến chương của First Bank bị để mặc cho đến khi kết thúc thời hạn hiệu lực. Đến năm 1816, nước Mỹ thử lại một lần nữa, xây dựng mới một tổ chức được biết đến như Ngân hàng Số hai của nước Mỹ (the Second Bank of the United States). Năm 1836, đảng Cộng hoà lại đổi ý và dưới thời tổng thống Andrew Jackson, hiến chương của Second Bank cũng không được gia hạn thêm nữa. Trong bảy mươi năm có lẻ tiếp đó, nước Mỹ vẫn tồn tại và thậm chí còn phát triển thịnh vượng mà chẳng cần đến một ngân hàng Trung ương, song cái giá phải trả là một hệ thống ngân hàng thô sơ, phân tán và thiếu ổn định, thường xuyên chịu ảnh hưởng từ những cuộc khủng hoảng và hỗn loạn chu kỳ.

Vào năm 1907, khi lần lượt các ngân hàng New York nối đuôi nhau trở thành nạn nhân của các đợt đổ xô đi rút tiền, cộng đồng tài chính lúc này chẳng có ngân hàng Trung ương nào để trông cậy vào bèn nhất loạt tìm đến ngài J. Pierpont Morgan, nhà tư bản tài chính kiệt xuất nhất trong thế hệ của mình. Ông đã sống qua nhiều cuộc hoảng loạn hơn bất cứ chủ ngân hàng nào, thậm chí vào năm 1895, ông còn ra tay cứu nguy cho cả chính phủ Mỹ khi nó đang cận kề nguy cơ cạn kiệt kho vàng và mất khả năng thanh toán những món nợ vay từ châu Âu. Mặc dù J. P. Morgan & Co rõ ràng không phải là ngân hàng lớn nhất nước Mỹ, song bản thân Pierpont Morgan đã xây dựng được cho mình uy tín và quyền lực phi thường, cho ông quyền, thực chất là nghĩa vụ, chỉ huy khi các cuộc khủng hoảng tài chính bùng phát. Còn có một số điểm khác cũng giúp củng cố thêm sức mạnh của ông. Đó là người ta tin rằng ông không chỉ giàu, mà là cực giàu - phải tầm cỡ như gia tộc Rockerfeller hay nhà Vanderbilt hoặc Andrew Canergie vậy - và với ánh mắt trừng trừng dữ tợn đầy vẻ đe dọa cùng tính tình nóng nảy, ông có cái uy khiến ai gặp cũng phải run bắn người, kể cả các cộng sự của ông. Song sau này người ta mới vỡ lẽ rằng những lời đồn đại về gia sản của ông đã bị thổi phồng thái quá, ông không giàu có như mọi người vẫn tưởng - ông mất vào năm 1913, để lại khối tài sản trị giá có chừng 80 triệu đô-la theo thời giá ngày ấy. Nghe nói John D. Rockefeller, ông trùm với gia tài lên đến 1 tỷ đô-la, khi biết tin này đã lắc đầu và buông một câu, “Thế thì ông ta còn chẳng đáng được gọi là giàu nữa kia.”

Morgan nhanh chóng tập hợp những nhà tư bản tài chính xuất sắc nhất để hỗ trợ ông trong công cuộc cứu nguy thị trường tài chính, ông bổ nhiệm Davison và Strong làm hai “phó tướng” cho mình – họ thuộc đúng típ người trẻ mà ông rất ưa dùng: phong cách thể thao, điển trai, quyết đoán, và tự tin. Vấn đề trước nhất mà Davison và Strong tập trung xử lý là quyết định xem những ngân hàng nào bị ảnh hưởng bởi cuộc khủng hoảng sẽ được giải cứu, còn ngân hàng nào sẽ bị bỏ mặc cho phá sản. Vấn đề thứ hai, do Morgan trực tiếp cầm trịch, đó là huy động tiền của cho cuộc giải cứu. Đến đầu tháng Mười Một, mặc dù đã tự rút 3 triệu đô-la tiền túi của mình ra, gây quỹ được thêm 8 triệu đô-la từ

nguồn đóng góp của nhiều ngân hàng khác nhau, nhận được cam kết của Bộ trưởng Tài chính Mỹ sẽ cung cấp 25 triệu đô-la dưới dạng tiền gửi, và thậm chí còn xoay xở để kiếm thêm được 10 triệu đô-la nữa từ John D. Rockerfeller Cha, song Morgan vẫn không thể nào kiểm soát được cơn hoảng loạn. Những người gửi tiền tiếp tục đổ đi rút tiền khỏi tài khoản và một trong những công ty tín thác lớn nhất nước Mỹ, với trên 100 triệu đô-la tiền gửi, đã mấp mé bờ vực phá sản.

Cuối cùng, vào buổi tối Chủ Nhật, ngày mồng 3 tháng Mười Một, Morgan triệu tập chủ tịch của tất cả các ngân hàng lớn ở New York đến thư viện mới xây của ông, nằm ở góc phố giao giữa đại lộ Madison và phố 36, một cung điện được thiết kế theo phong cách Phục hưng Ý được ông cho xây ngay cạnh dinh thự riêng để trưng bày bộ sưu tập sách quý, các bản thảo hiếm, và những kiệt tác nghệ thuật khác. Với mặt sàn lát đá hoa cương, vòm nhà được tô điểm bằng những bức bích họa lộng lẫy, bốn bức tường treo những tấm thảm đắt tiền hoặc kê những giá sách ba tầng đóng bằng gỗ cây óc chó, trên giá chất đầy những cuốn Kinh Thánh quý hiếm và các bản viết tay có từ thời Trung cổ được chiếu sáng rực rỡ, công trình này có vẻ không thích hợp cho một cuộc họp mặt của những nhân vật đình đám trong giới ngân hàng. Khi mọi người đã tề tựu đông đủ, Morgan lập tức ra lệnh khóa chặt tất cả các cánh cửa đồng nặng chạm trổ tinh xảo ở bốn phía thư viện và từ chối không cho bất kỳ ai được ra về cho đến khi tất cả những người có mặt nhất trí cam kết sẽ đóng góp thêm 25 triệu đô-la nữa để hiến vào quỹ cứu nguy thị trường tài chính.

Cuộc hoảng loạn năm 1907 đã phơi bày rõ mồn một sự mong manh và yếu đuối của hệ thống ngân hàng Mỹ. Mặc dù cuối cùng tình trạng hỗn loạn cũng được khống chế nhờ những hành động quyết đoán của ngài Morgan, song rõ ràng nước Mỹ không thể tiếp tục dựa dẫm vào một cá nhân để bảo đảm cho sự ổn định của chính mình nữa, nhất là khi đó lại là một ông già bảy mươi tuổi, đã về hưu một nửa, và chỉ còn dành hết niềm vui thú vào việc sưu tập các tác phẩm nghệ thuật và giong thuyền cùng nhân tình đi đến những miền đất xinh đẹp.

Choáng váng trước cuộc khủng hoảng, Quốc hội Mỹ quyết định hành động. Năm 1908, Quốc hội thành lập Ủy ban tiền tệ quốc gia, bao gồm chín thượng nghĩ sĩ và chín hạ nghị sĩ, chủ trì là Thượng nghị sĩ Nelson Aldrich, nhằm thực hiện một cuộc nghiên cứu toàn diện về hệ thống ngân hàng Mỹ và đề xuất những khuyến nghị cho việc cải cách hệ thống đó. Vài năm trôi qua, ủy ban nói trên sản xuất được vô số nghiên cứu về các ngân hàng Trung ương ở châu Âu, ngoài ra không có gì đáng kể hơn. Những ký ức về một thời cả hệ thống ngân hàng đã cận kề nguy cơ sụp đổ đến mức nào cứ phai nhạt dần theo năm tháng và lòng sôi sục đòi cải cách cũng nguội lạnh đi nhiều.

Năm 1912, Davison, lúc này đã là một hội viên của Morgan, chán nản vì tình hình không có chút tiến triển khả quan nào đồng thời lo ngại rằng nếu không có thay đổi nào trong hệ thống ngân hàng, thì cuộc hoảng loạn tiếp theo sẽ gây ra tai họa còn khủng khiếp hơn, bèn cho triệu tập một cuộc họp mặt các chuyên gia nhằm phát triển một kế hoạch chính thức để thiết lập một ngân hàng Trung ương Mỹ - ngân hàng Trung ương thứ ba trong lịch sử đất nước này. Chỉ có năm người được mời đến. Ngoài Davison, còn có thượng nghị sĩ Aldrich; Frank Vanderlip, vị chủ tịch bốn mươi tám tuổi của National City Bank, ngân hàng lớn nhất nước Mỹ; Paul Warburg, người đàn ông bốn mươi hai tuổi đến từ gia tộc ngân hàng Hamburg tiếng tăm lừng lẫy, ông cũng là một hội viên của Kuhn Loeb, và mặc dù mới chuyển tới sống ở New York chưa lâu, song có lẽ ông là chuyên gia lỗi lạc nhất về ngân hàng Trung ương tại Mỹ; A. Piatt Andrew Jr., ba mươi chín tuổi, trợ lý Bộ trưởng Tài chính Mỹ, trước đây từng là giáo sư giảng dạy tại Đại học Harvard và đồng thời là thành viên của ủy ban đặc trách về chương trình

du học tại châu Âu của trường này; và Benjamin Strong, khi ấy đã ba mươi chín tuổi.

Davison lo ngại rất chính đáng, rằng bất kỳ kế hoạch nào được đề xướng bởi một nhóm các nhân vật tai to mặt lớn ở Phố Wall sẽ lập tức bị chụp mũ là một sản phẩm đê tiện do âm mưu của một chủ ngân hàng. Do vậy ông quyết định tổ chức cuộc họp mặt tại một địa điểm bí mật trên một hòn đảo tư nhân ngoài khơi bờ biển Georgia – thực chất hành động này có khác nào sự toan tính âm mưu của một ông chủ ngân hàng, việc làm ấy tự nó đã kích động bao mối nghi ngờ trong lòng công chúng rồi. Những công việc chuẩn bị được lên kế hoạch cực kỳ tỉ mỉ. Mỗi người khách mời được chỉ dẫn đi đến ga Hoboken ở New Jersey vào ngày 22 tháng Mười Một và lên toa xe lửa riêng của thượng nghị sĩ Aldrich, toa tàu này sẽ được nối vào đoàn tàu chạy tới Florida, tất cả các cửa sổ toa đều được phủ rèm kín mít. Họ không được dùng bữa với nhau, cũng không được gặp gỡ nhau trước, mà phải lên tàu lần lượt từng người một, càng kín đáo càng tốt, dưới vỏ bọc là những người đi săn vịt. Để đề phòng bất trắc, họ chỉ được dùng tên tục của mình. Strong sẽ được gọi là ông Benjamin, Warburg là ông Paul. Davison và Vanderlip thậm chí còn lo xa đến độ tự đặt cho mình hai cái biệt danh là Wilbur và Orville. Sau này khi đã về già, cả nhóm năm người nói trên thường hay hồi tưởng lại quá khứ và tự gọi mình là “Câu lạc bộ tên tục.”

Xuống tàu ở Brunswick, Georgia, họ lên thuyền tới đảo Jekyll, một trong những hòn đảo nhỏ nằm rải rác quanh bờ biển Georgia, đây là sở hữu tư của Câu lạc bộ đảo Jekyll. Câu lạc bộ này được mở cửa năm 1888, là khu săn bắn và nghỉ dưỡng mùa đông cho những ông chủ miền Bắc giàu có. Được một tạp chí tung hô là “câu lạc bộ giàu có nhất, độc đáo nhất, và khó tiếp cận nhất thế giới,” nó chỉ bao gồm khoảng năm mươi hội viên, trong đó có cả J. P. Morgan, William Vanderbilt, William Rockerfeller, Joseph Pulitzer, và một số nhân vật khác thuộc gia đình Astor và Gould. Câu lạc bộ này đã ngừng thu nạp hội viên mới và tư cách hội viên được chuyển giao theo kiểu cha truyền con nối.

Trong mười ngày tiếp theo, nhóm năm người độc chiếm cả câu lạc bộ và được các nhân viên cốt cán phục vụ đến tận răng – câu lạc bộ đóng cửa trong mùa hè và không cho phép cả những hội viên khác được lai vãng đến trong vài tuần sau đó. Họ làm việc miệt mài hàng ngày từ sáng tinh mơ đến tối mịt, họp mặt trong những đại sảnh khoáng đạt hoa lệ, với chòi canh, mái vòm cao tới năm mét, cùng vô số mái hiên và cửa sổ nhìn thẳng ra biển Đại Tây Dương xanh thẳm. Davison và Strong dậy từ khi chưa tỏ mặt người để cưỡi ngựa hoặc bơi lội, ăn sáng xong là bắt tay vào làm việc ngay. Họ ăn những món xa xỉ - sò tươi, thịt muối kiểu quê, gà tây rừng – và cùng tổ chức ngày lễ Tạ ơn với nhau. Sau này Vanderlip đã viết rằng đó là “cường độ hoạt động trí óc căng thẳng nhất mà tôi đã từng được trải nghiệm.” Cả nhóm chung tay với lời thề giữ bí mật, một cam kết mà họ nguyện giữ trọn không thay đổi. Mặc dù bốn năm sau, sự thật về cuộc họp đã được một tạp chí hé lộ, song trong suốt hai mươi năm tiếp đó, không ai trong số những người có mặt ở đó chịu công khai thừa nhận rằng họ đã tham gia.

Kế hoạch họ đã xây dựng trong mười ngày đó, với những chi tiết cuối cùng do Vanderlip và Strong cùng soạn thảo, đã được công bố rộng rãi vào ngày 16 tháng Một năm 1911. Được biết đến dưới cái tên Kế hoạch Aldrich, trung tâm của nó là một tổ chức - Hiệp hội Dự trữ Quốc gia - một ngân hàng Trung ương ở mọi khía cạnh, ngoại trừ tên gọi, ngân hàng này sẽ có chi nhánh trên toàn quốc, có quyền phát hành tiền tệ và cho các ngân hàng thương mại vay nợ. Chính phủ sẽ có đại diện trong ban quản trị của hiệp hội, song bản thân hiệp hội này lại nằm dưới quyền sở hữu và kiểm soát của các ngân hàng, nói cách khác, đây là một dạng liên doanh liên kết giữa các ngân hàng.

Nelson Aldrich có thể là nhân vật có hiểu biết sâu rộng nhất về ngành tài chính trong Thượng viện,

song việc ông đứng tên là cha đẻ cho kế hoạch thiết lập một ngân hàng Trung ương của nước Mỹ lại là chuyện tréo ngoe không gì sánh bằng. Trong Thượng viện tập hợp toàn giới nhà giàu mà người ta gọi đó là "câu lạc bộ các triệu phú" - thì ông là một trong số những người giàu nhất. Có tin đồn rằng ông đã bán hết cổ phần mình có trong Công ty liên hiệp sức kéo và điện đảo Rhode (United Traction and Electric Company of Rhode Island) và bỏ túi tới 10 triệu đô-la; ông cũng không ngại khoe điền trang rộng mênh mông mình tậu được ở Newport, đảo Rhode, và có con gái là cô Abby đã nên duyên vợ chồng với John D. Rockerfeller Con. Ông còn là người sốt sắng ủng hộ các doanh nghiệp lớn, là kẻ thù không đội trời chung của các luật định, là nhân vật hăng hái cổ động cho các sắc thuế cao. Chưa hết, thiên hạ còn đồn ông thích mang các ưu đãi chính trị đổi lấy những khoản vi thiềng tài chính. Nói tóm lại, ông là hiện thân sống của tất cả những gì mà những người ủng hộ ý tưởng về một ngân hàng Trung ương kinh sợ nhất.

Chỉ trong vài tháng sau đó, đúng như lo ngại của Strong, các thành viên đảng cấp tiến và thành viên miền Trung Tây của đảng Cộng hoà cùng hợp lực tiêu diệt kế hoạch này; song đến đầu năm 1913, các nghị sĩ đảng Dân chủ có chân trong Quốc hội, đứng đầu là Nghị sĩ Carter Glass, đã ra tay cứu nguy cho ý tưởng đó bằng cách đem chỉnh sửa lại. Theo đó, thay vì xây dựng một ngân hàng Trung ương duy nhất, dẫn đến tập trung quyền lực quá lớn, Kế hoạch Glass đề xuất thiết lập một loạt các tổ chức khu vực tự trị, được gọi là các Ngân hàng Dự trữ Liên bang. Từng đơn vị riêng lẻ sẽ nằm dưới quyền kiểm soát của các chủ ngân hàng ở địa phương, còn cơ quan quyền lực tối cao - Hội đồng Ngân hàng Dự trữ Liên bang, một cơ quan công cộng với các thành viên do tổng thống đích thân bổ nhiệm - sẽ có nhiệm vụ giám sát toàn bộ hệ thống.

Mặc dù đạo luật của Glass sao chép rất nhiều điểm mấu chốt trong Kế hoạch Aldrich, song Strong lại vận động kịch liệt để bác bỏ đạo luật này, vì lo ngại rằng cơ cấu tổ chức phi tập trung hóa kiểu đó sẽ chỉ làm xấu thêm tình trạng quyền lực bị phân tán và rời rạc vốn đã đủ tồi tệ lắm rồi. Cuối cùng các chủ ngân hàng New York - vốn tính thực dụng, đồng thời cũng nhận thấy rằng Kế hoạch Glass sẽ mang lại điều gì đó khá khẩm hơn hiện trạng bây giờ - quay lưng lại với Strong và kế hoạch này được Woodrow Wilson phê chuẩn thành luật dưới tên gọi Đạo luật Dự trữ Liên bang vào ngày 23 tháng Mười Hai, năm 1913.

TRONG NHỮNG NGÀY đầu tháng Tám năm 1914, Strong liên tiếp bị cuốn vào những cuộc họp hành lu bù. Vào buổi sáng thứ Bảy, ngày mồng một tháng Tám, ông hội kiến với các chủ ngân hàng khác thuộc Hiệp hội hối đoái tại Câu lạc bộ chính giới New York (Metropolitan Club of New York). Tối hôm đó, ông tới khách sạn Vanderbilt để tham dự một cuộc họp quan trọng nơi các chủ ngân hàng New York gặp mặt Bộ trưởng Tài chính William McAdoo, người đã tuyên bố phát hành khẩn cấp 100 triệu đô-la để đáp ứng nhu cầu đột biến về tiền mặt do hoảng loạn. Hôm sau, tức thứ Hai, ông lên đường lên Washington.

Mối quan tâm số một của Strong lúc này là vấn đề các du khách người Mỹ bị kẹt lại châu Âu. Do hoang mang trước sự sụt giảm đột ngột trong giá trị của đồng đô-la, và lo ngại tiền giấy sẽ mất giá, các ngân hàng và khách sạn đã từ chối đổi séc và tín phiếu ngân hàng của khách du lịch ra tiền mặt. Hàng ngàn người Mỹ, đa số là những người rất giàu có, bỗng bàng hoàng thấy mình bị bỏ lại giữa châu Âu mà không có lấy một đồng tiền mặt có thể dùng được. Tin tức về những du khách Mỹ bị đuổi khỏi khách sạn và buộc phải ngủ vạ ngủ vật ở các nhà ga xe lửa, hay lang thang trên đường phố Paris giữa đêm khuya khoắt nhan nhản khắp nơi. Hầu hết những người may mắn đổi được séc ra tiền mặt đều phải

chấp nhận quy đổi với tỷ lệ 75 cent ăn một đô-la.

Tại thời điểm đó Bankers Trust là nhà phát hành séc du lịch cho người Mỹ đi châu Âu lớn nhất nước. May cho Strong là Fred Kent, người chịu trách nhiệm mảng kinh doanh ngoại hối của ngân hàng, lại tình cờ có mặt ở London đúng lúc ấy. Ông lập tức cho tổ chức một cuộc họp hoành tráng quy tụ gần hai ngàn người tại khách sạn Waldorf trên phố Aldwich, tại đây ông bố trí cung cấp nguồn tiền tạm thời cho các đồng bào của mình đang loay hoay trong cảnh mắc kẹt.

Trong trường hợp xấu nhất, nếu dân châu Âu không chấp nhận đồng đô-la, thì người Mỹ vẫn luôn có một lựa chọn nữa, đó là thanh toán bằng vàng. Nhưng làm sao vận chuyển vàng tới giữa lúc chiến tranh thế này? Tỷ suất bảo hiểm đối với vận chuyển hàng hoá tư nhân đã vọt lên mức đắt cắt cổ chỉ trong có một đêm. Strong bèn thuyết phục chính phủ vận chuyển vàng tư nhân bằng tàu chiến, và ngày mồng 6 tháng Tám, con tàu Tennessee rời cảng hải quân Brooklyn với 7,5 triệu đô-la vàng thẳng hướng sang châu Âu.

Tài năng của Strong chính ở chỗ ông dám đứng ra gánh vác trách nhiệm xác định những vấn đề thực tiễn cấp bách nhất, kể cả khi việc đó cực kỳ rủi ro và đòi hỏi tài trí tuyệt vời. Lãnh đạo là khả năng thiên phú của ông. Dẫu rằng ông có thể không có vẻ ngoài hào nhoáng hay cuốn hút kiểu lãng tử như một số hội viên khác của Morgan, mọi người vẫn thích ông và phản ứng rất tích cực với cá tính mạnh mẽ của ông; trên Phố Wall, ông được nhiều người biết tiếng và hết sức nể phục. Thậm chí một nhân vật sống cùng thời với ông đã nói, “Bất cứ nơi nào ông ấy ngồi đều trở thành ghế chỉ huy.” Tuy nhiên, hiếm có ai dám tự nhận mình thấu suốt được con người ông, và những dấu hiệu về một mặt tối khác nơi ông đôi khi vẫn bộc lộ ra ngoài lớp vỏ quảng giao và bặt thiệp. Một đồng nghiệp khi hồi tưởng lại đã nhận xét, ông là “người mang trong mình cả tính Thiện và tính Ác, thường ngày ông rất mực hoà nhã nhưng cũng có những lúc bất chợt nổi cơn thịnh nộ khủng khiếp.” Những giây phút tàn nhẫn và giận dữ hiếm hoi ấy có lẽ giúp hé lộ phần nào nỗi đau đớn phiền muộn mà ông hầu như đã che đậy vô cùng khéo léo.

Chính khoảng thời gian qua lại giữa New York và Washington vào tháng Tám năm ấy là thời điểm Strong lần đầu tiên tiếp cận cơ hội trở thành thống đốc của Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York mới được thành lập. Giá như Kế hoạch Aldrich về một ngân hàng Trung ương duy nhất được phê chuẩn trước đó, thì các vị lãnh đạo của cộng đồng ngân hàng New York, như Davison và Vanderlip, đã chọn Strong làm ứng cử viên tiềm năng cho vị trí chủ tịch từ lâu rồi. Giờ đây, dưới hệ thống dự trữ liên bang, với rất nhiều ngân hàng dự trữ và một hội đồng quản trị tại Washington, họ đã thống nhất với nhau rằng tài năng của Strong sẽ được tận dụng tối đa nếu đặt ông vào vị trí chủ tịch Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York. Trong số mười hai ngân hàng dự trữ khu vực đã được thành lập dưới đạo luật mới, Ngân hàng Dự trữ New York sẽ là ngân hàng lớn nhất. Quả thật họ đã đúng khi tiên đoán rằng Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York - ngân hàng dự trữ của họ - với quy mô và kinh nghiệm của mình, sẽ có khả năng chi phối toàn bộ hệ thống.

Strong là một lựa chọn hoàn hảo. Sự nghiệp hoạt động trong ngành ngân hàng của ông cực kỳ rực rỡ; ông trải qua cuộc thử lửa đầu tiên trong cuộc hoảng loạn năm 1907; sau khi dự phần vào kế hoạch hình thành nên ý tưởng về một ngân hàng Trung ương Mỹ trên hòn đảo nhỏ ngoài bờ biển Georgia ngày nào, ông đã trở thành một trong những chuyên gia trong lĩnh vực này; và cuối cùng, ông là người rất có uy tín trong nhóm các hội viên tại J. P. Morgan. Có lẽ ông chỉ thiếu sự tinh nhạy của một Davison và phong thái nho nhã của Thomas Lamont mà thôi. Ngoài mấy tiểu tiết lặt vặt đó ra thì không nghi ngờ gì

nữa, ông sở hữu một đôi tay thật sự đáng tin cậy.

Lời đề nghị trở thành chủ tịch Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York thật sự đặt Strong vào thế tiến thoái lưỡng nan và ban đầu ông đã từ chối vinh dự này. Dẫu rằng như mọi lãnh đạo ngành ngân hàng khác tại New York, ông đã tự điều chỉnh bản thân để thích nghi với hệ thống mới, song ông vẫn cho rằng nó sai lầm về cơ bản, và đã tích cực vận động nhằm dỡ bỏ hệ thống đó. Ông cũng không ngừng nhấn mạnh rằng những lợi ích về mặt tài chính không thể khiến ông lung lay, song người ta khó lòng mà tin được đó không phải một nhân tố. Ông không được thừa kế tài sản gì đáng kể; mặt khác, ông cũng mới chỉ được bầu vào vị trí chủ tịch của Bankers Trust ở độ tuổi khá trẻ, bốn mươi mốt tuổi, và vẫn chưa có cơ hội tích cóp làm giàu cho riêng mình. Nếu chấp nhận chức vụ mới, ông sẽ phải từ bỏ tất cả các vị trí lãnh đạo mà ông hiện đang nắm giữ. Mức lương ông sẽ được hưởng, 30.000 đô-la/năm, dù rất hấp dẫn, song chỉ bằng một phần so với những gì Strong có thể kiếm được với tư cách chủ tịch của một ngân hàng lớn ở New York. Bố vợ ông kịch liệt phản đối việc Strong nhận công việc mới và nói rằng, “Ben không cần phải sống nhờ vào tiền của tôi đâu” - người ta đồn rằng gia sản nhà Converse lên đến hơn 20 triệu đô-la và cô Katharine sẽ được thừa kế một khoản cực hời. Tuy nhiên, lối sống hiện tại của gia đình Strong khó có thể được duy trì nếu chỉ dựa vào nguồn thu nhập khiêm tốn của ông. Chỉ mới từ năm ngoái, cả gia đình - bao gồm vợ, chồng, ba đứa con từ cuộc hôn nhân đầu tiên, cộng thêm hai cô con gái có được sau lần kết hôn thứ hai - đã chuyển tới sống trong một căn hộ sang trọng rộng gần 750 mét vuông tọa lạc trên một trong những cao ốc nổi tiếng nhất thành phố nằm ở số 903 đại lộ Công viên. Căn hộ này chiếm trọn một sàn cao ốc và có giá thuê lên tới 15.000 đô-la/năm.

Đầu tháng Mười Một, Strong nhận lời mời của Davison và Warburg về chơi vùng nông thôn dịp cuối tuần. Trong suốt chuyến đi, cả hai người đều nhấn mạnh rằng Strong có trách nhiệm nhận vị trí mới này, nhờ đó, ông có thể làm lợi cho đất nước nhiều hơn ở bất cứ vị trí nào khác. Khó mà nói lý lẽ thắng một người như Davison, nhất là khi Strong mang nợ ông. Ngày mồng 5 tháng Mười Một, năm 1914, Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York chính thức công bố Benjamin Strong đã được bầu làm thống đốc đầu tiên của ngân hàng này.

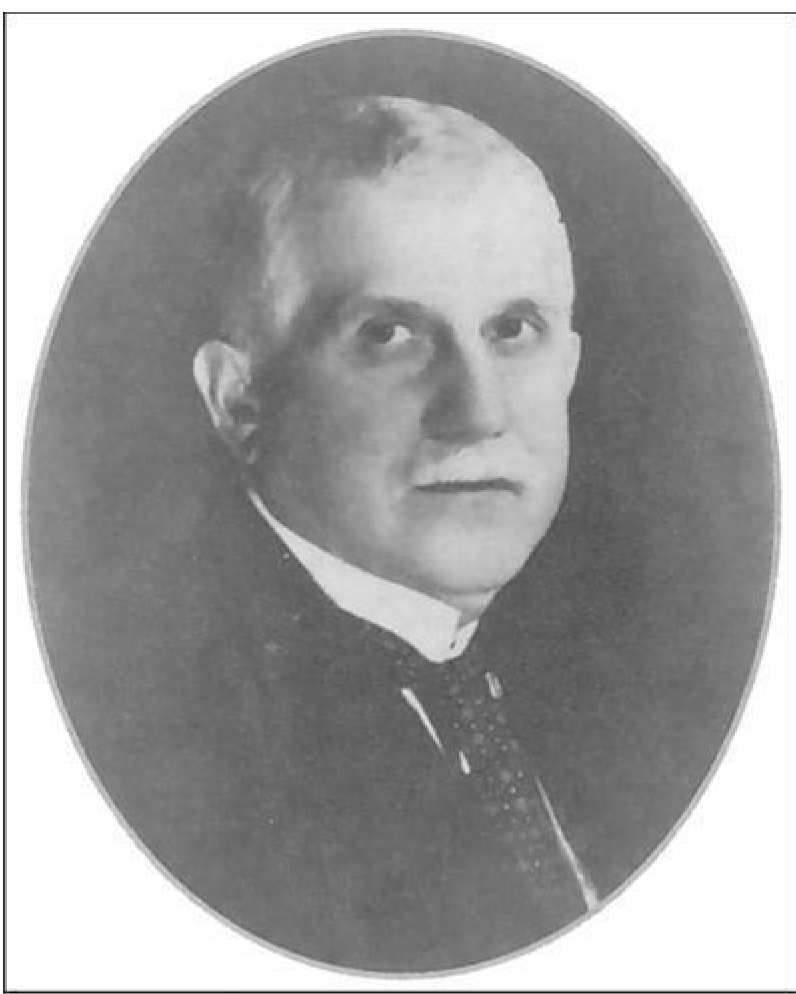
5. Vị thanh tra tài chính

NƯỚC PHÁP: NĂM 1914

Có anh tư sản nào, khi bầu máu còn sôi sục những ước vọng tuổi trẻ, lại không tưởng chừng mình có sức mạnh... kiến tạo những kỳ tích vĩ đại... trong góc khuất trái tim mỗi viên quản lý văn khế đều vương vấn đôi chút dư âm cũ kỹ của một hồn thơ.

GUSTAVE FLAUBERT, *Bà Bovary*

TẠI PARIS MÙA HÈ năm đó, Aimé Hilaire Émile Moreau, tổng giám đốc của Ngân hàng Algeria và Tunisia (Banque d'Algérie et Tunisie), ngân hàng Trung ương cho hai thuộc địa của nước Pháp là Algeria và Tusinia, cũng như bao người Pháp khác, còn đang bị cuốn vào vụ áp phe Caillaux. Đó là vụ việc nóng hổi nhất trong chuỗi dài những tai tiếng giúp điểm tô thêm cho đời sống chính trị của nền Đệ tam Cộng hòa và cung cấp cho công chúng Pháp nguồn tiêu khiển tuyệt vời. Đầu năm 1914, *Le Figaro*, một tờ báo bảo thủ, đã khơi mào cho chiến dịch phản đối sự ra đời của một sắc thuế thu nhập mới mà tác giả là Joseph Caillaux, Bộ trưởng Tài chính đồng thời là lãnh tụ đảng Cấp tiến. Tờ báo cho đăng tải trên trang nhất những dòng thư tình mùi mẫn Caillaux viết gửi tới nhân tình, nàng Berthe Gueydan, một thiếu phụ đã có chồng; sau này, cô này đã ly dị chồng, một công chức địa vị cũng không đến nỗi xoàng, để trở thành bà Caillaux thứ nhất. Kể từ ngày diễn ra chuyện thư đi từ lại nói trên, rất nhiều biến cố đã xảy đến. Sau khi kết hôn với Berthe, Caillaux lại quay sang lòng thòng với một phụ nữ có chồng khác, nàng Henriette Claretie tóc vàng cao ráo, ông ta ly dị Berthe và cưới cô nhân tình mới về.



Émile Moreau

Tháng Ba năm 1914, bà Caillaux thứ hai nổi cơn thịnh nộ vì những chuyện lăng nhăng tình ái của chồng, dù xảy ra trước khi bà có mặt trong đời ông ta, bị phơi bày trên mặt báo, và có lẽ cũng lo sợ một số lá thư sướt mướt hai người gửi cho nhau từ thời còn quan hệ bất chính rồi sẽ bị tung lên báo, bà quyết định tự tay giải quyết những mối lo này. Vào hồi 3 giờ chiều ngày 16 tháng Ba, bà rời nhà, phục sức bằng những thứ váy áo diễm lệ nhất để dự bữa tiệc chiêu đãi tổ chức tại đại sứ quán Ý tối hôm ấy. Trên đường đi, bà tạt qua Gastinne Renette, cửa hàng bán súng hữu ngạn sông Seine, và mua một khẩu Browning tự động, rồi thẳng hướng toà soạn báo *Le Figaro.* Bà kiên nhẫn ngồi suốt một tiếng đồng hồ để chờ Gaston Calmette, chủ bút tờ báo; mặt đối mặt với ông ta, bà dõng dạc tuyên bố, “Hẳn ông biết lý do tôi tới đây,” rồi bình tĩnh rút khẩu súng giấu trong đôi găng tay lông đắt tiền bắn thẳng vào ngực người đàn ông tội nghiệp sáu phát, ông ta chết ngay tức khắc.

Vụ scandal gây chia rẽ nước Pháp sâu sắc và thậm chí còn kích động những cuộc bạo loạn ở Paris giữa một bên là những người ủng hộ Caillaux và bên kia các phần tử quá khích cánh hữu cực lực lên án lối sống băng hoại trong giới cầm quyền Pháp. Phiên toà xét xử bắt đầu ngày 20 tháng Bảy, và diễn tiến từng ngày của phiên toà chiếm trọn những dòng tít lớn trên tất cả các đầu báo và lôi cuốn sự chú ý của toàn thể thành phố. Có vẻ dân Paris bị hấp dẫn bởi sự pha trộn kịch tính giữa những chuyện ong bướm bất chính và sự xuống cấp đạo đức trong giới chức trách cao cấp, bởi mạng lưới nhân tình của Joseph Caillaux và bởi quá trình ông ta quyến rũ nàng Henriette Caillaux hồn nhiên và kín đáo nhiều hơn là những biến cố ồn ào xảy ra ở vùng Balkan xa xôi.

Với riêng Moreau, phiên toà này có một ý nghĩa đặc biệt. Ông đã từng là học trò của Caillaux tại

Trường tư thục khoa học chính trị (École Libre des Sciences Politiques) trong những năm đầu thập niên 1890, khi ấy Caillaux còn là một người đàn ông trẻ trung, quyến rũ, đầy triển vọng. Ông ta giàu có, khoa trương, và đang là một thanh tra tài chính (inspecteur des finances), thành viên của một trong các nhóm hành chính ưu tú được chính Napoléon lập nên với nhiệm vụ thực hiện kiểm toán các sự vụ tài chính của chính phủ. Trường tư thục khoa học chính trị - được biết đến với cái tên Sciences Po - là một trường cao học tư thục cực kỳ đắt đỏ, được xây dựng năm 1872 sau Chiến tranh Pháp - Phổ. Người sáng lập ra nó kỳ vọng thiết lập một môi trường đào tạo toàn diện dành cho những tài năng lãnh đạo của nước Pháp, những người có khả năng chống lại tình trạng "dân chủ quá trớn" hoành hành trong suốt những năm tháng đầu chập chững của nền cộng hoà. Nội dung học không bao gồm các môn mang tính hàn lâm mà do chính các nhà chính trị cấp cao, công chức nhà nước, và doanh nhân giảng dạy. Trong quãng thời gian tồn tại ngắn ngủi của mình, Sciences Po đã trở thành sàn tuyển mộ chính cho các vị trí quan trọng trong bộ máy công quyền.

Cái thời Moreau vẫn còn theo học ở Sciences Po, toàn bộ nước Pháp, bao gồm cả trường ông, cũng một phen chao đảo vì vụ án Dreyfus. Năm 1894, một sĩ quan pháo binh trẻ người gốc Do Thái, đại tá Alfred Dreyfus, bị kết án oan với tội danh phản quốc sau khi các nhân viên mật vụ Pháp đứng ra dàn dựng chứng cứ cho thấy ông đã làm gián điệp cho Đức. Vụ scandal kiện tụng bắt bớ này càng khơi thêm hố sâu ngăn cách giữa một nước Pháp cũ - hẹp hòi, bảo hoàng và tôn sùng Công giáo - và một nước Pháp mới đang nỗ lực tự hiện đại hoá mình, có tính quốc tế hơn, tự do, và cởi mở hơn. Hiệu trưởng trường Sciences Po vốn là một nhân vật rất tích cực ủng hộ Dreyfus, và để phản đối ông, một số giáo sư giảng dạy trong trường, những kẻ bài-Dreyfus, đã thẳng tay viết đơn xin từ chức.

Không giống như hầu hết các bạn học tại Sciences Po, những người đều là dân Paris gốc, gia đình vừa giàu có lại danh giá, Moreau chỉ là dân tỉnh lẻ, ông mới lên Paris từ năm 1893, lúc hai nhăm tuổi, để ghi danh tại trường này. Sinh ra lại Poitiers, là con trai của một quan tòa địa phương, Moreau đã theo học trung học tại quê hương, sau đó có thêm tấm bằng luật học từ một trường đại học cũng nằm trong vùng. Gia đình ông vốn là một nhà quyền quý tỉnh lẻ vùng Poitou, đã sinh sống ở đây từ nhiều thế kỷ và là gia tộc có truyền thống lâu đời. Một trong những tổ tiên của ông, Dutron de Bornier, là đại biểu đại diện cho toàn vùng tại hội đồng tỉnh trong suốt thế kỷ XVIII. Ông cố nội Joseph Marie-Francois Moreau là đại biểu của Đẳng cấp thứ ba khi Hội nghị Các đẳng cấp tề tựu tại Versailles năm 1789 để đặt những nền tảng ban đầu cho Cách mạng tư sản Pháp sau này; sau ông cũng góp mặt tại cuộc họp nhằm gây sức ép thành lập ra Quốc hội Cách mạng. Dần dần ông trở thành một nhân vật quan trọng trong giới chức sắc địa phương – ngay cả sau khi nền quân chủ được tái lập – ông giữ chức thủ quỹ tài chính (receveur général de finance), chuyên trách việc thu thuế trong phạm vi khu vực hành chính Vienne mới thành lập.

Vào năm 1896, Moreau theo gót Caillaux, sau phần trình bày xuất sắc tại cuộc thi đầu vào tuyển lựa công chức cao cấp vốn nổi tiếng là cạnh tranh khốc liệt, ông trở thành thanh tra tài chính. Mặc dù hệ thống thi cử ngành thanh tra về cơ bản rất ưu đãi nhân tài, song mỗi ứng viên đều phải có bảo lãnh của cha mẹ, trong đó cam kết cung cấp một khoản thu nhập cá nhân trị giá 2.000 franc mỗi năm cho đến khi họ được thăng chức . Giờ đây Moreau đã là một thành viên trong giới hành chính tinh hoa nắm trong tay quyền lực thật sự ở Pháp thời bấy giờ. Trên danh nghĩa, đất nước được cai trị bởi một nhóm các bộ trưởng thay phiên nhau cầm quyền tùy sự định đoạt của một Quốc hội phân tán và quân hồi vô phèng. Hầu hết các chính phủ có vòng đời chưa đến bảy tháng: tổng cộng đã có 50 bộ khác nhau từng tồn tại chỉ trong vỏn vẹn có 44 năm kiến tạo nền Đệ tam Cộng hòa từ năm 1870 đến năm 1914, một số

bộ chỉ sống ngoi ngóp được đúng một ngày. Đằng sau tất cả những tấn kịch hỗn loạn của những bộ trưởng mất chức, những chính phủ sụp đổ, và vòng luân chuyển của những khuôn mặt cũ rích, nước Pháp vẫn được lèo lái bởi một nhóm quan lại kín tiếng, tự tin, với năng lực tuyệt vời và được đào tạo cực kỳ bài bản.

Khi đã đặt chân được vào bộ máy công chức, Moreau lên nhanh như diều. Năm 1899, Caillaux trở thành Bộ trưởng Tài chính, bậc cao nhất trong bảy nấc thang thăng tiến của vị trí này, và Moreau làm việc dưới quyền ông ta. Năm 1902, Moreau được Bộ trưởng Tài chính mới, Maurice Rouvier, đích thân lựa chọn vào vị trí chánh văn phòng (chef de cabinet). Văn phòng ở đây là bộ phận hành chính riêng của bộ trưởng, thường bao gồm những người nằm dưới sự che chở của ông ta và những viên chức cấp dưới có tiềm năng đặc biệt, nhóm này chịu trách nhiệm quản lý tất cả các hoạt động của bộ trưởng, từ xử lý thư từ điện tín, đóng vai trò là đầu mối liên lạc với các cử tri của ông, đến chuẩn bị các bài phát biểu cho ông. Giữ chức chánh văn phòng cũng tương tự với việc trở thành trợ lý chính của bộ trưởng kiêm "tham mưu trưởng," một vai trò vừa có tính chính trị, vừa có tính hành chính.

Rouvier, một nhân vật ủng hộ chế độ cộng hòa theo trường phái ôn hòa vốn hoạt động trong ngành ngân hàng, là một trong những Bộ trưởng Tài chính lỗi lạc nhất mà nền Đệ tam Cộng hòa đã sản sinh ra được. Song ông ta lại có cái biệt tài xúi quẩy là rất hay dính líu vào các vụ tai tiếng; nói đúng hơn, ông nổi tiếng khắp xứ vì bị ô danh bởi hai vụ áp phe đình đám nhất trong cái thời đại ấy. Năm 1887, người ta khui ra rằng Daniel Wilson, rể quý của Tổng thống Jules Grévy, vẫn kiếm tiền bằng trò buôn bán huân chương, bao gồm cả huân chương Bắc Đẩu bội tinh, từ văn phòng của y tại điện Élyseé. Rouvier khi ấy là chủ tịch hội đồng bộ trưởng, và mặc dù không trực tiếp tham gia vào công việc làm ăn bẩn thỉu này, ông vẫn bị buộc phải từ chức.

Rouvier chỉ biến mất khỏi chính trường Pháp trong một thời gian ngắn. Hai năm sau, ông lại trở lại chính phủ với tư cách Bộ trưởng Tài chính. Tuy nhiên, năm 1892, Công ty kênh đào Panama (Panama Canal Company) phá sản và khoảng chừng 800.000 nhà đầu tư người Pháp mất trắng 200 triệu đô-la. Cuộc điều tra phanh phui ra một đường dây tham nhũng, các quỹ đen, và mua bán quyền gây ảnh hưởng len lỏi rộng khắp trong giới thượng lưu và chính khách Paris. Người ta khám phá ra rằng Rouvier đã thực hiện nhiều vụ giao dịch với hai nhân vật bí ẩn nằm ở trung tâm vụ áp phe này, một là công tước Jacques de Reinach, nguyên là người gốc Do Thái Đức song lại mang tước vị của Ý, về sau ông ta chết bí ẩn và được phao ầm lên là chết do tự tử, và người còn lại là Cornelius Herz, một nhà thám hiểm quốc tế với hành tung khó hiểu, đồng thời là một nhà tư bản tài chính, nhân vật này đã vội vã trốn khỏi nước Pháp khi vụ việc vỡ lở. Trong cuộc điều trần trước nghị viện diễn ra sau đó, Rouvier cùng 104 thuộc cấp và các nhà báo bị buộc tội nhận các khoản hối lộ, ông lên tiếng bao biện cho mình bằng cách cãi rằng mình chỉ nhận tiền vì nghĩ dự án này mang lại lợi ích cho cả đất nước, và gia sản của ông cũng chẳng "phình ra một cách bất thường" nhờ những món tiền này. Mặc dù những chứng cứ thu thập được không đủ để luận tội ông, song một lần nữa ông lại bị buộc phải từ chức và sống mười năm tiếp theo không hề dính líu chút gì tới lĩnh vực chính trị. Khi Moreau về làm việc dưới trướng Rouvier, ông ta chỉ mới được phục chức ít lâu.

Moreau không bao giờ để quan niệm kỳ quặc của Rouvier về các quy tắc đạo đức công cộng làm giảm sút lòng ngưỡng mộ ông dành cho nhân vật này. Mặc dù ông phải thừa nhận rằng người thầy thông thái "đáng kính" của mình mắc một chứng rối loạn năng lực kỳ quặc khiến ông ta không phân biệt nổi đâu là lợi ích cá nhân và đâu là trách nhiệm công cộng, song ông sẵn lòng cho qua ngay với suy nghĩ

đó là đặc điểm thường thấy ở tất cả các chính trị gia thời này – đó cũng là một khía cạnh của tình trạng “băng hoại đạo đức rất phổ biến trong giới chính khách” – và tiếp tục bày tỏ sự biết ơn và lòng trung thành vô hạn với Rouvier vì những ân huệ mà ông đã hào phóng ban phát cho Moreau từ thời còn chập chững trên bước đường công danh.

Năm 1905, Rouvier trở thành chủ tịch hội đồng bộ trưởng lần thứ hai, Moreau lúc này là trợ lý chính cũng như cánh tay phải của ông ta. Chỉ trong vòng hai tháng, chính phủ đã phải đối mặt với một cuộc khủng hoảng quốc tế nghiêm trọng. Tháng Ba năm đó, Hoàng đế Đức có chuyến thăm tới thành phố Tangiers, và bộc tuệch luôn ý định thách thức uy thế của Pháp tại khu vực Bắc Phi bằng cách tuyên bố rằng ngài hết sức ủng hộ công cuộc đấu tranh giành độc lập của người dân Morocco. Ban đầu Rouvier cố gắng thương lượng với Đức, song Hoàng đế Đức, đánh hơi thấy sự yếu đuối của nước Pháp, tiếp tục gia tăng những đòi hỏi của mình. Tình trạng căng thẳng ngày càng leo thang, Đức ra lệnh triệu tập quân dự bị còn Pháp cũng chẳng chịu lép, đưa binh lính đến đóng ngoài biên giới. Chỉ sau vài tháng, Rouvier đã khéo léo xoa dịu cuộc khủng hoảng, không chỉ bảo toàn vị thế của nước Pháp tại Morocco, mà còn tìm ra một lối thoát an toàn cho cuộc đối đầu với nước Đức, đồng thời mở đường cho những cuộc thương thuyết đầu tiên với nước Anh mà kết quả về sau là một hiệp ước thân thiện giữa Anh và Pháp. Với Moreau, khi ấy mới chỉ ba mươi sáu tuổi, đó là một bài học ấn tượng về cách xử trí khi phải đứng ở tâm một cơn bão quốc tế. Song số phận cay nghiệt đã định đoạt rằng các bộ dưới nền Đệ tam Cộng hòa chỉ được tồn tại trong vài tháng và quả thật chẳng bao lâu sau, chính phủ Rouvier cũng bị bãi nhiệm.

Trong suốt hai mươi năm vào ra chính trường, Rouvier có không ít kẻ thù, không chỉ do những vụ móc ngoặc tài chính ám muội của ông. Giờ đây, khi Rouvier đã mất hết quyền hành, mọi mũi dùi đều quay sang chĩa vào Moreau. Moreau đệ đơn xin được bổ nhiệm vị trí công tác mới, song không được quay lại làm việc trong Bộ Tài chính nữa, thay vào đó, ông bị thuyên chuyển về Ngân hàng Algeria (Banque d’Algérie), ngân hàng Trung ương của Algeria và Tunisia, một tổ chức tài chính rất đỗi khiêm tốn nếu so với Ngân hàng Trung ương Pháp và các ngân hàng Trung ương khác. Đối với một viên chức trẻ giàu tham vọng, người đã tốn bao nhiêu mồ hôi nước mắt mới leo lên được trung tâm của quyền lực, thì nhiệm vụ mới này thật chẳng khác nào án đi đày biệt xứ. Thật ra tình hình cũng chẳng đến nỗi bi đát lắm, vì Algeria có một vị thế đặc biệt trong số các thuộc địa của Pháp và trụ sở của ngân hàng này tọa lạc ngay trung tâm thủ đô chính trị Paris, ở số 207 đại lộ Saint German, cách tòa nhà Quốc hội và Bộ Ngoại giao có chục bước chân.

Mặc dù thuộc sở hữu tư nhân, song Ngân hàng Algeria là một trong những bộ phận trọng yếu trong chính sách thuộc địa. Trong tám năm tiếp đó, Moreau, được đề bạt lên vị trí tổng giám đốc vào năm 1911, đã góp phần tích cực vào công cuộc phát triển ngành công nghiệp rượu của Algeria; là người đứng nơi đầu sóng ngọn gió trong cuộc chiến chống lại tình trạng cho vay nặng lãi trong cộng đồng người Berber tại Tunisia; và có mối quan hệ công việc mật thiết với toàn quyền quân sự Morocco, sau này là Thống chế Lyautey, để giúp cung cấp nguồn tài chính cho các sự vụ công cộng trong suốt quá trình chiếm đóng quân sự và thuộc địa hóa Morocco. Bản thân Moreau còn hơn cả một chủ ngân hàng, và tự ông cũng thấy vậy; ông là một người đầy tớ tận tụy của chính phủ. Vào tháng Một năm 1914, ông được trao huân chương Bắc Đẩu bội tinh cấp chỉ huy, một danh hiệu chỉ được trao cho 1.250 người.

Song với tất cả những thành tựu đã đạt được kể trên, Ngân hàng Algeria vẫn chỉ là một vũng nước tù so với một viên chức tài năng xuất chúng và tràn đầy tham vọng như Moreau. Những đồng sự trước

đây của ông tại Bộ Tài chính giờ đã đang nắm trọng trách kiểm soát nền tài chính của không chỉ một thuộc địa riêng lẻ mà là của cả đất nước và đế chế đang thống trị đất nước này. Khi ngẫm lại những biến cố đã qua, Moreau không khỏi cảm thấy chua xót cho phận mình - ông đã gắn với công việc tầm thường này trong suốt tám năm qua, người ta rõ ràng đã quên mất sự tồn tại của ông rồi.

Có lẽ Moreau đã thăng tiến quá nhanh, lên đến những vị trí quá cao, khiến những người đồng trang lứa không khỏi ghen ghét. Cũng có lẽ vì ông khác với mọi người: ông là một người kiệm lời, thẳng thắn đến gần như thô bạo, ông không bao giờ cố gắng hòa mình vào cái xã hội xa hoa nơi thủ đô và cũng chẳng có phong thái bặt thiệp cũng như sức lôi cuốn của những viên chức cao cấp người gốc Paris. Chất tỉnh lẻ thấm đẫm con người ông, và ông tự hào được sống theo cách rất riêng đó. Năm 1908, ông được bầu vào chức xã trưởng nơi vùng quê mình đã sinh ra, Saint Léomer. Đó là một thị xã nhỏ, dân cư chỉ khoảng vài trăm người, song ông vẫn tận dụng mọi dịp mình có thể để về thăm thú nơi đây. Điền sản của ông, La Frissonaire, là vùng đất thuộc sở hữu của gia đình từ năm 1600. Đó là nơi khiến ông cảm thấy thoải mái nhất, được sống giữa các bạn bè quen biết từ thuở còn thơ, các điền chủ bạn hữu của mình, các thầy ký địa phương, và quan toà.

MỌI NĂM, tuần cuối cùng của tháng Bảy là thời gian Moreau háo hức chờ đợi thông tư từ Bộ Nông nghiệp, báo ngày đánh dấu mùa săn bắn. Ông thường khăng khăng đòi được ở lại La Frissonaire trong những ngày đầu mùa săn. Ông vẫn hay nói rằng, nơi đây có vừa đủ chim cút, gà gô, và thỏ “để công việc săn bắn trở nên thú vị, nhưng không quá nhiều đến mức khiến người ta phát ngán.” Nhưng khi tháng Bảy dần chuyển sang tháng Tám, có một điều ngày càng trở nên rõ ràng hơn, rằng dù thời tiết năm nay đẹp là thế, song Moreau sẽ đành phải bỏ lại cây súng săn trên giá.

Thứ Hai, ngày 27 tháng Bảy, dư luận bắt đầu chịu thừa nhận những tín hiệu báo động đáng quan ngại từ cuộc khủng hoảng Balkan. Bà Caillaux dần chuyển xuống chiếm những vị trí khiêm tốn hơn trên mặt báo ở ngay cả những tờ báo Paris. Tối tối, có hẳn một đám đông tụ tập trên đại lộ Poissonière ngay bên ngoài toà soạn báo Le Martin, tờ báo lá cải nổi tiếng nhất trong làng báo Pháp, vì trên cửa sổ tòa soạn báo này luôn treo những bản tin nóng hổi nhất. Có những cuộc xô xát cãi vã không thể tránh khỏi. Nhưng lần này không còn là những xung đột giữa phe ủng hộ và phe phản đối Caillaux nữa. Người ta chì chiết nhau về vấn đề an ninh quốc gia, giữa một bên là những người chống lại việc mở rộng quy mô các hoạt động quân sự và một bên là những người theo trường phái Đất nước đứng lên (Revéil National), một trào lưu yêu nước mới.

Tiền vàng bắt đầu biến mất khỏi lưu thông một cách bí ẩn. Đã hai lần nếm mùi cay đắng với tiền giấy trước đó - một lần là vào đầu thế kỷ XVIII trong suốt thời kỳ Bong bóng Mississippi đen đủi, và tiếp đến là những kinh nghiệm đau thương với tín phiếu assignat được phát hành trong thời kỳ Cách mạng Pháp - dân Pháp đâm ra mất hết niềm tin vào ngân hàng và các tổ chức tài chính khác, chỉ còn giữ một lòng tín nhiệm son sắt với tiền kim loại. Khi những dấu hiệu đầu tiên của cuộc khủng hoảng mới manh nha, những đồng tiền vàng đã biết tìm đường nấp kỹ trong vô vàn những cái gọi là *bas de laine*, cụm từ chỉ những chiếc bít tất len dài mà nông dân Pháp thường dùng để chứa “kho vàng” của mình, rồi mang lèn kỹ dưới đệm hoặc két sắt của các viên quản lý văn khế – nơi các nhà tư sản gửi gắm các món tài sản mình đã tích cóp.

Sau tám ngày xét xử, vào hồi 9 giờ 30 phút đêm ngày 28 tháng Bảy, ban hội thẩm gồm toàn các đấng mày râu đã bỏ phiếu kín, kết quả là 11/12 người đồng ý tha bổng cho bà Caillaux. Họ kết luận rằng bà đã đau khổ tới mức loạn trí khi đọc được những dòng thư mùi mẫn được phơi bày trên mặt

báo *Le Figaro,* do vậy đã có những hành động bạo lực đáng tiếc - vụ giết người được quy thành *phạm tội vì tình (*un crime passionel). Với tất cả những cảm xúc kịch tính và giật gân mà vụ việc đã khuấy động lên, thì lời tuyên án đưa ra chẳng khác nào một gáo nước lạnh. Xô xát đã bùng phát ngay bên ngoài trụ sở Toà án tối cao, và một nhóm cảnh sát đã được huy động thêm để giải tán những phần tử bảo hoàng cực đoan thuộc nhóm Nước Pháp hành động (Action Francaise) vốn ghét cay ghét đắng Caillaux. Song giờ đây hầu hết người dân Paris còn đang mải lo không biết phải trả tiền sinh hoạt bằng cách nào - tiền vàng và tiền bạc thì ngày càng khan hiếm; các cửa tiệm, thậm chí quán cà phê, chẳng thèm nhận giấy bạc, ngay cả các chợ thực phẩm ở Les Halles giờ cũng đã tạm ngừng buôn bán.

Đến 4 giờ sáng hôm sau, có khoảng vài trăm người tụ tập trước cửa Ngân hàng Trung ương Pháp để đổi giấy bạc thành vàng. Chiều hôm ấy, đám đông đã lên tới hơn ba mươi ngàn người, họ xếp thành một hàng dài dằng dặc chạy suốt hơn một dặm dọc theo các con phố bao quanh khách sạn Toulouse, nơi Ngân hàng Trung ương Pháp đóng trụ sở, nối dài suốt phố Radziwill, qua cung điện Hoàng gia, nối từ phố Rivoli đến công viên Tuileries. Hai trăm năm mươi cảnh sát được điều động để giữ ổn định trật tự. Ngay cả phóng viên của tờ *Time* cũng không khỏi bàng hoàng khi tận mắt chứng kiến cảnh tượng này: “Tất cả các giai tầng xã hội hòa lẫn vào làm một trong dòng người dài vô tận. Chắc hẳn tiết kiệm phải là một đức tính rất phổ biến ở Pháp, vậy nên mới có ngần ấy con người thoạt trông có vẻ giản dị, xoàng xĩnh song rõ ràng lại có những món tiết kiệm kha khá đang cất giữ dưới sự giám hộ của Ngân hàng Quốc gia.”

Ngân hàng Trung ương Pháp ra tuyên bố rằng mình đã được chuẩn bị trước để có thể tiếp tục thanh toán vàng cho dân chúng chừng nào mọi người còn có nhu cầu. Quả thực, ngân hàng này có kho dự trữ vàng dồi dào nhất trên thế giới. Năm 1897, thống đốc mới được bổ nhiệm, ngài Georges Pallain, đã triệu tập tất cả các nhân viên lại và khẳng định rằng nhiệm vụ của Ngân hàng Trung ương là chuẩn bị cho “mọi tình huống,” khi nói vậy, ý ông muốn ngầm ám chỉ một cuộc chiến báo thù nước Đức để đáp lại thảm họa năm 1870. Dưới thời Pallain, Ngân hàng Trung ương Pháp đã bắt đầu tăng lượng dự trữ vàng một cách đều đặn. Mỗi lần dự trữ vàng của Ngân hàng Trung ương Đức tăng thêm, thì Ngân hàng Trung ương Pháp đều đã đi trước một bước – một kiểu chạy đua vũ trang mà đối tượng chính là vàng. Đến tháng Bảy năm 1914, ngân hàng này đã nắm trong tay tới hơn 800 triệu đô-la vàng thỏi.

Tuy nhiên, Ngân hàng Trung ương Pháp không chịu được cảnh biết bao khó khăn mới tích cóp được hàng đống kim loại quý chỉ để nhìn nó tiêu tán vào tay những công dân lo xa của chính đất nước mình. Kho của cải này tồn tại với mục đích hỗ trợ chính phủ khi đất nước có việc cần kíp thật sự. Trong suốt hơn một thập kỷ, tất cả các giám đốc tại 250 chi nhánh của Ngân hàng Trung ương đã khóa kỹ trong két của mình, đặt ở một nơi mà theo chỉ thị từ cấp trên, “phải dễ tiếp cận trong mọi hoàn cảnh,” một chiếc phong bì bí mật, chỉ được mở ra khi có lệnh tổng động viên toàn quốc. Bên trong phong bì đó chính là *Thông tri màu xanh* (Le Circulaire Bleu).

Được viết trên nền giấy màu xanh xám với chữ ký của Thống đốc Pallain, trong thông tri này chứa chỉ dẫn về những việc mỗi giám đốc ngân hàng phải làm trong trường hợp chiến tranh bùng nổ. Một khi lệnh tổng động viên được phát ra, ông ta sẽ phải đối mặt với “những trọng trách lớn lao và hiểm nghèo.” Ông ta phải vượt qua “thử thách khốc liệt này” với “sự bình tĩnh, thận trọng, sáng tạo, và kiên cường.” Nhiệm vụ đầu tiên và số một là ngừng thanh toán vàng ngay lập tức. Nếu chi nhánh ngân hàng đó rơi vào tay quân địch, giám đốc chi nhánh phải bảo vệ tài sản mình được giao phó bằng “tất cả thẩm quyền và… sức lực [của mình].” Do đó, khi lệnh tổng động viên toàn quốc được phát đi vào hồi

4 giờ chiều ngày thứ Bảy, mồng 1 tháng Tám, các kho dự trữ vàng của Pháp cũng lập tức được huy động.

Một tiếng sau, việc bắt một chiếc taxi giữa thủ đô Paris đã trở thành bất khả thi. Tất cả các phương tiện giao thông công cộng – xe hơi, xe ngựa, và xe buýt – đều được điều động để chở binh lính. Cách di chuyển duy nhất là đi bộ. Chỉ trong hai mươi tư giờ, tất cả mọi dịch vụ công cộng đều ngừng hoạt động vì mọi thanh niên trai tráng đủ tiêu chuẩn đều lên đường tới các nhà ga xe lửa, ga phía Bắc và ga phía Đông. Ngay cả những khách sạn xa hoa bậc nhất, như Ritz và Crillon, cũng mất hết các bồi bàn nam; công việc phục vụ bữa tối giờ chuyển sang cho các nữ hầu phòng đảm nhiệm.

Trong những ngày đầu chiến tranh mới bùng phát và trong suốt những tuần tiếp đó, một bầu không khí trầm lặng bất thường bao trùm toàn bộ thành phố đang tắm dưới ánh nắng rực rỡ tháng Tám. Những cửa tiệm lộng lẫy đã làm nên danh tiếng cho Paris bị bỏ không; trên đường không có bóng xe cộ nào qua lại – tất cả xe buýt đã được đưa ra tiền tuyến; và xe điện ngầm thì họa hoằn lắm mới chạy được một hai chuyến. Các nhà hát và rạp chiếu bóng đều bị đóng cửa; các tiệm cà phê ngừng hoạt động lúc 8 giờ tối, nhà hàng thôi phục vụ lúc 9 giờ 30. Tháng Tám còn chưa qua, song khách nước ngoài đã đi hết, phòng ốc tại tất cả các khách sạn lớn đều trống trơn.

Đến cuối tháng Tám, sự im lặng đó mới bị phá vỡ. Quân đội Đức càn quét qua Bỉ và tấn công vào Pháp từ sườn trái, đến ngày 29 tháng Tám, đội quân này chỉ còn cách thủ đô có hai nhăm dặm. Đứng ở Paris người ta vẫn có thể nghe thấy tiếng súng vang rền, có người còn báo rằng đã thấy binh lính Đức xuất hiện ở vùng ngoại ô. Ngày tiếp theo, một ngày Chủ Nhật, một chiếc máy bay Đức lượn vòng trên bầu trời Paris và thả ba quả bom chứa đầy đạn chì xuống ga phía Đông. Không có thương vong nào. Đến thứ Hai, chiếc máy bay thứ hai xuất hiện, nó nhào xuống sát mái các tòa nhà cao tầng và thả mấy quả bom nhắm xuống phố Mồng 4 tháng Chín, người ta đồn rằng đòn tấn công này nhằm vào Ngân hàng Trung ương Pháp. Song lần này cũng chỉ có vài cửa sổ bị vỡ.

Có rất ít người – và chắc chắn không phải người Đức – biết được rằng từ ngày 18 tháng Tám, khi quân xâm lược vẫn còn ở Brussels, cách thành phố hai trăm dặm, Ngân hàng Trung ương Pháp đã nhanh chóng bắt tay vào thực hiện kế hoạch khẩn cấp. Kho vàng dự trữ của ngân hàng này – bao gồm 38.800 thỏi vàng và vô số bao chứa đầy các đồng vàng với tổng trị giá khoảng 800 triệu đô-la và nặng chừng 1.300 tấn – đã được bí mật chuyển đi bằng tàu hỏa và xe tải tới những kho chứa đã được chuẩn bị trước đặt tại các vùng núi ở miền Trung và phía Nam nước Pháp. Công cuộc vận chuyển lớn chưa từng thấy diễn ra xuôi chèo mát mái mà không gặp trở ngại gì cho đến khi một trong những chuyến tàu chở các đồng vàng trật bánh tại Clermont-Ferrand. Năm trăm người lập tức được huy động để đưa tàu trở lại đường ray, thu gom tiền, và canh giữ con tàu tránh khỏi sự nhòm ngó của những kẻ hiếu kỳ. Đến đầu tháng Chín, tất cả các két sắt của Ngân hàng Trung ương Pháp đã hoàn toàn trống rỗng.

6. Những thống chế tiền tệ

CÁC NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG: 1914 - 1919

Dòng tiền vô tận tạo thành nguồn lực tiếp sức cho chiến tranh.

CICERO, *Philippics*

KHI NHỮNG ÁNG MÂY đen dần bao trùm lên khắp châu lục già trong suốt tuần lễ định mệnh đầu tiên của tháng Tám năm ấy, mối lo canh cánh trong lòng mỗi chủ ngân hàng cũng như mỗi bộ trưởng tài chính dường như không dành cho những công tác chuẩn bị về mặt quân sự hay động thái của các đội quân mà lại hướng về quy mô và khả năng cầm cự của kho dự trữ vàng mình đang nắm trong tay. Nỗi ám ảnh đó có gì đó thật cổ lỗ. Nói cho cùng, đây là năm 1914 chứ đâu phải năm 1814. Tiền giấy đã được sử dụng rộng rãi trong hơn hai thập kỷ qua, và các lái buôn và thương nhân đã phát triển nên những hệ thống tín dụng cực kỳ tinh vi, phức tạp. Suy nghĩ cho rằng quy mô của chiến tranh có thể bị hạn chế bởi số lượng vàng sẵn có dường như đã quá lỗi thời rồi. Vậy mà tạp chí *United Empire* của London lại dám dõng dạc tuyên bố rằng chính "lượng tiền đồng và vàng thỏi sẵn có trong kho của các cường quốc châu Âu tại thời điểm các cuộc xung đột bùng phát" là nhân tố chủ chốt quyết định "mức độ tàn khốc… và có lẽ là cả thời hạn của chiến tranh."

Sự tập trung thái quá vào một vấn đề hết sức tầm thường là dự trữ của ngân hàng chính là triệu chứng của thói tự mãn rất phổ biến trong những tháng đầu của cuộc chiến tranh. Mặc dù tình trạng kích động xâm chiếm tất cả các đường phố từ Berlin đến Paris, London, song một bầu không khí mơ hồ vẫn lơ lửng khắp nơi. Không ai có thể hiểu nổi cuộc chiến tranh này nổ ra vì mục đích gì và tại sao, nhưng cũng chẳng ai nghĩ nó sẽ kéo dài quá lâu. Khi binh lính của tất cả các bên hành quân ra chiến trường, trong đầu ai cũng chắc mẩm sẽ cho quân địch nếm mùi thất bại, còn các tướng lĩnh thì ra sức hứa hẹn rằng tất cả anh em sẽ được sớm về nhà để kịp chung vui Giáng sinh với gia đình. Bị lóa mắt bởi tâm lý lạc quan của các quan chức quân đội, giới tài chính cũng bấm đốt nhẩm tính rằng vì chiến tranh sẽ chẳng mấy mà kết thúc, nên việc tối quan trọng cần làm là giữ gìn một trạng thái tài chính ổn định, sao cho kho vàng được nguyên vẹn đến những phút cuối cùng.

Các chủ ngân hàng cũng như các nhà kinh tế học thiển cận đến mức tự cho phép mình bị thuyết phục rằng riêng bản thân nguyên tắc "tiền tệ lành mạnh" cũng đủ khiến mọi người phải suy nghĩ một cách lý trí và đưa chiến tranh đến hồi kết. Ngày 30 tháng Tám, năm 1914, khi các cuộc giao chiến còn chưa kéo dài được tròn một tháng, Charles Conant của tờ *New York Times* đưa tin cho hay cộng đồng ngân hàng quốc tế đều rất tự tin rằng sẽ không xảy ra chuyện "phát hành tiền giấy vô tội vạ và tình trạng tiền mất giá đột ngột" là nguyên nhân của thảm họa lạm phát trong những cuộc chiến trước đây. Các chủ ngân hàng cũng không ngần ngại tuyên bố, "Ngày nay chúng ta đã có kiến thức sâu sắc hơn hẳn về khoa học tiền tệ so với thời xưa."

Ngài Felix Schuster, chủ tịch hội đồng quản trị Liên hiệp London và Smith's Bank, một trong những viên chức ngành ngân hàng xuất sắc nhất của thành phố, còn tự tin đến nỗi đi đâu cũng khẳng định như đinh đóng cột rằng chiến tranh sẽ chấm dứt hoàn toàn chỉ trong vòng sáu tháng - bởi lẽ những thiệt hại do các hoạt động thương mại bị gián đoạn là quá to lớn. John Maynard Keynes, khi ấy mới ba mươi

mốt tuổi, là giảng viên bộ môn kinh tế học tại King's College, Cambridge, đã bất ngờ biến mình thành chuyên gia về tài chính chiến tranh khi tuyên bố với các bạn bè vào tháng Chín năm 1914 rằng "chiến tranh không thể kéo dài quá một năm" vì đến thời điểm đó, toàn bộ nguồn của cải mà châu Âu có thể tận dụng để chi trả cho cuộc chiến sẽ "cạn kiệt". Tháng Mười Một năm 1914, tờ *Economist* dự báo chiến tranh sẽ kết thúc trong vài tháng nữa. Cũng trong tháng đó, tại một bữa tiệc chiêu đãi tổ chức tại Paris để chào mừng chuyến thăm của Bộ trưởng Chiến tranh, Nguyên soái - Huân tước Kitchener, Bộ trưởng Tài chính Pháp đã hồ hởi công bố rằng "chuyện đánh đấm" sẽ phải chấm dứt trước tháng Bảy năm 1915 vì hết tiền. Giới chức phía quân Đồng minh không phải là những người duy nhất mang ảo tưởng này. Bộ trưởng Tài chính Hungary, Nam tước Janos Teleszky, khi được hỏi riêng về việc Hungary có thể chi trả chiến phí trong bao lâu nữa, đã trả lời là ba tuần.

Và cứ như thế, các nhà tư bản tài chính châu Âu nhìn châu lục già ngày càng lún sâu thêm vào cuộc chiến đẫm máu, hệ thống tín dụng dần sụp đổ, các thị trường chứng khoán trên thế giới đóng cửa, và chế độ bản vị vàng ngừng hoạt động , họ cứ mãi bám vào ảo tưởng rằng thương mại toàn cầu sẽ chỉ bị gián đoạn trong một thời gian ngắn và thế giới sẽ nhanh chóng trở lại với "hoạt động kinh doanh như thường lệ." Chẳng mấy ai tưởng tượng nổi rằng có thể họ đang phải chứng kiến những giây phút hấp hối sau chót của cả một trật tự kinh tế.

Các chuyên gia dường như đã quên rằng những đối tượng đầu tiên bị tổn thương bởi chiến tranh không chỉ có sự thật mà còn bao gồm cả nền tài chính lành mạnh nữa. Chưa có một cuộc chiến tranh lớn nào xảy ra trong thế kỷ trước - ví như các cuộc chiến tranh của Napoléon và Nội chiến Mỹ chẳng hạn - bị ngăn chặn chỉ vì nguồn vàng cạn kiệt. Đó đều là những cuộc chiến mà người ta đánh nhau đến không còn một manh giáp mới thôi, trong đó tất cả các bên tham chiến chẳng từ một phương kế nào - thuế khoá, vay nợ, thậm chí in ra những khoản tiền lớn chưa từng thấy - để có đủ nguồn tài lực phục vụ chiến tranh.

Đến cuối năm 1915, tính trên toàn châu Âu, mười tám triệu người đã được huy động. Trên chiến trường phía Tây, hai đạo quân khổng lồ - ba triệu người đến từ các nước Đồng minh và hai triệu rưỡi người Đức - ở trong thế bất phân thắng bại, binh lính chỉ biết loanh quanh trong những chiến hào kéo dài tới 500 dặm chạy từ Kênh đào qua Bỉ và Pháp lên đến tận biên giới Thụy Sĩ. Như một con rắn khổng lồ say ngủ nằm vắt ngang cả khu vực Tây Âu, chiến trường cũng chìm trong cảnh im lìm. Bằng một thứ logic kỳ quặc, hàng trăm ngàn người đã bị cuốn vào cảnh nồi da nấu thịt, sự hy sinh đau đớn của họ được viện ra để bào chữa cho việc tiếp tục chiến tranh, và cứ thế, cỗ máy chém giết tạo ra đà chạy cho chính mình.

Dẫu vậy, tâm lý tự mãn hoành hành trong suốt những tháng đầu của cuộc chiến phải mất một thời gian khá dài mới biến mất hẳn. Ngay cả khi đã bước vào năm 1916, niềm tin mù quáng cho rằng đây sẽ chỉ là một cuộc chiến ngắn ngủi vẫn còn in đậm dấu ấn của nó khi hết vị tướng này đến vị tướng khác tự tiên đoán quân đội của mình sẽ giành được chiến thắng chỉ sau sáu tháng nữa. Vào thời gian này, năm thế lực chủ chốt - Anh, Pháp, Nga, Đức, Áo - Hungary - ném qua cửa sổ khoản tiền khổng lồ 3 tỷ đô-la mỗi tháng, chiếm gần 50% tổng GDP của tất cả các nước này cộng lại. Trong lịch sử chưa từng có cuộc chiến tranh nào lại ngốn nhiều tiền của từ nhiều đất nước đến thế trong cùng một thời điểm.

Mỗi quốc gia lại vận dụng những biện pháp khác nhau để tạo nguồn quỹ chi trả cho chiến tranh. Tuy nhiên, vẫn có một số cách chung nhất. Nếu chỉ dựa vào thuế để trang trải khoản chi phí khủng khiếp

nói trên thì kết quả tất yếu sẽ là thuế suất bị đẩy lên đến mức cao đến phi lý, chẳng khác mấy so với việc đem hết tiền của dân sung công. Thay vào đó, các bên tham chiến chủ yếu viện đến các khoản vay nợ. Song đến khi đã khai thác cạn kiệt tất cả các nguồn vay tiềm năng, họ đành phải trông chờ vào một cái mẹo cũ xưa như chính bản thân chiến tranh vậy: lạm phát. Tuy nhiên, không giống như các vị vua thời Trung cổ phải cạo mép các đồng tiền để lấy vàng và bạc – cắt xén – hoặc cho phát hành những đồng tiền đúc bằng thứ hợp kim rẻ mạt – giảm phẩm chất đồng tiền – các chính phủ trong cuộc Đại chiến quay sang cầu cạnh các ngân hàng Trung ương, những tổ chức có khả năng dùng các thủ thuật kế toán cực kỳ tinh vi để che đậy quá trình này. Đến lượt mình, các ngân hàng Trung ương cũng quên nguyên tắc hoạt động số một là chỉ phát hành tiền tệ được đối ứng bởi vàng, và thản nhiên in thêm tiền.

RẤT, RẤT KHÔNG SẴN LÒNG

Trong số tất cả các quốc gia châu Âu tham chiến, nước Anh, trong nỗ lực nhằm gìn giữ đức tính cẩn trọng khi xử lý các vấn đề tài khóa vốn là truyền thống lâu đời của đất nước, tỏ ra cực kỳ có trách nhiệm trong các chính sách tài chính của mình. Trong bốn năm chinh chiến, chính phủ chi hết tổng cộng 43 tỷ đô-la cho các hoạt động chiến tranh, trong đó 11 tỷ đô-la là tiền cho vay, số tiền này được dồn sang các quốc gia đồng minh nghèo hơn của Anh, chủ yếu là Pháp và Nga. Để trang trải hết khoản chi phí khổng lồ này, nước Anh gom được khoảng 9 tỷ đô-la, tương đương 20%, thông qua các khoản thuế bổ sung và chừng 27 tỷ đô-la lấy từ các khoản vay dài hạn, cả vay nội địa và vay của nước Mỹ. Phần còn lại, chính phủ vay từ các ngân hàng, mà một phần không nhỏ là vay từ Ngân hàng Trung ương Anh Quốc. Kết quả là, lượng tiền có mặt trong lưu thông tại Anh tăng gấp đôi trong vòng bốn năm, dẫn đến giá cả cũng tăng gấp đôi.

Việc cầu viện đến Ngân hàng Trung ương Anh Quốc để có thêm nguồn tiền không phải là chính sách chưa từng có tiền lệ trước đó như suy nghĩ của những viên chức ngành ngân hàng London vốn tôn sùng các nguyên tắc tài chính của thế kỷ XIX. Thực chất, Ngân hàng Trung ương Anh Quốc ban đầu được dựng lên không phải để kiểm soát tiền tệ mà là để giúp chi trả các chi phí cho chiến tranh. Năm 1688, James đệ nhị, vị vua theo Thiên chúa giáo cuối cùng của Anh và Scotland, đã bị phế truất. Ông bị đa số dân chúng ghét bỏ vì một mực đòi khôi phục Thiên chúa giáo La Mã trở thành tôn giáo chính thức của cả đất nước. Nghị viện vời con gái ông là Mary và chồng, William xứ Orange, cả hai đều theo đạo Tin lành, đứng ra nhận vương trượng. James tìm được cho mình một chốn nương thân dưới triều đình vua Louis XIV của nước Pháp, vị vua này dùng “Cuộc cách mạng Vinh quang” làm chiêu bài để gây nên một cuộc chiến chống lại nước Anh dưới danh xưng sang trọng là Cuộc chiến của Liên minh Augsburg.

Năm 1694, chỉ sau vài năm phải chiến đấu với một đất nước lớn hơn mình gấp nhiều lần, nước Anh gần như cận kề bờ vực phá sản. Một nhóm các thương nhân của thành phố London, tất cả đều là tín đồ đạo Tin lành, rất nhiều người trong số đó là người Pháp theo đạo Tin lành vừa bị buộc phải bỏ xứ do thái độ kỳ thị gay gắt mà đức vua Louis XIV dành cho các tín đồ đạo Tin lành, tìm đến gặp Bộ trưởng Bộ Tài chính Anh, ngài Charles Montagu, để đề nghị cho chính phủ vay 1,2 triệu bảng, hưởng lợi tức vĩnh viễn với lãi suất là 8%. Đổi lại, họ sẽ được phép thành lập một ngân hàng có quyền phát hành lượng giấy bạc trị giá 1,2 triệu bảng – đó là những đồng tiền giấy đầu tiên được chính thức phê chuẩn tại nước Anh – và được chỉ định là ngân hàng đại diện duy nhất của chính phủ. Montagu, lúc đó đang không biết kiếm đâu ra tiền, lập tức hưởng ứng ý tưởng nói trên. Trước khi năm 1694 kết thúc, ngân hàng mới bắt đầu đi vào hoạt động dưới cái tên Thống đốc và Đồng sự của Ngân hàng Anh Quốc.

Trong một trăm năm mươi năm đầu, ngân hàng này cũng vận hành như bao ngân hàng khác, tuy nhiên nó có quy mô lớn hơn nhiều so với các đối thủ cạnh tranh, và được trao một số đặc quyền nhất định, trong đó quan trọng nhất là mối làm ăn với chính phủ, đây là nguồn cung cấp phần lớn thu nhập của nó. Như mọi ngân hàng khác ở Anh, nó cũng phát hành giấy bạc và nhận tiền gửi, duy trì kho dự trữ của mình dưới dạng vàng, và chiết khấu hối phiếu - các khoản nợ ngắn hạn dành cho các thương nhân dùng để tài trợ cho các hoạt động buôn bán qua biên giới và hàng hoá quá cảnh.

Mặc dù Ngân hàng Anh quốc chắc chắn không nhìn nhận công việc của mình là quản lý tiền tệ, song qua thời gian, nhờ ưu điểm về quy mô và tính ổn định, ngân hàng này bắt đầu giành được một vị thế vượt trội trong số tất cả các ngân hàng và giấy bạc do nó phát hành trở thành loại tiền giấy thịnh hành nhất trên toàn quốc. Những đối thủ nhỏ hơn bắt đầu mang kho dự trữ của mình gửi gắm cho nó, và dần dà nó tiến hóa thành một kiểu ngân hàng của mọi ngân hàng, người bảo vệ của cả thành phố, rồi được người ta gọi bằng cái tên hiệu thân thương “Bà cụ phố Threadneedle.” Song quyền lực của nó chưa bao giờ được công nhận chính thức và mọi người vẫn cảm thấy rất mơ hồ về vai trò và những trách nhiệm thật sự mà nó nắm giữ.

Giống như rất nhiều các tổ chức của Anh vào thời đó, Ngân hàng Anh quốc được điều hành hệt như một câu lạc bộ. Quyền lực được giao trọn vào tay 26 giám đốc của một nhóm được người ta biết đến như triều đình của Ngân hàng Anh quốc. Các thành viên của nhóm này được tuyển lựa từ một hội nhóm nhỏ bao gồm các viên chức ngành ngân hàng và thương nhân trong thành phố có mối quan hệ gắn bó cực kỳ mật thiết. Họ cùng học ở một nhóm các trường đại học nhất định, thường là Eton hay Harrow. Một vài người trong số đó thậm chí đã từng học qua Oxford hay Cambridge. Họ sống tại Kensington hoặc Knightsbridge, tham gia những câu lạc bộ giống nhau, phổ biến nhất là White’s hoặc Boodle’s, và tụ họp với nhau tại những ngôi nhà kiểu quê thanh nhã nhưng không quá xa hoa tọa lạc ở các vùng ngoại ô bao quanh London thường được gọi bằng cái tên Các hạt ngoại thành. Con gái của một số thành viên trong hội thỉnh thoảng cũng được gả vào các nhà địa chủ quý tộc, song về cơ bản, các hội viên thường trở thành thông gia với nhau luôn. Ít có hội nhóm nào trên thế giới lại có mối quan hệ thoải mái, tin cậy, và văn minh đến thế.

Những nhân vật góp mặt trong triều đình đều là đại diện của các gia tộc ngân hàng chủ chốt của thành phố. Luôn có một người nhà Baring, một người nhà Grenfell, và một người nhà Goschen. Thường có thêm sự xuất hiện của cả một hội viên của Brown Shipley và Anthony Gibbs nữa. Mặc dù khá nhiều người trong số các hội viên được phong nam tước, thậm chí còn có người được phong đến huân tước, song trong hội không hề có đại diện của gia tộc địa chủ lớn nào của Anh - tất cả những người này đều đã đi theo con đường chính trị. Chỉ duy nhất một lần có một người Do Thái có chân trong triều đình của Ngân hàng Anh quốc, và tất tnhiên, đó chính là Alfred de Rothschild, ông được bầu vào năm 1868 và từ nhiệm năm 1889.

Các giám đốc thường được mời tham gia hội khi đã bước sang những năm cuối của tuổi ba mươi và được bổ nhiệm vĩnh viễn; rất nhiều người trong số các hội viên đã ở tuổi thất thập hoặc bát thập, và một số người đã cống hiến cho triều đình hơn nửa thế kỷ. Đó chỉ là công việc bán thời gian và cũng không quá nặng nhọc. Họ gặp nhau một lần mỗi tuần. Ngoài ra, mỗi giám đốc thay phiên nhau túc trực tại Ủy ban trực ban thường nhật, trong đó yêu cầu mỗi ngày phải có ba trong số 26 giám đốc có mặt tại Ngân hàng, chịu trách nhiệm giữ chìa khóa các két sắt, kiểm toán các loại chứng khoán mà Ngân hàng nắm giữ, và ăn tối với chỉ huy của nhóm cảnh vệ, một đội bảo vệ độc lập hàng đêm vẫn hành quân từ

doanh trại tại Knightsbridge đến để canh gác Ngân hàng. Với những nhiệm vụ nói trên, một giám đốc nhận được một khoản thù lao thường niên có giá trị khoảng 2.500 đô-la, tương đương với lương một năm của một đại tá trong Đội bảo vệ hoặc thu nhập của một giáo sĩ tại Westminster.

Trong tất cả các chức danh của triều đình, chỉ có chức vụ thống đốc và phó thống đốc là hai vị trí toàn thời gian. Những người giữ các vị trí này buộc phải tạm rời bỏ các công việc kinh doanh của cá nhân. Mỗi thành viên của triều đình đều được dành một cơ hội – thực ra là được kỳ vọng – sẽ đảm nhiệm chức phó thống đốc trong hai năm, rồi lên chức thống đốc trong hai năm tiếp đó. Do đó, trở thành thống đốc của Ngân hàng Anh quốc vào thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX không phải là biểu hiện của phẩm chất ưu tú vượt bậc, mà chỉ đơn thuần là một dấu hiệu cho thấy nhân vật đó xuất thân từ dòng dõi thế gia, có lòng kiên nhẫn, tuổi thọ cao, và nhất là ưu thế xa xỉ là được sở hữu một công việc kinh doanh mang lại lợi nhuận tốt cùng những cộng sự sẵn lòng cho phép ông ta được tạm xa rời hoạt động làm ăn chung trong bốn năm trời. Đó là nguyên tắc luân phiên của Buggin. Vào cuối nhiệm kỳ của mình – hiếm lắm mới xảy ra chuyện gia hạn nhiệm kỳ, mà nếu có thì cũng chỉ thêm một năm – một thống đốc về hưu sẽ trở lại là một thành viên bình thường của triều đình cho đến ngày lìa đời hoặc đến khi thần trí đã lẫn lộn.

Giống như những mô tả của Walter Bagehot, vị chủ bút vĩ đại trong thế kỷ XIX của tờ Economist, người có niềm đam mê vô hạn đối với những nghịch lý thú vị trong đời sống của dân Anh, các hội viên của triều đình nhìn chung là "người nghiêm trang, trầm lặng… có vô vàn thời gian rảnh rỗi." Thực ra, ông cảm thấy nếu chủ một ngân hàng tư nhân bận rộn suốt ngày, đó mới chính là điểm gở. "Nếu một người ở vị trí như vậy lại luôn tất bật, thì đó là dấu hiệu cho thấy có điều gì đó không ổn. Hoặc ông ta can thiệp vào những vấn đề quá cụ thể, những việc mà các thuộc cấp có thể làm tốt hơn nhiều, hoặc ông ta tham gia vào quá nhiều vụ đầu cơ… và có thể gặp thất bại."

Theo Bagehot, cách cơ cấu này đặt sự ổn định tài chính của London, cũng đồng nghĩa với đặt cả thế giới vào bàn tay của "một chủ tịch luân phiên; một ban giám đốc được tuyển chọn từ khi còn quá trẻ, chưa đủ tuổi để đánh giá liệu họ có đủ năng lực hay không; một ban quản trị trong đó thâm niên được coi là tiêu chuẩn cốt yếu, và tuổi già là kết quả phổ biến." Đó là một lối tư duy kỳ dị, nếu không muốn nói là quái gở, vì tổ chức tài chính quan trọng bậc nhất của nước Anh, thực tế là quan trọng nhất thế giới, lại được trao vào tay của một nhóm những kẻ nghiệp dư, những người có lẽ ưa thích những công việc khác hơn là nghiêm túc đón nhận vị trí đó và coi những năm tháng cống hiến cho công cuộc lèo lái Ngân hàng như một cách thực hiện những nghĩa vụ công dân thiêng liêng.

Mặc dù các giám đốc của Ngân hàng Anh quốc nắm trọng trách giám sát cung tín dụng tại nước Anh, nói rộng ra là cung tín dụng trên toàn cầu, song họ thậm chí chẳng buồn tỏ ra rằng mình cũng có sở học không tồi về kinh tế học, ngân hàng Trung ương, hay chính sách tiền tệ. Một nhà kinh tế học sống ở những năm 1920 đã mô tả họ như các thuyền trưởng, những người không chỉ từ chối không chịu học những nguyên tắc của ngành hàng hải mà còn tin rằng đó là những kiến thức hoàn toàn không cần thiết.

Nếu có học thuyết nào có tính hệ thống về chính sách tiền tệ được họ thừa nhận, thì đó là lý thuyết "hối phiếu thật" của tín dụng, song ngày nay mọi người đều biết là lý thuyết này hoàn toàn sai lầm. Thuyết này cho rằng: Miễn là các ngân hàng, bao gồm cả Ngân hàng Anh quốc, chỉ cung cấp các khoản nợ để tài trợ cho việc lưu kho hàng hóa – ví như các kiện bông hay cuộn giấy, các thùng dây đồng hoặc rầm thép – chứ không phải cho hoạt động đầu cơ tài chính về chứng khoán hoặc trái phiếu hoặc các

khoản đầu tư dài hạn khác, thì sẽ không thể xảy ra lạm phát. Quan điểm này đơn giản là quá ngớ ngẩn. Trong những giai đoạn lạm phát, khi giá cả của hàng hóa lưu kho liên tục tăng cao, học thuyết này kêu gọi các ngân hàng không ngừng mở rộng tín dụng, do đó càng đổ thêm dầu vào ngọn lửa lạm phát. Học thuyết này chưa dẫn đến thảm họa tiền tệ là vì còn có chế độ bản vị vàng, bằng cách giữ giá cả ổn định tương đối, chế độ bản vị vàng đảm bảo rằng học thuyết "hối phiếu thật" không bao giờ có cơ hội được đem ra áp dụng trong trường hợp giá cả tăng.

Nhu cầu đối với tài chính phục vụ cho chiến tranh đã biến đổi hẳn Ngân hàng Trung ương Anh quốc. Bị buộc phải phát hành ngày càng nhiều tiền giấy mà không có vàng làm đối ứng, ngân hàng này dần trở thành nô lệ cho những đòi hỏi của Bộ Tài chính Anh quốc. Mặc dù giữ vị thế là một tổ chức quốc gia, song trong suốt bao nhiêu năm trời, những công dân đáng kính của thành phố London nắm trọng trách điều hành ngân hàng luôn thận trọng trong việc giữ một khoảng cách nhất định đối với bất kỳ chính phủ nào. Họ luôn tâm niệm trong đầu rằng Ngân hàng Trung ương Anh quốc không phải là một cơ quan của nhà nước, bản thân họ cũng chưa bao giờ mong muốn vậy. Có một câu chuyện không rõ tính xác thực đến đâu, từng được truyền miệng khắp thành phố trước khi chiến tranh nổ ra, đã phản ánh thái độ trên một cách rõ ràng nhất. Một thống đốc được Bộ trưởng Tài chính yêu cầu phải chứng thực trước một hội đồng hoàng gia. Khi được hỏi về các kho dự trữ của Ngân hàng Trung ương Anh quốc, ông chỉ trả lời rằng nó "rất, rất đáng kể." Khi bị ép phải đưa ra một con số ước lượng, người ta đồn rằng ông đã đáp mình "rất, rất không sẵn lòng nói gì thêm ngoài những thông tin kể trên."

Khi áp lực phải tìm kiếm những nguồn tiền mới để phục vụ cho chiến tranh ngày càng gia tăng, tình hình căng thẳng giữa Ngân hàng Trung ương Anh quốc và chính phủ cũng không ngừng leo thang và lên đến đỉnh điểm vào năm 1917. Thống đốc khi ấy là Walter Cunliffe, ông có bề ngoài hệt như một John Bull từ trong tranh bước ra, luôn luôn kiêu hãnh chưng bộ ria quặp oai vệ. Cunliffe là một tay săn thú lớn lừng lẫy tiếng tăm, và bề ngoài của ông quả thực trông giống một địa chủ nông thôn hơn là một nhân vật tai to mặt lớn của London. Qua năm tháng, ông ngày càng trở nên độc đoán và thất thường hơn trong từng ý kiến, quan điểm và dần phát triển tâm lý tự đề cao tầm quan trọng của mình với tư cách là thống đốc một cách thái quá, đến nỗi ông nhất mực cho rằng vị trí hiện tại buộc ông phải được thực hiện các giao dịch với chính phủ thông qua chính thủ tướng, còn như Bộ trưởng Tài chính thì thiết nghĩ chưa xứng tầm.

Năm 1917, Cunliffe nổi cơn lôi đình vì cho rằng các viên chức ở Bộ Tài chính dám cư xử với ông quá ư suồng sã, mà chủ trò trong vụ này không ai khác ngoài tay trẻ ranh mới phất hỗn xược Maynard Keynes. Cunliffe nổi tiếng khắp thành phố là người kiệm lời và trí thông minh thì còn khiêm tốn hơn nữa, ông ta vốn là kiểu người thích động chân tay trước rồi mới động não sau. Trong một phút lửa giận bốc lên ngùn ngụt, ông không thèm hỏi ý kiến của bất kỳ giám đốc nào trong ban quản trị mà cho gửi ngay một bức điện tín đến chính phủ Canada, tiếp đó là bộ phận chịu trách nhiệm canh giữ kho dự trữ vàng của Anh tại Bắc Mỹ, trong đó ra lệnh cấm cơ quan này không được chấp hành bất cứ chỉ thị nào từ Bộ Tài chính ở London. Chiến tranh Thế giới đang đến hồi căng thẳng, ấy vậy mà chính phủ Anh lại bị đặt vào tình thế hổ thẹn là có thể mất khả năng thanh toán những hoá đơn của các nhà cung ứng Mỹ.

Thủ tướng Anh lúc bấy giờ là Lloyd George bèn cho triệu ngay Cunliffe đến số 10 phố Downing. Sau vài cuộc thương thuyết khéo léo ở hậu trường theo đúng nghi thức ngoại giao, ngài Cunliffe viết cho Bộ trưởng Tài chính một bức thư với lời lẽ luồn cúi hết mức có thể, cúi mong quý ngài "chấp nhận lời xin lỗi vô cùng thành thật của tôi vì những hành động xúc phạm đến ngài." Trước đó, do chiến

tranh và trái với truyền thống, Cunliffe đã được bổ nhiệm thêm một nhiệm kỳ hai năm nữa. Song sau sự kiện này, ông ta đã không bao giờ được tái bổ nhiệm một lần nào nữa.

TRONG SUỐT CUỘC CHIẾN, Ngân hàng Trung ương Anh quốc ngày càng mở rộng vai trò của mình với tư cách là cơ quan bảo lãnh và tài trợ cho các khoản nợ của chính phủ, một số ít các lãnh đạo cấp cao của ngân hàng dần thấy mình bị cuốn sâu hơn vào vòng công việc và trách nhiệm. Năm 1915, phó thống đốc, Brian Cockayne, mời Montagu Norman làm cố vấn cho mình. Mặc dù đây là một vị trí phi chính thức và cũng không được trả lương, song Norman lúc ấy đang khá nhàn rỗi sau khi rời Brown Shipley đã vồn vã nhận ngay công việc này. Ông đã tham gia vào Ban quản trị Ngân hàng từ năm 1907, khi mới ba mươi sáu tuổi; tuy nhiên, sự góp mặt của ông chủ yếu để phục vụ truyền thống lâu đời của ngân hàng, vì luật bất thành văn đã quy định phải có một người đại diện cho Brown Shipley có mặt trong triều đình. Thực ra trong những năm đầu, ông hiếm khi lai vãng đến ngân hàng và cũng tỏ ra không mấy mặn mà với hoạt động của nó. Tuy vậy, mối liên hệ của ông với tổ chức này kỳ thực lại rất gần gũi. Ông xuất thân từ hai gia tộc ngân hàng tiếng tăm bậc nhất của thành phố London, thuộc nhóm các ngân hàng quyền thế nhất đã đóng góp những thành viên làm nên triều đình, cả ông nội và ông ngoại của ông đều đã giữ vị trí giám đốc ở đây trong thời gian rất dài và cũng gây được tiếng vang không nhỏ khi còn tại nhiệm.

Ông nội của ông, George Warde Norman, về cơ bản không dính dáng nhiều lắm đến lĩnh vực ngân hàng – gia sản ông được thừa kế là từ buôn gỗ và bất động sản mà ra – song ông nhận được một khối cổ phần lớn tại Martins Bank sau cuộc hôn nhân và được bầu làm giám đốc vào năm 1821. Đến năm 1830, ở tuổi ba mươi bảy, George Norman về hưu, ngừng làm việc toàn thời gian để có thể dành tâm sức cho điền sản tại Kent, vun đắp niềm đam mê văn học và lịch sử; tham gia môn cricket, sở thích của cả gia đình; và nuôi dạy bảy đứa con trai của mình. Tuy nhiên, ông vẫn là một thành viên đầy tinh thần trách nhiệm của triều đình trong suốt hơn năm mươi năm, song không giống như đa số các thành viên khác, ông rất quan tâm đến kinh tế học tiền tệ, và bản thân đã tự tìm tòi để xây dựng cho mình một vốn kiến thức kha khá về lĩnh vực này. Cũng như nhiều quý ông thời Victoria thường có nhiều thời gian rảnh rỗi, ông cho xuất bản các cuốn tiểu luận – nhưng là về học thuyết tiền tệ - và trở thành một trong những người đi đầu trong hoạt động hệ thống hóa các quy tắc của chế độ bản vị vàng, các quy tắc này đã được đưa vào Đạo luật Ngân hàng năm 1844. Ông đã có lần phá vỡ truyền thống của Ngân hàng Anh quốc vì dứt khoát từ chối đảm nhiệm vị trí phó thống đốc và thống đốc khi đến phiên mình. Cũng bởi không thấy có lý do gì khiến mình phải từ bỏ bao nhiêu thú vui của cuộc sống để tự ôm vào ngần ấy trách nhiệm và gánh nặng không cần thiết nơi nhiệm sở, ông bèn kêu rằng thần kinh mình không được tốt, khó lòng chịu được căng thẳng, không ngờ đó lại là một dấu hiệu tinh vi dự báo trước những phiền muộn mà cháu trai của ông sau này sẽ phải gánh chịu.

Ông ngoại Norman, ngài Mark Collet, thì lại khác hẳn. Ông là một người tay trắng làm nên, ông khởi nghiệp với chân nhân viên giao dịch tại một hãng buôn và chuyển đến New York sống năm 1849. Khi quay về Anh sau hai năm, ông gia nhập hãng Brown Shipley, chi nhánh tại Anh của hãng ngân hàng thương nhân Brown Brothers thuộc New York và Baltimore, và cuối cùng lên đến vị trí hội viên cao cấp tại London. Được bầu vào Ban quản trị Ngân hàng Anh quốc vào năm 1866, ông nghiêm túc nhận vị trí thống đốc khi đến lượt mình, làm việc bằng tất cả tinh thần trách nhiệm và đã được phong tước hiệp sĩ vì những cống hiến của mình.

Lẽ dĩ nhiên là với dòng dõi thế gia như vậy, chẳng mấy ai ngạc nhiên rằng Montagu Norman rồi sẽ

tham gia vào Ngân hàng Anh quốc. Tuy nhiên, khi nhận vị trí mới vào năm 1915, ông mới chỉ gây dựng được một sự nghiệp tương đối ngắn ngủi và cũng không lấy gì làm rực rỡ trong lĩnh vực kinh doanh ngân hàng thương nhân; ở London, vẫn chưa nhiều người biết tiếng ông. Trong những tuần đầu ông vào làm việc, người ta có nghe ngài Cunliffe, khi ấy đang là thống đốc, bình phẩm những lời này, “Đấy, lại là con cá râu hung đáng ngờ kia rồi. Ông có biết hắn là thằng nào không? Sao tôi cứ thấy hắn chui lủi ở đây suốt như thằng cô hồn hết việc để làm thế nhỉ.” Ít ai ngờ được rằng “con cá” kia sắp có một cuộc lội ngược dòng ngoạn mục ngay trong tổ chức này. Quả thật, chẳng điểm gì trong lý lịch của ông cho thấy ông có thể trở thành một lựa chọn phù hợp cho công việc ở một ngân hàng Trung ương. Tuy nhiên, chỉ trong vòng ba năm, ông đã được bầu làm phó thống đốc, và hai năm sau, ông trở thành thống đốc, một vị trí mà ông sẽ nắm giữ trong khoảng thời gian dài chưa từng có trong lịch sử - hai mươi tư năm.

TRONG TAY CHÍNH PHỦ

Nếu Anh là nước có tinh thần trách nhiệm cao nhất trong số các bên tham chiến, thì đồng minh là Pháp đã kịp thời cân bằng lại phẩm chất quý báu này bằng cách biến mình thành kẻ tắc trách nhất hạng. Chính phủ Pháp đã tiêu tốn tổng cộng 30 tỷ đô-la cho chiến tranh. Ít có đất nước nào mà dân chúng lại nhiệt tình chống đối việc nộp thuế bằng người Pháp – dường như họ coi mỗi yêu sách dù nhỏ nhất từ phía chính quyền đối với tình hình tài chính của mình đều là một hành động can thiệp phi lý không thể tưởng nổi của chính phủ “vào những địa hạt kín đáo thiêng liêng nhất của đời sống cá nhân” và là một sự xâm phạm nghiêm trọng những quyền công dân cơ bản. Kết quả tất yếu là chí ít trong vòng hai năm đầu của cuộc chiến tranh, chính phủ Pháp đã chùn bước không dám tăng thuế, phải đến tận năm 1916 họ mới chịu thay đổi chính sách này, khi đã cận kề bờ vực sụp đổ nền tài chính. Tính tổng cộng, nước Pháp chỉ chi trả được chưa tới 5% chiến phí bằng cách tăng thuế.

Nền cộng hòa được cứu nguy khỏi thảm họa kinh tế cũng nhờ chính phủ còn có khả năng viện đến hai nguồn khác: thứ nhất là tầng lớp trung lưu Pháp, vốn khét tiếng hà tiện, nhóm này đã mua số trái phiếu chính phủ trị giá tới 15 tỷ đô-la; và thứ hai là các chính phủ nước ngoài, nhất là chính phủ Anh và Mỹ, khi thấy Pháp phải gánh bao tổn thất về người vì cuộc chiến, đã hào hiệp đứng ra cho nước này vay tổng cộng 10 tỷ đô-la. Tuy vậy số tiền nói trên vẫn chưa đủ trang trải hết các chi phí, thành ra phần còn lại được bù đắp bằng cách in thêm tiền. Lượng tiền trong lưu thông tại Anh tăng gấp đôi, còn ở Pháp, con số này là ba.

Ở Pháp, chuyện cậy nhờ ngân hàng Trung ương để có thêm nguồn tiền là một quá trình đơn giản hơn rất nhiều so với ở Anh - một phần vì theo truyền thống, thống đốc Ngân hàng Trung ương Pháp không phải một chủ ngân hàng mà là một công chức cấp cao được chính phủ bổ nhiệm. Thực ra, từ năm 1911, Bộ trưởng Tài chính Pháp đã biết lo xa mà chuẩn bị trước hẳn một nguồn tín dụng riêng tại ngân hàng này có thể được rút ra để chi dùng khi có chiến sự. Về điểm này thì quả có phần hơi trớ trêu. Vì Ngân hàng Trung ương Pháp, giống như Ngân hàng Trung ương Anh quốc, đã được dựng lên ngay giữa cuộc chiến tranh, song không giống như người anh lớn của mình, nó được thiết lập không nhằm mục đích tạo nguồn tiền mà là để đem lại trật tự cho tình hình tiền tệ rối ren thời đó.

Nước Pháp năm 1799 phải đối mặt với áp lực ngày càng gia tăng của tình trạng thiếu hụt tiền tệ. Mười năm chìm đắm trong những vụ náo động liên miên của Cách mạng Tư sản đã gây ra thiệt hại không nhỏ cho đất nước này. Vàng và bạc rủ nhau đội nón ra đi, và cuộc thử nghiệm của chính phủ Cách mạng với tiền assignat thất bại đã làm sụp đổ hoàn toàn lòng tin của dân chúng vào tiền giấy không được đối ứng bằng vàng. Hai nhà tư bản tài chính, chủ ngân hàng người Thụy Sĩ Jean-Frédéric

Perregaux và người có cái tên rất kêu là Jean-Barthélémy Le Coutelx de Canteleu, một thương nhân giàu có đến từ Rouen, đã được vị Đệ nhất tổng tài của nền cộng hòa, Napoléon Bonaparte, "bật đèn xanh" để xây dựng một ngân hàng mới nắm trọng trách phát hành tiền tệ được đối ứng bằng vàng và có số vốn là 30 triệu franc, tương đương với 6 triệu đô-la.

Ngân hàng Trung ương Pháp mở cửa vào ngày 18 tháng Một năm 1800, hoặc theo lịch Cách mạng được áp dụng thời đó, là ngày thứ 28 của Nivose, tháng tuyết, năm VIII. Nguồn vốn của ngân hàng này do các gia đình thương nhân và ngân hàng góp lại mà thành, rất nhiều người trong số này là người gốc Thụy Sĩ theo đạo Tin lành. Song giới nhà giàu mới phất thân cận với Đệ nhất tổng tài cũng rất nhiệt tình đầu tư vào một tổ chức mới hứa hẹn sẽ đem lại lợi nhuận cao. Bản thân Napoléon cũng mua ba mươi cổ phần, mỗi cổ phần trị giá 1.000 franc; Louis-Antoine Fauvelet Bourienne, thư ký của ngài, sau này ông ta bị bãi chức vì ăn hối lộ và phản bội Napoléon bằng cách quay sang bợ đỡ Louis XVIII, mua năm cổ phần; Joachim Murat, anh rể Napoléon và đức vua tương lai của Naples, chín cổ phần; Hortense de Beauhanais, con ghẻ của Napoléon, em dâu tương lai của ngài, đồng thời là nữ hoàng tương lai của Hà Lan, năm; anh trai Napoléon là Joseph, đức vua tương lai của Tây Ban Nha, chỉ lấy một. Để khuyến khích các nhà đầu tư, Ngân hàng Trung ương Pháp được phép hoạt động độc lập với chính phủ giống như Ngân hàng Trung ương Anh quốc và đến năm 1803, ngân hàng này được trao độc quyền phát hành tiền giấy tại Paris.

Năm 1805, ngay sau thất bại ở cuộc hải chiến Trafalgar và đúng lúc Napoléon phát động chiến dịch mới nhất nhằm chống lại liên minh Áo - Nga, tâm lý hoảng loạn lan rộng trong giới thương nhân Paris đã khuấy động một cuộc đổ xô đi rút tiền tại Ngân hàng Trung ương Pháp vẫn còn non trẻ và suýt nữa thì đẩy ngân hàng này vào cảnh phá sản. May thay ngân hàng kịp thời được cứu ngay khi tin tức về chiến thắng oanh liệt của Hoàng đế Napoléon tại Austerlitz bay đến thủ đô. Tuy niềm tin vào Ngân hàng Trung ương Pháp mới thành lập nhanh chóng được khôi phục, lại được bôi trơn thêm bằng khoản bồi thường chiến phí khổng lồ từ người Áo, song Napoléon vẫn còn giận bầm gan tím ruột vì sự ngu muội của các chủ ngân hàng dưới quyền mình.

Vừa từ Áo trở về, ngài triệu tập ngay hội đồng bộ trưởng và đang lúc cơn thịnh nộ bốc lên ngùn ngụt, ngài thẳng tay bãi chức bộ trưởng tài chính. Đối với ban quản trị ba người của Ngân hàng, ngài "hào phóng" cho họ được lựa chọn: hoặc nhà tù hoặc một khoản nộp phạt trị giá 87 triệu franc. Họ chọn nộp phạt. Quyết tâm không bao giờ cho giới đầu tư cơ hội đẩy mình vào thế khó thêm một lần nào nữa, Napoléon ra lệnh thay đổi các quy chế của Ngân hàng, từ nay trở đi, thống đốc và hai phó thống đốc sẽ được chính phủ trực tiếp bổ nhiệm, mà ở thời điểm đó, thì chính phủ còn là ai khác ngoài Napoléon. Ngài tuyên bố, "Ngân hàng Trung ương Pháp không chỉ thuộc về các cổ đông, mà còn thuộc về nhà nước... Trẫm muốn Ngân hàng này nằm trong tay chính phủ ở mức vừa phải nhưng không bị lệ thuộc thái quá."

ĐỐI VỚI ÉMILE MOREAU, cuộc chiến tranh cũng đồng nghĩa với với việc kéo dài thêm những ngày tháng lưu đày của ông tại trụ sở Ngân hàng Algeria. Năm 1914, sau khi Henriette Caillaux được tha bổng, chắc hẳn ông cũng đã ngầm ấp ủ ít nhiều hy vọng được quay lại làm việc tại Bộ Tài chính dưới trướng sư phụ cũ Caillaux. Song tia hy vọng mong manh này đã nhanh chóng bị vùi dập khi chiến tranh bùng nổ, vì Caillaux, vốn bị xem là luôn có thái độ yếu đuối trước nước Đức, đã không được mời vào chính phủ thời chiến.

Thực ra, trong thời gian chiến tranh diễn ra, Caillaux thậm chí còn chuốc thêm vạ vào thân nữa. Sẵn

bản tính bộp chộp, ông ta đã bị lôi kéo vào một nhóm các nhân vật mờ ám đang cố gắng đàm phán một thoả thuận hành lang với Đức. Một trong những kẻ nói trên, Paul Bolo-Pasha, một tay lừa đảo làm việc cho cả phó vương Ai Cập và mật vụ Đức, bị bắt giữ năm 1917, sau đó bị xử bắn với tội danh gián điệp. Một làn sóng tầm nã điệp viên tràn qua khắp nước Pháp, và chính Caillaux cũng bị kết tội phản quốc. Ông bị tước quyền miễn trừ của nghị viên và bị tống vào tù vào đầu năm 1918. Cuối cùng đến năm 1920, ông bị đưa ra xét xử trước Nghị viện, đóng vai trò như toà án tối cao. Mặc dù được tuyên trắng án đối với tội phản quốc, một tội tử hình, song ông vẫn bị kết tội đã "có những cuộc đối thoại khinh suất" với kẻ thù và phải lãnh án ba năm tù; năm năm bị tước bỏ hoàn toàn mọi quyền công dân; kèm theo một hình phạt kỳ quặc chỉ có ở Pháp, interdiction de séjour - bị trục xuất khỏi Paris, một hình phạt cổ xưa thường áp dụng cho các con nghiện, dân buôn bán nô lệ da trắng, và bọn côn đồ.

Khi dõi theo tấn bi kịch mang đậm màu sắc khôi hài nói trên, những trò hề mà vị lãnh đạo cũ của mình lại là kẻ sắm vai chính, hẳn cũng có không ít lần Moreau tự cảm thấy mình đã bị nguyền rủa vì không biết chọn chúa mà thờ. Dẫu rằng Ngân hàng Algeria cũng được vời đến để đóng góp một vai trò rất đỗi khiêm tốn trong công cuộc hỗ trợ nguồn tài chính phục vụ chiến sự - ngân hàng này cung cấp khoản vay trị giá chừng 200 triệu đô-la cho chính phủ - song số tiền này thật chẳng thấm tháp gì nếu so với 4 tỷ đô-la mà Ngân hàng Trung ương Pháp đã bỏ ra. Đến năm 1919, Moreau gần như chỉ còn giữ một điều tâm niệm cuối cùng, đó là sống nốt cuộc đời công chức trong "cái ao tù" của Ngân hàng Algeria.

TUÂN LỆNH VÀ PHỤC TÙNG

Chiến lược trang trải các chi phí quân sự của nước Đức hoàn toàn bị chi phối bởi niềm tin tuyệt đối của nhóm cận thần vây quanh hoàng đế Đức, cho rằng chiến tranh sẽ chỉ diễn ra trong một thời gian ngắn, và rằng người Đức sẽ chiến thắng giòn giã, nên tất cả những hóa đơn khổng lồ ắt sẽ đổ lên vai kẻ chiến bại. Trong tổng số 47 tỷ đô-la đã đổ vào chiến tranh, chính phủ Đức chỉ chi trả được chưa tới 10% nhờ tiền thu thuế. Và bởi nước Đức không có một thị trường tài chính phát triển tinh vi như nước Anh, hay đội quân hùng hậu gồm toàn những con người thuộc tầng lớp trung lưu ưa thói tiết kiệm như nước Pháp, hay một đồng minh giàu có ở bên kia bờ đại dương sẵn lòng cho nước này vay những khoản tiền kếch sù, nên kết quả tất yếu là nó đành phải viện đến một nền tài chính lạm phát cao khủng khiếp. Trong thời gian chiến tranh, lượng tiền trong lưu thông ở Đức phình ra gấp tới bốn lần.

Kiến trúc sư của chính sách tai hại này, trớ trêu thay, lại là hai trong số những quan chức tài chính lỗi lạc nhất trên toàn cõi châu Âu: Karl Helfferich, tổng thư ký Ngân khố Đức, chức danh này dưới Đế chế Đức tương đương với Bộ trưởng Tài chính, và Rudolph von Havenstein, vị thống đốc quý tộc của Ngân hàng Trung ương Đức. Helfferich, nhà kinh tế học lừng tiếng nhất nước Đức, nguyên là một giáo sư, hồi chiến tranh chưa nổ ra, ông là tác giả của một trong những tác phẩm xuất sắc nhất thế giới về kinh tế học tiền tệ, Das Geld (Tiền tệ), đã được tái bản tới năm lần và được dịch sang nhiều ngôn ngữ, trong đó có cả tiếng Nhật.

Von Havenstein, vốn học ngành luật sư, tuy không có xuất thân dòng dõi như Helfferich song ông nổi danh là một trong những viên chức tận tâm, kiên định và trung thành nhất trên toàn Đế chế Đức. Với đôi mắt dữ tợn, bộ ria dài tốt được uốn kiểu gọn gàng cùng chòm râu nhọn, trông ông hệt như một ông bầu của một gánh hát thời Victoria. Thực ra, cũng giống như hai vị thống đốc tiền nhiệm của Ngân hàng Trung ương Đức, ông là một sản phẩm điển hình của bộ máy công quyền cấp cao dưới Đế chế Đức. Sinh ra trong giai cấp quý tộc Phổ vào năm 1857, từ một gia đình địa chủ tại Brandenburg, ông

học luật và trở thành thẩm phán tòa án hạt. Năm 1890, ông vào làm việc ở Bộ Tài chính Phổ và được bầu vào chức thống đốc Ngân hàng Trung ương Đức năm 1908.

Hết lòng phục vụ Hoàng đế Đức là tôn chỉ hành động tối thượng của toàn thể nước Đức dưới sự trị vì của vua Wilhelm và cả hai nhân vật nói trên đều để mặc bản thân bị lòng trung thành tuyệt đối dành cho hoàng đế che mắt. Riêng với trường hợp Helfferich, tâm lý này càng dễ hiểu hơn vì ông vốn là một nhà yêu nước cánh hữu cực đoan và là người có lòng tin cháy bỏng về vận mệnh huy hoàng của người dân Đức cũng như sứ mệnh lịch sử mà vị lãnh đạo của họ nắm giữ.

Von Havenstein là một viên chức nhà nước đúng kiểu truyền thống và tin tưởng mãnh liệt vào uy lực tối cao của bổn phận. Như một chủ ngân hàng đã có lần viết, "Tuân lệnh và phục tùng [là] một phần máu thịt của ông." Mặc dù Ngân hàng Trung ương Đức thuộc sở hữu hợp pháp của một nhóm các cổ đông tư nhân, song Von Havenstein và tất cả các vị lãnh đạo cấp cao của ngân hàng này lại có trách nhiệm phải giải trình trước một ủy ban gồm toàn các chính trị gia: thủ tướng Đế chế Đức và bốn thành viên khác đại diện cho các bang của Đức. Cơ cấu này được thiết kế bởi chính người sáng lập ra Ngân hàng Trung ương Đức, Bá tước Otto von Bismarck, người thấu hiểu quyền lực hơn ai hết. Ngoài khối tài sản cá nhân khổng lồ, ngài Bismarck tỏ ra không mấy mặn mà với môn kinh tế học. Tuy nhiên, khi Ngân hàng Trung ương Đức ra đời vào năm 1871, cố vấn riêng trong lĩnh vực ngân hàng đồng thời là tâm phúc của ngài, Gershon Bleichroder, đã cảnh báo ngài rằng về sau ắt sẽ xuất hiện những tình huống trong đó những cân nhắc về mặt chính trị còn quan trọng hơn nhiều so với các suy xét mang tính kinh tế thuần túy và ở vào những trường hợp như vậy, một ngân hàng Trung ương hoạt động quá độc lập sẽ là một điều phiền toái không nhỏ.

Do đó, mặc dù cung tiền của nước Đức liên tục phình ra trong suốt cuộc chiến, và giá cả tăng hơn gấp bốn lần – tỷ lệ lạm phát vượt mức 40%/năm – song Von Havenstein vẫn oai phong lẫm liệt chẳng khác nào một vị anh hùng dân tộc. Ông được phủ lên người vô vàn những tước hiệu và huân chương, cực kỳ nổi tiếng trong mắt công chúng, và Hoàng đế Đức thậm chí còn ưu ái đặt cho ông cái biệt hiệu đầy ẩn ý der Geld Marschall, "vị tướng tiền tệ."

Mặc dù tin chắc rằng cuộc chiến tranh là một sai lầm lớn, song cũng như bao công dân khác của Đế chế Đức, Hjalmar Schacht vẫn không ngại ngần hiến hết sức lực, tâm huyết phục vụ cho nỗ lực chiến tranh của tổ quốc. Ông bị cận thị nặng nên được miễn nhập ngũ. Cũng bị thuyết phục như mọi người rằng chiến thắng của nước Đức đã được đảm bảo chắc chắn nên chỉ ba tuần sau khi chiến tranh nổ ra, ông đã bận tối mắt tối mũi để xây dựng kế hoạch rút tiền bồi thường chiến phí từ nước Pháp. Một dấu hiệu cho thấy ngay cả những nhà quan sát sắc sảo bậc nhất cũng đánh giá quá thấp sự đắt đỏ của chiến tranh là việc Schacht tóm lược những tính toán của mình bằng con số tổng cộng chỉ vỏn vẹn 10 tỷ đô-la. Mặc dù con số này lớn gấp mười lần số tiền mà nước Pháp đã phải trả sau cuộc chiến Pháp – Phổ năm 1870, song về sau, khi tình hình đã ngã ngũ, thì hóa ra đây chỉ là một phần năm tổng ngân quỹ mà nước Đức đã đổ vào chiến tranh.

Vào tháng Mười năm 1914, khi mặt trận phía Tây rơi vào thế bất phân thắng bại, Schacht được mời vào làm tại Ủy ban ngân hàng, ủy ban này có trách nhiệm giám sát các vấn đề tài chính của nước Bỉ đã bị Đức đánh chiếm và hiện đang nằm dưới sự kiểm soát của chính quyền quân sự. Chẳng bao lâu, ông nhận ra rằng mình có rất nhiều điểm không hợp với quân đội. Ông cảm thấy hệ thống cấp bậc quá cứng nhắc, suy nghĩ của lính tráng thì thiển cận, và nhất là tâm lý tự đề cao tầm quan trọng của mình thái quá rất thịnh hành trong giới quan chức quân sự khiến ông ngán đến tận cổ.

Có vẻ ông còn có biệt tài khác là gây thù chuốc oán. Chỉ trong một thời gian ngắn, ông đã kịp tạo mối hiềm khích với chính cấp trên của mình, thiếu tá Karl von Lumm, ủy viên Ủy ban ngân hàng; ngoài đời thường, ông này là một thành viên của ban giám đốc Ngân hàng Trung ương Đức. Schacht, vốn là người cực kỳ nhạy cảm khi động đến các vấn đề liên quan đến địa vị, xin được tham gia câu lạc bộ của các sĩ quan khi ấy đóng tại sòng bạc Brussels. Song Von Lumm, một ông già độc thân đã từng là thành viên của quân đội trù bị Bavaria từ trước chiến tranh và luôn lấy làm hãnh diện về những thành tích quân sự cùng bộ quân phục của mình, đã từ chối thẳng thừng, viện cớ Schacht chỉ là một anh phó thường dân. Tự ái đầy mình, Schacht không thèm đếm xỉa đến quyết định của Von Lumm mà tìm đến tướng von der Goltz, toàn quyền của nước Bỉ đang bị chiếm đóng, ông này là người Schacht quen biết trước chiến tranh. Tất nhiên ông được nhận ngay vào câu lạc bộ, song lại khiến Thiếu tá von Lumm một phen bẽ mặt.

Trong số những nhiệm vụ mà mình phải đảm nhận, Schacht phải tổ chức một hệ thống theo đó quân đội Đức không còn tùy tiện trưng dụng bất cứ hàng hoá nào mình cần nữa, mà phải chi trả cho những vật phẩm đó bằng một loại tiền tệ đặc biệt áp dụng cho vùng chiếm đóng gọi là đồng franc "Bỉ," dĩ nhiên, người Đức được quyền mua loại tiền này với tỷ giá hối đoái cực kỳ ưu đãi.

Nhu cầu đối với franc Bỉ ngày càng tăng mạnh, và vào tháng Hai năm 1915, Schacht đã cho phép Ngân hàng Dresdner, nơi ông làm việc trong đời thường, được mua một khối lượng franc rất lớn. Von Lumm lập tức buộc tội ông đã vi phạm quy tắc đạo đức của công chức và lôi Schacht ra đối chất trước một ủy ban điều tra. Kết luận của ủy ban này là mặc dù không làm việc gì bất hợp pháp cũng như vô đạo đức, song Schacht đã cố tình che đậy chuyện mình có liên quan đến vụ việc và gần như phạm phải tội khai man vì đã đưa ra "những câu trả lời thiếu trung thực để đáp lại những câu hỏi được đặt ra cho mình; và khi sự thiếu trung thực đó bị chỉ ra... ông đã cố gắng tự bào chữa bằng những luận giải gượng gạo về lời khai của mình trước đó." Vụ việc cuối cùng được đẩy lên tận cấp Bộ trưởng Nội vụ; Schacht bị khiển trách chính thức và ông đã chủ động từ chức tại Ủy ban ngân hàng để khỏi phải xấu mặt nếu bị bãi nhiệm.

Dĩ nhiên Von Lumm đã cố ý làm to chuyện lên thêm. Song ngay bản thân Schacht về sau cũng tự thừa nhận rằng mặc dù không hề nói dối trong suốt cuộc thẩm vấn, nhưng ông đã cố lẩn tránh câu hỏi rất nhiều lần. Vụ việc vẫn còn phủ một tấm màn bí ẩn, và đến nhiều năm sau này, nó vẫn đeo bám danh tiếng của ông. Người ta đồn đại rằng ông đã biển thủ những món tiền kếch sù hoặc đã tư lợi cá nhân kha khá nhờ có đặc quyền tiếp cận những bí mật quốc gia.

Sau thời gian phục vụ chiến tranh kéo dài chưa đến chín tháng, Schacht trở về với nghiệp ngân hàng như xưa. Một lần nữa, tham vọng thái quá đã làm hại ông. Tại Ngân hàng Dresdner, ông gây quá nhiều sức ép để đòi được đề bạt vào ban quản trị, nhưng bị từ chối, và không còn lựa chọn nào khác ngoài từ chức. Ông chuyển sang giữ chức giám đốc của Nationalbank, một ngân hàng cấp hai khá có tiếng tăm nhưng làm ăn buồn tẻ đặt tại Berlin.

Như bao người dân Đức khác, chiến tranh là khoảng thời gian đen tối đối với gia đình Schacht. Ông mất hai người anh em - Oluf chết vì bệnh tật, và William, đứa em út, hy sinh trong trận Somme. Lương thực thực phẩm khan hiếm vô cùng - họ phải tự trồng rau và kiếm một con dê về rồi học cách vắt sữa - và cuộc sống ngày càng nhọc nhằn hơn.

MỘT CHUYẾN HƯỚNG ĐẠO

Đối với nước Mỹ cuộc chiến này thật chẳng khác nào một món bở từ trên trời rơi xuống. Nhu cầu của châu Âu đối với các hàng hoá và nguyên liệu Mỹ tăng vọt, mở đường cho một đợt tăng trưởng bùng nổ. Mặc dù những đơn hàng nói trên được tài trợ một phần nhờ món tiền ước chừng 2 tỷ đô-la mà chính phủ Anh và Pháp vay từ chính nội bộ nước Mỹ mỗi năm, song hiệu ứng ròng vẫn là dòng vàng ồ ạt chảy vào nước Mỹ, khiến kho vàng dự trữ của nước này tăng từ mức chưa đến 2 tỷ đô-la lên tới 4 tỷ đô-la. Do phương thức vận hành của chế độ bản vị vàng, dòng vàng chảy vào tạo ra sự mở rộng tín dụng lớn bất thường và cung tiền của nước Mỹ tăng gấp hai lần.

Trong suốt những năm đầu tồn tại, Hệ thống Dự trữ Liên bang phải loay hoay giữa cả núi công việc ngổn ngang cần làm. Nó đang phải cố gắng xây dựng đội ngũ công nhân viên chức cho riêng mình; nó lại không có chút kinh nghiệm nào với tư cách là một tổ chức chuyên đảm trách các vấn đề tiền tệ, và vì là sản phẩm của vô vàn thỏa thuận chính trị, nên hiến chương của nó đầy rẫy những điểm mâu thuẫn và bất ổn. Benjamin Strong, thống đốc của Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York, đã nhanh trí lợi dụng ngay tình trạng rối ren khi chưa ai xác định được đâu là người nắm quyền kiểm soát chính. Mặc dù trên giấy tờ, Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York cũng chỉ đơn thuần là một trong số mười hai Ngân hàng Dự trữ Liên bang khu vực và về mặt lý thuyết, nó nằm dưới sự giám sát của Hội đồng Ngân hàng dự trữ Liên bang đặt tại Washington, một cơ quan bao gồm các chính trị gia được bổ nhiệm, song nó lại là ngân hàng dự trữ lớn nhất với quy mô vượt xa các anh em khác của mình; và Strong đã chủ động giành lấy trọng trách lèo lái cả hệ thống. Nhờ mối quan hệ rộng rãi trong giới ngân hàng New York, và bản thân cũng chính là một trong những kiến trúc sư trưởng đã thai nghén nên hệ thống này, cộng với yếu tố quan trọng nhất là cá tính trời sinh, ông đã dần dần thâu tóm quyền chi phối mọi cuộc thảo luận về chính sách tài chính và tiền tệ.

Khi vàng ngày càng dồn về các Ngân hàng Dự trữ Liên bang nhiều hơn, có hai mối lo lớn thường xuyên ám ảnh Strong. Một là khi chiến tranh kết thúc, số vàng này có thể lại chảy về châu Âu, đẩy toàn bộ hệ thống ngân hàng Mỹ vào tình trạng bất ổn nghiêm trọng. Hai là số vàng vẫn ở lại, nên khả năng cao sẽ gây ra cảnh thiếu hụt dự trữ tại châu Âu và đe dọa kéo tỷ lệ lạm phát ở Mỹ lên cao hơn nữa. Ông nhận ra rằng, dù trường hợp nào xảy ra, thì FED cũng không đủ năng lực để tự mình xử lý những biến cố nói trên, và sẽ phải viện tới sự phối hợp hành động từ các ngân hàng Trung ương châu Âu khác. Vì vậy đến tháng Hai năm 1916, ông quyết định làm "một chuyến hướng đạo" tới châu Âu.

Khi ông tới nơi, cuộc chiến tranh đã kéo dài mười tám tháng ròng sắp sửa bước vào năm đẫm máu nhất. Phạm vi giao chiến vùng Tây Âu thực chất chỉ còn thu lại trên dải hành lang hẹp chạy xuyên qua nước Bỉ và miền Đông nước Pháp, còn cuộc sống ở London hay Paris, dù có nhọc nhằn, song không đến nỗi nguy hiểm lắm. Sau khi con tàu Lusitania bị trúng ngư lôi và đắm ngoài bờ biển Ireland năm trước, nhấn chìm gần 1.200 người, trong đó 124 người là người Mỹ, Bộ Ngoại giao Mỹ đã ra thông cáo cảnh báo các công dân của nước này không nên đi sang châu Âu.

Đầu tiên Strong tới Paris để gặp người đồng nhiệm với mình tại Ngân hàng Trung ương Pháp, sau đó mới sang London. Trong chuyến thăm Ngân hàng Trung ương Anh quốc, ông đã có dịp gặp gỡ Norman. Vốn cùng lứa tuổi, hai người nhanh chóng bắt quen với nhau. Không giống nhiều đồng nghiệp khác của mình tại London, Norman đã có thời gian sống ở Mỹ hai năm, bản thân ông rất thích và ngưỡng mộ người Mỹ. Ông đã mời Strong tới Thorpe Lodge chơi một tối để cùng dùng bữa cơm thân mật. Mặc dù Strong là thống đốc Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York còn Norman chỉ là một nhân viên cố vấn cho phó thống đốc, song sau khi quay lại Mỹ vào tháng Tư, Strong bắt đầu thư từ với

Norman. Ban đầu cả hai người đều chỉ coi đây là một cách để trao đổi thông tin và quan điểm về những khía cạnh hẹp hơn của chính sách tín dụng. Song nhiều tháng dần trôi qua, những lá thư họ gửi cho nhau càng trở nên bớt nghi thức hơn và đậm tính riêng tư hơn, nhất là khi Norman phải chịu nhiều vất vả để chăm nom cho con trai cả của Strong, cậu Benjamin, sinh viên năm thứ hai tại Princeton, cậu đã đến châu Âu với vai trò là một tình nguyện viên của Dịch vụ cứu thương Mỹ (American Ambulance Service) từ tháng Năm năm 1917, sau khi nước Mỹ tham gia vào cuộc chiến với tư cách một nước thuộc phe Đồng minh.

Trong khi đó, sau khi Strong rời châu Âu trở về Mỹ vào mùa hè năm 1916, ông đã phải gánh chịu hàng loạt bi kịch cá nhân. Cô Katharine vợ ông, lúc ấy mới hai tám tuổi, rời bỏ chồng, mang theo cả hai đứa con gái. Cô đi xuyên nước Mỹ, chuyển xuống tận vùng Santa Barbara sinh sống. Cuộc hôn nhân của họ thật ra đã trục trặc từ lâu. Hai người có nhiều điểm không hợp nhau – ông là người quảng giao còn cô lại hay cả thẹn và nhút nhát – thêm nữa, khoảng cách tuổi tác giữa họ quá lớn. Bố vợ ông, ngài Edmund Converse, đã phản đối kịch liệt chuyện ông nhận vị trí mới tại FED ngay từ đầu, ông ta coi đó như một công việc gần như mang tính nhà nước thuần túy và chẳng có tí tương lai gì hết, vì vụ này mà mối quan hệ giữa hai người đàn ông ngày càng xấu đi trông thấy. Về phần mình, Katharine cảm thấy khó lòng thích nghi được với cuộc sống mới eo hẹp hơn vì tình hình tài chính của gia đình không lấy gì làm dư dả. Suốt bao nhiêu năm trời, Strong đã ấp ủ mối hy vọng rằng họ có thể hóa giải được những xung đột nói trên và đã bị tổn thương sâu sắc khi đến năm 1921, vợ ông chủ động đâm đơn đòi ly dị mà không thèm hỏi ý kiến ông lấy một lời. Sau mùa hè năm 1916, họ không bao giờ nhìn mặt nhau thêm lần nào nữa.

Cũng mùa hè năm đó, giữa lúc hai vợ chồng tan đàn xẻ nghé, Strong còn bị bệnh tật hành hạ, ông thường xuyên bị những cơn ho kéo dài, bệnh trạng càng lúc càng diễn biến tồi tệ hơn. Không bao lâu sau, ông thổ ra cả máu và gặp những cơn đau tức ngực khủng khiếp. Tháng Sáu ông đi khám và được chẩn đoán là mắc bệnh lao. Hồi đó bệnh này được biết đến với cái tên lao phổi, là một bệnh rất dễ lây nhiễm, do các vi khuẩn lơ lửng trong không khí tấn công vào màng phổi. Thời ấy, nó là thủ phạm số một gây ra cái chết của hàng loạt dân thường ở châu Âu và Mỹ, không trừ một tầng lớp nào cả, và thường nạn nhân là những người đang ở độ tuổi sung sức nhất. Mặc dù trước chiến tranh căn bệnh này đã bớt tác oai tác quái đi nhiều nhờ các căn hộ với hệ thống thông khí thiết kế thiếu khoa học tại các thành phố công nghiệp lớn lần lượt bị thay thế bằng những ngôi nhà thoáng mát hơn, song cuộc chiến tranh đã kéo theo nó sự trở lại của lao phổi tại châu Âu. Rất có thể Strong đã bị nhiễm khuẩn lao trong thời gian viếng thăm châu lục này.

Các bác sĩ của Strong nhất mực khuyên ông nên kéo dài thời gian nghỉ phép tại FED. Vào tháng Bảy năm 1916, ông chuyển tới Colorado, nơi gần một phần ba số bệnh nhân đen đủi bị “ông lao phổi” hỏi thăm tìm đến để mong được chữa lành căn bệnh. Ban đầu ông đăng ký nghỉ tại một viện điều dưỡng ở công viên Estes, nằm ngay ở trung tâm vùng núi đá Colorado, nhưng rồi chán ngấy cái thế giới khép kín tù túng, nơi các bệnh nhân dành hàng giờ dài đằng đẵng chẳng động cựa chân tay gì, chỉ ngồi không ngoài trời hít thở không khí núi cao, ông bèn chuyển sang Denver vào tháng Mười và cho dựng một văn phòng nho nhỏ, từ đây ông có thể giữ mối liên lạc thường xuyên với New York.

Strong vẫn còn nghỉ dưỡng ở Colorado khi nước Mỹ chính thức tham gia cuộc chiến vào tháng Tư năm 1917. Chỉ sau sáu tuần, ông đã quay lại New York. Trong mười tám tháng tiếp theo, ông lao vào thực hiện nhiệm vụ thu gom nguồn tiền để chi trả cho cuộc chiến. Tất cả các mục tiêu khác của FED

giờ đều trở thành thứ yếu, nhường chỗ cho mục tiêu lớn nói trên. Nước Mỹ tiêu tổng cộng chừng 30 tỷ đô-la vào chiến tranh, trong đó hơn 20 tỷ đô-la là tiền trang trải những chi phí của chính nước này, 10 tỷ đô-la còn lại ở dưới dạng các khoản vay dành cho các nước tham chiến khác . Quyết tâm tránh những lỗi lầm đã phạm phải khi tài trợ tiền của cho Nội chiến, Bộ trưởng Tài chính William McAdoo, đồng thời là con rể tổng thống, đã cho phát động một chương trình quyết liệt nhằm kêu gọi người dân Mỹ mua lại các khoản nợ chiến tranh. FED, với tư cách là ngân hàng đại diện của chính phủ, nắm trọng trách rao bán những cái gọi là Trái phiếu Tự do, kết quả đã thu về gần 20 tỷ đô-la, mà phân nửa con số đó là công lao của Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York.

Khi nắm vai trò đầu tàu trong công cuộc tổ chức các chiến dịch đầy áp lực tại New York nhằm khuấy động lòng nhiệt thành của công chúng đối với các trái phiếu nói trên, Strong bỗng nhận thấy mình đang đứng ở trung tâm mọi ánh đèn. Vào vai người dẫn chương trình tại các buổi hòa nhạc tổ chức ở Canergie Hall hay Metropolitan Opera House, dẫn đầu những cuộc diễu hành quy mô lớn để cổ động lòng ái quốc dọc theo đại lộ Số năm, phát biểu tại các đại hội với sự góp mặt của những siêu sao Hollywood như Mary Pickford và Douglas Fairbanks, tự ông cũng dần trở thành một người rất nổi tiếng. Những hoạt động hết sức phô trương nhằm thu hút sự chú ý của công chúng là một đặc trưng của loạt chiến dịch này. Một lần, Strong và những thành viên khác trong ban tổ chức đã cho đào rất nhiều chiến hào tại Sheep Meadow trong khuôn viên công viên Trung tâm – chuyện này làm các nhân vật bảo thủ rất cáu tiết – để tái hiện cuộc sống của các binh sĩ ở mặt trận phía Tây. Để mở đầu cho một chiến dịch khác, họ đã cắt đặt sao cho tất cả các còi báo động máy bay, còi xe cảnh sát, còi tàu chở hàng, chuông báo cháy, và còi sương tàu thủy trên khắp thành phố đồng loạt kêu inh ỏi trong suốt năm phút liền.

Đến thời điểm cuộc chiến dần đi vào hồi kết, FED đã lột xác để trở thành một tổ chức khác hẳn. Tuy rằng nó vẫn không hoàn toàn miễn nhiễm trước những áp lực từ nhiệm vụ cung cấp nguồn tài chính cho chiến tranh, song không như nhiều ngân hàng Trung ương châu Âu khác, FED đã từ chối không trực tiếp mua lại các trái phiếu của chính phủ và cũng chỉ gián tiếp thúc đẩy sự mở rộng cung tiền. Nhờ đó, tổ chức này vẫn bảo toàn được uy tín của mình. Quan trọng hơn nữa, chiến tranh đã thay đổi vị thế kinh tế và tài chính của nước Mỹ một trăm tám mươi độ so với phần còn lại của thế giới. Hệ thống Dự trữ Liên bang Mỹ, từ chỗ hầu như không tồn tại ở thời điểm năm 1914, nay đã chễm chệ ngồi trên đống vàng thỏi lớn nhất thế giới, mang lại cho nó khả năng trở thành người chơi có quyền lực tối thượng nếu và khi chế độ bản vị vàng quốc tế được khôi phục.

Phần II. SAU TRẬN ĐẠI HỒNG THỦY 1919 – 1923

7. Những cảm hứng điên rồ

CÁC KHOẢN BỒI THƯỜNG CHIẾN PHÍ CỦA NƯỚC ĐỨC

Lênin đã suy nghĩ rất đúng đắn. Không có phương cách nào tinh vi hơn, chắc chắn hơn hòng lật đổ nền tảng xã hội hiện hành bằng việc hủ hóa tiền tệ.

JOHN MAYNARD KEYNES, *Những hậu quả kinh tế của hoà bình*

VÀO NGÀY 11 tháng Mười Một, năm 1918, Chiến tranh Thế giới thứ Nhất chấm dứt gây sững sờ với tất cả mọi người, hệt như khi nó nổ ra. Vào tháng Sáu năm 1918, quân đội Đức vượt qua phòng tuyến của quân Đồng minh, và tiến sâu năm mươi dặm vào Paris. Nhân dân Đức, vẫn được chính quyền nhồi sọ một bức tranh méo mó, đã hân hoan chờ đón chiến thắng. Một tháng sau, quân Đồng minh phản công và đột nhiên toàn bộ cỗ máy chiến tranh của nước Đức bỗng như vỡ vụn ra. Các cánh quân Đức đã cạn kiệt sinh lực sau đợt tấn công trước đó, lập tức bị đập tan; những phần tử vẫn lớn tiếng ủng hộ chiến tranh ở quê nhà mạnh ai nấy lặn mất tích; tinh thần dân chúng suy sụp; từng đoàn binh lính tự động rời bỏ hàng ngũ; lực lượng hải quân, bị vây hãm ở Kiel, đồng loạt nổi loạn; và các đồng minh của Đức bắt đầu thậm thụt cầu hòa. Đến tháng Mười, trong nỗ lực tuyệt vọng hòng gỡ gạc được chút nào hay chút ấy, quân đội giao hết quyền hành cho dân thường. Ngày mồng 9 tháng Mười Một, Hoàng đế Đức bị chính các tướng lĩnh dưới quyền mình ép phải sống lưu vong, đã lên tàu sang Hà Lan. Sáng ngày 11 tháng Mười Một, trên một toa tàu hỏa nằm trong rừng Compiègne cách Paris bốn mươi dặm, một thỏa thuận đình chiến đã được ký kết.

Trên khắp châu Âu đã có khoảng 11 triệu người ngã xuống, trong đó có 2 triệu người Đức, 1,4 triệu người Pháp, và 900.000 người Anh. 21 triệu người khác đã bị thương, rất nhiều người phải mang thương tật vĩnh viễn. Chín triệu dân thường đã bỏ mạng, chủ yếu do đói, lạnh, hoặc không chống đỡ nổi dịch bệnh khắc nghiệt. Cuộc tàn sát mạng người hãi hùng là thế, song những thiệt hại vật chất thực tế do chiến tranh gây ra lại chỉ giới hạn trong phạm vi dải lãnh thổ hẹp chạy dài ở phía Bắc từ Pháp sang Bỉ. Chi phí để tái thiết các hầm mỏ, nông trại, và nhà máy bị tàn phá trên mặt trận phía Tây ước tính chỉ lên đến 7 tỷ đô-la.

Đa số các nền kinh tế châu Âu đều chịu những tổn thất không nhỏ - kinh tế Đức và Pháp thu hẹp 30%, kinh tế Anh mất chưa tới 5% - do nhân lực và vốn bị dồn vào chiến tranh, các nhà máy chuyển sang sản xuất vũ khí, và gia súc bị giết hàng loạt. Cuộc chiến hóa ra là một món cực bở cho nước Mỹ. Tham chiến khi kịch đã gần hạ màn, đất nước này phải chịu ít thương vong hơn, trong khi đó quy mô xuất khẩu lương thực, thực phẩm, nguyên liệu thô và các loại khí tài sang các nước đồng minh của nó liên tục tăng mạnh đã tạo ra lực đẩy khổng lồ cho nền kinh tế. Trước chiến tranh, GDP của Mỹ vào khoảng 40 tỷ đô-la/năm, xấp xỉ tổng GDP của Anh, Pháp và Đức cộng lại. Đến năm 1919, tương quan này đã tăng lên mức 1,5.

Di sản tai hại nhất và có tác động dai dẳng nhất của chiến tranh là cả núi nợ nần chất ngất tại châu

Âu. Trong bốn năm giao chiến ròng rã phi lý, phân nửa GDP của các nước đều đã tan thành mây khói. Để chi trả khoản chi phí này, họ phải tăng thuế, vay những khoản tiền khổng lồ từ chính các công dân nước mình và từ người dân Mỹ, và in tiền vô tội vạ. Đến khi chiến tranh chấm dứt, cả châu Âu đều sa vào tình trạng lạm phát. Mặc dù cung tiền của nước Mỹ cũng tăng gấp đôi, song chỉ có một phần nhỏ nguyên nhân xuất phát từ việc tài trợ tiền của cho chiến tranh gây hiệu ứng lạm phát, vì nước Mỹ ít phải viện đến phương thức này, mà chủ yếu là do dòng vàng ồ ạt chảy vào nước này. Thực tế này đã tạo nên hình mẫu thống trị suốt thập kỷ tiếp đó: châu Âu gồng mình đương đầu với những hậu quả và gánh nặng mà quá khứ để lại, còn nước Mỹ lại phải vật lộn với đống vàng mới đổ về túi mình.

VÀO NGÀY HOÀNG ĐẾ trốn khỏi nước Đức, Schacht đang ở Berlin. Buổi sáng hôm ấy, mặc dù hoàng đế vẫn chưa thoái vị - và chỉ chính thức tuyên bố rời bỏ ngai vàng hai tuần sau đó từ nơi ẩn náu của mình tại Hà Lan – song thủ tướng Đức, hoàng tử Max xứ Baden, một người anh em họ xa của ngài, đã tự công khai tin hoàng đế đã ra đi. Cả thành phố giờ chẳng khác nào một khu trại có vũ trang, dây thép gai giăng chằng chịt khắp nơi và xe cộ bị lật nhào chắn ngang các nẻo đường. Không khí cách mạng len lỏi trong từng ngõ ngách. Một cuộc tổng đình công đã được phát động, hàng ngàn công nhân cùng binh lính tuần hành qua trung tâm thành phố đòi thành lập nền cộng hoà.

Tầm trưa, vừa bước ra khỏi khách sạn Esplanade gần Potsdammerplatz, Schacht đụng độ một đoàn lính hộ vệ Đỏ ngồi trên thùng chiếc xe tải chạy ngang qua quảng trường. Tại nhà ga, một loạt súng máy xếp hàng sẵn sàng điểm hoả. Dường như không có ai nắm quyền chỉ huy cả. Để tìm hiểu xem chuyện gì đang xảy ra, và để tránh bị cuốn vào đám đông, Schacht và người bạn hữu thẳng hướng Bắc đến toà nhà nghị viện Đức Reichstag, song ở đây không có lấy một bóng người. Một phút trước đó, Philipp Scheidermann, một lãnh tụ của đảng Dân chủ Xã hội, đã tự ra tay đẩy bánh xe lịch sử khi đứng ra ban công và tuyên bố khai sinh nền cộng hoà trước sự có mặt của đông đảo người dân đang tụ tập bên dưới, mặc dù nghị viện chưa từng thông qua một quyết định nào như thế. Vậy là nền cộng hoà Đức mới đã ra đời. Dân chúng sau đó bèn hò nhau kéo đến cung điện của hoàng đế đã bỏ không, điện Berliner Schloss.

Về sau Schacht có nhận xét rằng, ngay giữa bầu không khí hỗn loạn của những ngày tháng kịch tính đó, vẫn luôn tồn tại một thứ trật tự kiểu Đức rất đặc trưng. Triều đại phong kiến có thể đã sụp đổ và toàn bộ hệ thống chính trị của cả nước Đức đã hoàn toàn đảo lộn, song những người dân thường vẫn tiếp tục công việc hàng ngày của mình, cố gắng phớt lờ các cuộc biểu tình. Xe điện vẫn không ngừng chạy; nguồn cung ứng điện, nước và gas không hề bị gián đoạn; và gần như không ai bị giết - con số thương vong trong ngày hôm đó thậm chí còn chẳng lên tới mười lăm người. Ngay cả khi vài phát súng chỉ thiên nổ ra ngay sát cung điện, thì theo bản năng, đám đông di tản vẫn tỏ ra hết sức tôn trọng luật pháp và lịch sự tuân theo biển báo cấm giẫm chân lên cỏ.

Trên khắp đất nước, các hội đồng của công nhân và binh lính đua nhau lập ra và thâu tóm luôn các chức năng của chính quyền địa phương. Vào ngày mồng 10 tháng Mười Một, Schacht được bầu vào hội đồng nhân dân địa phương, sự kiện này khiến ông vô cùng hào hứng. Sau khi phát đi tuyên bố chào mừng cuộc cách mạng, hội đồng này chỉ họp mặt thêm có đúng một lần duy nhất, không hơn.

Những tuần tiếp đó là khoảng thời gian hỗn loạn khủng khiếp. Mặc dù cuộc cách mạng tháng Mười Một đã diễn ra khá êm ả, song đến những tuần đầu tiên của tháng Một, bạo lực bùng phát, Berlin bị xé nát bởi những cuộc biểu tình, đình công, và đụng độ khốc liệt trên đường phố giữa các nhóm cách mạng xã hội và quân đội. Dường như đối với Schacht, cũng như rất nhiều người Đức thời đó, nước

Đức đang đứng ở nơi đầu sóng ngọn gió của một cuộc chiến vĩ đại trên phạm vi toàn châu Âu nhằm chống lại những thế lực cộng sản. Khi đi xuyên qua thành phố tăm tối để trở về nhà, ông có thể nghe thấy tiếng súng máy nổ rền vang. Trong một dịp nọ, ông bị mắc kẹt trong khách sạn Kaiserhof do các nhóm biểu tình của phe xã hội xô xát với những người ủng hộ chính phủ. Một lựu đạn phát nổ ngay giữa đám đông, mọi người bỏ chạy tứ tán, để lại một người chết nằm trơ trên con phố bên dưới. “Vận mệnh nước Đức chẳng khác nào chỉ mành treo chuông,” nhiều năm sau đó ông đã hồi tưởng lại.

Tuy nhiên, đó cũng là thời gian đầy cơ hội cho những người thuộc tầng lớp trung lưu giàu tài năng như Schacht. Sự sụp đổ của đế chế Đức và đạo quân thất trận đã phá vỡ trật tự cũ. Chỉ trong vòng bốn mươi tám tiếng kể từ khi hoàng đế rời bỏ đất nước, hai mươi lăm triều đại khác nhau đã thoái vị tại nước Đức. Các địa chủ quý tộc một thời thống trị vùng nông thôn mất dần vị thế, quyền lực của họ chẳng mấy lúc đã tiêu tán sạch.

Ban đầu Schacht nghĩ rằng mình có cơ lập thân nếu thử sức trong lĩnh vực chính trị. Trước chiến tranh, ông từng là một thành viên của Hội liên hiệp tự do trẻ, một nhánh của đảng Quốc gia - Tự do, một đảng phái theo chủ nghĩa quốc gia dân tộc, mặc dù không tự do lắm, nhóm này đã rất nhiệt tình ủng hộ các chính sách bành trướng của hoàng đế Đức. Vào năm 1901, ông thậm chí đã từ chối lời đề nghị của đảng này mời ông ra ứng cử vào Nghị viện, vì biết rằng quyền lực của đế chế Đức nằm trong tay tầng lớp quý tộc, đặc biệt là các quý tộc Phổ, và rằng một người với địa vị xuất thân như ông sẽ không mong gì được bước chân vào chính giới, dù ở cấp nào. Song giờ đây, khi bản thân tổng thống của nền cộng hoà mới trước đó chỉ là người giữ yên cương cho đội kỵ binh, còn thủ tướng mới từng là nhà báo, thì dường như hệ thống đẳng cấp xưa đã tan rã.

Vào ngày mồng 10 tháng Mười Một, Schacht được mời tới dự một buổi họp mặt và được đề nghị dự phần vào việc sáng lập một đảng phái mới theo đường lối trung dung, đảng Dân chủ Đức (Deutsche Demokratische Partei - DDP), đảng này không theo phe xã hội chủ nghĩa cánh tả, cũng không ủng hộ phe dân tộc chủ nghĩa cánh hữu. Tự thân DDP nhanh chóng gây dựng được vị thế cho riêng mình, trở thành một đảng phái của các học giả, nhà báo, và thương nhân, nhiều người trong số đó là dân Do Thái, và thu hút được cả những nhân vật có tầm ảnh hưởng sâu rộng như Max Weber và Albert Einstein. Trong cuộc bầu cử năm 1919, đảng này đã nhảy lên đứng vị trí thứ ba trong Quốc hội Đức, chỉ sau đảng Xã hội và đảng Thiên Chúa giáo Trung tâm.

Tiếc rằng cuộc trăng gió ngắn ngủi của Schacht với nền chính trị dân chủ lại chẳng được trời giúp. Với những mối quan hệ trong ngành tài chính và kinh doanh mà mình có, ông đóng vai trò quan trọng trong công cuộc gây quỹ hoạt động cho DDP, và cũng tham gia soạn thảo cương lĩnh cho đảng này. Song do thiếu thứ tố chất căn bản giúp thu hút các cử tri và bản chất kiêu hãnh không cho phép ông bịa ra những đồng minh cá nhân cần thiết, ông không bao giờ đủ khả năng thuyết phục nổi một người nào bỏ phiếu bầu mình làm ứng cử viên. Đã vậy, ông lại bị chính các nhân vật trong giới lãnh đạo nghi ngờ, mà dẫn đầu trong số đó là ngài Theodor Woolf, chủ bút của tờ *Berliner Tageblatt,* ông này cho rằng Schacht chỉ là một kẻ cơ hội đang cố lợi dụng sự nghiệp dân chủ làm bàn đạp tiến thân, chứ thực ra nào có quan tâm gì đến việc phụng sự nền cộng hòa non trẻ.

Riêng về phần mình, Schacht cũng dần vỡ mộng về DDP, và đã chính thức rời bỏ nó vào năm 1925, khi đảng này bỏ phiếu ủng hộ việc xoá bỏ những quỹ riêng trợ cấp cho các gia tộc cầm quyền thời xưa nay đã bị phế truất. Đến cuối thập niên 1920, như mọi đảng phái trung dung khác ở Đức, DDP mất dần tiếng nói của mình do bị các phe cánh chính trị khác chèn ép, mà chủ yếu là phe cực hữu. Tuy nhiên,

đến lúc ấy thì Schacht đang bận theo đuổi những đại sự ghê gớm hơn rồi.

Có lẽ việc ông không được thành công lắm trong lĩnh vực chính trị dựa trên cơ sở phiếu bầu chẳng phải chuyện gì quá khó hiểu. Đơn giản vì ông là kiểu người khó ưa. Mọi người đều thấy ông lạnh lùng và vô cảm, quá tính toán và sắc mắc. Chính ông khi nói về mình cũng phải dùng những từ "cứng rắn... tàn nhẫn... và dứt khoát." Một phần cũng do bề ngoài của ông mà ra. Một người quen của ông đã nhận xét, "Ông khiến mình trông như sự pha trộn giữa một quân nhân trù bị người Phổ và một thẩm phán Phổ mới nổi đang cố bắt chước phong thái của vị quân nhân kia vậy." Những đặc điểm ngoại hình nổi bật của ông - mái tóc húi cua, vóc người cứng nhắc, dáng đi nghiêm trang, khuôn mặt lúc nào cũng cau có dữ tợn - về sau, khi ông đã nổi tiếng, trở thành đối tượng yêu thích cho các họa sĩ châm biếm. Song trên cả vẻ bề ngoài, chính những nét tiêu biểu trong tính cách của ông - sự phù phiếm thái quá, thói quen nói liên hồi về bản thân và các thành tựu cá nhân, sự cứng rắn, đầu óc khôn ngoan mang màu sắc cay độc kết hợp với bản tính đa nghi ghê gớm - mới là thứ khiến người ta khiếp đảm.

Ông phô bày một sự tự tin đáng kinh ngạc. Đó không phải chỉ là cái mẽ ngoài, mà là sự phản ánh ý thức mạnh mẽ về phẩm chất vượt trội bẩm sinh của bản thân. Xét ở nhiều khía cạnh, ông quả là một cá nhân kiệt xuất giữa những con người thuộc tầng lớp trung lưu bậc dưới. Lớn lên trong cảnh nghèo khó, ở một xã hội nơi tầng lớp xuất thân và nền tảng gia đình vẫn là những nhân tố được đề cao hàng đầu, ông đã thấm thía một bài học xương máu, là trong một thế giới nghiệt ngã nhường ấy, mỗi người chỉ có thể dựa vào chính mình mà thôi. Với bất kỳ thành công nào mà ông đã đạt được, người duy nhất ông mắc nợ là chính mình - là chính trí thông minh tuyệt đỉnh và năng lực làm việc miệt mài cực kỳ ấn tượng của ông. "Dường như chẳng có thứ gì đáng được coi là thiêng liêng đối với ông, ngoại trừ đức tin vào bản thân, và đức tin ấy mãnh liệt đến nỗi nó không còn là thứ gì riêng tư nữa. Ông thường phát biểu những câu nói sặc mùi 'ta là một, là riêng, là thứ nhất' và thây kệ, không cần để tâm xem liệu người nghe có cho đó là những lời huênh hoang, khoác lác hay không," một quan sát viên đã viết như vậy. Và không giống như một số kẻ tham vọng lập thân vẫn thường cố che đậy suy nghĩ cay độc của mình bằng cái mẽ ngoài bặt thiệp khác, ông không bao giờ tỏ ra vồn vã muốn chinh phục mọi người. Mãi về sau này, khi những cá tính thật của ông đã lộ diện, một chính trị gia đã viết, "Ông ta là một người xa cách, kỳ dị, cô độc, không có kẻ nào bâu xâu xung quanh mà cũng chẳng thấy bè phái nào ủng hộ ông cả. Ông không có bạn, chỉ có thù." Song không một ai có thể phủ nhận tinh thần tự giác, nhiệt huyết, và ý chí nỗ lực không mệt mỏi của ông cả.

RẮC RỐI LIÊN QUAN đến những khoản bồi thường chiến phí của nước Đức - cụ thể là, tổng chi phí chiến tranh mà các nước thắng trận, đặc biệt là Anh và Pháp, có thể đòi nước Đức phải chi trả - sẽ còn ám ảnh nền tài chính của toàn châu Âu trong suốt hai mươi năm tiếp đó. Có thể cuộc chiến đã kết thúc, song những xung đột không vì thế mà chấm dứt. Trong Hội nghị hòa bình Paris, khai mạc tháng Một năm 1919, không có vấn đề nào lại "gây nhiều rắc rối, bất đồng, mệt mỏi, và trì hoãn bằng," đó là lời nhận xét của Thomas Lamont, thành viên của phái đoàn đàm phán Mỹ, khi hồi tưởng lại chuyện này.

Tất cả những người có mặt tại Paris đều đoan chắc rằng nước Pháp, đất nước đã chịu nhiều thương vong và thiệt hại dân sự nhất, sẽ là lực lượng nhiệt tình ủng hộ việc áp đặt những khoản bồi thường chiến phí nhằm trừng phạt nước Đức nhất. Song hoá ra lại là nước Anh. Ban đầu, một nhóm những nhân vật có tư tưởng tự do mạnh mẽ thuộc Bộ Tài chính Anh đã cùng nhau soạn thảo các kế hoạch hòa bình dựa trên cơ sở một món bồi hoàn tương đối vừa phải. Song trong những tháng trước thời điểm

diễn ra Hội nghị hòa bình, toàn bộ báo giới, dưới sự dẫn dắt của hai tờ báo *Time và Daily Mail,* đã đồng loạt phát động một chiến dịch hiếu chiến rẻ tiền, trong đó lớn tiếng kêu gọi các bên chiến thắng phải đòi bồi thường thật nặng và suốt chiến dịch bầu cử tháng Mười Hai năm 1918, khẩu hiệu hô hào rằng quân Đồng minh phải "nặn cho kỳ hết từng đồng xu cắc bạc cuối cùng của nước Đức" đã đánh trúng tim đen của đông đảo cử tri.

Thủ tướng Anh lúc bấy giờ là David Lloyd George, vì muốn chiều lòng công luận, đã bổ nhiệm ba nhân vật sừng sỏ bậc nhất thuộc phe ủng hộ chính sách đòi bồi hoàn lớn để góp mặt trong đoàn đại biểu của Anh tới tham gia Ủy ban bồi thường tại Paris, bao gồm: William Hughes, vị thủ tướng hung hăng của Australia; Huân tước Sumner, vị luật gia nổi tiếng "tim sắt dạ đá"; và Huân tước Cunliffe, ngài cựu thống đốc nóng nảy của Ngân hàng Anh quốc.

Cunliffe được kỳ vọng sẽ đóng vai trò đầu não tài chính của bộ ba nói trên. Mặc dù bản thân là một viên chức ngành ngân hàng thành công, thậm chí đã từng nắm giữ vị trí thống đốc của Ngân hàng Anh quốc, song ông vẫn khăng khăng bảo lưu suy nghĩ ngu dốt của mình về những nguyên lý kinh tế học cơ bản nhất. Vài tuần trước khi lên đường sang Paris, ông ta kiến nghị rằng nên đòi nước Đức phải trả 100 tỷ đô-la tiền bồi thường chiến phí. Đó quả là một con số ai nghe cũng phải giật mình. GDP hàng năm của nước Đức trước chiến tranh chỉ xấp xỉ 12 tỷ đô-la. Họa có tâm thần người ta mới nghĩ đến chuyện đổ lên vai đất nước này một khoản nợ lớn gấp tám lần thu nhập thường niên của nó. Tính riêng số tiền lãi trên khoản nợ này cũng đã ngốn bay 40% GDP của Đức rồi.

Yêu sách của nước Pháp đối với các khoản bồi thường chiến phí lại xuất phát từ chính tâm lý nhược tiểu của đất nước này. Bị nước Đức xâm lược tới hai lần chỉ trong vòng năm mươi năm qua, nước Pháp luôn sống trong sợ hãi, lo lắng một ngày nước Đức lại hồi sinh. Nước Đức vốn hung hăng hơn, phát triển hơn, trẻ hơn, giàu hơn và năng động hơn. Đã vậy quy mô dân số nước này còn lớn hơn nước Pháp tới 50% - sáu mươi triệu người Đức so với bốn mươi triệu người Pháp. Mặc dù thủ tướng Pháp George Clemenceau chưa bao giờ thật sự thốt ra những lời mà các khẩu hiệu cổ động của người Đức vẫn gán vào ông, rằng vấn đề căn cốt là ở chỗ dân Đức đông hơn những hai chục triệu người, thì rõ ràng đó vẫn luôn là điều ông tâm niệm trong đầu. Do đó, nước Pháp đã hạ quyết tâm làm suy yếu nước Đức bằng mọi phương cách có thể - giải trừ quân bị, cắt xẻo càng nhiều vùng đất của ông hàng xóm càng tốt, và moi tiền bồi thường chiến phí.

Có một vấn đề ngày càng sáng tỏ trong suốt các cuộc đàm phán tại Paris, đó là với người Pháp, so với sự an toàn, tiền chỉ là thứ yếu. Trong khi Bộ trưởng Tài chính Pháp là Lucien Klotz một hai đòi những khoản bồi thường kếch sù, thì ngài Clemenceau, trưởng đoàn đại biểu Pháp, lại không giấu giếm thái độ khinh rẻ đối với ông này, và gọi ông là "gã Do Thái duy nhất chẳng hiểu gì về tiền bạc cả" và chia rẽ ông khỏi những thành viên nội các Pháp khác trong suốt các cuộc đàm phán. Clemenceau cố gắng giữ quan điểm thật linh hoạt về vấn đề bồi thường nhằm lấy đó làm món hàng thương lượng với người Mỹ để đổi lấy sự đảm bảo về mặt an ninh dọc theo biên giới Pháp - Đức. Chỉ khi thấy sự đảm bảo này còn chưa đủ mạnh, ông ta mới quay sang đòi bồi thường lớn.

Cuối cùng chính đoàn đại biểu Mỹ, bao gồm nhà đầu cơ chứng khoán lừng lẫy Bernard Baruch; ngài Thomas Lamont thuộc tập đoàn J. P. Morgan; và một phụ tá trẻ tên John Foster Dulles mới ba mươi mốt tuổi, lại đứng ra ủng hộ quan điểm ôn hòa. Họ chỉ ra rằng một hóa đơn đòi bồi thường khổng lồ là không phù hợp với những điều khoản đầu tiên của thoả thuận đình chiến mà nước Đức đã đồng ý ký kết để buông vũ khí. Thêm nữa, họ cũng khẳng định các khoản tiền phạt sẽ đóng vai trò như một

chiếc gông cùm, không phải chỉ đơn thuần kẹp vào cổ nước Đức mà là toàn bộ châu Âu.

Các cuộc đàm phán về vấn đề tiền bồi thường chiến phí dây dưa suốt mười tuần lễ. Đến cuối tháng Ba, các bên vẫn kẹt trong ngõ cụt. Đoàn đại biểu nước Anh góp mặt tại Ủy ban bồi thường, mà dẫn đầu là Huân tước Cunliffe và Huân tước Sumner, sau được mọi người đặt biệt hiệu là "Anh em song sinh con nhà trời" vì họ luôn cặp kè với nhau như hình với bóng và lúc nào cũng một hai yêu cầu những con số cao đến phi lý, nhất quyết không chịu chấp nhận khoản thanh toán nào dưới 55 tỷ đô-la.

Về phía người Mỹ lại muốn dừng lại ở khoản tiền trị giá trong khoảng từ 10 đến 12 tỷ đô-la và không đồng ý vượt quá con số 24 tỷ đô-la. Mặc dù trong phần lớn thời gian đàm phán, tổng thống Wilson tỏ ra không cáo già và giỏi thương thuyết bằng nhiều vị trưởng đoàn khác có mặt tại Paris, song riêng đối với vấn đề này, đoàn đại biểu Mỹ hết sức kiên định với lập trường của mình và từ chối phê chuẩn bất kỳ khoản bồi thường nào vượt quá giới hạn nói trên.

Cũng có một số nỗ lực đã được thực hiện nhằm phá vỡ thế bế tắc. Chính bản thân Lloyd George đã gắng sức vận dụng những thủ thuật chính trị vô cùng khéo léo của mình, song Cunliffe và Sumner vẫn không mảy may hồi tâm chuyển ý. Phương châm của Lloyd George là không bao giờ sa vào "những cuộc tấn công trực diện tốn kém, dù là trên chiến trường hay chính trường, nếu như có một con đường vòng khác" và ban đầu ông đã bổ nhiệm họ vào những vị trí nói trên với hy vọng lái họ theo hướng ủng hộ một khoản bồi thường vừa phải. Giờ đây ông bỗng thấy mình bị giam cầm trong chính thái độ cứng đầu cứng cổ của hai nhân vật này. Giải pháp của ông là đến phút cuối cùng thuyết phục Hội nghị hòa bình ra quyết định hoãn việc đánh giá các khoản bồi thường chiến phí sang một thời điểm khác, và chuyển giao phần việc này cho một cơ quan chuyên trách, cơ quan đó sẽ buộc phải đưa ra đề xuất của mình trước ngày 31 tháng Năm năm 1921. Ông hy vọng là đến khi đó, tâm lý hung hăng đã nguội bớt, tình hình chính trị tại nước Anh cũng sẽ đổi khác, và họ có thể dàn xếp một mức bồi hoàn hợp lý hơn.

TRONG NHỮNG THÁNG ĐẦU của năm 1919, Hội nghị hòa bình có vẻ diễn tiến thuận buồm xuôi gió, và Schacht, cũng như nhiều người dân Đức khác, được vỗ về bởi những tuyên bố chính thức hết sức rộng lượng của Woodrow Wilson, vẫn mong mỏi một nền hoà bình hào phóng. Ông tin rằng vấn đề thật sự chính là món nợ treo lơ lửng sau chiến tranh, nó có thể dẫn đến một cuộc phá sản trên phạm vi toàn châu Âu. Ông thậm chí còn hồn nhiên nói về một kế hoạch tái thiết vĩ đại. Nguồn tài nguyên thiên nhiên giàu có của nước Nga sẽ được khai mở cho hoạt động khai thác được thực hiện bởi liên minh độc nhất vô nhị giữa Anh và Đức, trong đó nước Anh chịu trách nhiệm mảng quản lý và cấp vốn, còn nước Đức sẽ cung cấp nhân lực và kỹ thuật.

Tháng Năm năm 1919, khi các điều khoản của hiệp ước hoà bình được công bố cho nước Đức, toàn bộ đất nước đã vỡ oà vì sốc và giận dữ. Nước này sẽ mất một phần tám lãnh thổ của mình. Alsace và Lorraine sẽ được cắt cho nước Pháp, các mỏ than ở vùng Saar cũng phải nhượng lại cho nước này; vùng Bắc Schleswig sẽ phải tiến hành trưng cầu dân ý khu vực để quyết xem vùng này có trở thành một phần của Đan Mạch hay không; vùng Thượng Silesia, Posen và Tây Prussia chuyển sang Phần Lan. Cả hai bên bờ sông Rhine sẽ bị phi quân sự hoá vĩnh viễn; lực lượng quân đội sẽ bị cắt giảm xuống dưới mức một trăm ngàn người, hải quân bị giải tán, và đội thương thuyền từ nay sẽ nằm dưới quyền quản lý của các nước Đồng minh. Mặc dù các nước Đồng minh đã trì hoãn việc ấn định quy mô của các khoản bồi thường chiến phí, song mọi người đều biết rằng con số đang được thảo luận trên bàn đàm phán chắc chắn rất khổng lồ. Trong thời gian quá độ, nước Đức buộc phải trả khoản bồi thường ban đầu trị giá 5 tỷ đô-la trước mồng 1 tháng Năm năm 1921. Một Ủy ban bồi thường mới, trụ

sở đặt tại Paris, được thành lập riêng để chuyên xác định tổng số tiền mà nước Đức phải trả và giám sát việc thu nợ. Hành động sỉ nhục tồi tệ nhất là Khoản 231, “điều khoản ô nhục,” trong đó quy trách nhiệm gây ra cuộc chiến tranh này là hoàn toàn do tội lỗi của nước Đức.

Phản ứng bên trong lòng nước Đức trước hiệp ước hoà bình đã bị đẩy lên mức điên loạn. Tất cả các hình thức giải trí công cộng đều bị tạm ngừng suốt một tuần lễ để biểu thị thái độ phản đối. Quốc kỳ trên khắp đất nước đều được treo rủ. Thủ tướng Philipp Scheidemann gọi những điều khoản trong hiệp ước này là “không thể chịu đựng được, không thể hiểu được và không thể chấp nhận được,” và khẳng định rằng nó sẽ biến người dân Đức thành “những kẻ nô lệ và tôi đòi... buộc phải lao động cưỡng bức sau hàng rào dây thép gai và song sắt nhà tù.” Dân Đức được cho hạn chót trong vòng năm ngày phải chấp nhận các điều khoản, nếu không sẽ phải tiếp tục đối mặt với chiến sự. Scheidemann đệ đơn từ chức chứ nhất quyết không ký vào hiệp ước, ông khảng khái phát biểu, “Bàn tay nào lại chịu thuận theo thứ gông cùm sẽ trói buộc chính nó và tất cả chúng ta cơ chứ?” Vào ngày nước Đức chấp thuận các điều khoản nói trên, tất cả các nhà thờ đạo Tin lành đồng loạt tuyên bố hôm đó là ngày quốc tang.

Đằng sau mọi sự bất đồng sẽ gây chia rẽ toàn bộ nước Đức trong một vài năm tiếp đó, có một nhân tố duy nhất đã liên kết mọi giai cấp và đảng phái chính trị - phái dân chủ và phái bảo hoàng, phe tự do và phe xã hội, tín đồ Thiên chúa giáo và tín đồ Tin lành, dân miền Bắc và dân miền Nam, người Phổ, người Bavaria, người Saxon và người Hessia - chính là sự bất công phi lý của hiệp ước hòa bình, hoặc như người dân Đức gọi bằng từ Diktat - sắc lệnh vô lý. Và trong số tất cả các hình phạt mà hiệp ước nói trên đã tròng vào cổ nước Đức - giải trừ quân bị, chia cắt lãnh thổ, chiếm đóng, và đòi bồi thường chiến phí - thì chính những khoản bồi thường chiến phí sẽ trở thành nỗi ám ảnh lớn nhất đối với chính sách đối ngoại của Đức. Nước Đức đã ngoan ngoãn đồng ý thu hẹp bộ máy quân sự xuống mức chỉ còn là một cái bóng nhu nhược so với sức mạnh trước đó của mình, do đó nó đành bất lực nhìn lãnh thổ và thuộc địa của mình bị xâu xé. Dường như nước Đức chỉ còn có khả năng chống đối lại vấn đề bồi thường chiến phí. Nước này đã khám phá ra điều mà mọi con nợ lớn đều khám phá ra ở một chừng mực nào đó: khi một kẻ phải gánh một món nợ quá nặng nề, thì việc đe doạ mất khả năng trả nợ sẽ khiến chủ nợ phải chùn bước.

Schacht lần đầu tiên tham gia vào vấn đề bồi thường chiến phí từ mùa thu năm 1919. Ông được mời tham gia một nhóm gồm các nhà công nghiệp và doanh nghiệp đến Hague đàm phán với ủy ban của quân Đồng minh về việc vận chuyển hàng hoá như một phần của khoản bồi thường trong giai đoạn quá độ. Phái đoàn của nước Đức đã trở thành nạn nhân của nhiều trò sỉ nhục đê tiện: họ bị xếp vào ở khách sạn tồi tàn nhất, phải ăn thức ăn kinh khủng, việc đi lại bị hạn chế, và họ bị công khai theo dõi. Cuối cùng, trong suốt những cuộc đàm phán, họ thậm chí còn không có ghế để ngồi mà buộc phải đứng họp.

MỈA MAI THAY, người tung ra đòn công kích hiểm hóc nhất vào vấn đề bồi thường chiến phí không phải là một người Đức mà là một người Anh. Tháng Mười Một năm 1919, John Maynard Keynes, giảng viên trẻ của trường đại học Cambridge, cho xuất bản tác phẩm *Những hậu quả kinh tế của hòa bình* (The Economic Consequences of the Peace). Trong cuốn sách này, Keynes lập luận rằng để nước Đức có thể kiếm được đủ tiền trả cho quân Đồng minh, nước này sẽ phải bán nhiều hàng hoá hơn là mua, và các đối tác thương mại của nó phải sẵn lòng hấp thụ lượng hàng hoá khổng lồ đó, cũng đồng nghĩa với hậu quả tiềm tàng là bóp nghẹt các ngành công nghiệp nội địa. Do đó, vì lợi ích của chính mình, các nước Đồng minh sẽ phải tự tiết chế nhu cầu. Như ông đã chỉ ra, “Nếu nước Đức bị

bóp nặn, thì nó sẽ không phải nước đầu tiên chịu thiệt hại." Ông kết luận rằng số tiền lớn nhất mà nước Đức có đủ khả năng chi trả, mà lại không gây đổ vỡ thương mại thế giới trên diện rộng, là tầm 6 tỷ đô-la.

Cuốn sách lập tức trở thành tác phẩm bán chạy nhất; chỉ trong sáu tháng đầu xuất bản, đã có hơn một trăm ngàn cuốn sách được bán hết trên toàn thế giới. Nó được đăng tải thành nhiều kỳ tại Mỹ trên tờ *New Republic* và tại Pháp trên tờ *La Nouvelle Revue Francaise* và được dịch sang tiếng Pháp, Đức, Hà Lan, Flemish, Đan Mạch, Thuỵ Điển, Ý, Tây Ban Nha, Rumani, Nga, Nhật, và Trung Hoa. Mới ở tuổi ba mươi sáu, ngòi bút xuất chúng của Keynes đã đưa ông lên đài danh vọng, khiến ông vang danh không chỉ ở nước Anh mà là khắp thế giới.

Ngay khi còn nhỏ tuổi, mọi người đã chú ý đến tài trí của cậu bé Maynard, vốn đã được bồi đắp từ tấm bé. Sinh năm 1883 tại Cambridge, Anh, ông đã sống gần hết cuộc đời mình trong khuôn viên và xung quanh Đại học Cambridge. Cha của ông, ngài John Neville Keynes, là một giảng viên, một nhà triết học, và nhà logic học đầy triển vọng song lại rất ít tham vọng và đã sớm bị cuốn vào những công tác hành chính tại trường đại học. Maynard theo học bốn năm tại Eton, ở đây cậu là một trong những cậu bé vàng sáng giá nhất, vừa đạt được nhiều thành tích học tập xuất sắc lại vừa được tất cả mọi người yêu mến, khâm phục. Đến năm 1902, cậu tới King's College, Cambridge để học ngành toán. Không lâu sau đó, cậu được nhận vào hội trí thức tinh hoa có biệt hiệu là "hội các tông đồ," trong đó có sự góp mặt của cả những nhân vật như G. E. Moore, Bertrand Russell, và Lytton Strachey. Suốt những năm tháng tại Cambridge, cậu say sưa với những cuộc thảo luận đầy tính triết học cao siêu và những vấn đề vô cùng hóc búa cùng các vị tông đồ bạn hữu của mình. Ngay cả Bertrand Russell, người hiếm khi bị ấn tượng bởi năng lực trí tuệ của người khác, cũng phải viết rằng trí óc của Keynes là trí óc "sắc bén và minh triết bậc nhất mà tôi từng được biết đến."

Sau khi tốt nghiệp vào năm 1904, Keynes đã cố thoát khỏi môi trường đại học trong thời gian ngắn bằng cách tham gia Văn phòng Ấn Độ với chân "viên chức" - ông chỉ xếp thứ hai trong cuộc thi công chức và bỏ lỡ cơ hội được nhận vào làm việc tại Bộ Tài chính, mặc dù ông vẫn khăng khăng kêu rằng đó chỉ vì "rõ ràng tôi còn biết nhiều về kinh tế học hơn cả những người chấm thi cho tôi." Chỉ sau một năm làm việc tại Văn phòng Ấn Độ, ông đã xin từ chức. Mặc dù công việc chẳng lấy gì làm vất vả - ông làm từ 11 giờ sáng tới 5 giờ chiều vào các ngày trong tuần, 11 giờ sáng đến 1 giờ chiều các ngày thứ Bảy, và được hưởng tám tuần nghỉ lễ một năm cộng với ngày Derby - song ông nhận thấy mình không có đủ việc để làm. Phần nhiệm vụ ông được giao phó bao gồm tổ chức việc vận chuyển mười con bò Ayrshire tới Bombay và chuẩn bị một bản báo cáo thường niên trình lên Nghị viện, "Tiến bộ về vật chất và tinh thần của Ấn Độ." Phát ngán vì công việc tẻ nhạt, ông trở lại Cambridge.

Tuy rằng ông đã đạt được vị trí giảng viên môn kinh tế học gần như ngay lập tức, song tình yêu số một của ông vẫn luôn là triết học. Năm 1909, ông bắt đầu viết một cuốn sách về những nền tảng triết học của xác suất, ông hy vọng công trình này sẽ thay đổi cách nghĩ của các nhà triết học về sự không chắc chắn. Những đề tài của cuốn sách - rằng con người không thể biết chắc một điều gì, và khó mà định nghĩa được hành động thế nào mới thực là khôn ngoan khi tương lai khó lường đến thế, rằng chính trực giác chứ không phải đầu óc phân tích mới có thể cung cấp nền tảng cơ bản cho hành động trong các trường hợp nói trên - sẽ chi phối phần lớn tư duy kinh tế về sau của ông cũng như năng lực kiếm tiền từ hoạt động đầu cơ không kém phần xuất sắc.

Song bên cạnh niềm đam mê dành cho những ý tưởng trừu tượng và những vấn đề triết học, Keynes

còn có những tham vọng to lớn và ghê gớm hơn nhiều. Ngoài thời gian giảng dạy và viết sách về xác suất, trong những năm trước chiến tranh ông còn tham gia vào Ủy ban hoàng gia về tài chính và tiền tệ Ấn Độ, thậm chí còn cho xuất bản một cuốn sách với đề tài này; ông đảm nhiệm toàn bộ danh mục đầu tư của trường mình; thỉnh thoảng lại viết bài về các vấn đề tài chính cho tờ *Morning Post và Economist;* và trở thành biên tập viên của tờ *Economic Journal,* ông cũng viết nhiều bài báo và bài bình luận cho tờ báo này. Thứ đến là các sở thích của ông - những bộ sưu tập hoành tráng bao gồm vô số cuốn sách cổ và các bức họa hiện đại, môn golf, rồi niềm đam mê đối với ballet - và rất nhiều người bạn nổi tiếng thuộc nhiều giới, ngành khác nhau. Thực ra, dường như có những thời điểm ông ôm đồm quá nhiều mối quan tâm cùng một lúc.

Để dung hòa tất cả những hoạt động nói trên, mỗi tuần ông ở London vài ngày, tại đây ông ở chung trong căn nhà tại số 38 Quảng trường Brunswick với vài người bạn ở Bloomsbury - trong đó có Adrian Stephen và chị gái Adrian là Virginia cùng chồng cô Leonard Woolf - ông gặp hầu hết những người này khi còn là sinh viên ở Cambridge. Song trong khi những người bạn có đầu óc phóng túng của ông coi thế giới tiền và quyền là nơi nhơ bẩn, thì ông lại khao khát cháy bỏng muốn trở thành một phần của thế giới đó.

Cơ hội đưa ông trở lại chính phủ nảy sinh cùng cuộc chiến tranh. Chủ Nhật, ngày mồng 2 tháng Tám, khi đang ở Cambridge, ông nhận được thư của một đồng nghiệp cũ tại Bộ Tài chính Anh, ngài Basil Blackett. "Hôm qua tôi đã cố liên lạc với ngài song ngài lại không có mặt ở thành phố. Tôi muốn tiến cử trí óc của ngài để phục vụ cho lợi ích của đất nước và trộm nghĩ ngài sẽ yêu thích công việc này. Tôi rất biết ơn nếu ngài có thể dành thời gian gặp mặt tôi vào thứ Hai này, song tôi e rằng quyết định sẽ phải đưa ra ngay sau đó." Lời mời xuất phát từ một người ông vô cùng kính trọng, cho ông cơ hội tiếp cận với trung tâm sự vụ của toàn thế giới quả có sức hấp dẫn không thể cưỡng nổi. Quá sốt ruột không thể chờ tới chuyến tàu tiếp theo lên London, ông thuyết phục em rể là A. V. Hill cho ông ngồi thùng xe mô tô rồi lái lên London. Đến cuối ngày, Keynes đã ngồi chễm chệ trong trụ sở Bộ Tài chính, bận rộn soạn thảo một công hàm cho ngài bộ trưởng về vấn đề liệu nước Anh có nên theo gót các nước châu Âu khác và từ bỏ chế độ bản vị vàng hay không. Chỉ trong vỏn vẹn vài tháng, ông đã được bổ nhiệm vào vị trí cố vấn kinh tế cấp thấp trong Bộ Tài chính.

Ông thăng tiến rất nhanh trong địa hạt công việc của mình. Đầu năm 1917, ông trở thành trưởng ban tài chính đối ngoại, chịu trách nhiệm đảm bảo đất nước có đủ số lượng đô-la với những điều khoản hợp lý để có thể chi trả cho các hoạt động chiến sự và giữ cho nền kinh tế Anh phát triển lành mạnh. Đó có lẽ là vấn đề kinh tế quan trọng nhất đối với nước Anh trong suốt cuộc chiến, và đặt Keynes ở trung tâm của quá trình hoạch định chính sách kinh tế.

Ông hoàn toàn đắm mình trong bầu không khí sôi động của cuộc sống với vị trí là một quan chức tiếng tăm, được tham gia vào các hội nhóm chính trị và xã hội danh giá bậc nhất. Ông được chính thủ tướng và phu nhân mời về nông thôn các buổi cuối tuần, thường tới số 10 phố Downing đánh bài bridge, ngày nghỉ thì đến nhà Bộ trưởng Tài chính chơi, dùng bữa với công tước xứ Connaught và công chúa Monaco. Nói như công nương Ottoline Morrell, ông là người "thèm khát công việc, danh tiếng, quyền lực, sự thống trị và lòng kính ngưỡng."

Sự kết hợp giữa thành công và trí tuệ khiến ông nhiều lúc trở nên khó chịu kinh khủng. Các bạn bè ở Bloomsbury của ông, những người sống trong một thế giới tinh túy của nghệ thuật, văn học và tưởng tượng, vẫn thường giễu cợt ông về những mối quan hệ quyền quý cao sang mà ông mới thiết lập được.

Trong mắt họ, những điểm khó chịu ở ông đã được bù đắp lại bằng thú vui thích thách thức các bậc quyền cao chức trọng. Không một ai thoát khỏi những lời đối đáp thông minh và cay độc của ông. Chỉ sau vài tháng làm việc ở Bộ Tài chính, ông đã cả gan nói với chính ngài Lloyd George, Bộ trưởng Tài chính, trong một buổi họp rằng, “Với tất cả lòng tôn kính, nếu được hỏi ý kiến, tôi phải nói rằng tôi coi tài khoản của ngài là đồ rác rưởi.” Song đối với rất nhiều người đã nếm trải kiểu cư xử của ông, ông chỉ đơn giản là một người trẻ tuổi ý thức thái quá về trí thông minh tuyệt đỉnh của bản thân mà thôi.

Nếu chỉ nhìn bề ngoài của ông, sẽ chẳng mấy người nhận ra khí chất đó. Trông ông rất đỗi bình thường – cằm lẹm, tóc mỏng, đi kèm một hàng ria kiểu nhà binh lờ mờ - và cách ông ăn vận cũng không lấy gì làm nổi bật – bộ âu phục tối màu và chiếc mũ mềm, đôi khi thay bằng mũ quả dưa. Thoạt trông, người ta sẽ dễ nhầm tưởng ông chỉ là một kẻ quen ăn không ngồi rồi ở London, có một sự nghiệp thường thường bậc trung.

Ẩn dưới vẻ ngoài kiêu căng đó, thực chất trong sâu thẳm tâm can ông vẫn giấu kín đôi chút tâm lý mặc cảm - nhất là về ngoại hình của mình. “Tôi đã luôn buồn khổ và ngờ rằng mình sẽ mãi phải chịu cảnh này chỉ vì một nỗi ám ảnh không thể cứu vãn nổi, rằng bề ngoài của tôi xấu xí đến nỗi tôi chẳng dám lại gần ai cả,” có lần ông đã thú thực với người bạn Lytton Strachey của mình như thế. Song đa phần những người gần gũi với ông đều đồng tình với nhau rằng ông có lẽ là người bạn hữu duyên dáng và lôi cuốn bậc nhất, cách trò chuyện của ông vừa sinh động, vừa sắc sảo lại không kém phần hóm hỉnh nữa. Ông “vui tươi, thất thường và lịch thiệp” với “năng khiếu thiên bẩm có thể chọc cười và gây ngạc nhiên cho người khác, thứ năng lực mà những người cực kỳ thông minh mới có được, để biến tấu những đoạn hội thoại thành một thứ gia vị rất riêng biệt cho cuộc sống,” nhà phê bình nghệ thuật Clive Bell đã hồi tưởng lại về ông như vậy.

Đa số bạn bè trong nhóm Bloomsbury của Keynes đều là những người chống đối việc nhập ngũ. Chiến tranh thì cứ kéo dài mãi, bản thân ông lại càng thêm vỡ mộng vì sự lãng phí kinh khủng của nó, vì bao nhiêu mất mát tàn khốc về người, vì thái độ của các chính trị gia kiên quyết từ chối không muốn nghĩ đến một phương cách hòa giải bằng con đường đàm phán, và vì tình trạng xói mòn trông thấy trong vị thế tài chính của nước Anh. Năm 1917, ông viết thư gửi mẹ, nói rằng sự tiếp diễn của chiến tranh “có thể đồng nghĩa với sự biến mất của trật tự xã hội mà chúng ta đã biết cho đến ngày nay. Điều khiến con sợ hãi là viễn cảnh về một sự bần cùng hóa trên phạm vi toàn xã hội... Con đã suy nghĩ với cảm giác vô cùng thỏa mãn, rằng bởi những kẻ cai trị chúng ta không những ngu dốt, mà còn điên rồ và độc ác nữa, nên một thời đại kỳ dị của một nền văn minh kỳ dị giờ chẳng còn cách ngày tận diệt bao xa.”

Khi chiến tranh kết thúc, Keynes được bổ nhiệm làm trưởng đại diện của Bộ Tài chính tại Hội nghị hòa bình Paris. Mặc dù chức danh chính thức của ông bao gồm đại diện cho Bộ trưởng Tài chính tại Hội đồng kinh tế tối cao, chủ tịch đoàn đại biểu tài chính liên minh trong các cuộc đàm phán đình chiến, và đại diện của đế quốc Anh tại Ủy ban tài chính, ông sớm nhận ra rằng mình hoàn toàn bị gạt khỏi những nội dung đàm phán kinh tế quan trọng nhất tại Paris, những phần liên quan đến các khoản bồi thường chiến phí. Ông đành phải bất lực đứng ngoài lề, trong khi “cơn ác mộng” của Hội nghị hòa bình tiếp diễn. Sau này ông đã viết, “linh cảm về một thảm họa gần kề đã lơ lửng trên đầu tấn kịch ngu ngốc kia.” Khi những điều khoản của hiệp ước được chính thức công bố vào giữa tháng Năm, chán chường và ghê tởm, ông cảm thấy mình không còn lựa chọn nào khác ngoài từ chức. Ông viết cho ngài Lloyd George rằng, “Cuộc chiến đã thất bại. Tôi xin để yên cho hai quý ngài song sinh [Sumner và

Cunliffe] tha hồ mà đắc thắng trên đống gạch vụn hoang tàn của châu Âu."

NHỮNG HẬU QUẢ KINH TẾ CỦA HÒA BÌNH là một cuốn sách quá đặc biệt để có thể được bán chạy đến vậy. Hai phần ba cuốn sách chỉ toàn những lập luận chi tiết, thường mang tính chuyên môn sâu, nhằm phản đối các khoản bồi thường chiến phí. Vào thời đó và ngay cả sau này, cuộc thảo luận về vấn đề bồi thường chiến phí về cơ bản là vô cùng khó hiểu vì nó bao gồm những con số khổng lồ. Những đại lượng này quá lớn và quá trừu tượng so với năng lực lĩnh hội của đại đa số mọi người, kể cả các chính trị gia và nhiều viên chức ngân hàng, nhất là vào một thời đại khi chẳng có mấy người biết GDP của nước Đức hay nước Anh là bao nhiêu hoặc thậm chí thuật ngữ đó có nghĩa là gì. Keynes có khả năng hóa giải mọi sự rối rắm nói trên và chuyển hàng chục triệu đô-la mà người ta vẫn xì xào bàn tán thành một thứ gì đó tương đối hữu hình để ngay một người bình thường cũng có thể hiểu.

Một cuốn sách đầy ắp số liệu và bảng biểu thống kê về giá trị quỹ nhà ở tại Pháp và Bỉ, dữ liệu tổng hợp về tổng kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu của nước Đức trong năm 1914, và những ước tính về quy mô quỹ phương tiện giao thông vận tải đường sắt của Đức có vẻ không phải là chất liệu làm nên một tác phẩm bán chạy. Song chính bản thân những tiểu tiết mang tính chuyên môn thuần thúy lại đóng vai trò như một lời nhắc nhở rùng mình rằng đằng sau tất cả những con số trừu tượng ấy, đây đích thực là một luận thuyết về những gì rất cần thiết để duy trì cuộc sống thường nhật.

Một phần thành công của cuốn sách cũng nhờ những bức chân dung châm biếm rất khéo mà ông đã phác họa về bộ ba đầu sỏ tại Paris: Clemenceau, "tâm hồn khô khan và hy vọng cạn kiệt, già nua và mệt mỏi"; Wilson, "tư tưởng và khí chất của ông ta… về cơ bản có tính thần học chứ không có tính trí tuệ"; và Lloyd George, "có đến sáu hay bảy giác quan không xuất hiện ở người bình thường, bản tính thích phán xét, sự bốc đồng trong tiềm thức và trong động cơ, biết rõ những gì người khác đang nghĩ trong đầu và thậm chí là cả những lời anh ta sắp sửa nói ra." Keynes bị nhiều người, trong số có mẹ ông, thuyết phục nên lược bỏ bớt một số đoạn mô tả đặc sắc nhất nhưng cũng dễ gây kích động – nhất là đoạn nói về Lloyd George, … người ta thấy ở ông ta hương vị của tình trạng vô mục đích, bản chất vô trách nhiệm, sự tồn tại của ông ta đứng ngoài mọi tiêu chuẩn về tốt xấu của người Anglo chúng ta, lại pha trộn với đầu óc xảo quyệt, tàn nhẫn và lòng yêu quyền lực."

Thứ dường như đã lôi cuốn trí tưởng tượng của công chúng là những nét phác thảo về nền kinh tế thế giới mà Keynes đã vẽ ra. Bằng những nhát bút phóng khoáng dứt khoát, ông đã khắc họa cơ chế vận hành của thế giới dưới triều đại Eward trước chiến tranh, những nền tảng mong manh mà từ đó thế giới này được dựng lên, và những tổn hại mà chiến tranh để lại trong nền tài chính. Ông còn mang đến những tiên đoán về một cục diện tương lai khi những nguồn lực đóng vai trò duy trì trật tự kinh tế kiểu cũ bắt đầu tan rã. Có đôi lúc cuốn sách lại mang màu sắc như một lời ai oán trong Kinh thánh xưa, nó nói về "nền văn minh đang bị đe dọa," về "loài người bị cái đói hành hạ giày vò, đến độ rơi vào thảm cảnh cuồng loạn và tuyệt vọng." Giọng văn đậm màu sắc về một thảm họa gần kề có vẻ hơi thái quá đối với chúng ta ngày nay, nhưng với một thế hệ những con người chỉ vừa mới gượng dậy sau một tấn khải huyền khủng khiếp và vô nghĩa, thì những lời đánh động của nó hoàn toàn xác đáng.

NHỮNG HẬU QUẢ KINH TẾ đã có tác động mạnh mẽ lên suy nghĩ về các khoản bồi thường chiến phí trên khắp thế giới. Sự thay đổi lớn nhất xảy ra trong lòng chính nước Anh. Ngay cả trước khi Hội nghị hòa bình bị tạm hoãn lại vào tháng Sáu năm 1919, Lloyd George đã bắt đầu thay đổi suy nghĩ về hiệp ước. Đến giờ thứ mười một, thậm chí ông còn cố gắng thuyết phục hai vị trưởng đoàn kia rằng có lẽ họ nên giảm nhẹ bớt các điều khoản, nhưng Wilson đã từ chối thẳng thừng, nói rằng một thủ

tướng "phải biết cư xử lý trí ngay từ đầu để rồi đến hồi cuối không phải sợ hãi." Không chỉ riêng sự cắn rứt lương tâm của Lloyd George mới dẫn đến thay đổi trong suy nghĩ của người dân Anh. Nước Anh, đất nước của những chủ cửa hàng vẫn mong mỏi đến ngày được trở lại với công việc kinh doanh thường nhật, chợt nhận ra vị trí trung tâm kinh tế của nước Đức. Như Ngoại trưởng Anh là Huân tước Curzon, đã tuyên bố với nội các, nước Đức "đối với chúng ta, là nước có tầm quan trọng bậc nhất tại châu Âu." Trái lại, nước Pháp nhất mực bám lấy tâm lý thù địch đã ăn sâu trong suy nghĩ của mình đối với kẻ thù truyền kiếp, và vì nước Mỹ thì đứng ngoài cục diện châu Âu còn nước Anh ngày càng tỏ ra thương xót hoàn cảnh của Đức hơn, nên Pháp bỗng thấy mình bị cô lập.

Trong vòng bốn năm sau Hội nghị Hòa bình, từ đầu năm 1919 cho đến cuối năm 1922, châu Âu đã chứng kiến hàng loạt những cuộc họp mặt quốc tế nhằm giải quyết vấn đề bồi thường chiến phí. Các chính phủ ở cả Pháp và Đức liên tục sụp đổ - chỉ trong bốn năm, bộ máy chính phủ Pháp đã thay đổi đến năm lần, với Đức con số này là sáu – nhân vật duy nhất không thay đổi trong các cuộc họp nói trên là thủ tướng Anh Lloyd George. Như để cố gắng bù đắp những sai lầm của mình tại Paris, ông dồn hết tâm sức vào quá trình này. Theo một tính toán, ông đã tham gia tổng cộng ba mươi ba hội nghị quốc tế khác nhau trong khoảng thời gian này. Rất nhiều cuộc họp trong số đó được tổ chức tại những khu nghỉ dưỡng kiêm sòng bạc của châu Âu - ở San Remo vào tháng Tư năm 1920, ở Boulogne vào tháng Sáu, ở Wiesbaden vào tháng Mười năm 1921, ở Cannes vào tháng Một năm 1922, và "cuộc náo nhiệt" cuối cùng tại Genoa vào tháng Tư năm 1922 – đến nỗi thủ tướng Pháp Raymond Poincaré đã khinh bỉ mà gọi đó là *"la politique des casinos,"* chính trị sòng bạc.

Dẫu rằng tổ chức ở những nơi sang trọng là vậy, song những cuộc họp này thực chất là những sự kiện đau đầu hết sức, nguyên nhân lớn nhất cũng chỉ vì người Pháp chẳng định hình nổi họ thật sự muốn gì. Như Poincaré đã nói vào tháng Sáu năm 1922, "Về phần mình, tôi lo ngại rằng nếu nước Đức chịu trả tiền; chúng tôi sẽ phải sơ tán khỏi khu vực sông Rhine. Theo các ngài thì đâu là cách tốt hơn, lấy tiền hay chiếm lĩnh một vùng lãnh thổ mới? Riêng tôi lại ưa giải pháp chiếm đóng hơn là nhận tiền bồi thường chiến phí." Hay như Lloyd George đã tóm lược lại một cách súc tích hơn, là "nước Pháp không thể quyết định nổi mình sẽ xẻ thịt con bò Đức ra để làm bít tết hay vắt sữa nó."

Tất cả những mối hận thù xa xưa giữa dân Anh và dân Pháp, bị chôn vùi suốt một thập kỷ qua dưới thỏa thuận đồng lòng chống lại nước Đức, giờ đây lại trỗi dậy. Những hình mẫu người Pháp xưa cũ – những kẻ "tự phụ, thích sinh sự, hay sách nhiễu và nhạy cảm thái quá" luôn bày tỏ thái độ coi thường không giấu giếm đối với bao thế hệ người Anh thời trước – đã sống lại. Ngoại trưởng Curzon phàn nàn rằng khuynh hướng của dân Pháp là muốn "thỏa mãn những dục vọng và lợi ích cá nhân, chủ yếu là về tiền của trên con đường đeo đuổi mục tiêu, họ luôn bất chấp những quy tắc sơ đẳng nhất về thỏa thuận ngay thẳng và nhất quán." Có một lúc, vào năm 1922, giữa một cuộc đối đầu với thủ tướng Pháp Poincaré, ông sụp xuống khóc nấc lên, "Tôi không thể chịu đựng nổi ông ta nữa."

Thương lượng với Đức cũng chẳng dễ hơn là bao. Trước chiến tranh, một phóng viên người Mỹ đã nhận xét rằng "bản tính kiêu căng, dễ tự ái khiến nước Đức trở thành một đối tượng ngoại giao khó đàm phán nhất trên toàn thế giới." Cơn thịnh nộ ban đầu đối với Sắc lệnh Versailles giờ đã lắng xuống, cô lại thành sự chán chường, cay đắng, những trạng thái tâm lý đó chỉ làm cho quá trình thương thảo với đất nước thua trận này càng thêm khó khăn. Ngay từ buổi họp đầu tiên vào tháng Năm năm 1919, sau vụ Ngoại trưởng Đức, Bá tước Ulrich Graf von Brockdoff-Rantzau đã hạ nhục các phát ngôn viên của quân Đồng minh tại Versailles bằng cách từ chối không đứng dậy khi được xướng danh, người

Đức bị mất điểm trầm trọng trong mắt các nước khác.

Đó không hẳn chỉ vì bản tính dân Đức vốn khó chịu. Mà thật ra họ đã tính toán, rất chính xác, rằng nếu họ càng kéo dài quá trình đàm phán về các khoản bồi thường chiến phí, khả năng phải trả nợ sẽ càng ít đi. Trong hai năm đầu sau ngày ký vào hiệp ước, nước Đức ra sức quịt khoản nọ xén khoản kia, và chỉ trả có 2 tỷ đô-la trong số 5 tỷ đô-la tổng số tiền thanh toán được quy định cho thời kỳ quá độ.

Trong khi đó, Ủy ban bồi thường chiến phí, thành lập tại Paris vào giữa năm 1920, đã đi đến kết luận cuối cùng và đưa con số ước tính khoản tiền mà nước Đức nên trả là 33 tỷ lên bàn nghị sự. Người Đức phản công lại bằng cách đem con số này ra mổ xẻ rồi chỉnh sửa thông qua việc khấu trừ đi những khoản họ đã trả – toàn những số liệu rõ rành rành là đồ giả - và kết luận rằng tới giờ họ chỉ còn nợ quân Đồng minh có 7,5 tỷ đô-la mà thôi, đến nước đó ngài Lloyd George cũng tức giận và tuyên bố rằng nếu các cuộc thảo luận cứ tiếp diễn theo kiểu này mãi, thì nước Đức sẽ sớm bị quân Đồng minh đòi tiền bồi thường chiến phí.

Vào tháng Năm năm 1921, các viên chức của Bộ Tài chính Anh đã phát triển một kế hoạch mà họ tin rằng vô cùng hợp lý, tới mức nước Đức khó lòng từ chối được. Hóa đơn bồi thường chiến phí được ấn định ở mức tương đương 12,5 tỷ đô-la, xấp xỉ 100% GDP của nước Đức trước chiến tranh. Để trả lãi và một phần nợ gốc hàng năm đối với khoản nợ mới này, nước Đức sẽ phải bỏ ra một khoản tiền khoảng từ 600 triệu đô-la đến 800 triệu đô-la, chỉ bằng hơn 5% GDP hàng năm của nó.

Cũng vào tháng Năm năm 1921, kế hoạch nói trên của nước Anh đã được thông qua tại một cuộc họp tổ chức ở London. Có vẻ như các bên cuối cùng cũng đã đạt được sự đồng thuận. Đoàn đại biểu Đức, dẫn đầu là Ngoại trưởng Walter Rathenau, đóng góp phần lớn vào quá trình chuyển đổi chính sách theo một hướng mới. Theo đó, nước Đức sẽ chấm dứt mọi hành động phản kháng các điều khoản của hiệp ước, và thay vào đó sẽ chấp thuận chính sách "thực thi."

Vấn đề rắc rối là ở chỗ người Đức không bao giờ thật sự tin rằng họ có thể đáp ứng được ngay cả mức cam kết mới này. Mặc dù khoản bồi thường chiến phí mới đã gần hơn với con số mà những nhà bình luận có tư tưởng tự do như Keynes đã đề xuất ban đầu, song giới cầm quyền nước Đức vẫn khăng khăng cho rằng ngay cả 12,5 tỷ đô-la tiền bồi thường chiến phí vẫn là một gánh nặng không thể chịu đựng nổi. Nước Đức thanh toán đúng hẹn chỉ duy có một lần. Trong sáu tháng tính từ ngày ký thỏa thuận London, nước này liên tục khất trước Ủy ban bồi thường chiến phí, rồi ra sức năn nỉ để xin hoãn nợ. Trong số 1,2 tỷ đô-la phải trả trong mười tám tháng đầu của lộ trình, nước Đức chỉ thanh toán được có hơn một nửa.

TRONG KHI NƯỚC ĐỨC dồn sức đàm phán hòng giảm nhẹ gánh nặng từ các khoản bồi thường chiến phí, chính sách kinh tế nội địa của nó, vốn đã rất tệ trong suốt thời gian chiến tranh vừa qua, giờ càng trở nên thảm hại hơn. Toàn bộ đất nước rơi vào cảnh hỗn loạn liên miên, lúc nào cũng cận kề bờ vực nổ ra cách mạng, lại được điều hành bởi một loạt các chính phủ liên hiệp yếu kém, và hầu như không có khả năng kiểm soát tình hình tài chính của đất nước. Ngoài những chi phí phụ trội khổng lồ do chiến tranh để lại – trợ cấp cho cựu binh và các quả phụ, vợ của những binh lính chết trận, bồi thường thiệt hại cho những người đã mất hết điền sản tại các vùng lãnh thổ đã bị chiếm mất theo phán quyết của Hiệp ước Versailles – các chính phủ còn phải đảm đương những nghĩa vụ xã hội hết sức nặng nề: ngày làm việc tám giờ cho công nhân, bảo hiểm cho người thất nghiệp, trợ cấp sức khỏe và phúc lợi cho người ốm bệnh và người nghèo. Những vấn đề tài chính của nước Đức chủ yếu là do tự

nó chuốc lấy. Tuy nhiên, các khoản bồi thường chiến phí khiến cho tình hình tài khóa vốn đã rối như canh hẹ của nước này càng thêm phần vô vọng hơn. Để bù đắp lại các thâm hụt, hầu hết các chính phủ của Đức đều cậy nhờ Ngân hàng Trung ương Đức in thêm tiền.

Vào năm 1914, 4,2 đồng mark Đức đổi được một đô-la, có nghĩa là đồng mark có giá trị gần bằng 24 cent. Đến đầu năm 1920, khi những hiệu ứng của chính sách tài trợ cho chiến tranh thông qua con đường lạm phát phát huy toàn bộ sức mạnh của nó trên toàn hệ thống, 65 mark đổi được một đô-la – đồng mark giờ đây chỉ có giá trị bằng 1,5 cent – và mức giá chung vọt lên gấp chín lần so với hồi năm 1914. Trong mười tám tháng tiếp theo, mặc dù thâm hụt ngân sách vẫn vô cùng trầm trọng và lượng tiền tệ vượt mức tăng đến 50%, song lạm phát đã chậm lại và giá trị đồng mark thậm chí còn tương đối bình ổn. Các nhà đầu cơ tư nhân nước ngoài cá rằng đồng mark đã giảm giá quá sâu và quyết định đổ 2 tỷ đô-la vào nước Đức.

“Chưa bao giờ có chuyện gì như vậy từng được biết đến trong lịch sử đầu cơ,” Maynard Keynes viết. “Giới viên chức ngân hàng cũng như các cô hầu gái đều dự phần vào, chẳng ai chịu kém ai. Tất cả mọi người ở châu Âu và Mỹ đã mua đồng mark. Những đồng tiền này được chào mời... trên những đường phố của các thủ đô và được buôn đi bán lại bởi những cậu thợ phụ cho các bác phó cạo ở những vùng xa xôi nhất tại Tây Ban Nha và Nam Mỹ.”

Tuy nhiên, một loạt sự kiện xảy ra vào giữa năm 1921 - thái độ cứng rắn của dân Pháp đối với vấn đề bồi thường chiến phí, lại thêm một chiến dịch ám sát các chính trị gia của các toán lính tử thần cánh tả - đã làm tan vỡ niềm tin của công chúng cho rằng những vấn đề của nước Đức rồi sẽ sớm được giải quyết ổn thoả. Người người nhà nhà đổ xô đi bán đồng mark với khối lượng lớn. Các nhà đầu cơ nước ngoài đã mua vào đồng mark trong hai năm vừa qua cũng bỏ của chạy lấy người, đành chịu mất phần lớn trong số 2 tỷ đô-la mà họ đã bơm vào. Vào thời điểm cuối thập kỷ 1920, một người khách ghé thăm các phòng chơi trò chơi tại Milwaukee hoặc Chicago có thể nhìn thấy những bức tường được phủ kín những đồng tiền giấy và trái phiếu của Đức giờ đã trở nên vô giá trị.

Khi đồng mark lao dốc không phanh, nước Đức lại sa vào vòng xoáy suy thoái thậm chí còn trầm trọng hơn. Vào ngày 24 tháng Sáu năm 1924, kiến trúc sư trưởng của chính sách thực thi, Ngoại trưởng Walter Rathenau, một trong những nhân vật có sức cuốn hút nhất trong chính giới nước Đức - một người kiến văn quảng bác, giàu có, con cháu một gia tộc công nghiệp lớn - đã bị bắn chết khi đang ngồi trong xe bởi một nhóm phản động quá khích. Tâm lý hoảng loạn lan tràn khắp nơi. Giá cả tăng gấp bốn lần chỉ trong năm 1922 và đồng mark theo đó cũng giảm từ mức 190 mark ăn một đô-la xuống 7.600 mark ăn một đô-la.

Đầu năm 1923, khi nước Đức lại trễ hẹn thanh thoán khoản bồi thường chiến phí cho năm đó - trước đó nước này còn chưa chịu chuyển một trăm ngàn bốt điện thoại sang Pháp - bốn chục ngàn binh lính Pháp và Bỉ lập tức kéo sang xâm lược nước Đức và chiếm đóng thung lũng Ruhr, trái tim nền công nghiệp Đức. Bối rối vì lực bất tòng tâm, thủ tướng Đức Wilhelm Cuno đành cho phát động một chiến dịch kháng cự thụ động . Thâm hụt ngân sách tăng gần gấp đôi, lên mức xấp xỉ 1,5 tỷ đô-la. Để tài trợ cho lượng thâm hụt này, nước Đức đã phải in mới một lượng mark tiền giấy lớn chưa từng thấy với giá trị mỗi đồng giờ đây càng sụt giảm thảm hại hơn. Vào năm 1922, khoảng 1 nghìn tỷ mark bổ sung đã được phát hành; trong sáu tháng đầu năm 1923, con số này là 17 nghìn tỷ mark.

Một nhà quan sát đã viết: “Tai tiếng mà người Đức đổ lên những đồng tiền giấy của chính họ tăng

còn nhanh hơn khối lượng tiền giấy có mặt trong lưu thông."

Nhiệm vụ giữ cho nước Đức có đủ nguồn cung giấy bạc về cơ bản đã biến thành công tác kho vận với sự tham gia của "133 xưởng in với 1781 máy... và hơn 30 nhà máy giấy." Đến năm 1923, lạm phát đã tự tạo đà cho nó, khiến cho cơn khát tiền giấy của Ngân hàng Trung ương Đức ngày một khủng khiếp hơn, đến nỗi ngay cả sau khi trưng dụng cả các nhà in tư nhân, ngân hàng này vẫn không thể in đủ số tiền nó cần. Ấy vậy mà trong một đất nước đã sẵn ngập ngụa giữa biển tiền giấy, thậm chí còn xuất hiện những lời phàn nàn về tình trạng thiếu tiền tại các thành phố tự trị, do vậy các tỉnh và các công ty bắt đầu tự in tiền giấy của riêng mình.

Chỉ trong vài tháng tiếp đó, nước Đức đã trải qua giai đoạn xuống dốc về giá trị tiền tệ kinh hoàng nhất trong lịch sử loài người. Đến tháng Tám năm 1923, một đồng đô-la có giá trị bằng 620.000 mark và đến đầu tháng Mười năm 1923, bằng 630 tỷ mark.

Các nhu yếu phẩm giờ đây được định giá hàng tỷ đồng - một cân bơ có giá 250 tỷ; một cân thịt muối giá 180 tỷ; vé xe điện ở Berlin hồi trước chiến tranh chỉ có giá 1 mark, bây giờ được ấn định ở mức 15 tỷ. Mặc dù tiền giấy có sẵn với nhiều loại mệnh giá khác nhau, lớn nhất là 100 tỷ, song để mua bán bất kỳ thứ gì, người dân đều phải đưa nhau từng bó tiền lớn. Cả đất nước tràn ngập tiền giấy, tiền được nhồi đầy trong các túi, được chất lên xe cút kít, trong các hòm mây và giỏ đựng đồ giặt ủi, thậm chí đến nôi em bé cũng được đem trưng dụng để đựng tiền.

Vấn đề không chỉ đơn thuần là những con số lớn dị thường; nó còn ở tốc độ tăng giá phi mã nữa. Chỉ trong ba tuần cuối tháng Mười, giá cả tăng gấp mười ngàn lần, cứ vài ngày lại tăng gấp đôi. Sau thời gian uống xong một tách cà phê tại một trong vô số tiệm cà phê của Berlin, giá tiền có thể đã tăng gấp đôi. Số tiền một người nhận được từ đầu tuần đến cuối tuần đã mất tới chín phần mười sức mua.

Bây giờ nói đến giá cả của bất cứ thứ gì cũng là vô nghĩa, vì những con số thay đổi nhanh đến chóng mặt. Sự tồn tại về mặt kinh tế trở thành một cuộc chạy đua. Các công nhân trước đây được trả công theo tuần, giờ được trả công theo ngày bằng những cọc tiền to sụ. Mỗi sáng, những dòng xe tải lớn chất đầy các giỏ đựng đồ giặt là lèn chặt tiền đứng xếp hàng trước các xưởng in của Ngân hàng Trung ương Đức rồi chạy qua hết nhà máy này đến nhà máy khác, tại đó, sẽ có người trèo lên thùng xe để ném từng kiện tiền lớn xuống đám công nhân đang vây kín xung quanh, sau đó những người này sẽ có khoảng nửa tiếng để bổ đi khắp nơi và mua thứ gì đó trước khi tiền kịp trở thành vô giá trị. Họ vồ lấy bất cứ món gì mình thấy trong các cửa hàng để về sau đem đổi lấy các loại nhu yếu phẩm khác tại các khu chợ trời giờ mọc lên như nấm sau mưa trên khắp thành phố.

Phải tính toán và tính toán lại các loại giá cả bằng những con số tỷ và nghìn tỷ khiến cho mọi phương thức tính toán thương mại hợp lý trở nên hầu như bất khả thi. Các bác sĩ Đức thậm chí còn chẩn đoán ra một chứng bệnh kỳ dị đang tràn qua khắp đất nước, họ đặt tên nó là "đột quỵ số không." Các nhân viên thu ngân, kế toán viên, và nhân viên ngân hàng đương nhiên là những đối tượng dễ bị mắc căn bệnh kỳ quặc này nhất. Đại đa số dân chúng chọn cách giao dịch hàng đổi hàng hoặc sử dụng ngoại tệ. Tất cả các bà nội trợ thuộc tầng lớp trung lưu đều nắm rõ như lòng bàn tay thông tin cập nhật nhất về tỷ giá hối đoái của đồng mark so với đô-la. Ở tất cả mọi góc phố, trong các cửa hiệu và tiệm bán thuốc lá, ngay cả trong các khu chung cư, các *bureaux de change* - quầy đổi tiền nhỏ, mọc lên nhan nhản, với những tấm bảng đen treo phía ngoài quảng cáo các tỷ giá hối đoái mới nhất.

Do giá trị đồng mark tụt dốc nhanh hơn so với tốc độ tăng của giá cả nội địa, nên những người nước ngoài có thể tận hưởng một cuộc sống sung túc đến mức lố bịch. Những căn hộ ở Berlin có giá 10.000 đô-la trước chiến tranh giờ đây có thể được mua lại với cái giá rẻ giật mình là 500 đô-la. Malcolm Cowley là một nhà phê bình văn học Mỹ khi ấy đang sống ở Paris, sau khi tới Berlin để thăm người bạn là nhà báo Matthew Joshephson, đã viết, "Với mức lương có vỏn vẹn 100 đô-la một tháng, Josephson sống trong một căn nhà đôi với hai hầu gái, vợ anh được học cưỡi ngựa, anh ta ăn tối ở những nhà hàng sang trọng nhất, trả tiền boa cho dàn nhạc, sưu tập tranh, hiến tiền từ thiện cho các nhà văn Đức đang phải vật lộn kiếm sống – đó là một cuộc sống điên rồ đối với những người nước ngoài tại Berlin và không một ai có thể hạnh phúc khi ở đó." Với một trăm đô-la, một người Texas có thể thuê cả dàn nhạc giao hưởng Berlin trọn một buổi tối. Sự đối nghịch giữa một bên là cảnh tiêu xài hoang tàng của người nước ngoài, rất nhiều người trong số đó là dân Pháp hoặc dân Anh, cũng có cả dân Ba Lan, Czech, và Thụy Sĩ, còn bên kia là những thường dân Đức ngày ngày gắng gượng để kiếm từng miếng cơm manh áo chỉ càng chất đầy thêm nỗi oán hận đối với hiệp ước Versailles.

Lạm phát đã biến đổi toàn bộ cơ cấu giai tầng ở nước Đức mạnh mẽ hơn nhiều so với bất kỳ cuộc cách mạng nào. Tầng lớp các nhà tư bản công nghiệp giàu có vẫn sống rất phởn phơ. Số gia sản thực của họ - bao gồm các nhà máy, đất đai, các kho hàng – tăng vùn vụt về giá trị, trong khi đó, lạm phát giúp thổi bay đống nợ nần họ còn chưa trả. Các công nhân, đặc biệt là những người là thành viên của công đoàn, cũng xoay sở khá tốt. Cho đến năm 1922, mức lương của họ vẫn bắt kịp với tốc độ lạm phát còn công ăn việc làm thì tương đối dồi dào. Chỉ đến những giai đoạn cuối cùng, từ cuối năm 1922 chuyển sang năm 1923, khi sự tan vỡ niềm tin khiến toàn bộ hệ thống tiền tệ rơi vào trạng thái tê liệt và nền kinh tế quay về với thời kỳ hàng đổi hàng, một số người mới trở thành dân thất nghiệp.

Lớp người tạo nên chiếc xương sống cho nước Đức – các viên chức nhà nước, bác sĩ, giáo viên, và giáo sư – là đối tượng bị ảnh hưởng nặng nề nhất. Các khoản đầu tư của họ vào trái phiếu chính phủ và tài khoản tiền gửi tại ngân hàng, được cần mẫn tích cóp suốt một đời căn ke tính toán và sống nề nếp quy củ, trong chớp mắt đã trở thành mớ giấy vụn. Bị buộc phải bám vào đồng lương và trợ cấp ít ỏi vốn cũng bị lạm phát phá giá, các viên chức làm việc trong bộ máy công quyền giờ muối mặt chịu giữ chân nhân viên quèn ở ngân hàng, các gia đình trung lưu dọn vào nhà trọ ở, các giáo sư xin tiền trên phố, …

Những kẻ vớ bẫm nhất chính là dân đầu cơ. Bằng cách mua lại các tài sản – nhà đất, trang sức, họa phẩm, đồ đạc – với giá rẻ như cho từ các gia đình trung lưu bị đẩy vào cảnh khốn cùng, bằng cách lũng đoạn thị trường các loại hàng hóa khan hiếm nguồn cung, trục lợi từ các mặt hàng nhập khẩu và đặt cược trên tình trạng sụt giảm sâu hơn của tiền tệ, đã kiếm được những món tiền kếch sù.

Khi xã hội nước Đức bị đảo lộn, những giá trị truyền thống đã tạo nên một cộng đồng một thời bảo thủ và trật tự đến nhường ấy cũng bị vứt bỏ. Stephen Zweig, một nhà văn, đã cố gắng tái hiện lại hiện trạng của thời đại này trong tập hồi ký của mình như sau: "Những năm tháng ấy mới điên rồ, vô chính phủ, và hư ảo làm sao, những tháng năm mà ở đó, cùng với sự sa sút giá trị của đồng tiền, toàn bộ những giá trị khác tại Áo và Đức cũng bắt đầu tụt dốc. Đó là thời đại của trạng thái u mê đắm đuối và những mưu mô ghê tởm, một sự pha trộn kỳ dị giữa nỗi hoang mang và lòng cuồng tín. Tất cả những ý tưởng điên rồ… đều mang về một mùa vàng bội thu."

VỊ CHỨC TRÁCH PHẢI chịu trách nhiệm nặng nề nhất đối với chính sách lạm phát tùy tiện nói trên không phải ai khác ngoài Rudolf von Havenstein, vị thống đốc chín chắn và tận tụy của Ngân hàng

Trung ương Đức, người đã lèo lái nền tài chính thời chiến nước Đức bằng những phương sách vô cùng tai hại. Khi chiến tranh kết thúc, nước Đức thua cuộc, Von Havenstein vốn đã đợi đến ngày mất chức. Bản thân là một viên chức người Phổ rất có tiếng trong bộ máy cầm quyền của đế chế Đức cũ, ông không hề giấu giếm thái độ thiếu thiện chí của mình đối với chính phủ mới được dẫn dắt bởi các thành viên đảng Xã hội Dân chủ. Tuy nhiên, trong suốt cuộc cách mạng năm 1918, ông đã phá bỏ nguyên tắc của mình và hợp tác với chính phủ, thậm chí còn cho phép các hội đồng của binh lính và công nhân được hình thành ngay trong lòng Ngân hàng Trung ương Đức. Trong những ngày bạo lực và hỗn loạn đó, ông còn phái một đội thủy thủ theo cách mạng canh giữ kho dự trữ vàng của Ngân hàng Trung ương Đức nhằm phát đi thông điệp rằng chính "nhân dân" là người kiểm soát của cải của quốc gia, mặc dù trên thực tế ông đã lén gài mìn khí độc vào các két an toàn để phòng khi các thủy thủ thay lòng đổi dạ.

Sau khi đã xoay xở thành công để giữ được công việc này, Von Havenstein bỗng nhận thấy mình rơi vào tình thế tiến thoái lưỡng nan kinh điển của một viên chức nhà nước đầy tinh thần trách nhiệm. Giờ đây ông làm việc cho một chính phủ ông chẳng ưa gì, một chính phủ đang theo đuổi một lộ trình xã hội mà ông không hề tin tưởng và cho rằng nước Đức rất không phù hợp với nó. Tệ nhất là chính phủ đó lại quyết định sẽ nỗ lực hết mình đã đáp ứng những đòi hỏi của quân Đồng minh – cái gọi là chính sách thực thi. Tuy vậy, bất chấp những bất đồng cơ bản nói trên, Von Havenstein vẫn cúi mình thuận theo yêu sách của chính phủ và cho phép Ngân hàng Trung ương Đức in tiền vô tội vạ để lấp đầy khoảng thâm hụt ngân sách.

Tại sao Von Havenstein lại chịu ngoan ngoãn phục tùng mà không hề bộc lộ một chút ý định phản kháng nào rõ rệt? Có hai bức tranh rất trái ngược về những động cơ của ông đã được phác lên như sau: rằng ông đã cố tình sắp đặt toàn bộ tấn kịch về sự phá giá tiền tệ như một phương cách để hủy hoại nền tài chính của nước Đức, một sự hy sinh tập thể được mưu tính cẩn thận nhằm chứng minh cho quân Đồng minh thấy việc thu hồi các khoản bồi thường chiến phí là nhiệm vụ bất khả thi; hoặc có lẽ, việc làm của ông chẳng ẩn chứa suy nghĩ gì sâu xa tinh tế hết mà chỉ là kết quả đơn thuần từ tư duy kinh tế dốt nát mà thôi. Vốn được đào tạo để trở thành một luật sư, ông học về các nghiệp vụ ngân hàng trong thời đại chế độ bản vị vàng, khi những quy tắc của chính sách tiền tệ bị chi phối bởi quy định rằng đồng mark Đức phải được giữ sao cho có thể chuyển đổi sang một lượng vàng cố định tương đương, và do vậy đã hoàn toàn mất phương hướng trong một thế giới không được neo vào vàng.

Sự thật dường như còn phức tạp hơn gấp bội so với cả hai hướng giải thích. Von Havenstein đã phải đối mặt với một tình huống cực kỳ khó xử. Nếu ông từ chối in số tiền cần thiết để tài trợ cho thâm hụt, ông sẽ đứng trước nguy cơ đẩy lãi suất tăng vọt lên trong khi chính phủ lại đang phải vật lộn khốn khổ để vay nợ từ mọi nguồn có thể. Ông cũng tin rằng tình trạng thất nghiệp trên diện rộng rồi sẽ theo đó bùng phát, mở đường cho một cuộc khủng hoảng chính trị và kinh tế nội địa, và với tình trạng mong manh của nước Đức hiện nay, nó sẽ gây ra một cơn biến động chính trị thật sự khủng khiếp. Như cách nói của vị giám đốc ngân hàng Hamburg tiếng tăm Max Warburg, đồng thời là một thành viên của ban giám đốc Ngân hàng Trung ương Đức, thì tình thế tiến thoái lưỡng nan đó chính là ở chỗ "anh muốn ngăn chặn tình trạng lạm phát để rồi châm ngòi cho cách mạng" hay tiếp tục in tiền. Vốn là một đầy tớ trung thành của nhà nước, Von Havenstein không bao giờ dám nghĩ tới việc hủy hoại những dấu tích cuối cùng của hệ trật tự cũ.

Đổi lại, nếu ông kiên quyết giữ thái độ cứng rắn với chính phủ, ép họ phải tăng thuế hoặc cắt giảm chi tiêu nội địa, rất có thể ông sẽ bị kết tội, nhất là bởi các bạn hữu ái quốc cánh hữu của mình, là tự

biến mình thành công cụ của bè lũ quân Đồng minh chỉ nhăm nhe hút máu dân Đức, những kẻ suốt ngày lải nhải rằng nước Đức hoàn toàn có khả năng chi trả các khoản bồi thường chiến phí nếu nó chịu cắt giảm chi tiêu nội địa và tăng thuế. Thực tế, Von Havenstein sẽ đứng ở vị trí phải tự tay làm những công việc của quân Đồng minh – ông không thể cho phép mình trở thành một nhân viên thu nợ cho những kẻ thù của tổ quốc.

Giữa trăm ngàn mối cân nhắc rối rắm ngổn ngang chưa có lối ra, Von Havenstein đành quyết định tạm trì hoãn để có thêm thời gian, trước mắt cứ cung cấp cho chính phủ bất kỳ khoản tiền nào mà nó cần. Trái với những lời đồn thổi ngoài đường, ông thật sự ý thức rất rõ rằng in tiền để tài trợ thâm hụt tất yếu sẽ dẫn đến lạm phát. Nhưng ông hy vọng rằng mức độ lạm phát sẽ chỉ vừa phải thôi, và trong thời gian tới, sẽ có một biến cố nào đó xảy ra, khiến cho quân Đồng minh giảm bớt những yêu sách của họ hoặc chí ít cũng đồng ý ký lệnh hoãn trả nợ gốc, để cho nước Đức còn được thở đôi chút.

Đó là một tính toán hoàn toàn sai lầm. Von Havenstein đã không nhận ra rằng làm thí nghiệm trên tiền tệ chẳng khác gì đi trên sợi dây mảnh. Một tỷ lệ lạm phát vừa phải không bao giờ duy trì ở mức vừa phải được lâu. Đến một lúc nào đó, công chúng sẽ mất niềm tin vào khả năng của chính quyền trong việc duy trì giá trị tiền tệ, và hệ quả tất yếu là hoảng loạn, bán tháo đồng tiền. Nước Đức đã vượt qua cái ngưỡng này từ giữa năm 1921 rồi.

Thay vì chịu thừa nhận rằng mình đã gây ra một lỗi lầm khủng khiếp, Von Havenstein, với ý thức về bổn phận không gì lay chuyển nổi vốn thấy ở dân Phổ, vẫn bình chân như vại, ông từ chối không thay đổi một điểm nào trong các chính sách của mình và tiếp tục in bất kỳ lượng tiền nào mà chính phủ "cần." Lạm phát ban đầu đem lại lợi ích cho các doanh nghiệp tư nhân vì nó tạo ra hiệu ứng giúp xóa bỏ những món nợ của họ. Tuy nhiên, đến năm 1923, cuộc khủng hoảng đã chuyển sang một giai đoạn mới, và trước sự thiếu vắng của một đồng tiền có khả năng vận hành bình thường, thương mại trở thành điều bất khả thi. Tỷ lệ thất nghiệp trước đây thường chỉ dao động quanh mức 3% đột nhiên vọt lên mức 20% vào mùa thu năm 1923. Nhằm duy trì chút ảo tưởng cuối cùng về sự ổn định trong năng lực thanh toán, Von Havenstein bắt đầu cho bơm tiền trực tiếp từ Ngân hàng Trung ương Đức vào các doanh nghiệp tư nhân. Ông núp sau lời khẳng định rằng, nếu không phải vì các khoản bồi thường chiến phí thì nước Đức đã chẳng rơi vào tình trạng lạm phát, và đổ hết mọi tội nợ liên quan đến lạm phát lên những yêu sách tham lam của ngoại bang. Ông bắt đầu cãi rằng lạm phát chẳng dính dáng gì đến mình cả, rằng ông chỉ là một kẻ đứng ngoài cuộc thụ động đối với toàn bộ quá trình vừa qua, rằng nhiệm vụ của ông chỉ là tạo ra đủ lượng tiền để bôi trơn những bánh xe của hệ thống thương mại, và nếu hoạt động mua bán cần thêm một nghìn tỷ mark nữa, thì ông có trách nhiệm đảm bảo rằng số tiền đó sẽ chạy ra từ máy in không thiếu một đồng và được phân phối rộng khắp trên toàn quốc.

Vào ngày 17 tháng Tám năm 1923, ông đã trình bày bản báo cáo thường niên về tình hình kinh tế trước Hội đồng Nhà nước như sau:

Hôm nay Ngân hàng Trung ương Đức đã phát hành 20.000 triệu mark tiền mới mỗi ngày, trong đó 5.000 triệu mark là tiền mệnh giá lớn. Trong tuần tới, ngân hàng sẽ nâng con số này lên 46.000 triệu mark mỗi ngày, trong đó 18.000 triệu mark là tiền mệnh giá lớn. Tổng lượng phát hành hiện nay đã lên tới 63.000 triệu. Trong vài ngày nữa, chúng ta sẽ đủ khả năng phát hành 2/3 tổng lượng tiền trong lưu thông chỉ trong một ngày.

Và đây, vị thống đốc Ngân hàng Trung ương Đức, người gánh trên vai trọng trách căn bản là bảo

toàn giá trị của đồng tiền, lại hãnh diện tuyên bố với một nhóm các nghị viên rằng ông ta đã có khả năng mở rộng cung tiền tới hơn 60% chỉ trong có một ngày và nhấn chìm đất nước dưới một biển tiền giấy thậm chí còn lớn hơn. Đối với rất nhiều người, đó chỉ là một dấu hiệu khác cho thấy nền tài chính Đức đã sa vào ảo ảnh Alice-ở-xứ-sở-diệu-kỳ.

"Không ai có thể lường được một sự hé lộ tài tình đến thế về những hành động dại dột không thể tưởng tượng nổi mà một đầu óc dốt nát và lý thuyết sai lầm có thể gây nên… Những cảm hứng điên rồ của Ngân hàng Trung ương Đức đã không cho công cuộc bình ổn một cơ hội nào cả," Huân tước d'Abernon, đại sứ Anh đã viết, ông là một chuyên gia về vấn đề phá sản nhà nước. "Có vẻ như không còn chút hy vọng nào về một sự hồi phục cho một đất nước nơi những chuyện như vậy có thể xảy ra. Hy vọng chắc chắn chỉ là hão huyền trừ phi quyền lực bị tước bỏ hoàn toàn khỏi bàn tay của những kẻ loạn trí đang vận hành bộ máy chính quyền."

KHI CHIẾN TRANH KẾT THÚC, Hjalmar Schacht chỉ là một viên chức ngân hàng với những thành tựu tương đối khiêm tốn, không đặc biệt nổi trội hay giàu có. Chính những cơ hội mà lạm phát mang lại đã biến ông thành một con người quyền lực và giàu sang. Chắc chắn ông không kiếm ra tiền nhờ hoạt động đầu cơ – ông lớn lên trong cảnh nghèo, vốn bản tính rất bảo thủ và chẳng đời nào chịu đánh cược rủi ro với chính những món tiền tiết kiệm của mình. Tuy nhiên, ông lại là người rất may mắn.

Vào năm 1918, ông tuyển một nhân viên môi giới chứng khoán ba mươi sáu tuổi tên là Jacob Goldschmidt vào Nationalbank. Goldschmidt rất tài năng, lại có học thức và quyến rũ, khác hẳn các viên chức ngân hàng thủ cựu truyền thống của Berlin, anh ta là một triệu phú tay trắng làm nên, người đã gây dựng được một hãng giao dịch chứng khoán ăn nên làm ra. Khi vừa bước chân vào Nationalbank, Goldschmidt lập tức bắt tay vào công cuộc đùa giỡn với thị trường bằng lượng vốn khổng lồ của ngân hàng, và sau khi sắp đặt một loạt những vụ sáp nhập vô cùng khôn khéo, anh đã biến đổi hẳn ngân hàng này, giờ đã được thay tên mới là Danatbank, thành tổ hợp độc quyền ngành ngân hàng lớn thứ ba tại Đức. Đến năm 1923, Schacht đã nghiễm nhiên ngự trên tầng lớp thượng lưu của giới ngân hàng.

Mùa hè năm 1923, ông đứng bên cửa sổ văn phòng ngắm nhìn quang cảnh dưới phố. Trong khi đa phần các ngân hàng lớn khác tại Berlin đóng đô dọc theo con phố Behrenstrasse trong những toà nhà xám xịt ủ dột với những bức tường đá trát vữa nhám và những cây cột cùng trụ bổ tường lớn, Danatbank đã chọn cho mình trụ sở là một toà nhà xây bằng thứ sa thạch đỏ bắt mắt nhìn ra một khu quảng trường thanh bình bên bờ kênh Spree. Từ văn phòng của riêng mình, Schacht có thể bao quát toàn cảnh quảng trường bên dưới, tại trung tâm quảng trường đặt một bức tượng đồng nhỏ tạc hình Karl Friedrich Schinkel, vị kiến trúc sư đã thiết kế phần lớn các công trình của Berlin - một khung cảnh bình lặng đến lạ thường, ông thầm nghĩ, tách biệt hẳn với những cơn náo động sôi sục đang lan tràn khắp phần còn lại của thành phố.

Một hình ảnh nhắc nhớ về những gì đã xảy ra với phần nước Đức thấp thoáng hiện ra đằng xa phía Đông bên kia dòng kênh: điện Berliner Schloss, trong suốt gần năm thế kỷ đó đã là dinh thự của các hoàng đế *Hohenzollern*. Cung điện rộng lớn bao gồm 1.200 phòng, mái vòm vĩ đại của nó nổi bật trên nền khung cảnh xung quanh dù cách đó hàng dặm, giờ đứng im lìm trống vắng, đồ đạc vật dụng bên trong đã bị cướp bóc và phá phách sạch, những bao lơn yêu kiều rạn vỡ và vụn nát, mặt tiền theo phong cách kiến trúc Baroque bị biến dạng bởi những miếng vá đắp xanh vàng to tướng che đi những

lỗ đạn pháo nham nhở từ cuộc cách mạng năm 1918.

Càng ngày Schacht càng thấy cảm giác lẫn lộn nước đôi của ông đối với nước Đức cộng hòa mới cứ lớn dần thêm. Đó không phải là nỗi hoài nhớ quá khứ, ông không hề tiếc nuối đế chế đã mất, với "chủ nghĩa quân phiệt Phổ kiểu cũ" chỉ nhăm nhe tìm cách áp đặt một "trật tự vĩnh viễn lên xã hội." Song bản thân vốn là người kiêu hãnh và yêu nước, ông vẫn nhìn lại những giai đoạn trước chiến tranh khi nước Đức vẫn còn là một đất nước của trật tự và kỷ cương, là cường quốc kinh tế của châu Âu. Trong mắt ông, đất nước này giờ đang tự hủy hoại mình. Nền cộng hòa đã phản bội các tầng lớp trí thức trung lưu, lớp người đã đem lại sức mạnh nhường ấy cho nước Đức."

Dẫu rằng giờ đây ông đã nắm trong tay tiền bạc và vị thế mà đã mất bao nhiêu năm vất vả để theo đuổi, song Schacht vẫn cảm thấy vô cùng chán nản. Tại Danatbank, ông đã bị gạt ra ngoài rìa bởi một Goldschmidt còn sáng láng thành đạt hơn. Sau nhiều bài viết cho các tờ *Berliner Tageblatt và Vossiche Zeitung,* ông đã phát triển được chút tiếng tăm với tư cách một chuyên gia về vấn đề bồi thường chiến phí, ông lập luận rằng nước Đức có thể và nên trả khoản tiền không vượt quá 200 triệu đô-la một năm, tương đương với tổng số tiền bồi thường chiến phí là 4 tỷ đô-la, chỉ bằng một phần ba số tiền đã được thông qua tại London vào năm 1921. Vào thời đó, đây là một con số không thể chấp nhận được đối với nước Pháp. Ông cố dàn xếp sao cho "được lòng cả anh lẫn ả." Một bên ông bày tỏ quan điểm quyết liệt đối với mức bồi thường chiến phí mà nước Đức có thể đáp ứng, đồng thời ông hối thúc chính phủ suy nghĩ thực tế hơn, mở các cuộc đàm phán với người Pháp, từ bỏ chính sách kháng cự thụ động sai lầm tại thung lũng Ruhr, và ngừng in thêm tiền.

Nếu thành thật với bản thân, hẳn ông đã phải thừa nhận rằng mình thật may mắn vì không bị cuốn vào cơn bão chung. Trong vòng ba năm vừa qua, khi cả nước ngày càng chìm sâu hơn trong vòng xoáy hỗn loạn của kinh tế, các khoản bồi thường chiến phí đã là một vấn đề không có lối ra đối với bất kỳ viên chức hay chính trị gia nào của nước Đức.

8. Chú Shylock

NHỮNG MÓN NỢ CHIẾN TRANH

Đừng cho ai vay mượn, cũng đừng vay mượn ai, vì cho vay thường mất cả tiền lẫn bạn.

WILLIAM SHAKESPEARE, *Hamlet*

VẤN ĐỀ THU HỒI các khoản bồi thường chiến phí từ nước Đức càng trở nên muôn phần phức tạp hơn bởi những món nợ chiến tranh với nước Mỹ. Nước Anh đã bước vào cuộc chiến với vị thế "ngân hàng của thế giới," kiểm soát tới hơn 20 tỷ đô-la các khoản đầu tư nước ngoài. Không một trung tâm tài chính nào khác - không phải Berlin hay Paris, và chắc chắn chẳng phải New York - có thể bén gót với vị thế của London với tư cách là trục xoay của nền tài chính quốc tế. Hai phần ba lượng tín dụng thương mại giúp giữ cho hàng hoá được luân chuyển trơn tru trên khắp toàn cầu và một nửa tổng đầu tư dài hạn chảy qua đây - con số ước tính là trên 500 triệu đô-la một năm. Trong khi đó, nước Pháp, mặc dù chưa bao giờ là một cường quốc tài chính có vị trí thống trị như Anh, cũng có danh mục đầu tư nước ngoài lên đến 9 tỷ đô-la, trong số đó, có tới 5 tỷ đô-la được đầu tư vào Nga.

Để chi trả cho bốn năm dài đằng đẵng hao tiền tốn của vừa qua, tất cả các quốc gia tại châu Âu đã cố gắng vay mượn số tiền nhiều nhất có thể từ mọi nguồn sẵn có. Hiệu ứng tất yếu là một sự dịch chuyển đột ngột trong dòng vốn trên khắp thế giới. Cả Anh và Pháp đều buộc phải thanh lý một lượng lớn những tài sản mình nắm giữ ở nước ngoài để thanh toán cho các đơn hàng nhập khẩu các loại nguyên liệu thô quan trọng, và cuối cùng cả hai đành viện đến những khoản vay khổng lồ từ nước Mỹ. Đến thời điểm chiến tranh kết thúc, các quốc gia đồng minh châu Âu – tổng cộng mười sáu nước – nợ nước Mỹ số tiền lên tới khoảng 12 tỷ đô-la, trong số đó, phần của nước Anh là gần 5 tỷ còn phần của nước Pháp là 4 tỷ. Về phần mình, nước Anh đã cho mười bảy nước vay 11 tỷ đô-la, 3 tỷ cho Pháp và 2,5 tỷ cho nước Nga, khoản nợ này về cơ bản là gần như không thể thu hồi được sau cuộc cách mạng Bolshevik.

Trong giai đoạn đầu của Hội nghị hòa bình Paris, cả phía Anh và Pháp đều cố móc nối vấn đề bồi thường chiến phí với các khoản nợ chiến tranh của mình, ra ý rằng họ sẽ chủ động hơn trong việc điều tiết các yêu sách về bồi thường chiến phí nếu nước Mỹ sẵn lòng xóa bớt vài phần trong tổng số tiền họ đang nợ người Mỹ. Nước Mỹ phản ứng lại rất gay gắt, dứt khoát nhấn mạnh đó là hai vấn đề hoàn toàn tách bạch. Các đại biểu của phái đoàn Mỹ, rất nhiều người trong số đó là các luật gia, bao gồm cả Ngoại trưởng Robert Lansing, đã nêu rõ tinh thần cũng như khẳng định sự khác biệt về mặt pháp lý của các khoản bồi thường chiến phí, nó tương tự như một khoản tiền phạt và được đặt ra với mục đích nhằm trừng trị kẻ thua trận, còn các khoản nợ chiến tranh, là những nghĩa vụ dưới dạng giao kèo mà các nước Đồng minh châu Âu đã tình nguyện ký kết. Dân châu Âu vốn ít gắn bó với lối tư duy pháp lý hơn đã không nhìn thấy cả tinh thần lẫn sự khác biệt thực tế giữa những nghĩa vụ của của họ đối với nước Mỹ và những nghĩa vụ của nước Đức đối với mình. Cả hai đều là những gánh nặng khổng lồ và đều sẽ đòi hỏi phải bỏ ra những hy sinh vật chất của nhiều thế hệ.

Khi Hội nghị hòa bình dần đi về hồi kết, Maynard Keynes cảm thấy quá nản lòng với diễn tiến của các cuộc đàm phán, đã tự mình xây dựng một kế hoạch toàn diện cho công cuộc tái thiết nền tài chính

châu Âu. Các khoản bồi thường chiến phí nên được ấn định ở mức 5 tỷ đô-la, và sẽ được nước Đức thanh toán dưới dạng trái phiếu dài hạn phát hành cho các nước Đồng minh, về phần mình, các nước này sẽ chuyển nhượng lại số trái phiếu trên để thanh toán các khoản nợ chiến tranh cho chính phủ Mỹ. Tất cả những nghĩa vụ khác sẽ được xóa bỏ. Đó là một kế hoạch thông minh. Về cơ chế, chính phủ Mỹ sẽ cho nước Đức vay tiền, nước này dùng số tiền đó để thanh toán bồi thường chiến phí cho quân Đồng minh, rồi quân Đồng minh lại dùng tiền thu được để chi trả các khoản mình đã vay. Tiền sẽ xuất phát từ nước Mỹ đang ngập trong vàng, và cuối cùng lại trở lại đất nước này sau một vòng quay khép kín.

Keynes chuyển kế hoạch này cho Bộ trưởng Tài chính Austen Chamberlain, ông này lại đệ trình lên Lloyd George. Thủ tướng nhận được kế hoạch của Keynes vào đúng thời điểm ông bắt đầu nhận thức được mức độ trầm trọng của những sai lầm chiến thuật mà mình đã gây ra, mừng như bắt được vàng, ông bèn đề xuất ngay giải pháp đó cho tổng thống Wilson. Bản kế hoạch lập tức bị phái đoàn Mỹ thẳng tay từ chối, họ vẫn khăng khăng quả quyết rằng các món nợ chiến tranh không được dính dáng gì đến các khoản bồi thường chiến phí và rằng chuyện xóa bỏ các nghĩa vụ với quy mô lớn đến vậy là không thể chấp nhận được. Do đó vấn đề bồi thường chiến phí và nợ chiến tranh đã bị bỏ mặc.

MƯỜI NGÀY SAU thỏa thuận đình chiến ký ngày 11 tháng Mười Một năm 1918, Benjamin Strong viết thư gửi Montagu Norman, “Hiểm họa chính đang chờ đón chúng ta phía trước… không phải là bất ổn chính trị và kinh tế ” mà chính thực tế rằng những cuộc đàm phán hòa bình sắp tới có thể “tiến triển theo chiều hướng của những xung đột kinh tế” sẽ dẫn đến “một giai đoạn man di về mặt kinh tế đe dọa sự phồn vinh của chúng ta.” “Không nghi ngờ gì nữa,” ông viết thêm, “rằng phần lớn hạnh phúc của thế giới trong tương lai sẽ tùy thuộc vào những mối quan hệ hiện đang được thiết lập giữa đất nước anh và đất nước tôi.” Trong thập kỷ tiếp đó, giao kèo này giữa nước Anh và nước Mỹ - hay thực chất là giữa Ngân hàng Trung ương Anh quốc và Cục Dự trữ Liên bang Mỹ - được bồi đắp dựa trên nền tảng tình bạn giữa Norman và Strong, sẽ trở thành một trong những điểm cố định mấu chốt trong kiến trúc tài chính của thế giới.

Hai người bọn họ đã đi đến thỏa thuận này từ những hướng rất khác nhau. Về phía Norman, đó chỉ đơn giản là vấn đề nhu cầu tự thân. Cuộc chiến tranh đã tàn phá kinh tế nước Anh thê thảm; và, ông tin rằng, chỉ có thông qua con đường liên kết hành động với người Mỹ, nước Anh mới mong hòng khôi phục lại tầm ảnh hưởng tài chính trước đây của mình. Đối với Strong, những tính toán còn có phần phức tạp hơn. Là một viên chức ngân hàng đã từng làm việc trong lòng đế chế Morgan, ông vốn là người có đầu óc quốc tế quảng đại. Cuộc chiến tranh đã mở mắt cho giới tài chính nước Mỹ, họ chợt nhận ra một điều mới mẻ, rằng vận mệnh của đất nước họ có liên quan mật thiết với vận mệnh châu Âu. Giờ đây, khi hòa bình đã được lập lại, ông tin rằng việc sử dụng một phần trong số những nguồn lực khổng lồ của nước Mỹ để “góp phần tái thiết một châu Âu hoang tàn đổ nát” chính là phục vụ lợi ích thiết thân của đất nước này.

Tư tưởng quốc tế hóa của Strong còn xuất phát từ một đòi hỏi căn cốt khác. Ông thuộc thế hệ người Mỹ bắt đầu lập nghiệp dưới thời Theodore Roosevelt và đã đạt đến độ chín khi Woodrow Wilson lên nắm quyền, một thế hệ coi bản thân và đất nước mình là một thế lực có phẩm chất và vị thế vượt bậc, cả trên khía cạnh tiền của lẫn ý tưởng sáng tạo, đủ khả năng chi phối các sự vụ quốc tế. Dĩ nhiên, ông cũng không đến nỗi ngây thơ để không nhận ra rằng còn rất nhiều người châu Âu vẫn hoài nghi về những động cơ của nước Mỹ - giả dụ, họ buộc tội đất nước này đã cố tình chờ đến khi châu Âu tiến

gần đến bờ vực phá sản mới thong thả nhảy vào tham chiến. Tuy nhiên, ông là một trong những người tin tưởng rằng giờ đây, khi chiến tranh đã hạ màn, tổ quốc ông đang đứng trước cơ hội ngàn năm có một để chứng tỏ rằng nó đích thực, theo từ ngữ của riêng ông, là "những con người hào phóng, vị tha" phi thường.

Ý thức của ông về mục đích cao quý của sứ mệnh quốc tế mà nước Mỹ nắm giữ chịu ảnh hưởng sâu sắc từ một nhóm người trẻ mà ông đã kết giao, những người này tự đặt cho nhóm cái tên bí ẩn "Gia đình" (The Family). Đầu não đặt tại Washington, Gia đình là một câu lạc bộ tư nhân độc đáo, Strong được mời tham gia câu lạc bộ này từ trước chiến tranh. Nó không có tên chính thức, trên thực tế, nó cũng không hẳn là một câu lạc bộ - không có người điều hành, không có điều lệ, không có hồ sơ ghi danh thành viên chính thức. Nó được khai sinh năm 1902, khi ba sĩ quan quân đội trẻ tuổi, các đại tá Frank McCoy, Sherwood Cheney, và James Logan, tất cả đều tầm tuổi ba mươi, đều bị kéo đến Washington bởi "lời kêu gọi thanh niên" của Theodore Roosevelt, họ quyết định thuê chung một căn nhà tại số 1718 Phố H. Nơi này nhanh chóng biến thành tụ điểm họp mặt cho những nhà ngoại giao trẻ tuổi và viên chức, tất cả đều có một điểm chung, đó là sự thấm nhuần tư tưởng, tầm nhìn của Roosevelt về một chính sách ngoại giao Mỹ mạnh mẽ, chủ động. Do không có tên chính thức, nên về sau họ gọi nó là Câu lạc bộ 1718 hay Gia đình.

Quy mô thành viên mở rộng dần, bao gồm cả những nhóm có tư tưởng chiết trung , trong đó có các nhà báo, như Arthur Page, biên tập viên của tờ nguyệt san rất thịnh hành *The World's Work;* các chính trị gia, như thượng nghị sĩ Andrew Peters, người về sau sẽ trở thành thị trưởng thành phố Boston; và giới chức ngân hàng, như Strong chẳng hạn. Tuy vậy, qua năm tháng, Gia đình vẫn là một hội nhóm nhỏ có mối liên kết cực kỳ chặt chẽ, mỗi thành viên lại giữ mối quan hệ rất gắn bó với nhau, đặc biệt là trong thời gian chiến tranh. Khi chiến sự chấm dứt, rất nhiều thành viên của nhóm bỗng thấy mình bị cuốn vào các cuộc đàm phán hòa bình.

Không ai xứng đáng trở thành biểu tượng cho nét đặc trưng của Gia đình bằng Willard Straight, một nhân vật quyến rũ khoa trương với cuộc đời ngỡ như được lấy ra từ cuốn truyện phiêu lưu của một cậu bé. Mồ côi cha mẹ từ sớm, Straight tốt nghiệp trường Cornell, rồi sang Trung Quốc, tại đây, ông học tiếng Trung, làm nghề phóng viên trong suốt thời gian chiến tranh Nga - Nhật năm 1904, rồi trở thành thư ký cho công sứ Mỹ tại Hàn Quốc, ông đã từng được bổ nhiệm giữ chức tổng lãnh sự tại Manchuria, và tham gia một ngân hàng do nhà Morgan sở hữu chính tại Trung Quốc, tất cả những công việc nói trên, ông đã trải qua trước khi bước sang tuổi ba mươi. Sau đó ông kết hôn với con gái một nhà danh giá, cô Dorothy Whitney; rồi dự phần vào sáng lập ra tờ *New Republic*; nhập ngũ tại Pháp; và sau thoả thuận đình chiến, ông tham gia ban tổ chức tại Paris để chuẩn bị cho Hội nghị hòa bình sắp diễn ra. Bất hạnh thay, ông nhiễm cúm trong một trận dịch năm 1918 và đột ngột qua đời vào tháng Mười Hai năm 1918 ở tuổi ba mươi tám.

Một thành viên khác, Joseph Grew, đã có mặt tại Đức với tư cách nhân vật quan trọng thứ hai tại đại sứ quán Mỹ trong suốt những năm đầu của cuộc chiến, rồi sau này trở thành cán bộ hành chính của Bộ Ngoại giao Mỹ chuyên trách về nước Đức, và giờ nắm quyền lãnh đạo ban tổ chức tại Paris. William Phillips, xuất thân từ một gia đình giàu có và đã từ chối một "sự nghiệp xán lạn" trong lĩnh vực kinh doanh để theo đuổi công việc của một đại sứ nước ngoài, sau khi hoàn thành nhiệm vụ tại Bắc Kinh, ông trở thành chuyên gia về khu vực Viễn Đông. Tiếp đó là thời gian nhậm chức tại London, và giờ đây ông giữ vị trí trợ lý ngoại trưởng. Một nhân vật khác cũng làm trong ngành ngoại giao,

Basil Miles, một trong những người bạn chí thiết của Strong, đã được phái tới làm việc tại Petrograd vào năm 1914, và hiện đang là chuyên gia chính của chính phủ về nước Nga.

James Logan, một trong những sáng lập viên của hội nhóm những người anh em đặc biệt nói trên, đã có thời gian dài phục vụ trong quân đội, được đề bạt lên đến cấp trung tá, và được phái đến Pháp năm 1914 để giữ chức trưởng phái đoàn quan sát viên quân sự Mỹ. Một khi nước Mỹ tham chiến, ông đã được bổ nhiệm một vị trí cao cấp trong Lực lượng viễn chinh Mỹ và giờ đang làm việc cho ngài Herbert Hoover tại Ban cứu viện.

Sẵn có nhiều người bạn hữu thuộc câu lạc bộ Gia đình đang có mặt ở Paris ngay tại tâm khu vực chịu hậu quả chiến tranh nặng nề nhất, Strong quyết định rằng tự mình sẽ cân nhắc những việc cần làm tại châu Âu. Song một lần nữa, như đã xảy ra rất thường xuyên trong vài năm trở lại đây, cơ thể đã phản lại ông. Kiệt sức vì những đòi hỏi về tài chính phục vụ chiến tranh, bệnh lao ngày xưa lại tái phát, buộc ông phải xin nghỉ phép một đợt nữa trong những tháng đầu năm 1919.

Đến mùa hè, ông đã hồi phục và sẵn sàng sang châu Âu. Hội nghị hòa bình vừa mới kết thúc, và khi ông rời Mỹ, cả nước vẫn đang chìm đắm trong niềm hân hoan và lạc quan trước sự kiện hiệp ước hòa bình đã được ký kết. Strong đến Anh vào ngày 21 tháng Bảy, trên con tàu hơi nước *Baltic*, đúng lúc phái đoàn đàm phán nước Anh đang xuống thuyền. Các cuộc diễu hành và lễ chào mừng được tổ chức rộn rã khắp đất nước từ những ngôi làng nhỏ xa xôi cho đến các thành phố lớn. Tại London, cả triệu người cùng đổ ra đường xem những đoàn quân khổng lồ, bao gồm cả các nhóm quân Mỹ và Pháp dẫn đầu bởi tướng John Joseph “Black Jack” Pershing và nguyên soái Ferdinand Fock, diễu hành qua lễ đài nơi nhà vua và hoàng hậu cùng các quan chức chính phủ đứng. Cả thủ đô rợp trong bóng cờ, và những đội quân đã tham gia buổi lễ vẫn còn cắm trại bên ngoài Kensington Gardens khi đoàn tàu chở Strong chầm chậm lăn bánh đi vào thành phố.

Mặc dù các chính khách tại Paris đã không thể đưa ra sáng kiến nào xuất sắc để tái thiết châu Âu, song Strong vẫn tràn ngập hy vọng, bất chấp tất cả những sai lầm của hiệp ước hòa bình, ông vẫn bị thuyết phục rằng nước Mỹ cuối cùng sẽ thông qua một “chính sách có tính xây dựng đối với vấn đề khôi phục châu Âu,” bằng cách tạm hoãn việc thanh toán các khoản nợ chiến tranh và trực tiếp trợ giúp quá trình tái thiết.

Hội hè lễ lạt linh đình là thế, song ông vẫn cảm thấy tâm trạng toàn thành phố đã thay đổi theo chiều hướng hết sức đáng lo ngại. Trái với nước Mỹ, nước Anh vẫn đang chậm chạp thích nghi với hoà bình. Các lệnh cấm thuốc lá đã được dỡ bỏ vào tháng Một và đa phần các loại thực phẩm đã không còn bị đưa vào diện phân phối từ tháng Năm. Song nếu muốn có bánh mỳ ăn, người dân vẫn phải trình tem phiếu đầy đủ, cả đường cũng vậy. Tâm lý lạc quan ban đầu đã bao trùm toàn bộ nước Anh và các nước châu Âu thắng trận khi chiến tranh vừa kết thúc, nay dần tan đi khi những hiện thực ảm đạm về vị thế sa sút của nước Anh ngày càng lộ rõ thêm. Chiến tranh đã biến đổi cán cân sức mạnh tài chính, và Strong không nguôi bị ám ảnh bởi nỗi oán giận âm ỉ đối với nước Mỹ, nhất là vì những khoản nợ chiến tranh.

Vào thời ấy hiếm có ai nghĩ đến một “mối quan hệ đặc biệt” giữa Anh và Mỹ - thực ra, phải đến mãi năm 1945, Winston Churchill mới đặt ra cụm từ này. Trước chiến tranh, đa phần giới chức ngân hàng London nhìn nhận những đồng nghiệp của mình tại Mỹ bằng thái độ kiêu kỳ trịch thượng vốn dành cho những người bà con đầu óc chất phác, quá giàu có so với mức mình nên hưởng. Trong lòng nước

Mỹ, có một số hội nhóm – tập đoàn House of Morgan, các hội viên tại Brown Brothers – đều vốn là những nhóm thân Anh. Ở những nơi khác, nước Anh thường bị dè chừng bởi tâm lý hoài nghi và giễu cợt. Song trong suốt cuộc chiến tranh và sau đó, lòng tự kiêu của người Anh đã nhường chỗ cho nỗi oán hận. Giới chức ngân hàng London lo lắng rằng với sức mạnh tài chính mới trang bị được, nước Mỹ đang sẵn sàng cho công cuộc dọn đường tiến lên chiếm lĩnh vị trí chủ ngân hàng của thế giới. Trong thời gian Strong ghé thăm London vào tháng Ba năm 1916, ông đã được dự thính một bài phát biểu do Huân tước Edward Holden, chủ tịch của London City and Midland Bank, trình bày, "trong đó [Huân tước Edward] có bóng gió đề cập đến những nỗ lực của giới chức ngân hàng Mỹ hòng làm suy yếu uy quyền của phố Lombard… và bị rúng động bởi ý nghĩ đó đến mức người đàn ông già cỗi ấy đã sụp xuống khóc nức nở."

Giờ thì Strong đã hiểu giới chức ngân hàng và các chính trị gia của nước Anh vẫn giữ khư khư một niềm tin sắt đá rằng "quân Đồng minh đã phải chịu những hy sinh mất mát nặng nề và đau đớn nhất trong chiến tranh" còn những hy sinh của nước Mỹ chỉ "rất nhẹ nhàng, và lợi nhuận chúng ta đã bỏ túi thì nhiều không kể xiết và sự tồn tại của món nợ khổng lồ kia là lưỡi gươm Damocles đang treo lơ lửng trên đầu họ." Người ta cay cú, bất bình còn vì nước Mỹ đã đứng ngoài cuộc chiến quá lâu, không ít người trong số những bạn hữu tại Anh mà Strong quen biết đều tin rằng Mỹ đã cố tình chờ cho đến hồi châu Âu tàn sức kiệt lực rồi mới nhảy vào hòng lợi dụng thế "cò trai tranh nhau, ngư ông đắc lợi." Giờ đây, chính những con người này lại lớn tiếng kêu ca rằng chính phủ Mỹ có nghĩa vụ đạo đức phải xóa bỏ một phần các khoản nợ chiến tranh cho các nước Đồng minh châu Âu. Điều này đặc biệt đúng với nước Anh, đất nước đã vay khoảng 5 tỷ đô-la từ Mỹ song về phần mình lại cung cấp khoản vay tổng cộng 11 tỷ đô-la cho Pháp, Nga và một số nước khác - trên thực tế, Anh đóng vai trò như một ống dẫn cho các khoản vay. Mặc dù ông bạn Norman ra sức trấn an ông, nói rằng mọi người đang "để tình cảm lấn át lý trí," rằng nền tín dụng Anh vẫn còn rất mạnh, và nước này hoàn toàn có khả năng chi trả được các khoản nợ, song ông vẫn cảm thấy mình bị chấn động dữ dội bởi tâm lý bi quan đang bao trùm toàn bộ thành phố London.

Không chỉ riêng vị thế của nước Anh trên trường quốc tế đã không còn như xưa, mà cả xã hội Anh cũng bị cuộc chiến biến đổi hoàn toàn. Tầng lớp quý tộc từng thống trị nước Anh trong phần lớn thế kỷ vừa qua đã phải chịu những tổn thất nặng nề - như một tác giả đương thời đã viết, dù có đôi phần cường điệu, "Trong những cuộc tàn sát vô nghĩa của các sư đoàn trên sông Somme, hay của lữ đoàn súng trường tại Hooge Wood, phân nửa thành viên của những gia tộc lớn, những người thừa kế các điền sản và gia tài kếch sù, đã bỏ mạng." Sau khi đã phải gánh chịu bao mất mát đau lòng trong chiến trận - tỷ lệ thương vong của các sĩ quan cấp thấp, rất nhiều người trong số đó là các quý tộc trẻ, cao hơn gấp ba lần so với nhóm binh lính tình nguyện - tầng lớp thượng lưu cũ còn bị giáng thêm những đòn choáng váng bởi tình trạng lạm phát thời chiến và giờ đây, các xáo trộn về mặt kinh tế thời hậu chiến còn làm gia sản của họ tiêu tán thêm nữa. Giá cả đất đai tụt dốc không phanh và nhiều điền trang lớn đã bị mang ra đấu giá. Thế vào vị trí của tầng lớp thống trị cũ, một nhóm người mới - "những con người rắn mặt có vẻ đã kiếm chác được kha khá từ chiến tranh," theo lời một chính trị gia nổi tiếng mô tả những đồng nghiệp mới của mình tại Quốc hội - dần ngoi lên nắm lấy quyền lực.

Cuối tháng Bảy, Strong sang Paris và, suốt những tuần tiếp đó, ông lấy khách sạn Ritz trên Place Vendome làm nơi cư ngụ chính trong thời gian ông đi vòng quanh châu Âu. Ông đến Brussels - mới được giải phóng cách đó vài tháng - Antwerp, và Amsterdam, nhằm thiết lập mối quan hệ với lãnh đạo của các ngân hàng Trung ương châu Âu, ông cũng không quên sắp xếp một chuyến tham quan đau

lòng bằng xe mô tô chạy dọc những bãi tha ma khổng lồ nơi Mặt trận phía Tây.

Quang cảnh từ Paris còn có phần ẩn chứa nhiều điềm xấu hơn cả ở London. Đến 10 giờ tối là cả thành phố chìm trong bóng đêm vì thiếu than để sản xuất điện. Trên danh nghĩa, Hội nghị hòa bình vẫn trong thời gian họp và đang uể oải bước qua những cuộc đàm phán cuối cùng với phe Liên minh trung tâm và các quốc gia kế tục bao gồm: Áo, Hungary, Bulgaria, và Thổ Nhĩ Kỳ. Tuy nhiên, các đoàn đại biểu lớn đều đã rời đi hết, kéo theo một bầu đoàn thê tử lên đến cả chục ngàn những thành phần đi kèm khác: cố vấn, vợ, nhân tình, đầu bếp, tài xế, nhân viên liên lạc, thư ký, và nhà báo. Các khách sạn đã quay về với công việc kinh doanh thường nhật - đến cuối tháng Bảy, khách sạn Majestic, trụ sở của phái đoàn Anh trong suốt thời gian hội nghị, và khách sạn Crillon, trụ sở của phái đoàn Mỹ, đều đã mở cửa trở lại để phục vụ khách vãng lai. Nhà báo có tư tưởng cấp tiến Licoln Steffens, người đã theo phái đoàn Mỹ tới Paris và vẫn nán lại đây sau khi hội nghị đã bế mạc, đã lột tả cực kỳ chính xác tâm trạng vỡ mộng cay đắng của toàn thành phố trong suốt những ngày tháng đó, "Những hậu quả của hòa bình hiển hiện tại Paris. Chiến tranh, cách mạng, bạo động nổ ra khắp nơi."

Mùa hè qua đi, những mối đe dọa chính trị đối với châu Âu cũng bắt đầu lùi xa dần. Mặc dù nội chiến vẫn cày nát nước Nga, song hiểm họa từ một cuộc cách mạng Bolshevik tại nước Đức thì đã lụi tắt. Một phong trào cộng sản khởi phát tại Berlin cùng một cuộc cách mạng khác tại Bavaria đều đã bị đập tan. Theo quan điểm của cá nhân Strong, mối nguy sát sườn hiện nay chính là vấn đề kinh tế. Hai quốc gia lớn nhất, Pháp và Đức, đều đang cần viện trợ lương thực khẩn cấp từ nước ngoài. Châu Âu lục địa rơi vào cảnh thiếu vốn trầm trọng để có thể tái thiết đất nước. Đáng ngại nhất là ở chỗ, ông nhận thấy tình trạng hoàn toàn "thiếu vắng sự lãnh đạo" tại châu Âu, vì "các nhân vật trong giới cầm quyền... đều đã cạn kiệt sinh lực."

Khi Strong còn đang ở Paris, tình hình dần ngã ngũ rằng nước Mỹ đã bắt đầu rút lui khỏi các sự vụ của châu Âu. Hiệp ước hòa bình đã vấp phải sự phản đối của Thượng nghị viện và dường như đang trên con đường dẫn đến thất bại. Mặc dù tổng thống đã công khai ý định kêu gọi sự giúp đỡ trực tiếp từ phía nhân dân, song tâm lý của cả nước đã chuyển biến theo hướng co cụm, biệt lập.

Strong không thể giấu giếm sự ghê tởm của mình trước thái độ phản trắc này. Đến cuối tháng Tám, ông cảnh báo Russell Leffingwell, thứ trưởng Ngân khố Mỹ và sau này đã trở thành một hội viên Morgan, rằng nếu nước Mỹ định "bỏ mặc châu Âu và đẩy các chính phủ non trẻ đó vào cảnh sống chết mặc bay," thì việc làm này chỉ gây ra "những nỗi đau và tình trạng hỗn loạn kéo dài. Đó là một hành động hèn hạ mà tất cả mọi người trong chúng ta đều khinh miệt." Ông quay về Mỹ vào cuối tháng Chín. Một vài ngày trước đó, vào ngày 25 tháng Chín, tổng thống đã bất ngờ lên cơn đột quỵ trong chiến dịch miền Tây nhằm lôi kéo sự ủng hộ đối với hiệp ước, và suốt năm tiếp theo, ngài đành nằm liệt giường tại Nhà trắng. Ngày 19 tháng Mười Một, Thượng nghị viện bác bỏ hiệp ước hòa bình với 55 phiếu thuận và 39 phiếu chống.

Dường như đã trở thành thông lệ mỗi khi ông trở về từ châu Âu, bệnh lao phổi của Strong lại tái phát thêm một lần nữa. Các bác sĩ vẫn một mực bắt ông phải nghỉ phép, và ban giám đốc Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York bèn ra quyết định để ông được vắng mặt trong một năm. Ban đầu ông tới Arizona vì độ cao của vùng này và khí hậu tương đối khô ráo cùng thời tiết mùa xuân có vẻ sẽ giúp bệnh tật thuyên giảm ít nhiều. Tháng Ba ông rong ruổi trên lưng ngựa vượt qua sa mạc Arizona cùng với một đoàn tùy tùng. Đoàn người lầm lũi đi qua những vùng đất hoang vu, hít thở "bầu không khí trong trẻo nhất," ngắm nhìn "những buổi hoàng hôn diễm lệ tuyệt trần," và nằm ngủ dưới bầu trời đầy

sao, những chuyện đau đầu về công cuộc tái thiết châu Âu và tình cảnh hỗn loạn tiền tệ bỗng như tan biến.

Sau chuyến đi Arizona, Strong quyết định tận dụng một năm được nghỉ phép bằng cách du ngoạn khắp thế giới. Cùng với con trai cả, cậu Ben, và người bạn hữu Miles, ông rời San Francisco vào đầu tháng Tư, thẳng hướng tới Nhật. Họ sang cả Trung Quốc, Philippines, đảo Java, Sumatra, Ceylon, Ấn Độ, cuối cùng cập bến Marseilles vào mùa đông năm 1920. Tại đây Strong thấy một lá thư của Montagu Norman đã đợi sẵn. "Chừng nào anh tới London, xin phép được nhắc anh chiếu cố đến khách sạn, địa chỉ là 'Thorpe Lodge, Đồi Campden, W.8.' Nhân viên lễ tân có nói lại với tôi rằng, chỉ cần anh thông báo trước một tiếng, phòng ốc sẽ được chuẩn bị sẵn sàng để đón tiếp, hoặc, nếu anh đang vội, thì mọi sự sẽ xong xuôi ngay khi anh vừa tới." Trong khi Strong thăm thú khắp nơi, Norman đã được đề bạt lên vị trí thống đốc Ngân hàng Trung ương Anh quốc. Đó chính là bước khởi đầu của một mối hợp tác đích thực.

NẾU CÁC KHOẢN BỒI THƯỜNG chiến phí đã đầu độc mối quan hệ giữa các quốc gia châu Âu, thì nợ chiến tranh cũng có tác dụng tương tự đối với tình hữu hảo giữa nước Mỹ và các bằng hữu một thời của nước này, Anh và Pháp. Dù rằng người Mỹ đã ra sức tách bạch hai phạm trù nợ chiến tranh và các khoản bồi thường chiến phí, song trong tâm trí của đa phần dân châu Âu, đó vẫn là hai vấn đề có mối liên quan gắn bó không thể tách rời. Thực ra, vào giữa năm 1922, chính phủ Anh đã công khai quan điểm đó của mình trong một công hàm được thảo bởi ngài Arthur Balfour, khi ấy là Ngoại trưởng lâm thời rằng số tiền nước Anh thu từ các khoản cho đồng minh châu Âu vay và từ phần bồi thường chiến phí của Đức sẽ không vượt quá số tiền nước Mỹ thu của Anh từ những khoản nợ.

Công hàm của ngài Balfour đã khuấy động một làn sóng phản đối ở Mỹ. Balfour, một nhà quý tộc đồng thời là một nhà triết học tiếng tăm - năm 1895, ông đã cho xuất bản một cuốn sách vô cùng trí tuệ với tựa đề *Những nền tảng của lòng tin* (The Foundations of Belief) - là một chính khách lão làng trong chính giới Anh, ông từng giữ vị trí thủ tướng trước chiến tranh và là ngoại trưởng dưới thời Lloyd George. Rất nhiều người bị hấp dẫn bởi lối cư xử lịch thiệp tao nhã và phong thái vô tư không thiên lệch của ông. Tuy nhiên, tại Mỹ, ông được xem như "kiểu mẫu mũ cao áo dài đáng ghét nhất, rất điển hình cho thời kỳ suy tàn của nước Anh," còn giọng điệu hạ mình và lên mặt kẻ cả đạo đức trong công hàm nói trên đã khiến dân Mỹ giận dữ hết sức. "Có vẻ như ngài Balfour nghĩ rằng ông ta có thể gọi chúng ta là bọn trộm cừu bằng những ngôn từ hoa mỹ đến mức chúng ta không thể hiểu được," một người Mỹ đã viết. Theo tờ *Philadelphia Inquirer*, "Trong công hàm của Balfour, John Bull được khắc họa như một chủ nợ có đầu óc tự do và hào hiệp, trái tim gã rỉ máu trước những nỗi đau mà con nợ phải chịu đựng, gã sẵn lòng và sốt sắng muốn giải thoát cho họ khỏi cái gánh nặng mà gã cho là vượt quá khả năng gánh vác của họ; còn Chú Sam lại được miêu tả như một tay Shylock nhẫn tâm, kẻ đang ra sức ngăn cản John Bull hành động theo tiếng gọi của bản chất vị tha và nhân đức trong tim mình khi cứ nhất mực đòi những văn khế của mình phải được thỏa mãn."

Để làm cho tình hình càng thêm rối ren, Quốc hội đã quyết định vào cuộc. Tháng Ba năm 1922, Quốc hội cho thành lập Uỷ ban Nợ Nước Ngoài Chiến Tranh bao gồm năm thành viên, đứng đầu là Bộ trưởng Ngân khố Andrew Mellon, và có sự góp mặt của ngoại trưởng Charles Evans Hughes; Bộ trưởng Thương mại Herbert Hoover; thượng nghị sĩ Reed Smoot của bang Utah; và Hạ nghị sĩ Theodore Burton của bang Ohio. Nhiệm vụ của ủy ban này là thương thảo các điều khoản làm cơ sở cho việc đòi lại các khoản mà nước Mỹ đã cho vay. Lo ngại rằng ban chuyên trách sẽ tỏ lòng khoan

dung đối với các con nợ, Quốc hội lập tức áp đặt một mức sàn cho mọi thỏa thuận, trong đó ủy ban đòi nợ sẽ không được phép chấp nhận bất kỳ thoả thuận nào dưới mức 90 cent trên một đô-la.

Những điều kiện Quốc hội Mỹ đặt ra cho các khoản nợ chiến tranh lại được dịp thổi bùng lên cơn giận dữ của người dân châu Âu. "Chẳng lẽ chính nước Mỹ mà chỉ mới hôm qua thôi còn được chúng ta xưng tụng vì lý tưởng và sự hào phóng của nó đã kịp mang lên mình cái lốt của một tên Shylock hay sao?" một nghị viên Pháp đã thốt lên đầy cảm khái trên tờ *L'Éclair* như thế. Trên khắp châu Âu, báo chí bắt đầu không ngần ngại công khai gọi Chú Sam là "Chú Shylock." Ngay cả tờ *Economist*, vốn chẳng phải một tờ báo thích a dua theo công chúng, cũng cho in một lá thư ký tên "Portia" nhằm buộc tội nước Mỹ đang âm mưu "đặt những gánh nặng triều cống lên đôi vai chính những con người đã ra tay cứu Kansas và Kentucky khỏi hiểm họa từ nước Đức."

Tháng Mười năm 1922, chính phủ của Lloyd George đột ngột sụp đổ và một chính phủ Bảo thủ mới dưới sự lãnh đạo của Andrew Bonar Law lên nắm quyền tại Anh. Bộ trưởng Tài chính sắp nhậm chức, Stanley Baldwin, là một doanh nhân có đầu óc nhạy bén và thực dụng, ông có lòng tin mạnh mẽ đối với việc thanh toán sòng phẳng mọi khoản nợ nần - ông là người kiên định và trung thành với nguyên tắc này đến mức vào năm 1919, ông đã giấu tên hiến tặng 700.000 đô-la tiền riêng, tương đương một phần năm gia sản của mình, cho chính phủ để góp phần thanh toán những khoản nợ quốc gia sau chiến tranh.

Khi những tiếng bấc tiếng chì mà hai phe thuộc hai bờ Đại Tây Dương hắt vào mặt nhau càng thêm phần nóng nảy và cay độc, Baldwin bèn quyết định mở ra một loạt các cuộc đàm phán để tìm ra hướng giải quyết ổn thoả với người Mỹ, bày tỏ với họ rằng ông muốn "tiếp cận cuộc thảo luận theo cách những doanh nhân tìm kiếm một giải pháp kinh doanh cho một vấn đề về cơ bản mang tính doanh thương."

Một phái đoàn của Anh, do chính Baldwin dẫn đầu cùng với cố vấn chính, thống đốc Ngân hàng Trung ương Anh quốc, ngài Montagu Norman, dong buồm thẳng hướng nước Mỹ vào ngày 30 tháng Mười Hai trên con tàu *Majestic*. Norman bị thuyết phục rằng dàn xếp với nước Mỹ là việc làm thiết yếu nếu nước Anh muốn khôi phục lại uy tín của mình, và lấy lại vị thế của London với tư cách là trung tâm tài chính số một của thế giới. Ông đã đến Mỹ vào tháng Tám năm 1921 và tháng Năm năm 1922 để gặp mặt nhiều quan chức cao cấp trong chính quyền tại Washington với Strong, bao gồm cả một cuộc họp kín với tổng thống Warren Harding, để thuyết phục họ rằng nước Mỹ nên tiếp tục dự phần vào các vấn đề tài chính của châu Âu. Nhờ có hoạt động tiền trạm nói trên, mà trong số tất cả giới chức ngành tài chính nước Anh, Norman trở thành người có sở kiến rộng rãi nhất về chính trị nước Mỹ, đồng thời là người Anh được trọng vọng nhất tại Washington.

Trong chuyến đi bão táp vượt Đại Tây Dương kéo dài gấp hai lần so với thường lệ do biển động, gió lớn, và sương mù, Baldwin và Norman đã nhanh chóng kết thân với nhau. Norman vẫn thường giữ thái độ hoài nghi đối với các chính trị gia, ông từng khẳng định rằng bản thân mình chẳng có tí quan điểm chính trị gì, mặc dù những lời này có vẻ không trung thực lắm. Ngài Baldwin giản dị lại thuộc típ người phi chính trị thuần chất từ đầu đến chân. Về sau họ đã trở thành đôi bạn chí thân, cùng nhau chia sẻ những sở thích chung như thú vui tận hưởng không khí tĩnh lặng, ưa những cuộc tản bộ về vùng nông thôn và yêu thích các nhóm tứ tấu. Huân tước Percy Grigg, một viên chức cao cấp của Bộ Tài chính Anh, quen biết cả hai người này, đã mô tả rằng "họ dường như thấu hiểu lẫn nhau và có thể giao tiếp với nhau mà không cần phải nói gì nhiều hơn ngoài vài từ ngữ ngắn gọn."

Phái đoàn đàm phán Mỹ được dẫn đầu bởi Bộ trưởng Ngân khố Andrew Mellon. Khi ấy đã gần bảy mươi tuổi, Mellon sinh ra trong một gia tộc giàu có vùng Pittsburgh và đến tuổi bốn mươi, ông đã tự gây dựng cho mình một gia sản kếch sù với trị giá lên tới 500 triệu đô, đưa ông lên vị trí nhân vật giàu có thứ ba tại Mỹ, sau John D. Rockefeller và Henry Ford. Lầm lì, lạnh lùng, và trốn đời - cậu Paul con trai ông thường ví ông với nhân vật Soames Forsyte luôn bị ám ảnh bởi tiền tài trong *Tập truyện gia đình Forsyte* (Forsyte Saga) của văn hào John Galsworthy - tiền rừng bạc biển quả thực đã không mang lại cho ông mấy hạnh phúc. Khi đã vào tuổi tứ tuần, ông mới cưới một cô gái người Anh trẻ tuổi phù phiếm mới lên mười chín, song chỉ sau vài năm chung sống, cô nàng đã bỏ rơi ông để theo đuổi một gã nghệ sĩ lừa đảo tham danh vọng, kéo ông vào một cuộc ly dị ầm ĩ và tai tiếng. Giờ đây ông sống trong căn hộ sáu phòng ngủ sang trọng tại số 1785 đại lộ Massachusetts, nằm ở phía Đông cách Dupont Circle một dãy nhà, nơi cô Ailsa con gái ông, một thiếu nữ trẻ ốm yếu tính tình khép kín, giữ vai trò nữ quản gia cho bố.

Các cuộc thảo luận được tiến hành hết sức bí mật, một số phiên họp thậm chí còn diễn ra ngay trong căn hộ của Mellon, bao quanh bởi những tác phẩm nghệ thuật Phục hưng quý giá. Các bữa trưa và bữa tối thịnh soạn được chuẩn bị để chiêu đãi những người tham gia - Phó tổng thống Calvin Coolidge, biệt danh "Cal kín miệng" đã được mời đến một buổi tiệc như thế. Về sau ông nổi tiếng vì đã bác bỏ vấn đề nợ chiến tranh với câu cảm thán, "Chẳng phải họ đã thuê tiền hay sao?" Mặc dù lúc ấy đang là thời kỳ áp dụng Luật Khô , song phái đoàn Anh đã được một phen sửng sốt khi thấy rượu cồn chảy như suối tại tư gia các nhà hào phú.

Trước khi rời khỏi London, họ đã tin lời đại sứ Mỹ nói rằng họ có thể xin được thông qua mức điều chỉnh là 60 cent trên một đô-la và ngay cả nội các chính phủ cũng không cho phép họ được đòi hỏi thái quá hơn. Phải đến Washington, cả đoàn mới khám phá ra rằng mặc dù ban thu nợ rất có thiện ý hợp tác, song họ lại bị kìm kẹp bởi quy định của Quốc hội. Sau hai tuần thương thảo, điều kiện ưu đãi nhất mà người Mỹ có thể chấp nhận là 80 cent trên một đô-la.

Trong khi Baldwin tỏ ra chán nản vì thái độ kém hào phóng của người Mỹ - có lúc ông còn kêu sẽ gửi sang cho họ những bức tượng bê vàng - thì Norman lại ra sức thuyết phục ông chấp thuận những điều khoản kể trên. Theo quan điểm của Norman, thiện chí của Ủy ban thu nợ sẵn sàng vượt quá những giới hạn do Quốc hội đặt ra đã phản ánh "ước vọng mới của một bộ phận người dân Mỹ muốn trở lại châu Âu một lần nữa," và ngay cả một thỏa thuận dù cứng nhắc cũng chỉ là một cái giá quá khiêm tốn phải trả để đưa nước Mỹ trở lại với những sự vụ của châu Âu.

Trên đường về nước, phái đoàn Anh ghé qua New York. Strong cùng các hội viên Morgan khác khuyên rằng họ sẽ không thu được kết quả khả quan hơn kể cả có chờ đợi thêm nữa và hối thúc họ chấp thuận phương án đã được đàm phán. Trở lại Southampton vào ngày 27 tháng Một năm 1923, Baldwin đã phạm phải một sai lầm cực kỳ ngu ngốc khi hé lộ những điều khoản cho báo giới, thậm chí còn trước cả khi ông có cơ hội giải trình trước nội các, và tin rằng những nhận xét của mình sẽ không bị ai ghi lại, ông hùng hồn tuyên bố rằng mình ủng hộ việc thông qua thỏa thuận này. Sau đó ông còn tự hại mình thêm nữa khi nói với đám phóng viên đang tụ tập xung quanh rằng bất kỳ giao kèo nào cũng phải thỏa mãn được yêu cầu của Quốc hội, trong khi đó rất nhiều thành viên của Quốc hội đến từ các vùng phía Tây, nơi người dân "chỉ chăm chỉ bán bột mì và các sản phẩm khác chứ chẳng có liên quan gì đến nợ quốc tế hay thương mại quốc tế cả." Những tít báo lớn ra ngay ngày hôm sau đều lớn tiếng khẳng định rằng Bộ trưởng Tài chính Anh coi những nghị viên bình thường là "cú huých từ phía sau."

Thủ tướng Anh biết tin lập tức nổi trận lôi đình. Đã mất hai đứa con trai trong chiến trận, ngài Bonar Law cực kỳ dị ứng với cách người Mỹ nhìn nhận các khoản nợ chiến tranh như bao vụ giao dịch thương mại khác. "Tôi sẽ là vị thủ tướng đáng nguyền rủa nhất từng nắm quyền ở Anh nếu tôi chấp nhận những điều khoản này," ông nói với Baldwin. Ngày 30 tháng Một, Baldwin đã khẩn thiết cầu xin nội các thông qua thỏa thuận này. Ông thừa nhận rằng lẽ ra người Mỹ có thể xử sự hào phóng hơn, rằng họ đã kiếm chác vô số kể từ cuộc chiến tranh, rằng họ chỉ tôn thờ "Vị chúa đô-la toàn năng" nhưng đây là kết quả tốt nhất mà nước Anh có thể đạt được.

Bonar Law lên tiếng bác bỏ đề nghị của người Mỹ. Ông đã tham vấn ý kiến của Maynard Keynes, và Keynes khuyên ông nên tiếp tục bảo lưu quan điểm phản đối của mình, lập luận rằng nước Anh nên từ chối đề nghị của người Mỹ "để cho họ [người Mỹ] có thời gian khám phá ra rằng họ hoàn toàn nằm dưới quyền định đoạt của chúng ta cũng như chúng ta đối với Pháp và Pháp đối với Đức. Chính con nợ mới là kẻ được đưa ra tiếng nói cuối cùng trong những hoàn cảnh như thế này."

Song Bonar Law cũng vô cùng lo lắng - ông sợ rằng vị Bộ trưởng Tài chính dưới quyền mình, vốn rất ủng hộ giao ước này, sẽ khuấy động một cuộc khủng hoảng trong nội bộ chính phủ. Bị nội các bỏ đa số phiếu chống, ông đành chấp nhận thất bại, song vẫn tận dụng cơ hội để xả bớt cơn giận của mình theo đúng lối cư xử kiểu Anh truyền thống - bằng cách viết một lá thư nặc danh gửi cho mục thư bạn đọc của tờ *Time*, trong đó cực lực công kích chính phủ mà mình đang phục vụ vì quyết định từ chối các điều khoản của người Mỹ.

Mắt thấy tai nghe nước Anh chỉ đạt được một giao kèo quá ư ngặt nghèo cho chính mình, nước Pháp quyết định im hơi lặng tiếng chờ thời. Cuối cùng nước này cũng giải quyết được vấn đề nợ chiến tranh của mình vào năm 1926, khi nó miễn cưỡng đồng ý trả 40 cent trên một đô-la - thậm chí điều kiện này còn không được Quốc hội Pháp thông qua cho đến mãi tận năm 1929. Nước Ý còn cao tay hơn. Khi thương thảo, cũng vào năm 1926, nước này chỉ chịu trả 24 cent trên một đô-la. Như mọi khi, Keynes đã đúng - trì hoãn giúp nước Anh đạt được một thỏa thuận có lợi cho mình hơn.

Thập kỷ mới dần trôi qua, và người Mỹ vẫn một hai thúc ép việc thanh toán các khoản nợ, họ đã thật sự choáng váng khi khám phá ra ở châu Âu mình bị căm ghét đến tận xương tủy thế nào. Các nhà báo gửi về quê nhà những bài báo lấy từ nhiều nguồn khác nhau, tất cả đều nói về một chủ đề, đó là thái độ thiếu thiện cảm dành cho người Mỹ với những tiêu đề như "châu Âu trừng mắt nhìn nước Mỹ giàu có" hay "châu Âu có ghét nước Mỹ không và tại sao?" hay thậm chí là "Chú Shylock tại châu Âu." Một cuộc thăm dò ý kiến không chính thức đã hé lộ rằng có tới 60% người dân Pháp coi nước Mỹ là quốc gia mà họ ghét nhất. Phóng viên tờ *New York Times* tại Paris báo cáo về rằng "cứ một trăm người được hỏi thì có tới chín mươi người coi Chú Sam là kẻ ích kỷ, tàn nhẫn, và tham lam." Trong chuyến thăm nước Anh, cựu binh Mỹ nay là phóng viên nước ngoài Frank Simonds phát hiện ra một thực tế là "đa phần người Anh đều mặc định trong suy nghĩ của mình rằng chính sách của nước Mỹ là thứ chính sách ích kỷ, hám lợi và đê tiện."

Song hiệu ứng thật sự nguy hại của những khoản nợ chiến tranh là nó khiến nước Anh khó lòng, nếu như không muốn nói là không thể, bỏ qua việc thu hồi những món nợ của chính mình từ Pháp và Đức, khiến Pháp càng ngoan cố bám vào yêu sách đối với các khoản bồi thường chiến phí từ Đức, và đẩy toàn bộ châu Âu vào một cái vòng luẩn quẩn thù địch.

THÁNG MƯỜI HAI NĂM 1922, khi Norman lên đường tới Washington, tờ *Time* tại London đã

lược tả ông bằng vài nét như sau: “Ngài Montagu Collet Norman, Huân chương Công trạng Xuất sắc, Thống đốc của Ngân hàng Trung ương Anh quốc... chắc chắn là một trong những người thú vị nhất, cũng như có năng lực nhất từng giữ vị trí Thống đốc tính trong cả thế hệ này hoặc hơn nữa.”

“Bề ngoài của ông khiến người ta liên tưởng đến một chính khách ưu tú thời kỳ đầu của triều đại Victoria,” bài báo tiếp, “Khí chất quý tộc toát lên từ cung cách cư xử cho đến tính tình... cái đầu kiểu Shakespeare ngự trên một thân hình cao dong dỏng, điềm tĩnh và nghiêm trang. Là một người yêu nhạc, thơ và sách, ngài Norman còn sở hữu một bộ sưu tập nhiều loại đồ gỗ quý hiếm tuyệt đẹp. Rất nhiều người từng tiếp xúc với ông đều cảm thấy ở ông ẩn chứa một bí ẩn khôn cùng. Ông có sự nhạy cảm tinh tế của một ‘nhà trí thức.’”

Norman của ngày nay và Norman của tháng Tám năm 1914 quả thật khác nhau một trời một vực. Khi xưa ông không dám tự tin vào chính mình mà cũng chẳng chắc chắn về tiền đồ của mình, bị hành hạ bởi những cơn loạn thần, sự nghiệp chẳng lấy gì làm rạng rỡ của ông còn bị gián đoạn thêm vì những ngày tháng ốm bệnh liên miên. Giờ đây ông đã lên đến tầm “vua biết mặt, chúa biết tên” với tư cách là một trong viên chức ngành ngân hàng tiếng tăm và quyền lực nhất trên toàn cõi châu Âu, nếu không muốn nói là trên toàn thế giới.

Ngay từ buổi đầu nhậm chức tại Ngân hàng Trung ương Anh quốc, Norman đã quyết tâm phá vỡ lề thói cũ. Trong khi các vị tiền nhiệm của mình chỉ miễn cưỡng đảm đương công việc này, và thường xuất hiện nơi nhiệm sở trong bộ cánh sang trọng choáng lộn với mũ chóp cao và áo choàng dài, thì đến lượt Norman, mỗi lần tới ngân hàng, ông chỉ vận bộ âu phục giản dị các doanh nhân vẫn thường mặc, đi tàu điện ngầm - tuyến chính xuất phát từ ga Notting Hill - với chiếc vé tàu gài ngay dải băng quanh mũ nom đến vui mắt. Tính tình của ông dường như đã thay đổi hoàn toàn. Hầu hết mọi người đều quý trọng bản tính khoan dung, lối cư xử phong nhã cổ điển của ông, và trên hết, là nét quyến rũ mà ông được “trời ưu ái phú riêng cho mình.” Như cách một trong những giám đốc đồng sự của ông đã nói, “Ông không bao giờ cố ý pha trò dù là kiểu nào đi chăng nữa. Ông chỉ đơn giản là người vui tính.”

Trong năm năm tại vị, ông cũng đã trở thành gần như một ẩn số trong tâm trí công chúng. Trước Norman, các thống đốc của Ngân hàng nhìn chung đều là những người tương đối xa cách, chỉ có số ít những người làm trong ngành mới biết đến. Song cá tính của Norman dường như đã gây được ấn tượng mạnh mẽ nơi báo giới, khiến họ đồng loạt xưng tụng ông là một thiên tài tài chính với gốc gác xuất thân vô cùng danh giá. Tất cả những nét tính cách một thời được xem như những đặc điểm lập dị của một “người đàn ông già nua kỳ dị” – cách ăn mặc phô trương, những chiếc mũ bẻ vành, đam mê nghệ thuật của ông, sở học của ông về triết học phương Đông – giờ đây được khai thác triệt để như những dấu hiệu của một óc sáng tạo phi thường. Vẻ ngoài có phần kỳ quặc của ông, phong thái hòa nhã hóm hỉnh lại pha chút xa cách bàng quan, và có lẽ trên hết là thái độ dửng dưng ông dành cho tiền bạc, tất thảy đã đặt ông ở vị trí trung tâm của mọi bí mật, và tô đậm thêm hình ảnh của một thứ quyền lực khổ hạnh, nửa mang màu sắc quý tộc cao sang, nửa nhuốm phong vị thầy tu mộc mạc.

Khí chất này lại càng được tôn lên thêm bởi chính sách tránh không xuất hiện trước công chúng của ông. Người ta chẳng mấy khi thấy ông có mặt tại các sự kiện xã hội của thành phố. Ông cũng không bao giờ đăng đàn phát biểu, chỉ trừ những khi phải đưa lời chúc từ tại buổi tiệc Mansion House tổ chức thường niên theo truyền thống quy định đối với các vị thống đốc, và luôn từ chối mọi cuộc phỏng vấn của báo giới.

Chính trong những năm đầu nắm trong tay quyền lực đó, Norman bắt đầu có thói quen đi du lịch dưới các biệt danh, dần dà, nó trở thành một yếu tố quan trọng làm nên huyền thoại và sự bí ẩn của ông. Khi ấy đang là đỉnh cao của thời đại vận tải tàu biển xuyên Đại Tây Dương. Tờ *Time* tại London và tờ *New York Times* thường xuyên cho đăng tải các mục trọng điểm trong đó liệt kê những hành khách danh tiếng nhất có mặt trên các chuyến tàu rời cảng mỗi tuần – về cơ bản đây là các tiểu mục bổ trợ cho các trang xã hội với sự góp mặt thường xuyên của các đại sứ, ngôi sao điện ảnh và giới quý tộc châu Âu.

Cái tin thống đốc của Ngân hàng Trung ương Anh quốc dong buồm sang Mỹ hẳn sẽ khiến dư luận xôn xao không ít: một thỏa thuận về nợ chiến tranh sắp được ký kết! Hoặc: nước Anh có thể sẽ quay về với chế độ bản vị vàng trong tuần này! Để tránh những lời đồn thổi vô căn cứ đó, thư ký của Norman, Edward Skinner, bắt đầu đăng ký vé tàu cho Norman dưới tên họ của chính mình là Skinner.

Có lần, trên những chuyến Norman vượt Đại Tây Dương, ông Skinner giản dị bình thường bỗng biến thành giáo sư Clarence Skinner. Một trong số rất nhiều giai thoại kể rằng trong một chuyến đi như thế, một giáo sư Clarence Skinner chuyên ngành giáo lý cơ đốc ứng dụng thuộc Đại học Tufts vùng Medford, Massachusetts nào đó, và đồng thời một tín đồ nổi tiếng của thuyết phổ độ, người đã đấu tranh kịch liệt đòi bãi bỏ các luật thánh cấm đoán mọi hành động mạo phạm báng bổ, tình cờ có mặt trên cùng một con tàu với Norman. Các phóng viên vẫn lảng vảng quanh các cầu tàu khu West Side của Manhattan mong kiếm được một cuộc phỏng vấn ngay trên bến cảng đã nhận nhầm Norman là giáo sư Clarence Skinner (phong thái của ông khá giống một vị giáo sư). Norman không làm gì thái quá hòng lạm dụng sự nhầm lẫn của họ. Cả vị giáo sư thật cũng vậy, thậm chí ông còn khoái chí trước sự cố nho nhỏ này. Sự việc đã khơi gợi bản tính mưu mô, láu lỉnh thiên bẩm của Norman và kể từ ngày đó, ông luôn đi du lịch dưới cái tên hiệu giáo sư Clarence Skinner. Tuy nhiên, trò ngụy trang của ông về sau vẫn bị báo giới lật tẩy. Dù vậy, ông vẫn không bỏ trò tiểu xảo đó, và những câu chuyện về giáo sư Clarence Skinner cùng các chuyến đi của ông đã trở thành chuyện đùa vui của những người trong giới.

Thái độ dị ứng của Norman đối với mọi thể loại đưa tin trên báo chí và những nỗ lực của ông nhằm che giấu hành tung của mình khỏi con mắt tọc mạch của cánh phóng viên chỉ càng khiến họ thêm tò mò. Ngay cả những tiểu tiết vặt vãnh nhất trong cuộc sống thường nhật của ông cũng được thổi phồng lên và trở thành mảnh đất màu mỡ cho bao nhiêu lời đồn đoán. Kết quả của nó thường là những chuyện khôi hài, nhưng cũng có lúc thành ra lố bịch.

Một vụ việc điển hình như thế xảy ra vào tháng Ba năm 1923, chỉ ít ngày sau khi nước Pháp chiếm đóng thung lũng Ruhr: Norman lên đường trên chuyến đi nghỉ thường niên của mình tới miền Nam nước Pháp, tại đây ông thường ở với người chú họ xa của mình tại Costabelle, gần Hyères, hoặc tại khách sạn Hermitage ở Nice. Trong dịp này, ông quyết định ghé qua Paris vài ngày để hội kiến với những người đồng nghiệp tại Ngân hàng Trung ương Pháp. Do không chủ ý giữ bí mật về chuyến đi của mình, ông ở lại khách sạn sang trọng và danh tiếng Crillon, trên Place de La Concorde. Tuy nhiên, do lễ tân khách sạn Crillon đã đăng ký nhầm cho ông dưới cái tên Norman Motangu, nên báo chí được thể loan ầm lên rằng ông đang thực hiện một chuyến vi hành tới Paris. Khi người hầu cận của ông bị bắt gặp đang mua vé tàu từ một nguồn khác thay vì thông qua văn phòng bán vé đặt tại khách sạn, người ta còn đồn rằng có người đã nghe lỏm thấy anh chàng kia hỏi người phu khuân vác các chuyến tàu chạy sang Đức, một báo cáo điện tín bèn dựa vào đó mà tự suy diễn rằng Norman đang chuẩn bị sang Đức, và xa hơn nữa, ông còn đang mưu tính tự mình đàm phán một thỏa thuận để giải quyết vấn đề bồi

thường chiến phí. Câu chuyện được đăng tải đầy rẫy trên mặt báo của phân nửa các tờ báo ở London, và rất nhiều tờ báo ở Mỹ đã thông tin lại ở quê nhà, bao gồm tờ New York Times, Washington Post, và Chicago Tribune. Trên thực tế, chỉ sau vài ngày lưu lại Paris, ông lại lên đường tới Nice như thường lệ.

Winston Churchill, sau này là người rất am hiểu sở thích của Norman, đã phác họa chân dung của ông trên tờ *Sunday Pictorial* như sau: "Ác cảm của ông đối với mọi hình thức phô trương quảng cáo đã bao trùm lên quanh ông một bầu không khí hư hư thực thực, kết quả là ngay những sự việc vô cùng tầm thường vặt vãnh trong cuộc sống thường nhật của ông cũng bị thị trường tiền tệ trên khắp thế giới theo dõi sát sao và thổi phồng lên gấp bội… Ông càng cố gắng tìm kiếm sự riêng tư thì những hành vi của ông thành ra lại càng có ý nghĩa hơn. Ông đi du lịch bằng tên giả, và ngay lập tức bị người ta phát hiện ra. Ông sống ẩn dật ngay trong ngôi nhà của mình tại nước Anh, thì cả nước Mỹ lại bị xáo tung lên để đảm bảo rằng ông không có mặt ở đó. Thực chất chính quá trình cố làm lu mờ bản thân hóa ra lại là một cách tự quảng cáo hữu hiệu và tinh tế bậc nhất… Có lẽ chỉ vài lời nói giản dị ngắn gọn… cũng sẽ giúp ông đạt được mục đích của mình tốt hơn là ngần ấy im lặng và phòng bị."

Chẳng phải ai cũng bị chinh phục bởi vẻ lôi cuốn hay cá tính của ông. Vốn ghét các cuộc tranh luận và đối đầu trực tiếp, ông thường tìm kiếm lối ra cho mình bằng những con đường vòng để tránh các đối thủ; vì thế dần dần ông đâm mang tiếng là kẻ hay lẩn tránh. Một vài người vẫn bảo lưu quan điểm hoài nghi, cho rằng những nỗ lực của Norman nhằm bao bọc bản thân trong tấm màn bí mật chỉ đơn thuần là một phương thức tự đề cao mình cực kỳ tinh vi và phức tạp mà thôi.

Mặc dù hình ảnh của Norman trong mắt công chúng đã thay đổi rõ rệt, song ông vẫn luôn mang bên mình những nỗi sầu muộn riêng tây đã làm ông khổ sở biết bao nhiêu từ trước chiến tranh. Bẩm sinh ông vốn là người bi quan, thường dễ rơi vào trạng thái tuyệt vọng, những nét đặc trưng đó lại rất không tốt cho một người nắm giữ vị trí thống đốc ngân hàng Trung ương đang phải gánh vác trọng trách hồi phục sức khỏe cho một nền kinh tế bầm dập. Trong suốt năm sóng gió đầu tiên tại nhiệm, khi đang phải vật lộn với đồng bảng yếu ớt và cơn suy thoái sâu, ông đã viết rằng mình "có cảm giác như bị ném ra giữa biển khơi mà không biết phải bơi như thế nào."

Francis Williams, khi ấy là biên tập viên của tờ báo cánh tả

Daily Herald, cũng nhận xét rằng mặc dù Norman có khả năng tạo ra một sức mê hoặc kỳ dị đối với cả thành phố London, song ông vẫn "quá kín đáo, tự cao tự đại, và đáng nghi ngại về năng lực trí tuệ, và gần như không có khả năng xử lý các mối quan hệ bình thường của một con người."

TRONG SUỐT NHỮNG NĂM đầu thập niên 1920, Norman thường nói về việc kiến tạo một liên minh các thống đốc ngân hàng Trung ương, nắm giữ trọng trách bình ổn nền tài chính châu Âu và đẩy mạnh quá trình khôi phục kinh tế thế giới. Có vẻ như không một chính phủ nào đủ năng lực để làm việc này và ông trộm nghĩ rằng bằng cách nào đó hội nhóm của ông có thể lấp vào khoảng trống mà các chính trị gia đã bỏ lại. Ông thích nhìn về tương lai và tưởng tượng ra mình cùng với những người anh em khác trở thành những nhà lãnh đạo ưu tú, đứng uy nghi vượt lên trên tầm những cuộc đấu đá chính trị, những oán hận giữa các quốc gia, và những giải pháp ngây ngô, non nớt. Mặc dù Norman "rất khoái được tỏ ra rằng ta đây khác người," song cách nhìn nhận của ông về xã hội vẫn mang đậm hơi hướng của "một cựu sinh viên trường Eton." Là một người sinh ra dưới triều đại Edward, ông vẫn giữ một niềm tin son sắt đối với nhà nước quý tộc.

Tháng Ba năm 1922, ông viết thư gửi Strong bằng giọng văn tỉnh lược ông vẫn hay dùng, “Chỉ mới gần đây các quốc gia trên thế giới mới bắt tay vào dọn dẹp đống đổ nát sau chiến tranh, hai năm qua đã bị hoài phí vào công cuộc xây dựng các lâu đài trên cát và rồi lại kéo đổ chúng xuống. Dường như đó là kiểu vận hành của các nền dân chủ vậy, mặc dù ‘một số ít các nhà quý tộc’ ở tất cả các nước đã nhận ra ngay từ đầu đâu là kết quả tất yếu của những phương thuốc được kê đơn vội vã lại bị đem ra hòng chữa chạy các căn bệnh trầm trọng đến thế.” Rõ ràng ông cho rằng “số ít các nhà quý tộc” chính là những viên chức ngân hàng như ông.

Tuy nhiên, trong giai đoạn này, chính ông mới là người đang xây dựng các lâu đài trên cát. Quan điểm của ông cho rằng các thống đốc ngân hàng sẽ không bị lệ thuộc bởi những áp lực dân tộc chủ nghĩa mà các chính trị gia vẫn phải gánh chịu quả thực là một suy nghĩ ngây thơ đến khó tin. Tầm nhìn của ông về một liên minh giữa các vị chúa tể của nền tài chính thế giới, trong giai đoạn này, cũng gần như là một giấc mộng hão huyền. Thậm chí ông còn không nhận được sự ủng hộ hoàn toàn của Strong. Sau Hội nghị kinh tế Genoa năm 1922, ông đã đề xuất ý tưởng về một hội kín vĩ đại bao gồm thống đốc các ngân hàng Trung ương. Song Strong phản đối ý tưởng này, lo ngại rằng nước Mỹ, với tư cách là chủ nợ lớn nhất thế giới, sẽ bị mai phục bởi cả một toán con nợ châu Âu, tất cả đều nhao nhao đòi nước Mỹ đem kho dự trữ vàng khổng lồ của mình ra để cứu họ. Như ông này đã viết cho Norman, “Bất kỳ thứ gì mang bản chất của một liên hiệp hoặc liên minh, trong điều kiện thế giới như hiện nay, chắc chắn đều tiềm ẩn đầy hiểm họa.”Sợ rằng ông sẽ giống như “đưa một tờ séc trắng cho một trong những quốc gia nghèo đói trên thế giới, hoặc cho các ngân hàng phát hành của họ, và đặc biệt là cho những kẻ với tình trạng tài chính đang trong cảnh hỗn loạn hoàn toàn và đã vượt ra ngoài tầm kiểm soát.”

Đến năm 1923, câu lạc bộ của Norman về cơ bản chỉ bao gồm chính ông và Strong. Tuy vậy, tình bằng hữu giữa hai người đã đơm hoa kết trái.

Sau ba chuyến đi của Norman tới nước Mỹ vào năm 1921 và 1922, họ không gặp lại nhau trong gần mười tám tháng. Bị ngã bệnh một lần nữa, Strong phải xin nghỉ phép gần hết năm 1923. Sau lần đó, họ thỏa thuận sẽ gặp nhau ít nhất hai lần một năm, chủ yếu sẽ tại hai địa điểm luân phiên hoặc châu Âu vào mùa hè hoặc New York vào mùa đông. Họ viết thư cho nhau vài tuần một lần - một sự pha trộn giữa những chuyện tán gẫu về lĩnh vực tài chính và những quan điểm về chính sách kinh tế. Quan hệ thân mật là thế, song họ vẫn thường gọi nhau theo kiểu cách trang trọng cổ điển của thời đó, là “Strong thân mến” hay “Norman thân mến,” mặc dù cũng có vài dịp họ nói năng suồng sã hơn, tất nhiên vẫn còn giữ kẽ ít nhiều, là “Strongy thân,” “Ông bạn già thân mến,” hay “Monty già thân mến.” Họ cho nhau những lời khuyên, thường hé lộ với nhau những chuyện bí mật mà ngay cả đồng nghiệp của họ cũng không được biết đến. Thỉnh thoảng họ cũng quở mắng nhau chút đỉnh. Khi Norman tự ý ra quyết định quá nhiều mà quên không tham vấn các giám đốc đồng sự của mình, Strong bèn trách ông, “Anh đúng là ông bạn già đỏng đảnh và hình như một trong những bổn phận của tôi là lâu lâu lại lên lớp anh vài bận.”

Đôi lúc, họ nói năng như một một đôi bạn hữu là hai kẻ độc thân vô hại, những người tìm thấy niềm vui vô tận khi bỡn cợt lẫn nhau - có thể là về một bức chân dung sơn dầu vẽ hình Strong mà Norman tình cờ nhìn thấy trên những trang sách *Thành phố và đất nước* (Town and Country), hay sự cáu kỉnh của Norman khi Thorpe Lodge được sửa sang lại, hay việc ông theo đòi triết học của Spinoza.

Norman, bẩm sinh vốn là người đa cảm hơn, thường tỏ ra sốt sắng, nhạy cảm và lo lắng thái quá đối với sức khoẻ của bạn. “Tôi cầu xin anh hãy quan tâm đến bản thân nhiều hơn nữa. Anh không chỉ

thuộc về mỗi mình anh đâu mà còn thuộc về những người khác nữa," ông đã viết những dòng này sau một chuyến đi New York năm 1921. Ông quở trách Strong vì hút nhiều thuốc lá Camels quá và để ý đến từng tiểu tiết như "tình hình mạch đập, giấc ngủ, chân cẳng, hô hấp... của anh sao rồi... bốn tuần nay tôi chẳng được biết tin gì của anh cả." Strong lại là người tính tình lạnh lùng hơn, lại đã có một gia đình lớn, nên nhu cầu giãi bày tất nhiên không nhiều bằng. Năm 1927, sau một chuyến thăm viếng của Norman đúng lúc bệnh viêm phổi của mình tái phát, ngay cả Strong cũng viết, "Có một người đồng cảm để cùng nói về nhiều vấn đề quả thật rất hữu ích, nhưng khi đó lại là một người bạn chí thiết, thì còn ý nghĩa hơn gấp bội."

Đến năm 1923, họ thật sự lo sợ cho tương lai. Những năm đầu của nền hòa bình, từng mở ra với bao nhiêu hy vọng, giờ bỗng hoá thành thời gian đầy thất vọng và chán nản cùng cực đối với cả hai người. Nước Mỹ đã phủi tay không thèm dính dáng với bất kỳ sự vụ nào của châu Âu nữa và lui vào sống riêng mình một cõi. Các đồng tiền của châu Âu vẫn chưa thoát khỏi tình trạng bất ổn. Cả hai đều không làm được gì mấy để khắc phục những sai lầm trong chính sách kinh tế của Đức hay Pháp, hai đất nước này cùng bị tê liệt bởi những khoản bồi thường chiến phí: nước Đức từ chối không thực hiện bất cứ hành động nào để bình ổn nền kinh tế của mình cho đến khi nào một thoả ước công bằng hơn được thiết lập, đến lượt mình, nước Pháp lại nhất quyết kêu rằng mình không thể nhượng bộ một phân nào cho đến khi đạt được một giao kèo về nợ chiến tranh với Anh và Mỹ.

Norman thấy rằng "nền văn minh châu Âu" đang cận kề vực thẳm. Song tất cả những gì ông có thể làm là đứng ngoài nhìn tình hình dần dần xấu đi. Càng ngày ông càng nghiêng theo hướng ủng hộ Đức và chống lại Pháp. Sự ngoan cố của người Pháp trong suốt những cuộc thảo luận về vấn đề bồi thường chiến phí chỉ càng tô đậm thêm những định kiến cá nhân của Norman, nhất là đối với tầng lớp chính trị gia Pháp. "Điểm đen của châu Âu và thế giới tiếp tục án ngữ trên sông Rhine," ông đã viết cho Strong ngay sau vụ chiếm đóng thung lũng Ruhr. "Anh có thể thấy nơi đây hội đủ mọi điều kiện cho một cuộc chiến tranh, ngoại trừ việc một bên không hề có vũ khí. Liệu nước Đức còn cầm cự được tới bao giờ?"

Đối với Strong, cảm giác chán nản có nguồn gốc riêng tư hơn. Mặc dù tình trạng tài chính của ông vẫn khá thoải mái, song qua năm tháng ông đã phải điều chỉnh phong cách sống của mình rất nhiều. Sự đối nghịch giữa lối sống tương đối khiêm tốn của ông và của những đồng nghiệp cũ làm việc trong khu vực tư nhân quá ư rõ rệt. Sau cuộc chia tay và ly dị, ông sống trong một loạt các căn hộ nhỏ, ban đầu là tại một dãy phòng lớn ở khách sạn Plaza, và từ giữa năm 1922, là ở một căn hộ hai phòng ngủ nhỏ bé nằm giữa khu trung tâm Manhattan. Harry Davison được nhận lợi tức từ một biệt thự trên đại lộ Công viên, một khu bất động sản rộng sáu mươi mẫu Anh, cho đến khi ông đột ngột qua đời vì một khối u não vào tháng Năm năm 1922. Trong khi đó, Thomas Lamont, biểu tượng sống của con đường mà Strong đã không lựa chọn, sống trong một ngôi nhà hiện đại giao giữa phố Số 1 và đại lộ Công viên, nghỉ tại biệt thự ở Englewood vào mùa xuân, và về chơi điền trang tại North Haven, Maine mỗi khi hè tới.

Strong vẫn liên tục bị bệnh tật hành hạ. Tháng Hai năm 1923, bệnh lao lan đến thanh quản, buộc ông phải xin nghỉ phép một đợt nữa để đến Colorado – đợt nghỉ phép thứ tư trong vòng bảy năm – ông quay lại làm việc vào tháng Mười, nhưng từ đó chỉ làm bán thời gian mà thôi. Tính từ lúc phát bệnh lần đầu tiên vào năm 1916, ông đã tiêu tốn một nửa số thời gian rời xa nhiệm sở. Ngay cả khi đang làm việc trên danh nghĩa, ông cũng thường xuyên rơi vào trạng thái tê liệt, "khổ sở bởi những liều

morphine lớn" được tiêm vào người để kiềm chế cơn đau khủng khiếp. Ông già sọm hẳn đi. Bị ép phải ngừng chơi tennis và các loại hình thể dục thể thao hoạt động mạnh khác, ông lên cân rất nhanh và bị rụng tóc dần dần. Trông ông giờ đây hốc hác và kiệt quệ, người ta gần như không còn nhận ra người thanh niên vóc người cao dong dỏng, mảnh khảnh, tự tin và điển trai của mười năm trước nữa.

Xưa kia, ngay cả sau cái chết của người vợ thứ nhất, ông vẫn luôn là người rất quảng giao và thích tụ tập. Đến nay ông hầu như không ra ngoài vào buổi tối và cũng chẳng bao giờ có mặt ở các rạp hát hay opera. Công việc là niềm an ủi duy nhất, tất cả những buổi tối của ông đều được hiến trọn cho những buổi làm việc lặng lẽ cùng các giám đốc và viên chức ngân hàng khác.

Đầu năm 1924, cả hai cậu con trai đều ngỏ ý muốn lập gia đình, ông bèn viết cho Norman: "Sự cám dỗ luôn án ngữ trước mặt tôi, xúi giục tôi vứt bỏ hết công việc và nghỉ ngơi, đi thăm thú khắp nơi, viết lách chút đỉnh, và quên bớt những âu lo." Không ai trong số họ thấy trước rằng sau bốn năm chán chường, mệt mỏi, họ đã tiến rất gần tới mục tiêu mà mình hằng đeo đuổi.

9. Di sản man rợ

CHẾ ĐỘ BẢN VỊ VÀNG

Thời gian sẽ quay ngược trở lại và mang về kỷ nguyên của vàng.

JOHN MILTON, *Buổi sáng ngày Chúa giáng sinh*

SAU CHIẾN TRANH, có một quan điểm nhận được sự đồng thuận rộng rãi trong cộng đồng giới chức ngân hàng rằng thế giới phải quay lại với chế độ bản vị vàng càng sớm càng tốt. Niềm tin gần như mang tính lý thuyết vào vàng với tư cách là nền tảng của tiền tệ đã hằn sâu trong lối tư duy, là một phần lớn trong hành trang trí tuệ của họ nhằm thiết lập cấu trúc trật tự của thế giới, đến mức hầu như không ai có thể nghĩ ra một phương cách nào khác khả dĩ có thể giúp tổ chức hệ thống tiền tệ quốc tế. Đứng đầu ý thức hệ này, không ai khác, chính là Montagu Norman và Benjamin Strong.

Trở ngại lớn nhất đối với công cuộc tái lập chế độ bản vị vàng là núi tiền giấy mà ngân hàng Trung ương của các bên tham chiến đã phát hành ra trong suốt cuộc chiến tranh. Xét riêng nước Anh chẳng hạn. Năm 1913, tổng lượng tiền có mặt trong lưu thông trên toàn quốc – bao gồm các đồng vàng và đồng bạc; giấy bạc do Ngân hàng Trung ương Anh quốc và các ngân hàng thương mại lớn phát hành; và bộ phận tiền tệ sinh sau đẻ muộn nhất, các tài khoản ngân hàng – lên tới con số tương đương 5 tỷ đô-la. Lượng cung tiền này, dưới nhiều thể dạng khác nhau, được đối ứng bởi tổng cộng 800 triệu đô-la vàng khối của nước Anh, đáng ngạc nhiên là chỉ có 150 triệu đô-la vàng nằm trong các két sắt của Ngân hàng Trung ương Anh quốc, phần còn lại bao gồm các đồng vàng được lưu thông ngoài thị trường hoặc vàng thỏi do các ngân hàng thương mại, như Barclays và Midland, nắm giữ. Đến năm 1920, Ngân hàng Trung ương Anh quốc đã cho chính phủ vay một khoản tiền khổng lồ nhằm trang trải cho các chi phí chiến tranh, nhiều đến nỗi tổng cung tiền đã phình lên đến mức 12 tỷ đô-la, đẩy giá cả tăng gấp hai lần rưỡi. Trong khi đó, kho dự trữ vàng của nước Anh về cơ bản vẫn giậm chân tại chỗ. Do đó, nếu vào năm 1913, mỗi đô-la tiền tệ được đối ứng bằng lượng vàng trị giá 15 cent, thì đến năm 1920, con số này giảm xuống chỉ còn chưa tới 7 cent vàng. Ngân hàng Trung ương Anh quốc ra sức vận dụng mọi phương cách có thể để tiết kiệm vàng, chẳng hạn, bằng cách thay thế các đồng vàng bằng tiền giấy, và bằng cách đưa vàng thỏi vốn do các ngân hàng thương mại cất giữ về khóa lại trong két của riêng mình. Tuy nhiên, đến cuối cuộc chiến tranh, thực tế đã phơi bày rõ mồn một rằng kho dự trữ của đất nước không thể cung cấp lớp đệm tiền tệ đủ dày có thể giúp nước Anh tính chuyện quay về chế độ bản vị vàng với tỷ giá quy đổi cũ của năm 1914 được.

Tất cả các quốc gia bị kéo vào cuộc chiến tranh, thậm chí cả nước Mỹ, đều phải đối mặt với tình thế tiến thoái lưỡng nan tương tự. Nguyên do là vì họ đều ít nhiều phải viện đến chính sách tài chính lạm phát. Về cơ bản chỉ có hai cách để khôi phục lại thế cân bằng trước kia giữa giá trị kho dự trữ vàng và tổng cung tiền. Một là đảo ngược toàn bộ quá trình lạm phát và xì hơi bong bóng tiền tệ thông qua việc thật sự rút bớt lượng tiền đang có mặt trong lưu thông. Đó là con đường chuộc lỗi. Song nó lại quá đau đớn. Vì nó nhất định sẽ đòi hỏi phải có một giai đoạn tín dụng thắt chặt và lãi suất cao cực kỳ gắt gao, một động thái gần như chắc chắn sẽ dẫn đến suy thoái và thất nghiệp, chí ít là cho đến khi giá cả bị dìm xuống.

Cách còn lại là chấp nhận rằng những lỗi lầm quá khứ là không thể vãn hồi được nữa và tái lập lại thế cân bằng tiền tệ chỉ với vài nét bút thông qua việc cắt giảm giá trị của tiền tệ nội địa dưới dạng vàng – nói một cách khác, là chính thức giảm giá trị tiền tệ. Nghe qua thì có vẻ nhẹ nhàng. Song đối với cả một thế hệ đã luôn tôn sùng sự chắc chắn của chế độ bản vị vàng, giảm giá trị tiền tệ bị xem như một hình thức chiếm đoạt, một hành vi lừa đảo các nhà đầu tư và chủ nợ, cướp trắng giá trị đích thực của số của cải họ đã tằn tiện ki cóp. Thêm nữa, đây chẳng phải là một giải pháp hoàn toàn miễn phí. Những ngân hàng Trung ương đã viện đến giải pháp giảm giá trị như một cách để dọn dẹp đống tàn dư tiền tệ ngổn ngang của quá khứ khi bị coi ngang với hóa thân tài chính của mấy gã nghiện rượu hoàn lương – khó mà rửa sạch nổi vết nhơ in dấu trên thanh danh về tính kỷ luật tài chính của họ, và hệ quả tất yếu về sau là họ thường phải trả hết các khoản nợ rồi mới được vay tiếp.

Một phép so sánh về sự lựa chọn giữa giảm phát và giảm giá trị tương đối dễ hình dung là trường hợp một người đã lên cân và không còn mặc vừa đống quần áo cũ của mình nữa. Anh ta có thể chọn giải pháp giảm bớt cân nặng – tức là, giảm phát – hoặc đành chấp nhận rằng vòng eo đồ sộ này là sự đã rồi, không có cách gì cứu chữa được nữa và mua quần áo khác – đó là giảm giá trị. Giảm phát hay giảm giá trị đã trở thành vấn đề kinh tế trung tâm của mọi quốc gia thời kỳ hậu chiến. Gánh nặng giảm phát sẽ đè lên vai công nhân, doanh nghiệp, và người đi vay, còn giảm giá trị sẽ khiến những người tiết kiệm thiệt hại ghê gớm. Số phận của nền kinh tế thế giới trong hai thập kỷ tiếp đó còn bị chấp chới giữa những con đường mà mỗi quốc gia lựa chọn. Nước Mỹ và Anh chọn giảm phát, còn Đức và Pháp lại nghiêng theo hướng giảm giá trị.

Trong số tất cả các bên tham chiến, nước Mỹ nhập cuộc muộn nhất và cũng tiêu tốn ít tiền của hơn hẳn, nên tình hình tài chính của nước này vẫn còn tương đối lành lặn. Mặc dù Mỹ cũng cho phép tiền tệ mở rộng tới 250% trong suốt chiến tranh, và giá cả tăng gấp đôi, song kho dự trữ vàng của nó cũng phình ra gấp hơn hai lần nhờ những đơn hàng xuất khẩu nguyên liệu, khí tài phục vụ chiến tranh lớn sang châu Âu và dòng vốn châu Âu ồ ạt vượt Đại Tây Dương đổ vào Mỹ hòng kiếm tìm một chốn ẩn náu an toàn, mang về cho nước Mỹ lượng vàng trị giá lên tới hơn 2 tỷ đô-la. Đến năm 1920, nước Mỹ đã ngồi trên đống vàng cao chất ngất với trị giá gần 4 tỷ đô-la. Do đó, dù đã nương tay thả cho lạm phát chiến tranh tăng cao, thì nước này vẫn còn kho dự trữ vàng dư dả để làm đối ứng cho cơ sở tiền tệ vừa mở rộng, và đủ khả năng quay lại với chế độ bản vị vàng gần như ngay lập tức một khi tình hình căng thẳng quốc tế chấm dứt.

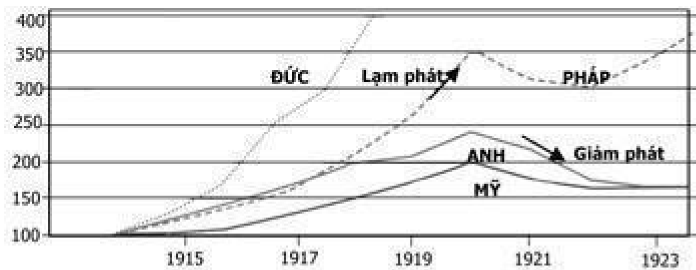
Ngay cả ở nước Mỹ, quá trình quay về với trạng thái ổn định tiền tệ và vàng cũng không hoàn toàn êm ả. Vào năm 1919 và 1920, sau bao năm chiến tranh, người tiêu dùng quyết xả hơi cho bõ những ngày cơ cực và ra sức phóng tay mua sắm; lạm phát bắt đầu tăng tốc và trong khoảnh khắc tưởng như đã vượt ra ngoài tầm kiểm soát. Strong phản ứng cực kỳ quyết liệt, mở đầu bằng hành động thắt chặt chính sách tín dụng của FED thông qua việc nâng lãi suất lên 7% và giữ nguyên mức này trong suốt một năm trời. Sự kìm kẹp này xảy ra đồng thời với một động thái tương tự từ phía chính phủ liên bang nhằm đưa ngân sách trở về thế cân bằng. Nền kinh tế sa vào suy thoái. Trên hai triệu rưỡi người mất việc làm. Số vụ phá sản tăng chóng mặt. Đến cuối năm 1921, khi giá cả đã sụt giảm gần một phần ba, nền kinh tế mới bắt đầu có dấu hiệu hồi phục. Trong bảy năm tiếp theo, nền kinh tế Mỹ, được dẫn dắt bởi những công nghệ mới như xe hơi và các phương tiện thông tin liên lạc, đã trải qua một giai đoạn tăng trưởng mạnh mẽ và lạm phát thấp chưa từng thấy trong lịch sử.

Nằm ở thái cực đối nghịch hoàn toàn với nước Mỹ là Đức, nước này đã chọn con đường ít kháng

cự nhất trong suốt thời gian chiến tranh và mở rộng cung tiền của mình tới 400%. Đến cuối năm 1920, giá cả tại Đức đã vọt lên gấp mười lần so với mức giá năm 1913. Nước Đức đã phát hành quá nhiều tiền giấy, tới mức không còn hy vọng gì có thể đảo ngược quá trình này, và khi chiến tranh chấm dứt, việc đất nước này sẽ nghiêng theo giải pháp giảm giá trị tiền tệ trên quy mô cực lớn có vẻ như đã quá rõ ràng. Nếu nhìn lại quá khứ, người ta sẽ cho rằng đó là một điềm lành. Song thay vì cố gắng khôi phục nền tài chính, chính phủ Đức lại tiếp tục theo đuổi chính sách lạm phát có hệ thống, một phần là để đáp ứng các yêu sách về bồi thường chiến phí, và vì vậy lại tự đẩy mình vào hành trình ảo tưởng.

Hình 1

Giá tiêu dùng: 1913 – 24
Giá năm 1914 = 100



Sau khi Thế chiến lần thứ nhất kết thúc, Đức và Pháp đã chọn lạm phát và giảm giá trị tiền tệ, còn Mỹ và Anh chọn giảm phát.

Nước Anh và nước Pháp nằm ở đâu đó giữa hai thái cực nói trên. Trong suốt cuộc chiến, Pháp đã mở rộng tổng lượng tiền tệ của mình lên 350%, đẩy giá cả tăng theo tốc độ tương ứng. Sau chiến tranh, Ngân hàng Trung ương Pháp quyết tâm tránh lạm phát phi mã và phá giá tiền tệ kiểu Đức bằng cách chấm dứt việc phát hành mới tiền giấy. Tuy nhiên, nước Pháp vẫn tiếp tục đùa giỡn với thảm họa khi để thâm hụt ngân sách tăng vọt lên đến 500 triệu đô-la và lại một lần nữa được cứu nguy chính nhờ bản tính tằn tiện đáng nể của người dân nước này. Trong nội bộ Ngân hàng Trung ương Pháp vẫn tồn tại một nhóm người cố bám khư khư lấy cái ảo tưởng rằng có thể đảo ngược quá trình tăng giá gấp hơn ba lần vừa qua và đưa tỷ lệ đồng franc trên vàng về với mức cân bằng thời trước chiến tranh, song đa số những nhà quan sát có chút lý trí đều nhất trí rằng khi nước Pháp quay về với chế độ bản vị vàng, nó sẽ phải chấp nhận một tỷ giá quy đổi thấp hơn hẳn – và ngay cả viễn cảnh này cũng còn xa mới trở thành hiện thực.

Do đó, nước Anh là cường quốc duy nhất thật sự phải đối mặt với sự lựa chọn khó khăn giữa giảm giá trị và giảm phát. Đối với một nhà quan sát thời hiện đại, một người ít gắn bó hơn với nguyên lý mặc định rằng các tỷ lệ tiền tệ là thứ bất khả xâm phạm, thì việc áp dụng giải pháp giảm giá trị trong một chừng mực nào đó là hành động tương đối khôn ngoan. Rốt cục, nước Anh đang cảm thấy sức cạnh tranh của mình trong nền kinh tế thế giới thời hậu chiến đã suy yếu đáng kể và, do đã thanh lý một lượng lớn những tài sản mình nắm giữ ở nước ngoài, nước này chỉ có thể trích ra một khoản thu nhập nhỏ bé hơn xưa rất nhiều hòng xoa dịu cơn choáng váng. Tỷ giá hối đoái của nước này nên được "thả" cho giảm dần như một cách khiến hàng hóa sản xuất tại Anh trở nên rẻ hơn trên thị trường quốc tế.

Tuy nhiên, Norman và những người thuộc thế hệ của ông sống trong một thế giới với lối tư duy kiểu khác. Họ nhìn nhận giảm giá trị không chỉ là một sự điều chỉnh cho phù hợp với hiện thực mới mà là một thứ gì đó còn hơn thế nữa, một triệu chứng của sự vô kỷ luật về tài chính có thể dẫn đến đổ vỡ

niềm tin đối với tất cả các đồng tiền. Khi mọi người nói đến thành phố London với tư cách là chủ ngân hàng của thế giới, đây không chỉ đơn thuần là một cách nói hình tượng - thành phố này vận hành hệt như một ngân hàng khổng lồ theo đúng nghĩa đen, nhận tiền gửi từ một phần của thế giới và cho một phần còn lại vay tiền. Trong khi vàng là tiền tệ quốc tế số một, đồng bảng vàng được coi là đồng tiền thay thế gần nhất của vàng, và đa phần các đất nước có hoạt động giao thương - Mỹ, Nga, Nhật, Ấn Độ, Argentina - thậm chí còn giữ một phần dự trữ tiền mặt của mình dưới dạng tiền gửi bằng đồng bảng vàng tại London. Đồng bảng có một vị thế đặc biệt trong chòm sao tiền tệ của chế độ bản vị vàng và việc giảm giá trị đồng tiền này ắt sẽ khiến toàn bộ thế giới tài chính rung chuyển.

Trong những tháng cuối cùng của cuộc chiến tranh, chính phủ Anh đã cho thành lập một ủy ban, người giữ ghế chủ tịch lại là Huân tước Cunliffe “đâu cũng thấy mặt,” ông vừa mới rời khỏi Ngân hàng Trung ương Anh quốc, và bao gồm cả Hầu tước John Bradbury thuộc Bộ Tài chính Vương quốc Anh; A.C. Pigou, giáo sư môn kinh tế chính trị tại trường Cambridge; và mười giám đốc các ngân hàng của thành phố, để xem xét lại những công việc tái sắp xếp về mặt tiền tệ cho giai đoạn hậu chiến. Hai mươi ba người lần lượt giải trình trước ủy ban, tất cả mọi người trong số đó, không một ai bày tỏ một dấu hiệu bất đồng nào, đều nhất loạt ủng hộ phương án trở lại với vàng theo đúng tỷ lệ thời trước khi chiến tranh nổ ra. Về phần mỗi cá nhân, họ tin rằng việc khôi phục trạng thái cân bằng truyền thống là điều cốt yếu phải làm nếu nước Anh muốn duy trì vị trí của mình tại trung tâm hệ thống ngân hàng thế giới.

Hình mẫu họ đang mường tượng trong đầu, thứ đã đặc biệt in hằn trong tâm trí bao thế hệ những con người đã làm việc tại Ngân hàng Anh quốc, là kinh nghiệm nước Anh có được cách đây một thế kỷ sau Chiến tranh Napoleon. Năm 1797, bốn năm trước cuộc chiến tranh Cách mạng với nước Pháp, Ngân hàng Trung ương Anh quốc đã phải đối mặt với một vụ đổ xô đi rút tiền, nguyên nhân bắt nguồn từ những lời đồn đại rằng quân đội Pháp đã đổ bộ xuống Wales. Ngân hàng Trung ương Anh quốc, ban đầu bước vào cuộc chiến với dự trữ vàng trị giá 9 triệu bảng, bỗng bàng hoàng nhìn kho tàng này teo tóp dần xuống còn vỏn vẹn 1 triệu bảng, và buộc phải, như nó sẽ làm năm 1914, từ bỏ chế độ bản vị vàng. Dưới các áp lực của công cuộc tạo nguồn tài chính tài trợ cho chiến tranh, giấy bạc của Ngân hàng Trung ương Anh quốc, vốn tạo ra nền tảng cho tiền giấy của toàn quốc, liên tục tăng trong mười lăm năm tiếp theo từ 10 triệu bảng lên hơn 22 triệu bảng, khiến giá cả vọt lên gấp đôi.

Năm 1810, một ban thanh tra nghị viện với cái tên Ủy ban vàng thỏi (Bullion Commitee) đã được thành lập để mổ xẻ toàn bộ sự việc nói trên. Trong ủy ban này có sự góp mặt của Henry Thornton, một viên chức ngành ngân hàng, một nghị sĩ, anh trai của một giám đốc tại Ngân hàng Trung ương Anh quốc, và là nhà kinh tế học tiền tệ có đầu óc sáng tạo nhất của thế kỷ XIX, đáng tiếc là những ý kiến sáng suốt của ông đã bị các thế hệ lãnh đạo kế tục tại Ngân hàng bỏ qua. Ủy ban khuyến nghị rằng Ngân hàng nên khôi phục hoạt động thanh toán vàng trong thời gian sớm nhất có thể, và để đạt được mục tiêu này, cần bắt đầu thắt chặt nguồn tín dụng nó cung cấp cho các ngân hàng và thương nhân, đồng thời thu hẹp cung tiền giấy bằng cách rút bớt giấy bạc mình đã phát hành khỏi lưu thông. Ngân hàng Trung ương Anh quốc đã rất khôn ngoan khi đợi đến tận năm 1815, thời điểm hoàng đế Napoléon thất trận đã bị đày ra tận đảo St. Helena xa xôi, rồi mới tiếp thu lời khuyên nói trên. Trong sáu năm tiếp đó, ngân hàng này đã cắt giảm gần một nửa cung tiền giấy tại Anh, kéo giá cả xuống còn 50% so với mức cũ. Và mặc dù khoảng thời gian giữa năm 1815 và năm 1821 là những ngày tháng của bạo động và tình cảnh khốn quẫn trong nông nghiệp, song nước Anh rồi cũng trở lại với chế độ bản vị vàng vào năm 1821. Nửa thế kỷ trôi qua, nước Anh đã biến mình thành cường quốc kinh tế số một trên thế giới.

Rất nhiều người tin rằng “công cuộc khôi phục” của năm 1821 là quyết định quan trọng nhất trong lịch sử tài chính của đất nước. Việc Ngân hàng Trung ương Anh quốc đã sẵn lòng gây ra nỗi đau sụt giảm 50% trong mức giá cả chung để khôi phục lại giá trị vàng của đồng bảng đã đưa đồng bảng vàng lên một vị thế mới, vượt trội hẳn so với tất cả các đồng tiền khác tại châu Âu, và biến nó thành phương tiện dự trữ giá trị số một của thế giới.

Được kích thích bởi hình mẫu này – và trái ngược hoàn toàn với tất cả các nước châu Âu khác – vào năm 1920, Ngân hàng Trung ương Anh quốc quyết định chọn con đường giảm phát, noi gương FED và nâng lãi suất lên 7%. Ngân sách được cân đối trở lại. Nền kinh tế rơi vào một đợt suy thoái sâu, hai triệu người bị mất việc làm. Tuy nhiên, đến cuối năm 1922, Ngân hàng đã thành công trong việc đẩy giá cả tụt xuống 50%, và đồng bảng, trước đó đã rơi xuống mức 1 bảng đổi 3,20 đô-la trên thị trường ngoại hối do tâm lý lo ngại nước Anh sẽ đi theo hướng giảm giá trị tiền tệ, đã leo lên ngưỡng mới chỉ cách mức cân bằng trước chiến tranh 1 bảng đổi 4,86 đô-la chưa đến 10%.

Song trong khi nền kinh tế nước Mỹ, vốn năng động hơn và không bị cản trở bởi núi nợ nần nội địa khổng lồ, đã nhanh chóng hồi phục lại sau cơn suy thoái, thì nước Anh lại vẫn ì ạch không tăng trưởng nổi. Lượng người thất nghiệp không thể giảm xuống dưới con số một triệu trong suốt hai mươi năm tiếp theo. Nguyên nhân hiển nhiên là vì nước Anh đã phải gánh chịu những tổn thất quá nặng nề từ chiến tranh với tư cách là một cường quốc kinh tế. Những ngành công nghiệp như bông, than, và đóng tàu từng một thời thống trị thế giới, vẫn chưa kịp hiện đại hóa và đành bất lực nhìn các thị trường truyền thống của mình rơi vào tay đối thủ cạnh tranh. Chi phí lao động cũng tăng cao hơn do các công đoàn liên tục thương thuyết đòi giảm giờ làm.

Norman giờ đây phải đứng trước một viễn cảnh không lấy gì làm dễ chịu rằng cách duy nhất để tiếp tục đi theo con đường mà các bậc tiền bối của mình đã chọn – ông của ông đã tham gia triều đình vào chính năm mở đầu “công cuộc khôi phục” – là giữ tỷ lệ thất nghiệp ở mức cao. Song nếu như trước chiến tranh, cố ý tạo ra tình trạng thất nghiệp để hỗ trợ tiền tệ có thể là một chính sách chấp nhận được khi xét trên khía cạnh chính trị, thì trong hoàn cảnh đất nước sau chiến tranh với bao nhiêu ơn nghĩa phải bồi đền – Lloyd George đã hứa với các cử tri sẽ mang đến “một mảnh đất ưu đãi những người anh hùng” – Norman bỗng thấy bản thân mình đứng giữa muôn vàn sức ép đòi ông phải tìm kiếm một giải pháp thay thế khả dĩ hơn.

VẤN ĐỀ KHÔI PHỤC lại chế độ bản vị vàng còn lằng nhằng phức tạp hơn nhiều, chứ không chỉ đơn thuần là lựa chọn những tỷ giá hối đoái mới cho các đồng tiền chủ chốt, lý do là vì chiến tranh đã gây ra một sự dịch chuyển triệt để trong tình hình phân phối các kho dự trữ vàng, tới mức nó dường như đe dọa chính sự tồn tại của một hệ thống tiền tệ dựa trên nền tảng vàng.

Trước chiến tranh, bốn nền kinh tế lớn nhất thế giới – Mỹ, Anh, Đức, và Pháp – đã vận hành hệ thống tiền tệ của mình với tổng lượng vàng trị giá khoảng 5 tỷ đô-la. Số vàng khai thác mới trong suốt thời gian chiến sự khá khiêm tốn, và đến năm 1923, vàng tiền tệ mới chỉ nhích lên mức 6 tỷ đô-la. Trong khi đó, giá cả tại Mỹ và Anh, ngay cả sau giai đoạn giảm phát hậu chiến, vẫn còn cao hơn mức giá trước chiến tranh tới 50%, điều đó có nghĩa là trên thực tế, sức mua thực của kho dự trữ vàng đã sụt giảm gần 25%.

Năm 1922, Norman đã làm việc cùng các viên chức tại Bộ Tài chính Anh nhằm xây dựng một kế hoạch trong đó một số ngân hàng Trung ương châu Âu sẽ nắm giữ đồng bảng thay vì vàng với tư cách

là tài sản dự trữ, giống như rất nhiều quốc gia khác thuộc Đế chế Anh – về cơ bản cũng tương tự như cách nhiều ngân hàng Trung ương hiện nay nắm giữ đồng đô-la vậy. Ông lập luận rằng việc thay thế vàng bằng đồng bảng sẽ giúp thế giới tiết kiệm được kim loại quý và nhờ đó giảm nguy cơ thiếu hụt trên phạm vi toàn cầu. Hầu như không ai không nhận ra rằng bằng cách tạo ra nguồn cầu lớn đối với đồng bảng vàng, kế hoạch này sẽ càng củng cố thêm vị thế đặc biệt của nó trong chòm sao các đồng tiền và sẽ giúp Norman giảm nhẹ đáng kể gánh nặng của trọng trách đưa đồng bảng trở lại với vàng. Tuy nhiên, kế hoạch này chưa bao giờ thật sự trở thành hiện thực, ngoại trừ tại một số quốc gia nhỏ ở khu vực Trung Âu.

Mối lo lớn hơn của giới chức ngân hàng sau chiến tranh không phải là thế giới bị thiếu vàng, mà là có quá nhiều vàng tập trung lại Mỹ. Trước chiến tranh, trong các cường quốc kinh tế đều tồn tại một thế cân bằng tương đối giữa lượng vàng có trong mỗi hệ thống ngân hàng và quy mô nền kinh tế của nước sở tại. Ví dụ, nước Mỹ, với GDP là 40 tỷ đô-la, sản xuất ra một nửa tổng lượng hàng hóa của cả bốn cường quốc kinh tế lớn và nắm giữ khoảng 2 tỷ đô-la vàng, tương đương với gần một nửa kho vàng của cả bốn quốc gia nói trên cộng lại. Trạng thái cân bằng này chỉ có tính tương đối – nước Pháp giữ một tỷ lệ vàng lớn hơn còn nước Anh giữ tỷ lệ vàng nhỏ hơn – song nhìn chung cả hệ thống đều vận hành cực kỳ trơn tru.

Đến năm 1923, nước Mỹ đã tích lũy được gần 4,5 tỷ đô-la trong tổng số 6 tỷ đô-la vàng dự trữ của cả bốn cường quốc kinh tế lớn cộng lại, vượt xa mức nước này cần để duy trì nền kinh tế của mình. Khoảng 400 triệu đô-la được lưu thông dưới dạng các đồng tiền vàng; phần còn lại bao gồm vàng thỏi, là những thanh có kích cỡ bằng một chai sữa, mỗi thanh nặng khoảng hai mươi lăm pound, được cất trong két sắt của các Ngân hàng Dự trữ Liên bang và trong Kho bạc. Kho chứa lớn nhất nằm dưới lòng đất khu Manhattan, số vàng trị giá tới 1,5 tỷ đô-la của Kho bạc Mỹ nằm ở ngã tư giao cắt huyền thoại giữa Phố Broad và Phố Wall, và tại Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York. Phần còn lại phân bố rải rác trong mười một Ngân hàng Dự trữ Liên bang khác trên khắp đất nước. Theo một ước tính, lượng vàng dự trữ vượt mức tại Mỹ lên tới một phần ba tổng số vàng nước này nắm giữ, tức là tương đương với khoảng 1,5 tỷ đô-la.

Trong khi hệ thống tiền tệ Mỹ ngập trong đống vàng dư thừa khổng lồ này, thì châu Âu, đặc biệt là Anh và Đức, lại phải khổ sở vì thiếu vàng kinh niên. Ba nền kinh tế châu Âu lớn, vốn đã vận hành dựa trên nền tảng 3 tỷ đô-la vàng hồi trước chiến tranh, nay chỉ có trong tay phân nửa con số đó. Đứng trước nhu cầu phải thanh toán vàng thường xuyên, các ngân hàng Trung ương châu Âu đã phải viện đến đủ phương cách khác nhau, mà quan trọng nhất là rút các đồng tiền vàng khỏi lưu thông. Tất cả những lá bùa cứng, biểu tượng của sự giàu có đến-thời-của-tầng-lớp-trung-lưu, dần dần biến mất khỏi túi của người dân châu Âu, thế vào vị trí đó là những tờ tiền giấy xoàng xĩnh. Đến giữa thập kỷ 1920, chỉ còn lại nước Mỹ là cường quốc duy nhất nơi người ta vẫn còn nhìn thấy các đồng tiền vàng.

Thứ kim loại quý chủ chốt của thế giới bị dồn ứ hết về nước Mỹ đã gây ra hệ quả tất yếu là phần còn lại của thế giới không có đủ lượng dự trữ cần thiết để bôi trơn cỗ máy thương mại. Thế giới của chế độ bản vị vàng quốc tế giờ đây chẳng khác gì một cái bàn chơi poker khi một người chơi đã vơ hết về mình, vậy là trò chơi không thể nào tiếp diễn thêm nữa.

DUY CÓ MỘT NGƯỜI không gặp phải chút khó khăn nào trên con đường giải phóng bản thân khỏi vòng cương tỏa của chế độ bản vị vàng, đó chính là John Maynard Keynes. Sau Hội nghị hòa bình, ông đã quay về giảng dạy tại trường Cambridge. Song sau thành công vang dội của *Những hậu quả*

kinh tế của hòa bình, ông giảm dần thời gian làm việc tại trường và chuyển sự quan tâm nhiều hơn sang các sự vụ quốc tế trên tầm vĩ mô. Ông tham gia ban quản trị của một công ty bảo hiểm và trở thành chủ tịch của tờ tuần báo Anh *Nation*, ông thường xuyên viết bài cho tờ này, cũng như cho tờ *Manchester Guardian,* các bài viết của ông được đăng tải lại trên nhiều tờ báo trên khắp thế giới, trong đó có ấn bản tuần phát hành tại Mỹ của tờ *New Republic*. Ông cũng bắt đầu làm giàu bằng nghề đầu cơ tiền tệ.

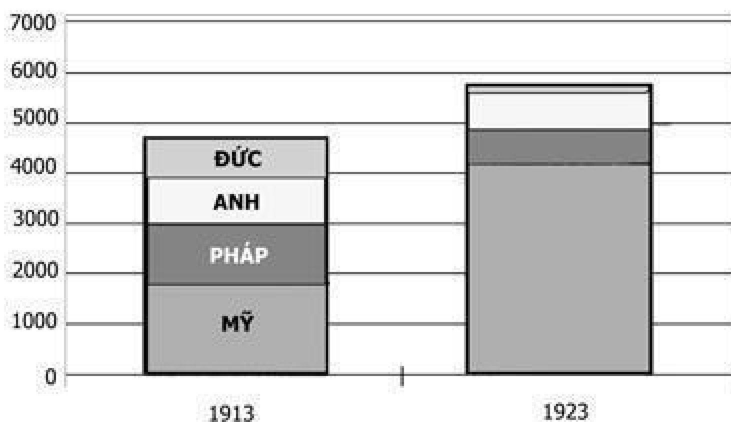
Ở thời điểm năm 1919, đó là một phương thức kiếm tiền còn khá mới lạ. Trước năm 1914, giá trị các đồng tiền đều bị giữ cố định, và những cơ hội kiếm lời từ sự bất ổn của tỷ giá hối đoái gần như không có cơ tồn tại. Do hậu quả của chiến tranh, tỷ giá hối đoái của các đồng tiền chủ chốt trồi sụt không ngừng, giờ đây người ta có thể thu được những món tiền kếch sù – và cũng có thể mất trắng số tiền lớn không kém – thông qua việc cá cược chiều hướng diễn biến của những động thái như vậy. Trong nửa cuối năm 1919, tin rằng những hậu quả lạm phát của chiến tranh sẽ làm xói mòn giá trị đồng tiền của các quốc gia tham chiến chính, Keynes tăng cường bán ra đồng franc Pháp, đồng mark Đức, và đồng lira Ý, mua vào đồng tiền của các nước đã đứng ngoài trong phần lớn cuộc chiến: đồng kroner Đan Mạch và Na Uy, đồng đô-la Mỹ, và thật thú vị, cả đồng rupee Ấn Độ. Đầu năm 1920, ông thành lập một nhóm đầu tư, với em trai, một vài người bạn trong hội Bloomsbury, và một người bạn là chuyên gia tài chính ở thành phố London. Đến cuối tháng Tư năm 1920, họ đã kiếm được 80.000 đô-la tiền lãi. Rồi đột nhiên, chỉ trong vòng bốn tuần, tâm lý lạc quan về nước Đức bùng phát kéo hầu hết các đồng tiền châu Âu đang trên đà tụt dốc tăng trở lại, khiến toàn bộ số vốn của cả nhóm trong tích tắc đã tan tành mây khói. Keynes bỗng thấy mình cận kề bờ vực phá sản và phải cậy nhờ đến ông bố độ lượng ra tay cứu nguy. Tuy nhiên, với sự hỗ trợ từ phía gia đình vốn rất nuông chiều mình cộng thêm một khoản vay của nhà tư bản tài chính sắc sảo nhạy bén, ngài Ernest Casel, ông lại bền bỉ theo đuổi công cuộc đầu cơ – mà phần lớn dựa trên phỏng đoán rằng các đồng tiền của Đức và những nước Trung Âu khác đang trên con đường tiến tới thảm họa. Đến cuối năm 1922, ông đã tích cóp cho mình vốn riêng trị giá gần 120.000 đô-la.

Song tính đến thời điểm đó, diễn biến quan trọng nhất trong cuộc đời Keynes chính là chuyện ông đã yêu Lydia Lopokova, một vũ công ballet người Nga nhập cư. Là con gái của một ông bố gốc Nga, nhân viên gác cửa tại Nhà hát quốc gia Alexandrinsky, và một bà mẹ người lai Đức - Scotland, Lydia sinh ra trong một gia đình vũ công - hai anh trai và một em gái của cô cũng vào học tại Trường múa ballet Quốc gia. Khi Maynard gặp nàng vào năm 1918, nàng đang lưu diễn cùng Vũ đoàn ballet Diaghilev, nàng đã sống ở Mỹ bảy năm, làm đủ các nghề, từ vũ nữ hộp đêm đến người mẫu, và diễn viên tạp kỹ, và đã kết hôn với giám đốc kinh doanh của một công ty tên là Randolfo Barrochi. Sau khi cuộc hôn nhân tan vỡ, nàng quay về nước Nga, và khi nội chiến đang đến hồi khốc liệt, người ta thấy nàng cặp kè với một vị tướng Nga Trắng, song nàng đã sớm trở lại trong cuộc đời Keynes vào cuối năm 1921.

Mặc dù phải đến mãi năm 1925 họ mới kết hôn khi mọi thủ tục ly hôn của nàng đã hoàn tất, song họ đã bắt đầu chung sống từ năm 1923. Hai người tạo thành một cặp đôi kỳ khôi - ông là một nhà trí thức lỗi lạc và thông minh xuất chúng với thiên tư phân tích tuyệt vời, nàng là một nghệ sĩ hay thay đổi đã kinh qua một quá khứ buông thả, một cô nàng tính tình sôi nổi phù phiếm hiếm thấy, cùng năng lực đáng nể trong việc phát ngôn ra những từ sai nghĩa nực cười mà khó ai có thể quên được. Và mặc dù cả hội Bloomsbury đều khinh khi nàng ra mặt, song suốt cuộc đời mình, Keynes vẫn giữ nguyên một lòng thủy chung đắm say không gì lay chuyển nổi đối với nàng.

Tháng Mười Hai năm 1923, Keynes xuất bản một chuyên khảo ngắn, *Tiểu luận về vấn đề cải cách tiền tệ* (A Tract on Monetary Reform), phần lớn nội dung của chuyên khảo này đã được đăng tải dưới dạng một loạt bài viết trên tờ *Manchester Guardian* trong suốt năm 1922 và đầu năm 1923 - đây là nỗ lực có hệ thống đầu tiên của ông nhằm làm sáng tỏ những nguồn gốc và hậu quả của tình trạng bất ổn tiền tệ kinh niên đang hoành hành khắp thế giới thời hậu chiến. Cũng như cuốn sách trước đó của ông, Tiểu luận về vấn đề cải cách tiền tệ là một sản phẩm lai ghép kỳ dị, lần này là một chuyên luận nửa mang tính lý thuyết - với những mục về "Lý thuyết về ngang bằng sức mua" và "thị trường kỳ hạn về ngoại hối" và nửa còn lại là phần thảo luận dành cho dân ngoại đạo. Tuy nhiên, giọng văn của tác phẩm mới này lại hoàn toàn khác biệt so với Những hậu quả kinh tế của hòa bình. Nếu như Những hậu quả kinh tế là một tác phẩm ngập tràn cảm xúc giận dữ, sôi sục, được hâm nóng bằng những cuộc bút chiến và tranh luận bất tận; thì Tiểu luận lại có phần điềm đạm hơn, "một giọng văn ngập ngừng đến gần như dè dặt," như thể bản thân tác giả đang cố khám phá ra câu trả lời cho cuộc hành trình tìm kiếm trạng thái ổn định tiền tệ.

Trước chiến tranh, dẫu rằng ông vẫn luôn tìm thấy niềm vui bất tận khi thách thức những phương cách biện giải thông thường về giáo lý, đạo đức, và xã hội, song trong kinh tế học, Keynes lại hoàn toàn tâm đắc với hệ tư tưởng tự do chính thống đã thống trị ngành học vẫn còn non trẻ mà ông đang theo đuổi. Ông có niềm tin sắt đá vào thương mại tự do, vào sự luân chuyển linh hoạt không vướng chút ràng buộc nào của dòng vốn, và vào những phẩm chất ưu việt của chế độ bản vị vàng.



Sau chiến tranh, nước Mỹ đã thâu tóm hầu hết lượng vàng dự trữ của thế giới.

Có những lúc, như bao nhà kinh tế học khác, ông cũng tự hỏi liệu vàng có phải là một nền tảng thích hợp cho tiền tệ không. Nhưng về cơ bản đó chỉ là những suy ngẫm mang tính lý thuyết; còn rút cục, khi lần đến ngọn ngành vấn đề, dường như không có một cơ sở thực tiễn nào khác khả dĩ để có thể được mang ra thí điểm và thử nghiệm nhằm lấy đó làm nền tảng giúp tổ chức các đồng tiền trên thế giới. Vào đúng giai đoạn cao điểm của cuộc khủng hoảng 1914, khi được đề nghị tư vấn cho Bộ trưởng Tài chính Anh về vấn đề liệu đồng bảng có nên tiếp tục được neo vào vàng không, ông đã khẳng khái bày tỏ thái độ ủng hộ việc duy trì mối liên kết này: "Vị thế của London với tư cách là một trung tâm tiền tệ phụ thuộc rất trực tiếp vào niềm tin tuyệt đối đối với trạng thái sẵn sàng không nao núng của London" trong việc hoàn thành những nghĩa vụ của mình về vàng và sẽ phải gánh chịu tổn thất khôn lường nếu "ngay khi dấu hiệu đầu tiên của một tình trạng khẩn cấp mới manh nha" mà lời cam kết đó đã bị gạt

sang một bên.

Thậm chí trong suốt những năm đầu sau chiến tranh, ông vẫn nhiệt liệt ủng hộ việc quay lại với vàng. Nhưng sự biến đổi trong bối cảnh kinh tế thế giới bắt đầu khiến ông hoang mang. Ông vẫn tin rằng mục tiêu cơ bản của các chính sách của ngân hàng Trung ương nên hướng tới duy trì giá cả ở trạng thái tương đối ổn định. Song trước chiến tranh ông đã nghĩ rằng cách tốt nhất để đạt được mục tiêu này là đảm bảo rằng những đồng tiền như đồng bảng có thể được chuyển đổi hoàn toàn sang vàng với một giá trị cố định, thì giờ đây ông lại dần dà tin rằng chẳng có căn cứ nào cho thấy việc neo cung tiền và tín dụng vào vàng sẽ nhất định dẫn tới giá cả ổn định cả.

Chế độ bản vị vàng chỉ mới phát huy tác dụng vào khoảng cuối thế kỷ XIX, khi những hoạt động khai thác vàng mới ngẫu nhiên bắt kịp với tốc độ tăng trưởng kinh tế. Không có gì đảm bảo được rằng biến cố tình cờ này của lịch sử có thể tái diễn. Hơn nữa, trong khi cơ sở căn bản của chế độ bản vị vàng – cam kết rằng tiền giấy có thể được quy đổi sang một thứ gì đó tương đối hữu hình – có thể là cần thiết để giữ vững niềm tin trong một giai đoạn nào đó của lịch sử, nhưng khi xét trong hoàn cảnh hiện nay, thì điều đó không còn đúng nữa. Thái độ của mọi người đối với tiền giấy đã thay đổi nhiều và thật không cần thiết phải để nguồn cung kim loại quý kiểm soát sự sinh sôi của tín dụng trong một nền kinh tế hiện đại phức tạp. Các ngân hàng Trung ương hoàn toàn đủ năng lực điều phối các vấn đề tiền tệ thuộc phạm vi quốc gia mình một cách lý trí và đầy tinh thần trách nhiệm, ông lập luận, mà không cần phải trói buộc họ vào cái "di sản man rợ" này.

Mặc dù *Tiểu luận* là một chuyên khảo mang tính chuyên môn sâu, song cậu sinh viên Cambridge vẫn ẩn nấp trong con người Keynes không thể cưỡng lại thú vui thêm mắm dặm muối cho cuốn sách với những lời mỉa mai châm biếm tinh quái đã từng đem lại thành công rực rỡ cho *Những hậu quả kinh tế*. Và ông còn không quên gia giảm thêm những lời bình luận vô cùng dí dỏm – nổi tiếng nhất trong số đó phải kể đến "trong dài hạn thì chúng ta đều chết cả rồi" – đã tạo thành chất sắc sảo tinh tế rất riêng trong cách ăn nói của ông.

Nhưng trên hết, chính năng lực tuyệt vời của Keynes trong việc bóc tách cái vỏ bề ngoài của các hiện tượng tiền tệ và hé lộ một phần trong số những sự thật bên trong nó và những mối liên hệ của nó với xã hội nói chung đã biến *Tiểu luận* thành một tác phẩm kinh điển có sức sống bền bỉ. Chẳng hạn, thông qua việc rà soát những hậu quả mà giá cả tăng cao gây nên đối với những tầng lớp nhân dân khác nhau trong một bức tranh kinh tế đã được cách điệu hóa – cái mà các nhà kinh tế học thời nay gọi là một mô hình – ông chỉ ra rằng lạm phát không chỉ đơn thuần là hiện tượng giá cả gia tăng, mà còn là một cơ chế cực kỳ tinh vi giúp phân phối lại của cải giữa các nhóm xã hội – nó chuyển của cải từ những người tiết kiệm, chủ nợ và người làm công ăn lương sang chính phủ, con nợ, và các doanh nhân. Từ đó ông nhấn mạnh thực tế rằng lạm phát hậu chiến tại các quốc gia như Pháp và Đức không chỉ là kết quả của một lỗi sai trong chính sách tiền tệ. Mà thực ra, đó là một triệu chứng của sự bất đồng căn bản đã làm rạn vỡ cả xã hội châu Âu từ sau chiến tranh xoay quanh vấn đề làm thế nào để phân chia gánh nặng tài chính tích lũy mà cuộc xung đột khủng khiếp đó đã để lại.

Trái với *Những hậu quả kinh tế*, cuốn sách mới gần như không có tác động thực tiễn nào. Trong thời điểm khi các đồng tiền của khu vực Trung Âu đã bị phá giá hoàn toàn và đồng franc đang cận kề vực thẳm, hầu như chẳng mấy ai có thể bị thuyết phục để đặt trọn trọng trách quản lý tiền tệ và giá trị đồng tiền quốc gia dưới quyền sinh sát của các quan chức kho bạc, các chính trị gia, hoặc thống đốc các ngân hàng Trung ương. Có quá nhiều tấm gương nhãn tiền có thể dẫn ra – Đức, Áo, Hungary, phải

thừa nhận rằng các quốc gia này đã hành xử thái quá đến mức bệnh hoạn – về những gì có thể xảy ra khi kỷ luật về vàng bị dỡ bỏ. Song kinh nghiệm từ thập kỷ tiếp theo sẽ, nói như lời của một trong những tác giả đã viết tiểu sử Keynes, sẽ mang về cho Tiểu luận "lòng trung thành của một nửa thế giới."

KHÔNG KHÓ ĐỂ ĐOÁN ĐƯỢC phản ứng của ngài Norman đối với Tiểu luận, ông mặc nhiên coi nó không gì hơn một sản phẩm phù phiếm của một gã tài tử thông minh. Ông viết cho Strong, "Có lúc Ngài Keynes dường như đã vượt quá bản thân, một thực tế có lẽ xuất phát từ nỗ lực của cá nhân ông ta hòng đồng nhất vị trí của một cố vấn tài chính cho đất nước này và cả các đất nước khác với cố vấn tài chính cho một nhà đầu cơ cấp cao."

Vấn đề gây chia rẽ giữa Norman và Keynes thật ra ít liên quan đến kinh tế học mà dính dáng nhiều đến triết học và thế giới quan hơn. Với Norman, chế độ bản vị vàng không đơn thuần chỉ là một cơ chế tiện lợi giúp điều tiết cung tiền, hiệu quả của nó là một vấn đề thực nghiệm. Ông suy nghĩ về nó trên những bình diện có tính hiện sinh hơn nhiều. Nó là một trong những trụ cột của một xã hội tự do, giống như các quyền sở hữu hay lệnh đình quyền giam giữ vậy, những thứ đã tiến hóa trong lòng một thế giới phương Tây tự do nhằm hạn chế quyền lực của chính phủ - ở trường hợp này, đó là quyền năng hạ giá trị tiền tệ của nó. Nếu thiếu vắng một bộ quy tắc để bảo vệ mình, các ngân hàng Trung ương sẽ không tránh khỏi việc liên tục bị gây sức ép phải cung cấp nguồn tài chính cho các chính phủ của mình theo cách mà họ đã phải làm trong suốt thời gian chiến tranh vừa qua, và những hậu quả lạm phát kéo theo đó thì thiết nghĩ đã quá ư hiển nhiên. Mối ràng buộc với vàng là biện pháp phòng thủ chắc chắn duy nhất hòng chống lại một vòng xoáy sụt giảm trong giá trị tiền tệ.

Phản ứng của ông đối với *Tiểu luận* còn bị ảnh hưởng bởi những mối tư thù cá nhân của ông với Keynes. Sau chiến tranh, Norman, vốn tâm đắc với đa số các lập luận của Keynes về vấn đề bồi thường chiến phí, đã xin tham vấn ý kiến ông về mức độ trầm trọng của tình trạng lạm phát phi mã ở Đức. Song việc Keynes lớn tiếng chỉ trích thỏa thuận nợ chiến tranh với nước Mỹ mà Norman là nhân vật chịu trách nhiệm chính đối với quá trình thương thuyết đã gây ra mối hiềm khích giữa hai bên. Norman bẩm sinh thường rất nhạy cảm trước những lời phê phán công khai, đã ôm mối phẫn uất suốt một thời gian dài – đến mức một người bạn thân còn phải gọi ông là "người thù dai nhất mà tôi từng biết." Kể từ đó, mặc dù các hội nhóm xã hội họ tham gia vào cũng ít nhiều có liên quan tới nhau và mặc dù Keynes đã được đông đảo mọi người công nhận là nhà kinh tế học tiền tệ lỗi lạc nhất trong thế hệ mình, Norman vẫn khéo léo phớt lờ Keynes, và kiên quyết không bao giờ mời ông làm tư vấn cho Ngân hàng Trung ương Anh quốc.

Những phản ứng của Strong về bề ngoài tương đối giống với Norman. Ông chưa bao giờ gặp Keynes, nhưng với xuất thân Thanh giáo của mình, chắc chắn ông sẽ kịch liệt phản đối thái độ thiếu tôn kính các nhà chức trách của hội Bloomsbury. Khi Những hậu quả kinh tế được xuất bản, ông đã viết về Keynes như sau, "ông ta là một kẻ thật sự rất xuất sắc song, tôi e rằng, có phần không đáng tin cậy, với quyền năng tuyệt vời có thể đem lại nhiều lợi ích và, rủi thay… cả khả năng gây hại nữa." Rất nhiều người cùng giới với ông dị ứng với những lời đả kích châm biếm không thương xót Keynes dành cho tổng thống Woodrow Wilson tại Hội nghị hòa bình. Ông cũng gợi lại chuyện này khi nói về suy nghĩ của mình với Tiểu luận. "Cuốn sách nhỏ của Keynes đã tới nơi bình an vô sự và tôi mới đang bắt đầu đọc nó," ông viết cho Norman ngày mồng 4 tháng Một, năm 1924, từ sa mạc Arizona. "Tôi rất ngưỡng mộ năng lực cũng như sự tươi mới và uyên bác trong lối tư duy của ông ta, nhưng tôi lại thấy e ngại

hơn bởi những ý tưởng tùy tiện của ông ta, nó gây cho tôi ấn tượng rằng đó là sản phẩm của một trí tưởng tượng sống động song lại thiếu hụt những kinh nghiệm thực tế."

Song điều mỉa mai lại chính ở chỗ tất cả những khuyến nghị chính của Keynes – rằng mối ràng buộc giữa số dư vàng và sự kiến tạo tín dụng nên được giữ vững, rằng cơ chế tự động của chế độ bản vị vàng nên được thay thế bằng một hệ thống tiền tệ có kiểm soát, rằng chính sách tín dụng nên được điều tiết theo hướng đảm bảo trạng thái ổn định giá cả nội địa – lại hoàn toàn phù hợp với những chính sách mà Strong đã thực hiện ở Mỹ.

Trong suốt thời gian chiến tranh, dòng vàng chảy vào nước Mỹ đã đẩy giá cả tăng lên tới 60%. Khi chiến sự đã chấm dứt, song tình trạng hỗn loạn tại châu Âu vẫn tiếp diễn và vàng lại đổ về thêm, Strong quyết định rằng đã đến lúc tạm bỏ qua những quy tắc thông thường của chế độ bản vị vàng và cách ly nền kinh tế Mỹ khỏi cơn lũ vàng khối. Cả hệ thống đã ngập trong quá nhiều vàng dư thừa, nếu bây giờ cứ chiểu theo đúng quy định truyền thống của chế độ bản vị vàng thì tín dụng nội địa sẽ phình ra khủng khiếp, và hệ quả tất yếu sẽ là tỷ lệ lạm phát cao ngất – Strong tính toán rằng nó sẽ đẩy giá cả tăng gấp đôi. Theo ông thì không có lý gì mà nước Mỹ lại phải nhập khẩu những chính sách lạm phát của châu Âu và đẩy hệ thống tiền tệ của chính mình vào bất ổn chỉ vì Cựu thế giới đã bị chấn động bởi những thảm họa tài chính và chính trị. Do đó, FED bắt đầu ngăn chặn những hiệu ứng mà lượng vàng dôi dư gây ra đối với cung tiền bằng cách thắt chặt lượng tín dụng mà nó cung cấp cho các ngân hàng, nhờ đó trung hòa tính thanh khoản của lượng vàng mới đổ vào nước Mỹ.

Sau khi vứt bỏ những thủ tục vận hành giản đơn của chế độ bản vị vàng, trong đó sự kiến tạo tín dụng được ràng buộc chặt chẽ với kho dự trữ vàng, Strong bắt tay vào thiết lập một bộ nguyên lý mới để dẫn dắt chính sách tiền tệ. Ông tin rằng mục tiêu cơ bản của FED nên là cố gắng ổn định hóa giá cả nội địa. Song ông nghĩ rằng nó cũng nên phản ứng lại với những dao động trong hoạt động kinh doanh – nói một cách khác, FED nên cố gắng điều chỉnh nền kinh tế theo hướng tích cực bằng cách nới lỏng hầu bao tín dụng khi các điều kiện thương mại đang không thuận lợi và thắt chặt lại khi nền kinh tế đã mạnh lên.

Bộ nguyên lý mới này thoạt nhìn thì có vẻ như đã được cóp nhặt lại trong lúc vội vã, song lại thể hiện một cuộc cách mạng thầm lặng, thực chất không được báo trước một cách cẩn thận, trong chính sách tiền tệ. Cho đến thời điểm đó, thống đốc các ngân hàng Trung ương đều nhìn nhận nhiệm vụ căn bản của mình là bảo vệ đồng tiền và giới hạn những trách nhiệm của mình quanh việc đảm bảo rằng chế độ bản vị vàng được tự do vận hành, họ chỉ can thiệp khi khủng hoảng hoặc hoảng loạn bùng phát. Chính sách tiền tệ của tất cả các quốc gia công nghiệp đã bị chi phối bởi một nhân tố duy nhất: dự trữ vàng. Tuy nhiên, nước Mỹ hiện giờ lại quá dư thừa vàng, nên giá trị đồng tiền của nó đã được bảo đảm vững chắc. Dưới sự lãnh đạo của Strong, FED đã đứng ra đảm đương một trọng trách hoàn toàn mới mẻ - tăng cường trạng thái ổn định kinh tế nội địa.

Chính Strong chứ không phải ai khác đã phát minh ra hình mẫu thống đốc ngân hàng Trung ương hiện đại. Khi chúng ta nhìn Ben Bernanke, hay trước ông, là Alan Greenspan , Jean-Claude Trichet hay Mervyn King mô tả những gì ông ta đang làm hòng đạt đến trạng thái cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế và ổn định giá cả, thì chính hồn ma của Benjamin Strong đang lởn vởn trên đầu ông ta. Những lời này nếu đặt trong hoàn cảnh ngày nay thì có vẻ quá ư hiển nhiên, chẳng có gì là quá mới lạ hay ghê gớm cả, song vào năm 1922, đó là một động thái ly khai triệt để khỏi hơn hai trăm năm lịch sử của ngân hàng Trung ương.

Chính sách của Strong nhằm trung hòa tác động của dòng vàng chảy vào đối với môi trường tín dụng nội địa về thực chất có nghĩa là mỗi khi vàng được đưa vào nước Mỹ, nó lập tức bị rút ra khỏi lưu thông. Cũng giống như là những báu vật quý giá mà con người phải đổ bao mồ hôi nước mắt mới đào từ dưới đất lên nay lại bị chôn xuống vậy.

Chính sách của Strong ẩn chứa một sự mâu thuẫn căn bản. Một mặt, ông ủng hộ việc toàn thế giới quay lại với chế độ bản vị vàng. Mặt khác, ông lại đang làm những việc không chỉ làm xói mòn học thuyết mà ông vẫn khẳng định lòng tin tuyệt đối với nó, mà thêm vào đó, thông qua hành động ngăn vàng khỏi tái quay vòng về châu Âu, ông đang gây thêm muôn vàn trở ngại cho châu Âu, khiến châu lục già không có hy vọng gì được góp mặt cùng Mỹ lần nữa trong chế độ bản vị vàng. Đó là một tình thế tiến thoái lưỡng nan mà ông không bao giờ có đủ khả năng giải quyết.

Giới chức ngân hàng châu Âu kêu ca rằng tình trạng mất cân đối nghiêm trọng về dự trữ vàng giữa đất nước họ và nước Mỹ là một vấn đề cốt yếu đối với toàn thế giới và ra sức gây sức ép đòi có một cơ chế để tái quay vòng một phần trong số vàng đó. Tháng Một năm 1924, Norman đã viết thư gửi Strong, trong đó có những dòng sau, “Tôi không mong phải thấy một quý nữa trôi qua mà không dám mặt đối mặt nhìn anh, và xin thành thật hỏi anh Hệ thống Dự trữ Liên bang và Kho bạc nước Mỹ sẽ sử dụng kho dự trữ vàng của mình ra sao đây.”

KEYNES LÀ NGƯỜI đầu tiên nhận chân và ghép nối lại rằng, bất chấp những lời phô trương hoa mỹ của đông đảo quần chúng về công cuộc khôi phục lại chế độ bản vị vàng, thì những cơ sở mới cho quá trình này thực chất rất khác biệt so với cơ chế tự động và thiêng liêng hồi trước chiến tranh. Như ông đã chỉ ra trong Tiểu luận, “Một chế độ bản vị đô-la đã được thiết lập trên nền tảng chiếc bệ đặt Con Bê Vàng. Trong hai năm vừa qua, nước Mỹ đã vờ như mình đang duy trì một chế độ bản vị vàng. Thực chất nó đã xây dựng một chế độ bản vị đô-la.”

Trên thực tế, nó có nghĩa là Cục Dự trữ Liên bang đã ngập trong lượng vàng lớn đến nỗi từ vị trí ngân hàng Trung ương của Mỹ, nó đã tiến lên vị thế ngân hàng Trung ương của toàn bộ thế giới công nghiệp. Mối lo lớn nhất của Keynes là Anh và các quốc gia châu Âu lớn khác rồi sẽ thấy mình bỗng nằm dưới quyền sai khiến của một Cục Dự trữ Liên bang chỉ biết chăm chăm tập trung vào những nhu cầu của nền kinh tế nội địa nước Mỹ, đem những xiềng xích của chính sách tín dụng nước Mỹ trói vào cổ người dân châu Âu đang trong cơn khát vàng khổ sở. Strong đang tiến trên con đường xây dựng một chế độ bản vị vàng một chân, trong đó cái chân ở phía châu Âu sẽ bị neo chặt vào những quy tắc cổ điển, còn cái chân ở phía Mỹ lại được FED điều khiển dựa trên những mục tiêu và ràng buộc của riêng mình.

Keynes hẳn phải thấy kinh hồn hơn nữa nếu ông đi sâu tìm hiểu thêm về cơ chế vận hành của FED cũng như hiểu rõ hơn cá tính của những con người đang nắm trọng trách lèo lái cơ quan này. Đạo luật Dự trữ Liên bang năm 1913 là một thỏa thuận chính trị. Những quyết sách về mức lãi suất và các điều kiện tín dụng được trao vào bàn tay của mười hai ngân hàng dự trữ khu vực. Mạng lưới này nằm dưới sự giám sát của một Hội đồng thống đốc Trung ương đặt trụ sở tại Washington bao gồm tám thành viên, tất cả đều là những người được tổng thống đích thân bổ nhiệm. Nói tóm lại là chỉ có các ngân hàng dự trữ mới được quyền đề xuất chính sách, nhưng những chính sách này lại phải được Hội đồng thông qua.

Có lẽ không có gì đáng ngạc nhiên khi trong nội bộ hệ thống này tồn tại những trò tiểu xảo, những

cuộc chạy đua ngầm hòng giành lấy quyền kiểm soát. Điểm tập trung quyền lực thực chất rất mơ hồ, trong khi lại có quá nhiều cái tôi lớn – bao gồm mười hai thống đốc của các ngân hàng dự trữ; sáu chính trị gia được bổ nhiệm của Hội đồng Dự trữ Liên bang; Bộ trưởng Ngân khố và một viên chức giám sát tiền tệ, cả hai đều là thành viên mặc định của Hội đồng – tất thảy cùng chen lấn, xô đẩy nhau để tranh quyền đoạt vị.

Từ buổi đầu mới hình thành, Hội đồng đặt tại Washington đã là một tổ chức với mục đích và nhiệm vụ rất không rõ ràng. Khi nó được thành lập năm 1913, Wilson coi nó là một cơ quan điều tiết giữ vai trò như một người giám hộ cả mười hai ngân hàng dự trữ khu vực. Do vậy, ông tin rằng các thành viên của cơ quan này nên là những cá nhân không thuộc ngành ngân hàng. Song ông lại không sẵn lòng trao cho nó nhiều uy thế lắm. Khi các thống đốc đầu tiên của Hội đồng phàn nàn với tổng thống rằng chuyên viên về nghi thức của Bộ Ngoại giao đã ra quyết định rằng, với tư cách là cơ quan sinh sau đẻ muộn nhất của chính phủ, họ phải bị xếp vào cấp thấp nhất theo thứ bậc xã hội, Wilson bèn đáp lời rằng theo ý của ông, "họ có thể được xếp ngay sau Bộ Phòng cháy chữa cháy cũng được."

Hội đồng thậm chí còn chẳng có nổi trụ sở cho riêng mình mà phải làm việc trong một khu văn phòng tồi tàn tăm tối nằm trên tầng thượng của Tòa nhà Ngân khố, nơi họp mặt của Hội đồng là một căn phòng dài và hẹp nhìn thẳng xuống mảnh sân trong bẩn thỉu bụi bặm. Lương thưởng cho các thành viên về cơ bản bằng với mức lương thông thường của các viên chức nhà nước, thấp hơn nhiều so với phụ cấp của khu vực tư nhân, và còn xa mới bén gót thu nhập của các thống đốc các ngân hàng Dự trữ Liên bang khu vực. Do vậy, chẳng có gì đáng ngạc nhiên khi Hội đồng gặp vô vàn khó khăn trong công cuộc thu hút nhân tài.

Kết quả là, theo mô tả của J. K. Galbraith, Hội đồng là "một cơ quan với năng lực kém cỏi đến không ngờ." Năm 1923, chủ tịch Hội đồng là Daniel Crissinger. Sinh ra trong một túp lều gỗ tại Marion, Ohio, ở nơi quê nhà, ông là người đức cao vọng trọng, một luật sư và một viên chức ngân hàng đã leo lên tới vị trí cố vấn pháp luật của Công ty máy xúc hơi nước Marion (Marion Steam Shovel Company) và đã hai lần ra tranh cử vào Quốc hội nhưng đều không thành công. Ông cũng có cơ duyên được là một trong những bạn thân từ hồi còn thò lò mũi xanh của ngài Warren Harding và, mặc dù ai ai cũng quả quyết là ông "hoàn toàn mù tịt về tất tật những thứ gì liên quan đến toàn cầu hay kinh tế ngân hàng, " ông vẫn được bổ nhiệm chức giám sát viên tiền tệ vào năm 1922 sau khi người bạn nối khố của ông lên làm tổng thống. Sang năm sau, tổng thống đôn ông lên thêm một bậc nữa, thành chủ tịch Hội đồng.

Ngoài chủ tịch và hai thành viên mặc định, Hội đồng còn bao gồm năm thống đốc khác, được tuyển chọn kỹ lưỡng không phải theo tiêu chí năng lực mà để đảm bảo tính đại diện đồng đều cho những vùng khác nhau trên đất nước. Từ Memphis, Tennessee, có George Roosa James, một thương nhân buôn bán hàng may mặc, một con người đầy nhiệt huyết, có thể ví với một viên kim cương chưa được gọt giũa vậy. Tuy nhiên, những tư tưởng kinh tế của ông lại tương đối lập dị. Vốn là người cực kỳ gắn bó với thời quá khứ, ông luôn tâm niệm rằng nền tảng căn bản của nền kinh tế đi liền với ngựa, lừa, và cỏ khô, và sự suy tàn của quốc gia manh nha cùng sự ra đời của ô tô.

Từ Iowa có Edward Cunningham, xuất thân vốn là một ông nông dân và đã phấn đấu lên tới vị trí Chủ tịch hội đồng lập pháp bang Iowa; từ Poughkeepsie, New York, có Edmund Platt, chủ bút một tờ báo địa phương, ông đặt chân vào chính trường lần đầu tiên với tư cách là một thành viên của ban quản trị ủy ban nước sạch địa phương và sau đó trở thành nghị sĩ đảng Cộng hòa đại diện cho khu vực

này trong suốt ba nhiệm kỳ liền. Boston đóng góp ngài George Hamlin, nhân vật nắm giữ vị trí thống đốc trong thời gian dài nhất, đến năm 1914, ông được tổng thống Woodrow Wilson bổ nhiệm làm chủ tịch Hội đồng. Vốn học ngành luật học, ông đã không thành công khi ra tranh cử chức thống đốc bang Massachusetts năm 1902 và năm 1910 – một sự nghiệp chính trị thất bại dường như không phải một trở ngại, mà thực chất có giá trị gần như một tiêu chuẩn tiên quyết, để trở thành thành viên của Hội đồng.

Tuy nhiên, cũng có một thành viên đáng được gọi là có năng lực chuyên môn, đó là Tiến sĩ Adolph Miller. Từng học ngành kinh tế học tại Harvard, ông đã đảm nhiệm vai trò giáo sư tại trường Đại học California ở Berkeley trong suốt hai mươi lăm năm trời. Vốn là người rất thiếu tự tin, ông thường ôm nỗi uất ức vì những học vị của mình không được các bạn đồng nghiệp coi trọng – hết người này đến người kia dài mồm chê bai ông là nhà lý thuyết chỉ biết ở trong tháp ngà, còn thì chẳng có tý kinh nghiệm thực tiễn gì hết. Ông rất thích tranh luận, và khi nào các đồng nghiệp đã chán ngấy những cuộc cãi vã bất tận của ông, thì ông lại quay sang tự tranh luận với mình. Ông thường xuyên rơi vào trạng thái tâm lý hoang mang và do dự, và có xu hướng lựa chọn những quan điểm hết sức giáo điều nhưng lại vô cùng mâu thuẫn khi bàn về các vấn đề khác nhau. Ông cũng nuôi mối ác cảm ghê gớm đối với Strong, mà chủ yếu do ghen tị với tầm ảnh hưởng và quyền lực của một người kém tuổi mình.

Phiền một nỗi, Miller theo đòi ngành kinh tế học vào đúng thời kỳ mà kinh tế học tiền tệ, với tư cách là một ngành học, vẫn còn rất non trẻ, vậy nên những kiến thức đã học được chẳng giúp ích gì nhiều cho ông, và hệ quả tất yếu là ông thường tán thành toàn những quan điểm đã lạc hậu về phương thức vận hành của chính sách tiền tệ. Trong số đó là học thuyết "hối phiếu thật" mà đến ngày nay đã tuyệt chủng, theo học thuyết này thì miễn là Cục Dự trữ Liên bang và các ngân hàng thương mại chỉ giới hạn việc cung cấp nguồn tín dụng ngắn hạn cho mục đích tài trợ cho hàng hóa lưu kho, đảm bảo sẽ không có biến cố gì xảy ra.

Với những giám sát viên kiểu này, chẳng trách tại sao Strong lại có khả năng khỏa lấp khoảng trống quyền lực và thống trị cả tổ chức. Không giống như các vị thượng cấp hữu danh vô thực của mình, ông đã nỗ lực hết mình với chủ đích hẳn hoi - nhất là trong những chuyến công tác sang châu Âu - nhằm bồi dưỡng kiến thức cho mình về hoạt động của ngân hàng Trung ương. Chẳng hạn, chính ông là người có công lớn nhất trong việc áp dụng cải cách quan trọng bậc nhất trong phương thức vận hành của FED - cái gọi là nghiệp vụ thị trường mở. Khi FED được thành lập, người ta mặc định rằng về cơ bản nó sẽ tác động lên môi trường tín dụng thông qua các thay đổi trong lãi suất chiết khấu, chính là lãi suất mà nó áp dụng đối với các khoản vay dành cho các ngân hàng thành viên. Đến đầu thập kỷ 1920, nghiệp vụ này tỏ ra quá thụ động và phụ thuộc, vì mức độ tác động của nó còn tùy vào lượng tiền mà các chủ ngân hàng sẵn lòng vay mượn qua cửa sổ chiết khấu. Strong nhận ra rằng bằng cách mua hoặc bán các trái khoán chính phủ trong danh mục của mình, FED có thể điều chỉnh dòng tiền chảy qua hệ thống ngân hàng một cách trực tiếp và tức thời.

Đương nhiên, quyền kiểm soát các nghiệp vụ thị trường mở lập tức trở thành mục tiêu của một cuộc chiến tranh giành quyền lực khốc liệt. Hoạt động mua và bán trái khoán ban đầu được giao cho các ngân hàng dự trữ, song đến năm 1923, khi nhận ra sức mạnh của công cụ mới này, Hội đồng bèn ra sức chứng tỏ quyền lực bằng cách yêu cầu ủy ban chịu trách nhiệm đưa ra những quyết định liên quan đến nghiệp vụ này phải hoạt động dưới sự chỉ đạo của mình. Khi ấy Strong đang ở Colorado để nghỉ dưỡng do bệnh lao tái phát. Khỏi phải nói, ông nổi giận đùng đùng. "Tôi sẽ cho bọn họ ra bã trước khi

cái lũ người nhát cáy ấy kịp bãi chức tôi!" ông đã viết cho một thống đốc đồng sự của mình như vậy. Tuy vậy, cuối cùng ông cũng đành lòng để Hội đồng giám sát các nghiệp vụ này. Song nhờ là thành viên có kiến thức uyên bác nhất trong ủy ban thị trường mở, ông dễ dàng thâu tóm hầu hết mọi quyết sách.

Trong quá trình đó, ông đã làm mếch lòng không ít người, ông còn chẳng thèm che đậy thái độ thiếu kiên nhẫn của mình đối với các thành viên của Hội đồng. Một số lớn tiếng phàn nàn rằng ông quá tự cao về năng lực của bản thân, rằng ông quá hiếu chiến, rằng ông suy nghĩ còn thiếu chín chắn, nhất là trong cách đánh giá con người. Song với tư cách là vị lãnh tụ trí tuệ của Cục Dự trữ Liên bang, ông đã thu phục được lòng tin của đông đảo nhân viên làm việc trong tổ chức và được "tôn sùng" hết mực bởi những người trẻ tuổi.

Nếu có vấn đề gì không ổn trong toàn bộ quá trình hoạch định chính sách tiền tệ, thì chính là ở chỗ nó phụ thuộc quá nhiều và Strong - vào óc phán đoán của ông, kỹ năng của ông, và sự sáng suốt của ông. Ông quá chuyên quyền, tự ôm đồm quá nhiều công việc, mà quên không dành thời gian để thiết lập một sự đồng thuận trong toàn bộ hệ thống. Kết quả là, căn nguyên của rất nhiều quyết định mà ông đã đưa ra bị hiểu sai và những động cơ của ông luôn bị đặt trong vòng nghi vấn. Thất bại của ông trong việc thể chế hoá các chính sách và những tư tưởng ẩn sau chúng cũng có nghĩa là một khi Strong không còn tại vị nữa, FED sẽ trở nên tê liệt bởi những xung đột nội bộ.

Keynes đã có lần ví vai trò của Ngân hàng Trung ương Anh quốc dưới hệ thống thời trước chiến tranh như "nhạc trưởng của một dàn nhạc." Mặc dù Ngân hàng này khi ấy được điều hành bởi một nhóm các nhân vật dòng dõi thế gia già lụ khụ của thành phố London, song chế độ bản vị vàng đã được quản lý rất tốt, một phần là do các điều kiện đương thời đều rất thuận lợi, một phần là do các giám đốc của Ngân hàng, tuy có hơi chậm chạp và thiếu sáng tạo, nhưng lại rất cứng rắn. Sau chiến tranh, trong lúc toàn thế giới vật lộn để thoát ra khỏi cơn hỗn loạn kinh tế, các đồng tiền trồi sụt dữ dội và tình trạng khan hiếm vàng hoành hoành nơi nơi trừ nước Mỹ, đó là quả một điềm chẳng lành khi "vị nhạc trưởng mới của dàn nhạc," Cục Dự trữ Liên bang, lại là một tổ chức bị chia rẽ sâu sắc và không hề nhận thức đầy đủ trọng trách vừa bị đổ lên vai mình và, nếu không có Strong, nó sẽ phải nằm dưới quyền sinh sát của một nhóm người tạp nham gồm toàn những thương nhân tỉnh lẻ và các chính trị gia đầu óc sặc mùi tư lợi vốn chẳng có chút kiến thức gì về tài chính hay ngân hàng Trung ương cả.

Phần III.: GIEO CƠN GIÓ MỚI 1923 - 28

10. Cây cầu nối giữa hỗn loạn và hy vọng

NƯỚC ĐỨC: 1923

Hãy để tôi phát hành và kiểm soát tiền tệ quốc gia và tôi bất chấp ai là kẻ đặt ra luật pháp.

MAYER AMSCHEL ROTHSCHILD (1744 - 1812), *Người sáng lập House of Rothschild*

VÀO HỒI 10:00 TỐI ngày mồng 8 tháng Mười Một, năm 1923, người ta thấy hai người đàn ông tới khách sạn Continental tại Berlin để dùng bữa tối thân mật diễn ra tại một trong những phòng ăn riêng của khách sạn này. Mỗi người, với kiểu cách của riêng mình, lại phác nên bức biếm họa về một hình mẫu người Đức khác nhau và đều rất tiêu biểu cho tầng lớp trung lưu của đất nước này. Người đàn ông có dáng cao, gầy với hàng ria nhà binh xén tỉa gọn ghẽ, mái tóc húi cua được rẽ ngôi thẳng thớm ngay chính giữa đầu, là Hjalmar Schacht, giờ đã là một trong những viên chức ngân hàng danh tiếng nhất tại Berlin, ông là một giám đốc và một thành viên hội đồng quản trị Danatbank, ngân hàng lớn thứ ba tại Đức.

Người còn lại thì lùn và béo mập, có một cái đầu khổng lồ, khuôn mặt húp híp chảy nhão ra vì ăn uống thừa mứa quá mức mà lại thù ghét thể dục thể thao. Với nụ cười cởi mở và phong thái của một kẻ thích giao du đàn đúm, ở ông ta hội đủ mọi nét kinh điển của một người dân Berlin tầng lớp dưới, cục mịch, thô lậu, song được cái tốt bụng. Đó là Gustav Stresemann, cách đây ba tháng, ông vừa trở thành thủ tướng Đức. Thật ra xuất thân của ông ta hoàn toàn trùng khớp với diện mạo bên ngoài: một người dân gốc Berlin thuộc tầng lớp trung lưu bậc dưới, ông là con trai của một người chủ quán trọ kiêm bán bia, song ông đã có bằng tiến sĩ chuyên ngành kinh tế học tại Đại học Berlin, và đã là chính trị gia chuyên nghiệp kiêm chuyên gia vận động hành lang cho doanh nghiệp từ hồi mới hai mươi hai tuổi.

Mồng 9 tháng Mười Một, ngày hôm sau, là kỷ niệm năm năm ngày Hoàng đế Đức rời bỏ đất nước. Đêm hôm trước, đại sứ quán Xô Viết đã tổ chức một bữa tiệc long trọng để mừng hai dịp kỷ niệm lớn: cách mạng Xô Viết và cách mạng Đức, song Stresemann đã cáo bận, xin phép không góp mặt tại sự kiện này. Trong hai ngày vừa qua, ông còn bận tối mắt tối mũi với cuộc họp cùng các thành viên nội các để cố gắng tìm một giải pháp hòng ngăn chặn thảm họa phá sản quốc gia giờ đã cận kề.

Ngày mồng 5 tháng Mười Một, giá của một ổ bánh mì nặng hai cân đã nhảy vọt từ mức 20 tỷ mark lên 140 tỷ mark, châm ngòi cho những cuộc bạo loạn trên toàn quốc. Tại Berlin, hàng ngàn đàn ông và phụ nữ tuần hành trên các con phố, hô vang “Bánh mì và việc làm!” Trên một ngàn cửa hiệu – hàng bánh, hàng thịt, và cả hàng quần áo – đã bị khoắng sạch. Thậm chí ở khu nhà giàu nằm ở phía Tây thành phố, các xe hơi bị chặn đường còn chủ xe bị cướp giật trắng trợn. Tại khu vực tập trung nhiều dân Do Thái về phía Đông xung quanh quảng trường Alexanderplatz, phàm ai là dân Do Thái hoặc “trông giống Do Thái” đều bị các toán thanh niên lưu manh xông vào tấn công. Những trận đòn đáng sợ nhất chủ yếu nhắm vào người Do Thái gốc Galicia, rất nhiều người bị cắt mất bộ râu rất đặc trưng của tộc người này hoặc bị xé quần áo. Sàn giao dịch chứng khoán Borse bị đám đông người bao vây,

mồm gào thét, “Giết chết bọn Do Thái Borse đi.”

Song đến tối ngày mồng 8 tháng Mười Một, cuối cùng đường phố cũng yên tĩnh trở lại, những đám đông dần tan tác trước mũi lê của đội cảnh sát quân sự. Các toán Cảnh sát quốc gia Phổ trong sắc phục xanh lá cây được trang bị vũ khí đầy mình liên tục tuần tiễu khắp thành phố. Sau một mùa hè nóng như đổ lửa, thời tiết đột ngột trở lạnh ghê gớm. Đêm hôm đó, trời đổ mưa, khiến tình cảnh của biết bao người dân Berlin đang buộc phải xếp hàng bên ngoài các bếp ăn công cộng và các điểm phân phát thức ăn đặt khắp thành phố thêm phần bi đát.

Khách sạn Continental tọa lạc ở trung tâm thủ đô Berlin, ngay sát đại lộ rợp bóng cây Unter den Linden. Mặc dù không phải là một trong những khách sạn lớn nhất, song nó lại nằm ở một vị trí rất thuận lợi, vừa gần tòa nhà Quốc hội Đức, lại vừa đủ kín đáo và khiêm tốn để Schacht và Stresemann có thể gặp gỡ mà không bị những con mắt tọc mạch nhòm ngó. Cả hai đều không mong bị người khác thấy mặt tại một trong những địa điểm hội họp xa hoa bậc nhất, như khách sạn Adlon trên Pariserplatz hay khách sạn Bristol trên đại lộ Unter den Linden chẳng hạn, giữa một đám nhà giàu mới phất – mà dân Đức hay gọi là Raffke và Schieber, đó là những gã béo ục ịch, thô thiển, những kẻ đã kiếm được vô số tiền của nhờ đầu cơ trong suốt những năm hỗn loạn vừa qua và giờ đây lúc nào người ta cũng có thể thấy chúng ngồi chễm chệ ở các khách sạn lớn, nốc champagne như nước và ra sức tọng cho đầy ruột nào sò huyết, nào trứng cá.

Ngoài đường bạo loạn, mưa rơi ra sao mặc kệ, cuộc sống về đêm hào nhoáng và mờ ảo đầy tai tiếng của thành phố Berlin – hay “vườn treo Babylon mới của thế giới” – vẫn không vì thế mà kém phần náo nhiệt. Trên phố Friedrichstrasse và dọc theo đại lộ Kurfurstendamm, các quán bar và sàn nhảy ngày nào cũng đông nghịt. Như mọi tối, những kẻ rao bán ái tình vật vờ khắp phố phường trong những trang phục kỳ quặc lạ lùng nhất. “Một thứ cơn điên” đã xâm chiếm toàn thành phố, xáo tung cả xã hội. Những gia tài kếch sù được kiếm ra chỉ sau có một đêm và có thể bị tiêu tán với tốc độ nhanh chẳng kém. Những người có tiền thì cuống quýt tìm cách tẩu tán cho nhanh trước khi nó kịp biến thành mớ giấy lộn, quay cuồng trong những cơn tiêu xài vô độ, trong khi những kẻ trắng tay thì phải vơ vét những thứ tài sản cuối cùng còn sót lại, bao gồm chính thân thể mình, nhọc nhằn vật lộn để tồn tại qua ngày. Một phần tư số học sinh của thành phố bị suy dinh dưỡng.

STRESEMANN ĐÃ ĐƯỢC vời ra để thành lập một chính phủ vào tháng Tám năm đó, khi liên minh tiền nhiệm đã bị sụp đổ, liên minh thứ sáu một đi không trở lại chỉ trong vỏn vẹn có năm năm. Người ta cho rằng ông là người có đủ những kỹ năng chính trị khôn khéo để có thể hợp nhất tất cả các đảng phái dân chủ - một bên là phe Xã hội, bên kia là phe Thiên Chúa giáo, đứng giữa là những người tự do - để lập thành một “Liên minh vĩ đại” có thể tìm ra phương cách giúp kìm hãm nước Đức khỏi rơi xuống bờ vực tan rã.

Ông không chỉ có một, mà có tới hai sự nghiệp chính trị kỳ lạ đến mức khó tin. Trước chiến tranh, dù xuất thân con nhà trung lưu bậc thấp - chỉ riêng vì lý do này mà hoàng đế Đức đã hai lần làm bẽ mặt ông trước đông đảo công chúng khi từ chối không thèm bắt tay ông – song ông là một người hăng hái ủng hộ chế độ quân chủ, nhiệt liệt cổ động chủ nghĩa quân phiệt, và với tư cách là lãnh tụ đảng Tự do Quốc gia trong Quốc hội Đức, ông đã mù quáng phụng sự quân đội trong suốt thời gian chiến tranh. Được biết đến với cái biệt danh “chàng thanh niên của Ludendorff” vì lòng trung thành hết mực đối với Bộ tư lệnh Đế chế Đức, đất nước đề ra chính sách gì, ông cũng nhất nhất cổ vũ - từ những cuộc thôn tính đến sự nghiệp mở mang bờ cõi của nước Đức, và chiến dịch tấn công bằng tàu ngầm bừa bãi

đã khiến người Mỹ phẫn nộ ghê gớm. Thời điểm chiến tranh đi đến hồi kết, quân đội Đức tan rã hoàn toàn, và như bao chính trị gia khác dưới đế chế Đức, Stresemann đã mất hết danh dự và tiếng tăm. Mặc dù ông mới bốn mươi tuổi, song sự nghiệp chính trị của ông có vẻ như đã bế mạc tại đây. Song sau năm năm kể từ cách mạng, ông đã dần dần từng bước khôi phục hình ảnh chính trị của mình, tự biến đổi bản thân từ một nhân vật sô vanh hiếu chiến trở thành một trụ cột đáng tin cậy của nền dân chủ mới, mặc dù rất nhiều người tin rằng sự thay đổi vượt bậc này của ông chỉ là một trò giả bộ không hơn không kém.

Stresemann đưa lưng gánh đỡ đất nước vào đúng giai đoạn khủng hoảng sâu. Năm 1923 đã chứng kiến một mùa hè oi bức ngột ngạt tràn ngập những bạo loạn và đình công nổ ra khắp nơi trên một nước Đức đã thật sự cận kề bờ vực tan rã. Tại Saxony, những người theo phe cộng sản đã đe dọa ly khai để thành lập một quốc gia độc lập, trong khi ở miền Nam, chính phủ Bavaria bị phe cánh hữu tấn công dồn dập.

Ngoài mặt trông có vẻ vui vẻ và đa cảm, song thực ra Stresemann là một người có đầu óc cực kỳ thực tế, ông đã nắm lấy quyền lực với quyết tâm đặt dấu chấm hết cho cơn ác mộng này. Trong những tuần đầu tại nhiệm, ông đã ép Quốc hội Đức phải thông qua một đạo luật, trong đó cho phép ông cai trị bằng các sắc lệnh; đình chỉ chiến dịch kháng cự thụ động tại thung lũng Ruhr hiện đang tiêu tốn 10 triệu đô-la của chính phủ mỗi ngày; và tuyên bố tình trạng khẩn cấp trên toàn quốc, trong đó cho phép quân đội quyền lực cần thiết để đàn áp các bang chủ trương đòi ly khai.

Nhận thấy gốc rễ của cơn khủng hoảng chính trị bắt nguồn từ tình trạng hỗn loạn và đảo lộn mà lạm phát phi mã gây ra, Stresemann lập tức tập trung chú ý vào những vấn đề tiền tệ. Tại thời điểm đó, doanh thu thuế chỉ trang trải được 10% tổng chi tiêu của chính phủ, phần còn lại được bù đắp bằng cách in tiền.

Stresemann đã mời Schacht tới dự bữa tối hôm đó hòng thuyết phục ông chấp nhận vị trí ủy viên tiền tệ, một chức vụ mới với trọng trách cải cách toàn bộ tiền tệ nước Đức. Nếu đồng ý, Schacht sẽ trở thành sa hoàng tài chính của nước Đức, nắm trong tay quyền lực còn khủng khiếp hơn cả Bộ trưởng Tài chính.

Hai người đàn ông đã quen biết nhau hơn hai mươi năm. Họ cùng tham gia những hội nhóm giống nhau và đều là thành viên của Berliner Mittwochgesellschaft, hay Hội Thứ Tư, một câu lạc bộ thảo luận tuyển chọn chỉ giới hạn trong tám mươi lăm hội viên và được sáng lập năm 1915. Stresemann, vốn đánh giá Schacht rất cao, đã cố gắng tìm một vị trí tương xứng cho ông bạn trong chính quyền mới từ vài tuần nay. Vừa mới tháng trước thôi, trong đợt cải tổ nội các đầu tiên, ông thậm chí còn tính bổ nhiệm Schacht làm Bộ trưởng Tài chính; nhưng đúng vào buổi tối trước ngày ông trình danh sách bộ trưởng mới lên tổng thống Friedrich Ebert, ông nhận được một lá thư từ một viên chức cao cấp trong bộ bày tỏ nỗi quan ngại sâu sắc về sự phù hợp của Schacht cho vị trí này, tiện thể khơi lại những nghi vấn xa xưa về lý lịch công tác của Schacht trong thời gian chiến tranh, trong đó ngầm ẩn một vài vết đen liên quan đến tham nhũng và tư cách đạo đức kém minh bạch. Đến phút cuối cùng, Stresemann đành phải gạt tên Schacht ra khỏi danh sách nội các đề xuất của mình.

Về phần Schacht, cơ hội mới này đến với ông quả thật không thể đúng lúc hơn. Giờ đây đã là người giàu có độc lập, ông rất háo hức muốn góp phần mình vào công cuộc phục vụ lợi ích chung. Mặc dù phần lớn gia sản mà ông có được ngày nay là nhờ công Jacob Goldschmidt, song ông vẫn coi những

thỏa thuận giao kèo mà người đồng sự trẻ tuổi của mình vẫn làm là thứ quá ư mạo hiểm. Càng ngày càng bị thất sủng dưới chính mái nhà Danatbank, tâm trí ông đã bắt đầu hướng ra tìm kiếm một thử thách mới.

Sau này ông đã mô tả cuộc sống vào mùa hè năm đó giống như “sống trên miệng núi lửa.” Theo quan điểm của ông, mối đe dọa lớn nhất khi ấy là một cuộc cách mạng Bolshevik. Song trong khi cuộc khủng hoảng chính trị tiến dần đến đỉnh điểm, ông vẫn tin rằng một cơ hội lớn lao nào đó đang chờ dịp để bày ra trước mắt mình.

Cuối mùa hè, ông đưa vợ, bà Luise; cô con gái hai mươi tuổi, Inge; và cậu con trai mười ba tuổi, Jens, tạm lánh sang Thụy Sĩ cho an toàn. Ông đã hy vọng rằng chính phủ mới sẽ dành cho ông một vị trí và ông muốn mình có khả năng đưa ra quyết định mà không phải, theo cách nói của ông, bị “cản trở bởi những mối bận tâm cá nhân khiến tôi sa vào thế khó.” Ông biết thừa rằng Luise, vốn là một người yêu nước sôi nổi đồng thời là một nhân vật cánh hữu cực đoan với “tầm nhìn hẹp hòi của dân Phổ,” sẽ khó lòng chào đón những người thuộc phe cánh tả và phe dân chủ mà ông sắp phải cộng tác.

Vào hồi 11:30 tối, khi hai người đã ăn gần xong bữa và Schacht, vốn nghiện thuốc nặng, vừa kịp châm điếu thuốc mới, thì một trong những phụ tá của Stresemann chạy bổ vào. Hàng tuần nay đã có tin đồn rằng các nhóm cánh hữu ở Bavaria, một nhóm dẫn đầu bởi chỉ huy quân đội và cảnh sát địa phương, nhóm còn lại nằm dưới sự lãnh đạo của một cựu hạ sĩ ba mươi tư tuổi tên là Adolf Hitler, đang âm mưu tiếm quyền. Hiện nhóm này đã nổi dậy. Hitler, hiển nhiên có dính líu đến vị tướng thất thế Erich Ludendorff, đã chiếm đóng một quán bia ở Munich, ép các lãnh tụ chính trị địa phương phải chống lưng cho mình, và tuyên bố chính phủ Berlin đã bị hạ bệ, và rằng quân đội của y đang chuẩn bị hành quân trên “vũng lầy của sự bất công kia.” Các báo cáo thậm chí còn tiết lộ thông tin một số đơn vị quân đội đóng tại Munich đã theo gót toán quân nổi dậy. Stresemann đành bỏ dỡ bữa tối, vội vã quay về phủ thủ tướng để dự cuộc họp nội các khẩn cấp.

HÔM SAU, THỨ HAI, ngày 12 tháng Mười Một, Schacht nhận được một cú điện tại văn phòng trên quảng trường Schinkelplatz từ Hans Luther, Bộ trưởng Tài chính, để triệu tập ông lên trụ sở bộ, hiện đóng tại một trong những toà nhà văn phòng kiên cố nằm dọc trên con phố Wilhelmstrasse. Âm mưu tiếm quyền của Hitler - được gọi là Vụ đảo chính nhà hàng bia (Beer Hall Putsch) - đã thất bại chỉ trong hai mươi tư giờ, và chính phủ Stresemann giờ đã quay lại với công việc

thường nhật.

Người ngắn một mẩu, béo ị, đầu hói bóng láng, Luther đã trở thành anh hùng quốc gia vì khi còn tại vị ở chức thị trưởng thành phố Essen tại thung lũng Ruhr, ông ta đã dám công khai chống đối quân chiếm đóng Pháp và Bỉ. Mặc dù những thành tích với tư cách là một thị trưởng chức quèn nhưng gan dạ chói lọi là thế, song thực chất Luther là một con người lạnh lùng, nhạt nhẽo và rất khắt khe, cá nhân ông ta rất nghi ngại Schacht vì những tai tiếng về tư cách đạo đức trước đây của Schacht. Ban đầu ông ta phản đối chuyện tiến cử Schacht, song khi hai viên chức ngân hàng đầu tiên được ông hỏi ý bày tỏ quan điểm trái ngược, ông lập tức nhận ra rằng mình không có mấy sự lựa chọn.

Sáng hôm đó Luther chính thức đề nghị Schacht đảm nhiệm vị trí ủy viên tiền tệ. Mặc dù Schacht ra bộ rằng mình cần thêm thời gian suy nghĩ cho chín, song khi Luther yêu cầu ông phải trả lời tức khắc, Schacht bèn chấp thuận với, như một nhà sử học đã miêu tả, “một thái độ vồn vã nhiệt tình rất tương

xứng với quy mô những tham vọng ghê gớm của ông tới thời điểm đó."

Schacht nhận công việc này với hành trang là một loạt những phẩm chất quý giá. Ông là người có tiếng tăm và rất được trọng vọng trong các giới ngân hàng nước ngoài, đây là một nhân tố có ý nghĩa cực kỳ quan trọng khi nước Đức phải bước sang vòng đàm phán tiếp theo về vấn đề bồi thường chiến phí. Ông được cả phe trung tâm và phe cánh tả ủng hộ nhiệt liệt. Thêm nữa, người ta còn đồn đại rằng Jacob Goldschmidt, người có tầm ảnh hưởng rất sâu rộng trong các hội nhóm của đảng Dân chủ, vì nôn nóng muốn hất cẳng Schacht khỏi Danatbank, đã hăng hái vận động hành lang không công để đẩy ông lên chính phủ.

Vị trí mới được bổ nhiệm mang lại cho Schacht những quyền lực lớn chưa từng thấy. Ông có chân trong nội các; được mời đến tham dự tất cả các cuộc họp của nó; và quan trọng nhất, là có quyền phủ quyết đối với tất cả những quyết sách có dính dáng đến tiền tệ, quyền phủ quyết này chỉ có thể bị bác bỏ bởi đa số phiếu trong nội các.

Tuy nhiên, văn phòng của ông lại không được hoành tráng lắm, đó chỉ là một căn phòng ở mặt hậu Bộ Tài chính xưa kia là kho cất chổi. Căn phòng vừa tối, vừa chật, lại tịnh chẳng có đồ đạc gì trừ một cái bàn viết và một chiếc điện thoại. Ông đồng ý không hưởng một khoản lương thưởng nào, chỉ đòi thêm mỗi tháng 100 đô-la để trang trải các phụ phí cho văn phòng khiêm tốn của mình, kèm 50 đô-la nữa là lương cho thư ký của ông, cô Steffeck, vừa chuyển từ Danatbank sang và là nhân viên trực quyền duy nhất của ông.

Kế hoạch hiện thời của chính phủ là đặt ra một đồng tiền hoàn toàn mới, đồng Rentenmark, đồng tiền này sẽ không được đối ứng bằng vàng mà là bằng đất đai. Ngân hàng chịu trách nhiệm phát hành tiền tệ sẽ được cấp một khoản "thế chấp" trên tất cả đất đai nông nghiệp và công nghiệp, theo đó nó có thể áp đặt một mức phí thường niên với giá trị 5% - về bản chất, đó là một sắc thuế đánh vào bất động sản thương mại.

Bất chấp vị trí mình đang đảm nhiệm, như hầu hết mọi người dân Đức khác, Schacht rất hoài nghi về khả năng thành công của kế hoạch mới này. Ngay từ xưa, ông đã luôn chế nhạo ý tưởng về một đồng tiền dựa trên cơ sở đất đai, coi nó chẳng qua chỉ là một trò đánh lừa niềm tin không hơn không kém; tiền tệ phải được đối ứng bằng một tài sản có tính lỏng cực kỳ cao, dễ dàng chuyển đổi, và được chấp nhận rộng rãi trên toàn thế giới, như vàng chẳng hạn. Ông cảm thấy thật khó mà tin nổi không biết có ai được thanh toán bằng đồng tiền mới lại cảm thấy thoải mái với lời hứa hẹn sặc mùi lý thuyết rằng những tờ tiền giấy đó hoàn toàn có thể được quy đổi thành vài khoanh đất ở vùng rừng Thuringia khỉ ho cò gáy hay đồng cỏ Bavaria hay có lẽ là một nhà máy ở Saar đang nằm trong tầm ngắm của phe cộng sản.

Trong suốt cuộc thảo luận về các phương án cải cách tiền tệ khác nhau, Schacht nhất nhất kiên quyết đòi lấy vàng làm cơ sở cho đồng tiền mới. Mặc dù không ai có thể cãi lại tính đúng đắn về mặt lý thuyết trong logic lập luận của ông, song điểm khó khăn chết người là ở chỗ nước Đức không có đủ lượng vàng cho công việc nói trên. Trước chiến tranh, đất nước này có lượng tiền tệ trong lưu thông trị giá 1,5 tỷ đô-la được đối ứng bởi chưa tới 1 tỷ đô-la vàng. Sau năm năm vật vã với các khoản bồi thường chiến phí và phá giá tiền tệ liên miên, cả nước chỉ còn lại vỏn vẹn chưa đến 150 triệu đô-la vàng. Thêm nữa, số vàng khiêm tốn mà nước Đức đang sở hữu chủ yếu lại dồn cả vào tay Ngân hàng Trung ương Đức; phiền nỗi, vị chủ tịch ngân hàng này, ngài Rudolf von Havenstein đã bày tỏ thái độ

vô cùng cứng rắn, nhấn mạnh rằng ông sẽ không chịu nhả ra dù chỉ một ounce vàng để phục vụ cho một việc mà ông không có tí quyền kiểm soát nào cả. Trong khi Schacht, với đầu óc thực dụng, đã đề xuất rằng nước Đức có thể gây dựng kho dự trữ vàng bằng cách vay mượn từ nước ngoài, song hầu như chẳng mấy ai dám tin một đất nước vừa mới quịt thanh toán các khoản bồi thường chiến phí năm trước và hiện giờ đang bị quân đội nước ngoài chiếm đóng một phần lại mong hòng được các chủ ngân hàng quốc tế đoái hoài tới.

Đặc điểm quan trọng nhất, có lẽ là đặc điểm quyết định, của đồng tiền mới không phải ở chỗ nó dựa trên cơ sở đất đai về mặt lý thuyết, mà là lượng tiền phát hành mới sẽ được ấn định ở mức 2,4 triệu Rentenmark, không hơn không kém, số tiền này có giá trị tương đương 600 triệu đô-la. Hiểu rõ rằng chìa khóa mấu chốt tạo nên uy tín của đồng tiền này là giữ cho nó khan hiếm một cách vừa phải, Schacht quyết tâm đảm bảo rằng lượng tiền trong lưu thông không bao giờ vượt quá mức trần được luật pháp quy định dù trong bất kỳ hoàn cảnh nào. Và mặc dù phải đối mặt với vô vàn sức ép chính trị đòi ông phải bớt khắt khe đi, thậm chí đến cả các đồng nghiệp trong nội các cũng năn nỉ, ông bất chấp tất, chỉ một lòng chuyên tâm với nhiệm vụ của mình. Ông bộc lộ một thái độ cực kỳ ngoan cố, gần như là thô bạo, kiên quyết bác bỏ mọi yêu cầu vay mượn dù đó là ai – các cơ quan chính phủ, các thành phố tự trị, các ngân hàng, hay các nhà tài phiệt công nghiệp lớn.

Cô Steffeck đã ghi lại một hình ảnh hết sức sinh động của Schacht trong những ngày đầu ấy như sau:

Ông ngồi trên ghế và hút thuốc trong căn phòng nhỏ tối tăm nơi Bộ Tài chính, cả căn phòng vẫn xông lên mùi thảm trải sàn cũ. Ông đọc thư chăng? Không, ông chẳng đọc lá thư nào cả. Ông viết thư chăng? Không, ông chẳng viết lá thư nào cả. Song ông gọi điện rất rất nhiều – ông gọi điện theo mọi hướng và tới mọi nơi, dù ở Đức hay trên khắp thế giới, bất kỳ nơi nào có dính dáng đến tiền tệ và ngoại hối. Và ông hút thuốc. Chúng tôi không ăn uống gì mấy trong suốt khoảng thời gian đó. Chúng tôi thường về nhà rất muộn, trên chuyến tàu ra ngoại ô cuối cùng trong ngày, đi vé hạng ba. Ngoài những việc đó ra, ông không làm gì khác nữa.

Ông rất lấy làm hãnh diện với bức chân dung nói trên và có cái thú nhắc đi nhắc lại không biết mệt. Ông vui sướng thưởng thức hình ảnh mà nó gợi lên về một thiên tài tài chính không chịu khuôn mình theo một phép tắc nào, oai phong làm việc một thân một mình ở chính nơi các viên chức ngân hàng lừng lẫy tiếng tăm đã từng thất bại.

VỚI VON HAVENSTEIN, tin tức về việc bổ nhiệm Schacht là sự sỉ nhục cuối cùng. Mặc dù trong năm năm vừa qua, chính ông là thủ phạm gây ra vụ phá giá tiền tệ kinh khủng nhất trong lịch sử loài người, song ông vẫn một mực chối đây đẩy không chịu thừa nhận trách nhiệm đối với cuộc khủng hoảng. Ông kêu rằng đó chẳng phải lỗi tại ông mà là kết quả từ sự quản lý yếu kém của chính phủ và những đòi hỏi tai quái của quân Đồng minh.

Khi Stresemann lên nắm quyền vào tháng Tám năm 1923, ông đã cố thuyết phục Von Havenstein tự nguyện ra đi, với phân tích rằng công chúng đã mất hết niềm tin vào đồng tiền, và để đảo ngược hậu quả này, đất nước không chỉ cần một phương tiện trao đổi mới mà còn cần một chủ tịch Ngân hàng Trung ương Đức mới. Von Havenstein đã từ chối thẳng thừng. Đến tháng Mười Một, điệp khúc đòi ông ta phải từ chức đã lan ra mọi phe phái trong khắp chính giới – mọi người đều nhất trí về điểm này, chỉ trừ những nhân vật yêu nước có tư tưởng cực hữu sâu sắc nhất. Chỉ mới vài ngày trước đó, các nhà tài phiệt công nghiệp hàng đầu của nước Đức đã trân trọng tặng cho ông ta cái danh xưng “cha đẻ của lạm

phát." Song Bộ luật tự quản Ngân hàng Trung ương Đức được thông qua tháng Bảy năm 1922 – trớ trêu thay, đây lại là sản phẩm từ đòi hỏi của người Anh, vì họ cho rằng, chỉ khi nào Ngân hàng Trung ương Đức được hoạt động độc lập với chính phủ, nó mới có khả năng kiềm chế lạm phát – đã cho vị kiến trúc sư trưởng của thảm họa lạm phát đặc quyền được tại nhiệm vĩnh viễn.

Không ai có thể hiểu nổi tại sao Von Havenstein, một con người vẫn luôn kiêu hãnh về tinh thần trách nhiệm của mình, lại có thể trơ mặt bám lấy cái ghế chủ tịch một cách tuyệt vọng và nhục nhã trước bao nhiêu lời phản đối. Song ông liên tục đay đi đay lại rằng nếu ông ra đi, tình hình chỉ xấu thêm mà thôi. Xét trên nhiều phương diện, chính lòng tự kiêu với tư cách là một viên chức nhà nước đã ngăn ông từ chức, vì nó đồng nghĩa với việc thừa nhận trách nhiệm của mình đã phá hủy tan tành đồng mark Đức và đi liền với nó là món tiền dành dụm của biết bao nhiêu người dân Đức lương thiện. Cuối cùng ông chỉ chịu nhượng bộ quá lắm là sẽ từ chức sau một khoảng thời gian dài vừa phải, chừng mấy tháng, để "bảo toàn danh dự."

Quá mệt mỏi vì Von Havenstein, Stresemann quyết định qua mặt ông ta bằng cách đặt ra chức Ủy viên tiền tệ nằm ngoài tầm kiểm soát của Ngân hàng Trung ương Đức. Do vậy, khi đồng tiền mới ra đời vào ngày 15 tháng Mười Một, năm 1923, nước Đức bỗng rơi vào một tình cảnh hết sức trái khoáy là có tới hai đồng tiền chính thức – đồng mark cũ (Reichsmark) và đồng Rentenmark mới – cùng lưu thông song song, được phát hành bởi hai ngân hàng Trung ương hoàn toàn độc lập với nhau. Ở đầu này thành phố là Schacht, làm việc giữa căn nhà kho đựng chổi tồi tàn mới sửa lại; còn ở đầu kia, là Von Havenstein, náu mình trong tòa nhà ốp sa thạch đỏ uy nghi đường bệ trên phố Jagerstrasse, song ngày càng bị cô lập và lãng quên. Mặc dù Ngân hàng Trung ương Đức giờ đã thôi không cung cấp tiền cho chính phủ nữa, song những cỗ máy in khổng lồ của nó vẫn tiếp tục nhả ra hàng nghìn tỷ mark mỗi ngày để phục vụ cho các doanh nghiệp tư nhân.

Cả Schacht và Von Havenstein đều không thèm nhọc công tính đến chuyện liên lạc với đối phương. Sự đối nghịch giữa hai người không thể gay gắt hơn – Von Havenstein, một quý ông đích thực của thế hệ cũ, tử tế, lịch thiệp, song hoàn toàn mù tịt về công việc mình đang làm; còn Schacht, một kẻ mới phất tự phụ, đã sẵn sàng đương đầu với công cuộc tái lập nền tài chính, và không ngại ngần vượt qua bất kỳ kẻ nào ngáng đường mình.

Mục tiêu của đồng tiền mới là cung cấp một phương tiện thay thế cho đồng mark cũ đã mất giá thảm hại. Một câu hỏi lập tức đặt ra: Người dân có thể chuyển Reichsmark sang Rentenmark với tỷ lệ quy đổi là bao nhiêu? Vào ngày 12 tháng Mười Một, đồng Reichsmark được giao dịch ở mức 630 tỷ mark ăn một đô-la. Một số người cho rằng tỷ lệ quy đổi nên được ấn định ở mức này, song Schacht quyết định chờ thêm một thời gian nữa. Giá mark chợ đen vẫn tiếp tục giảm, và ông hy vọng lực bán ra sẽ cạn kiệt trước khi ông chọn được một tỷ giá quy đổi thích hợp. Mỗi ngày trôi qua, đồng Reichsmark lại càng giảm sâu hơn, và ông vẫn nhất mực khoanh tay ngồi nhìn. Ngày 14 tháng Mười Một, khi tỷ giá đã sụt xuống 1,3 nghìn tỷ mark ăn một đô-la, ông không làm gì cả. Một ngày sau, là 2,5 nghìn tỷ mark và ông vẫn không mảy may động cựa. Cuối cùng, vào ngày 20 tháng Mười Một, khi đồng Reichsmark đứng ở mức 4,2 nghìn tỷ mark ăn một đô-la, ông tuyên bố ấn định tỷ lệ quy đổi là 1 nghìn tỷ Reichsmark đổi được một Rentenmark.

Quyết định đợi thêm nhiều ngày nữa trôi qua, để đồng tiền cũ sụt giá mất 80% nữa, là một sách lược cực kỳ tài tình khôn khéo. Đồng Reichsmark khi ấy đã bị phá giá thảm hại đến mức chính phủ đã có thể mua lại hàng nghìn tỷ tiền nợ, trị giá khoảng 30 tỷ đô-la khi được phát hành lần đầu, chỉ với số

tiền là 190 triệu Rentenmark, tương đương với 45 triệu đô-la.

Trong vài ngày tiếp đó, đồng mark, cả mark cũ và mark mới, tiếp tục mất giá ngoài chợ đen. Ngày 26 tháng Mười Một, đồng Reichsmark được giao dịch ở mức 11 nghìn tỷ mark ăn một đô-la tại Cologne. Và rồi điều kỳ quặc nhất bắt đầu xảy ra. Tỷ giá hối đoái bỗng quay đầu tăng trở lại. Đến ngày mồng 10 tháng Mười Hai, nó lại leo lên mức 4,2 nghìn tỷ mark ăn một đô-la. Chỉ trong ít ngày, giá cả đã được bình ổn.

Khi giá cả vùn vụt leo dốc, người dân Đức đã phải làm đủ mọi cách để tiêu tán số tiền mình có trong tay càng nhanh càng tốt. Giờ đây vòng xoáy lại tự nó đảo ngược. Khi giá cả bắt đầu có xu hướng chững lại và giảm dần, nắm giữ tiền mặt thành ra lại có lợi. Niềm tin vào tiền tệ đã được khôi phục, các nông dân bèn rục rịch mang rau củ gà vịt ra chợ bán, lương thực thực phẩm lại xuất hiện trên giá các cửa tiệm, và những dòng người xếp hàng dài dằng dặc cũng tan dần. Huân tước d'Abernon, đại sứ Anh, đã viết về "cảm giác nhẹ nhõm và thanh thản đến bất ngờ đã lan tỏa khắp nơi chỉ sau một cái vẩy khẽ của chiếc đũa thần "Ổn định tiền tệ… Kinh tế bớt căng thẳng khiến tình hình chính trị cũng bình yên trở lại - chế độ độc tài và các cuộc nổi dậy không còn là đề tài của các tranh luận nữa, và ngay cả những đảng phái cực đoan cũng đã tạm thôi không gây rối nữa."

Không phải tất cả đều là công lao của một mình Schacht. Stresemann và các đồng nghiệp trong nội các của ông cũng đã ra sức hỗ trợ đồng Rentenmark bằng một loạt các biện pháp ngân sách, đình chỉ tất cả các khoản bao cấp cho công nhân tại vùng thung lũng Ruhr, sa thải một phần tư số viên chức trong bộ máy chính phủ, và điều chỉnh tất cả các khoản thuế theo lạm phát, khiến cho những người nộp thuế không còn động cơ gì để trì hoãn việc đóng thuế nữa. Đến tháng Một năm 1924, ngân sách đã được cân bằng. Song Schacht mới là người được nhận nhiều tiếng thơm nhất, ông được báo chí xưng tụng là "thầy phù thủy" hay "người đàn ông kỳ tài."

MAX WARBURG ĐÃ có lần nhận xét rằng ông ủng hộ Schacht vì "lúc nào ông ta cũng gặp vận đỏ." Và vận may đó lại lộ diện thêm một lần nữa. Đầu tháng Mười Một, Von Havenstein xin nghỉ phép vài ngày, để ra khỏi Berlin hòng xoa dịu bớt nỗi nhục trước sự kiện Schacht được bổ nhiệm; song người ta cũng biết rằng ông còn có bệnh trong người nữa. Giữa tháng Mười Một, ông quay lại văn phòng của mình đặt tại tầng thượng toà nhà Ngân hàng Trung ương Đức. Ngày 20 tháng Mười Một, đúng vào ngày Schacht ấn định tỷ giá quy đổi của đồng tiền mới, sau một cuộc họp tổ chức buổi tối muộn với ban quản trị ngân hàng, Von Havenstein đột ngột đổ bệnh và qua đời do một cơn nhồi máu cơ tim vào hồi 3:30 sáng. Khi đó ông sáu mươi sáu tuổi.

Có điều gì đó thật đau thương ở người đàn ông bản tính tốt bụng này. Ông không đơn thuần là một viên chức đầy tinh thần trách nhiệm, mà ai ai cũng phải công nhận ông là một con người tuyệt vời, với Max Warburg, đó là "một nhân cách phi thường, với ý thức trách nhiệm không gì lay chuyển được và cá tính rất mực đáng trọng." Đi đâu ông cũng được ngưỡng mộ, ông tốt bụng, nguyên tắc, và tử tế, luôn là hiện thân của những phẩm chất tốt đẹp nhất của tầng lớp mình. Trong suốt cuộc chiến tranh, trong khi hầu hết mọi người đều nghe theo tiếng gọi của lý trí và ra sức mua gian bán lận, thì Von Havenstein không những từ chối đặt chân tới chợ đen, mà còn hiến một phần trong số tem phiếu bánh mỳ và thịt ít ỏi mà mình có cho người nghèo. Tuy nhiên, đến năm cuối đời, dường như ông đã mất hết ý thức về thực tại - có người nói rằng những áp lực nặng nề mà ông phải gánh chịu đã khiến ông già sọm đi trước tuổi - và hầu như chẳng mấy người than khóc trước cái chết của ông.

Mặc dù về lý Schacht đương nhiên là người kế nhiệm Von Havenstein, song năng khiếu gây thù chuốc oán kỳ dị của ông vẫn bám theo ông như hình với bóng. Những ý kiến phản đối gay gắt nhất xuất phát từ chính ban quản trị Ngân hàng Trung ương Đức, họ xem Schacht như một kẻ bất lương thích nhúng mũi vào công việc của người khác. Những chuyện xửa xưa từ hồi ở Bỉ lại bị bới móc lên. Tuy nhiên, ứng cử viên đối địch duy nhất lại là Karl Helfferich, trước đây, với tư cách là tổng thư ký ngân khố Đức trong thời gian chiến tranh, ông ta là tác giả của vô số chính sách tai họa đã đẩy nước Đức sa vào biển nợ nần. Các quan điểm chính trị của Helfferich, gắn liền với sở thích khẩu chiến bút chiến, đã đưa ông ta trở thành người đi đầu trong số những nhân vật theo chủ nghĩa dân tộc cánh hữu. Do những đòn công kích hằn học vô lối ông ta nhắm vào các chính trị gia phe dân chủ, ông bị buộc tội đã khơi mào cho làn sóng ám sát do các toán dân phòng bán vũ trang thực hiện. Dù rằng các chính trị gia phe trung tâm và phe cánh tả, những con người đang tạo nên chiếc xương sống cho chính phủ, còn ít nhiều e dè về Schacht, song rõ ràng ông vượt xa Helfferich về mọi mặt. Ngày 20 tháng Mười Hai, Schacht đã được bổ nhiệm vào vị trí thống đốc Ngân hàng Trung ương Đức.

Mặc dù đã sớm thu được những thành công đáng kể trong công cuộc cải cách tiền tệ, song Schacht thừa hiểu rằng các vấn đề của nước Đức không thể được giải quyết ổn thỏa chỉ bằng những nỗ lực đó. Trạng thái ổn định tiền tệ chỉ bền vững trong thời gian nước Đức ngừng chi trả các khoản bồi thường chiến phí. Rồi cuối cùng, nước này cũng sẽ phải đi đến một thỏa thuận với quân Đồng minh và nối lại việc thanh toán; và đến lúc đó, đồng mark sẽ lại bắt đầu tuột dốc.

Hơn nữa, Schacht tin rằng đồng Rentenmark, vốn dựa trên cơ sở tính an toàn hư cấu của đất đai, chỉ là một giải pháp tạm thời, như chữ ông dùng, là "một cây cầu nối giữa hỗn loạn và hy vọng." Bất kỳ đồng tiền nào của nước Đức, nếu muốn ổn định, phải được đối ứng bằng vàng. Song Ngân hàng Trung ương Đức chỉ giữ có chưa tới 100 triệu đô-la thứ kim loại quý giá này, hiển nhiên không đủ làm nền tảng cho một nền kinh tế có quy mô lớn như của Đức, nên ông sẽ phải tìm mọi cách vay mượn từ nước ngoài để nâng lượng vàng đối ứng lên mức cần thiết.

Hiển nhiên nước Mỹ là nơi cần đến - trong số tất cả các cường quốc sau chiến tranh, đó là nước duy nhất có nguồn vốn dư thừa. Song trong ba năm qua, nước Mỹ đã rút lui khỏi các sự vụ của châu Âu, mặc dù hiện đã manh nha một số tín hiệu cho thấy nó đã dần ý thức được nhu cầu phải quay lại với châu lục già. Chỉ trong vài ngày đầu nhậm chức, Schacht đã nhận được những tin tức đáng mừng qua nhiều trung gian, như từ Gerard Vissering, thống đốc Ngân hàng Trung ương Hà Lan, cho biết ngài Montagu Norman thuộc Ngân hàng Trung ương Anh quốc đang sốt sắng tìm cách đưa nước Đức trở lại nền kinh tế thế giới. Chắc chắn Norman chính là một trong những chìa khoá giúp khôi phục uy tín của nước Đức ở nước ngoài. Sẽ không có một ngân hàng lớn nào, dù ở London hay New York, dám nghĩ đến việc cho nước Đức vay tiền mà không nhận được một cái gật đầu của ông. Việc đầu tiên Schacht làm sau khi nhận chức vụ tại Ngân hàng Trung ương Đức là đưa gia đình từ Thụy Sĩ trở về; việc thứ hai là sắp xếp một buổi gặp mặt với Norman tại London.

11. Khởi đầu Dawes

NƯỚC ĐỨC: 1924

Vi diệu, vi diệu đến mức vô hình. Thần kỳ, thần kỳ đến mức vô thanh. Vì thế mà ta có thể nắm vận mạng quân địch trong tay.

TÔN TỬ, *Tôn tử binh pháp*

SCHACHT ĐẾN Ga xe lửa Phố Liverpool tại London trên chuyến xe lửa liên tuyến tàu thủy chạy từ Berlin vào hồi 10:00 đêm giao thừa năm 1923. Các quán rượu, tiệm cà phê của thành phố London đã trở lại hoạt động bình thường sau chiến tranh, đường phố đông nghẹt những kẻ say sưa chè chén tụ tập. Schacht đã được sắp xếp để gặp mặt cố vấn kinh tế tại Đại sứ quán Đức, ngài Albert Dufour-Feronce. Tuy nhiên, vừa bước chân xuống tàu, ông thấy ngay “một người đàn ông dong dỏng cao với chòm râu nhọn hơi ngả bạc và đôi mắt sáng tinh anh” đã đứng đợi sẵn, trước sự ngỡ ngàng của Schacht, ông ta tự giới thiệu mình là Montagu Norman. “Tôi hy vọng chúng ta sẽ trở thành bạn bè,” Norman nói rất tự tin bằng chất giọng ôn tồn nhẹ nhàng, đoạn dẫn Schacht ra chỗ một chiếc xe chở khách. Trước khi họ chia tay, Norman nhất mực đòi gặp Schacht ngay buổi sáng hôm sau tại Phố Threadneedle, mặc dù lúc này đang là kỳ nghỉ lễ và cả thành phố đều không làm việc.

Schacht vô cùng sửng sốt trước sự đón tiếp nồng nhiệt này và còn sững sờ hơn khi nghe Dufour-Feronce thông tin lại rằng có vẻ như vị thống đốc này rất tha thiết muốn thiết lập một mối giao hảo cá nhân với người đồng nghiệp của mình đến từ nước Đức, ông vồn vã, “Tôi rất muốn kết thân với ông ta.”

Schacht còn mát lòng mát ruột hơn nữa vì Norman đã vất vả dành thời gian tiếp đãi ông trong một buổi tối tháng Mười Hai lạnh lẽo mù sương, giữa lúc hầu hết những người khác đang mải tụ tập ăn mừng với nhau. Dù sao ông cũng chỉ là một kẻ ở thế yếu, phải đi cầu cạnh người ta hòng tìm kiếm sự trợ giúp cho cuộc khủng hoảng kinh tế của Đức. Ông cũng rất cảm động trước những cử chỉ vô cùng lịch thiệp, nhã nhặn. Sau chiến tranh, ác cảm đối với nước Đức đã lây lan ra khắp châu Âu, và Schacht đâm quen dần với thái độ coi thường và những hành động xúc phạm ti tiện mà giới c¬hức quân Đồng minh “ưu ái” dành cho mình khi ông ra nước ngoài.

Hôm sau, Norman đón Schacht tại khách sạn Carlton ở Mayfair và họ đi qua những con phố vắng tanh để tới Ngân hàng Trung ương Anh quốc. Chiếm trọn một khối nhà nằm ngay góc đường giao giữa hai con phố Threadneedle và Princess ở trung tâm thành phố, Ngân hàng được bao bọc bởi dải tường cao bốn mươi foot, không có cửa sổ, với hàng lan can nhô lên khỏi bờ tường, thoạt trông chẳng khác nào một thành trì thời trung cổ. Người ta đi vào pháo đài này qua hai cánh cửa đồng lớn, đằng sau đó, xa khỏi ánh mắt của người đời, là một mê cung bao gồm vô số những khoảnh sân nhỏ với các hàng cột chống và những đại sảnh mái vòm. Lối vào dẫn tới một căn phòng hình tròn rộng mênh mông mô phỏng điện Pantheon tại Rome, và kế đến là một khu vườn riêng xinh xắn với một vòi phun nước cùng một cây chanh, trồng ngay bên bờ suối, bên dưới trải ra hàng trăm nụ hoa tươi thắm. Đó quả là một lối kiến trúc kỳ khôi cho trụ sở của một ngân hàng Trung ương và thật khác biệt một trời một vực so với tòa nhà nghiêm trang khắc khổ nơi Schacht đang làm việc.

Sau đợt mở rộng quy mô hoạt động hoành tráng trong thời gian chiến tranh, các đại sảnh và sân trong của Ngân hàng thường đông đúc và ầm ĩ như một cái chợ, với những nhân viên giao dịch trẻ măng, các nhà môi giới hối phiếu, và các viên chức ngân hàng đội mũ chóp cao đến từ các công ty chiết khấu chạy đi chạy lại như con thoi giữa Ngân hàng Trung ương và các hãng đầu tư đóng tại những con phố và ngõ ngách ngay gần đấy. Song hôm đó cả tòa nhà đều im ắng và vắng vẻ, giống như một khu sân khấu liên hợp khổng lồ bị bỏ hoang. Văn phòng của thống đốc tọa lạc ngay ở tầng trệt, nhìn ra một khoảnh sân riêng. Bản tính Norman vốn ưa sự yên tĩnh và cô độc, hoàn toàn không giống một viên chức ngân hàng thông thường, vả lại, ông cũng chẳng có một gia đình để níu chân mình ở nhà nên thường lui tới đây vào cả các ngày cuối tuần và ngày nghỉ lễ. Được trang trí theo phong cách tân cổ điển, với bốn bức tường ốp ván và một chiếc lò sưởi vĩ đại, căn phòng bị choán gần hết bởi một chiếc bàn gỗ gụ vuông vức kê ở chính giữa. Thay vì dùng bàn giấy riêng, thống đốc làm việc ngay tại chiếc bàn này, mặt bàn trống trơn chẳng có gì khác – không giấy tờ, chỉ có hai chiếc điện thoại. Khi hai người ngồi xuống để bắt đầu cuộc trò chuyện, dường như họ đang ngự trong căn phòng nghiên cứu đặt tại một trường đại học Oxford lịch sử nào đó.

Sau khi dành phần lớn thời gian của buổi sáng để bàn về tình hình nước Đức hiện thời, cuối cùng Schacht cũng nêu ra mục tiêu chính cho cuộc viếng thăm London lần này của mình. Mặc dù đồng Rentenmark giờ đã khá ổn định, song nó vẫn chưa được người nước ngoài chấp nhận, do đó không thể được lấy làm cơ sở cho các khoản vay để nhập khẩu hàng hóa từ nước ngoài được. Sự hồi phục đích thực tùy thuộc vào việc đưa thương mại thế giới trở lại quỹ đạo hoạt động bình thường. Schacht ngỏ lời xin Ngân hàng Trung ương Anh quốc xuất một khoản vốn cho một chi nhánh mới của Ngân hàng Trung ương Đức vay để xây dựng kho dự trữ và quỹ vàng cho mình. Ông đề nghị được vay 25 triệu đô-la, cộng với 25 triệu đô-la nữa ông hy vọng sẽ gom được từ nguồn vốn ở nước ngoài mà các ngân hàng Đức đang nắm giữ, sẽ đủ để giúp chi nhánh mới này tiếp cận thị trường London và cung cấp hạt nhân để thu hút thêm khoản vay với quy mô tầm 200 triệu đô-la.

Đó là một lời đề nghị cực kỳ táo bạo rất điển hình cho Schacht - khi đặt trong hoàn cảnh hiện tại, nó thậm chí là quá đáng. Nước Đức về cơ bản đã phá sản. Nó đã hủy hoại chính đồng tiền của mình, nợ quân Đồng minh trên 12 tỷ đô-la tiền bồi thường chiến phí - và đã quịt thanh toán - đang bị quân đội Bỉ và Pháp chiếm đóng một phần và đang cận kề bờ vực tan rã. Bản thân Schacht mới nhậm chức chưa đầy hai tuần; được bổ nhiệm trong sự hằm hè ganh ghét của đủ các thế lực đối địch, đặc biệt là trong chính nội bộ tổ chức mà mình làm việc; song cũng đã đặt dấu ấn của riêng mình lên nơi này. Đối với Ngân hàng Trung ương Anh quốc, đưa tiền cho nước Đức và một Ngân hàng Trung ương Đức đang bị chia rẽ sâu sắc trong điều kiện hiện nay gần như là một hành động liều lĩnh điên rồ. Norman đã không thể không bị ấn tượng trước sự táo bạo của người bạn mà mình mới quen biết này.

Cả hai đều hiểu rõ rằng một khoản vay vào thời điểm này từ một tổ chức với quyền lực và uy tín như Ngân hàng Trung ương Anh quốc sẽ biểu lộ một cử chỉ cổ vũ vô cùng có ý nghĩa dành cho nước Đức, và cho riêng phần Schacht. Không có con dấu chấp thuận nào lại có sức mạnh ghê gớm hơn trong thế giới ngân hàng, tự nó sẽ tạo đà cho một dòng tiền mới ồ ạt quay trở lại nước Đức.

Trong những năm vừa qua Norman đã cố gắng tìm một phương cách hòng giúp đỡ nước Đức. Ông thật sự sốc trước mức độ phá giá của đồng tiền Đức. Năm 1922, Von Havenstein đã tìm đến ông cầu viện sự trợ giúp. Mặc dù ông nhận thấy vị khách của mình quả là “một con người trầm lặng, khiêm nhường, đầy sức thuyết phục và rất lôi cuốn: song lại vô cùng buồn thảm... (với) tâm trạng gần như

tuyệt vọng," ông đã từ chối can thiệp vì tin rằng vị cựu chủ tịch chỉ chưa nỗ lực hết sức mình đó thôi.

Một nhân tố trong kế hoạch của Schacht đã được thiết kế đặc biệt hòng lôi kéo sự lưu tâm của Norman: đề xuất đặt nền tảng cho ngân hàng mới trên cơ sở đồng bảng vàng. Không chỉ có vốn của nó được định danh bằng đồng bảng vàng, mà ngân hàng này còn cho vay bằng đồng bảng vàng, và có khi còn phát hành giấy bạc ngân hàng bằng đồng bảng để lưu thông tại nước Đức. Norman đã nỗ lực rất nhiều nhằm tăng cường sức mạnh của đồng bảng bằng cách thuyết phục các ngân hàng Trung ương châu Âu khác dự trữ bằng đồng bảng vàng thay vì giữ vàng. Tuy nhiên, cho tới nay ông mới chỉ thu được những thành tựu rất khiêm tốn. Áo và Hungary, cũng như Đức, đều tan hoang vì lạm phát hậu chiến, đã cùng neo đồng tiền của mình vào đồng bảng. Song đó chỉ là những nước nhỏ, thế lực kinh tế cũng chẳng đáng kể. Còn nếu đưa một đất nước tầm cỡ như nước Đức, dù đang kẹt giữa muôn vàn vấn đề ngổn ngang song vẫn là nền kinh tế lớn nhất châu Âu, vào tầm kiểm soát của đồng bảng, điều này ắt hẳn sẽ giúp nâng đỡ vị thế đang đà sa sút của đồng bảng lên chóng mặt.

Khả năng thấu triệt những khía cạnh đa chiều của tình hình hiện tại của Schacht, kiến thức tài chính tinh thông lão luyện, và quyết tâm sắt đá của ông rõ ràng đã gây ấn tượng mạnh đối với Norman, kết quả là vị thống đốc Ngân hàng Trung ương Anh quốc đã chấp thuận kế hoạch của Đức chỉ sau có một đêm suy nghĩ. Trong những ngày tiếp theo, ông dẫn Schacht đi khắp thành phố để giới thiệu ông ta với các giám đốc của Ngân hàng. Chẳng mấy ai tỏ vẻ mặn mà với Schacht vì thấy ông ta quá huênh hoang tự phụ. Tuy hai người mang hai tính cách đối nhau như nước với lửa là vậy - một bên là một tay người Đức mới phất, với phong thái thẳng thắn và hung hăng, còn bên kia là hướng dẫn viên người Anh của ông ta, cùng những điệu bộ cũ kỹ cổ điển và lối tư duy và ăn nói ngắn gọn, súc tích - song đó lại là điểm khởi đầu của một tình bạn chân chính và bền lâu.

Bốn năm trời, Norman đã đứng ngoài và bất lực dõi theo trong khi tình hình của nước Đức cứ xấu đi từng ngày. Tuy nhiên, với sự xuất hiện của Schacht, ông đã tìm thấy lý do để hy vọng. Ngày 17 tháng Một, ba ngày sau khi Schacht rời London, ông viết thư cho Strong, "Hẳn là anh vẫn biết tình hình của nước Đức gieo neo đến mức nào... Tuy nhiên, giờ đây chúng ta đã có quyền tin rằng vẫn còn một cơ hội, có lẽ là cơ hội cuối cùng, để ngăn chặn một sự sụp đổ hoàn toàn. Vị chủ tịch mới của Ngân hàng Trung ương Đức đã vừa lưu lại đây trong vài ngày. Dường như ông ta nắm rõ mọi tình hình từ A đến Z và hiện thời đang kiểm soát nó tốt hơn mức tôi có thể tin nổi: ông ta đang hành động quyết liệt hơn hẳn so với người tiền nhiệm của mình, ngài Havenstein."

TRONG KHI SCHACHT VÀ NORMAN còn đang nêm mắm dặm muối cho kế hoạch của mình, thì một nhóm các "chuyên gia" người Mỹ với tham vọng còn ghê gớm hơn hòng giải quyết các vấn đề tài chính của nước Đức đang lênh đênh giữa Đại Tây Dương trên một con tàu thủy, nhằm hướng châu Âu thẳng tiến. Nhiều năm qua, nước Đức gặp không thiếu gì những "chuyên gia" nước ngoài sẵn lòng chỉ bảo cho họ biết làm thế nào để bình ổn đồng tiền của mình. Tất cả các nhà chuyên môn tiền tệ đều thất bại vì một lý do đơn giản, nước Đức không cần trợ giúp về chất xám, mà về tài chính kia. Tuy nhiên, lần này, các "chuyên gia" lại là người Mỹ, tới đây với lời chúc phúc của chính phủ Hợp chủng quốc và lời hứa hẹn, như hy vọng của tất thảy mọi người, về tiền của nước Mỹ.

Mặc dù nước Mỹ, vì quá chán nản trước châu Âu và những cuộc đôi co bất tận của nó, đã rút lui và từ chối không chủ động can dự vào các sự vụ của thế giới nữa, song trong lòng chính quyền Mỹ vẫn tồn tại một hội nhóm, dẫn đầu là Herbert Hoover, Bộ trưởng Thương mại, và Charles Evans Hughes, Ngoại trưởng, không ngừng vận động để đòi nước Mỹ duy trì sự có mặt của mình ở một mức độ nào

đó với niềm tin rằng sự hồi phục của châu Âu là điều kiện tiên quyết giúp mang lại phồn vinh cho nước Mỹ. Tháng Mười năm 1923, Hughes tận dụng tâm trạng mệt mỏi chán chường đối với vấn đề bồi thường chiến phí giờ đã lan ra toàn châu Âu để đề xuất thành lập một ủy ban chuyên gia mới. Ủy ban này sẽ bao gồm một số nhân vật tiếng tăm người Mỹ, mặc dù để chiều theo quan điểm biệt lập của đất nước, những người này sẽ không có vị thế chính thức nào cả mà chỉ hành động như những công dân độc lập mà thôi.

Ngay cả Thủ tướng Pháp Raymond Poincaré cũng nhận ra rằng, bằng hành động xâm lược thung lũng Ruhr, ông ta đã làm một việc quá ư liều lĩnh và rằng ở châu Âu hiện nay, nước Pháp chẳng là gì hơn ngoài một thế lực đã sức cùng lực kiệt. Ông đành ưng thuận với đề xuất này nhưng chỉ với điều kiện: dù trong bất kỳ hoàn cảnh nào, ủy ban không được xem xét lại số tiền bồi thường chiến phí mà tất cả các bên đã thông qua trước đây. Cụm từ “tiền bồi thường chiến phí” thậm chí sẽ còn chẳng xuất hiện trong danh sách các vấn đề cần giải quyết của ủy ban. Ủy ban này chỉ được yêu cầu xem xét “những cách thức nhằm cân đối ngân sách và các giải pháp cần thực hiện để bình ổn tiền tệ,” mặc dù không ai có thể đoán nổi ủy ban sẽ hoàn thành các trọng trách này bằng cách nào nếu không đả động đến vấn đề bị cấm nhắc đến trên đây.

Ngày 30 tháng Mười Một, năm 1923, Ủy ban Bồi thường Chiến phí ra tuyên bố về một cuộc họp mặt giữa hai ủy ban chuyên gia quốc tế - ủy ban thứ nhất có nhiệm vụ tìm ra giải pháp để cân đối ngân sách nước Đức và bình ổn tiền tệ, ủy ban thứ hai sẽ điều tra quy mô lượng vốn nước Đức đã xuất khẩu. Ủy ban thứ nhất và là ủy ban quan trọng hơn sẽ bao gồm mười thành viên, mỗi quốc gia Mỹ, Anh, Pháp, Bỉ, và Ý đóng góp hai người. Toàn châu Âu giờ đây đang mong chờ các chuyên gia Mỹ tới.

Trưởng đoàn đại biểu Mỹ là Charles Gates Dawes, một viên chức ngân hàng ở Chicago, ông đã lên đến chức thiếu tướng khi còn chiến đấu tại Pháp với lực lượng viễn chinh Mỹ, sau này ông được giao giữ vị trí giám đốc ngân sách trong nội các của tổng thống Harding. Ông vốn là dân miền Trung Tây gốc, quen ăn nói bộc tuệch chẳng giữ kẽ gì; ông thường ngậm chiếc tẩu cong cong kiểu Sherlock Holmes và rất khoái điểm thêm chút gia vị cho những cuộc hội thoại của mình bằng những câu chửi rủa đủ màu đủ vẻ.

Chuyên gia đồng hành với ông là Owen D. Young, một cậu trai quê xuất thân từ vùng nông thôn New York, đến tuổi bốn mươi ông đã trở thành giám đốc và chủ tịch hội đồng quản trị của General Electric, công ty lớn thứ mười tại Mỹ; hiện tại ông đồng thời đảm nhiệm luôn chức giám đốc của Radio Corporation of America, cục cưng của Phố Wall. Ông là một hình ảnh trái ngược hoàn toàn với ngài Dawes thích ba hoa; ông nói ít, nhưng phàm từ nào nói ra cũng đều được cân nhắc rất cẩn thận. Cả ông và Dawes đều là những người rất giàu có, họ không chỉ từ chối nhận bất cứ khoản bồi dưỡng nào cho nhiệm vụ mình đang thực hiện mà còn đòi tự thanh toán các chi phí của riêng mình.

Mặc dù phái đoàn Mỹ được châu Âu háo hức chờ đón, song hầu như không ai chịu cho các ủy ban một cơ hội để chạm đến thành công. Dường như không gì có thể khỏa lấp nổi hố sâu ngăn cách giữa người Đức và người Pháp. Người Đức kêu ca rằng sự sụp đổ của đồng mark là một minh chứng quá hùng hồn cho tình trạng phá sản của họ và đối với họ, thanh toán các khoản bồi thường chiến phí là nhiệm vụ bất khả thi. Trái lại, người Pháp coi sự sụp đổ của đồng mark là một bằng cớ cho thấy dòng vốn đang tháo chạy khỏi nước Đức. Làm sao nước này lại dám khẳng định mình phá sản trong khi rất nhiều người Đức giàu có đang phởn phơ rong chơi khắp châu Âu như thế? Tất cả các mặt báo đều nhan nhản những câu chuyện về các nhà giàu mới người Đức, vênh váo phô trương tài sản mình vừa

kiếm được tại các suối nước nóng ở nước ngoài, lôi kéo sự chú ý của mọi người bởi cách cư xử xấc xược tục tằn và lối tiêu xài hoang tàng lộ liễu của mình. Người Anh cuối cùng lại bị kẹt ở giữa. Từ ngày xảy ra sự kiện chiếm đóng thung lũng Ruhr, dư luận đã đổi chiều rõ rệt, dần nghiêng về ủng hộ nước Đức, đất nước đang bị Pháp ra sức cắt xẻo, viện cớ là vì các khoản bồi thường chiến phí chậm trả. Chính phủ Anh bèn lên tiếng đề xuất rằng các khoản bồi thường chiến phí cần phải được giảm bớt đi.

Khó mà hình dung ra nổi ủy ban các chuyên gia, kể cả với sự góp mặt của một vài người Mỹ tiếng tăm và uy tín nhường ấy, có thể thuyết phục các bên đồng tình nhất trí với nhau. Nói cho cùng, các thủ tướng của Đức, Pháp, Anh, Bỉ, và Ý đã gặp nhau đến cả chục lần có lẻ - tại Spa, tại San Reno, tại Cannes, thêm vài bận nữa tại các buổi hội nghị diễn ra ở Paris và London – mà vẫn không tìm thấy tiếng nói chung, dư âm còn lại chỉ là những cuộc thương thuyết thất bại, những thỏa ước bị xé và tâm trạng chán nản uất ức.

Thêm nữa, qua thời gian, vấn đề này trở nên lằng nhằng rắc rối không thể tưởng tượng nổi. Bản thân ủy ban đã họp khoảng bốn trăm phiên tính từ ngày thành lập năm 1919. Hai thành viên người Mỹ chỉ là lính mới, hiểu biết của họ về các chi tiết chuyên môn rất ít ỏi, song mỗi người lại đại diện cho một thế hệ mới đặc sệt chất Mỹ, những doanh-nhân-chuyển-hướng-sang-thành-chuyên-gia-hòa-giải-chính-trị, cũng giống như người anh em của mình, các luật-sư-Phố-Wall-đổi-vai-thành-nhà-ngoại-giao. Họ là những người có đầu óc cực kỳ tỉnh táo thực dụng, mặc dù có thể không hiểu đích xác đâu là vấn đề đang đặt ra trước mắt, song họ vẫn ngẩng cao đầu kiêu hãnh, tự tin rằng mình có thể gạt bỏ những thứ bề mặt khoa trương rối rắm, để tìm ra một giải pháp hợp lý bằng cách áp dụng lối dư duy đơn giản minh triết đúng kiểu Mỹ cổ điển.

Trên chuyến tàu đi xuyên Đại Tây Dương, nhóm người Mỹ - tướng Dawes; em trai ông tên Rufus, người sẽ là chánh văn phòng ủy ban; Owen Young, và nhiều phụ tá khác thuộc các phòng ban trong chính phủ tại Washington - đã cùng nhau bàn bạc chiến lược của mình. Một vài người cho rằng ủy ban nên bỏ qua những chi tiết rắc rối ngoài lề và đi thẳng vào trung tâm vấn đề - thẳng thắn thừa nhận rằng nước Đức không thể thanh toán khoản tiền mà các nước khác đòi hỏi, rồi ước tính khả năng tối đa của nước này, và đề xuất lấy con số đó là mức mới nên được áp dụng.

Young lập tức chỉ ra rằng phương pháp tiếp cận đơn giản và trực diện sẽ không đem lại hiệu quả. Con số tổng cộng khoản bồi thường chiến phí, 12,5 tỷ đô-la, là một con số mang nặng tính chính trị, đặc biệt là với nước Pháp. Động chạm đến nó ắt sẽ khuấy động xung đột. Chọc giận người Pháp đúng vào giai đoạn đàm phán này chỉ khiến họ sa vào vũng lầy của tranh luận và cãi cọ vô ích vốn đã không mang lại kết quả gì cho suốt ba năm vừa qua. Thay vào đó, Young khuyến nghị ủy ban nên tập trung vào một mục tiêu hạn hẹp hơn song lại có khả năng thành công cao, đó là giảm số tiền nước Đức phải thanh toán trong thời gian trước mắt xuống một mức hợp lý hơn.

Ủy ban nên gạt bỏ toàn bộ khái niệm “khả năng thanh toán” đi, ông lập luận. Xác định một con số chính xác là điều không thể thực hiện được. Quá nhiều yếu tố không thể lường trước sẽ xuất hiện trong phép tính, bao gồm những câu hỏi kiểu như: Các sắc thuế có thể được tăng lên mức bao nhiêu mà không châm ngòi cho tình trạng đình công trên diện rộng? Hoạt động nhập khẩu có thể bị kìm kẹp đến mức nào để không gây đổ vỡ nền sản xuất? Lương thưởng có thể bị cắt giảm tới đâu để không kích động tâm lý bất ổn trong cộng đồng người lao động? Không ai có thể thống nhất được đâu là câu trả lời thỏa đáng cho những câu hỏi lớn lao như vậy. Điều cần làm là phải tìm ra một cách tiếp cận hoàn

toàn mới đối với vấn đề này.

Để khỏa lấp chỗ trống đó, ông đưa ra một tiêu chí thay thế: người dân Đức nên bị buộc phải chịu gánh nặng thuế tương đương như những người đóng thuế ở Anh và Pháp. Cả Anh lẫn Pháp đều phải tăng doanh thu thuế để có tiền trang trải các món tiền lãi phát sinh trên khoản nợ nội địa của chính mình. Lạm phát đã cho nước Đức cơ hội phủi sạch những món nợ nội địa của công chúng - nhờ đó, người dân Đức đương nhiên nhận được một phần thặng dư tự nhiên, họ có thể tận dụng nguồn này để chi trả các khoản bồi thường chiến phí. Đây là một nguyên lý có thể được lượng hoá dễ dàng, sẽ được toà án dư luận thế giới chấp nhận là công bằng, và thêm nữa, nước Đức cũng khó lòng bẻ lại được. Nó đưa "cả nhân tố mới lạ và một nguyên tắc luân lý vững chắc" vào toàn bộ cuộc tranh luận.

Xuống tàu tại Le Havre vào ngày mồng 7 tháng Một, đoàn người Mỹ lên xe lửa sang Paris, rồi ngụ tại khách sạn Ritz. Ngày 14 tháng Một, ủy ban chuyên gia mười người có cuộc họp đầu tiên tại văn phòng của Ủy ban bồi thường chiến phí, đặt tại khách sạn Astoria, một khách sạn xa hoa ra đời vào thời đại hoàn mỹ toạ lạc ở ngay đầu đại lộ Champs-Élysée kề bên Khải Hoàn Môn. Trước chiến tranh, khách sạn này là địa điểm mà các khách mua sắm lắm tiền nhiều của đã quen nhẵn mặt. Song chính vị trí trung tâm đắc địa và góc nhìn đẹp hướng thẳng ra Khải Hoàn Môn đã mang lại vận rủi cho khách sạn này, là trong suốt ba mươi năm tiếp đó, nó đã bị trưng dụng bởi bất cứ chính phủ nào từng lên nắm quyền. Những kế hoạch xâm lược của nước Đức vào năm 1914 đã đặc biệt đánh dấu nơi này để làm đầu não chỉ huy cho Hoàng đế Đức tại Paris. Vào tháng Tám năm 1914, nó bị các nhà chức trách Pháp đóng cửa vì tình nghi giám đốc khách sạn là một tên gián điệp người Đức. Năm 1919, nó là một trong những địa điểm lưu trú của phái đoàn Anh với quân số gần hai trăm người tới tham dự Hội nghị hòa bình. Năm 1921, trong khi tất cả các khách sạn lớn khác ăn nên làm ra nhờ dòng du khách ùn ùn kéo đến Paris nhân lúc đồng franc đang rẻ, thì Astoria lại bị Ủy ban bồi thường chiến phí thâu tóm.

Mặc dù những thành viên thuộc phía châu Âu có hiểu biết rất sâu rộng về các chi tiết chuyên môn liên quan đến các khoản bồi thường chiến phí, song nhóm thành viên người Mỹ mới là những người chi phối quá trình làm việc. Dawes không sở hữu, mà ông cũng chẳng nhọc công vờ vĩnh là mình có, một kho kinh nghiệm tài chính phong phú đủ để tháo gỡ mớ bùng nhùng rắc rối gồm những yêu cầu đòi nợ và các lập luận phản tố. Ông là chủ trò cho những cuộc vui, là bộ mặt đại diện của ủy ban trước công chúng, ông khéo biết tận dụng mạng lưới bạn bè rộng rãi tại nước Pháp đã gây dựng được trong thời gian chiến tranh để xoa dịu các mối quan hệ với dân Pháp vốn nổi tiếng hay dỗi lẫy hờn ghét. Báo chí yêu quý ông. Với chiếc tẩu cong và những ngôn từ sinh động đầy màu sắc - ông gọi những người Đức theo trường phái dân tộc chủ nghĩa là "bọn kền kền yêu xác thối" và bỉ bai các chuyên gia kinh tế với những quan điểm chẳng khác nào "một đám sương mù khổng lồ không gì xuyên thủng nổi" - ông thật sự đã sáng tạo ra những hình ảnh so sánh cực "đắt."

Young là bộ não của cả nhóm. Ông và Dawes còn nhận được sự yểm trợ đắc lực từ một người Mỹ thứ ba, đại tá James Logan, người anh em của Strong tại câu lạc bộ Gia đình, ông đến Paris lần đầu vào năm 1914 và ở lại đó cho đến tận sau chiến tranh, hiện tại ông là quan sát viên của Mỹ tại Ủy ban bồi thường chiến phí. Với một sự pha trộn tinh tế giữa nét lôi cuốn và sức mạnh của cá tính, ông đã trở thành một nhân vật có tiếng tăm trong các hội nhóm xã hội và giới ngoại giao tại Paris, ông thường xuyên tiêu khiển tại Voisins, nhà hàng ba sao vô cùng nổi tiếng nằm trên con phố Saint Honoré, đến nỗi giới ngoại giao Mỹ thường lui tới đây đã đặt cho nó cái biệt hiệu thân thương "Logies." Bản thân chỉ là một quan sát viên, không hề có một địa vị chính thức nào, song Logan đã có công lớn hơn bất kỳ ai

trong công cuộc duy trì sự có mặt của nước Mỹ trong các sự vụ của châu lục già và được xem như là vị đại sứ Mỹ không chính thức tại châu Âu.

Khi ủy ban bắt tay vào thực hiện những dự định của mình, họ nhận thấy mình phải đối mặt với hai nhiệm vụ. Nhiệm vụ thứ nhất là thuyết phục những người Pháp chấp thuận một danh mục thanh toán với những con số nhỏ hơn, chí ít là trong thời gian tạm thời, và người Pháp sẽ chỉ đồng ý với điều kiện các biện pháp kiểm soát chặt chẽ của nước ngoài được thiết lập nhằm giám sát quá trình quản lý nền tài chính nước Đức. Người Pháp vốn luôn nhìn nhận tình trạng siêu lạm phát của nước Đức như một phần của một chiến dịch có chủ đích được giới cầm quyền mưu tính kỹ lưỡng nhằm phá hoại nền kinh tế của chính nước mình, nhờ đó trốn luôn nghĩa vụ chi trả các khoản bồi thường chiến phí. Một cơ chế giúp ngăn ngừa mọi hành động phá phách nền tài chính nước Đức trong tương lai cần phải được triển khai càng sớm càng tốt. Do đó, nhiệm vụ thứ hai là thuyết phục người Đức chấp nhận một hành động áp đặt như vậy.

Nhiệm vụ thứ nhất hóa ra lại dễ dàng hơn nhiều khi ngay trong tuần đầu tiên phái đoàn Mỹ tới Paris, nước Pháp đã sa vào cuộc khủng hoảng tài chính của chính mình. Từ sau chiến tranh, tình hình tài chính của nước Pháp là sự giao thoa giữa nền tài chính Đức và Anh. Chiến tranh đã tiêu tốn của nước Pháp quá nhiều – cả xương máu và tiền tài. Ngay sau khi chiến sự kết thúc, nước này đã buộc phải bỏ ra tới 4 tỷ đô-la để tái thiết các vùng lãnh thổ mới được giải phóng. Vẫn còn chưa nguôi ngoai nỗi đau trước những hy sinh mất mát quá đau đớn của đất nước, chính phủ Pháp từ chối tăng thuế để chi trả các chi phí này, một mực ngoan cố bám lấy ảo tưởng rằng rồi cuối cùng tất cả sẽ được bù đắp nhờ khoản bồi thường chiến phí từ nước Đức. *"Les Boches paieront"* (Bọn Đức sẽ phải trả) – là điệp khúc được nhai đi nhai lại suốt ngày đêm. Do đó, cũng như nước Đức, Pháp còn dửng dưng chưa chịu kiềm chế tình trạng thâm hụt ngân sách ngay lập tức; năm năm sau khi chiến tranh kết thúc, mỗi năm chính phủ vẫn đều đặn đi vay tới 1 tỷ đô-la.

Tình hình tài chính của nước Pháp còn thêm phần tồi tệ do nước này có một hệ thống tài khoản công cộng thô sơ không thể tưởng nổi. Mặc dù đất nước này vẫn tự hào về đội ngũ các thanh tra tài chính luôn được ca tụng hết lời, song sổ sách kế toán của nó vẫn đầy rẫy những lỗ hổng khổng lồ và dường như không một ai biết được chính xác bao nhiêu tiền của đã được chi tiêu trong thời gian chiến tranh, tiêu vào cái gì và do ai. Thậm chí ngay việc ước lượng các khoản vay cũng là chuyện thiên nan vạn nan - năm 1922, một kiểm toán viên phát hiện ra rằng tổng số trái phiếu phòng vệ quốc gia đã phát hành đã bị đánh giá quá cao chừng 500 triệu đô-la. Các hoạt động kiểm soát dòng tiền ra vào kho bạc phiến diện đến nỗi suốt thời gian khủng hoảng xảy ra tiếp đó, trong một vụ lừa đảo không bao giờ bị lật mặt, 150 triệu đô-la Trái phiếu phòng vệ quốc gia được phát hành dưới dạng trái phiếu vô danh, và do đó không thể lần ra được dấu vết, đã bốc hơi khỏi kho bạc một cách bí ẩn - nếu tính theo thời giá bây giờ, đó sẽ là một vụ gian lận với trị giá 30 tỷ đô-la.

Song không giống như tổ chức tương nhiệm với mình bên Đức, Ngân hàng Trung ương Pháp đã kiên quyết đòi lại quyền độc lập cho mình sau chiến tranh và từ chối không dung túng cho chính phủ thêm bất kỳ lần nào nữa. Mặc dù chính phủ Pháp vẫn có khả năng vay mượn trên thị trường mở nhờ tỷ lệ tiết kiệm trong dân chúng rất cao, song đa số các khoản nợ đều là nợ ngắn hạn, phải được gia hạn liên tục, thành ra chính phủ bị buộc phải sống trong cảnh giật gấu vá vai, lúc nào cũng lo ngay ngáy lỡ đâu một ngày đẹp trời các chủ nợ bực mình không cho vay tiếp nữa thì nguy.

Trước chiến tranh, cứ hơn năm franc Pháp thì đổi được một đô-la. Đến đầu thập niên 1920, sau đợt

tăng giá gấp ba lần trong thời chiến trên toàn nước Pháp, đồng franc đã duy trì ở mức giá bằng một phần ba so với mức tiền chiến, khoảng 15 franc Pháp ăn một đô-la. Trong suốt nửa cuối năm 1923, tình hình dần dần ngã ngũ rằng hành động xâm lược thung lũng Ruhr là một bước đi sai lầm và khả năng nước Pháp có thể trông chờ vào các khoản bồi thường chiến phí để bù đắp thâm hụt ngân sách là chuyện ngày càng mờ mịt xa vời. Đến đầu năm 1924, tỷ giá hối đoái đã tụt xuống 20 franc ăn một đô-la.

Ngày 14 tháng Một, ngày Ủy ban Dawes, hiện ủy ban được gọi bằng cái tên mới này, bắt tay vào nghị sự, giá trị hối đoái của đồng franc tụt dốc gần 10% chỉ trong một ngày. Mặc dù tới những tuần tiếp theo, giá cả của nó có vẻ đã bình ổn trở lại, song đến giữa tháng Một, đồng tiền này lại tiếp tục đà giảm và trong hai ngày, mồng 6 và mồng 7 tháng Ba, nó mất thêm 10% giá trị nữa, rơi xuống ngưỡng 27 franc ăn một đô-la vào ngày mồng 8 tháng Ba. Khung cảnh hỗn loạn tràn ngập Khu giao dịch dành cho ngân hàng (Salle des Banquiers) tại thị trường chứng khoán Paris (Bourse) khi đám đông các nhà môi giới tiền tệ cùng nhân viên ngân hàng khoa chân múa tay như điên như dại, cuống quýt đặt lệnh bán franc.

Các nhà chức trách đều quả quyết thủ phạm trong vụ hoảng loạn lần này chính là các nhà đầu cơ nước ngoài được giật dây hết sức lộ liễu bởi tay chính phủ Đức. Bị thuyết phục rằng tài chính đã trở thành một cuộc chiến tranh dưới hình thức khác, giới cầm quyền bèn viện đến những biện pháp kiểu quân sự. Thủ tướng Poincaré ra tuyên bố tại Quốc hội rằng ông đang nắm giữ một tài liệu bí mật, trong đó phác thảo một “kế hoạch tổng tấn công đồng franc,” được cho là do Stresemann phát tán tại một buổi họp kín của giới chức ngân hàng Đức tại khách sạn Adlon. Cuộc “tấn công” sẽ được “khai hỏa” từ Amsterdam, người ta cho rằng tại đây, các tập đoàn kinh doanh Đức đã tích lũy sẵn một quỹ dự trữ 13 tỷ franc. Một tờ báo Mỹ đưa tin rằng các mục sư Lutheran tại Mỹ đã nhận được một lá thư khuyến cáo họ nên kêu gọi các đạo hữu của mình cùng vứt bỏ đồng franc để “giúp sức cho công cuộc hủy hoại nước Pháp.” Người Pháp khi đó, và sau nhiều thập kỷ nữa, đã bị ám ảnh nặng nề bởi bóng ma của những nhà đầu cơ nước ngoài. Keynes đã mô tả thái độ đó của họ ngay trong phần lời tựa được viết riêng cho phiên bản tiếng Pháp của *Tiểu luận về cải cách tiền tệ* như sau: “Mỗi lần đồng franc mất giá, Bộ trưởng Tài chính luôn bị thuyết phục rằng nông nỗi ấy bắt nguồn từ mọi nguyên do, trừ nguyên nhân kinh tế. Ông ta lập tức quy nó cho sự hiện diện của một gã ngoại quốc cư ngụ gần Bourse hoặc cho những tác động kỳ bí và hung hiểm của đầu cơ. Xét về lối tư duy, nó cũng chẳng khác mấy so với lời phán của một thầy phù thủy châu Phi, trong đó quy tội gây ra bệnh tật ở gia súc cho ‘ánh mắt quỷ dữ’ của một kẻ qua đường hoặc thiên tai chính là cơn thịnh nộ của một đấng siêu linh.”

Ngày 13 tháng Ba, chính phủ Pháp tuyên bố J. P. Morgan & Co đã cho họ vay 100 triệu đô-la để giúp bảo toàn kho dự trữ vàng của mình. Các điều kiện đi kèm đều được thông báo công khai, bao gồm những điều khoản thường thấy yêu cầu chính phủ phải có những hành động nhằm cân đối lại ngân sách, giảm chi tiêu, và không kêu gọi thêm một khoản vay nào nữa. Song thiên hạ cũng xì xào rằng nhà Morgan, vốn được coi là một trong những tập đoàn đầu tư thân Pháp nhất trên khắp nước Mỹ, đã bí mật ép chính phủ Pháp phải chấp thuận bất cứ kế hoạch nào mà Ủy ban Dawes đề ra. Chỉ riêng thông cáo về khoản vay nói trên đã đủ để lật ngược thế cờ và đồng franc bật trở lại từ mức 29 franc lên 18 franc ăn một đô-la, tương đương mức tăng giá hơn 60% chỉ trong có hai tuần.

Đối với nước Đức, Ủy ban Dawes nhanh chóng nhận ra rằng rất nhiều thay đổi đã xảy ra kể từ thời điểm ủy ban này được thành lập. Tình hình kinh tế đã chuyển biến rõ rệt: đồng tiền của Đức đã được

bình ổn và ngân sách đã được điều chỉnh, tiến dần về trạng thái cân bằng. Trong khi đó, người người nhà nhà cùng nhất loạt tung hô Schacht là "người làm việc kỳ tài."

Vào khoảng giữa tháng Một năm 1924, Schacht, khi đó đang ở Berlin, nhận được một lá thư mời - ông gọi nó là "trát hầu tòa" - để vời ông tới trình diện trước ủy ban tại Paris. Tới nơi vào thứ Bảy, ngày 19 tháng Một, trong chính buổi chiều cùng ngày, ông đã thực hiện cuộc giải trình đầu tiên mở đầu cho một chuỗi dài những cuộc giải trình với các chuyên gia tại khách sạn Astoria. Khi ông ngồi trên một "chiếc ghế sám hối" đặt chính giữa căn phòng, như một tội nhân trước vành móng ngựa, còn các chuyên gia dàn hàng trước mặt ông như những vị quan tòa, ông khó lòng giấu nổi nỗi căm hận mỗi lần nghĩ tới chuyện tương lai đất nước mình lại bị định đoạt trong sảnh dùng bữa của một khách sạn ở Paris.

Thứ Hai, ngày 21 tháng Một, ông lại xuất hiện trong ba giờ nữa, và cả ngày hôm sau, ông vẫn tiếp tục nhiệm vụ chứng thực của mình. Mặc dù ông không ngớt càu nhàu rằng những trò kể lể dài dòng này đã làm tiêu tốn bao nhiêu thời gian quý giá lẽ ra ông phải dùng cho công cuộc đưa nền tiền tệ nước Đức trở về nguyên trạng, song rõ ràng ông đã thu hút được mọi sự chú ý về phía mình. Tự tin phát biểu mà không cần đến bất cứ thứ giấy tờ nào, ông mô tả tình hình tại Đức vào năm 1919, "bị chiến tranh vắt kiệt": tác động của các khoản bồi thường chiến phí và lạm phát, cuộc cải cách tiền tệ, cơ chế vận hành của đồng Rentenmark mới, và những kế hoạch về một ngân hàng chiết khấu vàng mới mà ông đang xây dựng. Khi ông trả lời các câu hỏi của ủy ban bằng thứ tiếng Pháp hoặc tiếng Anh cực kỳ trôi chảy, ông cảm thấy thật khó lòng không mắm muối thêm những lời ngầm tán dương bản thân trong từng câu hồi đáp của mình. "Lòng kiêu hãnh của ông ta chỉ có thể được cân bằng lại bởi năng lực và tham vọng thống trị," ngay tối hôm đó Dawes đã viết như vậy trong sổ ghi chép hàng ngày của mình. Tuy nhiên, rõ ràng ủy ban không thể không bị ấn tượng sâu sắc trước kiến thức toàn diện của ông về mọi khía cạnh của tình hình.

"Đánh hơi" thấy cái tôi to đùng của Schacht ngay từ những phút đầu tiên - Dawes có bình luận rằng "pha bộc lộ cá tính đáng chú ý" nhất xảy ra khi Schacht nói thẳng với cả hội đồng rằng, "Chừng nào ông ta còn là Chủ tịch [Ngân hàng Trung ương Đức], thì ông ta chính là Ngân hàng vậy" - ủy ban bèn ra sức ve vuốt ông và tạo điều kiện để ông tham gia mọi giai đoạn hội ý.

Ủy ban quyết định rằng để Schacht dự phần vào bất kỳ kế hoạch giám sát nước ngoài nào đối với chính sách tiền tệ của châu Âu là việc tiên quyết cần làm. Họ không muốn mạo hiểm khơi mào cho một cuộc đối đầu có thể hủy hoại hoặc làm đổ vỡ những nỗ lực rất thành công của ông trong thời gian vừa qua nhằm bình ổn tiền tệ, từ đó đánh động tâm lý hoang mang đẩy dòng vốn ồ ạt tháo chạy sẽ khiến công việc của họ khó khăn gấp bội; thêm nữa, ủy ban cũng sợ rằng nếu họ để mặc Schacht tự toan tính những kế hoạch của riêng mình, thì về sau sẽ càng khó kiềm chế ông hơn nữa.

Trong khoảng thời gian vỏn vẹn có hai tháng, từ chỗ chỉ là một viên chức ngân hàng chẳng mấy tiếng tăm, Schacht đã trở thành nhân vật người Đức đóng vai trò quan trọng số một trong mọi sự vụ, một người nói được, làm được. Alexandre Millerand, tổng thống của nền cộng hoà, đã đích thân mời ông đến thăm điện Élyseé. Thậm chí có khả năng rất cao là tổng thống còn cho vời cả kẻ thù không đội trời chung của nước Đức, Thủ tướng Poincaré, kẻ chủ mưu cuộc xâm lược nhằm vào thung lũng Ruhr. Schacht tuyên bố rằng mình sẵn sàng chấp nhận lời mời đó, người ta nói với ông rằng theo nghi thức ngoại giao, ông phải chủ động xin tiếp kiến trước. Ông nghiêm túc chấp hành và trình diện vào đúng 5 giờ tối tại văn phòng của Poincaré trên đại lộ Quai d'Orsay; song khi thủ tướng để mặc ông chờ suốt

ba mươi phút, cơn tự ái của Schacht lại bốc lên đùng đùng, ông cáu kỉnh đứng dậy bỏ về, khiến các công chức làm việc tại đó phải hớt hải chạy theo dỗ dành ông trở lại.

Ngày 31 tháng Một, ủy ban chuyên gia lên đường sang Berlin trên một con tàu đặc biệt, con tàu đầu tiên chạy thẳng từ Paris sang Berlin kể từ sau khi chiến tranh kết thúc, để tự mình chứng kiến những gian khổ nhọc nhằn mà các khoản bồi thường chiến phí đã đổ lên vai nước Đức. Các quan chức chính phủ Đức, rất sốt sắng muốn đảm bảo rằng các vị khách mời thấm thía được cảnh thiếu thốn cơ cực của dân mình, đã bố trí để nguồn điện trong khách sạn nơi ủy ban nghỉ lại bị cắt từ rất sớm.

Khi làm việc với ủy ban, Schacht đứng trước một tình thế vô cùng khó xử. Một mặt, ông đủ thực tế để nhận ra rằng mặc dù ủy ban rất cần mình, song ông cũng không thể làm ngơ với họ. Với sức lực của mình, ông chỉ có thể tự gánh vác công việc tới đây mà thôi. Chỉ có một nhóm các chuyên gia nước ngoài mới có tiếng nói đủ sức nặng để đàm phán nhằm đưa ra một số tiền bồi thường chiến phí thấp hơn hoặc tạo điều kiện cho nước Đức huy động một khoản vay nước ngoài. Song dường như một trong những mối lo lớn nhất khiến ông không yên lòng lại chính là chuyện những gã nước ngoài kia sẽ cố gắng tranh đoạt hết công lao đối với những thành tựu mà ông đã gây dựng được.

Mặt khác, ông vẫn bị thuyết phục rằng nước Đức không thể trả nổi, khoản tiền bồi thường chiến phí mà lộ trình London đã ấn định. Ông tin rằng cách tiếp cận vấn đề của Dawes, tức là không động chạm đến tổng giá trị các khoản nghĩa vụ phải thanh toán, là sai lầm căn bản. Tuy nhiên, trong thời gian trước mắt, ông vẫn cố gắng gìn giữ mối hoà khí. Đến những tuần tiếp đó, Schacht trở thành người đối thoại chủ yếu bên phía Đức khi ủy ban bàn luận đến vấn đề cải cách tài chính và Ngân hàng Trung ương Đức. Mặc dù mối lợi ích chung buộc cả hai bên phải đối đãi với nhau hết sức nhã nhặn lịch thiệp, song bên dưới không khí hoà hảo hữu nghị đó vẫn ngầm ẩn tình trạng căng thẳng trong quan hệ của họ.

Ngày mồng 9 tháng Tư, ủy ban cho công bố kế hoạch của mình. Chiếu theo ý kiến của Young, ủy ban đã chủ định tránh không đề cập đến tổng khoản tiền bồi thường chiến phí mà nước Đức nên chịu hay thời gian thanh toán, mà chỉ tập trung hoàn toàn vào những khoản cần được trả trong những năm sắp tới. Ủy ban đưa ra đề xuất nước Đức nên bắt đầu với số tiền 250 triệu đô-la trong năm đầu tiên, và tăng dần lên đến con số 600 triệu đô-la một năm vào thời điểm cuối thập kỷ. Theo một tính toán, nếu dựa trên một số giả định có vẻ hợp lý về tổng khoảng thời gian nước Đức có thể thực hiện đúng nghĩa vụ của mình, thì hiệu ứng thực tế của Kế hoạch Dawes sẽ giúp giảm số nợ của nước Đức là 12,5 tỷ đô-la xuống tầm từ 8 đến 10 tỷ đô-la.

Song điểm mới lạ nhất ở kế hoạch này là ở chỗ, nó thiết lập một cơ chế tài tình giúp đảm bảo sao cho các khoản bồi thường chiến phí không thể làm xói mòn giá trị đồng mark như đã xảy ra vào những năm 1922 - 23. Tiền thanh toán bồi thường chiến phí ban đầu sẽ được chính phủ Đức thu gom dưới dạng đồng mark và được chuyển vào một tài khoản ký quỹ đặc biệt tại Ngân hàng Trung ương Đức, tại đây tài khoản này sẽ nằm dưới quyền kiểm soát của một viên chức toàn quyền về vấn đề bồi thường chiến phí, nhiệm vụ của người này là quyết định xem liệu các quỹ đó có thể được chuyển ra nước ngoài an toàn mà không gây xáo trộn trong giá trị đồng mark hay không. Quyền lực được trao trọn cho người đảm nhiệm vị trí mới này để đưa ra quyết sách xem các quỹ này nên được mang ra sử dụng như thế nào - để thanh toán ra nước ngoài, hay dùng để mua hàng hóa Đức, hay thậm chí để cung cấp nguồn tín dụng cho các doanh nghiệp sở tại. Như vậy vị toàn quyền này sẽ ngự ở một vị thế vô cùng thần thế, một kiểu thống đốc hoặc phó vương kinh tế. Để những quyết sách của ông ta được chí công vô tư và

minh bạch, ủy ban khuyến nghị đó nên là một người Mỹ.

Đặc điểm thứ hai và cũng chính là đặc điểm trung tâm của Kế hoạch Dawes là một khoản vay với giá trị 200 triệu đô-la sẽ được huy động từ nước ngoài để trợ giúp việc thanh toán bồi thường chiến phí cho năm đầu tiên, tái lập nguồn vốn cho Ngân hàng Trung ương Đức và xây dựng đủ kho dự trữ vàng để kích hoạt lại nền kinh tế nội địa.

Mặc dù những thành viên người Pháp ra sức hối thúc đòi đưa Ngân hàng Trung ương Đức ra khỏi nước Đức hoàn toàn, có thể chuyển sang Amsterdam chẳng hạn, song tất cả các thành viên còn lại của ủy ban đều nhận thấy đây sẽ là một hành động sỉ nhục cùng cực, đẩy nước Đức xuống ngang hàng với những quốc gia nghèo hèn như Ai Cập và Thổ Nhĩ Kỳ - mà theo cách nói của một thành viên, việc làm này sẽ "Thổ Nhĩ Kỳ hóa" nền kinh tế Đức. Thay vào đó, ủy ban tìm cách thuyết phục tất cả các bên, cả những người Pháp và người Đức, rằng Ngân hàng Trung ương Đức sẽ được giữ nguyên tại Berlin song lại nằm dưới quyền kiểm soát của một hội đồng gồm mười bốn người, bảy người ngoại quốc và bảy người Đức, dĩ nhiên trong đó không thể thiếu mặt Schacht.

THÁNG BẢY NĂM 1924, các nước đồng minh tổ chức một hội nghị tại London để bàn về cách thức thực hiện Kế hoạch Dawes. Đó là cuộc họp mặt lớn nhất giữa các nguyên thủ quốc gia kể từ Hội nghị hòa bình Paris năm 1919. Ramsay MacDonald, vị thủ tướng phe Xã hội đầu tiên của nước Anh, kiêm luôn chức Ngoại trưởng, đứng ra chủ trì buổi họp. Các khách mời của ông gồm có ngài Édouard Herriot, thủ tướng mới thuộc phe Cấp Tiến của Pháp, thủ tướng Bỉ và thủ tướng Ý, cộng thêm sự góp mặt của đại sứ Nhật. Ban đầu nước Mỹ dự định không tham gia, vì lo sợ sẽ phải chịu những lời đàm tiếu không đâu vì tỏ ra can thiệp quá sâu vào vấn đề bồi thường chiến phí, khi ấy, lối suy nghĩ này bị xem là một thứ dịch bệnh di căn của dân châu Âu. Tuy nhiên, khi chính phủ Anh để lời mời chính thức gửi tới nước Mỹ bị rò rỉ ra ngoài, chính quyền của tổng thống Coolidge, vốn đã góp công lớn giúp sức cho sự ra đời của Kế hoạch Dawes, cảm thấy khó lòng từ chối lời mời này mà không làm xói mòn chính những nỗ lực mà mình đã bỏ ra, và quyết định sẽ công khai bày tỏ thái độ ủng hộ. Frank Kellogg, vị đại sứ tóc bạc của Mỹ tại Anh, đã được giao phó trọng trách dẫn đầu phái đoàn Mỹ.

Tâm lý hào hứng trước kết quả của Kế hoạch Dawes lan rộng trong chính phủ đến nỗi không ít thành viên nội các đã tìm cách bịa ra lý do để sang London. Charles Evans Hughes, Ngoại trưởng Mỹ, lấy cớ đi dự cuộc họp thường niên của Hiệp hội luật gia người Mỹ, còn Andrew Mellon, Bộ trưởng Ngân khố, lại quả quyết rằng đây mới đúng là thời điểm đắc địa để qua London săn gà gô, tiện thể gặp luôn ông thợ may của mình trên phố Savile Row.

Tuy rằng hội nghị quy tụ đông đảo các chính trị gia có uy tín lớn và tầm ảnh hưởng sâu rộng, song nhân vật trung tâm trong các cuộc đàm phán là hai viên chức ngân hàng: Montagu Norman và Thomas Lamont thuộc J. P. Morgan & Co. Ban đầu Norman tỏ ra rất hoài nghi về Ủy ban Dawes. Khi được thủ tướng đề nghị tham gia phái đoàn Anh, ông đã cáo lỗi không dự được, viện cớ là công việc ở Ngân hàng lu bù quá. Theo kinh nghiệm từ quá khứ mà xét, thì bất kỳ ủy ban nào do Ủy ban bồi thường chiến phí bổ nhiệm đều có xu hướng sa vào các cuộc đấu đá chính trị và kết quả là tắc tị trong ngõ cụt. Như ông viết trong thư gửi Strong, "Thoạt trông tôi đã có cảm tưởng Ủy ban sẽ gặp vô vàn khó khăn... rõ ràng trong ủy ban đó tồn tại số quan điểm nhiều ngang ngửa với số thành viên của nó."

Song trong suốt tháng Hai và tháng Ba, khi bản chất của những khuyến nghị do Ủy ban Dawes đề xuất dần dần hé lộ, ông đã bắt đầu thay đổi suy nghĩ. Cốt lõi của kế hoạch, và giao kèo về bồi thường

chiến phí mà ủy ban đã vạch ra, là một khoản vay quốc tế, và Norman nhận ra mình đang ở một vị thế có thể tác động mạnh mẽ đến các điều khoản của nó.

Xét trên phương diện lịch sử, hoạt động cho các chính phủ nước ngoài vay tiền vốn là một trong những mảng kinh doanh "quý phái" nhất của ngành ngân hàng. Trước chiến tranh, ngành làm ăn này nằm trọn trong tay hai ngân hàng Anh với bề dày lịch sử đáng nể nhất - Baring Brothers và Rothschilds.

Barings là ngân hàng thương nhân lâu đời nhất tại London - các con trai và cháu trai của cả năm người con trai của thành viên sáng lập hãng, Thomas Baring, hiện đều có mặt trong Viện Quý tộc, hay Thượng nghị viện Anh. Năm 1802, ngân hàng này đã giúp chính phủ Mỹ huy động được nguồn tài chính phục vụ cho vụ mua lại lãnh thổ Louisiana từ tay hoàng đế Napoléon đang loay hoay trong cơn khát tiền mặt. Có lúc quyền lực của nó lớn đến độ vào năm 1817, Công tước xứ Richelieu đã từng đề cập đến "sáu thế lực chủ chốt ở châu Âu; Anh, Pháp, Áo - Hung, Nga, Phổ và Baring Brothers."

Rothschilds thậm chí còn sở hữu một lịch sử hình thành và phát triển với nhiều sự kiện đáng chú ý hơn nhiều. Gia tộc Rothschild đã gây dựng được một gia tài kếch sù trong thời gian chiến tranh Napoléon. Với năm chi nhánh phân bố khắp châu Âu - tại London, Paris, Frankfurt, Vienna và Naples - ngân hàng này có mạng lưới quan hệ rộng lớn hơn bất kỳ ngân hàng nào khác, và các nguồn cung cấp tin tức của nó mang đầy màu sắc huyền thoại. Một câu chuyện có kể rằng gia tộc này đã nhận được thư do chim bồ câu đưa tới, báo tin Napoléon thất trận tại Waterloo một ngày trước khi cả London kịp hay biết, thậm chí ngay thời điểm đó, đến cả chính phủ vẫn còn mù tịt về thông tin này, và đã kiếm được khoản tiền lớn không thể tưởng tượng nổi nhờ tích cực mua vào trái phiếu chính phủ. Trên thực tế, câu chuyện nói trên hoàn toàn sai lầm - quả thật nhà Rothschild đã biết tin chiến thắng trước cả thành phố London, song gia tộc này lại thiệt hại nặng nề khi đặt cược rằng chiến tranh sẽ còn tiếp diễn một thời gian nữa và dự trữ lượng lớn vàng thỏi trong kho - song huyền thoại về gia tộc Rothschild vẫn không vì thế mà suy suyển. Bầu không khí thần bí bao quanh nó huyền hoặc tới mức vào năm 1902, nhà kinh tế học J. A. Hobson đã phản ánh lại một quan điểm được đông đảo mọi người công nhận khi viết rằng không một cuộc chiến tranh lớn nào có thể "bị chi phối bởi bất kỳ quốc gia châu Âu nào... nếu gia tộc Rothschild và những đầu mối quan hệ của nó ngoảnh mặt làm ngơ."

Song sau chiến tranh, trong hoàn cảnh chính bản thân London cũng thiếu vốn trầm trọng, Ngân hàng Trung ương Anh quốc đã phải áp đặt một lệnh cấm vận phi chính thức đối với các khoản vay nước ngoài do các tập đoàn tài chính Anh đứng ra thực hiện, và vị thế của cả hai ngân hàng đều sa sút trông thấy, trở thành cái bóng của chính mình thời xa xưa. Danh xưng "Chủ ngân hàng của thế giới" chuyển từ Anh sang Mỹ, mặc dù tiền của của nước Mỹ, vốn chưa bao giờ được dùng trong các vụ xung đột chính trị quốc tế, lưu thông hết sức thất thường. Ba tập đoàn Mỹ đã dần leo lên thống trị thị trường các khoản vay dành cho chính phủ bao gồm National City Bank, Kuhn Loeb, và - tuy không phải tập đoàn tài chính lớn nhất song lại là tập đoàn uy tín bậc nhất - J. P. Morgan & Co.

House of Morgan vốn đã là một tập đoàn vô cùng hùng mạnh từ trước chiến tranh, nó giúp cung cấp nguồn tài chính và tái cơ cấu các ngành công nghiệp thép, đường sắt và đóng tàu; thậm chí nó còn giải vây cho chính phủ Mỹ vào năm 1895 và cứu nguy cả hệ thống ngân hàng vào năm 1907. Song hoạt động kinh doanh của tập đoàn về cơ bản chỉ tập trung trong phạm vi nội địa. Bản thân Pierpont Morgan là một nhân vật rất tiếng tăm tại châu Âu, và cha ông, Junius Morgan, đã giúp chính phủ Pháp huy động đủ số tiền để trang trải những khoản bồi thường sau chiến tranh Pháp - Phổ năm 1870; song

xét theo thứ hạng quốc tế, J. P. Morgan & Co. chỉ là một tập đoàn hạng hai mà thôi.

Chiến tranh đã biến đổi hoàn toàn vị thế của nó. Được chọn là đại lý thu mua cho cả chính phủ Anh và Pháp vào năm 1914, tập đoàn này đã trở thành một thế lực vô cùng quyền uy khi so với chính bản thân nó. Mười bốn hội viên của nó, ngồi cùng nhau trong một văn phòng chung u ám buồn tẻ, nơi mỗi người đều có thể nghe lỏm được những người kia nói chuyện, giờ đây bỏ túi khoản thu nhập trung bình khoảng 2 triệu đô-la một năm. Khi chiến tranh kết thúc, nhà Morgan trở thành đường ống tự nhiên dẫn tiền bạc của người Mỹ chảy vào châu Âu. Vị thế của nó với tư cách là một trong những thế lực lớn nhất có thể được chứng tỏ thông qua một sự kiện xảy ra vào tháng Bảy năm 1920, khi một nhóm phần tử vô chính phủ, thay vì nhắm vào trụ sở của bang hay của chính phủ như thường làm trước chiến tranh, đã chọn cách gài một quả bom ngay bên ngoài khu văn phòng của J. P. Morgan & Co. tại số 23 Phố Wall. Các hội viên vẫn bình yên vô sự, song ba mươi tám người qua đường đã thiệt mạng và bốn trăm người khác bị thương.

Không có ai xứng đáng là hình mẫu minh họa cho vai trò mới của một viên chức ngân hàng - nguyên thủ quốc gia hơn Thomas Lamont, đến năm 1924, ông đã là hội viên cao cấp nhất của House of Morgan, chỉ xếp sau Jack Morgan. Dường như ngài Lamont tao nhã và lôi cuốn đã được sinh ra dưới một ngôi sao may mắn. Là con trai của một giáo sĩ hội Giám lý mộc mạc khắc khổ, cậu bé Thomas đã sống cả tuổi thơ giữa các linh mục của một ngôi làng vùng New England, trí óc cậu luôn khắc ghi một niềm tin rằng khiêu vũ, chơi bài, và thậm chí là cả những cuộc tản bộ thư thái ngày Chủ nhật đều là những hành vi tội lỗi. Ông vào học tại Học viện Phillips Exeter và trường Harvard nhờ học bổng, và trở thành phóng viên mảng tài chính cho tờ *New York Tribune*, song thấy lương bổng nhà báo eo hẹp quá, chẳng đủ nuôi gia đình, ông bỏ việc và chuyển sang ngành phân phối thực phẩm. Cũng như Benjamin Strong, ông ngụ tại vùng Englewood, New Jersey, và đã được Henry Davison phát hiện khi vẫn còn là một kẻ vô danh tiểu tốt. Ông gặp Davison vào một buổi tối trên tuyến xe lửa chạy từ New York, người ta đồn rằng ngay sau cuộc chạm trán đó, Davison đã chiêu mộ ông vào làm thư ký - thủ quỹ tại Banker Trust.

Năm 1911, theo gót Davison, Lamont được đích thân Pierpont Morgan đề nghị giữ một ghế hội viên - thời ấy, đây là công việc béo bở và thần thế nhất trên Phố Wall. Ban đầu Lamont từ chối, lấy lý do rằng ông muốn có đủ thời gian rảnh rỗi để đi thăm thú đó đây ba tháng một năm. Song ngài Morgan vẫn kiên trì thuyết phục và lẽ dĩ nhiên, cuối cùng Lamont đã ưng thuận.

Sự dự phần của ông vào các vấn đề tài chính thời chiến của Anh và Pháp với tư cách là một hội viên Morgan đã cho ông một vị trí trong đoàn đàm phán về bồi thường chiến phí của Mỹ tại Hội nghị hòa bình. Sau chiến tranh, mặc dù là một đảng viên đảng Cộng hòa, ông đã rời bỏ phe nhóm theo tư tưởng cô lập trong đảng mình và trở thành một nhà quốc tế tận tâm. Trong những năm đầu của thời hậu chiến, ông tỏ ra là một đặc phái viên tài chính kiệt xuất. Năm 1920, ông đến Trung Quốc và Nhật Bản; năm 1921, ông sống ở thành phố Mexico, nắm giữ chức chủ tịch Hội đồng các viên chức ngân hàng quốc tế cho Mexico; đến đầu năm 1923, ông lại sang châu Âu để lên kế hoạch về một khoản vay cho nước Áo và làm cố vấn cho chính phủ Ý. Dù tới bất cứ nơi đâu, ông cũng nhận được sự đón tiếp trọng thị và niềm tôn kính ngang với một nguyên thủ quốc gia. Tháng Năm 1922, khi Davison đột ngột qua đời vì bệnh ung thư, Lamont thế vào vị trí của ông.

Các hoạt động ngoài lề của ông không chỉ củng cố thêm ấn tượng rằng đó là một con người tiêu biểu cho tầng lớp quý tộc mới, mà nó còn làm tôn thêm phong thái thanh nhã tự nhiên ở ông nữa. Ông

mua lại tờ báo cũ của Alexander Hamilton, tờ *New York Evening Post,* và góp sức sáng lập cũng như cung cấp nguồn tài chính cho tờ *Saturday Review of Literature*. Ông còn kết thân với rất nhiều bạn hữu là các nhà văn - trong những bữa tối tổ chức tại nhà ông, người ta có thể thấy mặt H. G. Wells hay André Maurois hay John Masefield.

Chỉ ngay trước khi hội nghị khai mạc, Lamont được phái đi London với nhiệm vụ thị sát tình hình cho tập đoàn House of Morgan trong các cuộc đàm phán. Ông nhanh chóng bị khuất phục bởi bùa mê của Norman, dường như vị thống đốc Ngân hàng Trung ương Anh quốc có một năng khiếu phi thường trong việc lôi kéo các viên chức ngành ngân hàng người Mỹ về phía mình và hướng họ theo lối tư duy của mình. Mặc dù Norman đã đột ngột đổ bệnh do "suy nhược thần kinh" ngay khi hội nghị chuẩn bị mở màn và phải nằm liệt giường suốt một tuần, song đến ngày 15 tháng Bảy, ông đã quay lại với những công chuyện còn đang bề bộn.

Đáp lại lời mời của thủ tướng MacDonald, hai chuyên gia ngân hàng lập tức phác ra những điều kiện chính yếu mà các nhà đầu tư sẽ đòi hỏi trước khi cho vay tiền theo Kế hoạch Dawes. Nhận thức được rằng những chủ thể cung cấp nguồn vốn sẽ có quyền lực rất lớn, Norman kiên quyết cấm không cho một ngân hàng nào, dù của Anh hay Mỹ, động tới khoản vay "cho đến khi nước Pháp rút quân hoàn toàn khỏi thung lũng Ruhr"; và để ngăn ngừa bất kỳ hành động quân sự đơn phương tùy tiện nào của nước Pháp, quyền đưa ra tuyên bố chính thức về việc nước Đức không trả nợ đúng kỳ hạn sẽ được dành trọn, không phải cho Ủy ban bồi thường chiến phí, vốn đã bị người Pháp chi phối, mà là cho một cơ quan độc lập nằm dưới sự điều hành của một người Mỹ trung lập.

Trong bốn tuần tiếp đó, các cuộc đàm phán đều xoay quanh hai điểm này. Mỗi khi các chính trị gia có vẻ như sắp sửa đi đến một thỏa thuận chung và tạm thời gạt bỏ những điểm khác biệt, thì hai viên chức ngân hàng – người lèo lái chủ yếu là Norman, mặc dù Lamont là phát ngôn viên – sẽ đưa các khuyến nghị chủ chốt nói trên trở lại bàn thương thảo, và không ngừng nhấn mạnh rằng đó không phải là những mệnh lệnh chính trị độc đoán của một thế lực nhiều tiền của giấu mặt nào đó, mà chỉ đơn thuần là những điều khoản cơ bản nhất mà bất kỳ nhà đầu tư nào cũng yêu cầu để làm bảo chứng trước khi cam kết cung cấp nguồn vốn cho nước Đức.

Thủ tướng MacDonald, một người theo phe Xã hội đồng thời là một nhân vật yêu chuộng hòa bình, vốn có cái nhìn rất hằn học về giới chức ngân hàng cũng như những động cơ của họ, đã ra sức nạt nộ hòng át vía bộ đôi này bằng những lập luận đanh thép, lên án họ đã can thiệp quá sâu vào địa hạt chính trị. Owen Young thì lại cố dọa dẫm để hai người giảm nhẹ các điều khoản của mình, bằng không sẽ bỏ qua tập đoàn Morgan và sắp xếp một khoản vay qua Dillon Read. Song tất cả những nỗ lực đó đều vô tác dụng.

Trưởng đoàn đàm phán Pháp, Thủ tướng Herriot, nguyên là một nhà sử học vốn quen được thư thái giữa những hội quán văn chương đặt tại tả ngạn Paris hơn là vật lộn với các cuộc họp xoay quanh vấn đề tài chính trong phòng nghị sự, đã đến với bàn đàm phán mà hoàn toàn không có sự chuẩn bị trước, kết quả là ông bỗng thấy mình bị toàn những đầu óc cáo già hơn vượt mặt trong mọi tình huống. Bản thân là một nhà trí thức đa cảm và đầy nhiệt huyết, ông đã điểm thêm cho các cuộc họp chút hương vị cải lương khi hơn một lần bật khóc vì chán nản trước sự chứng kiến của đông đảo mọi người. Lúc nào ông cũng xung đột với chính phái đoàn bốn mươi người mà mình dẫn dắt, đó là một nhóm bao gồm đủ các thành phần tạp nham, từ các đồng nghiệp của ông trong nội các, đến các đại diện của phe Xã hội, và các chủ tịch ủy ban Cấp tiến địa phương, rồi còn chưa kể đến cả một đám chức sắc ngoại giao

nghiệp dư "ầm ĩ, nhặng xị, thích kéo bè cánh," những kẻ đã biến hành lang đại sứ quán Pháp tại London thành "một gian phòng họp công cộng không có vị chủ tịch nào để hòa giải các tranh chấp và không có cảnh sát nào để dẹp yên cảnh hỗn loạn." Có lần, trong một buổi họp mặt tối diễn ra tại số 10 phố Downing, Herriot và bộ trưởng chiến tranh dưới trướng ông, tướng Charles Nollet, đã sa vào một cuộc tranh luận dai dẳng đến mức chính Thủ tướng MacDonald, phải tuyên bố nghỉ họp. Ngay đến nước ấy rồi, cả hai quý ông người Pháp vẫn chưa hả giận, họ không ngớt xỉa xói đối phương khi rời khỏi tòa nhà, và cứ thế đứng giữa phố Downing mà mắng chửi nhau.

Herriot bèn đích thân tìm đến nơi ở của Lamont tại quảng trường Audley để kêu nài, viện lại mối dây thâm tình giữa nước Pháp và House of Morgan, song Lamont dứt khoát từ chối không chịu nhượng bộ dù chỉ một ly. Thay vào đó, trong những tuần tiếp theo, Lamont còn siết chặt thêm vòng vây khi nêu rõ quan điểm rằng, trừ phi nước Pháp bày tỏ thái độ hợp tác hơn, bằng không tập đoàn Morgan sẽ khó lòng gia hạn khoản vay họ vừa cung cấp cho nước này hồi đầu năm nay.

Cảnh tượng mấy tay viên chức ngân hàng Anglo-Saxon lại dám lên giọng ra lệnh cho các chính trị gia nước mình khiến dư luận Pháp rất giận dữ. Tờ báo Paris *Le Petit Bleu* tuyên bố rằng "châu Âu không nên trở thành một miền đất khổng lồ của tình trạng bóc lột với chính phủ duy nhất toàn thương nhân ngân hàng. "Edwin James của tờ New York Times đã đưa tin cho hay rất nhiều người Pháp bị thuyết phục rằng "mục đích duy nhất của Mỹ là kiếm lời từ những bất hạnh của châu Âu, và rằng thay vì giúp nước Pháp lấy được tiền bồi thường chiến phí, người Mỹ đang bước đầu chuẩn bị một khoản vay mới theo đúng phong cách Shylock." Trong nội bộ nước Mỹ, ngay đến một tờ báo được trọng vọng như tờ *Republican* tại Springfield cũng bình luận, "Trong những năm tháng nhọc nhằn nối tiếp một cuộc chiến tranh mệt mỏi, đau đớn, các nhà tư bản tài chính đã vượt mặt các vị tướng lĩnh… Không có khoản vay nào, thì cũng không có Kế hoạch Dawes. Không có Kế hoạch Dawes, thì cũng không có thỏa thuận. Không có thỏa thuận, thì cũng không có hòa bình ở châu Âu…"

Đến đầu tháng Tám, phe ngân hàng đã giành chiến thắng. Sự nhượng bộ duy nhất mà người Pháp còn gỡ gạc lại được là tạm hoãn việc rút quân ra khỏi thung lũng Ruhr trong vòng một năm nữa. Nước Đức được mời gửi đến một phái đoàn để chốt lại các thỏa thuận. Vào ngày mồng 3 tháng Tám, đoàn đại biểu của Đức, dẫn đầu là Thủ tướng Marx và có cả sự góp mặt của Gustav Stresemann, nay là Ngoại trưởng; Bộ trưởng Tài chính Hans Luther; Thứ trưởng Schubert; và Schacht, đến khách sạn Ritz tại London. Phiên họp toàn thể đầu tiên diễn ra vào ngày mồng 5 tháng Tám – cuộc họp chính thức đầu tiên giữa các vị lãnh đạo cấp cao của Đức và Pháp kể từ chiến tranh Pháp – Phổ năm 1870. Trong mười ngày tiếp đó, những cuộc cãi vã bất tận lại bắt đầu, hội nghị rơi vào hết cuộc khủng hoảng này đến cuộc khủng hoảng khác, lúc nào cũng mấp mé bờ vực đổ vỡ.

Thủ tục tuyên bố về việc trả nợ không đúng kỳ hạn quy định rằng các hình phạt chỉ bị áp đặt trong trường hợp phía Đức bộc lộ hành động chống đối việc hoàn thành nghĩa vụ của mình một cách "*trắng trợn.*" Người Đức lập tức yêu cầu phải định nghĩa rõ thế nào là trắng trợn. Riêng chuyện bắt bẻ câu chữ vặt vãnh này thôi cũng chiếm trọn một ngày. Người Pháp đồng ý rút khỏi thung lũng Ruhr sau một năm. Người Đức nhao lên hỏi rằng bao giờ thì năm đấy mới bắt đầu, và còn đòi hỏi thêm là quá trình di tản quân đội phải được hoàn tất trong vòng một năm.

Cuối cùng, vào ngày 14 tháng Tám, các điều khoản cuối cùng đã được trình ra cho phái đoàn Đức, họ được gia hạn thời gian một đêm để chấp nhận hoặc bác bỏ. Tất cả các thành viên của đoàn bèn họp nhau lại trong một căn phòng tại khách sạn Ritz bàn bạc thâu đêm. Mỗi người đều bày tỏ suy nghĩ

riêng. Khi bình minh lên, thủ tướng đi quanh phòng để thu thập những lá phiếu biểu quyết sau chót. Tất cả đều bỏ phiếu thuận, chỉ trừ Schacht, ông nói bằng giọng Frisian nặng và gằn, “Chúng ta không thể chấp nhận các điều khoản này được – chúng ta không bao giờ đủ khả năng thực hiện chúng.” Ông một mực chỉ ra rằng thất bại của Kế hoạch Dawes trong việc cắt giảm tổng số tiền bồi thường chiến phí mà nước Đức phải trả là một khiếm khuyết chết người. Song chính Stresemann mới là người có tiếng nói cuối cùng. ”Chúng ta phải tống bọn Pháp ra khỏi thung lũng Ruhr phải giải phóng khu vực sông Rhine, phải chấp thuận.”

NHÌN BỀ NGOÀI, Kế hoạch Dawes dường như là bước ngoặt cho cả châu Âu. Những cuộc tranh cãi xoay quanh vấn đề bồi thường chiến phí đã tiêu hao biết bao nhiêu sức lực của các nhà chức trách trong suốt năm năm vừa qua có vẻ đã chấm dứt. Tháng Chín, khoản vay tạo nền tảng cho kế hoạch này đã được khơi mào thành công từ New York và London. Nó đã mở đầu cho một đợt bùng nổ hoạt động cho vay từ các ngân hàng Mỹ tới nước Đức sẽ cung cấp nguồn lực cho sự hồi phục của nền kinh tế nước này trong những năm tới và đưa đồng tiền mới về trạng thái bình ổn.

Young, vị kiến trúc sư trưởng đích thực của kế hoạch này, đã tin rằng trong bầu không khí ngột ngạt của tâm trạng cay cú và những lời buộc tội lẫn nhau, châu Âu sẽ có thể tìm đường đi tới một giải pháp cuối cùng chỉ bằng cách tránh đối đầu trực diện với những rắc rối của chính mình. Do đó, kế hoạch này đã chủ định gạt ra ngoài lề rất nhiều vấn đề quan trọng. Tổng hóa đơn số tiền bồi thường chiến phí vẫn không được xác định chính xác. Kết quả là tâm lý oán hận vẫn nung nấu như một cái ung nhọt không có thuốc giải bên trong lòng nước Đức. Thêm nữa, sự thịnh vượng mới của nước Đức phụ thuộc vào cái mà Keynes mô tả là “một dòng tuần hoàn giấy khổng lồ” xuyên Đại Tây Dương: “Nước Mỹ cho nước Đức vay tiền, nước Đức chuyển số tiền tương đương cho các nước Đồng minh, các nước Đồng minh lại mang trả lại cho chính phủ Mỹ. Không có gì thật sự thay đổi cả - chẳng ai nghèo đi xu nào. Chỉ có khuôn máy rập, máy in chạy miệt mài hơn.” Không ai dám tiên đoán điều gì sẽ xảy ra một khi bản nhạc chấm dứt.

Tuy nhiên, những sự phô trương buổi đầu liên quan đến kế hoạch này đã giúp đưa Charles Dawes, cho tới thời điểm đó mới chỉ là một nhà tư bản tài chính không mấy tiếng tăm, lên đài cao của danh vọng và tiền tài. Mùa hè năm 1924, Coolidge đã lựa chọn ông làm người đồng hành với mình trong cuộc chạy đua vào Nhà trắng; Dawes đã được bầu làm phó tổng thống Mỹ vào mùa thu năm ấy. Vì công lao đã cho châu Âu thêm thời gian và chí ít cũng tạo ra được cái ảo tưởng rằng những cuộc chiến của châu lục già xoay quanh vấn đề tiền bạc cuối cùng cũng chấm dứt, ông đã được trao giải Nobel Hòa bình vào năm 1925.

12. Vị bộ trưởng vàng

NƯỚC ANH: 1925

“Tôi chưa từng biết một ai lại ấp ủ những động cơ hợp lý hơn cho tất cả những phiền nhiễu mà hắn gây ra.”

GRAHAM GREENE, *Người Mỹ trầm lặng*

ĐẾN NĂM 1924, London đã rũ sạch vẻ ngoài ảm đạm của những năm chiến tranh và đang phơi ra tất cả sự phồn vinh và sung sướng của mình, như cách nói Robert Graves, “dưới ánh nắng rực rỡ của hòa bình.” Các cửa hiệu lại tấp nập người vào ra, các nhà hát và rạp chiếu bóng lúc nào cũng kín chỗ, phố xá đông nghẹt những dòng xe cộ bất tận. Phố Regent đã được xây dựng lại và được cải tạo thành một con phố rộng lớn, với những tòa nhà mới tân trang lộng lẫy.

Trong khi ở Đức, một quân nhân phục viên có thể tìm thấy đất dụng võ trong một toán lính tử thần cánh hữu, thì đồng nghiệp của anh ta bên nước Anh xa xôi lại đang tất bật hòa mình vào các hoạt động thương mại nhộn nhịp – nghe nói đa phần những đội xe buýt đang làm tắc nghẽn các phố phường London đều thuộc quyền sở hữu và vận hành của các nghiệp đoàn bao gồm toàn những cựu quân nhân. Một làn gió tự do mới đã lan tỏa trong không gian. Tối tối, ở khu West End, những cô em xinh tươi luôn đi đầu trong các cuộc ăn chơi của thành London đã khám phá ra trò khiêu vũ. Trò giải trí này, cộng thêm một động thái nới lỏng các điều luật quy định về hoạt động phân phối rượu cồn, đã châm ngòi cho một đợt phát triển bùng nổ về số lượng các hộp đêm. Trên Phố Bond thì có Embassy Club, nơi hoàng tử xứ Wales và giới thượng lưu thường xuyên lui tới. Tại Haymarket lại có hộp đêm thời thượng Kit-Kat Club với sàn nhảy đủ sức chứa bốn trăm người và cũng là tụ điểm mà hầu như tối nào người ta cũng có thể thấy mặt Edwina và Dickie Moutbatten. Tọa lạc ở số 43 phố Gerard là chốn phóng đãng và hào nhoáng, “43” Club, mà các khách ruột chính là các vị vương tôn công tử như thái tử Thụy Điển, hoàng tử Nicholas của Romania, Tallulah Bankhead, Agustus John, và Joseph Conrad. Tháng Tư năm 1924, trong một vụ scandal làm rúng động toàn London, hộp đêm này bị cảnh sát đột kích bất ngờ, và một trong những thành viên của nó, ông chủ nhà hàng danh tiếng lẫy lừng Chang “số dách” bị bắt với tội danh cầm đầu một đường dây buôn bán cocaine.

Song trong khi London và khu vực Đông Nam đang hân hoan ăn mừng sự trở lại của hoà bình và phồn vinh, thì cách đó chưa tới một trăm dặm về phía Bắc thủ đô lại tựa như ở một đất nước hoàn toàn khác. Trái tim nền công nghiệp của nước Anh - miền Trung và miền Bắc - đang nhọc nhằn vật lộn khi London còn mải nhảy nhót. Những ngành công nghiệp truyền thống vĩ đại - các nhà máy bông ở Lancashire, các mỏ than ở Nottinghamshire và South Wales, và các xưởng đóng tàu dọc theo bờ sông Tyne - một thời từng là những động cơ đã tạo nên sức mạnh bùng nổ cho thời kỳ Victoria, thì đến nay, hụt hơi trước cuộc đua giá cả trên thị trường thế giới, đã rơi vào tình trạng đình trệ sản xuất. Xuất khẩu hàng dệt may sụt xuống chỉ bằng một nửa so với hồi năm 1913; với than, bi kịch tương tự cũng tái diễn. Hơn một triệu hai trăm năm mươi ngàn người chính thức gia nhập đội quân thất nghiệp còn một triệu người khác đành bằng lòng với những công việc bán thời gian. Ở một số nơi - những quận làm than không khí u ám vùng Yorkshire hay thị trấn đóng tàu điêu tàn vùng Jarrow - cứ mỗi hai người thì lại có một người phải nhận đồ phát chẩn để sống qua ngày.

Điều trớ trêu nhất là ở chỗ những khó khăn kinh tế của nước Anh không phải là sản phẩm do năng lực yếu kém hay hậu quả của những hành vi băng hoại về mặt tài chính mà lại là hiệu ứng phụ tiêu cực từ chính thái độ nghiêm túc và chính trực đối với các vấn đề tài chính. Quyết định giảm phát nền kinh tế vào năm 1920 và 1921 nhằm đảo ngược tình trạng lạm phát thời chiến đã thành công phần nào. Giá cả đã giảm 50% so với mức đỉnh thời hậu chiến và sự suy yếu của đồng tiền đã được khắc phục - đồng bảng, có lúc chạm mức 1 bảng ăn 3,20 đô-la, đã loạng choạng bật trở lại ngưỡng 4,30 đô-la. Song cái giá của lòng trung thành với những chuẩn mực tài chính chính thống thật không rẻ chút nào. Mặc dù nước Anh đã hồi phục từ cuộc suy thoái năm 1921, song những dấu hiệu về một đợt phát triển bùng nổ mới lại hoàn toàn bặt vô âm tín. Thành phố London, cảm thấy ngày càng khó cạnh tranh với New York trong công cuộc tìm kiếm nguồn vốn mới, đã buộc phải áp đặt một chế độ lãi suất rất cao, và tỷ lệ thất nghiệp vẫn giậm chân tại chỗ ở con số trên 10%.

Sự so sánh giữa Anh và Pháp thật không thể ấn tượng hơn. Nước Anh bảo thủ đã theo đuổi những chính sách tài chính chính thống và cẩn trọng bậc nhất trong số các cường quốc châu Âu, từ chối lợi dụng lạm phát để phủi tay nợ nần hay cho phép đồng tiền của chính mình bị phá giá, và đã được "tưởng thưởng" bằng tỷ lệ thất nghiệp cao nhất châu Âu cùng một nền kinh tế èo uột. Trái lại, nước Pháp đã bị xâm lược trong thời gian chiến tranh, là đất nước phải gánh chịu số thương vong lớn nhất về người, chỉ thua Serbia, và cũng đã chứng kiến những khu vực có nền sản xuất hiệu quả bậc nhất của mình bị san bằng và tàn phá. Sau chiến tranh, nước Pháp đã viện đến lạm phát hòng làm nhẹ bớt gánh nặng nợ nần và dùng đồng franc yếu để giành lợi thế trước người Anh thông qua việc làm cho giá cả hàng hóa của mình rẻ đi tương đối. Mặc dù kể từ sau cuộc chiến, chính phủ liên tục đứng mấp mé trên bờ vực vỡ nợ, song toàn nền kinh tế đã hồi phục khả quan; kim ngạch xuất khẩu tăng vọt. Số người thất nghiệp ở Pháp chỉ bằng một phần nhỏ so với Anh. Như một nhà báo thời đó đã tổng kết, "Trong khi nước Anh có một nền tài chính lành mạnh và một nền kinh tế ốm yếu, thì Pháp lại có một nền kinh tế lành mạnh và một nền tài chính ốm yếu."

Tất cả những nỗi đau tự mình chuốc lấy nói trên có lẽ cũng đáng nếu như bằng cách đó, nước Anh có thể đạt được mục tiêu kinh tế số một thời hậu chiến của mình: đưa đồng bảng trở lại với vị thế như hồi trước chiến tranh. Song ngay cả những phần thưởng cho đức hạnh ấy hóa ra cũng rất mơ hồ.

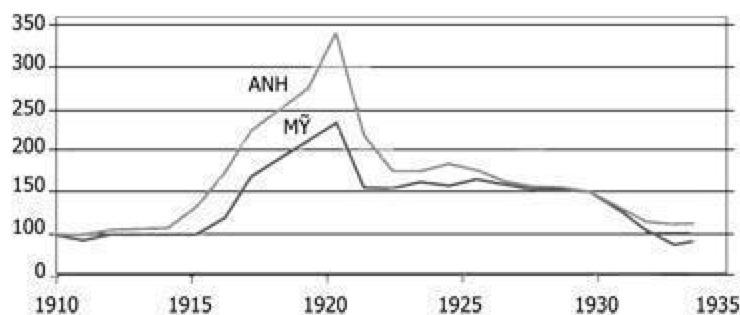
Đến mùa thu năm 1924, đồng bảng rơi vào thế bế tắc. Đã dao động quanh mức một bảng ăn 4,35 đô-la trong hai năm trời, dường như nó không có khả năng tăng giá thêm chút nào nữa. Bất chấp tình trạng thất nghiệp phổ biến trên diện rộng và lãi suất cao nhất, giá cả ở Anh vẫn kiên gan cố thủ ở mức cao tương đối so với Mỹ. Kể cả theo hầu hết các tính toán thì mức chênh lệch này chỉ là 10%, song chính cái 10% cuối cùng ấy lại tỏ ra là chướng ngại khó vượt qua nhất.

Đứng trước một nền kinh tế lẻo khẻo, giá cả quá cao, và đồng tiền rõ ràng đã kẹt cứng ở mức thấp hơn mức cân bằng thời tiền chiến khoảng 15%, một nhóm các nhà kinh tế học đã lên tiếng kêu gọi các nhà chức trách nên từ bỏ nỗ lực ngoan cố của mình hòng đẩy giá cả xuống sâu hơn cùng mục tiêu khôi phục tỷ giá hối đoái thời trước chiến tranh. Bất kỳ cố gắng nào trong tình hình hiện nay nhằm trở lại với chế độ bản vị vàng với mức cân bằng cũ sẽ chỉ đẩy thêm hàng trăm ngàn con người nữa vào cảnh không công ăn việc làm. Họ cho rằng nên lựa chọn một mức giá mới cho đồng bảng sao cho phản ánh được những hiện thực của nước Anh thời hậu chiến: môi trường quốc tế thay đổi, những lực lượng cạnh tranh mới, cơ cấu chi phí cao của Anh, và sự biến đổi trong bảng quyết toán quốc tế của nước này mà chiến tranh đã gây ra.

Đối với Norman và những người có tư duy thuần túy khác trong Ngân hàng Trung ương Anh quốc, đây là việc không thể chấp nhận được. Họ tiếp tục kiên trì với mục tiêu trở lại tỷ lệ vàng cũ là một bảng đổi 4,86 đô-la, coi nó như một lời cam kết đạo đức mà toàn thể nước Anh dành cho tất cả mọi người trên toàn thế giới, những người đã đặt tài sản, niềm tin, và lòng tín nhiệm của mình vào nước Anh và đồng tiền của nó.

HÌNH 3

Mức giá bán buôn của Mỹ và Anh: 1910 – 33
Mức giá năm 1910 = 100



Năm 1925, giá cả ở Anh vẫn cao hơn giá cả ở Mỹ 10%

Ngay cả con người mô phạm nhất – như Norman, từ năm 1918 ông đã muốn quay về với vàng ngay khi tiếng súng chấm dứt – cũng phải thừa nhận rằng thời điểm thích hợp chưa tới. Năm 1918, Ủy ban Cunliffe đã ước tính rằng nước Anh phải mất tới một thập kỷ mới mong trở lại chế độ bản vị vàng được. Năm 1924, một ủy ban khác, dưới sự lãnh đạo của Austen Chamberlain, cũng khuyến nghị nên áp dụng một khoảng thời gian trì hoãn kéo dài chừng vài năm. Thể trạng nền kinh tế nước Anh vẫn chưa hồi phục đủ độ để có thể chịu được liều thuốc đắng là sự gia tăng giá trị đồng tiền và những lề luật khắt khe của chế độ bản vị vàng.

Thành công của Kế hoạch Dawes đã được xem như một bước tiến vượt bậc trong công cuộc khôi phục trật tự tài chính cho châu Âu lục địa. Mọi con mắt giờ đây đổ dồn vào nước Anh và đồng bảng. Đồng mark nay đã bình ổn và đã lại được neo vào vàng, câu hỏi chung đặt ra lúc này là: bao giờ đồng bảng vàng mới nối gót? Đó là một tình cảnh không lấy gì làm dễ chịu đối với Norman. Ông ghét cay ghét đắng viễn cảnh nhất cử nhất động của mình đều bị phơi trần dưới ánh sáng của công luận. Ông than thở với Strong, “Anh vẫn thừa biết vấn đề này gây tranh cãi nhiều thế nào rồi đấy – mà đó cứ như là chuyện của tất cả mọi người vậy.”

Ông cũng thực lòng lo lắng rằng nước Anh đang bị bỏ lại phía sau. Đức, Thụy Điển, Phần Lan, Áo và Hungary đã quay trở lại với vàng, trong khi Hà Lan, Canada, Australia, New Zealand và Nam Phi đều đang xây dựng kế hoạch để thực hiện mục tiêu này trong tương lai gần. Một khi đồng tiền của tất cả các quốc gia nói trên được bình ổn, thì việc tiếp tục duy trì vị thế vượt trội về mặt tài chính và thương mại của đồng bảng sẽ là một nhiệm vụ cực kỳ khó khăn. Các thương nhân và nhà đầu tư sẽ nhanh chóng bắt tay vào tìm kiếm một phương tiện thay thế khác. Những mối lo sợ của ông rằng một đồng mark mới được bình ổn sẽ trở thành đồng tiền mạnh nhất châu Âu và tiếm đoạt vị thế của đồng bảng cũng được hô ứng bởi nhiều người khác trong thành phố London, họ cảnh báo rằng những sự trì hoãn thêm nữa sẽ “trao vào tay nước Đức cây quyền trượng tài chính của châu Âu.” Ngay cả Strong giờ cũng trêu đùa ông rằng đồng bảng vàng “đã tụt lại khá xa trong đám rước.”

Tháng Mười Một năm 1924, tình hình chính trị bỗng thay đổi đột ngột và sâu sắc. Kể từ sau chiến tranh, nước Anh đã phải kinh qua một loạt các chính phủ liên minh và chính phủ phe thiểu số với sức sống cực kỳ mong manh. Ban đầu liên minh giữa phe Bảo thủ và phe Tự do của Lloyd George nắm quyền trong thời gian khi chiến tranh vừa kết thúc, rồi đến năm 1922 được kế tục bởi một chính phủ Bảo thủ, đầu tiên do ngài Bonar Law ốm yếu lãnh đạo, rồi sáu tháng sau được thay bởi Stanley Baldwin. Tháng Một năm 1924, chính phủ của phe Lao động chiếm thiểu số dưới sự dẫn dắt của Ramsay MacDonald lên cầm quyền, song đến tháng Mười Một năm đó, một làn sóng tâm lý chống phe Xã hội, được châm ngòi bởi sự kiện một lá thư giả mạo kết nối đảng Lao động với Liên bang Xô Viết bị phát hành ra công chúng, đã đem về vô số phiếu bầu cho đảng Bảo thủ. Người bạn thân của Norman, ngài Stanley Baldwin, lại trở về ghế thủ tướng.

Trước sự sửng sốt của tất cả mọi người, Winston Churchill đã được bổ nhiệm chức Bộ trưởng Tài chính, vị trí quyền lực thứ hai trong chính phủ.

KHÔNG AI bất ngờ trước quyết định bổ nhiệm này bằng chính Churchill. Lúc đó, ông vừa mới bước qua tuổi năm mươi có vài ngày. Sau một sự nghiệp rực rỡ sớm nở - ông giữ chức Bộ trưởng Nội vụ từ khi mới ba lăm tuổi và Bộ trưởng Bộ Hải quân vào năm 1911 – ông đột nhiên gặp vận bĩ. Thất bại tại Gallipoli năm 1915 chính là mốc đánh dấu giai đoạn không may đó. Thanh danh chính trị bị sứt mẻ, ông chuyển sang chiến đấu tại mặt trận phía Tây, tiếp tục phát biểu những bài diễn văn để đời, và đã trở thành một đồ đệ dưới trướng Lloyd George; khi “Vị phù thủy xứ Wales” bị hất cẳng năm 1922, Churchill mất ghế trong Quốc hội và dành hai năm tiếp đó cố gắng hết sức để phục hồi uy tín của mình.

Đó thật sự là một nhiệm vụ vô cùng gian nan. Trong chính giới, ông gần như bị tất cả mọi người nghi kỵ vì là kẻ đã chuyển đổi đảng phái không chỉ một, mà là những hai lần. Năm 1903, sau khi các thành viên đảng Bảo thủ xung đột gay gắt với nhau về vấn đề thương mại tự do và thời vận chính trị của phe này có vẻ như đã tận, ông đã rời bỏ đảng này để gia nhập đảng Tự Do, ông trở thành thứ trưởng chỉ sau chưa đầy hai năm. Giờ đây, vào năm 1924, khi phe Tự Do thất thế, ông lại bỏ rơi họ - mặc dù về mặt hình thức, phải sau vài năm nữa ông mới được kết nạp chính thức vào đảng Bảo thủ. Rất nhiều người cho rằng tham vọng bất chấp thủ đoạn và đầu óc suy xét kém cỏi là những đặc điểm di truyền của nhà Churchill.

Khi Baldwin lần đầu mở lời đề nghị ông giữ vị trí bộ trưởng, chính Churchill cũng sửng sốt đến nỗi trong phút chốc, ông cứ ngỡ rằng mình được cất nhắc lên làm thị trưởng thành phố Duchy vùng Lancaster, một chức vụ ngồi mát ăn bát vàng hồi đó (và nay vẫn vậy) tương đương với một chức thứ trưởng kiêm nhiệm đủ loại công việc vậy. Quá tha thiết với việc được sống trong quyền lực một lần nữa đã khiến Churchill đã dám nghĩ tới cả chuyện chấp nhận vị trí này, chính là vị trí mà ông đã nắm giữ cách đây một thập kỷ sau hậu quả của thảm họa Gallipoli và đã phải từ chức trong nỗi thất vọng tột cùng. Khi quyết định bổ nhiệm ông làm bộ trưởng được công bố chính thức, nó đã khuấy động cơn giận dữ ở tất cả thành viên thuộc mọi cấp bậc trong đảng Bảo thủ, một bộ trưởng còn phàn nàn rằng ông không thể hiểu nổi “làm sao có ai lại đành lòng đặt niềm tin của mình vào một kẻ thay đổi phe phái như thay áo, miễn có lợi cho cái thân mình là được,” và lo sợ rồi “cái gã Winston huênh hoang, lòng chim dạ cá ấy rồi sẽ phá nát cả cái đảng này ra thôi.” Song Baldwin vẫn sẵn lòng đương đầu với phản ứng tiêu cực của những người phản đối ông, vì một lẽ, theo lời đồn của thiên hạ, thì ông muốn đưa Churchill vào trong chính phủ để dễ bề trông chừng, còn hơn là để ông ta nhởn nhơ bên ngoài rồi gây hại thêm.

Mặc dù ai ai cũng phải thừa nhận những tài năng của ông – nhiệt huyết khôn cùng, sức sống dồi dào, và đầy sáng tạo – song rất nhiều người, đặc biệt là những thành viên đảng Bảo thủ có đầu óc thủ cựu nhất, coi Churchill là một kẻ phiêu lưu chính trị khoác lác, tự phụ và tham vọng. Nhóm bạn bè ám muội mà ông vẫn qua lại bao nhiêu năm qua chỉ càng làm tăng thêm những mối nghi ngại về óc suy xét của ông. Ba người bạn chí thân của ông là Max Aitken, Huân tước Beaverbrook, ông chủ báo hấp dẫn lôi cuốn đồng thời là một bậc thầy của nghề vận động chính trị ngầm; F. E. Smith, Huân tước Birkenhead, một luật gia cực kỳ thông minh, hóm hỉnh và giỏi ăn nói, người lẽ ra đã trở thành lãnh tụ đảng Bảo thủ nếu như không mắc hai cái tật xấu là nghiện rượu cồn và thích quyến rũ các cô gái tuổi mới lớn; và Brendan Bracken, một sĩ quan cảnh sát đểu cáng với dòng máu lai Australia – Ireland, thiên hạ đồn đại rằng đó chính là con ngoài giá thú của Churchill.

Mặc dù có tư tưởng bảo thủ cố hữu cùng tình thâm giao với Baldwin, Norman không hề tỏ ra mặn mà với chính phủ Bảo thủ mới, vì lo ngại rằng nó sẽ để các chính sách kinh tế rơi vào tay "các thương lái và các nhà sản xuất, những kẻ một mặt bày tỏ một niềm yêu chuộng khiêm tốn đối với vàng và một tình cảm thành thực đối với trạng thái ổn định, song lại luôn khao khát một hớp brandy (dưới hình thức lạm phát)." Thêm nữa, ông vốn không bao giờ tin tưởng kiểu người phô trương như Churchill. Vị bộ trưởng trước đó của chính phủ đảng Lao động thuộc phe thiểu số là Philip Snowden, một con người vô cùng đức hạnh, luôn kịch liệt phản đối chuyện rượu chè, và có một cơ thể tàn tạ vì bệnh lao xương cột sống, chỉ đi lại được nhờ sự giúp sức của hai cây gậy chống. Song bất chấp niềm tin mãnh liệt rằng chủ nghĩa tư bản đã đến ngày tận diệt và thái độ hoài nghi vẫn dành cho giới chức ngân hàng, Snowden đã cổ động nền tài chính chính thống và chế độ bản vị vàng với tất cả lòng nhiệt thành của những con người thuộc dòng Thanh giáo cực đoan kiểu cũ mà ông là một thành viên và đã xây dựng một mối gắn bó khăng khít với Norman.

Churchill và Norman lại khác nhau một trời một vực. Churchill luôn sốt sắng muốn thiên hạ biết đến mình và vô cùng nổi tiếng vì những hành động phô trương. Norman lại chọn cách náu mình trong lớp vỏ bí ẩn và cố gắng tránh xa ánh mắt người đời. Churchill ra sức ve vuốt các chủ báo. Norman lại coi họ là những kẻ tiên phong của một loại chủ nghĩa man di kiểu mới lúc nào cũng nhăm nhe rình mò cảm xúc của các cử tri. Bản tính Churchill thích giao du, thích kết bạn, và ghét phải ở một mình. Còn Norman lại hiếm khi tiếp xúc với mọi người, thường vùi mình vào công việc, và tuyên bố rằng Ngân hàng Trung ương Anh quốc là "cô nhân tình duy nhất của ông." Churchill thích tranh luận và cãi cọ. Norman thì kín đáo và kiệm lời, thậm chí ông tỏ ra ù lì đến kỳ dị khi đứng trước đám đông, và những lúc bị phản đối trực diện, ông lại co mình trong cái vỏ bọc rầu rĩ và cau có.

Thói quen cá nhân của họ cũng thuộc những thái cực hoàn toàn đối nghịch. Churchill nghiện nặng lối sống xa hoa. Ông sở hữu một chiếc Rolls-Royce và một tài xế, chính ông đã thừa nhận rằng mình chưa từng đặt chân lên xe buýt hay tàu điện ngầm bao giờ . Ông nuôi một đoàn tùy tùng đông đảo gồm hai mươi tư gia nhân, và tự cưng nựng bản thân với những món đồ xa xỉ nhất - đồ lót lụa, rượu champagne cho mỗi bữa ăn, xì gà Havana, hàng đàn ngựa để phục vụ thú chơi polo, và những lượt chơi thâu đêm suốt sáng tại các bàn đánh bài ở Monte Carlo và Biarritz - nên chẳng có gì khó hiểu khi ông luôn ngập trong công nợ. Trái lại, dù có gia sản thừa kế kếch sù và một ngôi nhà tráng lệ tại Holland Park, song Norman lại sống cuộc đời kham khổ như một thầy tu, ông ngủ trên chiếc giường sắt giản dị đặt giữa căn phòng trống trơn với những bức họa treo trên bốn bức tường và ngày ngày đi làm bằng tàu điện ngầm, chiếc vé luôn thập thò trên dải băng đeo mũ.

Những điểm chung ít ỏi mà hai người đàn ông này cùng chia sẻ là thái độ khinh bỉ dành cho những nhóm "Người Anh chống chủ nghĩa đế quốc" đầu óc thiển cận, những kẻ chỉ biết đứng nhìn nước Anh thoái lui khỏi vị trí của mình trên trường quốc tế, và một lòng yêu chuộng đặc biệt đối với nước Mỹ, một đặc điểm rất bất thường ở những người Anh giới thượng lưu đã trưởng thành vào đúng giai đoạn phát triển thịnh trị nhất của nước Anh dưới triều đại Edward.

TRONG NHỮNG THÁNG cuối năm 1924, đồng bảng bắt đầu tăng giá, được nâng đỡ bởi các nhà đầu cơ với niềm tin rằng chính phủ Bảo thủ mới sẽ quay về với chế độ bản vị vàng. Song sự chênh lệch căn bản giữa mức giá cả của Anh và Mỹ vẫn tồn tại, và Norman vẫn không dám chắc liệu có nên hối thúc quá trình sớm trở lại với vàng hay không. Không gì lại có ý nghĩa biểu tượng mạnh mẽ hơn sự thay đổi trong vị thế tài chính của nước Anh trong thời điểm này, và trước khi nghĩ đến việc làm điều đó, ông phải tới New York để tham vấn ý kiến của Strong đã.

Ông tới New York trên con tàu S.S. Carania vào ngày 28 tháng Mười Hai, cố gắng rời khỏi nước Anh mà "không để lại chút tung tích nào, như một bóng đen trong đêm tối," như cách một tạp chí đã ví von. Song ông nhanh chóng bị cánh phóng viên phát hiện và sự kiện đó lại khuấy động vô số lời đồn đoán như thường lệ. Người thì bảo ông đến Mỹ để đàm phán về vấn đề nợ chiến tranh; người khác thì suy diễn rằng ông đang thực hiện một sứ mệnh tối mật cho chính phủ Anh. Còn có lời đồn ông đang chuẩn bị tinh thần cho giới chức ngân hàng nước Mỹ về cuộc trở lại của đồng bảng với chế độ bản vị vàng sắp xảy ra trong tương lai gần. Khi bị báo chí ép phải đưa ra lời giải thích, phát ngôn viên chính thức của ngân hàng đã bộc lộ thái độ sửng sốt vô cùng trước sự xuất hiện của thống đốc tại New York, song đã kịp bưng bít ngay bằng lý do rằng Norman vốn có thói quen đi nghỉ vào khoảng thời gian này mỗi năm, nên sự vắng mặt của ông "chẳng có gì đáng chú ý" cả.

Đại sứ quán Anh tại Washington còn sáng tạo hơn. Hai tháng trước, Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York đã chuyển vào trụ sở mới trên phố Liberty, tòa nhà này không chỉ sở hữu những chiếc két khổng lồ giúp chứa trọn kho vàng kếch sù của ngân hàng, được tạc từ những khối đá siêu rắn lấy ở Manhattan và được bảo vệ bởi những cánh cửa dày tới ba mét và nặng 230 tấn, mà còn có cả những chiếc máy đếm tiền xu đã được cơ giới hóa có khả năng phân loại hai mươi tấn tiền xu loại năm cent, mười cent, hai lăm cent và năm mươi cent đổ vào ngân hàng mỗi ngày. Bởi chính Ngân hàng Trung ương Anh quốc cũng sắp sửa bắt tay vào thực hiện một dự án xây dựng nhằm mở mang khu trụ sở oai nghiêm tại thủ đô London, nên nếu ngài Norman có tới New York với mục đích học hỏi kinh nghiệm từ ngân hàng bạn cũng là điều hoàn toàn dễ hiểu.

Norman đã không đặt chân tới nước Mỹ trong suốt hai năm trời. Được trợ lực bởi những ngành công nghiệp mới như xe hơi, máy thu thanh, đồ gia dụng, các loại máy dùng năng lượng điện, và đồ nhựa, nền kinh tế Mỹ đang trên đà bước vào giai đoạn phát triển bùng nổ của những năm 1920. Những biến đổi về mặt vật chất của toàn thành phố thật đáng nể. Dễ thấy nhất là số lượng xe hơi chạy trên đường, gần như tăng gấp đôi so với lần cuối cùng ông ở đây - tính riêng số xe của thành phố New York thôi đã bằng cả nước Đức cộng lại. Mặc dù các loại biển báo giao thông và tín hiệu đã bắt đầu được lắp đặt ở Manhattan từ đầu năm, song cảnh tắc đường vẫn như cơm bữa và là chủ đề phàn nàn của tất cả mọi người. Mà đâu chỉ có riêng xe hơi. Một cuộc cách mạng trong các chủng loại hàng hóa cũng diễn ra với tốc độ chóng mặt không kém – các loại đồ gia dụng như máy giặt và máy hút bụi, những vật liệu mới như tơ nhân tạo và giấy bóng kính, đài thu thanh và phim có tiếng nói – đã thay đổi mọi mặt của đời sống. Sự đối nghịch giữa một bên là vẻ ngoài thịnh vượng của nước Mỹ, nơi một

người công nhân bình thường kiếm được số tiền khoảng 6 đô-la một ngày, và bên kia là bộ mặt nghèo đói của châu Âu, nơi các công nhân chỉ được nhận chưa tới 2 đô-la một ngày, khiến người ta không khỏi chạnh lòng nghĩ tới cái giá quá đắt đỏ của chiến tranh.

Strong đã sốt sắng đứng đợi sẵn trên cầu tàu. Ông là viên chức người Mỹ có hiểu biết sâu sắc nhất về các vấn đề tài chính quốc tế, với mạng lưới bạn bè và người quen rộng rãi nhất trong giới ngân hàng châu Âu, và một lòng tận tâm đối với công cuộc tái thiết châu Âu. Tuy nhiên, phần vì sức khỏe kém, phần vì chính quyền Mỹ đã thoái lui không động chạm đến các sự vụ tài chính của châu Âu nữa nên ông đành lực bất tòng tâm, chỉ biết đứng ngoài nhìn. Năm 1922, ông đã tìm cách tham gia vào quá trình xây dựng một giải pháp giúp xử lý tình trạng siêu lạm phát ở Đức, song đích thân ngoại trưởng Mỹ đã ra lời cấm ông không được động chạm đến vấn đề này. Trong phần lớn thời gian của năm 1923, ông lại chìm đắm trong những cơn ốm bệnh. Sau đó, vào đầu năm 1924, ông bị các quan chức chính quyền gạt ra khỏi các cuộc đàm phán xoay quanh Kế hoạch Dawes, và chỉ được dự một số ít các cuộc thảo luận không chính thức trong một chuyến thăm ngắn ngày vào mùa xuân tới London và Paris. Khi quay về Mỹ, ông lại đổ bệnh và phải dành một khoảng thời gian của mùa thu năm ấy đi Colorado dưỡng bệnh.

Song ông vẫn bị thuyết phục rằng với tầm quan trọng của đồng bảng trong thương mại thế giới, một cuộc trở lại với chế độ bản vị vàng trên phạm vi toàn cầu chỉ có thể thực hiện được khi nước Anh nắm lấy vị trí dẫn dắt: “Vấn đề căn cốt chính là đồng bảng vàng, các đồng tiền khác sẽ dễ dàng nối gót một khi đồng bảng đã vận hành trơn tru,” ông vẫn thường nhắc đi nhắc lại với các đồng nghiệp của mình như vậy.

Strong vừa mới chuyển sang một nơi ở rộng rãi hơn tại tòa nhà Maguery, một khách sạn duyên dáng tọa lạc tại phố Số bốn mươi tám và đại lộ Công viên, ông một hai nài nỉ Norman ở lại cùng mình. Trong hai tuần tiếp đó, cả ban ngày lẫn các buổi tối, Norman liên tục phải chịu sức ép từ chiến dịch quyết liệt của người Mỹ, đi đầu chính là Strong và các quan chức của ngân hàng Morgan, nhằm thuyết phục ông đưa đồng bảng về với nền tảng vàng càng sớm càng tốt.

Strong không cần phải thuyết phục Norman về những hậu quả có thể xảy ra nếu nước Anh không quay lại với chế độ bản vị vàng. Hai người đều đồng tình rằng nó sẽ chỉ dẫn đến “một thời kỳ dài chìm đắm trong trạng thái bất ổn tồi tệ không thể lường hết được. Nó đồng nghĩa với những đợt dao động dữ dội trong tỷ giá hối đoái, khi đó giá trị các đồng tiền nước ngoài có thể sẽ nhanh chóng tụt dốc so với đô-la; khuyến khích những kẻ vẫn ấp ủ các ý tưởng mới về những phương thuốc và cách thức khác hòng thay thế chế độ bản vị vàng đem rao bán sản phẩm của mình; và buộc các chính phủ phải viện đến những thủ đoạn phá giá tiền giấy và lạm phát dưới nhiều hình thức khác nhau; mà thực chất kết quả tất yếu là nước Mỹ sẽ hút cạn nguồn vàng của toàn thế giới.” Họ tin rằng, tấn kịch này sẽ kết thúc “với một giai đoạn đầy rẫy khó khăn, và đau khổ, và… tình trạng rối loạn chính trị và xã hội,” mà đỉnh điểm là một cuộc “khủng hoảng tiền tệ.”

Strong đặc biệt nhấn mạnh rằng người Anh chỉ có vài tuần, cùng lắm là vài tháng, để hành động. Trong thời điểm này, đồng bảng đang được trợ lực bởi những tiến triển tích cực trên lĩnh vực chính trị tại quê nhà; nước Mỹ hiện cũng rất lạc quan về tiền đồ của châu Âu với sự xuất hiện của Kế hoạch Dawes, và FED có thể đồng thời giúp đỡ nước Anh thông qua việc nới lỏng các điều kiện tín dụng của Mỹ cho giai đoạn giữa năm 1924. Ông cảnh báo rằng cánh cửa hẹp này sẽ sớm đóng lại, một khi nước Anh bắt đầu thanh toán các khoản nợ chiến tranh, dòng tiền chảy ra sẽ khiến đồng bảng yếu đi. Động

thái nới lỏng tín dụng năm 1924 của FED nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu nội địa của riêng nước Mỹ - mùa hè vừa qua, nền kinh tế Mỹ đã phải trải qua một đợt khủng hoảng ngắn không trầm trọng lắm. Song sẽ chẳng còn lâu nữa cho đến lúc FED bị buộc phải thắt chặt tín dụng trở lại cho phù hợp với các mục tiêu quốc gia, nghĩa là hoạt động thu hút nguồn vốn để hỗ trợ đồng bảng của nước Anh sẽ khó khăn và đắt đỏ hơn. Ngay trong nội bộ FED đã bắt đầu xuất hiện những lời bàn tán rằng Strong đang bị ảnh hưởng quá nhiều từ những bạn hữu tại London.

Ông cũng ý thức rất rõ một điều, đó là mức giá cả tại Anh vẫn cao hơn tại Mỹ tới 10%, và nếu tiếp tục áp dụng chính sách giảm phát để xóa bỏ mức chênh lệch này, nước Anh sẽ phải chịu thêm nhiều gian khổ nữa. Song ông ngày càng có niềm tin mạnh mẽ rằng người Anh cần phải bị thúc ép hơn nữa để có thể đi tới quyết định lớn – ông gọi đó là điều kiện bất khả kháng (force majeure). Liệu pháp sốc là buộc nước Anh phải cạnh tranh trên các thị trường thế giới, mặc dù rất khắc nghiệt, song sẽ đem lại sự tái cân bằng cần thiết trong giá cả hiệu quả hơn hẳn so với một chính sách thắt chặt tín dụng mở rộng đã được thiết kế kỹ lưỡng.

Phía Mỹ nhận thấy rằng nếu nước Anh thật sự trở lại với nền tảng vàng, thì mối liên kết này nhất thiết không được đứt gãy ngay khi những dấu hiệu đầu tiên của bất ổn mới manh nha. Bằng không, mức độ tin cậy của cả hệ thống sẽ bị đặt dấu hỏi, đẩy tất cả các đồng tiền trên thế giới rơi vào tình trạng hỗn loạn. Chính phủ Mỹ chẳng có tư cách gì để cho bất cứ quốc gia nào vay tiền nữa – họ đã cho các chính phủ khác vay quá nhiều trong cuộc chiến tranh vừa qua và nay đang phải khổ sở vật vã với những cuộc đàm phán lại các điều khoản cho những khoản vay nói trên. Để đảm bảo nước Anh có nguồn dự trữ đủ lớn để rút ra khi cần, riêng Strong hứa Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York sẽ cung cấp 200 triệu đô-la. Các hội viên của J. P. Morgan cũng dè dặt cam kết sẽ góp thêm 300 triệu đô-la nữa.

Strong cũng đặt ra một điều kiện cực kỳ quan trọng: không yêu cầu bất kỳ sự hạn chế nào đối với chính sách kinh tế của Ngân hàng Trung ương Anh quốc – về lượng tín dụng nó có thể cung cấp hoặc mức lãi suất nó ấn định (mặc dù theo lẽ thường đây là một điều khoản phổ biến). Điều kiện duy nhất là khoản vay này chỉ có hiệu lực trong thời gian Norman còn nắm giữ vị trí thống đốc.

NORMAN VỀ ĐẾN London vào giữa tháng Một để phải đối mặt với làn sóng phản đối việc nhanh chóng trở lại với vàng ngày càng mạnh mẽ hơn. Ngay cả những đồng minh thân cận nhất của ông tại Ngân hàng cũng tỏ ra phẫn nộ trước những thủ đoạn gây sức ép của phía Mỹ, lo ngại rằng nước Anh có thể sẽ vay quá nhiều tiền mà không có điều kiện gì chắc chắn.

Nhân vật chỉ trích công cuộc trở lại với vàng gay nhất nhất lại tiếp tục là Maynard Keynes, ông sỉ vả các bậc cầm cân nảy mực ở phố Threadneedle vì hành động như "Vua Louis XVI thời cách mạng tiền tệ," và vì đã "tấn công các vấn đề của thế giới hậu chiến với những quan điểm và tư tưởng cũ rích có từ thời tiền chiến." Song chính những khuyến nghị của ông về một đồng tiền có kiểm soát, đã được phác thảo trong Tiểu luận, lại bị hầu hết mọi người phớt lờ hoặc miệt thị. Thấy rằng không một ai nghiêm túc nhìn nhận ý tưởng tiền tệ có kiểm soát của mình, ông đã khéo léo thoái lui và thay vào đó, ông bắt đầu lên tiếng kêu nài rằng bất kỳ động thái nào hòng quay về với chế độ bản vị vàng nên được trì hoãn lại chí ít là cho tới khi sự chênh lệch trong chi phí giữa Anh và Mỹ đã được thu hẹp.

Quan điểm chính của ông là với cách cơ cấu như hiện tại, trong hoàn cảnh kho dự trữ vàng của nước Mỹ đang chiếm phần áp đảo, thì việc neo đồng bảng vào vàng về thực chất đồng nghĩa với việc

neo nó vào đồng đô-la và buộc nền kinh tế Anh vào nền kinh tế Mỹ - mà suy rộng ra, chính là vào Phố Wall. Ông cũng không nhọc sức giấu giếm sự ghê tởm đối với cái mà ông, và tất cả những bạn hữu Bloomsbury của ông, gọi là chủ nghĩa vật chất thô bỉ của nước Mỹ và với viễn cảnh rằng tương lai kinh tế của nước Anh lại bị chi phối bởi những nhu cầu của một nước Mỹ vốn bị cầm tù trong chính sách cô lập mà tự nó đã đặt ra. Ông có viết trong một bài báo rằng, "Chúng ta có thể phải chấp nhận nguy cơ phải cắt giảm… nguồn tín dụng cho các ngành công nghiệp nội địa chỉ đơn giản vì một đợt phát triển bùng nổ về đầu tư tại Phố Wall đã đi quá xa, hay vì một sự thay đổi đột ngột trong sở thích của dân Mỹ đối với hoạt động phát hành trái phiếu nước ngoài, hay vì các ngân hàng ở miền Trung Tây còn bận dành hết tâm sức phục vụ các khách hàng nông dân của họ hay vì cái tin rùng rợn là mỗi người Mỹ sở hữu tới mười cái xe hơi và đặt một máy thu thanh tại mỗi phòng trong mọi căn nhà đã qua bài báo này mà bay đến tai các nhà sản xuất."

Qua hết bài báo này tới bài báo khác, ông tiếp tục lật lại đề tài này - rằng nước Anh, đang phải vật lộn với tỷ lệ tăng trưởng thấp, nền tài chính kiệt quệ, và "những khiếm khuyết trong cơ cấu kinh tế," quá yếu đuối để có thể buộc mình vào một nước Mỹ dường như đang "sống trên đỉnh của một đợt triều dâng khổng lồ không có điểm dừng." Nước Mỹ, với tất cả sức mạnh và sự năng động của nó, hoàn toàn có đủ khả năng "chịu đựng được những cơn bão tố tài chính và công nghiệp trong những năm tới đây mà chẳng hề hấn gì, nhưng nếu nước Anh được nó chia sẻ cho vài phần giông tố, sẽ gần như chìm nghỉm." Tuy nhiên, chẳng mấy ai thèm để tâm nhiều đến những điềm báo u ám như thế.

Song những bài bút chiến của Keynes vẫn chưa là gì nếu so với thái độ phản đối kịch liệt của Huân tước Beaverbrook, vị chủ báo quyền lực và thành công nhất tại nước Anh vào thời bấy giờ. Ông vốn mang dòng máu lai Scotland - Canada và là con trai của một vị bộ trưởng, mặc dù ít ai có thể ngờ được, song ông đã tự biến mình thành nhà triệu phú, không chỉ một, mà là rất nhiều lần, trước khi ông bước sang tuổi ba mươi mốt, là thời điểm ông chuyển tới sinh sống tại Anh vào năm 1910. Đánh hơi được rằng quyền lực của báo chí sẽ đưa đường dẫn mình tới đỉnh cao danh vọng tiền tài, ông bèn ra tay thâu tóm tờ *Daily Express*, một tờ báo nhỏ thua lỗ đầm đìa với tổng lượng phát hành chỉ khoảng 200.000 bản. Bằng cách cung cấp cho công chúng thứ họ muốn - một tờ báo trơ trẽn với lối hành văn gãy gọn đầy ắp những chuyện ngồi lê đôi mách, tin thể thao, các chuyên mục dành cho phụ nữ, và những bài báo viết về thuyết thông linh cùng nhiều trào lưu thời thượng khác của xã hội - ông đã đưa nó lên vị trí tờ báo có lượng ấn bản lớn nhất nước với gần 1,5 triệu độc giả đặt báo dài hạn. Đối với nước Anh, Beaverbrook chỉ là người ngoài, và cũng giống như tờ báo của mình, một ấn phẩm có khả năng hấp dẫn mọi tầng lớp xã hội, ông hoàn toàn vượt ra khỏi hệ thống giai tầng nước Anh. Song với tư cách là một người Canada, ông vẫn bảo lưu thái độ hoài nghi nhất định đối với nước Mỹ, và tin rằng việc nước Anh trở lại với vàng sẽ là một biểu hiện của sự quy hàng trước người Mỹ, những kẻ mà theo ông, đang "ra sức hối thúc công cuộc khôi phục chế độ bản vị vàng nhằm tận dụng những núi vàng vô dụng [trích nguyên văn] của nước Mỹ." Quan điểm của ông về chế độ bản vị vàng sắc sảo bởi chính sự giản dị của nó: "Cái suy nghĩ cho rằng tín dụng quốc tế phải bị giới hạn trong số lượng vàng được đào lên khỏi mặt đất thật quá ư lố bịch và ngu xuẩn. Đã từng có thứ linh vật nào lố lăng đến vậy lại có đất sống giữa những con người hiểu biết và có học như thế chưa?"

Beaverbrook và Churchill đều là những kẻ có đầu óc phiêu lưu, song dù là hai người bạn chí thân, họ hiếm khi đồng tình với nhau. Ngày 28 tháng Một, năm 1925, Beaverbrook tới gặp Churchill và các cố vấn của ông, chỉ để thấy những luận điểm của mình bị các viên chức Bộ Tài chính bác bỏ không thương tiếc. Ngay ngày hôm sau ông lập tức phát động một chiến dịch trang nhất nhằm chống lại chế

độ bản vị vàng trên tờ Daily Express.

Để đáp trả, một buổi tối nọ Churchill quyết định soạn thảo một bản thư báo với tựa đề “Sự trở lại với vàng.” Ông phát hiện ra rằng một trong những phương thức tốt nhất giúp ông thâu tóm một đề tài là bảo vệ ý kiến của mình đối với các vấn đề liên quan. Vị trí Bộ trưởng Tài chính là một vận may lẫn lộn. Chính bản thân Churchill đã thừa nhận, ông chưa bao giờ quan tâm đến tài chính hoặc kinh tế học và cũng chẳng có mấy hiểu biết về hai lĩnh vực này.

Bản thư báo của ông, được đặt cái biệt danh hết sức kẻ cả là “Bài tập của Ngài Churchill” trong nội bộ Bộ Tài chính, là một bằng chứng tuyệt vời về tài năng tự học của ông, bản thân nó có khả năng dập tắt mọi điều tiếng cho rằng các vấn đề tài chính nằm ngoài tầm lĩnh hội của ông. Được lưu truyền giữa các viên chức cao cấp trong bộ và tới Norman, nó lập luận rằng việc sử dụng vàng như một phương tiện dự trữ cơ bản là “tàn tích của một giai đoạn sơ khai và quá độ trong quá trình tiến hoá của tài chính và tín dụng.” Mặc dù nước Mỹ dường như “quá sốt sắng muốn giúp đỡ” người Anh quay lại với chế độ bản vị vàng, song nguồn cơn của “thái độ hào phóng này có lẽ cũng chẳng có gì đáng phải ầm ĩ lắm khi chúng ta xét tới vị thế của chính họ. Nước Mỹ, bằng hành động xa lánh các nước Đồng minh của mình, đã tích lũy... có lẽ là gần ba phần tư tổng lượng vàng công cộng của toàn thế giới. Nó đang phải gánh chịu tình trạng thừa vàng quá mức,” mà phần lớn số vàng đó đang “nằm không trong các két sắt Mỹ mà chẳng giữ vai trò gì trong đời sống kinh tế của nước Mỹ cả.” Lẽ đương nhiên, khi ngồi trên đống vàng khổng lồ như vậy, người Mỹ sẽ có động lực muốn bảo đảm rằng họ vẫn tiếp tục chiếm một “vị trí quyền lực và chi phối” càng lớn càng tốt trong nền tài chính thế giới. Tuy nhiên, Churchill cũng đặt nghi vấn liệu điều này có phục vụ cho lợi ích của nước Anh hay không và lo ngại rằng mặc dù việc trở lại với vàng là quyền lợi thiết thân của tất cả các nhà tư bản tài chính tại thành phố London, song nó chưa hẳn đã là quyền lợi của những nhóm người khác trên nước Anh: “Các thương nhân, các nhà sản xuất, người lao động, và người tiêu dùng.” Đó quả là một tài liệu hầu như có thể được chấp bút bởi chính Maynard Keynes.

Norman có xu hướng đối đãi với Churchill như với một trong những thế lực tự nhiên thông minh song thất thường, và cần phải được chế ngự chặt chẽ. Teddy Grenfell, chủ tịch của Morgan Grenfell, chi nhánh tại London của tập đoàn House of Morgan, và đồng thời là một giám đốc của Ngân hàng Trung ương Anh quốc, đã tóm lược lại một cách cô đọng và đích xác nhất: “Chúng tôi, đặc biệt là ngài Norman, đều cảm thấy rằng tài trí của vị bộ trưởng mới là một mối nguy hiểm. Hiện thời ông vẫn là một học sinh hiếu học, song một khi ông đã có thể đứng trên đôi chân của chính mình và tin rằng ông hiểu hết những vấn đề kinh tế, thì rất có thể, bằng vài cử chỉ vô ý, ông sẽ đẩy tất cả chúng ta vào rắc rối.”

Phản ứng của Norman trước bản thư báo phản ánh chính xác tính cách của ông - một phân tích trong đó liệt kê rành rõ những ưu khuyết của một chính sách hoàn toàn không phù hợp với phong cách của ông. Thay vào đó, ông viết cho Churchill như sau, “Chế độ bản vị vàng là vị “thống đốc” giỏi nhất có thể được tạo ra cho một thế giới vẫn còn nặng tính trần tục hơn là thần thánh.” Ông cảnh báo rằng nếu ông ta chọn trở lại với vàng, ông có thể bị “những kẻ ngu dốt, bọn con bạc và các nhà tài phiệt công nghiệp lỗi thời lợi dụng,” song nếu ông định chống lại nó, ông “sẽ bị những kẻ chuyên nghe lời xúi bẩy và bọn hậu sinh lợi dụng.”

Song Churchill đã quá dày dạn sóng gió chính trường nên cũng chẳng dễ gì bị hù dọa bởi vài câu khẩu hiệu suông. Trong những ngày tiếp theo, ông chỉ hướng sự quan tâm vào vấn đề chính trị và xã

hội quan trọng nhất: rằng dù có nhiều lợi ích như thế, song chế độ bản vị vàng, một khi được khôi phục lại, sẽ là một cái giá cực đắt mà đối tượng phải trả chính là những người lao động mất công ăn việc làm tại những ngành công nghiệp của nước Anh bị đè bẹp trong cuộc đua giá cả trên các thị trường thế giới. Ông bèn càu nhàu với các cố vấn của mình rằng, “chính Thống đốc của Ngân hàng Trung ương Anh quốc lại tỏ ra hoàn toàn mãn nguyện với viễn cảnh nước Anh sở hữu nền tín dụng tốt nhất thế giới cùng một triệu hai trăm năm mươi ngàn người thất nghiệp.”

Norman chưa bao giờ có lòng tin đối với những lợi ích của việc phân tích chính sách kinh tế - sau này ông nổi tiếng vì đã có lần lên lớp nhà kinh tế trưởng của Ngân hàng Trung ương Anh quốc rằng, “Anh có mặt ở đây không phải để dạy chúng tôi phải làm gì, mà là để giải thích với chúng tôi tại sao chúng tôi lại làm như vậy” - và giờ đây, ông bắt đầu cáu kỉnh vì cuộc tranh luận cứ bị kéo dài mãi. Cảm thấy “quá mệt mỏi và chán chường” đến nỗi ông “phải nằm liệt giường suốt tám ngày,” Norman bèn chọn đúng thời điểm nhạy cảm này để sang miền Nam nước Pháp nghỉ phép trong hai tuần. Đôi khi cách cư xử của ông có thể khiến ngay cả các bạn bè thân thiết nhất cũng phải lắc đầu ngán ngẩm. Như Teddy Grenfell đã có lần viết, “Norman luôn tự mình dàn dựng mọi kế hoạch và chẳng bao giờ chịu tham vấn ý kiến của bất kỳ ai, trừ phi ông buộc phải làm như vậy để chống lại những thế lực đối địch... Monty làm việc theo một cung cách lập dị của riêng mình. Ông hách dịch và rất kín tiếng.”

Trong khi đó, Churchill, người luôn bị cho là thường hành động quá hấp tấp, bỗng nhiên lại ngập ngừng không dám đi tới quyết định cuối cùng, một biểu hiện rất không đúng với bản tính của ông. Cả hai phía đối địch trong cuộc tranh luận đều đã phô bày hàng loạt những dữ liệu và lập luận nhức đầu. “Cả hai thầy phù thủy đều không thể đối mặt với nhau và ngày nọ nối ngày kia trôi đi, Winston vẫn không thể quyết nổi,” Otto Niemeyer, cố vấn chính của ông, đã viết. Tuy nhiên, tất cả những lời khuyên ông thu được từ Bộ Tài chính và cả Ngân hàng Trung ương Anh quốc đều hướng theo một chiều duy nhất. Lẽ ra ông phải ý thức được rằng việc phản đối sự trở lại với chế độ bản vị vàng sẽ đặt ông vào thế đối đầu trực tiếp với Norman, người vốn có mối thâm giao mà ai ai cũng biết với ngài Stanley Baldwin - Norman thường ghé qua số 10 phố Downing vào cuối ngày để chuyện gẫu và ông cũng là vị khách cuối tuần thường xuyên tại Chequers, nơi ở chính thức của thủ tướng tại vùng nông thôn. Hiện tại, Baldwin vẫn đứng ngoài cuộc tranh luận xoay quanh chế độ bản vị vàng, song Churchill lo ngại rằng Norman có thể qua mặt ông và chủ động tìm đến thủ tướng, người ông không hề muốn và cũng chẳng đủ sức đối chọi. Tuy nhiên, những luận điểm chỉ trích mà Beaverbrook và Keynes đã nêu lên vẫn ngày đêm ám ảnh suy nghĩ của ông.

Cuối cùng, vào ngày 17 tháng Ba, Churchill quyết định triệu tập một nhóm liên minh trí tuệ. Bà Clementine, vợ ông, đang đi chơi miền Nam nước Pháp, và vì ông vốn suy nghĩ minh mẫn nhất vào buổi đêm khuya bên những ly rượu port, brandy và xì gà, ông bèn cho tổ chức một bữa tối thân mật ngay tại nơi ở chính thức của mình, số 11 phố Downing. Norman, khi ấy mới đi Riviera về, không được mời dự. Ông vẫn có tiếng là người dị ứng với những buổi tranh luận kiểu này và nếu có tham dự thì ông chỉ ngồi câm như hến, lạnh như băng. Đại diện cho quan điểm chính thống, Churchill cho mời hai cố vấn chính của mình tại Bộ Tài chính, Otto Niemeyer và John Bradbury, cả hai đều là những nhân vật rất có uy tín trong nội bộ phe Norman. Đại diện cho quan điểm phản đối chế độ bản vị vàng là Reginald McKenna, trước đây từng giữ chức Bộ trưởng Tài chính cho chính phủ Tự do, còn nay là chủ tịch của Midland Bank, và Maynard Keynes.

Bữa tối bắt đầu vào hồi 8:30. Nhóm người quây quần quanh chiếc bàn đặt giữa phòng ăn ốp gỗ sồi

ấm cúng nơi tầng trệt ngôi nhà số 11 phố Downing đều là những người quen từ xưa và đã có thời gian dài qua lại với nhau. Khi Keynes còn là một nhân viên trẻ của Bộ Tài chính hồi chiến tranh, McKenna là Bộ trưởng Tài chính dưới chính phủ liên minh đầu tiên, còn Bradbury là thư ký lâu năm của ông. Niemeyer, nay bốn mươi hai tuổi, hiện giữ chức kiểm soát viên của Bộ Tài chính, vị trí quyền lực thứ hai tại cơ quan này, và là cố vấn trưởng của bộ trưởng về các vấn đề tài chính nội địa và quốc tế. Ẩn bên dưới vẻ ngoài tuềnh toàng của ông lại là một trí tuệ cực kỳ đáng nể. Vốn mang trong mình dòng máu Do Thái Đức, ông đã chiếm hạng nhất ở cả hai môn học hồi còn ở Balliol College, Oxford, và đã tham gia cuộc thi tuyển viên chức năm 1906, cùng năm với Maynard Keynes, và vượt mặt Keynes để giành vị trí đầu bảng. Kết quả là ông được nhận vào Bộ Tài chính còn Keynes đã phải bằng lòng với công việc ở Văn phòng Ấn Độ.

Buổi tối trôi đi và rượu chảy đều - Churchill nổi tiếng vì khả năng hấp thụ một lượng cồn lớn khủng khiếp mà trí óc vẫn không mảy may suy sút - cuộc thảo luận có vẻ rơi vào vòng luẩn quẩn. Những lập luận cũ rích lại vang vọng dưới vòm nhà và trong căn phòng. Keynes dường như không thể hiện hết được năng lực của mình hoặc chưa thuyết phục hết nhẽ. Cả ông và Mc Kenna lại quay về với luận điểm rằng trong điều kiện mức giá cả tại Anh vẫn còn cao hơn 10%, việc trở lại với chế độ bản vị vàng chắc chắn sẽ gây ra rất nhiều thiệt hại, thất nghiệp, và tình trạng bất ổn trong các ngành công nghiệp. Hầu tước John Bradbury thì vẫn không ngừng nhấn mạnh rằng ưu điểm vượt trội của chế độ bản vị vàng là ở chỗ nó "miễn nhiễm trước những kẻ bất lương. Nó không thể bị nhào nặn theo các âm mưu chính trị." Trở về với chế độ bản vị vàng sẽ giúp nước Anh tránh khỏi việc "sống trong thiên đường ảo tưởng về một sự thịnh vượng giả dối."

Tối hôm đó, không một ai thay đổi quan điểm của mình. Sự đồng thuận về các vấn đề thực tế tương đối khả quan. Tất cả các thành viên đều công nhận rằng mức giá cả ở Anh là quá cao và quá trình cắt giảm sẽ gây ra ít nhiều đau đớn, mặc dù họ không thống nhất về mức độ thiệt hại. Tất cả đều thừa nhận rằng việc buộc nước Anh vào chế độ bản vị vàng đồng nghĩa với trói mình vào nước Mỹ, cùng tất cả các nguy cơ đi liền với nó. Song trong khi các "con sâu vàng" tin rằng những chi phí đó cũng là đáng chịu nhằm tái lập cơ chế tự động của chế độ bản vị vàng, thì Keynes và McKenna lại suy nghĩ ngược lại. Có quá nhiều nhân tố không thể lường được đến nỗi không ai dám chắc chắn đâu mới là câu trả lời chính xác. Cả hai phe ủng hộ và phản đối đều đang bám lấy một niềm tin thiếu căn cứ. Xét theo chiều hướng này, cuộc tranh luận trong buổi tối hôm đó, mặc dù giấu dưới bề ngoài là một cuộc thảo luận chuyên môn giữa các chuyên gia, song về thực chất lại phản ánh sự phân chia có tính triết học giữa một bên là những người cho rằng các chính phủ có thể được giao phó quyền lực tối thượng để quản lý nền kinh tế và những người khăng khăng với luận điểm chính phủ có thể mắc sai lầm và do đó cần phải bị hạn chế bởi những luật lệ nghiêm ngặt.

Cuối cùng, khi bữa tối đã kéo dài tới tờ mờ sáng, Churchill bèn quay sang McKenna: "Anh là một chính trị gia. Với tình huống này, anh sẽ quyết định thế nào?"

Trước sự phẫn nộ của Keynes, McKenna đáp, "Chẳng có lối thoát nào đâu. Anh sẽ phải quay lại thôi; nhưng đó sẽ là địa ngục."

Phe sâu vàng đã chiến thắng.

Sau vài ngày trăn trở, Churchill quyết định nhắm mắt đưa chân theo chế độ bản vị vàng. Quan điểm kinh tế chính thống và giới ngân hàng trong nước ủng hộ nó quá mạnh mẽ đến mức duy chỉ một lần

trong đời mình, ông không có đủ sự tự tin cần thiết trong phán quyết của chính mình để đánh liều lựa chọn một chính sách khác. Trên đường tới Chequers nghỉ cùng thủ tướng vào một ngày cuối tuần, Norman ghé qua Chartwell, ngôi nhà quê của Churchill tại Kent, và cố an ủi ông, “Tôi sẽ biến anh thành vị bộ trưởng vàng.”

CHO TỚI TẬN ngày nay, ngày ngân sách vẫn là một dịp lễ quan trọng trong lịch Quốc hội của nước Anh. Sự kiện này thường được tô điểm bằng những nghi thức của riêng nó - tâm lý hồi hộp chờ đón các nội dung của ngày hội, những lời đồn đoán, bàn tán của báo giới, hình ảnh ghi lại khoảnh khắc bộ trưởng bước ra từ ngôi nhà số 11 phố Downing trong chính ngày hôm ấy, tay giơ cao chiếc hộp thông điệp màu đỏ đã mòn xơ xác, những bài phát biểu long trọng và dài lê thê tại Quốc hội chứa vô số các chi tiết lặt vặt liên quan đến vấn đề thuế má và chi tiêu. Nói tóm lại, đó là một cơ hội lý tưởng để Churchill phô bày hết năng khiếu khoa trương của mình.

Ngày 28 tháng Tư, ông đứng dậy trước đông đảo các thành viên của Hạ nghị viện trong tiếng vỗ tay vang dội. Ai cũng biết ông sắp nói gì, song tiếng hò reo vẫn rộ lên đinh tai nhức óc khi chỉ trong vài phút mở đầu bài phát biểu, ông dõng dạc tuyên bố nước Anh sẽ trở lại với vàng. Mặc dù quyết định trở lại với chế độ bản vị vàng vẫn còn ẩn chứa vô số mâu thuẫn chưa có lời giải đáp, song Churchill đã phô bày một màn trình diễn tuyệt vời. Dường như yếu tố khiến tư tưởng của ông lung lay dữ dội nhất khi đưa ra quyết định này chính là nỗi lo sợ rằng việc không trở lại với vàng sẽ bị coi như một động thái công khai thừa nhận vị trí sút kém của nước Anh trên trường quốc tế. Gần như tất cả các quốc gia khác giờ đã lấy nền tảng là vàng - Mỹ, Đức, Thụy Điển, Canada, Áo, và Hungary - nếu không thì cũng sắp đi theo con đường đó - Hà Lan, Australia và Nam Phi - và “như những con tàu trên bên cảng được neo vào một dải cầu tàu duy nhất và cùng chìm nổi theo từng đợt triều dâng,” các quốc gia này liên kết với nhau bởi một chuẩn mực giá trị chung. Vài ngày sau đó, chính bản thân Churchill đã tuyên bố rành rõ trước hội đồng, “Nếu đồng bảng của Anh không trở thành một thứ bản vị được tất thảy mọi người biết đến và tin tưởng, thì các giao dịch kinh doanh của Đế chế Anh nói riêng và châu Âu nói chung sẽ được thực hiện bằng đồng đô-la thay vì đồng bảng vàng. Tôi nghĩ rằng đó sẽ là một tai họa khủng khiếp.”

Khi Churchill phát biểu, Norman ngồi lặng lẽ ở dãy ghế dành cho khách danh dự trong phòng họp Hạ nghị viện, khoan khoái nhấm nháp điều mà toàn Thành London coi là khúc khải hoàn của cá nhân ông. Chính bản thân Churchill sau này đã nhận xét, đó là “thành tựu vĩ đại nhất của Norman... nấc thang cuối cùng mà nếu không có nó, tất cả những nỗ lực và đau đớn [tức là khoảng thời gian kể từ năm 1920] sẽ chỉ hoài phí vô ích.”

Quyết định này đã nhận được những lời tán thưởng vang dội không chỉ của trong phạm vi Thành London mà còn của đông đảo báo giới, tờ Time bình luận rằng đó là “một thắng lợi cực kỳ quan trọng đối với bất kỳ ai từng kiểm soát và định hình chính sách tiền tệ của nước ta, đặc biệt là Thống đốc Ngân hàng Trung ương Anh quốc.” Tờ *Economist* mô tả đây là “thành tựu đỉnh cao của ngài Montagu Norman.” Chỉ có các tờ báo thuộc sở hữu của Beaverbrook bày tỏ ý kiến trái chiều.

Trong vài tháng tiếp đó, lời tiên đoán u ám của McKenna tỏ ra hết sức sai lầm. Có thể nói, những kết quả ban đầu của bước đi này tương đối lạc quan. Nước Anh, với mức lãi suất cao hơn, đã có thể thu hút lượng tiền lớn đến mức nguồn tín dụng do Cục Dự trữ Liên bang và J. P. Morgan hứa cung cấp đã không còn cần thiết nữa. Kho dự trữ vàng của Anh thực chất đã tăng lên trong suốt năm 1925.

Với Keynes, vay nóng tiền của từ người nước ngoài chỉ là một cách giúp nước Anh có thêm thời gian mà thôi. Trong loạt bài báo dài ba kỳ, ban đầu được đăng tải vào cuối tháng Bảy trên tờ Evening Standard của Beaverbrook, và sau này được xuất bản dưới dạng một cuốn sách nhỏ với tựa đề *Những hậu quả kinh tế của Ngài Churchill* (The Economic Sequences of Mr. Churchill), Keynes nhắc nhở các độc giả rằng nước Anh sẽ phải "tận dụng khoảng thời gian nghỉ này để thực thi thứ được gọi một cách hoa mỹ là "những điều chỉnh căn bản" trong đời sống kinh tế quốc gia. Tại tỷ giá hối đoái mới này, đồng bảng bị đánh giá cao hơn giá trị thực của nó tới 10%. Để khắc phục tình trạng đó, việc cần làm là cắt giảm lương và giá trên phạm vi toàn nền kinh tế, kết quả này chỉ có thể đạt được nhờ viện đến "không một phương thức nào khác ngoài việc tăng tỷ lệ thất nghiệp một cách có chủ đích" thông qua một chính sách tín dụng thắt chặt và lãi suất cao. Đối với ông, việc thiết lập một hệ thống các giới hạn tín dụng trong thời điểm số người thất nghiệp đã vượt quá ngưỡng một triệu là một hành động quá ư trái khoáy. "Mục tiêu chính đáng của tiền tệ đắt đỏ là nhằm kiềm chế một sự phát triển bùng nổ từ trong trứng nước. Bất hạnh thay cho kẻ nào bị niềm tin che mắt, để rồi dùng nó hòng làm một cuộc suy thoái thêm phần trầm trọng!"

Mặc dù Keynes không thể cưỡng lại cám dỗ chĩa mũi dùi chỉ trích cay nghiệt vào Churchill - "vì ông ta không có óc suy xét bản năng giúp ông tránh mắc sai lầm... [và] vì thiếu hụt óc suy xét bản năng đó, ông ta đã bị những tiếng nói ầm ĩ hòng cổ động cho tư tưởng tài chính chính thống bịt tai" - song tác phẩm này chủ yếu nhắm vào Ngân hàng Trung ương Anh quốc và Bộ Tài chính.

Chắc hẳn Churchill cũng đã nhìn nhận sự việc theo cách đó. Năm 1927, ông mời Keynes tham gia The Other Club, một hội nhóm tư nhân với tiêu chuẩn chọn lọc rất khắt khe do chính ông và Birkenhead thành lập vào năm 1911. Các thành viên của câu lạc bộ này chỉ giới hạn trong con số năm mươi, không hơn, và phải là những người "vừa đáng kính vừa hài hước." Nó có mười hai điều lệ, được xướng lên vào đầu mỗi buổi họp tổ chức vào các ngày thứ Năm xen giữa thời gian họp của Quốc hội. Churchill và Binkerhead sẽ quyết định ai được mời tham gia. Điều 12 quy định, "Không có điểm nào trong các điều lệ hay trong các trao đổi thuộc phạm vi câu lạc bộ được gây cản trở đến thái độ đối địch và phê phán đối với chính trị đảng phái." Những cái tên được ghi danh tại câu lạc bộ này giống hệt một bản danh sách *Ai là ai* (Who's Who) của nước Anh trong giai đoạn lịch sử giữa hai cuộc chiến tranh, bao gồm tất cả các bạn hữu của Churchill - Birkenhead, Beaverbrook, và Bracken - song cũng có sự góp mặt của những nhân vật thuộc nhiều lĩnh vực khác như Huân tước Jellicoe, H. G. Wells, Arnold Bennett, P. G. Wodehouse và Edwin Lutyens.

Đến cuối mùa hè, mức tăng trong tỷ giá hối đoái bắt đầu phát huy sức mạnh hủy hoại của nó đối với các ngành xuất khẩu chủ lực bao gồm than, thép, và đóng tàu. Chịu tổn thất nặng nề nhất là ngành yếu ớt nhất, ngành than, hầu hết các doanh nghiệp sản xuất than đã cận kề bờ vực phá sản sau khi hoạt động sản xuất tại thung lũng Ruhr được khôi phục và nay còn bị chèn ép thêm do áp lực giá cả, hệ quả từ tỷ giá hối đoái cao. Chủ các mỏ than đồng loạt đòi cắt giảm lương và tăng giờ làm của các công nhân mỏ. Trong Những hậu quả kinh tế của Ngài Churchill, Keynes kịch liệt lên án tình trạng bất công xã hội của một chính sách, trong đó các công nhân mỏ bị bắt phải trở thành "nạn nhân cho một thứ tín điều kinh tế man rợ." Họ là những đại diện "bằng xương bằng thịt [của] các điều chỉnh căn bản được sắp đặt bởi bàn tay của Bộ Tài chính và Ngân hàng Trung ương Anh quốc hòng thỏa mãn tâm lý nôn nóng của các bậc cầm cân nảy mực tại thành phố muốn khỏa lấp cái khoảng cách khiêm tốn giữa 4,40 đô-la và 4,86 đô-la."

Một cuộc tổng đình công trên phạm vi toàn quốc chỉ bị ngăn chặn vào phút cuối khi chính phủ đồng ý trợ cấp cho ngành than một khoản tiền khổng lồ trị giá hơn 100 triệu đô-la. Song đó cũng chỉ là một giải pháp tạm thời. Đến năm 1926, những nỗ lực nhằm cắt giảm chi phí đã kích động một cuộc đình công dai dẳng và khốc liệt trong ngành than, và vào tháng Năm năm 1926, nó lan rộng thành một cuộc tổng đình công kéo dài tới mười ngày trên khắp đất nước. Sự kiện này không châm ngòi cho hiện tượng dòng vốn ồ ạt tháo chạy khỏi nước Anh và một cuộc khủng hoảng trên thị trường ngoại hối chỉ vì sự sa sút trong vị thế quốc tế của nước Anh đã được che đậy bởi những luồng vốn đua nhau đổ vào nội địa hòng tận dụng mức lãi suất cao trên thị trường London và trốn tránh cuộc khủng hoảng đang leo thang từng ngày tại nước Pháp.

Sự trở lại với vàng hoá ra lại là một sai lầm cực đắt đỏ. Thực tế là dòng tiền đổ vào do bị hấp dẫn bởi lãi suất cao chỉ có tính chất đầu cơ - nói cách khác là "nóng" - và không phải là nguồn đầu tư dài hạn là một mối hiểm họa treo lơ lửng trên đồng tiền của nước Anh. Chỉ để ngăn chặn luồng tiền này khỏi chảy ngược ra nước ngoài, lãi suất phải được giữ ở mức cao hơn hẳn so với các nước khác trong suốt khoảng thời gian còn lại của thập kỷ. Trong hoàn cảnh giá cả sụt giảm khoảng 5% mỗi năm, gánh nặng của những khoản chi phí đổ lên những người đi vay không hề nhỏ. Trong khi đó, các ngành sản xuất của nước Anh, tỏ ra hụt hơi trên các thị trường quốc tế do giá cao, phải khổ sở gắng gượng lắm mới tồn tại qua những năm tiếp đó cho dù trên khắp thế giới, công nghiệp phát triển bùng nổ mạnh mẽ.

Mặc dù Churchill vẫn giữ chức bộ trưởng cho tới năm 1929, song đến năm 1927 ông đã dần nhận ra rằng việc trở lại với vàng ở tỷ giá quy đổi thời trước chiến tranh là một quyết định sai lầm. Song khi ấy ông hầu như chẳng thể làm gì khác để thay đổi tình hình trừ việc ngồi rủa xả những hiệu ứng tai ác của chế độ bản vị vàng cho chính mình nghe. Khi về già, ông có thừa nhận rằng đó là "sai lầm tồi tệ nhất trong đời mình." Ông đổ hết tội lỗi cho những lời khuyên lệch lạc mà mình đã nhận được. Trong một bản thảo hồi ký không được xuất bản của ông, ông viết rằng ông đã bị "lầm đường lạc lối dưới sự dẫn dắt của Thống đốc Ngân hàng Trung ương Anh quốc [và] các chuyên gia Bộ Tài chính... tôi vốn chẳng có hiểu biết gì đặc biệt về lĩnh vực tiền tệ nên đành phó mặc mình vào tay các chuyên gia, đó là việc về sau tôi không bao giờ làm khi động đến các vấn đề quân sự." Ông dành mối căm thù sâu cay nhất cho riêng Norman. Chỉ cần một hành động khiêu khích dù nhỏ nhất cũng khiến ông sẵn sàng tuôn ra hàng tràng sỉ vả "cái gã lột da người," theo cách ông vẫn gọi ngài thống đốc bằng giọng khinh miệt như thế. Trong một cuộc họp nội các tổ chức tháng Sáu năm 1928, một trong những đồng nghiệp của ông có nhớ rằng ông "đã nổi cơn thịnh nộ đùng đùng với ngài Montagu Norman và vấn đề giảm phát trước sự ngỡ ngàng của tất cả mọi người."

Trong bài diễn văn phát biểu trước Quốc hội tại cuộc tranh luận xoay quanh Đạo luật chế độ bản vị vàng, Churchill đã khẳng định rằng động thái này sẽ giúp "trói nước Anh vào thực tế." Và rõ ràng nó đã tỏ ra là một thứ gông cùm đích thực, song không phải để trói vào thực tế mà là vào một lối tư duy lỗi thời và một cơ chế cũ kỹ đến tuyệt vọng hòng kiểm soát nền tài chính quốc tế của đất nước. Như Keynes đã viết vào tháng Năm năm 1925.

Phe ủng hộ chế độ bản vị vàng đã bỏ lại sau lưng nhiều thứ rất đáng được trân trọng. Cái lối suy nghĩ ưa bám lấy một con đường thẳng cũ rích bất chấp tốt xấu... lại không hề bị xem thường... Giống như những tư tưởng chính thống khác, nó đại diện cho những gì vô cùng ngô nghê và thiếu tính trí tuệ trầm trọng, và vì được định kiến hậu thuẫn, nó có thể thực hành các tiểu xảo để được tán tụng mà không phải hứng chịu bất kỳ sự trừng phạt nào.

Hậu quả tai hại nhất là ở chỗ trong một nỗ lực vô ích hòng bảo lưu vị thế thống trị của Ngân hàng Trung ương Anh quốc và thành phố London, nước Anh giờ đã tự đẩy mình vào cảnh không có đường lui là bị trói buộc với nước Mỹ. Trong chuyến viếng thăm của Norman tới New York vào tháng Một năm 1925, Strong đã cảnh báo ông, "Ở một đất nước non trẻ như nước Mỹ, với những người dân nhiệt thành, mạnh mẽ và lạc quan, nơi doanh nghiệp đôi khi bị kích động thái quá và đem lại nguồn lợi tức trên vốn cao hơn nhiều so với các quốc gia khác, sẽ có những thời điểm khi các khuynh hướng đầu cơ buộc các Ngân hàng Dự trữ Liên bang phải thực thi những biện pháp kiềm chế thông qua việc tăng lãi suất chiết khấu, và thậm chí là tăng lãi suất cho vay trên thị trường lên mức rất cao. Khi những tình huống như vậy nảy sinh, thì các mục tiêu nội địa sẽ được đặt lên trên lòng thương cảm đối với nước ngoài." Norman đã không nhận ra những lời nói này có sức mạnh tiên tri ghê gớm tới mức nào và cũng không hay biết rằng rồi một ngày kia chúng sẽ quay lại để ám ảnh, dằn vặt ông.

13. Cuộc chiến

NƯỚC PHÁP: 1926

Chỉ những cơn nguy biến mới đủ khả năng cố kết người dân Pháp lại thành một khối. Không ai có thể tự dưng mang sự thống nhất áp đặt lên một đất nước có tới 265 loại pho mát khác nhau.

CHARLES DE GAULLE

THÁNG TƯ NĂM 1925 có thể là một tháng tốt lành đối với Thống đốc Norman và Ngân hàng Trung ương Anh quốc, song ở Paris, Thống đốc Georges Robineau và Ngân hàng Trung ương Pháp thì lại đang khốn khổ vì bị sỉ vả và bêu riếu trên khắp các mặt báo. Đầu tháng đó, công chúng Pháp đã phát hiện ra rằng trong suốt năm vừa qua, các viên chức cao cấp tại Ngân hàng Trung ương Pháp đã cấu kết với đồng bọn tại Bộ Tài chính để cùng nhau xào nấu lại sổ sách kế toán của Ngân hàng.

Vụ gian trá này đã bắt đầu từ tháng Ba năm 1924. Chính phủ Pháp, trong lúc bí bách do khó thu hút những người mua mới cho các khoản nợ ngắn hạn, đã buộc lòng phải nhờ Ngân hàng Trung ương ứng trước một khoản tiền để thanh toán số trái phiếu sắp đáo hạn. Song lượng tiền giấy Ngân hàng này có thể phát hành lại bị hạn chế bởi luật định và, với bầu không khí thù địch căng thẳng khi ấy, chính phủ chẳng thiết gì cái cảnh phải muối mặt đi cầu xin Quốc hội chấp thuận gia tăng mức trần này. Các viên chức tận tâm của ngân hàng Trung ương bèn nghĩ ra một kế, đó là vẫn phát hành thêm tiền mặt rồi tìm cách che đậy hành động đó bằng một thủ thuật kế toán, ban đầu là một sự điều chỉnh chỉ mang tính kỹ thuật, gần như không đáng kể, tất cả các bên liên quan đều đinh ninh rằng đó cũng chỉ là một giải pháp tạm thời, rồi sau này có thể khắc phục ngay. Tuy nhiên, quy mô của hoạt động này ngày càng phình ra mãi và đến tháng Tư năm 1925, "số dư giả" – *les faux bilans* – đã lên tới con số gần 2 tỷ franc, tương đương với 5% tổng lượng tiền mặt trong lưu thông.



Strong, Katherine và Norman tại Biarritz năm 1925

Các tài khoản đã được xào xáo bị phát hiện lần đầu vào tháng Mười năm 1924 bởi phó thống đốc ngân hàng Trung ương, ông này lập tức báo cho Thống đốc Robineau; Bộ trưởng Tài chính Étienne Clémentel và thủ tướng Édouard Herriot. Mặc dù thống đốc liên tục gây sức ép bắt chính phủ cứu vãn tình thế bằng cách trả lại Ngân hàng Trung ương một phần số tiền nó đang nợ, song các bộ trưởng vẫn bình chân như vại và không mảy may động cựa gì trong suốt sáu tháng trời, chỉ biết ngồi cầu nguyện cho tình hình tài chính công được cải thiện. Khi tin tức về những bản kê khai sai lệch bị rò rỉ ra ngoài, chính phủ đành phải tìm đến Quốc hội để xin nâng trần phát hành tiền mặt trong luật định. Mặc dù các tờ báo theo phe dân tộc chủ nghĩa một hai đòi lôi thống đốc Robineau ra tòa, song ông vẫn xoay xở thành công để giữ lấy cái ghế của mình vì chí ít cũng đã từ chối không tiếp tay cho những hành động bao che về sau; tuy vậy, chính phủ đã bị bỏ phiếu bất tín nhiệm sau một cuộc tranh luận gay gắt bất thường tại Thượng nghị viện, ngay cả khi so sánh với những chuẩn mực cay nghiệt của các bài diễn văn chính trị ở nước Pháp thời bấy giờ.

Vụ lùm xùm trên bị phơi lên mặt báo vào đúng một thời điểm cực kỳ nhạy cảm. Rốt cuộc nước Pháp cũng đã bắt đầu đưa được nền tài chính vào khuôn khổ. Công cuộc tái thiết những khu vực bị chiến tranh tàn phá ở phía Bắc nước Pháp đã tiêu tốn tổng cộng 4 tỷ đô-la, song đến nay quá trình này về cơ bản đã hoàn thành và thâm hụt ngân sách đã được cắt giảm từ khoảng 1 tỷ đô-la vào năm 1923, tương đương với 10% GDP, xuống còn dưới 50 triệu đô-la, chưa bằng 0,5% GDP. Sau Kế hoạch Dawes, chính phủ cũng đã suy nghĩ thực tế hơn khi tính toán số tiền mình có thể hy vọng thu được từ các khoản bồi thường chiến phí. Và kể từ sau chiến tranh, Ngân hàng Trung ương Pháp cũng tỏ ra rất cứng rắn trong việc hạn chế cho chính phủ vay nợ. Mức trần tiền tệ 41 tỷ franc đã được thiết lập năm 1920, một biểu tượng quyền uy cho vị thế độc lập của Ngân hàng Trung ương Pháp, đã được tôn trọng tuyệt đối trong suốt bốn năm trời.

Song thực ra nền tài chính nước Pháp đứng ở một thế cân bằng hết sức mong manh. Một phần lớn các khoản nợ công cộng về bản chất đều là nợ ngắn hạn, thực tế này khiến cho quá trình tái cấp vốn biến thành một cuộc thử thách hàng năm đối với đồng franc khi những người tiết kiệm phải vò đầu bứt tóc để đánh giá khả năng thanh toán của chính phủ đang cai trị mình. Việc Ngân hàng Trung ương Pháp vứt bỏ đạo đức làm việc của mình để rồi bị lôi kéo vào vụ scandal này, mặc dù có vẻ như chẳng có cá nhân nào tư lợi được tí gì về mặt tài chính, đã khuấy động một cuộc khủng hoảng lòng tin nho nhỏ trong nội bộ các nhà đầu tư người Pháp.

TRONG PHẦN LỚN thời gian của thế kỷ XIX, Ngân hàng Trung ương Pháp đã là tổ chức tài chính bảo thủ bậc nhất trên toàn cõi châu Âu, xét về đức tính cẩn trọng, nó còn vượt xa người anh em của mình là Ngân hàng Trung ương Anh quốc. Mặc dù theo luật định, ngân hàng này không buộc phải nắm giữ một lượng vàng tối thiểu như Ngân hàng Trung ương Anh quốc, song nó đã tự hình thành thói quen tích lũy kho dự trữ vàng lớn khủng khiếp để làm đối ứng cho những tờ tiền giấy của mình – năm 1914, kho vàng của Pháp đã đứng đầu châu Âu, với giá trị hơn 1 tỷ đô-la. Thậm chí đã không biết bao nhiêu lần ngân hàng này nhận được lời cầu viện và ra tay cứu nguy cho Ngân hàng Trung ương Anh quốc, chẳng hạn như trong các cuộc khủng hoảng năm 1825 và 1837; năm 1890, khi Baring Brothers đứng trước nguy cơ phá sản do dính vào những khoản vay thiếu cân nhắc tại khu vực Nam Mỹ, và cuối cùng phải kể đến cuộc hoảng loạn năm 1907. Trên thực tế, Ngân hàng Trung ương Pháp đóng vai trò như hậu phương vững chắc cho Ngân hàng Trung ương Anh quốc.

Trong khi Ngân hàng Trung ương Anh quốc là một tổ chức đặc sệt chất trưởng giả, nhuốm màu chủ

nghĩa quân bình, trong đó, tất cả thành viên của một câu lạc bộ độc đáo được hưởng quy chế dân chủ như nhau, thì Ngân hàng Trung ương Pháp là một chốn quý tộc ngay từ giây phút nó chào đời, dù cho nhóm quý tộc đó chỉ có tuổi đời vài năm. Những thống đốc đầu tiên của ngân hàng này gồm có bá tước Jaubert, bá tước xứ Gaudin, công tước xứ Gaete, công tước Apollinaire d'Argout, và nam tước Davillier. Thậm chí tới tận sau năm 1875, khi nền cộng hoà đã bước qua thời kỳ thứ ba và là thời kỳ cuối cùng, còn tầng lớp quý tộc Pháp cũng đã thôi không còn can dự vào đời sống chính trị nữa, thì Ngân hàng Trung ương Pháp tiếp tục là chốn nương thân cho những nhân vật quý phái dòng dõi bậc nhất.

Bản thân Ngân hàng Trung ương Pháp vẫn là một tổ chức tư nhân thuộc quyền sở hữu của các cổ đông. Mặc dù vào thời đó, thống đốc và phó thống đốc thường được tuyển chọn từ nhóm các viên chức nhà nước cấp cao, song họ vẫn chịu trách nhiệm tối cao trước Hội đồng các quan nhiếp chính bao gồm mười hai thành viên. Thêm vào đó, dù được chính phủ trực tiếp bổ nhiệm, song theo quy định, thống đốc vẫn phải sở hữu một trăm cổ phần, tính theo tỷ giá franc hồi đó là tương đương với 100.000 đô-la. Vì hầu như chẳng mấy viên chức chính phủ, thậm chí là những người nắm giữ các vị trí cao nhất, lại có sẵn lưng vốn nhàn rỗi lớn đến vậy, nên tiền mua cổ phần thường được các quan nhiếp chính cho vay, điều này biến các thống đốc bình thường gần như trở thành nhân viên đại diện cho họ.

Năm 1811, Ngân hàng chuyển sang khách sạn Vrillière diễm lệ, nằm ngay cánh Bắc của điện Louvre gần cung điện Hoàng gia. Nơi đây đã có thời là tư dinh của bá tước xứ Toulouse, đứa con ngoài giá thú của vua Louis XIV và quý bà Maintenon. Hàng năm, vào hồi 12:30 chiều ngày thứ Năm cuối cùng của tháng Một, những nhân vật tinh hoa nhất của xã hội Pháp lại tề tựu về đây để dự Phiên họp toàn thể thường niên của Ngân hàng Trung ương Pháp. Mặc dù ngân hàng này có tới hơn bốn ngàn cổ đông, song chỉ có 200 cổ đông lớn nhất là đủ tư cách tham gia cuộc họp này và được bầu chọn các quan nhiếp chính. Phiên họp kín được tổ chức tại Galerie Dorée, gian sảnh dài xây theo phong cách rococo chạy xuyên suốt trung tâm khách sạn. Tại đây, dưới vòm nhà được tô điểm bằng những bức bích họa lộng lẫy, những tác phẩm mộc được đẽo gọt tinh tế và mạ vàng lấp lánh, những tấm gương treo tường sang trọng, các thành viên của những gia tộc danh giá và lâu đời nhất nước Pháp ngồi nghiêm trang theo thứ tự alphabet: Clérel de Tocqueville, La Rochefoucauld, Noailles, Talleyrand Périgold.

Được mời tới buổi họp mặt này là một trong những biểu tượng về địa vị xã hội đáng thèm muốn nhất tại Pháp. Các nhà quý tộc, có thể không mấy quan tâm đến ngành ngân hàng, song vẫn hết sức trân trọng số cổ phần của gia tộc mình tại Ngân hàng, thông thường có giá trị khoảng vài trăm nghìn franc, theo tỷ giá thời đó, số tiền này tương đương với tầm một trăm nghìn đô-la, và được gìn giữ qua nhiều thế hệ như một phần thưởng cao quý trong số gia tài truyền lại cho đời sau.

Với nhóm cử tri là hai trăm người đến từ những dòng họ danh giá và giàu có nhất nước Pháp, thì chẳng có gì đáng ngạc nhiên khi ghế trong Hội đồng các quan nhiếp chính lại trở thành một di sản gần như mang tính cha truyền con nối. Năm trong số mười hai quan nhiếp chính được bầu chọn là con cháu của các sáng lập viên đầu tiên và đa phần các thành viên đều là các tín đồ đạo Tin lành gốc gác Thụy Sĩ. Năm 1926, trong nhóm mười hai người có sự góp mặt của Nam tước Ernest Mallet, Nam tước Édouard de Rothschild, Nam tước Jean de Neuflize, Nam tước Maurice Davillier, M. Felix de Vernes, và M. Francois de Wendel. Gia tộc Mallet, vốn là các thương gia ngành ngân hàng gốc vùng Geneva, đồng thời là chủ sở hữu của một hãng buôn mang tên họ, đã có vinh dự được ngồi trong hội

đồng suốt bốn thế hệ liên tiếp, từ khi hội đồng này được thành lập vào năm 1800. Gia tộc Rothschild, gia tộc Do Thái duy nhất trong hội đồng, có chân tại đây từ năm 1855, khi Nam tước Alphonse de Rothschild, hội viên quản trị của Rothschild Frères, chi nhánh tại Pháp của đế chế ngân hàng khổng lồ này, được bầu chọn. Khi ông mất vào năm 1905, vị trí nhiếp chính được chuyển giao cho con trai ông, nam tước Édouard.

Gia tộc Davillier, giống như rất nhiều gia tộc nhiếp chính khác đã được nâng lên tước nam dưới thời Napoléon, về cơ bản đều là các nhà tài phiệt công nghiệp, mặc dù họ cũng điều hành cả một ngân hàng tư nhân mang tên mình. Nam tước Maurice Davillier là thành viên thứ tư trong gia tộc có mặt trong hội đồng. Mặc dù Nam tước Jean de Neuflize là thành viên đầu tiên của gia đình được bầu chọn, song gia tộc Neuflize, nắm trong tay hơn một ngân hàng mang tên mình đã được vua Louis XV đích thân phong tước quý tộc. Nam tước Jean, một nhà thể thao giàu đam mê, ông đã đại diện cho nước Pháp tham dự môn đua ngựa tại Olympics 1900, và là chủ tịch của Hội đua ngựa vượt rào và Câu lạc bộ câu cá nước Pháp, một hội nhóm vô cùng độc đáo; con gái ông kết hôn với nhà quý tộc người Anh Vere Brabazon Ponsonby, bá tước xứ Bessborough thứ chín.

Trong vòng 120 năm kể từ ngày Ngân hàng được thành lập, nước Pháp đã kinh qua ít nhất ba cuộc cách mạng; đã chuyển đổi đổi hệ thống chính trị năm lần; và đã có mười bảy vị nguyên thủ quốc gia khác nhau, bao gồm một hoàng đế, ba vua, mười hai tổng thống, và một tổng thống sau đó đã tự phong mình làm hoàng đế, và đã thay chính phủ với tốc độ trung bình là ít nhất một năm một lần. Trong khi đó, Ngân hàng Trung ương Pháp và số ít các gia tộc thâu tóm hầu hết quyền lực bên trong hội đồng của nó vẫn bình an vô sự. Uy quyền của tổ chức này lớn đến nỗi nó vẫn tiếp tục vận hành trơn tru trong suốt thời gian tồn tại của Công xã Paris và đã kịp thời đáp ứng nhu cầu tiền tệ của cả hai phe - không chỉ của chính phủ hợp pháp tại Versailles mà còn của chính Công xã. Friedrich Engels đã viết, với một thái độ sửng sốt không giấu giếm trước lòng tôn kính của những nhà xã hội đầu tiên ấy, “Điều khó hiểu nhất là niềm kính sợ thiêng liêng mà họ mang bên mình khi đứng trước những cánh cổng của Ngân hàng Trung ương Pháp.” Không khí thần bí vây quanh các các quan nhiếp chính và hai trăm cổ đông hàng đầu đã gieo mầm cho huyền thoại của những năm 1930, trong đó cho rằng nước Pháp nằm dưới quyền kiểm soát của một tập đoàn tài chính đầu sỏ bao gồm *hai trăm gia tộc* (les deux cents familles), một câu chuyện hoang đường song lại có sức thuyết phục mạnh mẽ đã trở thành khẩu hiệu đấu tranh cho phe cánh tả.

Khi chiến tranh bùng nổ vào năm 1914 và sự tồn vong của quốc gia bị đe dọa, như tất cả các ngân hàng Trung ương châu Âu khác, Ngân hàng Trung ương Pháp cũng tự nguyện khuôn mình dưới quyền sinh sát của chính phủ, và ngoan ngoãn in bất cứ lượng tiền nào cần để tài trợ cho những khoản chi phí khổng lồ. Song không như Ngân hàng Trung ương Đức, chỉ trong vài tháng cuối cuộc chiến, nó đã khôi phục vị thế độc lập của mình và từ chối không bù đắp lỗ hổng giữa chi tiêu chính phủ và doanh thu thuế thêm nữa. Tháng Tư năm 1919, Quốc hội ấn định giới hạn đối với số tiền Ngân hàng có thể ứng trước cho chính phủ và đến tháng Chín năm 1920, Quốc hội tiếp tục áp đặt mức trần 41 tỷ franc đối với lượng tiền giấy của Ngân hàng được phép có mặt trong lưu thông. Mọi sự giữ nguyên như vậy cho tới cuộc khủng hoảng năm 1925.

NĂM 1925, Émile Moreau, khi ấy đã năm mươi bảy tuổi, đã phục vụ năm thứ hai mươi tại Ngân hàng Algeria và tại nhiệm ở vị trí tổng giám đốc đến năm thứ mười bốn. Ông rất tự hào về những thành tựu cá nhân: ông đóng vai trò quan trọng trong công cuộc cung cấp tín dụng cho nền kinh tế Morocco,

thúc đẩy sự phát triển của công nghiệp tại Algeria sau chiến tranh, và phát động một chiến dịch chống lại nạn cho vay nặng lãi ở Tunisia. Với những thành tích công tác nói trên, ông đã tích lũy được đủ loại huân, huy chương, bao gồm Huân chương Thánh Anne của sa hoàng Nga, Huân chương Isabella Thiên chúa của Tây Ban Nha, Huân chương Leopold II của Bỉ, và không thể không kể đến Huân chương Bắc Đẩu bội tinh dành cho bậc chỉ huy. Song bao nhiêu vinh dự nói trên cũng không thể nào xoa dịu được trái tim ông, ông chưa bao giờ rũ bỏ nổi niềm tin rằng chức vụ ông được giao phó cũng chỉ là một cái án đi đày biệt xứ.

Suốt bao nhiêu năm trời, ông đã ôm ấp hy vọng về một ngày được trở lại trung tâm của bộ máy nhà nước, chẳng hạn, ông vẫn duy trì vị trí của mình với tư cách làm một thành viên tạm vắng của Ban thanh tra tài chính. Song năm tháng cứ trôi qua mà chẳng thấy tăm hơi bất cứ quyết định bổ nhiệm mới nào, cuối cùng ông đành an phận với số mệnh của mình. Năm 1922, ông rời bỏ bộ máy công chức cao cấp, mặc dù ông vẫn tiếp tục giữ vị trí tổng giám đốc Ngân hàng Algeria.

Rồi đột nhiên đến tháng Tư năm 1925, chính phủ Herriot dính vào vụ scandal tại Ngân hàng Trung ương Pháp, có vẻ như thời vận của Moreau đã tới lúc đổi hướng. Paul Painlevé thành lập một chính phủ liên minh cánh tả mới và dành vị trí Bộ trưởng Tài chính cho một nhân vật với bốn kỳ tại nhiệm đã mang lại cho ông tiếng tăm lừng lẫy trong lĩnh vực tài chính công: sư phụ cũ của Moreau, Joseph Caillaux.

Ở một đất nước vốn tai tiếng vì bất ổn chính trị, thì chẳng có mấy ai lại có một sự nghiệp phong ba bão táp bằng Caillaux. Năm 1920, ông đã bị kết án ba năm tù giam vì gây tổn hại đến an ninh quốc gia. Song do đã phải ngồi tù La Santé suốt hai năm trời để chờ ngày xét xử, nên án phạt của ông được giảm nhẹ đi. Bị chính thức trục xuất khỏi Paris, Caillaux và vợ ông, cô Henriette, đành nương náu tại thị trấn nhỏ Mamers ở thung lũng Loire. Trong bốn năm tiếp đó, họ sống lặng lẽ và kín đáo. Mặc dù ông đã viết một cuốn hồi ký ghi lại những năm tháng ngồi tù và cuốn sách nhanh chóng trở thành tác phẩm bán cực chạy, song với bóng đen phiên toà xử tội giết người của vợ cùng cái án phản quốc của chồng lơ lửng trên đầu, họ bỗng thấy mình chẳng khác nào những kẻ bị xã hội ruồng bỏ, chẳng những bị mọi người xa lánh, mà còn gặp bao phen cay đắng vì những hành động sỉ nhục đê tiện - bị đuổi khỏi khách sạn, bị nhân viên nhà hàng từ chối phục vụ, bị nhiếc móc trong các quán cà phê và trên đường phố. Thậm chí có lần Caillaux còn bị một tên côn đồ hành hung bằng gậy và gạch đá.

Song khi nước Pháp trượt dần tới bờ vực phá sản, ngày càng có nhiều người rùng mình nhớ đến những lời cảnh báo của Caillaux khi chiến tranh đang đến hồi khốc liệt rằng cả kẻ chiến thắng lẫn người chiến bại đều sẽ phải chịu thiệt hại nặng nề và dần dà, người ta bắt đầu nhìn nhận ông như một nạn nhân của tâm lý kích động thời chiến. Những ý kiến của ông, một thời bị người đời coi là tư tưởng chủ bại đáng khinh rẻ, thì nay lại được xem như lời tiên tri tài tình. Tháng Mười Hai năm 1924, những người ủng hộ ông tại Quốc hội đã bỏ phiếu bãi bỏ án phạt dành cho ông. Sự trở lại của ông tại Bộ Tài chính với tiếng tăm vang dậy, mà theo lời của một thượng nghị sĩ Pháp, là "một thầy phù thủy của Bộ Tài chính, có khả năng biến lá khô thành tiền giấy," là bằng chứng xác minh cuối cùng cho người đàn ông tài năng này.

Tuy nhiên, chẳng phải ai cũng tha thứ hay quên lãng được những chuyện ngày xa xưa của ông. Ngày 21 tháng Tư năm 1925, khi ông sải bước vào toà nhà Hạ nghị viện để tới ghế ngồi của mình, mái đầu hói tròn bóng lưỡng, chiếc kính một mắt gài ngay ngắn bên mắt phải, thì những tiếng la ó, đay nghiến, nào là "đồ phản quốc," "tên đào ngũ" lại rộ lên ầm ầm. Một nhân vật với tư tưởng dân tộc chủ nghĩa

cực đoan thậm chí còn đứng bật dậy và thét lên, “Lẽ nào chúng ta đã đến nước phải lựa chọn giữa phá sản hoặc M. Caillaux hay sao? Thà phá sản còn hơn.” Một tạp chí Mỹ đưa tin rằng sự kiện đó cũng na ná như vụ Benedict Arnold vậy, thay vì bị tử hình, ông ta đã bị cấm lai vãng tới Philadelphia, rồi bị đày về vùng nông thôn, sau đó lại được xin lỗi, và được bổ nhiệm vào chức bộ trưởng chiến tranh.

Suốt bao năm trời, ngay cả trong thời gian Caillaux bị cấm can dự vào địa hạt chính trị, Moreau vẫn cần mẫn bồi đắp tình bạn với vị chính trị gia lỗi lạc và thất thường này. Bất chấp vô số khuyết điểm của Caillaux - những hành động hớ hênh, óc suy xét kém cỏi, những người bạn tai tiếng mà ông vẫn thường qua lại, cơn khát quyền lực điên cuồng, “bản tính phù phiếm” bẩm sinh của ông - Moreau chưa bao giờ nghi ngờ niềm tin của mình rằng Caillaux là một trong những bộ óc tài chính xuất sắc nhất mà nước Pháp đã từng sản sinh ra và giá kể ông được nắm giữ vị trí Bộ trưởng Tài chính trong thời gian chiến tranh, thì nước Pháp đã chẳng đến nông nỗi này.

Tình hình đặt ra với bộ trưởng mới vô cùng cam go. Đồng franc là đồng tiền chủ chốt duy nhất vẫn còn “độc lập với vàng” và vẫn dao động liên tục về mặt tỷ giá, những đợt lên xuống đóng vai trò như một chiếc hàn thử biểu lòng tin đối với hoạt động quản lý tài chính tại nước Pháp. Mùa xuân năm 1924, trong thời gian diễn ra các cuộc đàm phán xoay quanh Kế hoạch Dawes, đồng franc đột ngột rơi xuống mức 25 franc ăn một đô-la. Sau đó, nó có hồi phục ít nhiều, và duy trì ở mức tương đối ổn định trong suốt một năm trời với tỷ giá quy đổi khoảng 18 đến 19 franc ăn một đô-la, thấp hơn 25% so với tỷ giá thời trước chiến tranh. Song vụ áp phe số dư giả (faux bilans) đã phá tan thế cân bằng mong manh đó, và đến cuối tháng Sáu, đồng franc chấp chới quanh mức 22 franc ăn một đô-la.

Caillaux nhanh chóng bắt tay vào công cuộc giải cứu nước Pháp khỏi nguy cơ vỡ nợ với lòng nhiệt huyết sôi sục vốn có. Ngay khi vừa nhận nhiệm sở mới, ông đã cố gắng sa thải Thống đốc Robineau khỏi Ngân hàng Trung ương Pháp và thay thế ông ta bằng người bạn cũ Émile Moreau. Một cuộc thanh trừng nội bộ tại ngân hàng này lẽ ra sẽ giúp khôi phục lại uy tín của nó ở nước ngoài. Song lo sợ rằng một động thái như vậy có thể gây tổn hại ghê gớm đến thanh danh của Ngân hàng Trung ương Pháp, tổng thống của nền cộng hòa lập tức bác bỏ ý tưởng đó. Tia hy vọng về một ngày trở về của Moreau chưa kịp lóe lên đã vội phụt tắt.

Caillaux cũng thu được thắng lợi trên một số mặt trận. Ông đã thành công trong việc đàm phán một thỏa thuận ngân sách, trong đó, lần đầu tiên kể từ năm 1913, hứa hẹn sẽ cân đối các tài khoản của chính phủ. Cùng lúc đó, ông đã tiêu diệt ý kiến đề xuất áp đặt một khoản thuế đánh vào vốn, một loại thuế của cải được phe Xã hội ủng hộ nhiệt liệt, song lại châm ngòi cho hiện tượng dòng vốn ồ ạt rút khỏi nước Pháp. Tháng Bảy, ông sang London và ký kết một thỏa thuận với Winston Churchill nhằm tái cơ cấu món nợ chiến tranh của Pháp với người Anh ở mức 40 cents trên một đô-la, nhờ đó cắt giảm số nợ từ 3 tỷ đô-la xuống còn 1,2 tỷ đô-la.

Song món cocktail bao gồm cả các vấn đề tài chính của nước Pháp và sự bế tắc về mặt chính trị của nó vẫn quá khó nuốt ngay cả với một người dày dạn kinh nghiệm tài chính và chính trị như Caillaux. Ông cũng lặn lội tới Washington để mong thu được một giao kèo giảm nợ tương tự cho món nợ 4 tỷ mà nước Pháp đã vay nước Mỹ song đành trở về trắng tay. Và mặc dù quyết định bổ nhiệm ông làm Bộ trưởng Tài chính đã khơi dậy lòng tin trong “các hội nhóm xã hội quý phái và các viên chức cấp cao của Bộ Tài chính,” song ông lại không thu được mấy thành công trong việc kiến tạo tâm lý hào hứng như vậy ở các nhà đầu tư người Pháp bình thường, những người nắm giữ phần lớn trái phiếu chính phủ ngắn hạn. Ông còn bị kéo vào một cuộc đối đầu vô cùng căng thẳng với các quan nhiếp

chính của Ngân hàng Trung ương Pháp. Nhận thấy chính phủ không có đủ khả năng để hoàn thành các nghĩa vụ ngắn hạn của mình, các bậc cầm cân nảy mực của Ngân hàng bèn ra sức thúc ép Caillaux ra lệnh áp đặt một thời kỳ hoãn nợ - trên thực tế, việc làm này chẳng khác nào chính phủ tự thừa nhận rằng mình đã mất khả năng trả nợ. Caillaux gần như phát điên lên với thái độ của Ngân hàng Trung ương Pháp.

Tháng Mười Một, Caillaux bị hất cẳng, lại thêm một nạn nhân nữa của những mối hận thù và tị hiềm cá nhân vẫn tác oai tác quái trong đời sống chính trị nước Pháp. Khi ông ra đi, đồng franc đã chạm ngưỡng 25 franc ăn một đô-la. Trong bảy tháng ông tại nhiệm, chi phí sinh hoạt đã tăng 10%. Trong suốt tám tháng tiếp đó, nước Pháp đã thay tới năm bộ trưởng tài chính khác nhau, mỗi người lại có một giải pháp ưa thích của riêng mình - một sắc thuế của cải, một lệnh hoãn trả nợ đối với một số khoản nợ sắp đáo hạn nhất định, rồi đẩy mạnh thu thuế, hay tăng doanh thu thuế. Song không một giải pháp nào trong số đó có thể ngăn chặn tình trạng đổ vỡ niềm tin. Các nhà đầu tư Pháp vẫn tiếp tục rút tiền của ra khỏi đất nước.

Tháng Tư năm 1926, Pháp và Mỹ cuối cùng cũng đàm phán thành công một thỏa thuận chốt nợ chiến tranh ở mức 40 cent trên một đô-la. Ngân sách cũng đạt đến trạng thái cân bằng hoàn toàn. Tuy vậy, đồng franc vẫn lao dốc không ngừng. Đến tháng Năm, tỷ giá hối đoái đứng ở mức trên 30 franc ăn một đô-la.

Đồng tiền rơi tự do, giá cả thì tăng đều với tốc độ 2% một tháng, hơn 25% một năm, và chính phủ rõ ràng đã bó tay bất lực, ai ai cũng bắt đầu so sánh nước Pháp với tình hình tại nước Đức bốn năm về trước. Song về thực chất, hai trường hợp này không có mấy điểm chung. Nước Đức năm 1922 đã mất quyền kiểm soát hoàn toàn đối với thâm hụt ngân sách của mình và chỉ trong vòng có một năm đó thôi, đất nước này đã mở rộng cung tiền lên gấp mười lần. Trái lại, người Pháp đã giải quyết tương đối triệt để các vấn đề tài khóa của mình và cung tiền tại Pháp cũng được điều tiết khá tốt.

Vấn đề then chốt chính là nỗi lo sợ rằng sự chia rẽ sâu sắc như phe cánh tả và phe cánh hữu đã đẩy nước Pháp vào cảnh vô phương kiểm soát. Bóng ma của tình trạng hỗn loạn chính trị kinh niên đi liền với những chính phủ và các bộ trưởng tài chính nay lên mai xuống càng thêm phần trầm trọng bởi tâm lý phấp phỏng nghi ngờ trước khả năng của chính phủ trong việc tìm ra nguồn tài chính cho mình, nhất là khi món nợ ngắn hạn trị giá hơn 10 tỷ đô-la vẫn còn lơ lửng trên đầu như thế.

Chính tâm lý sợ hãi đó – hay sự mất mát lòng tin trên diện rộng – dường như đã chèn ép các nhà đầu tư người Pháp và đẩy đồng franc vào một vòng xoáy sụt giảm không có điểm dừng. Nguy cơ đặt ra lúc này là các nhà đầu cơ quốc tế, những ông ngáo ộp vẫn rình rập bên cánh tả từ bao lâu nay, sẽ gây ra một cuộc đổ vỡ đúng kiểu tự hiện thực hóa khi họ “bán non” đồng tiền này với hy vọng sau này sẽ mua lại nó ở mức giá thấp hơn, do đó khiến cho chính xu hướng giảm giá mà họ đang cố tận dụng càng tồi tệ hơn gấp bội. Mặt phải của một bong bóng là khi tâm lý lạc quan thái quá dẫn đến giá cả gia tăng, rồi đến lượt nó lại đẩy mạnh hoạt động mua vào nhiều hơn nữa. Còn trong trường hợp này, tâm lý bi quan thái quá lại đẩy giá cả sụt giảm, tạo áp lực bán ra.

Đứng giữa muôn vàn khó khăn bủa vây tứ phía như vậy, dường như cả các chính trị gia lẫn giới tài chính đều lúng túng không biết phải làm thế nào. Đầu năm 1926, Bộ trưởng Ngân sách Georges Bonnet đã mời các quan nhiếp chính của Ngân hàng Trung ương Pháp tới văn phòng của mình để xin ý kiến tham vấn của họ. Trong suốt cuộc họp, cả nhóm người có mặt, đại diện cho trí tuệ tài chính tập thể của

toàn nước Pháp, dường như chỉ biết nhai đi nhai lại độc một luận điệu nhàm tai về sự cấp thiết của việc khôi phục lòng tin. Khi được hỏi phải làm sao để đạt được kết quả này thì họ lại sa vào những phép ẩn dụ quân sự phổ biến thường hay được tận dụng triệt để mỗi khi nước Pháp gặp cơn khủng hoảng tài chính. Một trong các quan nhiếp chính bèn lên giọng tuyên bố hùng hồn rằng “chúng ta là những người lính bảo vệ đồng franc và chúng ta sẽ quyết tử vì nó.” Mùa đông và mùa xuân năm ấy, trên khắp các mặt báo nhan nhản những bài viết về “cuộc chiến của đồng franc,” “trận Marne tiền tệ ,” và “trận Verdun của đồng tiền .”

Rồi cũng đến lúc chính phủ quyết định phải làm gì đó thiết thực hơn là chỉ trông chờ vào những lời ví von sặc mùi quân sự. Tướng Joffre, “người hùng trận Marne,” khi ấy đã về hưu, được triệu hồi và được giao trọng trách điều hành “Quỹ cứu đồng franc.” Quỹ này đã gom được tổng cộng 19 triệu franc, tức là chưa đến 1 triệu đô-la, bao gồm 1 triệu franc do Huân tước Basil Zaharoff, vị thương gia chuyên buôn bán vũ khí nổi tiếng khắp cõi châu Âu, đóng góp và 100.000 franc từ tờ *New York Herald*, tiền thân của tờ *International Herald Tribune* ngày nay.

Các nhà chức trách vẫn còn một vũ khí chưa dùng đến nhằm phá vỡ vòng xoáy sụt giảm - kho dự trữ vàng trị giá hơn 1 tỷ đô-la của Ngân hàng Trung ương Pháp, trong số đó khoảng 700 triệu đô-la vàng đang nằm trong các két sắt tại Rue de la Vrillière, còn 300 triệu đô-la vàng còn lại đang được giữ ở nước ngoài trong kho của Ngân hàng Trung ương Anh quốc.

Trong phần lớn quãng thời gian của lịch sử hiện đại, tính cả rất nhiều năm thuộc về nửa cuối thế kỷ XX, vàng đã chiếm một vị trí vô cùng thiêng liêng trong tâm linh người Pháp. Nó được sùng kính đến nỗi suốt những năm tình trạng hỗn loạn tài chính hoành hành, các quan nhiếp chính chưa bao giờ đành lòng động tới kho dự trữ của mình. Có một thời điểm vào giữa cuộc chiến tranh, người Anh đã cố gắng thuyết phục Ngân hàng Trung ương Pháp tận dụng một phần trong số vàng của mình để phục vụ các chi phí chiến tranh. Họ lập luận, tích cốc phòng cơ để làm gì, nếu chẳng phải để dùng cho lúc cấp bách? Song Ngân hàng nhất mực kêu rằng kho dự trữ của mình phải được bảo toàn nguyên vẹn để khi cơn nguy biến đã qua, và nước Pháp cần khôi phục lại vị thế chính đáng của mình trên hệ thống kinh tế thế giới, thì nó sẽ có sẵn vàng để làm đối ứng cho đồng tiền của mình. Kho dự trữ vàng của người Pháp cũng giống như những món trang sức gia bảo vậy, đó là thứ “không bao giờ được mang ra và sờ tới; chỉ nằm nguyên một chỗ như nó vẫn vậy trong một chiếc hộp kính kín mít.”

Đầu năm 1926, tình hình tài chính của chính phủ nay đã được bình ổn song đồng franc thì vẫn tụt dốc không phanh mà không ai hiểu nổi vì nguyên cớ gì, chính phủ bèn ra sức thuyết phục Ngân hàng Trung ương Pháp rằng giờ đã đến lúc thực thi sứ mệnh của mình thông qua việc hỗ trợ cho đồng franc bằng tiền tệ nước ngoài được vay với bảo đảm là vàng. Ngân hàng bèn từ chối thẳng thừng. Cách ứng xử của nó trong suốt thời gian diễn ra khủng hoảng - tâm lý lưỡng lự không muốn ra tay giúp đỡ và thái độ thiếu thiện chí hợp tác với chính phủ - về sau đã châm ngòi cho vô số những lời buộc tội, cho rằng các nhà tài phiệt chóp bu của hệ thống ngân hàng vốn đã quyết chí triệt hạ liên minh cánh tả ngay từ đầu. *Le mur d’argent* - bức tường trát bằng tiền - như cách nó được gọi, cùng với *les deux cents familles* (hai trăm gia tộc) đã trở thành cặp khẩu hiệu sóng đôi không rời trong mọi cuộc khẩu chiến của phe cánh tả.

Tháng Năm năm 1926, sau khi bị chính ngân hàng Trung ương của mình hắt hủi, chính phủ Pháp mới cuống quýt tìm cách thu hút các nguồn tín dụng nước ngoài. Song vụ scandal số dư giả đã củng cố mối định kiến vốn rất thịnh hành trong giới chức ngân hàng Anh và Mỹ rằng các tổ chức Pháp - chính phủ,

các chính trị gia, báo chí, và nay là cả ngân hàng Trung ương - đều rặt một lũ suy đồi, thối nát, và quân hồi vô phèng. Một phái đoàn Pháp đã tới diện kiến Benjamin Strong, khi ấy đang ở London, để nài xin một khoản vay trị giá 100 triệu đô-la từ Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York và bị khước từ phũ phàng - luật định không cho phép ông cho chính phủ Pháp vay tiền và ông cũng sẽ không cho Ngân hàng Trung ương Pháp vay dù chỉ một đồng cho đến khi nào tất cả các bên liên quan - chính phủ, các phe phái đối lập, bản thân Ngân hàng, và quan trọng nhất, là giới chức ngành ngân hàng Pháp - chịu "[gác lại] những cuộc gấu ó cãi vã" và chấp nhận hợp tác. Tại một cuộc họp tổ chức sau đó tại Paris vào tháng Năm, khi các quan chức Pháp lại một lần nữa xin vay tiền, Strong bèn nói thẳng với họ rằng khi nào họ mất khả năng thanh toán, và ông cũng khá chắc chắn điều này sẽ sớm trở thành sự thật, người Mỹ sẽ phải tự tay lôi những thỏi vàng dự trữ được dùng làm vật đảm bảo ra khỏi các két sắt của Ngân hàng Trung ương Pháp theo đúng nghĩa đen, mà nếu dám làm như vậy, họ sẽ lập tức bị "lột da rồi kéo suốt từ đầu này sang đầu kia nước Pháp." Bị Cục Dự trữ Liên bang cự tuyệt, người Pháp đành chạy vạy ngược xuôi, cố gắng tiếp cận tất cả các tập đoàn đầu tư mà mình có thể nghĩ đến - Morgans, Kuhn Loeb và Dillon Read. Song tất thảy đều giả điếc.

Ngày 15 tháng Sáu, vở "Ballet của các bộ" tiếp tục tuồng cũ soạn lại, Joseph Caillaux trở về với ghế Bộ trưởng Tài chính, đánh dấu lần thứ năm giữ vị trí này. Cuối cùng đến lần này ông đã sa thải Robineau thành công, và Émile Moreau được mời ra kế nhiệm Robineau. Caillaux bắt tay vào một cuộc thanh trừng triệt để bộ máy quản trị cấp cao tại Ngân hàng Trung ương Pháp, thay thế nó bằng những người có tư tưởng thực dụng hơn cũng như không theo đuổi các ý kiến trái chiều với chính phủ. Phó thống đốc Ernest Picard thì khăn gói quả mướp dọn sang Ngân hàng Algeria, một chốn lưu đày sang trọng và xứng đáng dành riêng cho các viên chức bị thất sủng, và Charles Rist được đưa vào thế chỗ, ông là một giáo sư luật học tại đại học Sorbonne và là một chuyên gia danh tiếng trong lĩnh vực kinh tế học tiền tệ. Albert Aupetit, tổng thư ký của Ngân hàng đồng thời là kiến trúc sư trưởng của vụ số dư giả, cũng bị hất cẳng. Khi một nhóm các quan nhiếp chính ra lời đe dọa sẽ nhất tề từ nhiệm để bày tỏ thái độ phản đối trước những hành động can thiệp thô bạo của chính phủ vào công chuyện nội bộ của Ngân hàng, Caillaux và Moreau bèn mời họ cứ việc tự tiện. Vậy là chẳng ai đi cả.

Ngày 24 tháng Sáu, Moreau, khi ấy đã năm mươi tám tuổi, cuối cùng cũng được giải oan, chính thức nhận chức vụ thống đốc. Ngày hôm ấy, đồng franc đứng ở mức 35 franc ăn một đô-la, bật nhẹ lên từ mức 37 franc ăn một đô-la. Một người bạn được ông bí mật thổ lộ cái tin mình vừa được đề bạt lên vị trí mới đã nói rằng ông ta thương hại thay cho Moreau. Tối hôm đó, Moreau viết vào nhật ký những dòng sau, "Liệu tôi có trở thành nhân viên thanh lý cho một vụ phá sản quốc gia hay không? Đây là chuyện đáng lo lắng, chí ít cũng phải được tiên liệu trước... Vợ tôi rất bất an."

TÌNH CỜ LÀ, khi cuộc khủng hoảng tài chính tại Pháp đang đến hồi gay cấn, Norman và Strong lại đang cùng nhau hưởng kỳ nghỉ thường niên tại khách sạn Riviera ở Pháp. Họ đã xây dựng được thói quen gặp gỡ nhau hai lần một năm, kết hợp cả công chuyện và nghỉ ngơi – mùa đông thì nghỉ ở New York còn mùa hè thì qua châu Âu.

Mùa hè trước, Strong đã ở lại châu Âu suốt ba tháng tròn. Sau khi tới London, Strong cùng vợ là Katherine đã sang Berlin với Norman để hội kiến với Schacht, rồi đến Paris và sau đó nghỉ suốt một tháng tại Khách sạn Palace ở Biarritz.

Đến năm 1926, Strong đề xuất rằng cả hai nên qua miền Nam nước Pháp chơi. Côte d'Azur vốn là một địa điểm nghỉ dưỡng yêu thích của Norman – ông đã là "khách quen" của vùng này kể từ năm

1902, khi ông dành ra vài tháng trời nghỉ ngơi tại Hyères để phục hồi sức khỏe sau Chiến tranh Boer. Song cũng như đa số những người dân Anh thường lui tới Riviera vào thời đó, ông thích được ở đó vào mùa đông và đầu mùa xuân hơn. “Điều tôi e ngại duy nhất là cái nóng: tôi thích thời tiết ấm áp, chứ bức đổ mồ hôi ra thì chịu,” ông gàn ngay từ lần đầu Strong đả động đến ý tưởng này. Song cái viễn cảnh hấp dẫn được thư thái ngồi bên người bạn thân và “dốc hết gan ruột về tất cả những câu hỏi mình đang ấp ủ trong đầu” đã khiến ông bằng lòng chiều theo sở thích của bạn.

Họ chọn Hôtel du Cap Eden-Roc để nghỉ lại. Trước chiến tranh, Hôtel du Cap, nằm biệt lập giữa những khu vườn xinh đẹp rộng tới hai mươi lăm mẫu Anh trên đỉnh Cap d’Antibes, đã là suối nước nóng ưa thích của các hoàng gia châu Âu. Như đa phần các khách sạn nghỉ dưỡng bên bờ biển Riviera, nó từng đóng cửa vào khoảng thời gian giữa tháng Năm và tháng Chín. Tuy nhiên, đến năm 1923, một đôi vợ chồng trẻ người Mỹ giàu có, gia đình Murphy , đã thuyết phục ông giám đốc mở cửa và bao trọn khách sạn nguyên cả mùa hè. Mùa hè tại miền Nam nước Pháp đã ra đời như vậy. Trong vòng ba năm kể từ khi gia đình Murphy lần đầu tiên trưng dụng Hôtel du Cap, nó đã trở thành khách sạn nghỉ dưỡng mùa hè thời thượng nhất ở Côte d’Azur.

Trong tuần cuối cùng của tháng Sáu, Strong và Norman cùng một số vị khách khác liên tục bị các nhà báo quấy nhiễu. Dường như việc hai thống đốc ngân hàng quyền lực nhất thế giới lại tình cờ có mặt ở Pháp vào đúng thời điểm cuộc khủng hoảng tiền tệ của nước này đang tiến dần đến chung cục là quá ngẫu nhiên. Thế là thiên hạ bắt đầu đồn ầm lên rằng một cuộc họp với sự góp mặt của những nhà tài phiệt tài chính vĩ đại nhất thế giới, tổ chức ở Antibes chứ chẳng phải đâu xa, sắp được khai màn; rằng Schacht đang trên đường tới đây; rằng Andrew Mellon, Bộ trưởng Ngân khố Mỹ cũng sẽ xuất hiện trong nay mai; rằng Moreau hàng ngày vẫn liên lạc với cả nhóm người có mặt ở đó.

Hai vị thống đốc cũng đã có lúc thoát khỏi sự đeo bám của các phóng viên trong một tối nọ, nhưng rồi chẳng mấy chốc họ đã bị phát hiện đang ăn tối tại Colombe d’Or, một nhà hàng nhỏ tại phố Paul-de-Vence, cách đó hai mươi dặm. Một tay nhà báo bạo gan đã thuyết phục được các nhân viên khách sạn và, theo lời mọi người kể lại, anh ta đã nhìn thấy Norman đang lướt sóng. Ban quản lý khách sạn hết sức bực bội trước những phiền nhiễu mà báo giới gây ra đối với các vị khách của mình, bèn ra lệnh cấm các nhân viên không được đưa bất kỳ tin nhắn nào cho hai người này nữa. Thực ra, mặc dù Norman và Strong vẫn theo dõi sát sao từng diễn biến tại Paris, song cả hai đều biết rằng thời điểm này vẫn chưa đủ chín để bắt tay vào bất cứ cuộc thảo luận nào với các nhà chức trách Pháp.

Cuối tháng Bảy, Norman trở về Anh. Strong tới Paris, ông đến nơi vào ngày 20 tháng Bảy. Ba ngày trước, chính phủ mới nhất của Pháp, đã tồn tại được tổng cộng bốn tuần, vừa mới sụp đổ. Nối gót chính phủ này là một liên minh cánh tả khác chỉ ngắc ngoải sống được đúng bảy mươi hai tiếng. Người ta đã bắt đầu thậm thụt nói đến cách mạng và đảo chính. Những con phố bao quanh tòa nhà Quốc hội ngày nào cũng đông nghẹt người biểu tình. Strong thấy các đồng nghiệp làm trong ngành ngân hàng tại Pháp của mình hoảng sợ đến độ họ bắt đầu đưa gia đình về ẩn náu ở những nơi an toàn ở vùng nông thôn, trong khi các quan chức người Mỹ mà ông biết đang chuẩn bị sẵn tinh thần để đối mặt với những cuộc tuần hành chống Mỹ quyết liệt.

Từ thuở nền cộng hòa Mỹ được khai sinh, người Mỹ đã ôm ấp một tình yêu tha thiết với nước Pháp và đặc biệt là với Paris. Vào những năm đầu thế kỷ XX, khi đồng franc loanh quanh ở mức cực thấp, chỉ bằng một phần tư so với giá của nó hồi trước chiến tranh, mối tình đó trong phút chốc bỗng trở nên rất gần gũi đối với bất kỳ người Mỹ nào có sẵn chừng vài trăm đô-la nhàn rỗi trong túi. Một chuyến đi

trung bình cho khách du lịch xuyên biển Đại Tây Dương có thể được đặt mua với món tiền chỉ vỏn vẹn 80 đô-la còn giá cả sinh hoạt tại Pháp lại rẻ giật mình với tất cả những ai có đô-la. Đến năm 1926, ước tính có khoảng bốn mươi lăm ngàn người Mỹ sống tại Paris và cứ mỗi mùa hè lại có chừng hai trăm ngàn du khách nữa đổ về đây để thưởng thức sự pha trộn giữa văn hóa, lối sống tao nhã, và cuộc sống táo bạo về đêm đã biến Paris thành điểm đến được ưa chuộng nhất trên thế giới ở thời đó.

Thật không may, tình cảm yêu mến nồng nhiệt mà người Mỹ dành cho bất cứ thứ gì có nguồn gốc Pháp ngày càng không được đáp đền xứng đáng. Báo giới Pháp từng có dạo không ngại bộc lộ thái độ công phẫn của mình trước cảnh những người Mỹ giàu có lợi dụng đồng franc rẻ để đua nhau mua hết những cơ ngơi đẹp nhất của người Pháp nằm trên Côte d’Azur và Côte Basque, hay dọc theo thung lũng Loire, và trên Champs de Mars tại Paris. Tờ Le Midi thậm chí còn cay độc gọi người Mỹ là “bọn châu chấu ăn tàn phá hại.”

Có một sự kiện đóng vai trò đặc biệt, như một tia chớp báo trước điềm chẳng lành. Vào tháng Ba năm 1924, khi cuộc khủng hoảng tiền tệ đang bước vào giai đoạn cao trào, đại sứ Mỹ Myron Herrick đã tự rút tiền túi ra để mua một biệt thự lộng lẫy tại số 2 Avenue d’Iéna để lấy làm trụ sở cho đại sứ quán. Được xây dựng cuối thế kỷ XIX với chi phí 5 triệu franc, theo thời giá khi ấy, số tiền này tương đương 1 triệu đô-la, tòa biệt thự nay được bán đi với giá 5.400.000 franc . Herrick đã khôn khéo chọn đổi đô-la sang franc vào đúng ngày 11 tháng Ba, năm 1924, cái ngày mà cơn hoảng loạn bán ra trên Bourse đã dìm tỷ giá quy đổi xuống mức 27 franc ăn một đô-la, nhờ thế ông đã có được căn nhà chỉ với 200.000 đô-la. Giữ chức đại sứ từ năm 1912 đến năm 1914, Herrick đã chiếm được tình cảm của người Pháp sau quyết định cố thủ với thành phố Paris khi nó có vẻ như sắp rơi vào tay người Đức. Mối thiện cảm ấy sâu nặng tới mức ông đã được đề nghị quay lại vị trí đại sứ vào năm 1921. Song khi báo giới phanh phui ra rằng chính vị đại sứ Mỹ được quần chúng xiết bao yêu mến đã vớ được một món cực bở nhờ đợt mất giá của đồng franc, thì tâm lý phẫn nộ lây lan đi rất nhanh.

Lập trường cứng rắn của chính phủ Mỹ, đặc biệt là Quốc hội, đối với vấn đề thanh toán nợ chiến tranh càng khuấy động mạnh mẽ nỗi oán hận cay đắng tại nước Pháp. Con số thương vong của người Pháp trong cuộc chiến tranh cao hơn của Mỹ tới hai mươi lần. Câu bình luận tai tiếng của Coolidge – “Chẳng phải họ đã thuê tiền hay sao?” – đã phơi bày một thái độ hoàn toàn vô cảm trước những hy sinh mất mát về người của Anh và Pháp mà cả châu Âu đều rùng mình mỗi khi nghĩ tới. Thỏa thuận về món nợ chiến tranh của Pháp được ký kết bởi Victor Henri Berenger và Andrew Mellon vào tháng Tư năm 1926 chẳng những không trở thành chiếc cầu nối khỏa lấp hố sâu ngăn cách kia mà thậm chí còn khơi sâu thêm nỗi căm giận. Người Mỹ nghĩ rằng mình đã vô cùng hào phóng khi cắt giảm số nợ tới 60%. Trái lại, người Pháp lại nhìn nhận quyết định của người Mỹ hòng thu lại một món nợ bằng mọi giá, dù rằng quá trình thanh toán sẽ phải kéo dài tới sáu mươi hai năm, là một hành động tham lam không thể tưởng nổi.

Ngày 11 tháng Bảy, trong một cuộc biểu tình gây xúc động sâu sắc, hai mươi ngàn mutilés – các cựu binh chiến tranh mang thương tật – người cụt chân thì ngồi xe lăn, người mù thì có y tá dẫn, tuần hành trong im lặng dọc theo đại lộ Champs-Élysée lên tới Place d’Iéna nhìn thẳng xuống đại sứ quán Mỹ, tại đây họ đặt một chiếc vòng nguyệt quế dưới chân bức tượng tạc hình George Washington trên lưng ngựa.

Ngày 19 tháng Bảy, đêm trước ngày Strong tới Paris, một chiếc xe buýt chở các du khách người Mỹ đã bị một đám đông tấn công tại Montmartre. Hai ngày sau, khoảng vài trăm người biểu tình vây quanh

các xe buýt chở du khách đi tham quan Paris buổi đêm đỗ gần Nhà hát lớn và ngăn không cho các xe này đưa khách đến những khu ăn chơi của thành phố. Chẳng mấy chốc đã có khoảng vài nghìn người dân kéo đến xúm đông xúm đỏ và bắt đầu thi nhau buông lời chế nhạo và sỉ vả dân Mỹ. Vài ngày sau, một nhóm khách du lịch Mỹ trả đũa bằng cách đem tiền Pháp dán đầy lên vách toa tàu hỏa của mình, và ngang nhiên châm xì gà bằng các tờ tiền mệnh giá năm mươi và một trăm franc để tỏ thái độ khinh rẻ trước đồng tiền này.

Mối quan hệ giữa các du khách người Mỹ và các vị chủ nhà không mến khách càng ngày càng xấu đi đến nỗi tờ New York World cảm thấy mình phải có nghĩa vụ hiến một danh sách những điều nên và không nên làm dành riêng cho các khách du lịch đang có kế hoạch sang Pháp vào mùa hè năm đó:

Đừng huênh hoang giữa quán cà phê rằng đồng tiền của Mỹ là đồng tiền đích thực duy nhất trên thế giới. Sự thật không phải vậy đâu. Vả lại, những lời khuếch khoác về lòng yêu nước mang màu sắc tài chính kiểu này nghe rất chướng tai đối với những người đã không ngừng dành khoảng thời gian từ năm 1914 đến 1916 để tích lũy nguồn tín dụng thế giới nhờ bán đạn dược, vải bông và bột mỳ cho các quốc gia khác đang tối tăm trong chiến sự...

Đừng tỉ tê với những người khách đi cùng chuyến tàu với mình rằng nước Mỹ là chủ nợ hào phóng nhất quả đất vì nước Mỹ đã xóa bỏ tất cả các món nợ mà không một ai có khả năng thu hồi. Thay vào đó, hãy tán gẫu về kỹ năng chơi tennis, golf hay về Luật Khô. Hành động như vậy thanh lịch hơn nhiều.

Moreau đã tìm gặp Strong tại khách sạn nơi ông ngụ lại ở Versailles trong bối cảnh như thế. Họ còn gặp nhau thêm vài lần nữa trong những ngày tiếp theo – lần nào cũng là ở khách sạn của Strong, vì ông không mong bị người khác bắt gặp đang ghé qua Ngân hàng Trung ương Pháp và thậm chí còn yêu cầu giữ kín việc hai người gặp nhau. Ông đang phải đối mặt với áp lực chính trị vô cùng nặng nề của các phe phái đối lập tại quê nhà, phản đối mọi hành động của Cục Dự trữ Liên bang hòng can thiệp vào các vấn đề tài chính của nước Pháp. “Thái độ bài ngoại tại Paris,” ông lý giải, “đã gây nên ấn tượng xấu nhất có thể” trong tâm trí người dân Mỹ.

Hai người tỏ ra khá hợp nhau. Moreau cảm thấy Strong “thân thiện nhưng cũng rất dè dặt.” Tuy nhiên, thực chất nét tính cách thứ hai đó thể hiện tâm lý không sẵn sàng cam kết một khoản vay. Thứ nhất, điều kiện cần hiện nay là một tín hiệu nào đó cho thấy chính phủ Pháp sẽ tôn trọng vị thế độc lập của Ngân hàng. Thêm nữa, Quốc hội cũng sẽ phải thông qua thỏa thuận nợ chiến tranh ký kết tháng Tư vừa rồi.

Buổi sáng ngày 29 tháng Bảy, đến lượt Norman hội kiến vị lãnh đạo mới của Ngân hàng Trung ương Pháp. Ông tới gặp Moreau tại văn phòng của ông ta đặt tại tầng trệt Hôtel du Toulouse. Dãy phòng của ngài thống đốc tại Ngân hàng quả là khác biệt một trời một vực so với phong cách giản dị cổ điển của văn phòng Norman tại phố Threadneedle. Các phòng này đã từng có thời là tư gia của công chúa de Lamballe, cháu dâu của bá tước de Toulouse, và là bạn gái thân thiết của Marie Antoinette, nàng thường tiếp đãi nữ hoàng tại chính nơi này . Sàn nhà được phủ một tấm thảm hoa Savonnerie, ghế ngồi của thống đốc đối diện với một bức họa của Boucher, còn tầm nhìn từ phòng chờ lại bao quát toàn bộ khung cảnh tuyệt đẹp của công viên Fragonald.

Cuộc họp mặt giữa hai vị thống đốc - Norman, cao dong dỏng, dáng vẻ đạo mạo, và cởi mở, với chòm râu nhọn và bộ âu phục đúng mốt cắt may rất khéo; và Moreau, thấp lùn, béo mập, đầu hói, trông

không khác gì một viên quản lý văn khế tỉnh lẻ bước ra từ một cuốn tiểu thuyết của Flaubert - đã khởi đầu không lấy gì làm suôn sẻ lắm. Lần đầu tiên, sức mê hoặc nổi tiếng của Norman dường như đã bỏ ông mà đi. Ông bỗng trở nên trịch thượng một cách vô lối, và mặc dù có thể nói tiếng Pháp rất trôi chảy, song ông vẫn nhất quyết chỉ nói chuyện bằng tiếng Anh với Moreau, người vốn chẳng biết đến một từ ngoại ngữ bẻ đôi, trong suốt cuộc chạm trán đầu tiên ấy.

"Ngài Norman tới vào hồi mười một giờ," Moreau viết trong nhật ký của ông. "Thoạt đầu ông ta có vẻ rất dễ mến. Trông ông như vừa bước ra từ một bức họa của van Dyck, vóc người dong dỏng cao, chòm râu nhọn, chiếc mũ to: ông mang phong thái của một bạn hữu của gia tộc Stuart. Người ta đồn rằng dòng máu Israel chảy trong huyết quản ông. Tôi không biết có thật như thế không, song có lẽ vì vậy mà ngài Norman có vẻ rất coi rẻ dân Do Thái, ông nói về họ bằng những từ ngữ rất cay nghiệt. Ông không thích người Pháp. Ông đã nói toạc ra với tôi rằng: 'Tôi rất muốn giúp Ngân hàng Trung ương Pháp. Song tôi ghê tởm cái chính phủ và Bộ Tài chính nước ông. Tôi sẽ không làm bất cứ điều gì cho họ.' Mặt khác, dường như ông lại giữ một mối thương cảm sâu sắc đối với dân Đức. Ông rất gần gũi với Tiến sĩ Schacht. Họ thường xuyên gặp mặt nhau và cùng mưu tính những kế hoạch bí mật... Tuy nhiên, trên tất cả, ông là một con người thấm đẫm chất Anh và điều đó khiến ông rất đáng được ca ngợi. Ông là người ủng hộ nhiệt thành chủ nghĩa đế quốc, đang miệt mài theo đuổi địa vị thống trị thế giới cho tổ quốc mà ông tha thiết yêu quý... Ông tôn thờ Ngân hàng Trung ương Anh quốc. Ông nói với tôi: 'Ngân hàng Trung ương Anh quốc là cô nhân tình duy nhất của tôi. Tôi chỉ một lòng nghĩ đến nàng và tôi đã trao trọn cuộc đời mình vào tay nàng rồi.' Ông không phải là một người bạn đối với người Pháp chúng ta. Cực kỳ bí ẩn, phức tạp khôn cùng, người ta không bao giờ ước đoán được những suy nghĩ của ông thâm sâu tới mức nào. Dù vậy ông vẫn tỏ ra rất dễ thương nếu ông thích... Norman chẳng phải gồng mình chút nào để tâng bốc [Strong] hay tạo dựng sức ảnh hưởng đối với ông ta. Ông tới Antibes chơi vài ngày, chỉ vì Strong đang nghỉ tại đó."

Một viên chức Ngân hàng Trung ương Anh quốc đi cùng với Norman hôm đó về sau đã viết rằng Moreau để lại ấn tượng là một gã "dốt nát, cứng đầu, thiếu óc sáng tạo trầm trọng và nhìn chung hiểu biết rất nông cạn, song lại là một kẻ tranh đấu quyết liệt cho những mục đích hẹp hòi và tham lam."

Về cơ bản Norman cũng lặp lại những điều kiện mà Strong đã đặt ra để đổi lấy sự hỗ trợ: thay đổi về quy chế để đảm bảo quyền tự quyết của Ngân hàng Trung ương Pháp và chính thức thông qua các thỏa thuận nợ chiến tranh với cả Anh và Mỹ. Moreau đã ra sức thuyết phục để cả hai ông đồng nghiệp thấy được những khó khăn về mặt chính trị của mỗi yêu cầu nói trên, đặc biệt là việc thay đổi các quy chế của Ngân hàng trong thời điểm tình hình chính trị bị chia rẽ sâu sắc như hiện nay. Rất nhiều chính trị gia đã ôm nỗi oán hận Ngân hàng Trung ương Pháp vì đã khư khư ngồi giữ đống vàng khổng lồ trong khi đồng tiền tụt dốc thảm hại suốt năm đó.

Moreau đã thu được một bài học chớp nhoáng về phương thức vận hành của thị trường vốn quốc tế - hỗ trợ tài chính là một "món hàng" mà các thống đốc ngân hàng Trung ương nước bạn của ông chỉ "sẵn sàng bán... chắc giá." Ông sẽ không bao giờ quên. Trong thâm tâm, ông đổ hết tội lỗi cho những mưu đồ thâm độc của Norman và ác tâm của ông ta đối với người Pháp, coi đó là nguyên nhân khiến cho các thống đốc không chịu đưa tay ra giúp đỡ nước Pháp.

NGÀY 21 THÁNG BẢY, Raymond Poincaré được đề nghị đứng ra xây dựng một chính phủ mới. Ở thời điểm đó, ông là chính trị gia dày dạn kinh nghiệm và tiếng tăm nhất tại Pháp, ông đã lăn lộn trên chính trường suốt bốn chục năm có lẻ - hai lần giữ chức thủ tướng, từ năm 1912 - 1913 và 1922 -

1924, và đã tại vị tổng thống của nền cộng hòa trong những năm tháng đầy sóng gió khủng hoảng cùng chiến tranh nhọc nhằn của giai đoạn 1913 – 20. Mặc dù không chính thức đứng trong hàng ngũ của một đảng phái nào, song ông là kiểu người luôn đứng ở trung tâm, và xét trên nhiều phương diện, ông vượt hẳn lên trên những cuộc đấu đá, xô xát chính trị. Và mặc dù ông chính là vị kiến trúc sư trưởng của quyết định tai hại và đắt đỏ vào năm 1923 là chiếm đóng thung lũng Ruhr, sự kiện đã khiến nước Pháp rơi vào thế cô lập và trở nên yếu đuối thấy rõ, song ông cũng có công lớn trong việc xúc tiến Kế hoạch Dawes; và lập trường chống Đức của ông đã mềm dịu đi rất nhiều sau ba năm vừa qua. Trong vòng hai ngày, ông tuyên bố thành lập một chính phủ thống nhất quốc gia, trong đó quy tụ toàn bộ các phe phái chính trị, trừ nhóm Xã hội, cùng sự góp mặt của sáu nguyên thủ tướng.

Những sự kiện xảy ra trong mấy ngày tiếp đó đã minh họa uy quyền vô song mà các yếu tố tâm lý đã tác động lên thị trường tiền tệ. Vào ngày Poincaré trở thành thủ tướng, đồng franc chạm ngưỡng 50 franc ăn một đô-la. Song thậm chí trước cả khi ông kịp có cơ hội phác thảo một chương trình tài chính hay áp dụng bất kỳ biện pháp tính thuế mới nào, thì riêng bản thân sự hiện diện của ông dường như đã đủ trấn an các nhà đầu tư. Chỉ trong khoảng thời gian ngắn ngủi có hai ngày, đồng franc đã bật lên mức 43 franc ăn một đô-la và đến tuần tiếp theo, nó đã trở lại mức 35 franc, tức là tăng giá hơn 40%. Sự hồi phục đáng nể này dường như đã khẳng định giả thuyết rằng trong những giai đoạn cuối của quá trình trượt giá, đồng franc đã mất hết mối liên kết với hiện thực kinh tế và bị các nhà đầu cơ đua nhau dìm giá.

Đồng franc có thể tìm thấy nguồn an ủi vô bờ trong cả cá tính lẫn tư cách chính trị của Poincaré. Là chính trị gia kém lôi cuốn nhất trên toàn nước Pháp – lạnh lùng, xa cách, và khó gần – song ông lại bù đắp được tất cả những nhược điểm đó bằng lòng đam mê công việc phi thường, trí nhớ cực kỳ chuẩn xác, và sự chuyên chú đối với từng chi tiết dù nhỏ nhặt nhất. Trên hết thảy, trong cái thời đại mà các chính trị gia người Pháp dường như chỉ giữ được một ý niệm mơ hồ nhất về ranh giới giữa nghĩa vụ công cộng và lợi ích cá nhân, thì ông lại tuyệt đối trung thực. Ông luôn bảo lưu một thái độ hồ nghi quê kệch đối với tất cả cư dân Paris thành thị, đặc biệt là giới chức ngành ngân hàng. Những nhà đầu tư người Pháp bình thường – chủ một cửa tiệm nhỏ trên Picardy; anh nông dân cần kiệm vùng Auvergne; ông thầy thuốc làng từ Normandy; và dĩ nhiên, cả người thợ đúc kính nơi quê nhà Lorraine của Poincaré nữa – đều tìm thấy ở ông bóng dáng của chính mình và cảm thấy hết sức yên dạ khi có ông ở đó để coi sóc các vấn đề tài chính cho mình.

Khi đồng franc vùn vụt lội ngược dòng trên tỷ giá quy đổi, giá cả của hàng hóa nhập khẩu và chỉ số chi phí sinh hoạt bắt đầu giảm. Mùa hè năm ấy, tất cả các mặt báo đều nhan nhản những tin tức xoay quanh chuyện đến và đi của các nhà tư bản tài chính người Mỹ tại châu Âu. Ngày 24 tháng Bảy, Bộ trưởng Ngân khố Andrew Mellon đặt chân tới Paris. Trong tuần đầu tiên của tháng Tám, người ta đã phát hiện ra Strong đang ở The Hague để hội kiến với Schacht. Ngày 20 tháng Tám, Strong và Mellon xuất đầu lộ diện tại Evian cùng Parker Gilbert, nhân viên toàn quyền chịu trách nhiệm về vấn đề bồi thường chiến phí của Đức. Các vị chức trách tài chính Mỹ uy quyền bậc nhất thế giới còn có thể nói về đề tài gì khác đây, nếu không phải là về tình hình đồng franc? Thực ra, mặc dù cuộc hành trình bí mật xuyên châu Âu của các bậc cầm cân nảy mực ngành ngân hàng đã trở thành thức nhắm tuyệt vời cho những kẻ ưa ngồi lê đôi mách những chuyện liên quan đến lĩnh vực tài chính, thì sự thật hóa ra lại tầm thường hơn nhiều. Mellon chỉ đến châu Âu chủ yếu để thăm cô con gái sống ở Rome đang ốm bệnh và đưa cô tới Evian nghỉ ngơi ở suối nước nóng.

Dòng vốn đã rời bỏ nước Pháp mà đi trong suốt hai năm vừa qua bắt đầu ồ ạt tìm đường trở về, giúp hóa giải phần lớn nhu cầu đối với sự hỗ trợ tài chính từ phía Mỹ và Anh. Dù trong trường hợp nào, Poincaré đều phải đối mặt với vô vàn ý kiến phản đối các thỏa thuận nợ chiến tranh trong nội bộ Quốc hội, do đó ông đã trì hoãn việc đệ trình những thỏa thuận này để xin được thông qua. Không có quyết định phê chuẩn cuối cùng, đồng nghĩa với không có khoản vay nào từ nước ngoài hết.

Thoạt tiên Moreau rất lúng túng không biết phải phản ứng ra sao trước sự hồi phục của đồng franc. Ý định ban đầu của ông là để mặc cho mọi chuyện tự diễn tiến. Ông vốn được đào tạo để trở thành một viên chức nhà nước theo đúng các chuẩn mực truyền thống; và mặc dù ông có kha khá kinh nghiệm làm việc trong ngành ngân hàng, song sở học của ông về kinh tế học tiền tệ vẫn còn tương đối thô sơ và đôi lúc rất lộn xộn. Thực tế là vào thời đó, hầu như chẳng mấy người hoạt động trong ngành ngân hàng lại dám khẳng định rằng mình hoàn toàn am hiểu tình hình nước Pháp năm 1926, đặc biệt là những động lực phức tạp giữa dòng tiền chảy vào trong nước và hiệu ứng của nó đối với tỷ giá hối đoái và giá cả nội địa và tiếp đó là tác động của hai nhân tố nói trên lên toàn thể nền kinh tế. Thật may mắn cho Moreau vì đã có hai thuộc cấp, Charles Rist và Pierre Quesnay, lại tình cờ là hai trong số những người ít ỏi sở hữu năng lực hiếm có này.

Rist, khi ấy đã năm mươi hai tuổi, đã cống hiến cả đời mình cho công cuộc nghiên cứu của một học giả, ông nổi tiếng nhất với bộ sách kinh điển *Lịch sử các học thuyết kinh tế từ thời kỳ trọng nông cho tới ngày nay* (History of Economic Doctrines from the Physiocrats to the Present Age), chấp bút cùng đồng nghiệp của mình, giáo sư Charles Gide, cũng chính là chú của ông. Theo lời Moreau, Rist gần như là “nô lệ của những cuốn sách ông đã viết và những bài thuyết giảng mà ông đã thực hiện.” Năm 1924, ông đã lọt vào mắt xanh của các quan chức ngành tài chính nhờ một chuyên khảo ngắn song có tầm ảnh hưởng rất sâu rộng có tựa đề *Giảm phát trong thực tiễn* (Deflation in Practice). Cũng như *Tiểu luận về cải cách tiền tệ* của Keynes, tác phẩm này lập luận rằng những nỗ lực nhằm kéo giá cả giảm xuống sẽ gây tốn kém khủng khiếp đối với nền kinh tế và cả xã hội. Khi lần đầu được mời tới làm việc cho Ngân hàng Trung ương Pháp, ông đã tỏ ra rất miễn cưỡng, không muốn rời bỏ môi trường học thuật vốn rất dễ chịu với mình. Ông chỉ bị thuyết phục khi Caillaux, trong cuộc phỏng vấn đầu tiên giữa hai người, đã kêu lên, “Ông không định hoài phí cả phần đời còn lại của mình để làm một nhà sư phạm đấy chứ!”

Pierre Quesnay mới ba mươi mốt tuổi, là học trò cũ của Rist; sau khi giải ngũ năm 1919, ông tham gia vào ban tài chính của Liên minh các Quốc gia (League of Nations). Moreau thâu nạp ông làm chánh văn phòng cho mình và bổ nhiệm ông vào vị trí giám đốc ban nghiên cứu kinh tế của Ngân hàng một tháng sau đó.

Suốt mùa thu, dòng tiền đổ vào nước Pháp biến thành một cơn lũ, và khi cơn thủy triều tiền của này cứ nâng đồng franc lên cao mãi, xuyên thủng ngưỡng 30 franc ăn một đô-la, Rist và Quesnay bắt đầu lo ngại rằng nước Pháp có thể sẽ lặp lại sai lầm của nước Anh: tỷ giá hối đoái quá cao khiến các mặt hàng xuất khẩu trở nên đắt đỏ và thiếu tính cạnh tranh. Giữa tháng Mười Hai, khi đồng franc chạm ngưỡng 25 franc ăn một đô-la, hai đồng nghiệp của Moreau, với quyết tâm sắt đá hòng cứu nền kinh tế Pháp khỏi sa vào tình trạng đình trệ như ở Anh, đã gia tăng sức ép để bắt Ngân hàng ra tay can thiệp, chặn đứng đà tăng của đồng franc. Thậm chí có lúc, họ còn đe dọa sẽ đồng loạt từ chức nếu Moreau không chịu thuyết phục thủ tướng cùng bắt tay vào hành động.

Mặc dù Quesnay và Rist cung cấp sức mạnh tri thức cho Ngân hàng, song Moreau mới là chiến

lược gia chính trị. Ông nhận ra rằng sự lựa chọn tỷ giá hối đoái sẽ quyết định hoàn toàn việc gánh nặng tài chính của chiến tranh sẽ được phân bổ ra sao. Chính Maynard Keynes là người đầu tiên điểm mặt chỉ tên chiều kích chính trị của chính sách tỷ giá hối đoái trong Tiểu luận từ năm 1923: "Mức giá của đồng franc sẽ được quy định, không phải bởi hoạt động đầu cơ hay cán cân thương mại, hay thậm chí là kết cục của cuộc phiêu lưu nơi thung lũng Ruhr, mà chính bởi tỷ lệ thu nhập mà người đóng thuế Pháp chịu bỏ ra nhằm trang trải những món tiền mà các chủ nợ người Pháp yêu sách." Ngân hàng Trung ương Pháp càng để đồng franc tăng giá, thì giá trị món nợ của chính phủ càng phình to hơn, chủ nợ Pháp càng hả hê, còn người đóng thuế càng khốn đốn. Như Moreau đã chỉ ra, ấn định tỷ giá hối đoái là vấn đề cân bằng "những sự hy sinh được đòi hỏi ở mỗi tầng lớp xã hội khác nhau trong dân chúng."

Mỗi quốc gia ở châu Âu trỗi dậy từ tro tàn chiến tranh đều đã phải đối mặt với những vấn đề tương tự. Nước Anh đã chọn một thái cực: áp đặt phần lớn gánh nặng lên nhóm người nộp thuế và bảo vệ nhóm người tiết kiệm. Nước Đức lại chọn thái cực đối nghịch hoàn toàn: bằng một chính sách lạm phát gần như bệnh hoạn, quốc gia này đã thổi bay núi nợ nần nội địa của mình, đổi lại, cái giá phải trả là số tiền tích cóp của các tầng lớp trung lưu đã bị hủy hoại thê thảm. Còn Moreau dự định sẽ chọn một con đường trung lập.

Tâm lý tự nhiên của Poincaré là muốn được tận hưởng những lợi ích một đồng tiền mạnh mang lại cho danh tiếng của mình và để mặc đồng franc tiếp tục tăng giá. Thật dễ hiểu tại sao ông lại tỏ ra lưỡng lự không đành lòng đi vào lịch sử với tư cách là người đã chính thức tán thành việc cắt giảm 80% giá trị đồng tiền của chính nước mình. Song ông cũng nhận ra rằng nếu để nó tăng quá cao, ông sẽ đứng trước nguy cơ đẩy nền kinh tế vào suy thoái. Giống như rất nhiều người có năng khiếu thiên bẩm trong việc sa đà vào các tiểu tiết, bản tính Poincaré vốn thiếu quyết đoán và dễ dao động, hôm nay còn ủng hộ quyết định chặn đứng đà tăng giá, ngày mai đã lại phản đối.

Nguồn gốc của những ý kiến chống đối việc ngăn chặn đà hồi phục của đồng franc không phải là ở thủ tướng, mà nó bắt nguồn từ chính tổ chức của Moreau. Một bè nhóm hình thành ngay trong ban giám đốc của Ngân hàng, dẫn đầu là hai quan nhiếp chính quyền lực nhất, Nam tước Édouard de Rothschild và Francois de Wendel, nhìn nhận sự sụt giá của đồng franc là biểu hiệu cho quá trình sa sút của chính nước Pháp. Vốn là những nhân vật bảo thủ số một, họ cho rằng mình có nghĩa vụ đạo đức phải bảo vệ lợi ích của tất cả những người đã đầu tư vào trái phiếu Pháp trong suốt thời gian chiến tranh.

Không một ai có thể hình tượng hóa quyền lực của *hai trăm gia tộc và bức tường trát bằng tiền* sống động hơn hai người đàn ông nói trên. Rothschild là hình mẫu của tầng lớp quý tộc Pháp. Vóc người cao và mảnh khảnh, cực kỳ kén chọn trong cách ăn vận, chỉ mặc kiểu đồng phục lỗi mốt dành cho các viên chức ngân hàng bao gồm áo choàng dài và mũ chóp cao, ông đã trở thành hội viên cao cấp tại Rothschild Frères ở tuổi ba mươi bảy. Ẩn dưới vẻ kiêu kỳ bề ngoài, ông lại rất nhút nhát, gần như khép kín; thận trọng và cổ hủ, ông chính là một nhân vật thủ cựu đích thực. Ngân hàng của gia tộc hoàn toàn phù hợp với cá tính của ông, đó là một nơi mà, theo lời cậu Guy con trai ông, "Quá khứ bao bọc lấy mọi vật và mọi người" và mục đích chính của nó đặt cả vào công cuộc "nhẹ nhàng nối dài thế kỷ XIX."

Là một nhân vật quen thuộc tại các câu lạc bộ danh giá nhất của dân Paris, Rothschild đã là một người bạn thân thiết của Vua Edward VII, và được mọi người hết mực ca tụng là một nhà hảo tâm vĩ đại, ông tỏ ra đặc biệt hào phóng đối với các hội từ thiện Do Thái. Trong mắt công chúng, ông nổi

tiếng nhất vì sở hữu những con ngựa đua số một; đến mùa đua, ông thường ngồi lì ở trường đấu Longchamps hết ngày này qua ngày khác. Bản thân không chỉ là một chủ trại giống giàu có và là người sở hữu cả một đàn ngựa nòi quý giá, ông còn là một kỵ sĩ tài ba, thậm chí ông đã từng đại diện cho nước Pháp tham gia môn polo tại Olympics năm 1900.

Trong thế giới ngân hàng, cái tên Rothschild và gia sản kếch sù của gia tộc này khơi dậy cả nỗi kính sợ lẫn lòng tị hiềm. Có không ít những lời ong tiếng ve sặc mùi bài Semite xung quanh ảnh hưởng chính trị của dòng họ này. Thậm chí có người còn phóng đại lên rằng trong giai đoạn giữa năm 1920 và 1940, "Không có một nội các nào được thành lập mà chưa hỏi đến ý kiến của Édouard de Rothschild." Khi vụ án Dreyfus bùng phát vào năm 1894, Édouard mới là một chàng trai trẻ hai mươi lăm tuổi. Vào thời điểm Dreyfus bị công khai lột lon sĩ quan, cả đám đông quá khích điên cuồng rít lên, *"A Mort les Juifs!"* - "Giết hết bọn Do Thái đi!" Kể từ giây phút đó, ông đã quyết định rằng gia tộc Rothschild nên cẩn thận giữ mình khỏi mọi sự chú ý không cần thiết, tránh xa báo giới, và bảo vệ sự riêng tư của chính mình - mặc dù đã có lần, ông nổi cơn thịnh nộ trước lời gièm pha của một kẻ bài dân Semite và đã thách hắn đọ súng.

Nếu như Édouard de Rothschild là mặt duyên dáng xinh đẹp của "bức tường trát bằng tiền," thì Francois de Wendel, trong suy nghĩ của công chúng, lại là phần xù xì, thâm hiểm của bức tường ấy. Gia tộc Wendel là một trong những nhà sản xuất vũ khí lớn nhất châu Âu, họ đã gắn bó với nghề chế tạo súng đạn này tại Lorraine trong suốt 250 năm có lẻ, trong số các khách hàng của gia đình này còn có cả Napoléon Bonaparte. Dưới Đế chế đệ nhị, họ đã đa dạng hóa ngành nghề kinh doanh, gây dựng nên một trong những đế chế thép hùng mạnh nhất châu Âu, tới mức đến năm 1914, cái tên Wendel ở Pháp đã đồng nghĩa với thép, cũng như cái tên Carnegie ở Mỹ vậy.

Trong ấn bản tiếng Pháp của cuốn *Ai là ai,* Francois de Wendel khai nghề nghiệp của mình chỉ giản dị là "Maitre de Forges" - nhà sản xuất sắt thép. Song bề ngoài của ông lại không có nét gì giống một người làm nghề này cả. Cái cằm lẹm khiến ông mang dáng dấp của "một gã cao kều thân thiện." Ông sống ẩn dật trong một biệt thự tại số 10 Rue de Clichy, không phải là quận sang trọng hay thời thượng nhất của thủ đô, và thích được dành các buổi cuối tuần tại khu săn bắn của riêng mình ngay ở ngoại thành Paris, người ta nói ông là một tay súng nhiệt tình nhưng không được tài năng.

Có một điểm rất bất bình thường đối với một quan nhiếp chính của Ngân hàng Trung ương Pháp như ông, đó là Wendel đã được bầu làm nghị sĩ Quốc hội, và giao lại cả đế chế thép khổng lồ cho hai em trai gánh vác. Năm 1918, ông trở thành chủ tịch của Hiệp hội các nhà máy cán kim loại (Comité des Forges), một ngành công nghiệp hùng mạnh bao gồm các nhà sản xuất sắt, thép, và khí tài quân sự.

Cần phải có sự bướng bỉnh nhất định và tính gan lì có chủ đích thì Moreau mới mong đối phó được với hai nhân vật uy quyền nhất trong hội đồng quan nhiếp chính của ngân hàng mình. Song với sự nghiệp có bề dày hơn ba mươi năm trong giới công chức cao cấp, ông đã đào luyện được thứ kỹ năng đáng nể giúp ông tồn tại trong bộ máy chính phủ. Chắc chắn ông không dựa vào các thủ thuật ngoại giao hay sức lôi cuốn - ông không có cả hai yếu tố đó. Thêm nữa, sau bao nhiêu năm đứng bên lề thế giới quyền lực và ra sức né tránh các hội nhóm tại Paris, ông chỉ có một mạng lưới đồng minh chính trị hết sức khiêm tốn. Người thầy lớn của ông, ngài Caillaux, người có thể dẫn dắt ông đi qua mê cung cấu trúc quyền lực nước Pháp, đã ra đi chỉ sau vài tuần kể từ ngày ông được bổ nhiệm vào chức thống đốc. Phiền một nỗi là Poincaré lại là kẻ thù truyền kiếp của Caillaux, và ngay từ đầu ông ta đã tỏ thái độ thù địch và nghi ngờ đối với Moreau vì cho rằng ông là truyền nhân của Caillaux.

Song Moreau đã tỏ ra là một tay cáo già lão luyện trong các cuộc đấu đá của giới hành chính. Trong các tập nhật ký của mình, ông phô bày một tài năng thiên bẩm trong cách vận dụng thủ thuật tiến - lui khi xây dựng chính sách, ông hiểu rõ khi nào nên nhân nhượng và khi nào nên thúc ép, khi nào nên thách thức, khi nào nên đe doạ và khi nào nên hòa hoãn; đồng thời ông cũng có cái nhìn tương đối thấu triệt về những động cơ và cá tính của những kẻ mình phải đối phó.

Ngày 21 tháng Mười Hai, Ngân hàng bắt đầu mua vào ngoại tệ và bán ra đồng tiền của chính mình để ngăn đồng franc không vượt quá ngưỡng 25 franc ăn một đô-la. Trong hai năm tiếp đó, nhờ có Poincaré bật đèn xanh, Moreau đã bền bỉ theo đuổi chính sách can thiệp vào thị trường tiền tệ để giữ đồng franc neo vào mức giá nói trên.

Trong khi đó, Rothschild và Wendel đã cùng nhau dàn dựng một chiến dịch tấn công du kích nhắm vào Moreau ngay trong chính các gian sảnh của Ngân hàng và những hành lang quyền lực tại Bộ Tài chính trên Rue de Rivoli. Hiếm có tổ chức nào lại ẩn chứa nhiều uẩn khúc phức tạp như Ngân hàng Trung ương Pháp. Moreau đã sớm được nếm trải điều này ngay sau khi bước chân vào đây không lâu - tháng Tám năm 1926, ông hết sức sửng sốt khi phát hiện ra rằng tất cả các cuộc gọi đến và đi, bao gồm cả cuộc gọi từ văn phòng của thống đốc, đều bị nghe trộm. Ông lập tức cho gỡ hết các đường dây nghe lén.

Không làm cách nào để lôi kéo đa số thành viên trong Hội đồng các quan nhiếp chính được, Rothschild và Wendel bèn vận dụng tất cả các thủ đoạn có thể hòng phá hoại vị thế của Moreau. Họ vận động hành lang đối với thủ tướng. Họ phá vỡ cả truyền thống hành xử thận trọng lâu đời của các quan nhiếp chính khi cho công bố rộng rãi các thông tin về chính sách tiền tệ với hy vọng rằng việc làm này sẽ thu hút một cơn lũ tiền của khổng lồ đổ vào trong nước, buộc Moreau phải gỡ bỏ trần tỷ giá. Có một lần, Rothschild ra lệnh cho Chemin de Fer du Nord, công ty đường sắt lớn nhất tại Pháp - chính là công ty mà ông nắm chức chủ tịch - mua vào đồng franc với số lượng lớn hòng đẩy tỷ giá lên cao, dù phải đứng trước nguy cơ bị buộc tội rằng một quan nhiếp chính của Ngân hàng Trung ương Pháp lại dám can dự vào hoạt động mua bán trên thị trường tiền tệ.

Đến giữa năm 1927 thì tình hình đã ngã ngũ: Moreau đã chiến thắng. Những làn sóng vốn Pháp đã chạy sang London hoặc New York lại tìm đường trở về quê nhà, cho phép Ngân hàng tích lũy được quỹ ngoại hối với trị giá lên tới 500 triệu đô-la, phần lớn trong số đó là đồng bảng. Bất chấp sức ép từ những phần tử bảo thủ trong Hội đồng các quan nhiếp chính, Poincaré vẫn bị Moreau chinh phục. Moreau liên tục đốc thúc ông không nên nhìn về quá khứ của nước Pháp mà phải hướng đến tương lai. Tại mức 25 franc ăn một đô-la, hàng hoá Pháp được xếp vào hàng ngũ những mặt hàng có sức cạnh tranh cao nhất trên thế giới; hoạt động xuất khẩu bùng nổ, còn giá cả rất ổn định. Dường như chính nhờ có Moreau, mà nước Pháp, chứ không phải bất cứ quốc gia châu Âu nào khác, cuối cùng đã tìm thấy một liệu pháp đúng đắn giúp giải quyết tàn tích tài chính của chiến tranh, tránh được hai thái cực là lạm phát kiểu Đức và giảm phát kiểu Anh.

Sai lầm của Moreau là ở chỗ ông cho rằng giá trị đồng tiền của một cường quốc kinh tế chủ chốt như Pháp, nền kinh tế công nghiệp lớn thứ tư trên thế giới, chỉ là vấn đề của riêng nước Pháp mà thôi. Bản chất căn cốt của tỷ giá hối đoái chính là nó liên quan đến hơn một phía và do đó, nó là hình ảnh phản ánh của một hệ thống đa phương. Mặc dù trong bối cảnh năm 1926, có lẽ người ta khó mà biết chính xác tất cả những phân nhánh trong tỷ giá hối đoái của đồng franc tại các quốc gia lân cận, song có vẻ như Moreau đã cố tình lờ đi trước tác động mà quyết sách của ông gây nên đối với toàn bộ hệ

thống ở một phạm vi rộng lớn hơn. Có lẽ ông căm hận chế độ quốc tế mà ông cho rằng đã chẳng làm gì mấy để giúp đỡ nước Pháp trong cơn nguy khốn. Có lẽ ông oán thán vì cả hệ thống đó đã bị thống trị bởi bè lũ Anglo - Saxon mà kẻ cầm đầu chính là Norman - hoặc ông tin là vậy. Dù lý do là gì đi chăng nữa, quyết định giữ chặt đồng franc ở ngưỡng quy đổi thấp hơn giá trị thực của nó mà ông đã lựa chọn cuối cùng sẽ góp phần làm xói mòn sự ổn định của chính cái bản vị mà ông đang lấy làm chiếc neo để trói buộc đồng tiền nước mình.

14. Những đợt gió dữ đầu tiên

1926 - 1927

Hoàn cảnh chi phối con người, con người không chi phối được hoàn cảnh.

HERODOTUS, *Sử ký*

CƠN CUỒNG ĐẦU CƠ

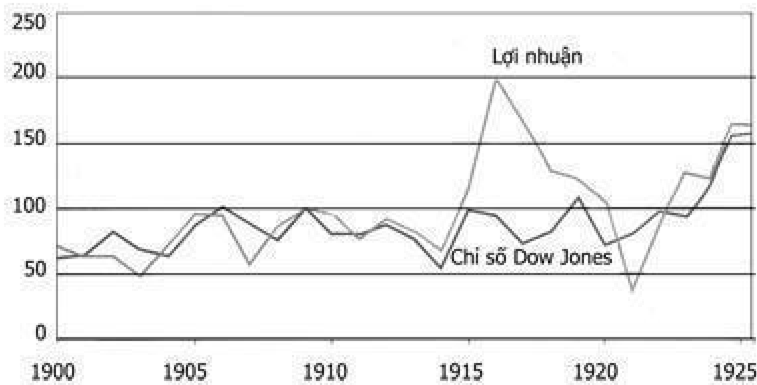
Không có một vấn đề nào lại gây ra nhiều tranh cãi, bất đồng, hiềm khích và rối loạn ngay trong nội bộ Hệ thống Dự trữ Liên bang bằng việc phải làm thế nào với thị trường chứng khoán. Phố Wall đã luôn là một cái bóng mờ khổng lồ ngự trị trong tâm linh người Mỹ. Charles Dickens, trong lần viếng thăm nước Mỹ vào năm 1842, đã không khỏi choáng váng trước niềm đam mê đầu cơ của người dân sở tại và khát khao "kiếm cả gia tài từ hai bàn tay trắng." Sau cuộc hoảng loạn năm 1884 trên Sàn chứng khoán New York, tạp chí *The Spectator* ở London đã bình luận, "Dân Anh, dù có ham đầu cơ đến đâu, vẫn sợ cảnh nghèo đói. Dân Pháp thì ra sức né tránh trò này. Dân Mỹ cứ có một triệu trong túi lại đem đi đầu cơ mong thắng gấp mười, và lỡ có thua hết, anh ta lại ung dung nhận một chân thư ký quèn mà chẳng mảy may than phiền gì. Cái lối phớt tỉnh trước mọi sự chi ly bần tiện này thật đáng khen ngợi, song nó cũng tạo ra một quốc gia của những con bạc suy đồi nhất thế giới."

Điều đáng ngạc nhiên là, mặc dù toàn dân đều hăm hở lao vào các trò cá cược cổ phiếu, song thị trường Mỹ chưa bao giờ có quy mô vượt trội cả. Năm 1913, tổng giá trị của các cổ phiếu phổ thông là 15 tỷ đô-la, tương đương với quy mô thị trường cổ phiếu Anh, vốn dựa trên nền tảng một nền kinh tế chỉ lớn bằng 1/3 so với nền kinh tế Mỹ. Từ những năm đầu của thế kỷ cho đến khi chiến tranh bùng phát, thị trường cổ phiếu về cơ bản không có tiến triển gì đáng chú ý. Đợt tăng nóng do "hoạt động sáp nhập" từ năm 1900 đến năm 1902 đã bị chặn đứng bởi "cuộc hoảng loạn của các đại gia" năm 1903, nối tiếp ngay sau đó là đợt tăng giá "Roosevelt," rồi đến "cuộc hoảng loạn năm 1907," và cuối cùng là đợt tăng giá "hồi phục." Kết quả là, chỉ số Dow Jones đã dập dềnh suốt một thập kỷ rưỡi theo một đường lượn sóng không đồng đều giữa ngưỡng 50 và 100 mà không bứt phá theo một hướng nào rõ rệt.

Khi chiến tranh nổ ra, nền kinh tế Mỹ trải qua một đợt phát triển bùng nổ còn lợi nhuận kinh doanh tăng trưởng ngoạn mục trong vài năm liên tiếp do Mỹ đã trở thành nhà cung ứng vũ khí và tài chính cho các nước Đồng minh. Song chẳng có mấy nhà đầu tư bị thuyết phục rằng trận huyết chiến của châu Âu lại có thể tốt cho các cổ phiếu trong dài hạn, và mặc dù lợi nhuận tăng đột biến, song thị trường vẫn tương đối bình ổn. Đó quả là một suy nghĩ sáng suốt, vì ngay khi nước Mỹ nhảy vào tham chiếm, tình trạng thiếu hụt lao động bắt đầu hoành hành, thêm vào đó, các nỗ lực chiến tranh tiêu tốn lượng hàng hoá nội địa khổng lồ, kéo theo đó là lợi nhuận sụt giảm. Đến cuối năm 1920, chỉ số Dow Jones đứng ở mức 72, gần như tại điểm nằm giữa biên độ dao động của nó trong hai mươi năm vừa qua - mặc dù sau khi khấu trừ cả tỷ lệ lạm phát thời chiến thì con số này chỉ bằng một nửa chỉ số năm 1913 tính theo giá trị thực.

HÌNH 4

Giá cổ phiếu và lợi nhuận doanh nghiệp của nước Mỹ
1900 - 26



Từ năm 1900 đến 1926, trừ giai đoạn chiến tranh, còn lại, giá cổ phiếu luôn theo sát xu hướng vận động của lợi nhuận

Tuy nhiên, khi giai đoạn khó khăn ban đầu do những điều chỉnh thời hậu chiến gây ra đã qua đi, thị trường bắt đầu tăng tốc. Từ năm 1922 trở đi, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ, dưới sự dẫn dắt của Benjamin Strong, đã có công lớn trong việc bình ổn giá cả. Với tỷ lệ lạm phát thực gần như bằng không, FED có thể giữ lãi suất ở mức khá thấp. Điều này cho phép nền kinh tế, với sự trợ lực bởi những ngành công nghiệp mới cực kỳ năng động như ô tô và máy thu thanh, vùn vụt tiến lên phía trước. Mặc dù tốc độ tăng trưởng kinh tế tổng thể cũng đã cao khủng khiếp rồi, song tốc độ tăng trưởng lợi nhuận còn đáng nể hơn nhiều. Được tiếp sức nhờ những hình thức tổ chức mới và làn sóng cơ giới hoá các nhà máy, năng suất liên tục tăng mạnh trong suốt những năm 1920 trong khi mức lương tính theo giờ lại chỉ bị đẩy lên chút ít. Do đó, đa phần những lợi ích của "thời đại mới" đều đổ hết vào các doanh nghiệp - đến năm 1925, tổng lợi nhuận đã tăng gấp đôi so với năm 1913. Kết quả tất yếu là, sau khi chạm đáy 67 vào mùa hè năm 1921, chỉ số Dow Jones vọt lên hơn gấp đôi và chễm chệ ngự trên ngưỡng 150 trong liền bốn năm sau đó. Đến năm 1925, sau khi Calvin Coolidge tái đắc cử vào ghế tổng thống, pha leo dốc ngoạn mục nói trên thậm chí còn được đặt biệt danh riêng: đợt tăng giá Coolidge.

Không một công ty nào có thể minh hoạ cho một nền kinh tế phát triển nở rộ cũng như cung cấp một góc nhìn tốt hơn để soi vào thị trường cổ phiếu trên đà tăng giá bằng General Motors. Công ty này được sáng lập vào năm 1908 bởi William Crapo Durant, cháu trai của H. H. Crapo, thống đốc Michigan thời Nội chiến. Cậu nhỏ Billy Durant lớn lên tại Flint, Michigan, và sau khi bỏ trường trung học, cậu kinh qua vô số công việc không tên, lúc thì giữ chân bán hàng tạp hóa, khi thì phục vụ trong cửa hàng dược phẩm, rồi cũng đi bán thuốc dạo, đi quảng cáo bảo hiểm, và còn có lần quản lý cả một tiệm bán thuốc lá. Chàng Durant bé hạt tiêu là một tay bán hàng trời sinh, anh quyến rũ, ăn nói ngọt ngào dễ nghe song rất cương quyết, với một nụ cười khiến người khác phải xiêu lòng, cùng thái độ lạc quan không giấu giếm rất dễ lây, và tài năng thuyết phục phi thường. Sau khi gây dựng một trong những hãng ô tô lớn nhất nước, năm 1903, ông thâu tóm Buick Motor Company, một trong vài trăm công ty sản xuất xe hơi tại Mỹ thời ấy, và trong tám năm tiếp đó, ông lại đều đặn thôn tính hàng loạt các hãng ô tô nhỏ khác - trong số đó có Oldsmobile, Cadillac, và Pontiac.

Năm 1910, do mở rộng quy mô công ty ra quá lớn và chìm ngập trong nợ nần, Durant đã đánh mất quyền điều hành General Motors vào tay các chủ ngân hàng của mình. Thay vì rửa tay gác kiếm, ngài

Durant không biết mệt mỏi lại bắt tay vào thành lập một công ty xe hơi mới với Louis Chevrolet, một tay đua xe, và đã gặt hái được những thành công rực rỡ tới mức đến năm 1915, ông đã có thể mua lại công ty cũ của mình, General Motors - lúc này đã được cổ phần hóa, sau khi thâu tóm phần lớn số cổ phiếu. Song tới năm 1920, cuộc suy thoái hậu chiến khiến cho công ty của ông bỗng thành ra quá cồng kềnh, và một lần nữa, ông lại để vuột mất nó, lần này là vào tay gia đình Du Pont.

Ở thời điểm nhà Du Pont mua cổ phần của trong General Motors, công ty này đang sản xuất 250.000 chiếc xe mỗi năm, mới chỉ thu về khoảng 30 triệu đô-la lợi nhuận, và được định giá trên mức 200 triệu đô-la một chút. Dưới bàn tay lèo lái của ban quản trị mới, General Motors leo lên vị trí công ty làm ăn phát đạt nhất nước và là cục cưng của Phố Wall. Đến năm 1925, nó đã chế tạo ra hơn 800.000 chiếc xe mỗi năm, tương đương với chừng 25% tổng số xe được bán ra trên khắp nước Mỹ và mang lại khoản lãi tới 110 triệu đô-la. Giá cổ phiếu của nó trong năm năm đó tăng gấp bốn lần về giá trị, từ mức 25 đô-la lên đến hơn 100 đô-la một cổ phiếu.

Được tiếp sức bởi những công ty tăng trưởng mạnh mẽ như General Motors, thị trường chứng khoán phình to lên mãi, trở thành một thứ quái thú tài chính trong suốt đợt tăng giá Coolidge. Đến giữa thập kỷ 1920, hàng năm khoảng 1 tỷ đô-la lại được huy động để phục vụ các khoản đầu tư mới, số công ty niêm yết đã tăng lên gấp năm lần, và tổng giá trị cổ phiếu nhảy từ mức hơn 15 tỷ đô-la vào năm 1913 lên tới hơn 30 tỷ đô-la vào năm 1925.

Phố Wall không phải là đối tượng duy nhất hưởng lợi từ quá trình tăng trưởng kinh tế. Đi liền với một thị trường chứng khoán sôi động là đợt sốt bất động sản tại Florida. Kể từ sau chiến tranh, Florida đã tràn ngập trong dòng thác lũ người nhập cư bị hút về đây bởi khí hậu ôn hoà - chỉ trong năm năm, dân số Miami đã tăng hơn gấp đôi. Toàn bộ tiền của đổ về đây đã đẩy giá nhà đất lên tới mức cao không thể tưởng nổi. Bị mê hoặc bởi các tờ rơi hứa hẹn về những hàng dừa duyên dáng, bãi biển cát vàng óng ả, bầu trời ngập nắng mật ong, và gió thổi rì rào, song lại "quên" không đả động đến những cơn bão dữ và các đầm lầy rợp bóng cây đước, dân chúng bắt đầu chen nhau đi mua đất, bất chấp tốt xấu. Các dự án xây dựng mới như Coral Gables và Hollywood-by-the-Sea hăm hở mọc lên chỉ sau một đêm. Từ Palm Beach cho tới Miami và trên khắp các thành phố thuộc Gulf Coast, giá cả vọt lên chóng mặt. Một dải đất trên Palm Beach có giá khoảng hai trăm năm mươi ngàn đô-la trước cơn sốt thì đến đầu năm 1925 đã được định giá ở mức xấp xỉ 5 triệu đô-la; những lô đất trống có thời có thể được sang tên đổi chủ chỉ với vài ngàn đô-la nay bị hét giá tới 50.000 đô-la.

Nhìn người khác giàu lên quả chẳng phải chuyện thích thú gì, nhất là khi họ kiếm tiền rừng bạc biển chỉ sau có một đêm mà chẳng mất chút mồ hôi nước mắt nào. Do vậy, tất cả những hoạt động điên rồ nói trên - thị trường chứng khoán ăn nên làm ra, những vấn đề mới mẻ, những lời phóng đại rùm beng về một thời đại mới, chuyện mua đi bán lại bất động sản vùng Florida - tất yếu châm ngòi cho vô số điệp khúc ngày đêm kêu nài FED phải làm gì đó để chặn đứng "cơn cuồng đầu cơ," cụm từ đó về sau đã bị nhai đi nhai lại liên tục trong suốt mấy năm tiếp theo, đến mức thành ra cực kỳ sáo mòn và vô nghĩa.

Dẫn đầu trào lưu công kích này chính là ngài Adolph Miller hay lý sự. Thái độ thù ghét ông dành cho đợt tăng giá trên thị trường chứng khoán cũng như những luận điểm của ông dựa trên cơ sở một số quan niệm rất sai lầm. Một trong những niềm tin lệch lạc đó là thị trường chứng khoán tăng mạnh sẽ "hút" hết tiền của từ các khu vực còn lại của nền kinh tế. Điều đó hoàn toàn ngớ ngẩn, đơn giản vì với mỗi người mua cổ phiếu thì lại có một người bán và bất kỳ khoản tiền nào đổ vào thị trường chứng

khoán sẽ lại lập tức chảy ra ngoài.

Mùa thu năm 1925, Miller lại được phen hốt hoảng khi đọc được các số liệu về các khoản vay cho các nhà môi giới. Đây là những khoản vay do ngân hàng cung cấp cho các nhà môi giới, họ dùng tiền này để tài trợ cho kho chứng khoán của chính mình hoặc cho khách hàng của mình vay để mua cổ phần bảo chứng. Thông thường các nhà đầu tư mua bảo chứng như trên chỉ thanh toán 20% đến 25% giá trị cổ phiếu bằng tiền riêng của mình, phần còn lại là tiền vay. Tổng giá trị các khoản vay cho các nhà môi giới vào những năm đầu của thập niên mới loanh quanh ở mức 1 tỷ đô-la thì vào cuối năm 1924 đã phình lên 2,2 tỷ đô-la và có vẻ như sắp chạm ngưỡng 3,5 tỷ đô-la đến cuối năm 1925. Miller nhìn nhận các khoản vay này như một triệu chứng của đầu cơ, và ông giữ một niềm tin sắt đá rằng việc ngân hàng cấp vốn cho các hoạt động mua trên thị trường chứng khoán bằng cách nào đó sẽ gây ra "hiệu ứng lạm phát" cao hơn so với việc cấp vốn cho các hoạt động khác. Chúng ta đã biết rằng quan điểm này cũng sai nốt - những hậu quả lạm phát của tín dụng nới lỏng chủ yếu liên quan đến lượng tiền mà công chúng vay mượn chứ hầu như không bị chi phối bởi mục tiêu vay tiền.

Chiến dịch của Miller được tiếp thêm sức mạnh vào một buổi chiều Chủ Nhật tĩnh lặng giữa tháng Mười Một năm 1925. Khi ông đang ngồi trong phòng làm việc tại ngôi nhà trên phố S, Washington, rà qua các bản báo cáo của Hội đồng mà ông mang về nhà thì chuông cửa reo inh ỏi. "Trước khi ông quản gia kịp động đậy," thì người hàng xóm của Miller sống cách đó hai nhà đã sầm sập bổ vào, "chạy rầm rập lên gác, bước hai bậc một," và xông vào phòng, giọng nghiêm trọng, "Anh có lo lắng về tình trạng đầu cơ như tôi không?"

Người hàng xóm sôi nổi hiếm thấy của Miller không phải ai khác mà chính là "cậu bé vàng" Herbert Hoover, Bộ trưởng Thương mại. Hoover, cậu bé mồ côi - tín đồ phái giáo hữu đến từ Iowa, vốn học ngành kỹ sư, ông đã tốt nghiệp hạng nhất trường Stanford, và đã gây dựng được sản nghiệp lớn từ thập kỷ đầu tiên của thế kỷ nhờ làm nghề xúc tiến các dự án khai mỏ ở khắp các hang cùng ngõ hẻm trên toàn cầu - từ Trung Quốc tới Transvaal, từ Siberia tới Ykon, từ bán đảo Malay tới Tierra de Fuego. Ông bước lên hàng ngũ những người được toàn dân biết tiếng tăm một cách rất tình cờ khi nhận trọng trách sơ tán người Mỹ khỏi châu Âu năm 1914, sau đó lại giữ vị trí Trưởng ban lương thực thời chiến trong chính quyền Wilson và chủ tịch Ban tái thiết Bỉ, mà theo lời của Maynard Keynes là "người duy nhất vượt lên những thử thách của Paris với một thanh danh rạng rỡ hơn." Được Harding chiêu mộ vào nội các, ông đã tách mình khỏi các đồng nghiệp ăn-không-ngồi-rồi khác bởi năng lực tổ chức tuyệt vời, niềm tin sắt đá vào bản thân, và cường độ làm việc dồn dập.

Mùa thu năm 1925, Hoover, vốn chẳng ngại ngần can dự vào công việc của các đồng nghiệp trong nội các - Parker Gilbert gọi ông là "Bộ trưởng Thương mại kiêm thứ trưởng của tất cả các bộ còn lại" - đã quyết định sẽ phát động một chiến dịch chống lại tâm lý cuồng đầu cơ, mà theo suy nghĩ của ông, đang hoành hành trên khắp đất nước, từ ngành bất động sản Florida cho tới thị trường chứng khoán.

Trong suy nghĩ của cả Miller và Hoover, thủ phạm đứng sau cơn sốt đầu cơ này đích thị là Benjamin Strong. Họ tin rằng chính sách giữ lãi suất ở mức thấp giả tạo để hỗ trợ các đồng tiền châu Âu đã châm ngòi cho sự hình thành bong bóng. Hoover đã có thời nhiệt tình ủng hộ nước Mỹ tham gia vào các sự vụ của châu Âu sau khi chiến tranh kết thúc, và đã coi Strong là người bạn tốt. Song giờ đây ông lại bị thuyết phục rằng chính sách vực châu Âu dậy bằng tín dụng rẻ mạt nhân tạo đã đi quá xa. Theo cách nói của ông, Strong đã trở thành "một thứ phụ lục tinh thần của châu Âu."

Giống như tất cả các quan chức ngành tài chính đương thời, Strong cũng vô cùng bàng hoàng trước sức mạnh mãnh liệt của thị trường chứng khoán và bản thân ông thật sự lo ngại về một bong bóng tiềm ẩn. Những lá thư ông gửi cho Norman đầy ắp những âu lo trước đợt tăng giá trên Phố Wall. Mặc dù ông vẫn bảo lưu một cái nhìn hằn học đối với thị trường chứng khoán, vốn bị thống trị bởi một nhóm dân ngoại đạo tạp nham ô hợp - những tay đầu cơ và bọn gom hàng, những kẻ nằm ở tầng đáy của thang bậc xã hội Phố Wall - ông vẫn ý thức rất rõ ràng về khả năng gây tai họa khủng khiếp của nó. Vào cái thời mà FED còn chưa xuất hiện, những vụ đổ vỡ thị trường chứng khoán và hoảng loạn ngân hàng đã luôn có mối liên hệ chặt chẽ với nhau và rất nhiều vụ khủng hoảng tài chính của nước Mỹ xảy ra trong quá khứ đều có nguồn gốc từ Phố Wall: năm 1837, 1857, 1896 và 1907. Từ thuở hàn vi làm nghề môi giới chứng khoán, bản thân ông đã là một trong những nhân chứng trực tiếp của vụ đổ vỡ năm 1896, và đã góp phần tích cực giúp khôi phục trật tự cho toàn hệ thống tài chính sau vụ hoảng loạn năm 1907.

Song với tư cách là một chuyên gia nhiều kinh nghiệm của Phố Wall, ông cũng hiểu rằng việc xác định một bong bóng thị trường là điều vô cùng khó khăn - bản chất của nó là phân biệt giữa sự tăng giá cổ phiếu được bảo đảm bởi mức lợi nhuận cao hơn và một đợt tăng giá bị thúc đẩy bởi tâm lý thị trường thuần túy. Gần như theo định nghĩa, sẽ luôn có những người tin rằng thị trường đã tăng quá cao - thị trường chứng khoán dựa trên nền tảng hàng loạt những quan điểm khác nhau và trong hoàn cảnh năm 1925, với mỗi người mua đang mơ tới ngày làm giàu lớn, lại có một người bán với suy nghĩ rằng mọi chuyện đã đi quá xa. Strong nhận ra rằng óc suy xét bất toàn của mình đối với các cổ phiếu là một nền tảng rất mong manh để có thể được lấy làm cơ sở xây dựng chính sách tiền tệ của đất nước. Mặc dù phản ứng ban đầu của ông là cho rằng thị trường đã đi quá xa, song ông vẫn tự vấn bản thân, “Có lẽ nào thế giới đang bước vào một thời kỳ khi những động thái phát triển trong kinh doanh sẽ tiếp nối sự khôi phục lòng tin, thứ vốn đã mất đi từ lâu do hậu quả của chiến tranh? Không ai biết chắc được và chính tôi cũng không dám tùy tiện nói trước.” Với tâm lý thiếu chắc chắn như vậy, ông đã để bản thân bị thuyết phục rằng Cục Dự trữ Liên bang không nên cố gắng biến mình thành kẻ nắm toàn quyền quyết định đâu mới là mức giá cân bằng.

Hơn nữa, kể cả nếu ông đã chắc chắn rằng thị trường đã sa vào bong bóng đầu cơ, thì ông vẫn đủ tỉnh táo để hiểu rằng FED còn có trăm công nghìn việc khác phải lo lắng ngoài mức tăng giá của thị trường. Ông sợ rằng nếu ông đưa thêm một mục tiêu nữa - ngăn chặn các bong bóng thị trường chứng khoán - vào danh sách, ông sẽ khiến cả hệ thống quá tải. Khi phác họa một phép loại suy mở rộng giữa một bên là Cục Dự trữ Liên bang cùng vô vàn mục tiêu xung đột lẫn nhau cho nền kinh tế và một gia đình nặng gánh với cả bầy con nheo nhóc, ông ngẫm ngợi, “Liệu chúng ta có phải đứng ra nhận làm cha mẹ cho mọi động thái phát triển kinh tế của đất nước hay không? Đó là một công việc quá khó khăn. Chúng ta sẽ có một gia đình cùng cả lũ con cái lít nhít. Mỗi khi có một đứa mắc lỗi, chúng ta có thể sẽ phải đét đít cả lũ.” Ông muốn FED tập trung vào công cuộc bình ổn nền kinh tế nói chung và thật lòng rất do dự không muốn để các chính sách của nó lại bị chi phối bởi nhu cầu kiểm soát “những vụ áp phe của bọn con bạc” đang chen vai thích cánh trong khu trung tâm Manhattan.

Theo quan điểm của Strong, có gì đó trong tính cách Mỹ - suy nghĩ cởi mở, tâm lý lạc quan thái quá, cái lối đua nhau chạy theo những trào lưu nhất thời một cách hết sức ngờ nghệch - đã góp phần tạo ra những giai đoạn bùng nổ hoạt động đầu cơ. “Thật đáng xấu hổ khi những kế hoạch ưu việt nhất lại bị cản trở bởi một cơn cuồng đầu cơ,” ông đã giãi bày những suy ngẫm đầy tính triết lý với Norman khi năm 1925 đã sắp khép lại, “và với tính khí của người dân nước này thì những tình huống như thế là không thể tránh khỏi.”

Bất chấp sự công kích từ phía Hoover và Miller vào cuối năm 1925, Strong kết luận rằng trong hoàn cảnh chưa có bất kỳ một dấu hiệu nào của lạm phát nội địa manh nha, đồng bảng lại mới trở lại với vàng và tình hình tiền tệ châu Âu vẫn còn đang rất mong manh, thì đây chưa phải thời điểm thích hợp để thắt chặt tín dụng. Tạm thời ông cứ lờ thị trường chứng khoán.

Kể cả khi đã đồng tâm hiệp lực với nhau thì Hoover và Miller vẫn chẳng thể làm gì để thúc ông động tay động chân. Với tư cách là Bộ trưởng Thương mại, Hoover không có quyền hành gì để can thiệp vào những quyết sách của một cơ quan độc lập như FED. Miller lại không có mấy tiếng nói trong Hội đồng. Và mặc dù hai người bọn họ đã ra sức vận động các đồng minh khác trong Quốc hội nhằm thay đổi chính sách của FED, song các thượng nghị sĩ và hạ nghị sĩ lại hiếm khi được thông tin đầy đủ để có thể bị thuyết phục đi theo con đường ủng hộ những thay đổi trong chính sách tiền tệ.

Strong còn có một lợi thế to lớn khác, đó là hiến chương của FED vốn có tính thụ động cố hữu. Dưới các điều luật đương thời, chỉ có các ngân hàng dự trữ mới được quyền khởi xướng các thay đổi trong chính sách. Mặc dù Hội đồng có quyền chấp thuận hoặc phủ quyết những thay đổi đó, song nó không thể ép các ngân hàng dự trữ phải hành động. Đó là công thức cho kiểu bắt bí tệ hại nhất. Các biện pháp kiểm soát và đối trọng quyền lực lẫn nhau có thể vận hành hiệu quả trong lĩnh vực chính trị, song nó lại là một thảm họa đối với bất kỳ một tổ chức nào - quân đội là một ví dụ, các ngân hàng Trung ương là một ví dụ khác - đòi hỏi phải hành động nhanh và dứt khoát. Song vào năm 1925 và 1926, mặc kệ Hoover và Miller đòi thắt chặt chính sách tín dụng, Strong vẫn có thể núp sau hiến chương của FED và thản nhiên chẳng làm gì cả.

Không gì có thể minh họa tình thế tiến thoái lưỡng nan mà thị trường chứng khoán đặt ra đối với chính sách tiền tệ bằng sức ép đòi thắt chặt năm 1925. Hóa ra Hoover và Miller đã rung lên một hồi chuông báo động sai lầm. Chẳng có bong bóng nào cả, đến mùa xuân năm 1926, giá cổ phiếu trải qua một đợt “xả hơi,” sụt giảm khoảng 10%, và rồi khôi phục lại đà tăng đều nhưng không ngoạn mục lắm. Đến giữa năm 1927, chỉ số Dow Jones đứng ở mức 168. Trong khi đó, lợi nhuận vẫn tăng vùn vụt và hệ số giá - thu nhập (P/E), một đại lượng đo lường giá trị thị trường, vẫn loanh quanh ở mức 11, vẫn còn cách xa ngưỡng nguy hiểm là 20, vốn thường được coi là dấu hiệu của tình trạng định giá quá cao. Bong bóng bất động sản Florida đã tự vỡ bung, được giúp sức bởi một cơn bão có sức mạnh hủy diệt kinh hoàng vào năm 1926, và mặc dù bang này đã chịu thiệt hại không nhỏ, song tác động của nó đối với nền kinh tế quốc gia hầu như không đáng kể. Trong khi đó, giá cả hàng tiêu dùng vẫn duy trì ở trạng thái gần như đứng im hoàn toàn.

Khi nhìn lại quá khứ, Strong quả đã hành động đúng khi cự tuyệt áp lực của Miller và Hoover đòi thắt chặt tín dụng vào cuối năm 1925 và năm 1926. Trong nỗ lực mong cứu đất nước khỏi nguy cơ đầu cơ thái quá, họ đã rơi vào cái bẫy đầu tiên đối với những quan chức ngành tài chính phải đối mặt với các thị trường phức tạp - đó là quá tin tưởng vào phán đoán của chính mình. Miller, nhà kinh tế học hàn lâm, và Hoover, anh kỹ sư, đều bị cách ly khỏi mọi sự nghi vấn bởi chính đầu óc thiếu hiểu biết trầm trọng của mình về phương thức các thị trường vận hành. Vì lòng nhiệt tình muốn phá vỡ một cái bong bóng không hề tồn tại, suýt nữa họ đã gây tổn hại cho nền kinh tế mà chẳng đem lại lợi ích gì thiết thực.

Không có cách gì giúp chúng ta hiểu rõ hơn về thị trường chứng khoán vào những năm tháng đó bằng cách quay trở lại với câu chuyện của General Motors. Trong giai đoạn từ năm 1925 đến năm 1927, lợi nhuận của General Motors vọt lên gấp gần hai lần rưỡi. Với thu nhập tương đương 250 triệu

đô-la một năm, nó thâu tóm U.S. Steel và trở thành công ty ăn nên làm ra nhất tại Mỹ. Mặc dù giá cổ phiếu của nó tăng gấp bốn lần trong hai năm đó, và đến giữa năm 1927, công ty này được định giá gần 2 tỷ đô-la, với hệ số giá – thu nhập chưa tới 9, mức giá này vẫn được coi là hợp lý.

Vậy còn ngài Billy Durant của chúng ta thì sao? Nếu như General Motors là câu chuyện điển hình cho đợt phát triển bùng nổ của thập niên 1920, thì người sáng lập ra nó lại là biểu tượng cho bộ mặt còn lại của thập kỷ điên rồ ấy. Mặc dù công ty mà ông gây dựng đã trở thành tập đoàn thành công nhất tại Mỹ, song ông từ chối không thèm để mắt đến nó nữa sau khi đã mất quyền kiểm soát lần thứ hai hồi năm 1920. Ở thời điểm làm ăn thuận lợi nhất, ông đã từng sở hữu gia tài với trị giá lên tới 100 triệu đô-la. Năm 1920, khoản tiền gần 40 triệu đô-la ông nhận được nhờ bán cổ phần của mình tại General Motors hầu hết đã đổ vào để trang trải các món nợ của cá nhân ông, và ông đã làm lại sự nghiệp chỉ với vài triệu đô-la trong tay.

Tuy nhiên, ông bị ám ảnh nặng nề bởi thị trường chứng khoán. Ông đứng ra hình thành một liên minh các nhà triệu phú – rất nhiều người trong số đó cũng xuất thân từ vùng Detroit và đã kiếm ra tiền của nhờ ngành công nghiệp ô tô – để cùng tham gia thị trường này. Chỉ trong có bốn năm, ông đã khôi phục lại được gia sản của mình. Đến năm 1927, ông đã điều hành một quỹ có giá trị hơn 1 tỷ đô-la, và nắm quyền kiểm soát gián tiếp đối với 2 đến 3 tỷ đô-la khác do các bạn bè cùng đầu tư với ông. Nó cũng tương tự như việc Bill Gates đã bị buộc phải rời khỏi Microsoft, để rồi lại tái xuất giang hồ trên Phố Wall với tư cách là giám đốc của một trong những quỹ đầu cơ lớn nhất vậy.

SỰ HUYỄN TƯỞNG

Các thống đốc ngân hàng Trung ương có thể được ví với nhân vật Sisyphus trong thần thoại Hy Lạp. Ông bị các thần phạt bắt phải đẩy một tảng đá khổng lồ ngược lên một con dốc cao, chỉ để thấy nó lăn xuống đất và rồi phải tiếp tục lặp lại cái nhiệm vụ khổ sở kia đến muôn kiếp. Những con người gánh vác các ngân hàng Trung ương dường như cũng phải đương đầu với một số phận bất hạnh chẳng kém – mặc dù không phải trong muôn kiếp – đó là phải nhìn những thành tựu của họ thành ra công cốc. Mục tiêu của họ là một nền kinh tế khỏe mạnh và giá cả ổn định. Tuy nhiên, đó lại chính là mảnh đất màu mỡ giúp dung dưỡng tâm lý lạc quan thái quá và các mưu toan đầu cơ cuối cùng sẽ đẩy nền kinh tế vào trạng thái bất ổn. Tại nước Mỹ trong suốt nửa cuối của thập niên 1920, thế lực gây bất ổn chính là thị trường chứng khoán phát triển bùng nổ. Tại Đức, nó lại là các khoản vay từ nước ngoài.

Đến đầu năm 1927, nước Đức dường như đã hồi phục hoàn toàn từ những năm tháng ác mộng của siêu lạm phát. Schacht giờ đã vững vàng ngự ở vị trí nắm toàn quyền sinh sát tại Ngân hàng Trung ương Đức. Sau Kế hoạch Dawes, ông đã được bổ nhiệm giữ chức thống đốc trong nhiệm kỳ bốn năm, và với bộ luật ngân hàng mới, ông được hưởng quyền bất khả xâm phạm trong phạm vi nhiệm kỳ của mình và được hoạt động độc lập với chính phủ. Ông đã củng cố thêm địa vị của mình trong Ngân hàng Trung ương Đức bằng cách loại bỏ những nhân sự cũ từ thời Von Havenstein, những người đã phản đối quyết định bổ nhiệm ông, và đưa người của mình vào thế chỗ. Thêm nữa, mặc dù một Hội đồng toàn thể bao gồm sáu viên chức ngành ngân hàng người Đức và bảy người nước ngoài nữa chịu trách nhiệm giám sát ông, song hội đồng này chỉ họp một lần mỗi quý, nhờ đó ông được thỏa sức hành động mà không gặp bất kỳ một trở ngại nào. Một chính trị gia cấp cao người Đức thời đó khi nhớ lại đã nhận xét rằng, ông vận dụng "thủ thuật tham vấn ý kiến của tất cả mọi người và rồi thực hiện chính xác những gì mình muốn."

Do bản chất của vị trí ông nắm giữ cũng như tính cách của ông, Schacht chi phối hầu hết các cuộc thảo luận xoay quanh chính sách kinh tế bên trong nước Đức. Nhà kinh tế học có tư tưởng tự do Moritz Bonn, một cố vấn của Ngân hàng Trung ương Đức, đã viết về Schacht trong những năm tháng đó như sau, "Ông coi thế giới như là giang sơn của riêng Hjalmar Schacht, và vô cùng nhạy cảm trước mọi sự chỉ trích công khai. Đã từng va chạm với rất nhiều cá tính mạnh mẽ và tham vọng trong ngành ngân hàng Đức cũng như thế giới doanh thương, ông ôm ấp nỗi oán hờn đối với các đồng nghiệp đã có lúc vượt mặt mình. Một khi leo lên được vị trí thống lĩnh ngân hàng Trung ương, ông tỏ ra vô cùng hãnh diện vì được là sếp của bọn họ."

Trong mắt công chúng, Schacht vẫn là "Thầy phù thủy," là người đã cứu vớt đồng mark. Cuộc viếng thăm của Strong và Norman hồi tháng Sáu năm 1925, chuyến đi của riêng ông sang Mỹ vào mùa thu năm đó, và việc ông được thâu nạp vào bộ ba quyền lực bao gồm các thống đốc ngân hàng Trung ương mạnh nhất giữ trọng trách điều hành nền tài chính của toàn thế giới đã đưa uy tín của ông lên cao. Trong vòng ba năm kể từ cuộc gặp gỡ đầu tiên, ông đã xây dựng một mối giao tình sâu sắc với Norman – họ gặp nhau năm lần vào năm 1924, ba lần vào năm 1925, và bốn lần vào năm 1926. Norman thừa nhận rằng Schacht là kiểu người khó làm việc cùng, rằng một trong những nét lập dị của ông ta chính là lòng đam mê danh tiếng và thói quen phát biểu quá nhiều. Song ông cũng từng nói "bàn về tài chính với Schacht quả là một niềm vui tuyệt vời." Lòng ngưỡng mộ ông dành cho ông bạn người Đức lớn lao đến mức ngài Robert Vansittart, về sau là trưởng ban ngoại giao Anh, đã phải than phiền rằng Norman "bị Tiến sĩ Schacht bỏ bùa mất rồi."

Tuy nhiên, Strong lại không trọng vọng Schacht như vậy. "Hiển nhiên ông ta là kẻ quá mức tự phụ. Điều này không hẳn bộc lộ bản tính ưa huênh hoang khoác lác, mà thật ra lại phản ánh một sự tự tin ngây ngô nhất định," ông đã từng viết như vậy. Tuy nhiên, ông rất ấn tượng trước cách Schacht lèo lái Ngân hàng Trung ương Đức. "Ông đảm nhiệm vai trò của mình bằng một bàn tay sắt. Ông làm việc hoàn toàn công khai, chính trực và can đảm, và có vẻ như ông nhận được sự tiếp sức từ phía chính phủ, điều mà họ chắc chắn sẽ không làm nếu đó là nước Mỹ… Ông không cố gắng che đậy mọi việc, thậm chí dường như cảm thấy thích thú khi được nếm trải những khó khăn."

Quyền lực có vẻ hợp với Schacht. Cả gia đình đã rời khỏi biệt thự tại Zehlendorf sang nơi ở chính thức dành cho thống đốc Ngân hàng Trung ương Đức đặt ở tầng thượng của tòa nhà trụ sở Ngân hàng trên Jagerstrasse. Ông chẳng phải bận tâm mấy về vấn đề tài chính – lương của ông có giá trị tương đương 50.000 đô-la và ông còn co kéo thêm được 75.000 đô-la tiền trợ cấp nữa từ Danatbank. Để đánh dấu sự hiện diện của mình, ông đã mua một ngôi nhà tráng lệ cách Berlin chừng bốn mươi dặm về phía Bắc, nơi đây đã từng là khu săn bắn và điền sản của Bá tước Friedrich Eulenberg.

Khi ở thành phố, gia đình Schacht thường xuyên lui tới các chốn tiêu khiển. Với "bản mặt tựa như đeo một chiếc mặt nạ hề xấu xí, vừa sinh động lại vừa cuốn hút đến kỳ lạ," Schacht, cùng "trang sức" là một điếu xì gà to và người bạn đồng hành là bà vợ đoan trang, Luise, bà thường nhìn ông với "ánh mắt dè chừng" – người ta nói ông có tia nhìn rất mông lung – đã trở thành một hình ảnh quen thuộc tại những chốn xa hoa sang trọng. Ông có thói quen khoa trương là thích phô bày một cách hết sức lộ liễu những tư tưởng, thị hiếu của mình giữa nơi công cộng, có người tỏ ra khó chịu, lại có người thậm thụt chế giễu thái độ tự phụ kiểu nhà giàu mới của ông – một người quen đã có lần nhận xét rằng "ở ông toát lên phong thái của một gã thầy ký mới phất." Tuy nhiên, ông là một khách hàng nổi tiếng, một "con cá sộp" trứ danh bởi "óc hài hước cay độc và thâm thúy." Aga Khan vẫn nhớ về Schacht của những

năm tháng đó như một trong những người bạn ăn tối lôi cuốn nhất, người có thể “khiến cả bàn ăn phải mê mệt” với cách nói chuyện duyên dáng sinh động của mình. Ông luôn hãnh diện tự phong mình là một thi sĩ, và những lúc hứng lên lại ứng khẩu vài mẩu thơ để góp vui cho các bạn mình.

Trước chiến tranh, đời sống xã hội tại Berlin cực kỳ tẻ nhạt. Dưới hệ thống đẳng cấp ngột ngạt do nhóm địa chủ quý tộc bâu xâu quanh triều đình áp đặt lên, gần như không một mối tương tác nào giữa các hội nhóm trong thành phố có thể tồn tại nổi. Tuy nhiên, sự sụp đổ của giai cấp quý tộc Phổ cũ và tác động hủy diệt mà lạm phát gây nên với tầng lớp trung lưu đã biến đổi Berlin hoàn toàn, trở thành một xã hội không gốc rễ, không nền tảng, bao gồm toàn những chính trị gia và bọn đầu cơ trục lợi, các nhà quý tộc cũ và các nhà ngoại giao nước ngoài. Giá kể mà thiếu sự góp mặt của những nghệ sĩ lang thang thì đó đã trở thành một chốn cằn cỗi, tầm thường rồi. Giờ đây khi quá khứ đã bị quét sạch, thành phố bỗng mang trong mình một thứ sinh lực sôi nổi, một thứ cá tính khác thường mà không một thành phố nào khác ở châu Âu có thể sánh bằng, nhờ vậy nó đã cuốn về đây những con người tiên phong trên nhiều lĩnh vực: các nhà văn, họa sĩ, kiến trúc sư, nhạc sĩ, và nhà viết kịch. William Shirer, nhà báo sau này sẽ ghi lại toàn bộ quá trình hình thành của chủ nghĩa phát xít Đức, tới Berlin lần đầu vào đúng những năm đó và đã lập tức bị mê hoặc. “Cuộc sống dường như tự do hơn, hiện đại hơn và lý thú hơn bất kỳ nơi nào tôi từng biết.”

Song bất chấp “cái vỏ ngoài lấp lánh tựa trang sức” của nó, toàn thành phố vẫn chìm trong bầu không khí u ám của một ngày tận thế đang cận kề. Norman đã linh cảm thấy điều đó khi ông đến thăm Schacht vào cuối năm 1926: “Lúc nào bạn cũng bị ám ảnh bởi cảm giác rằng, cả trên lĩnh vực kinh tế lẫn địa hạt chính trị, nước Đức chỉ còn cách vực thẳm chẳng bao xa nữa.” Sau thất bại của Vụ đảo chính nhà hàng bia, đa phần mọi người đều mang Hitler ra làm trò cười. Tuy nhiên, vẫn còn những dòng chảy ngầm mang theo điềm gở về một cơn biến loạn sắp tới. Ngày 21 tháng Ba, năm 1927, một toán quân xung kích gồm sáu trăm binh lính nằm dưới quyền chỉ huy của đảng Quốc xã thuộc sư đoàn bão táp (Sturmabteilung, hay SA), đã đánh giết một nhóm người Cộng Sản ở phía đông Berlin rồi hành quân vào trung tâm thành phố và tấn công bất cứ người nào trên Kurfurstendamm trông giống người Do Thái. Chính quyền thành phố phản ứng bằng cách cấm tất cả mọi hoạt động của đảng Quốc xã tại Berlin trong một năm.

Song kinh tế lại phát triển bùng nổ. Trong vòng ba năm kể từ ngày đồng mark được bình ổn, tổng sản lượng đã tăng gần 50% và kim ngạch xuất khẩu vọt lên hơn 75%. GDP đã vượt qua con số thời trước chiến tranh tới 20%, tỷ lệ thất nghiệp hạ xuống mức rất khiêm tốn là 6%, và giá cả rất ổn định. Sự hồi phục này được phản ánh cả trên thị trường chứng khoán. Trong suốt giai đoạn siêu lạm phát, hầu như không mấy ai dám tin rằng chủ nghĩa tư bản có thể sống sót nổi ở Đức; vì vậy, giá tất cả các loại cổ phiếu thành ra rẻ như bèo, hầu hết sụt xuống chỉ còn bằng 15% giá trị của chúng sau khi đã khấu trừ lạm phát năm 1913 – ví dụ, cả công ty mô tô Daimler – Benz có thể được mua lại với giá trị tương đương với 227 chiếc xe hơi do chính nó sản xuất. Tuy nhiên, đến năm 1927, thị trường đã tăng gấp bốn lần về giá trị so với mức đáy năm 1922.

Kế hoạch Dawes đã là một thành công rực rỡ. Thực chất nó đã vận hành hầu như quá hiệu quả. Giới ngân hàng Mỹ cảm thấy vững dạ với niềm tin rằng mình sẽ được thanh toán trước cả tiền bồi thường chiến phí mà nước Đức còn nợ Pháp và Anh, đã hồ hởi đua nhau cho nước Đức vay tiền. Trong vòng hai năm kể từ khi kế hoạch ra đời, 1,5 tỷ đô-la đã chảy vào nước này, giúp nước Đức có đủ 500 triệu đô-la để trả cho các khoản bồi thường chiến phí đã đến hạn mà vẫn còn dôi ra một lượng

lớn ngoại tệ dưới dạng tiền mặt. Một phần của số tiền này được dùng vào việc tài trợ cho công cuộc tái thiết công nghiệp; song phần rất lớn lại rơi vào tay các bang, các thành phố, và các vùng tự trị mới được trao quyền của chế độ dân chủ mới hình thành để xây dựng bể bơi, rạp hát, sân vận động, và thậm chí là nhà hát opera. Tâm lý sốt sắng của giới ngân hàng nước ngoài muốn mang kho tiền của mình đi phục vụ hoạt động cho vay đã dẫn đến vô số khoản đầu tư rất thiếu thận trọng và gây lãng phí vô cùng - chẳng hạn, một thị trấn nhỏ ở Bavaria đã quyết định chỉ vay 125.000 đô-la song lại bị các ngân hàng đầu tư thuyết phục để tăng con số này lên tới 3 triệu đô-la.

Khi ngoại tệ ồ ạt đổ vào với số lượng lớn như vậy, kim ngạch nhập khẩu cũng phình lên nhanh chóng và áp lực đặt lên chính phủ nhằm nới lỏng chính sách cần kiệm của năm 1924 và 1925 trở thành bất khả kháng. Đến năm 1926, chính bản thân chính phủ Đức đã lại sa vào tình trạng thâm hụt. Tuy nhiên, mức thâm hụt vẫn còn rất khiêm tốn - chỉ là 200 triệu đô-la, hoặc tương đương với chưa đến 1,5% GDP - nếu đem so với những con số khổng lồ vào giai đoạn siêu lạm phát - và lại được tài trợ bởi lượng tiền mặt dồi dào từ nước ngoài, do đó đã không dẫn đến lạm phát.

Xét trên mọi phương diện, Schacht, với tư cách là một trong những kiến trúc sư của phép màu kinh tế đích thực này, lẽ ra phải là một người rất hạnh phúc. Thay vào đó, ông vẫn không nguôi bị ám ảnh bởi vấn đề bồi thường chiến phí. Ngay khi Kế hoạch Dawes mới thành hình, ông cũng chưa bao giờ hoàn toàn bị thuyết phục rằng nước Đức có thể hoặc thậm chí là nên thanh toán số tiền đã được vạch ra. Tuy nhiên, ông đành miễn cưỡng ủng hộ kế hoạch này cùng các khoản vay nước ngoài đi liền với nó. Ông đã hy vọng rằng khi những nguồn tín dụng xuất phát từ Mỹ đưa vào Đức lớn dần lên và bắt đầu đối địch lại với các khoản bồi thường chiến phí với tư cách là một món nợ đặt lên ngoại hối của nước Đức, nó sẽ tạo thành một nhóm vận động hành lang đầy uy quyền gồm toàn giới chức ngân hàng nước Mỹ, những người sẽ cùng chia sẻ lợi ích với giới cầm quyền nước Đức trong công cuộc vận động hòng giảm bớt các khoản thanh toán trong tương lai cho các nước Đồng minh.

Song hiện nay nước Đức lại đang vay mượn quá nhiều từ bên ngoài. Schacht lo ngại rằng số nợ nước ngoài đang tích tụ quá lớn đến mức khi thời điểm trả nợ đã đến, nó sẽ bục vỡ thành một cuộc khủng hoảng thanh toán khủng khiếp và kéo theo đó là phá sản quốc gia. Theo quan điểm của Schacht, thật chẳng hợp lý chút nào nếu nước Đức lại vay đô-la chỉ để xây dựng những tiện nghi thành phố hiện đại hào nhoáng, như rạp hát opera chẳng hạn, những công trình chẳng bao giờ có khả năng sinh ra đồng ngoại tệ nào giúp hoàn lại món nợ kia. Thêm nữa, nước Đức đã bị chìm ngập trong quá nhiều vốn nước ngoài, và đang bị lôi kéo bởi thứ hiển nhiên chính là một đợt phát triển bùng nổ, tới mức càng ngày tình hình càng trở nên bất lợi gấp bội với Schacht, giờ thì ông không thể nào cãi rằng nền cộng hòa không lấy đâu ra tiền của để hoàn thành các nghĩa vụ bồi thường chiến phí được nữa. Đợt phát triển bùng nổ giả tạo này đang gây cho tất cả mọi người, cả ở Đức lẫn ở nước ngoài, cảm giác sai lầm về một sự thịnh vượng phồn vinh - một thứ “huyễn tưởng,” như cách nói của ông.

Vấn đề rắc rối của ông là ở chỗ ông hầu như không thể làm gì để cải thiện tình hình. Nếu ông cố gắng thắt chặt tín dụng để kiềm chế cơn sốt nội địa, kết cục sẽ khuyến khích những người vay nợ tìm đến các khoản vay rẻ hơn ở bên ngoài, do đó, làm cho tình trạng vay mượn nước ngoài quá mức hiện đã rất tồi tệ càng thêm phần bi đát hơn.

Ông không phải là típ người chỉ biết ngồi vò đầu bứt tai khi lâm vào tình cảnh tiến thoái lưỡng nan. Xét trên nhiều khía cạnh, đối với một người có tiếng là một kẻ cơ hội giỏi tính toán, tính cách của ông lại quá ư bốc đồng. Thứ Năm, ngày 12 tháng Năm, năm 1927, ông quyết định hành động. Ngân hàng

Trung ương Đức ra lệnh cho tất cả các ngân hàng tại Đức phải lập tức cắt giảm 25% các khoản vay cho hoạt động mua bán cổ phiếu. Ngày tiếp theo, được báo giới Berlin đặt là "ngày thứ Sáu đen tối," giá cổ phiếu sụt xuống hơn 10%. Trong sáu tháng tiếp đó, nó còn trượt xuống thêm 20% nữa.

Bằng cách tấn công vào nhóm các nhà đầu cơ chứng khoán, Schacht hy vọng rằng mình có thể phá vỡ tâm lý tự tin thái quá hiện ngự trị khắp nơi và kiềm chế dòng tiền nước ngoài đang chảy vào Đức. Hóa ra đây lại là một tính toán sai lầm nghiêm trọng. Mặc dù cổ phiếu đã tăng giá rất nhiều trong năm năm vừa qua, song đợt tăng giá này lại phản ánh quá trình hồi phục từ bờ vực thảm họa. Thị trường đã không hề bị định giá quá cao - vào đầu năm 1927, tổng mức vốn hoá thị trường chỉ khoảng 7 tỷ đô-la, chưa bằng 50% GDP, và chỉ mới tương đương với 60% mức vốn hóa trước chiến tranh. Quan trọng hơn là các thành phố tự trị của Đức, những khu vực hoàn toàn miễn dịch trước những dao động của thị trường chứng khoán, vẫn đều đặn vay mượn từ bên ngoài. Tất cả những gì Schacht đạt được từ cuộc tập kích vội vã này chỉ là những thiệt hại không đáng có đối với lòng tin của giới kinh doanh.

Sau khi đã thất bại trong việc ngăn chặn dòng tiền vay nước ngoài bằng cuộc tấn công vũ bão nhắm vào thị trường chứng khoán, Schacht bắt đầu nói đến chuyện phải có hành động gì đó thật đột phá về vấn đề bồi thường chiến phí. Một viên chức của Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York, Pierre Jay, khi ghé qua Berlin vào tháng Bảy năm 1927, đã nhận xét rằng Schacht "không hề mong muốn tình hình tại nước Đức tiến triển quá tốt đẹp vì lo sợ rằng nó sẽ góp phần tích cực vào quá trình thực thi Kế hoạch [Dawes]," và mưu tính rằng ông sẽ thực hiện một số hành động có chủ đích hòng phá vỡ sự phồn vinh mong manh của nước Đức nhằm chứng tỏ rằng các khoản bồi thường chiến phí là một gánh nặng quá lớn. Parker Gilbert, nhân viên toàn quyền người Mỹ chịu trách nhiệm về vấn đề bồi thường chiến phí, người rất gần gũi với Schacht, quan sát thấy rằng ông đã bắt đầu "nỗ lực một cách công khai và tích cực hòng làm thất bại" thỏa thuận Dawes, và mô tả bản tính ông trong thời gian này rất "thất thường và cáu kỉnh," "thiếu bình tĩnh và hay thay đổi."

Không ai biết chắc ông đang suy tính gì trong đầu. Berlin đầy rẫy những lời đồn đại phỏng đoán rằng có lẽ ông đang cố ý mưu toan một cuộc khủng hoảng mới. Đó là điểm khởi đầu của thứ mà một nhà sử học đã mô tả là giai đoạn thoái hoá của Schacht trên con đường trở thành "vô trách nhiệm và không thể đoán định nổi." Xu hướng sa vào những hành vi "cực đoan và được chăng hay chớ" dường như là một mánh khoé có chủ đích hẳn hoi để khiến các bạn hữu lẫn kẻ thù phải hoang mang phấp phỏng. Dĩ nhiên nó cũng chọc giận cả hai vị đồng nghiệp của ông, Norman và Strong. Họ lo sợ rằng do bị ám ảnh quá mức bởi các khoản bồi thường chiến phí, rất có thể ông sẽ liều lĩnh thử một trò gì đó dại dột và ngu ngốc hòng hủy hoại thỏa ước Dawes, việc làm này sẽ không chỉ đẩy nước Đức vào cảnh hỗn loạn và làm xói mòn tới tận gốc rễ nền dân chủ non trẻ mong manh của nó, mà còn lật đổ cả cấu trúc tiền tệ quốc tế mà họ đã phải chịu bao nhọc nhằn trong suốt mấy năm qua mới gây dựng được nên như ngày nay.

Họ đã luôn lo lắng vì Schacht rất dễ bị cuốn vào những xung đột chính trị cực kỳ lộ liễu. Chưa bao giờ mang trong mình tố chất của một nhà ngoại giao, ông thường thẳng thắn chỉ trích chính sách ngân sách của chính phủ, đặc biệt là về vấn đề các bang và các khu vực tự trị đang vay mượn quá nhiều từ nước ngoài. Hồi năm 1925, trong cuộc viếng thăm của các thống đốc tới Berlin, Strong đã bình luận rằng Schacht có thiên hướng "sa đà vào những vấn đề chính trị mà lẽ ra [nên] được vị lãnh đạo tối cao của Ngân hàng Trung ương Đức gạt sang một bên," và Norman đã tế nhị cảnh báo ông nên thận trọng hơn. Song dường như ở Schacht luôn tiềm ẩn một thứ bản năng sinh tồn tinh tế giúp ông tránh không

bao giờ rung lắc con thuyền chính trị quá dữ dội. Ấy vậy mà, giờ đây ông lại thành ra vô cùng khinh suất và ngày càng buông ra những lời bình luận ồn ào và chướng tai hơn.

Có một sự kiện đặc biệt đã đẩy cuộc đối đầu giữa ông và chính phủ lên đến đỉnh điểm. Trong một cuộc họp nội các diễn ra vào tháng Sáu, Schacht ngang nhiên công kích chính phủ với những câu chửi rủa tàn tệ, khiến tất cả các bộ trưởng đều giận tím mặt mà không nói nổi câu nào. Sau khi đã xúc phạm cả nội các rồi, ông còn chưa lấy thế làm hả dạ. Trong buổi chiêu đãi tổ chức tối hôm đó, người ta còn nghe thấy ông khoác lác với các khách mời khác rằng mình đã phải chịu đựng các chính trị gia khổ sở biết bao nhiêu. Ông còn tiết lộ những tình tiết bí mật trong cuộc tranh luận của nội các, đưa ra những lời bình luận chẳng hay ho gì hòng bôi nhọ từng vị bộ trưởng, chê bai bộ trưởng tài chính bất tài vô dụng, và đòi ông ta phải từ chức. Thậm chí cả Stresemann, người đã từng ủng hộ Schacht rất nhiệt tình, cũng phải công nhận rằng hành vi của ông rất có vấn đề và rằng những lời thêu dệt của ông đã không thể dung thứ nổi. Song đó cũng chỉ là một điềm báo nhỏ nhoi về những điều sắp xảy đến mà thôi.

GIẤC MỘNG ĐẾ QUỐC

Sự hồi phục thần kỳ của đồng franc có lẽ là một điều tốt cho nước Pháp song lại mang những vòng dây tài chính của chính nó siết lên châu Âu. Những luồng tiền bám theo vạt áo Poincaré hăm hở rút về với đồng franc lại tiếp tục chảy vào trong suốt mùa xuân và kéo sang cả đầu mùa hè năm 1927, chủ yếu là tiền bảng vàng. Trong một nỗ lực nhằm ngăn chặn cơn thác lũ này khỏi đẩy đồng franc lên những mức giá kém sức cạnh tranh, Ngân hàng Trung ương Pháp ra sức mua vào ngoại tệ, và đến cuối tháng Năm, đã tích lũy được quỹ ngoại hối với trị giá lên tới 700 triệu đô-la, mà một nửa trong số đó là tiền bảng.

Sự trỗi dậy trở lại trong vị thế tài chính của Ngân hàng Trung ương Pháp đã khiến Norman hết sức sửng sốt. Ông chưa bao giờ giấu giếm thái độ khinh bỉ của mình đối với người Pháp và cung cách làm việc của họ – những cuộc dan díu và đấu đá ngầm không bao giờ dứt, tình trạng bất ổn kinh niên của các chính phủ, thói vênh váo của bộ máy chính quyền. Trong suốt năm 1924, và đặc biệt là năm 1925, sau khi nước Anh quay lại với chế độ bản vị vàng, ông đã tự cho phép bản thân mình hả hê đôi chút trước những rắc rối tài chính của nước Pháp. Khi đồng franc tụt dốc, ông thú thật với Strong rằng địa vị của nước Pháp, vốn được duy trì từ sau chiến tranh như một ví dụ về những lợi ích của phương pháp quản lý tài chính phi chính thống, khiến ông "cười khẩy."

Về phần mình, Moreau cũng đáp lại thái độ thù địch đó với một sự hằn học chẳng kém. Ngay từ những ngày đầu nhậm chức, ông đã cáu tiết bởi suy nghĩ của bè lũ chóp bu ngân hàng Anglo – Saxon, cho rằng người Pháp không thể nào bình ổn được đồng franc nếu không được họ ra ơn cứu giúp. Nỗi oán hận của ông hầu hết dồn vào Norman, thực ra đó chỉ là sự phản ánh lại của tâm lý hoài nghi đối với vị thống đốc của Ngân hàng Trung ương Anh Quốc vốn đã lây lan rộng khắp trên toàn cõi châu Âu, ngoại trừ tại nước Đức. Strong đã nhận thấy điều này từ mùa hè năm 1926, ông bình luận rằng các quan chức ngành tài chính ở châu lục già "dường như e sợ và có phần ngờ vực ông."

Giờ đây, khi Ngân hàng Trung ương Pháp đã tràn ngập ngoại hối dưới dạng tiền mặt và đồng franc đã ổn định, Moreau bèn quyết tâm tận dụng vị thế độc lập mình mới gây dựng được để khôi phục lại uy tín tài chính của nước Pháp. Ông vẫn chưa quên rằng trước chiến tranh, Paris đã là trung tâm tiền tệ quan trọng thứ nhì trên thế giới.

Cơ hội đầu tiên để ông khẳng định bản thân trên vũ đài quốc tế xuất hiện cùng một khoản vay dành cho Phần Lan, nước này mới giành được độc lập sau chiến tranh và từ trước tới nay vẫn được coi là một đồng minh của Pháp trong công cuộc kiềm chế sức mạnh của nước Đức. Cuối năm 1926, một liên minh ngân hàng Trung ương, bao gồm Cục dự trữ Liên bang, Ngân hàng Trung ương Anh Quốc, Ngân hàng Trung ương Đức, và nay là cả Ngân hàng Trung ương Pháp, cùng nhau xây dựng một gói hỗ trợ tài chính nhằm giúp bình ổn đồng zloty của Phần Lan. Khi Norman cố thâu tóm vai trò dẫn dắt, phía người Pháp lập tức phản đối dữ dội điều mà họ nhìn nhận là âm mưu của người Anh hòng lấn sân sang địa hạt ảnh hưởng truyền thống của Pháp tại Đông Âu. Với Moreau, đây lại là một bằng chứng khác về "giấc mộng đế quốc" của Norman.

Tháng Hai năm 1927, Ngân hàng Trung ương Pháp đã cố gắng đàm phán lại các điều khoản liên quan đến một khoản vay từ Ngân hàng Trung ương Anh Quốc có xuất xứ từ năm 1916 và được bảo chứng bằng vàng của Pháp. Như thường lệ, khi động đến các sự vụ với người Pháp, Norman tỏ ra rất bất hợp tác, ông đặt ra đủ mọi thứ trở ngại khó khăn để ngăn cản quá trình thương thuyết. Cáu tiết vì những trò phá thối của Norman, Ngân hàng Trung ương Pháp đã khiến Ngân hàng Trung ương Anh Quốc được một phen sững sờ khi sang tháng Năm, họ tuyên bố sẽ thanh toán hết số nợ và đòi lại 90 triệu đô-la vàng dự trữ đang bị giữ lại làm vật bảo đảm. Đến tháng tiếp theo, thậm chí còn chẳng thèm hỏi han đến ý kiến của người Anh, Ngân hàng này phát đi chỉ thị cho hay 100 triệu đô-la trong số dư tiền bảng của mình sẽ được chuyển sang vàng. Hiệu ứng tất yếu là gần 200 triệu đô-la vàng sẽ bị rút lõi khỏi két của Ngân hàng Trung ương Anh Quốc. Cả hai hành động nói trên đều là cú sốc ghê gớm với Norman. Những đòi hỏi của Moreau thật quá ư "đồng bóng" và có nguy cơ "đe dọa chế độ bản vị vàng," ông nhăn nhó than thở với Strong.

Norman và Moreau liên tục gặp gỡ trong suốt những tháng đầu năm 1927 – tại Paris vào tháng Hai, tại London vào tháng Ba, và tại Khách sạn Terminus ở Calais vào đầu tháng Tư – nhằm giải quyết một phần trong số những vấn đề còn vướng mắc. Mặc dù không khí căng thẳng giữa hai người chưa bao giờ thực sự bùng phát thành xung đột công khai – họ rất cẩn trọng nhằm duy trì một lối cư xử lịch thiệp nhưng lãnh đạm trong từng lời ăn tiếng nói – song nỗi căm ghét và hoài nghi mà hai bên dành cho nhau thì đã quá rõ ràng. Moreau hẳn nhiên vẫn chưa quên được thái độ thờ ơ của Norman khi động đến vấn đề hỗ trợ nước Pháp giữa lúc cơn khủng hoảng năm vừa rồi đang đến lúc cao trào, thật trái ngược hoàn toàn với cái cách ông đã sốt sắng để giúp Schacht và dân Đức hồi năm 1924.

Chế độ bản vị vàng về cơ bản không giúp mang lại một chiếc van an toàn để ứng phó với những động thái chuyển dịch trong lượng vàng nắm giữ. Kho dự trữ teo lại khi một đất nước bị rút bớt nguồn vàng thỏi sẽ tất yếu dẫn đến sự thu hẹp tự động trong nguồn tín dụng và đẩy lãi suất cao lên, đến lượt nó lại kéo tụt sức mua của nước này, đồng thời thu hút nguồn tiền của từ nước ngoài đổ vào. Trong khi đó, đất nước có thêm vàng sẽ chứng kiến tín dụng của mình được mở rộng và khả năng chi tiêu tăng lên. Các "quy tắc của trò chơi," như cách nói của Keynes, được thiết kế để bố trí những lực tự động hồi chuyển nhằm cân bằng các dòng chuyển dịch của vàng giữa các quốc gia.

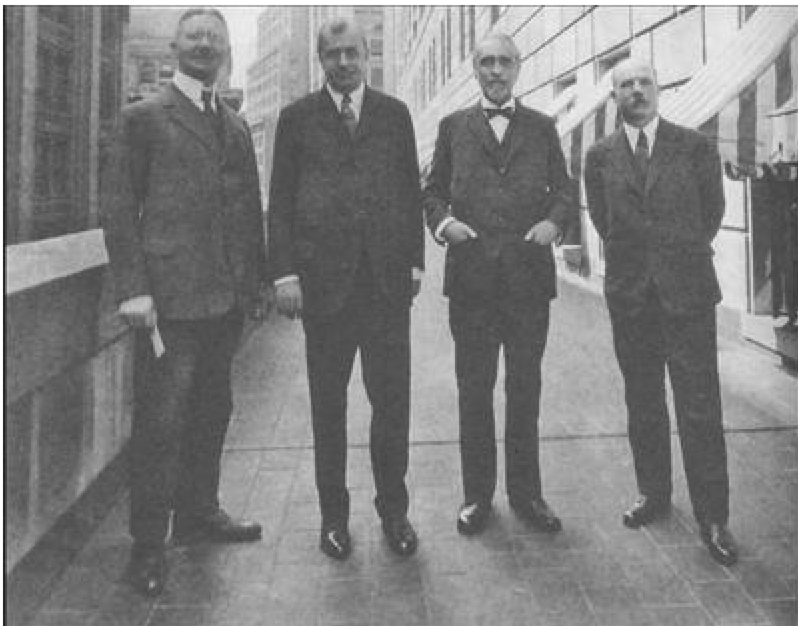
Song vào đầu năm 1927, Ngân hàng Trung ương Anh Quốc và Ngân hàng Trung ương Pháp không thể đi tới thống nhất về cách thức áp dụng những quy tắc đó. Một cuộc hội nghị đã được sắp xếp và vào ngày 27 tháng Năm, Norman lại viếng thăm Ngân hàng Trung ương Pháp một lần nữa. Đó quả là một cuộc gặp gỡ hoàn toàn khác biệt so với lần chạm trán thảm họa đầu tiên xảy ra cách đó một năm. Giờ thì đến lượt Norman vật nài xin được giúp đỡ. Ông khẳng định rằng xét trên phương diện chính trị

thì việc thắt chặt tín dụng ở Anh là nhiệm vụ bất khả thi, rằng “ông không thể nào làm như vậy mà không châm ngòi cho bạo loạn.” Với lập luận rằng hầu hết tiền của đổ vào nước Pháp đều xuất phát từ các nhóm đầu cơ và cá rằng đồng franc sẽ phải tăng giá, ông ra sức thúc ép Moreau cắt giảm lãi suất.

Tuy nhiên, Moreau lại vừa kinh qua một thập kỷ dài trong tình trạng lạm phát cao, điều mà ông hoàn toàn không muốn liều lĩnh lặp lại bằng cách nới lỏng tín dụng. Ông quả quyết rằng dưới các luật lệ của chế độ bản vị vàng, ông hoàn toàn có quyền chuyển các đồng bảng mà mình nắm giữ sang vàng thỏi, và nếu hành động này có làm phát sinh áp lực đối với kho dự trữ của nước Anh, thì Ngân hàng Trung ương Anh Quốc vẫn còn có thể tùy ý tăng lãi suất kia mà.

Ý thức rõ rằng nếu Ngân hàng Trung ương Pháp hành động quá hấp tấp, nó có thể sẽ đe dọa khả năng giữ đồng bảng trên nền tảng vàng của Ngân hàng Trung ương Anh Quốc, ông cố trấn an Norman rằng mình không có ý định làm mất ổn định chế độ bản vị vàng hay mưu mô hủy hoại đồng bảng, ông tuyên bố hết sức thống thiết, “Tôi không hề muốn chà đạp lên đồng bảng.” Cả hai bên đều kêu rằng mình rất tôn trọng cuộc chơi song thực ra trong bụng lại quả quyết là chính đối phương đang không tuân thủ đúng quy tắc đặt ra.

Tuy nhiên, người Anh cũng không hoàn toàn đứng ở thế phòng thủ. Họ cũng chỉ ra rằng mặc dù nước Pháp nắm giữ khoảng 350 triệu đô-la tiền bảng mà nó có thể chuyển đổi sang vàng, song chính phủ Anh cũng giữ 3 tỷ đô-la nợ chiến tranh của Pháp, trên lý thuyết, họ có thể bắt nước Pháp phải thanh toán ngay lập tức. Cuộc họp khép lại mà không mang lại kết quả gì rõ rệt. Trong những tuần tiếp theo, cả hai phía đều miễn cưỡng nhún nhường lẫn nhau, Ngân hàng Trung ương Anh Quốc cho phép lãi suất tại Anh tăng lên một mức khá khiêm tốn còn Ngân hàng Trung ương Pháp cũng dàn xếp để kéo lãi suất giảm xuống chút ít. Trước mắt, một cuộc xung đột tài chính công khai đã được ngăn chặn.



Schacht, Strong, Norman và Rist trên sân thượng của Cục Dự trữ liên bang New York, tháng 7/1927

15. Một hớp nhỏ whisky

1927 - 1928

Không phải sai lầm nào cũng ngu ngốc.

CICERO

ĐẾN CUỐI NĂM 1926, bộ tứ thống đốc của bốn ngân hàng Trung ương đã bắt đầu lo lắng rằng ba nhân tố – bong bóng thị trường chứng khoán Mỹ, tình trạng vay nợ nước ngoài quá mức của Đức, và một chế độ bản vị vàng càng ngày càng tỏ ra trục trặc – có thể sẽ dẫn tới một cơn biến động kinh tế khi thập kỷ này khép lại. Tuy nhiên, không ai trong số họ tiên lượng được quy mô của cơn bão sắp tới. Hjalmar Schacht đang kẹt trong những cuộc gấu ó với chính chính phủ của mình; Montagu Norman và Emile Moreau thì bận bắt bẻ lẫn nhau, còn Benjamin Strong, như mọi bận, phải gồng mình chiến đấu trên cả hai trận tuyến – một bên là với sức khỏe và một bên là với các đồng nghiệp trong Hệ thống Dự trữ Liên bang.

Năm 1926, sau gần hai năm không bị bệnh lao tấn công một lần nào, Strong lại bị mắc viêm phổi khi trở về từ chuyến nghỉ hè ở châu Âu. Khi nằm bẹp một chỗ với căn bệnh mới, có lúc cận kề cái chết trong gang tấc, ông lại rùng mình bởi tấn bi kịch của bản thân, lần này kéo theo nó là dấu hiệu lờ mờ của một vụ scandal.

Giam mình trong Viện điều dưỡng Cragmore tại Colorado Springs vào năm 1923, ông đã kết bạn với một bệnh nhân lao khác, Dorothy Smoller, một nữ diễn viên mới hai mươi tuổi đến từ Tennessee. Cô từng có thời đầu quân làm vũ công cho công ty ballet của Anna Pavlova, đã được phân vài vai trên sân khấu Broadway, và thậm chí còn nhận một vai nhỏ trong một bộ phim. Sau vài tháng lưu lại viện điều dưỡng, tiền bạc của cô đã cạn hết và Strong cùng một số bệnh nhân giàu có khác đã ra tay giúp đỡ cô. Tháng Mười Một năm 1926, cô xuất hiện ở New York, lần này để được bác sĩ James Miller điều trị, ông là bác sĩ ở đại lộ Công viên đồng thời cũng là bác sĩ tư của Strong – cũng như đa phần các bệnh nhân nhiễm lao, cô vẫn chưa dứt hẳn được căn bệnh này. Cô vừa được phân một vai trong một vở kịch khác sẽ diễn trên sân khấu Broadway thì đột nhiên vào buổi sáng ngày mồng 9 tháng Mười Hai, sau khi nhận được một lá thư bí ẩn, mà theo lời mọi người kể lại, đã khiến cô vô cùng đau khổ, cô đã tự tử bằng cách uống trọn một chai xi nước đánh giày.

Bên giường của cô người ta tìm thấy ba lá thư, một gửi cho mẹ cô ở Long Beach, California, một gửi cho một người bạn, và một gửi cho Strong. Cô cũng để lại lời trăng trối xin mọi người gửi bức ảnh chụp hình Strong mà cô đang giữ trả lại cho ông. Không ai biết được liệu cô và Strong có bất cứ mối quan hệ tình ái nào hay không. Có lẽ cô chỉ là một thiếu nữ đau khổ và mất phương hướng, một nạn nhân khác của phiên bản "đại lộ của những giấc mơ tan vỡ" tại Broadway, người đã trót mê đắm người đàn ông xuất chúng và tốt bụng từng giúp cô. Dù nguyên do là gì đi chăng nữa, thì vụ tự sát của cô, kéo theo nó là âm vang từ cái chết của vợ ông từ hai mươi năm về trước, hẳn đã khiến ông rúng động tâm can.

Tháng Mười Hai, ông lại rời New York để đi dưỡng bệnh, ông lưu lại vài tuần tại Khách sạn

Broadmoor tại Colorado Springs và sau đó sang North Carolina. Sáu tháng sau, ông trở lại nhiệm sở vào tháng Năm năm 1927 để thấy tình trạng căng thẳng trong lòng châu Âu lại tiếp tục dâng cao. Cuộc cãi vã giữa Moreau và Norman đe dọa sẽ hất đồng bảng khỏi đường ray, và có nguy cơ làm xói mòn sự ổn định của toàn bộ cấu trúc của chế độ bản vị vàng trên khắp thế giới. Trong khi đó, Schacht đã bắt đầu đòi hỏi phải có một sáng kiến quốc tế nào đó nhằm kiểm soát dòng tiền nước ngoài đang chảy vào Đức, vì ông sợ rằng đất nước mình sẽ không bao giờ có đủ khả năng hoàn trả núi nợ nần chồng chất kia.

Strong đã luôn hy vọng rằng một khi các cường quốc còn lại đã trở lại với vàng, tình trạng phân phối mất cân bằng, trong đó hầu hết kho vàng của thế giới bị dồn ứ cả về nước Mỹ, sẽ tự động được điều chỉnh. Song điều đó đã không xảy ra. Đồng bảng đã quay về với nền tảng vàng ở một tỷ giá quy đổi cao đến phi thực tế, khiến hàng hóa của Anh trở nên đắt đỏ và khó bán trên thị trường thế giới. Trái lại, nước Pháp lại chọn một chính sách đối lập hoàn toàn. Bằng cách neo đồng franc ở tỷ giá quy đổi 25 franc ăn một đô-la, Ngân hàng Trung ương Pháp đã giữ hàng hóa Pháp ở mức giá rất rẻ. Do đó, nước Pháp đứng ở vị thế có thể tước đoạt lợi thế cạnh tranh từ các đối tác thương mại châu Âu khác của nó, đặc biệt là Anh. Chừng nào sự chênh lệch giữa giá cả của Anh và Pháp vẫn còn tồn tại, thì tình trạng căng thẳng sẽ chỉ càng thêm trầm trọng mà thôi. Xu hướng tự nhiên là tiền của sẽ chuyển từ nước Anh với mức giá quá cao sang nước Pháp với mức giá quá thấp. Để khắc phục hiện tượng này, thì hoặc giá cả phải được giảm xuống nữa ở nước Anh – đây là việc mà giới cầm quyền đang ra sức thực hiện song chưa thu được mấy kết quả – hoặc tăng lên ở nước Pháp – đó lại là chuyện Ngân hàng Trung ương Pháp không cho phép. Giải pháp thay thế duy nhất là thay đổi tỷ lệ quy đổi ra vàng của đồng bảng. Song tất cả mọi người đều lo sợ rằng một động thái giảm giá trị như vậy có thể khiến thế giới ngân hàng chấn động mạnh mẽ đến độ phá tan mọi hy vọng về trật tự trong nền tài chính quốc tế và thậm chí hủy diệt cả chế độ bản vị vàng.

Người Đức đã tránh được sai lầm của người Anh. Tại tỷ giá hối đoái 4,2 mark ăn một đô-la mà Schacht đã ấn định hồi cuối năm 1923, hàng hóa Đức cũng trở nên rẻ mạt. Nước Đức lại gặp phải một vấn đề khác. Nước này đã bị tước đoạt gần hết kho vàng trong suốt những năm tháng ác mộng mở đầu thập niên 1920 và hiện đang tiêu rất nhiều tiền của vào công cuộc tái thiết và thanh toán các khoản bồi thường chiến phí tới mức mặc dù đã vay mượn rất nhiều từ nước ngoài, nó vẫn không đủ khả năng xây dựng kho dự trữ mới. Do đó, trong tất cả các quốc gia tại châu Âu, chỉ có nước Pháp thành công trong việc thu hút vàng, mặc dù vậy, kết quả này đạt được không phải nhờ rút vàng khỏi nước Mỹ mà là thông qua việc làm suy yếu vị thế của nước Anh.

FED vẫn còn một cách để giúp châu Âu thoát khỏi tình thế tiến thoái lưỡng nan này, hoặc chí ít cũng co kéo cho châu lục già thêm chút thời gian. Nó có thể giảm lãi suất xuống mức thấp hơn nữa. Không chỉ khiến tình hình dễ thở hơn cho nước Anh, hành động điều chỉnh này cũng đáp ứng nhiều mục tiêu nội địa chính đáng khác. Giá cả trên toàn thế giới đang giảm – không đột ngột, song rất từ từ và đều đặn. Kể từ năm 1925, giá bán buôn ở Mỹ đã giảm 10%, còn giá tiêu dùng giảm 2%. Nước Mỹ cũng đã trải qua một cuộc suy thoái nhẹ vào hồi cuối năm 1926, một phần là do sự kiện Ford chuyển đổi từ Model T sang Model A. Hai đại lượng chỉ báo nội địa chính mà Strong lấy làm cơ sở để dẫn dắt các quyết sách tín dụng của mình – xu hướng biến động của giá cả và mức độ của các hoạt động kinh doanh – cho thấy FED nên nới lỏng. Song mức lãi suất 4% đã là thấp bất thường rồi.

Kể từ đầu thập niên 1920 khi ông bắt tay vào thực hiện chính sách giữ lãi suất ở mức thấp để trợ

giúp châu Âu, một nhóm người trong nội bộ FED, dẫn đầu là Miller, đã ra sức kêu ca rằng Strong bị ảnh hưởng quá nhiều bởi những vấn đề quốc tế và đặc biệt là bởi Norman. Trong suốt khoảng thời gian nước Anh quay lại với vàng vào năm 1925, ông đã bị một số thành viên của Hội đồng buộc tội đã vượt quá quyền hạn của mình khi tự tiện cung cấp riêng một dòng tín dụng cho Ngân hàng Trung ương Anh quốc. Song vào thời điểm đó, hầu hết giới tài chính Mỹ đều rất ủng hộ việc nước Anh trở về với vàng, và khi người Anh thậm chí còn không cần phải viện đến dòng tín dụng nói trên, những tiếng nói phản đối cũng im ắng dần. Năm 1926, trong lúc Strong đang ở Pháp, ông lại bị các thành viên của Hội đồng chỉ trích vì tự tung tự tác và hành động theo ý riêng của mình quá nhiều. Ông đáp trả lại rằng trừ phi họ sẵn lòng sang châu Âu thường xuyên như ông vẫn làm, và chịu khó tìm hiểu về con người và hoàn cảnh ở đây, bằng không, họ phải tin vào ông. Tuy rằng ông chẳng ngán gì mấy vụ xung đột - trái lại là đằng khác, vì theo lời một đồng nghiệp thì dường như ông "cực kỳ sung sướng được nhảy vào một cuộc chiến và ca khúc khải hoàn khi bước ra" - song những lời công kích không bao giờ dứt nhắm vào chính sách quốc tế ngày càng trở nên quá sức chịu đựng, đến mức ông thậm chí còn đe dọa sẽ từ chức.

Cũng chính phe nhóm đã phản đối chính sách của ông đối với châu Âu đã ép ông phải thắt chặt tín dụng vào năm 1925 và 1926 hòng kéo giá cổ phiếu xuống. Mặc dù lúc đó họ đã rung lên hồi chuông cảnh báo sai về bong bóng cổ phiếu khi thị trường vẫn đang mạnh - chỉ số Dow Jones vẫn loanh quanh gần mức 170 - song ông biết rằng nếu ông nới lỏng chính sách tiền tệ trong thời điểm này để cứu nguy cho đồng bảng, ông sẽ phải đối mặt với nguy cơ chia rẽ FED trầm trọng.

Mùa hè năm 1927, cơ thể vẫn còn yếu ớt sau trận ốm vừa qua, Strong quyết định rằng thay vì sang châu Âu như ông vẫn thường làm, ông sẽ mời Norman, Schacht, và Moreau sang Mỹ. Trước chiến tranh, khi chế độ bản vị vàng vận hành tự động, hệ thống này chỉ đòi hỏi các ngân hàng Trung ương tuân thủ đúng các quy tắc của cuộc chơi, còn về cơ bản, mỗi ngân hàng vẫn hoạt động độc lập. Sự hợp tác không cần thiết phải vượt quá việc thỉnh thoảng cho nhau vay chéo vàng.

Kể từ sau chiến tranh, khi chế độ bản vị vàng đã được gây dựng lại và tiến hoá thành một kiểu chế độ bản vị đô-la, trong đó Cục Dự trữ Liên bang đóng vai trò như một ngân hàng Trung ương của thế giới công nghiệp, Strong đã nhận ra rằng thường xuyên tham vấn ý kiến của các đồng nghiệp là một việc làm rất hữu ích - ông thường dành các mùa hè sang thăm châu Âu, lấy đó như một dịp để gặp gỡ tất cả những vị tương nhiệm với mình tại châu Âu. Những chuyến đi này khởi đầu bằng các cuộc gặp thân mật và cực kỳ kín đáo với Norman diễn ra một hoặc hai lần một năm - cuộc hội kiến giữa hai người bạn cùng chia sẻ sự đồng thuận về những điểm căn cốt nhất. Sau khi đồng mark được bình ổn năm 1924, Schacht đã tham gia vào câu lạc bộ này, và ba người bọn họ họp tại Berlin năm 1925 và tại The Hague năm 1926. Giờ ông lại đề xuất tổ chức một cuộc họp có sự góp mặt của cả bốn ngân hàng Trung ương, bao gồm cả Ngân hàng Trung ương Pháp.

Moreau vốn chẳng biết chữ tiếng Anh nào, lại sợ rằng mình sẽ bị gạt ra ngoài những cuộc thảo luận quan trọng nhất, đã quyết định phái phó thống đốc Charles Rist thay mặt ông sang Mỹ. Norman và Schacht cùng nhau vượt biển Đại Tây Dương trên con tàu Mauretania, tới nơi vào ngày 30 tháng Sáu. Họ vẫn thực hiện những thủ thuật đề phòng như mọi khi - tên họ không xuất hiện trong danh sách hành khách và thậm chí hành lý của họ cũng không được đánh dấu. Song tin tức về cuộc họp đã rò rỉ từ trước và đám đông phóng viên đã đón họ ngay trên cầu cảng. Do lo ngại rằng Rist đã đến Mỹ từ hai ngày trước đó và có lẽ đã đi trước mình một bước, Norman nhất mực đòi rời tàu đến thẳng khu văn

phòng của Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York nằm trong trung tâm thành phố.

Qua năm tháng, mỗi ngân hàng Trung ương đã tạo lập được dấu ấn kiến trúc cho riêng mình, thứ phần nào phản ánh cá tính của từng tổ chức. Chẳng hạn, nếu Ngân hàng Trung ương Anh quốc trông giống một pháo đài thời Trung cổ, thì Ngân hàng Trung ương Pháp lại tựa cung điện của một nhà quý tộc, Ngân hàng Trung ương Đức thì như một bộ trong chính phủ, và vì lý do nào đó - có lẽ là để chào đón những chủ ngân hàng quốc tế đầu tiên, những vị hoàng tử thương gia của nước Ý phục hưng - Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York lại chọn cách phục sức hệt như một lâu đài tráng lệ kiểu Florence. Với tầng trệt xây kiểu sảnh lớn có mái vòm cao, những bước tường bằng đá vôi và sa thạch được điểm bằng những hàng ô cửa sổ hình chữ nhật nhỏ, và những dải hành lang hẹp chạy dài phía ngoài giúp tăng vẻ duyên dáng cho tầng lầu thứ mười hai, nó là một sự bắt chước gần như chính xác, có điều xa hoa và hoành tráng hơn nhiều, của cung điện Pitti hoặc cung điện Riccardi ở Florence.

Chính tầng mười hai của lâu đài Ý giả hiệu này là nơi bốn thế lực ngân hàng lớn nhất thế giới họp mặt lần đầu tiên. Tuy nhiên, đến ngày cuối tuần, để thoát khỏi con mắt của báo giới, họ bèn bí mật chuyển tới một địa điểm rất kín đáo bên ngoài thành phố. Strong đã chọn tổ chức cuộc họp giấu giếm này tại biệt thự mùa hè của Ogden L. Mills, thứ trưởng ngân khố Mỹ. Trong một chính quyền mà bộ trưởng ngân khố Andrew Mellon là người giàu thứ ba tại nước Mỹ, thì việc thứ trưởng của ông ta là người thừa kế gia sản của một gia đình được xếp vào hàng ngũ các nam tước - kẻ cướp thật hết sức hợp cạ. Tuy nhiên, nếu xét theo các tiêu chuẩn của những nhà giàu thuộc thế hệ thứ ba, Ogden Mills là một con người cực kỳ nghiêm túc, ông đã nhận bằng luật học của trường Harvard và gây dựng sự nghiệp cùng một hãng luật New York rất tiếng tăm và uy tín.

Song ông vẫn chưa từ bỏ hoàn toàn những đặc quyền đối với tài sản mình được thừa kế. Cơ ngơi của ông nằm trên bờ bắc Long Island, đến nay đã bị che lấp dưới vô vàn công trình xây dựng vùng ngoại ô, trong con mắt những người thời nay, đó quả là một bối cảnh kỳ khôi cho một cuộc họp kín giữa thống đốc các ngân hàng Trung ương hùng mạnh nhất. Song vào những năm 1920, đó là “Bãi biển vàng,” là thế giới đậm chất Gastby đã mất của những biệt thự với trần nhà chạm trổ, của những khu vườn tráng lệ và những sảnh đường lát đá cẩm thạch, của những chuồng ngựa đua, bãi săn cáo, và sân polo, những lâu đài nguy nga còn rộng lớn hơn cả những lâu đài ở Scotland và cung điện dọc bờ sông Loire. Các nhân vật thường lui tới đây nghỉ hè gồm có J. P. Morgan, Otto Hermann Kahn thuộc Kuhn Loeb, và Daniel Guggenheim, ông vua đồng.

Ngôi nhà của Mills là một toà biệt thự xây bằng gạch kiểu tân Georgia duyên dáng và kín đáo với những bức tường dây leo phủ kín, tọa lạc trên Jericho Turnpike thuộc thị trấn Woodbury. “Chỉ có” hai mươi phòng, nó được xếp vào hạng một chốn cư ngụ khiêm tốn khi so sánh với những tiêu chuẩn của một số biệt thự xung quanh. Cách đó vài trăm bước ngược hướng đường cao tốc đi lên là Woodlands, một cơ ngơi gồm ba mươi hai phòng mà ngài Andrew Mellon mới tậu để làm quà cưới cho ái nữ Ailsa. Xuôi xuống con đường khoảng nửa dặm là Oheka, ngôi nhà lớn thứ hai tại nước Mỹ, một cung điện giả có tới 127 phòng thuộc quyền sở hữu của Kahn.

Bốn người sống trong cảnh ẩn dật suốt năm ngày. Không có một tài liệu chính thức nào ghi chép các cuộc thảo luận còn được lưu lại. Mặc dù họ vẫn tiếp xúc và dùng bữa với nhau, song hiếm khi họ họp lại thành một nhóm hoàn chỉnh, thay vào đó, họ chỉ dựa vào các cuộc họp song phương là chính, riêng Strong và Norman thì dành nhiều giờ liền để “tỉ tê với nhau.” Các cuộc thảo luận hầu hết đều tập trung vào vấn đề tăng cường kho dự trữ vàng của châu Âu và tìm kiếm những cách thức nhằm thúc đẩy dòng

vàng chảy từ nước Mỹ sang châu Âu.

Norman nắm quyền chi phối toàn bộ cuộc họp, ông ngồi ở một đầu phòng hội nghị trên một chiếc ghế tựa giẻ quạt kiểu phương Đông. Mặc dù thời tiết rất ấm áp, song ông vẫn mặc cả chiếc áo choàng cổ nhung, tô đậm thêm hình ảnh kỳ quặc của ông. Ông thẳng thắn bày tỏ rằng kho dự trữ vàng của mình hiện đang ở mức thấp đáng báo động. Bất kỳ một sự hao hụt nào khác sẽ buộc ông phải đẩy lãi suất lên cao. Mối liên kết giữa đồng bảng và vàng đang bị đe doạ nghiêm trọng. Thêm nữa, ông biện luận rằng, xu thế giảm giá bán buôn đang diễn tiến trên phạm vi toàn thế giới là một dấu hiệu cho thấy tình trạng thiếu hụt vàng toàn cầu đang ngày càng trầm trọng hơn do các quốc gia vừa quay trở lại chế độ bản vị vàng ra sức tích lũy kho dự trữ cho riêng mình. Vì vậy, việc cần làm là các quốc gia có kho dự trữ vàng lớn phải nới lỏng tín dụng để rải đều vàng thỏi ra những nơi khác.

Tuy nhiên, Rist lại cho rằng câu hỏi liên quan đến vàng của châu Âu chủ yếu là vấn đề của riêng nước Anh. Do đã lỡ mắc phải sai lầm là ấn định giá trị đồng bảng ở một tỷ giá hối đoái quá cao, nước Anh không còn sự lựa chọn nào khác ngoài việc tiếp tục chính sách giảm phát, dù có phải chịu thiệt hại lớn đến mức nào.

Schacht tỏ ra là một quan sát viên nhiều hơn là một thành viên chủ chốt. Mục tiêu chính của ông là kiềm chế luồng tiền nóng đang chảy vào nước Đức, song những người khác lại chỉ coi đó là vấn đề thứ yếu. Ông cũng đã cảnh báo rằng đó chính là một triệu chứng của một vấn đề lớn hơn - rằng nước Đức đang lún quá sâu vào đống nợ nần và rằng một sự đổ vỡ liên quan đến các khoản bồi thường chiến phí sẽ sớm xảy ra, gây nên những hậu quả tai hại cho toàn thế giới. Mặc dù Strong và Norman cũng phần nào thông cảm với mong muốn của Schacht hòng đàm phán lại vấn đề bồi thường chiến phí thêm một lần nữa, song họ vẫn cảnh báo ông nên kiên nhẫn chờ đợi, rằng họ sẽ không thể làm gì khác cho đến khi nào các cuộc bầu cử ở Mỹ, Pháp và Anh năm 1928 kết thúc. Tuy nhiên, Strong vẫn rất lo lắng trước những dự báo u ám của Schacht, vì vậy, sau cuộc họp, ông đã đề nghị Seymour Parker Gilbert, nhân viên toàn quyền chịu trách nhiệm về vấn đề bồi thường chiến phí, bắt đầu xây dựng một thỏa thuận mới liên quan đến các khoản bồi thường chiến phí.

Mặc dù Strong càng ngày càng tỏ ra đồng cảm hơn với quan điểm của người Pháp – điều này khiến Norman vô cùng khó chịu – song ông đã có quyết định của riêng mình từ trước khi đến với cuộc hội kiến này. Cách duy nhất để giảm áp lực bán đối với đồng bảng trong ngắn hạn là cắt giảm lãi suất ở Mỹ. May cho Strong là các đại lượng chỉ báo nội địa mà ông sử dụng – xu hướng biến động của giá cả và các hoạt động kinh tế – cũng cho thấy cắt giảm là việc nên làm. Và mặc dù ông nhận ra thị trường chứng khoán là một chướng ngại vật lớn – trong quá trình nghị sự, ông đã buồn bã dự báo cho Charles Rist hay rằng động thái cắt giảm này sẽ cho thị trường "*một hớp nhỏ whisky"* (un petit coup de whisky) – song đó là một sự rủi ro mà ông sẵn lòng chấp nhận.

Strong đã cố ý không mời bất cứ thành viên nào của Hội đồng Dự trữ Liên bang tới biệt thự của Mills. Sau khi cuộc họp kết thúc, vào ngày mồng 7 tháng Bảy, bộ tứ đã cùng nhau tới Washington trong một ngày, hôm đó, họ đã thực hiện những cuộc "diện kiến" trước các thành viên của Hội đồng và cùng dùng bữa trưa "xã giao" tại khách sạn Willard. Tất cả đều tỏ ra rất cẩn trọng, kín kẽ trong từng lời ăn tiếng nói với các quan chức tại thủ đô. Trước khi rời nước Mỹ, các vị khách châu Âu đã tham gia một cuộc họp cuối cùng ở New York, Chủ tịch Hội đồng Crissinger cũng được mời tới dự, song không một thành viên nào khác hay biết gì về sự kiện này. Strong, vẫn còn cay cú vì những trò phá thối mà ông đã phải chịu đựng suốt bao năm qua, đã kiên quyết gạt Hội đồng khỏi mọi hoạt động nghị sự - một hành

động tiểu nhân chẳng vì mục đích gì ngoài chuyện chọc giận Hội đồng và gây thù chuốc oán thêm cho ông.

Vài ngày sau khi thống đốc các ngân hàng Trung ương châu Âu đã ra về, Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York và tám ngân hàng dự trữ khác tổ chức bỏ phiếu để quyết định xem có cắt giảm lãi suất từ 0,5% tới 3,5% hay không. Đó là một động thái gây chia rẽ sâu sắc toàn bộ hệ thống. Bốn ngân hàng dự trữ – Chicago, San Francisco, Minneapolis, và Philadelphia – một mực khẳng định rằng việc làm này sẽ chỉ dung túng thêm các hoạt động đầu cơ trên thị trường chứng khoán mà thôi, và từ chối không làm theo. Cho đến thời điểm đó, Hội đồng đã phải chấp nhận thực tế rằng mặc dù nó có thể bác bỏ quyết định của các ngân hàng dự trữ, song nó lại không thể ép họ thay đổi chính sách. Giờ đây, trước một quyết định gây tranh cãi đang ở thế thắng bại bất phân trong cả nội bộ các ngân hàng dự trữ lẫn bản thân Hội đồng, Hội đồng bèn ra phán quyết rằng thực ra theo luật định, nó vẫn có quyền ép Chicago và các ngân hàng thuộc phe phản đối phải chiều theo ý kiến của số đông. Mệt mỏi với những lời phê phán và buộc tội đi liền sau đó, Chủ tịch Crissinger đã xin từ chức.

Tình cờ là hai nhân vật ầm ĩ nhất trong nhóm những người hay chỉ trích Strong lại không có mặt ở tâm bão khi FED ra quyết định cắt giảm lãi suất. Từ giữa tháng Bảy, Miller đã về California để hưởng kỳ nghỉ kéo dài hai tháng, mặc dù ông cũng cố gắng hết sức để gây ảnh hưởng từ xa hòng phản đối quyết định nói trên. Hoover thì đang ở miền Nam, còn bận tối mắt tối mũi với việc cắt đặt các hoạt động cứu trợ nhằm khắc phục hậu quả của cơn lũ lớn ở Mississippi năm đó. Khi quay về vào tháng Tám, ông đệ trình một bản thư báo lên Hội đồng, trong đó kêu ca rằng “lạm phát tín dụng không phải là câu trả lời cho những khó khăn của châu Âu,” và rằng “tình trạng đầu cơ này… chỉ đẩy chúng ta tới những bãi bờ suy thoái mà thôi.” Ông thúc giục cả tổng thống và Bộ trưởng Mellon phải có hành động nào đó để ngăn chặn việc làm của FED. Tổng thống Coolidge, chính là người đã “có công” đưa trạng thái không hành động trở thành một nguyên tắc bất di bất dịch, thực ra rất cáu tiết vì động đến vấn đề nào, gã Bộ trưởng Tài chính dưới trướng mình cũng đòi phải làm gì đó; đã thế, cái tay Hoover này lúc nào cũng tỏ vẻ rằng hắn biết chính xác đâu mới là việc cần làm. Sau này Coolidge đã có lần phàn nàn rằng, “Hắn cứ tự nguyện hiến cho tôi lời khuyên suốt sáu năm trời, mà toàn khuyên dại!” Viện cớ rằng FED là một cơ quan độc lập, tổng thống đã từ chối không can thiệp.

Khi Strong tếu táo đùa với Rist về việc cho thị trường chứng khoán một hớp nhỏ whisky, dù trong mơ ông cũng không thể tưởng tượng nổi cơn say sắp tới lại kinh khủng tới mức nào. Năm 1925, ông đã nới lỏng tiền tệ để hỗ trợ đồng bảng, và đã đúng khi cá rằng thị trường chứng khoán sẽ vẫn nằm trong vòng kiểm soát. Giờ đây ông đang cố đánh nước bạc y như vậy lần thứ hai. Lần này thì ông lại sai lầm nghiêm trọng. Tháng Sáu, sau quyết định cắt giảm lãi suất của FED, thị trường lập tức tăng tốc. Đến cuối năm, chỉ số Dow Jones đã vọt lên hơn 20%, phá vỡ ngưỡng 200. Tháng Một năm 1928, FED cho hay quy mô các khoản vay cho các nhà môi giới đã tăng lên mức kỷ lục 4,4 triệu đô-la từ mức 3,3 triệu đô-la của năm trước.

Đến đầu năm 1928, những lời kêu gọi đòi FED phải làm gì đó với thị trường đã trở thành những tiếng la ó, gào thét. Nước Mỹ đã thoát khỏi đợt suy thoái ngắn ngày, và lần đầu tiên kể từ sau chiến tranh, vàng bắt đầu chảy vào châu Âu. Thậm chí ngay cả đồng bảng cũng có vẻ đã hồi phục sức khỏe. Tháng Hai năm 1928, Strong bắt đầu lờ mờ nhận ra rằng có lẽ quyết định cắt giảm lãi suất là một sai lầm, bèn nương theo các luồng sức ép và đảo ngược quá trình. Trong ba tháng tiếp đó, FED tăng lãi suất từ 3,5% lên 5%.

Năm 1931, Adolph Miller đã chứng thực trước Quốc hội rằng quyết định nới lỏng tín dụng hồi giữa năm 1927 là "hành động lớn lao nhất và bạo gan nhất mà Hệ thống Dự trữ Liên bang từng thực hiện… [gây ra] một trong những sai lầm tai hại nhất mà chính nó hay bất kỳ một hệ thống ngân hàng nào khác đã từng mắc phải trong những năm vừa qua." Một vài nhà sử học cũng bày tỏ sự tán đồng đối với quan điểm của Hoover và miller, đã coi cuộc gặp gỡ tại Long Island là khoảnh khắc mấu chốt, là bước ngoặt đã châm ngòi cho loạt sự kiện định mệnh cuối cùng đã dẫn cả thế giới vào cơn suy thoái. Họ lập luận rằng thông qua việc cưỡng bức lãi suất tại Mỹ giảm xuống để nâng đỡ đồng bảng, FED đã tiếp sức cho bong bóng chứng khoán dẫn tới vụ đổ vỡ hai năm sau đó.

Khó mà bác bỏ được quan điểm này. Mặc dù mức cắt giảm khá nhỏ - lãi suất chỉ giảm xuống 0,5% - và tồn tại trong thời gian ngắn – bị đảo ngược sau sáu tháng - song thực tế là thị trường đã bắt đầu bước vào giai đoạn hồi sức chóng mặt đúng vào tháng Tám năm 1927, khi quyết định nới lỏng có hiệu lực chắc hẳn không chỉ là chuyện trùng hợp ngẫu nhiên. Hành động của FED chính là tàn lửa đã tạo nên cả một vụ cháy rừng.

KHI NORMAN QUAY VỀ Anh, ông có đủ mọi lý do chính đáng để hài lòng với kết quả cuộc họp tại Long Island. Ông đã đạt được mục đích chính của mình là thuyết phục Cục Dự trữ Liên bang hỗ trợ đồng bảng thông qua nới lỏng tín dụng. Tuy nhiên, ông vẫn không thoát khỏi một cảm giác bất an. Rõ ràng Strong ngày càng tỏ ra đồng tình với người Pháp hơn. Cư xử hệt như một chàng trai ghen tuông đang ra sức lôi kéo sự chú ý của một cô gái đẹp có lắm người ngấp nghé, Norman rền rĩ rằng Strong "quá quan tâm đến Ngân hàng Trung ương Pháp và có vẻ quý mến và cảm thông" với Charles Rist, điều đó đã đặt chính Norman vào "thế bất lợi." Song vấn đề không chỉ đơn giản là Ngân hàng Trung ương Pháp đã bắt đầu chiếm chỗ của Ngân hàng Trung ương Anh trong tình cảm của Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York. Điều khiến Norman lo lắng hơn là thất bại của thống đốc các ngân hàng Trung ương trong việc ngăn chặn các lực giảm phát trên toàn thế giới khi giá cả vẫn tiếp tục giảm. Họ cần phải tìm ra những biện pháp lâu dài hơn nhằm giữ "vàng bên ngoài New York," và tái phân phối kho dự trữ hiệu quả hơn.

Mùa hè năm 1927 hóa ra lại là giai đoạn Norman phát huy tầm ảnh hưởng sâu rộng nhất. Động thái nới lỏng khiêm tốn của FED vào tháng Tám có tác dụng như một sự trợ giúp tạm thời. Vàng đã đổ về nước Anh. Song ông vẫn phải đối mặt với những vấn đề cũ với nước Pháp. Tháng Hai năm 1928, Norman và Moreau lại đụng độ nhau. Romania, một trong những nền kinh tế Đông Âu cuối cùng cũng bắt tay vào khôi phục lại đất nước, đã tìm đến câu lạc bộ thống đốc các ngân hàng Trung ương mong được nhận một khoản vay. Norman cho rằng Ngân hàng Trung ương Anh quốc sẽ đứng ra nhận trách nhiệm về vụ này, cũng giống như với trường hợp của Áo và Hungary. Song trong bối cảnh tình hình tài chính nước Pháp đang rất vững mạnh như hiện nay, Moreau không thấy có lý do gì để Pháp không chiếm lại vị thế quyền uy trước đây của mình tại khu vực Đông Âu. Nói gì thì nói, trước chiến tranh, Romania đã từng nằm trong tầm ảnh hưởng truyền thống của Pháp kia mà. Ngày mồng 6 tháng Hai, năm 1928, khi cuộc tranh giành quyền lực xoay quanh quyền lãnh đạo tiền tệ ở Đông Âu lên đến cao trào, ông đã viết trong nhật ký những dòng này:

Tôi đã có một buổi nói chuyện quan trọng với ngài Poincaré về vấn đề liên quan đến chủ nghĩa đế quốc của Ngân hàng Trung ương Anh quốc.

Tôi đã giải thích cho Thủ tướng hay rằng từ khi Anh trở thành quốc gia châu Âu đầu tiên khôi phục một đồng tiền ổn định và đáng tin cậy sau chiến tranh, đất nước này đã tận dụng lợi thế này để xây

dựng nền tảng cho một sự thống trị tài chính đúng nghĩa áp đặt lên toàn thể châu Âu…

Do vậy, nước Anh đã tìm cách xác lập địa vị tuyệt đối của mình ở Áo, Hungary, Bỉ, Na Uy và Ý. Tiếp theo đây, nó sẽ vươn tới Hy Lạp và Bồ Đào Nha. Nó còn đang ra sức tìm kiếm chỗ đứng ở Nam Tư và đang âm thầm đấu tranh với chúng ta trên mặt trận Romania.

Hiện nay chúng ta đang sở hữu những công cụ đầy uy lực có thể gây áp lực lên Ngân hàng Trung ương Anh quốc. Tác dụng của chúng là gì đây, nếu không phải là nhằm giúp chúng ta đạt được một cuộc thảo luận nghiêm túc với ngài Norman và nỗ lực để phân chia châu Âu thành hai khu vực ảnh hưởng tài chính chia đều cho một bên là nước Anh và bên kia là nước Pháp?

Ngày 21 tháng Hai, điên tiết vì "những mưu đồ của người Anh hòng ngăn cản nước Pháp giành lấy vai trò chi phối" tại Romania, Moreau tới London với tuyên bố rằng ông sẽ "bắt Norman phải chọn giữa hòa bình và chiến tranh." Bản tính Norman vốn ghét các cuộc đối đầu trực diện, vì vậy, ông bèn cáo bệnh vào phút cuối và xin phép không tham gia cuộc họp, để mặc các giám đốc của mình tự xoay xở với ngài thống đốc người Pháp đang ba máu sáu cơn.

Vấn đề Romania càng ngày càng thêm phần rối rắm bởi bản tính nhỏ nhen của cả hai phía, trở thành một nguy cơ đe dọa sẽ bùng lên thành một xung đột ngoại giao nghiêm trọng giữa hai ngân hàng lớn. Ban đầu Strong cố gắng đóng vai trò là người hoà giải song cuối cùng ông lại nghiêng về phía Ngân hàng Trung ương Pháp. Ông vô cùng giận dữ khi được biết các báo cáo trong giới chính trị và ngân hàng châu Âu cho rằng ông bạn quý Norman của mình đang cố gắng "thiết lập một kiểu chế độ độc tài lên các ngân hàng Trung ương của châu Âu" và rằng Strong "đang hợp tác với ông để cùng thực hiện chương trình đó và ra sức ủng hộ ông." Rõ ràng Norman đã lợi dụng tình bạn của họ để tạo cho mọi người ấn tượng rằng ông đã nắm FED trong lòng bàn tay.

Đến giờ, ông đã bắt đầu hối hận vì đã ủng hộ chủ thuyết rằng các ngân hàng Trung ương nên được khuyến khích nắm giữ đồng bảng như một phương tiện thay thế cho vàng. Chính sách này đã cho phép nước Anh níu giữ vị thế quốc tế của mình thông qua việc tận dụng địa vị của đồng bảng với tư cách là một đồng tiền chủ chốt để trì hoãn một số lựa chọn khó khăn. Bằng cách né tránh một cuộc khủng hoảng tức thời, chính sách đó đã tạo cơ sở cho một cuộc khủng hoảng khác thậm chí còn khủng khiếp hơn trong tương lai. Khi tiền của tiếp tục đổ vào nước Pháp, Ngân hàng Trung ương Pháp đã tích luỹ được hơn một triệu đô-la tiền bảng, rồi tới một lúc nào đó, họ sẽ muốn chuyển một phần số tiền đó ra vàng. Strong cũng phần nào thông cảm với tình thế tiến thoái lưỡng nan của họ. Chế độ bản vị vàng đòi hỏi rằng một ngân hàng Trung ương nên cho phép tất cả những ai tìm đến ngân hàng đều được tự do chuyển đổi tiền mặt mình có sang vàng thỏi. Song trừ phi vị thế của nước Anh được cải thiện, bằng không một động thái như vậy có thể hút cạn cả kho dự trữ của Ngân hàng Trung ương Anh quốc và đe doạ chính khả năng đứng vững của chế độ bản vị vàng.

Ông cũng bắt đầu nhận ra rằng chính sách giữ lãi suất của nước Mỹ ở mức thấp nhằm hỗ trợ đồng bảng đã thất bại trong việc giải quyết vấn đề căn bản của nền kinh tế Anh - rằng giá cả ở nước này quá cao và đồng tiền của nó đã bị định giá quá cao. Hơn nữa, ông đã vô tình tiếp sức cho cái bong bóng đang phình to dần trên Phố Wall. Và nó đã đẩy ông vào cảnh liên tục phải hứng chịu vô vàn lời chỉ trích tại quê nhà do quá chú tâm vào các sự vụ quốc tế. Mùa hè năm đó, tờ Chicago Tribune kịch liệt lên án ông vì đã tạo ra "tình trạng đầu cơ trên thị trường chứng khoán đang lớn dần... như một quả cầu tuyết lăn xuống sườn đồi" và đòi ông từ chức.

Giờ đây, ông đã hoàn toàn kiệt quệ và vỡ mộng, nhất là với lũ người châu Âu phiền nhiễu, hay sinh sự. Các bác sĩ cảnh báo rằng nếu còn muốn sống, ông không thể tiếp tục làm việc thêm nữa. Hai lá phổi của ông hư hỏng ngày càng nặng. Ông còn bị những nốt giời leo phủ kín mặt, khiến cho một mắt ông rơi vào tình trạng mù tạm thời còn mắt kia chỉ còn giữ được một phần thị lực. Thứ virus quái ác mang cả chứng viêm dây thần kinh nặng gieo vào cơ thể ông và những liều morphine lớn hòng đẩy lui những cơn đau giúp ông có đủ sức làm việc đã hủy hoại hệ tiêu hoá của ông. Bệnh lao đã trở lại trên lá phổi trái, đã vậy, ông còn bị viêm cuống phổi.

Tháng Năm năm 1928, ông lên thuyền sang châu Âu. Ông đã quyết định đệ trình đơn xin thôi việc. Mỉa mai thay, dường như ông đã tiến rất sát đến ngày tìm được chút hạnh phúc cá nhân. Năm 1926, vợ cũ của ông, bà Katharine, đã viết cho ông một lá thư, trong đó bày tỏ nỗi ân hận về những lỗi lầm trong quá khứ và mong nối lại tình nghĩa vợ chồng. Ông viết thư đáp lại rằng điều này là không thể thực hiện được vì bệnh trạng của ông quá tồi tệ. Tuy nhiên, đến năm 1928, ông đã bắt đầu qua lại với một phụ nữ trẻ hơn mình nhiều tuổi, một ca sĩ opera và dự tính sẽ kết hôn với cô.

Cố tránh không ghé qua London, ông xuống tàu tại Cherbourg vào tuần thứ ba của tháng Năm. Norman vội vã tìm đến gặp ông. Cuộc gặp gỡ cuối cùng đó thật không êm ả chút nào. Đã mất hết bình tĩnh, Strong cố gắng chỉ cho Norman thấy rằng ông chính là kẻ thù tồi tệ nhất của bản thân mình. Ông nhắc nhở bạn, bằng "những lời lẽ gay gắt nhất," rằng kho dự trữ tiền bảng của Moreau chính là "lưỡi gươm Damocles" đang treo lơ lửng trên đầu Ngân hàng Trung ương Anh quốc, và Norman quả thật là "ngu ngốc không thể tưởng nổi" vì đã gây lộn với người Pháp trong khi ông "hoàn toàn phụ thuộc vào ý chí của Ngân hàng Trung ương Pháp." Họ chia tay nhau trong cảnh hai bên cùng bừng bừng lửa giận. Mặc dù mùa hè đó Strong đã viết một lá thư để làm lành, song ông vẫn không thôi càu nhàu với các bạn hữu khác về mưu đồ bệnh hoạn của Norman hòng thâu tóm quyền lực tại châu Âu.

Nỗi đau từ cuộc cãi vã với Strong và tình trạng căng thẳng với người Pháp đã ảnh hưởng không nhỏ đến hệ thần kinh của Norman. Khi các sức ép ngày càng tăng thêm, ông lại càng thu mình lại nhiều hơn, từ chối không hé nửa lời với bất kỳ đồng nghiệp nào. Đến một lúc, một số giám đốc cao cấp của Ngân hàng đã quá chán nản tới mức đã cùng nhau phát động một chiến dịch bất hợp tác bằng cách giữ im lặng hoàn toàn trong mọi cuộc họp tuần của Ủy ban Bộ Tài chính, nhóm chịu trách nhiệm hoạch định chính sách của triều đình. Mọi người đều nhận thấy sự thay đổi tâm trạng của thống đốc ngày càng thất thường và dữ dội hơn. "Vừa mới đây, ông còn vui vẻ và tươi tỉnh, rồi ngay sau đó, chẳng vì lý do gì rõ rệt, bản mặt ông đã nặng trịch như đá đeo," một đồng nghiệp nhớ lại. Ông nổi cơn lôi đình với tất cả các nhân viên - trong một lần cả giận mất khôn, ông còn ném cả lọ mực vào Hầu tước Ernest Harvey, trưởng ban kiểm soát - và những cơn "suy nhược thần kinh" dường như xuất hiện ngày càng thường xuyên hơn. Đến giữa tháng Hai năm 1928, ông đổ bệnh và phải nằm liệt giường trong vài ngày. Mấy tuần sau, tình cảnh này lại tái diễn. Giữa tháng Ba, ông buộc phải nghỉ phép ba tuần để đi dưỡng bệnh ở Madeira. Vài tuần sau cuộc gặp gỡ đáng buồn ở Cherbourg, ông rời nhiệm sở để sang Nam Phi nghỉ ngơi hoàn toàn trong ba tháng và không trở lại làm việc cho đến đầu tháng Chín.

Strong sống qua một mùa hè u uất tại Pháp. Sau vài tuần lưu lại Paris, ông sang Evian và Grass ở miền Nam nước Pháp. Tháng Bảy, ông viết thư cho Norman để thông báo quyết định từ chức. "Cuộc đời mới nghiệt ngã và tàn nhẫn làm sao." Norman trả lời, "Song quả thực chúng ta đã có một giai đoạn đáng nhớ trong mười hay mười hai năm vừa qua... Những giấc mơ thuở ban đầu của anh đã đặt ra một mục tiêu trước một thế giới khi ấy còn quá điên cuồng tới mức mù quáng và đầy hoài nghi. Nay mơ

ước của anh đã trở thành hiện thực."

Sau khi Strong quay về New York, vào ngày 15 tháng Mười, ông trải qua một cuộc phẫu thuật để ngăn chảy máu trong ruột. Ngày hôm sau, ông mất trong bệnh viện do một cơn xuất huyết thứ cấp nghiêm trọng. Ông mới năm nhăm tuổi.

Cái tin đau đớn đó khiến Norman gần như gục ngã. "Ben đi rồi, tôi thấy mình lẻ loi và đơn độc quá," ông viết cho một người bạn. Họ mới quen biết nhau được bảy năm. Song vào thời điểm đó, tình bạn này đã trở thành trung tâm cuộc sống của cả hai người. Rồi ông sẽ sớm nhận ra rằng cái chết của Strong không chỉ cướp khỏi tay ông người bạn thân thiết nhất, mà cả phần lớn quyền lực của ông nữa.

Phần IV. MỘT CƠN BÃO KHÁC 1928 – 1933

16. Lao vào cơn lốc

1928 - 1929

Có những thời điểm đặc biệt trong đó rất nhiều những kẻ ngu ngốc sở hữu rất nhiều những đồng tiền ngu xuẩn. Một đôi khi, tiền của những kẻ này – là như chúng ta vẫn gọi là dòng vốn mù của quốc gia - đặc biệt lớn và đáng thèm muốn; nó tìm đến với kẻ nào thèm khát nó, và sẽ xuất hiện sự “dư thừa”; khi nó tìm thấy ai đó, sẽ xuất hiện sự “đầu cơ”; và khi nó bị xâu xé, sẽ xuất hiện “khủng hoảng”.

WALTER BAGEHOT

Người khổng lồ của huyền thoại Phố Wall, Jesse Livermore từng nhận xét rằng: “Người ta có thể thao túng một vài cổ phiếu nhưng không một ai có thể lũng đoạn nổi cả thị trường chứng khoán”. Bằng nhận xét đó, ông muốn nói rằng trong khi người ta có thể dự đoán trước được những yếu tố làm một cổ phiếu nhất định tăng hay giảm giá, toàn bộ thị trường chứng khoán lại được điều khiển bởi những dao động thường xuyên của lòng tin, một tác nhân vô hình và khó nắm bắt đến nỗi nó dường như nằm ngoài tầm nhận thức của hầu hết mọi người. Hiện tượng bong bóng chứng khoán diễn ra vào cuối những năm 1920 và kéo theo nó sự sụp đổ của toàn bộ thị trường chính là bằng chứng rõ ràng nhất cho nhận định trên.

Giống như những hiện tượng tương tự đã từng xảy ra trước đây, bong bóng lần này được nhen nhóm từ sự tăng trưởng kinh tế nhanh chóng, cùng với nó là xu hướng đi lên của thị trường chứng khoán xuất phát từ các khoản lợi nhuận kếch xù của các công ty. Từ năm 1922 đến năm 1927, các khoản lợi nhuận này tăng tới 75% và thị trường cũng đi lên với tốc độ tương xứng. Tuy nhiên, không phải mọi cổ phiếu đều tăng giá theo xu thế chung này. Ngay từ đầu, thị trường những năm 1920 đã bị chia làm hai hướng; trong lúc những ngành kinh tế truyền thống của “nền kinh tế cũ” bao gồm các ngành dệt may, than đá và đường sắt đang phải vật lộn với khó khăn, khi mà ngành than chịu thua trước điện và dầu mỏ, còn việc vận chuyển bằng xe tải vượt mặt ngành đường sắt; thì “nền kinh tế mới” bao gồm các ngành sản xuất ô tô, thiết bị thu thanh và các mặt hàng tiêu dùng khác lại tăng trưởng theo cấp số mũ. Trong số hàng ngàn công ty niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán New York, số ăn nên làm ra cũng tương đương với số làm ăn thất bại.

Những dấu hiệu đầu tiên cho thấy các yếu tố mang nặng tính tâm lý đã tác động tới thị trường xuất hiện vào giữa năm 1927 cùng các chính sách nới lỏng của FED sau hội nghị Long Island. Mối liên hệ giữa giá thị trường và lợi nhuận dường như thay đổi. Suốt nửa cuối của năm, mặc dù lợi nhuận có giảm sút, chỉ số Dow vẫn có bước nhảy dài từ 150 lên gần 200 điểm, tương đương mức tăng trưởng khoảng 30%. Chưa thể kết luận đó là một sự tăng trưởng giả tạo, bởi người ta vẫn có thể biện minh rằng sự sụt giảm lợi nhuận chỉ là tạm thời - nó là kết quả của một suy thoái nhỏ cộng với việc đóng cửa của hãng Ford nhằm chuẩn bị cho sự chuyển đổi từ mẫu xe T sang mẫu xe A – và rằng đã có thể nhìn thấy trước sự hồi phục về lợi nhuận trong năm tiếp theo. Thị trường vẫn có những phản ứng tốt, tăng trưởng đều chỉ với một vài sự trồi sụt nhỏ và không có một dấu hiệu bất ổn hay hoạt động mua

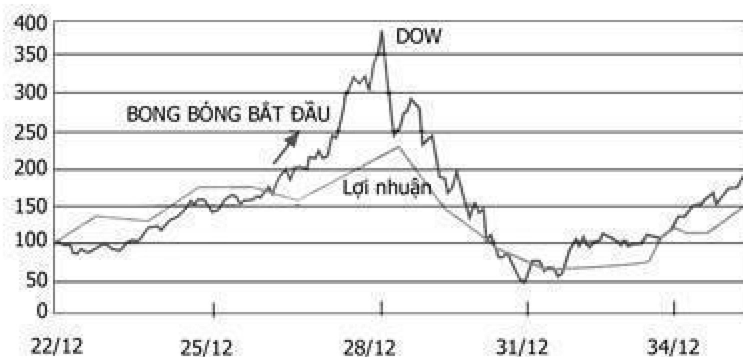
bán bất thường nào diễn ra.

Phải tới đầu mùa hè năm 1928, khi chỉ số Dow chạm ngưỡng 200 điểm, thị trường mới thật sự không còn phản ánh đúng tình hình kinh tế và bắt đầu sự tăng trưởng giả tạo vọt lên cùng với sự kỳ vọng của các nhà đầu tư. Suốt mười lăm tháng sau đó, chỉ số Dow tăng gần gấp đôi giá trị, từ 200 điểm tới đỉnh 380 điểm.

Dấu hiệu của hiện tượng bong bóng giờ đã quá rõ ràng, giá cổ phiếu đã tăng gấp đôi trong khi lợi nhuận của các công ty vẫn chỉ giữ ở mức tăng trưởng đều là 10% một năm, một tỷ lệ quá bất hợp lý!

HÌNH 5

Giá cổ phiếu Mỹ và lợi nhuận của các công ty 1922 – 36



Bong bóng xuất hiện vào mùa thu năm 1927

Thị trường bắt đầu cho thấy những dấu hiệu cơ bản nhất của sự cuồng loạn: Danh sách các cổ phiếu lên giá bị rút ngắn lại nhanh chóng, các hoạt động trên Phố Wall thu hút mạnh mẽ mọi tầng lớp trong xã hội, mọi người đều tiên đoán những điều không tưởng về tương lai, tất cả những nguyên tắc duy lý truyền thống trong lĩnh vực tài chính đều bị bỏ qua, đám hỗn loạn các nhà đầu cơ không chuyên nghiệp và thiếu hiểu biết nhảy vào thị trường, đánh cược dựa trên tin đồn và các tờ báo lá cải.

Tới năm 1929, trong số hai đến ba triệu gia đình ở Mỹ, cứ mười nhà thì lại có một nhà đầu tư tiền hay chí ít cũng có liên quan tới thị trường chứng khoán. Buôn chứng khoán giờ đây không chỉ là trò tiêu khiển lúc rỗi rãi, nó đã trở thành nỗi ám ảnh của tất cả mọi người. Nếu trước đây những kẻ đánh cược liều lĩnh và ngu ngốc thường bị các nhà đầu tư chuyên nghiệp như Livermore miêu tả một cách chế giễu là những con "săn sắt" được dùng để nhử câu thì giờ đây, khi bong bóng vẫn tiếp tục phình to, chính những kẻ đó lại kiếm được nhiều tiền nhất. Như tờ *New York Times* mô tả, "những nhà đầu tư kỳ cựu, chơi chứng khoán bằng tiền bạc và kinh nghiệm đều đã lỗi thời và sai lầm", "các nhà đầu tư mới, chơi chứng khoán dựa trên thông tin nghe ngóng được mới là thức thời và sáng suốt".

Thành phố bị chứng khoán ám ảnh nhiều nhất là New York. Detroit, quê hương của rất nhiều các nhà tỷ phú xe hơi mới phất đứng liền ngay phía sau, tiếp theo là hai thành phố mới nổi khác là Miami và Palm Beach. Sự cuồng loạn cùng thị trường choán ngợp đời sống của New York, cuốn nuốt tất cả vào vòng xoáy của nó. Như Claud Cockburn, một nhà báo Anh vừa đến New York mô tả: "Bạn có thể nói về Lệnh cấm rượu , về Hemingway, về điều hòa không khí, âm nhạc, ngựa, nhưng cuối cùng bạn vẫn sẽ phải nói về thị trường chứng khoán, và chỉ khi ấy cuộc nói chuyện mới thật sự bắt đầu".

Bất cứ ai cố tình nghi ngờ tính hiện thực của Miền Đất Hứa này sẽ ngay lập tức bị phản bác giống như vừa lỡ mồm báng bổ niềm tin tôn giáo hay tình yêu Tổ quốc.

Khi ngày càng có nhiều người cuốn vào thị trường, lượng các văn phòng môi giới cũng tăng gấp đôi – từ 700 vào năm 1925 lên đến hơn 1600 vào năm 1929 – chúng mọc lên như nấm khắp đất nước, đến tận những nơi [còn hẻo lánh] như Steubenville của bang Ohio; Independence của bang Kansas; Amarillo, Texas; Gastonia, North Carolina; Storm Lake, Iowa; Chickasha, Oklahoma, và Shabbona, Illinois. Những căn phòng này thay thế cho những quán bar bị đóng cửa bởi Lệnh cấm rượu – cũng những cánh cửa bên, những cửa sổ u tối, những căn phòng nghẹt khói thuốc bày những chiếc ghế bằng gỗ gụ và chật kín tất cả các loại người đến từ mọi nẻo đường đời, tụ tập lại để theo dõi những con số nhấp nháy trên màn hình lớn phía trước cửa. Tất cả cùng chung mục đích là tìm ra một cổ phiếu tiếp theo giống như General Motors, mã đã tăng giá 20 lần trong vòng một thập kỷ; hay thế hệ tiếp theo của RCA, cổ phiếu đã tăng giá tới 70 lần. Báo chí đầy rẫy những bài viết về các nhà đầu tư nghiệp dư, giàu lên chỉ sau có một đêm.

Đám đông trên Phố Wall có một quy luật, là cứ khi nào thị trường tăng điểm vùn vụt thì đến cả những người văn thư, đánh giày hay phục vụ bàn cũng sẽ nhảy vào cuộc chơi. Mùa xuân 1928, theo một thống kê tạm thời thì hầu như tất cả mọi người thuộc mọi tầng lớp khác nhau trong xã hội đều có tài khoản chứng khoán, từ “giáo viên phổ thông cho tới thợ may, thợ cắt tóc, thợ máy, người bán cà vạt, thợ lắp gas, lái xe điện, đầu bếp gia đình hay người biên soạn từ điển.” Bernard Baruch, một nhà đầu cơ chứng khoán, người có địa vị rất đáng nể và đã từng là cố vấn cho tổng thống, hồi tưởng lại, “Người lái xe taxi khuyên bạn nên mua cổ phiếu nào. Một cậu bé đánh giày có thể đưa ra bản tóm tắt các tin tức tài chính hàng ngày trong khi đánh giầy cho bạn. Một người ăn xin già, thường xin ăn quanh con phố trước cửa văn phòng tôi giờ cũng có thể cho tôi lời khuyên – và tôi đánh cược là ông ta dùng cả những gì tôi và những người qua đường khác cho để đầu tư vào cổ phiếu. Đầu bếp của tôi cũng có một tài khoản chứng khoán.”

Lời bàn luận của những cậu bé đánh giày về cổ phiếu đã trở thành biểu tượng cho sự bội thực thị trường chứng khoán thời kỳ bấy giờ. Nổi tiếng nhất là câu chuyện của Joseph Kennedy, người đã quyết định rút lui và bán phần lớn danh mục đầu tư của mình vào tháng Bảy năm 1929, trong một lần tới Phố Wall, một cậu bé đánh giày đã hăng hái áp sát ông và mách nhỏ cho ông vài lời khuyên về diễn biến thị trường. Kenedy kết luận: “Một khi mà cả cậu bé đánh giày cũng biết về những gì sắp diễn ra trên thị trường - nhiều chẳng kém gì tôi - thì đã đến lúc rút khỏi đó rồi.”

Khoảng một phần ba trong số các nhà đầu tư là phụ nữ. Các bài báo về chủ đề chứng khoán thường xuất hiện trên các tạp chí dành cho các quý bà. Bài báo có ảnh hưởng sâu rộng thời bấy giờ, “Tất cả mọi người phải trở nên giàu có”, xuất hiện đầu tiên vào tháng Tám năm 1929 trên tờ *Ladies' Home Journal.* Tác giả của nó, John J. Raskob, giám đốc tài chính của General Motors, nhà tài trợ xây dựng tòa nhà Empire State lúc đó còn đang trong quá trình thiết kế, đã đặt ra giả thuyết rằng bất kỳ ai đầu tư 15 đô-la hàng tháng và tái đầu tư lợi nhuận thu được từ nó thì sẽ có tài sản trị giá 80.000 đô-la sau 20 năm.

Buổi sơ khai, ở Phố Wall rất phổ biến tư tưởng coi thường và bài xích sự tham gia của phụ nữ, coi họ như “những kẻ thất bại, lắm điều… bướng bỉnh như những con la, hay nghi ngờ như loài rắn và hoàn toàn chỉ muốn làm theo ý thích của riêng mình.” Thậm chí tờ New York Times cũng chế nhạo một cách kín đáo tính cách của những nhà đầu tư non nớt này, trí óc hiếm khi minh mẫn, thói mê tín và sự

cả tin của họ. Nhưng phụ nữ lại nhanh chóng trở nên vô cùng quan trọng đối với thị trường, đến nỗi các công ty chứng khoán đã phải mở những văn phòng đặc biệt tại Upper East Side ở Quận 5, phố Madison hay Broadway ở West Seventies dành riêng cho đối tượng khách hàng đặc biệt này.

Trong mắt công chúng giờ đây, những người hùng mới của thị trường là những người điều hành các quỹ đầu tư chung, những nhóm gồm các nhà đầu cơ tương tự như các nhà quản lý các quỹ đầu tư bảo hiểm rủi ro (hedge fund) ngày nay. Thông thường họ bị coi là những kẻ ngoại đạo, không được Phố Wall đánh giá cao, những người dùng tiền của bản thân và bạn bè để đánh cược vào cổ phiếu; nhanh chóng kiếm được cả gia tài rồi ngay sau đó lại mất tất cả cũng nhanh không kém. Bảy anh em nhà Fisher, những người đã bán công ty sản xuất thân xe ô tô của mình cho General Motors với giá 200 triệu đô-la cũng điều hành một quỹ như thế, cũng giống như Arthur Cutten, một tay lái buôn già nghễnh ngãng đến từ Chicago; hay Jesse Livermore, một nhà buôn lão luyện, và Kennedy, người đã phất lên nhờ kiếm được một triệu đô-la từ việc đầu tư vào cổ phiếu của công ty Hertz Yellow Cab và tiếp tục kiếm lời nhờ tái đầu tư vào ngành điện ảnh.

Trong số họ, tiếng tăm nhất là Billy Durant, người cổ vũ nhiệt thành cho bong bóng trên thị trường chứng khoán. Từ một văn phòng nằm trên tầng cao của một tòa nhà tại góc giao giữa phố Broadway và phố Năm Mươi Bảy, nhà sáng lập đã hết thời của General Motors giờ đây chuyên "thổi giá" cổ phiếu – ông ta bí mật mua số lượng lớn cổ phiếu của một công ty, sau đó đánh bóng hình ảnh chúng để đẩy giá lên cao rồi bán hết ra khi công chúng lao vào mua một cách không nghi ngờ. Ông ta buôn nhiều và lớn đến nỗi phải sử dụng đến 20 nhà môi giới khác nhau mà chỉ một người trong số họ cũng đã nhận được tới 4 triệu đô-la tiền hoa hồng mỗi năm. Khi sang châu Âu, người ta đồn rằng riêng hóa đơn điện thoại đường dài của ông cũng đã lên tới 25.000 đô-la một tuần.

Ở Phố Wall, quan điểm về viễn cảnh của thị trường luôn luôn không nhất quán. Trong số những người tin tưởng vào một tương lai sáng sủa có Charles E. Mitchell, giám đốc National City, ngân hàng lớn nhất của Mỹ, người được đặt cho biệt danh là "Charlie vui vẻ" bởi sự lạc quan mà ông rất dễ truyền sang người khác. Ông là một nhà buôn giấu mặt trong hệ thống ngân hàng Mỹ, người đã biến ngân hàng của mình thành một cỗ máy buôn bán cổ phiếu khổng lồ. Còn Paul Warburg, một "nhà thông thái" trong giới tài chính ngân hàng Mỹ, đồng thời là cha đẻ của Cục Dự trữ Liên bang, thì luôn dự đoán rằng tất cả rồi sẽ kết thúc trong thảm họa; ông đã đưa ra lời phát biểu đầy sức nặng của mình vào ngày 8 tháng Ba năm 1929: "Lịch sử, bằng sự lặp lại đau buồn của chính nó, đã dạy chúng ta rằng sự đầu cơ quá mức tất yếu sẽ dẫn đến sự rút vốn rất nhanh chóng khỏi thị trường và sau đó là thảm họa". Ông còn cảnh báo, nếu sự "lệch lạc" trên thị trường chứng khoán cùng với làn sóng đầu cơ điên cuồng vẫn không được kiểm soát thì sự sụp đổ hoàn toàn của thị trường sẽ dẫn đến "một sự suy thoái chung bao trùm cả nền kinh tế". Ngay lập tức, ông bị kết tội là kẻ "chọc gậy bánh xe" và cố tình "cản trở nước Mỹ hướng tới một tương lai thịnh vượng".

Thậm chí trong cùng một công ty, các ý kiến cũng rất khác biệt. Tại tập đoàn Morgan, Thomas Lamont là một tín đồ của Kỷ Nguyên Mới. Trong khi đó, Russell Leffingwell, một cựu trợ lý Bộ trưởng Tài chính, người đã trở thành cổ đông của tập đoàn vào năm 1923 thì lại kết tội Norman và Strong vì đã tạo ra bong bóng chứng khoán. Tháng Ba năm 1929, rất gần với ngày Warburg đưa ra lời tuyên bố báo hiệu điềm gở của mình, Leffingwell đã dự đoán trước với Lamont, "Monty và Ben đã gieo gió, tôi đồ là rồi chúng ta sẽ gặt bão thôi… Chúng ta sắp phải đối mặt với một cuộc khủng hoảng nợ toàn cầu."

Báo chí ngành tài chính cũng bất đồng quan điểm như chính các nhân vật trong những bài viết của họ. Trong khi tờ *Journal of Commerce* và tờ *Commercial and Financial Chronicle* liên tục đề cập đến "sự đầu cơ điên cuồng" thì tờ Wall Street Journal vẫn tin tưởng và nhấn mạnh: "Vẫn có những lý do đầy cơ sở giải thích vì sao thị trường lại lớn mạnh gấp nhiều lần so với một thập kỷ trước đây." Thế nhưng phần lớn giới nhà báo đều lắc đầu ngao ngán trước nhận định trên. Alexander Dana Noyes, một biên tập viên lão luyện trong ngành tài chính của tờ New York Times, người đã quan sát thị trường trong vòng 40 năm, đã cảnh báo rằng: "đầu cơ chứng khoán đã đến mức độ quá nguy hiểm," trong khi đó tờ Washington Post có bài xã luận: "Hàng nghìn người mua chứng khoán rồi đây sẽ trắng tay."

Ngược lại, tờ New York Daily Mirror, quá bị ảnh hưởng bởi cái nhìn lạc quan, đã ra sức tán dương:

Thị trường giá lên như hiện nay đơn giản là sự đánh cuộc của nước Mỹ rằng nó sẽ không ngừng phát triển, rằng những ý tưởng lớn sẽ không bao giờ cạn kiệt, rằng tham vọng sẽ không bao giờ đuối sức, rằng ngày mai chỉ toàn là tăng trưởng. Những kẻ dựng và phân tích bảng biểu hay thu thập các số liệu thống kê có thể múa bút tung ra những luận điệu trái chiều và những tháng ngày u ám có thể xuất hiện trong những dự đoán bi quan. Nhưng những thứ thiểu số đó đang trở nên lạc lõng giữa sự nhảy múa của những con số trên bảng niêm yết và sự tăng vọt của cả thị trường. Chúng ta đang đánh cược vào sự thịnh vượng lâu dài, công ăn việc làm đầy đủ và khả năng tiêu dùng không bao giờ giảm sút – đánh cược vào sự mở rộng của vận tải hàng hóa, sản xuất ô tô, thiết bị thu thanh – vào sự phát triển của ngành hàng không, vào sản lượng ngũ cốc, giá thịt bò và cả vào dịch vụ bán hàng qua thư và một ngành bán lẻ hoàn thiện.

Washington thì lại có thái độ chống đối rất mạnh mẽ đối với thị trường giá lên (bull market). Tất cả các quan chức tài chính cao cấp trong chính phủ đều cho rằng thị trường chứng khoán lúc đó thật sự chỉ là một bong bóng đầu cơ, tất cả, ngoại trừ tổng thống Calvin Coolidge. Vì một vài lý do khó hiểu, thậm chí ngay cả với các cấp dưới trong chính quyền của ông ta, Cal có vẻ như vô tình không quan tâm đến những diễn biến trên Phố Wall. Tháng Hai năm 1929, khi chuẩn bị rời khỏi Nhà trắng, ông tuyên bố rằng chứng khoán "vẫn còn rẻ với cái giá như hiện nay" và tình hình hoàn toàn ổn, một tuyên bố có lẽ chỉ để chọc tức người kế nhiệm Herbert Hoover.

Tổng thống mới nổi tiếng là người chống đối mạnh mẽ sự đầu cơ trên Phố Wall đến mức thị trường chứng khoán đã sụt giảm tới 7% trong tuần ông được đảng Cộng hòa đề cử làm ứng viên cho chức tổng thống. Thực tế là cả Washington và tổng thống lúc bấy giờ đều đang lâm vào một tình thế khó xử. Trong khi tin rằng thị trường hiện giờ chỉ toàn hoàn là giả tạo thì với một nền kinh tế vẫn đang ổn định và vận hành tốt, ông gần như không thể nào đưa ra một đối sách hợp lý để vừa có thể kéo thị trường chứng khoán về thực tại vừa không làm ảnh hưởng đến nền kinh tế, để rồi sau đó lại tự chuốc vào mình tiếng xấu là người đã hủy hoại giấc mơ Mỹ.

Bởi vậy, ông buộc phải hành động hết sức thận trọng. Mùa xuân năm 1929, ông mời tổng biên tập của các tờ báo lớn nhất cả nước đến Washington, tranh thủ tiếng nói của họ để chống lại hiểm họa của sự đầu cơ; ông cũng cử Henry Robinson, chủ tịch Ngân hàng An ninh quốc gia Los Angeles làm đặc phái viên của mình đến Phố Wall nhằm cảnh báo rằng thị trường đang bất ổn; thêm vào đó, ông tiếp tục thúc giục bạn mình là Adolph Miller để ông này buộc Hội đồng Thống đốc Cục Dự trữ Liên bang sử dụng các biện pháp cần thiết làm xẹp bong bóng hiện thời. Thế nhưng tất cả đều vô hiệu.

Ở Bộ Tài chính, Andrew Mellon thậm chí còn làm được ít hơn thế. Đến năm 1929, ông đã phục vụ qua ba đời tổng thống Mỹ và được ca ngợi là “Bộ trưởng Tài chính xuất sắc nhất kể từ thời Alexander Hamilton”. Với vẻ ngoài u buồn và hốc hác, trông ông chẳng có vẻ gì là nhân vật đứng đằng sau sự thịnh vượng của nền kinh tế Mỹ trong suốt một thập kỷ qua. Thật sự mà nói, phần lớn những thành công ông có được đều là do may mắn. Năm 1921, ông tiếp quản một nền kinh tế còn nhiều dấu ấn của thời chiến. Khoản bồi thường chiến phí cho phép ông tăng chi tiêu công lên gần gấp rưỡi, cùng lúc đó vẫn cắt giảm thuế thu nhập và giảm bớt nợ quốc gia từ 24 tỷ đô-la xuống còn 16 tỷ đô-la. Trong lĩnh vực tài chính quốc tế, ông phó mặc mọi vấn đề liên quan đến tiền tệ cho Benjamin Strong. Tương tự như thế, mặc dù là thành viên của Hội đồng Thống đốc FED, ông thường xuyên vắng mặt trong các cuộc bàn thảo, phần lớn những thành công của Hội đồng trong chính sách tiền tệ đều có bàn tay của Strong. Còn những gì nước Mỹ đóng góp được trong việc giải quyết các vấn đề bồi thường chiến tranh thì phần lớn đều là do công sức của giới doanh nhân, như Dawes và Young chẳng hạn. Mellon tuyên bố rằng ông đóng vai trò chủ chốt trong việc tái cơ cấu nợ chiến tranh của các nước Đồng minh. Nhưng phần đàm phán với người Anh thật sự rất khó khăn và thỏa thuận chỉ có thể đạt được nhờ vào sự nôn nóng của họ nhằm tái lập vai trò chủ chốt của nước Anh trong hệ thống bản vị vàng. Còn nước Pháp thì đến tận thời điểm đó cũng vẫn chưa đồng ý về phần mà họ được hưởng.

Mellon, con người lãnh cảm, đã ly dị vợ từ lâu và giờ bị cả con cái xa lánh, dường như chỉ cảm thấy niềm an ủi duy nhất trong việc miệt mài sưu tầm các tác phẩm nghệ thuật. Đến cuối những năm 1920, thú vui giải trí này gần như đã chiếm trọn cả thời gian và công sức của ông, còn với vai trò Bộ trưởng Tài chính thì ông lại tỏ ra rất thờ ơ. Một ví dụ điển hình cho thấy điều đó là khi ông tình cờ xuất hiện ở Paris giữa cuộc khủng hoảng tiền tệ của nước Pháp vào tháng Chín năm 1926, ông đã tiếp chuyện Émile Monreau, người lúc đó đang hết sức tuyệt vọng nhưng cũng không thể không nhận thấy rằng Mellon hình như rất buồn chán trong suốt cuộc trò chuyện và chỉ tỏ ra có một chút sôi nổi trước tác phẩm của Fragonard treo trên tường trong văn phòng.

Mellon thậm chí còn bị cho là đã đẩy thị trường lên cao hơn mức trông đợi của nhà đầu tư để tư lợi. Điều này thật ra không đúng. Một cách cá nhân, ông vẫn thừa nhận rằng thị trường đang ở tình trạng bong bóng. Song trong khi quan sát các đồng nghiệp, kinh nghiệm của một trong những chuyên gia tài chính hàng đầu đất nước mách bảo ông rằng Hội đồng Thống đốc hay bất kỳ ai khác cũng không thể can thiệp gì nhiều. “Chỉ sau khi người Mỹ thay đổi suy nghĩ của mình, cơn bão đầu cơ này mới có thể kết thúc, không thể sớm hơn.” Đinh ninh rằng cố gắng hạ nhiệt thị trường là nhiệm vụ bất khả thi, và rằng nếu cứ cố làm việc đó để rồi thất bại thì chính mình cũng sẽ trở thành kẻ ngốc, ông ta đợi sự cuồng loạn đó tự thiêu cháy chính nó và cố phát biểu trước công luận càng ít càng tốt. Tháng Ba năm 1929, ông tuyên bố rằng ông nghĩ đây là thời điểm tốt để các nhà đầu tư mua trái phiếu, nhưng lời phát biểu quá rụt rè đã khiến số ít người quan tâm chế giễu Mellon rằng “các quý ông thường ưa thích trái phiếu hơn”.

Những quý ông nóng tính tại Quốc hội thì lại không kín đáo đến thế. Vào tháng Hai và Ba năm 1928, Ủy ban Tiền tệ và Ngân hàng Thượng viện họp để nghe giải trình về nợ của các nhà môi giới chứng khoán, và từ tháng Ba đến tháng Năm, Thượng viện cũng mở cuộc điều tra riêng về đầu cơ chứng khoán – một việc làm vừa đáng xấu hổ vừa đáng được ca ngợi. Thật chẳng mấy dễ chịu khi phải chứng kiến cảnh những thượng nghị sĩ giỏi giang phải vất vả vật lộn để cố hiểu được hoạt động phức tạp của hệ thống tài chính và đưa ra những câu hỏi ngớ ngẩn trước sự cười nhạo của các chuyên gia trong ngành. Nhưng cũng thật đáng khâm phục khi chính họ đã thay mặt những kẻ ngoại đạo tỉnh táo và

duy lý nói lên sự ngu xuẩn của những gì đang diễn ra trên Phố Wall.

Những cuộc trao đổi sau đó cho ta thấy tinh thần của cuộc thảo luận và tâm trạng chung trong Quốc hội. Giữa cuộc điều trần, thượng nghị sĩ Earle Mayfield của bang Texas đột nhiên đưa ra ý tưởng: Tại sao không cấm hết hoạt động buôn bán chứng khoán?

THƯỢNG NGHỊ SĨ MAYFIELD: Ồ, thay vì phải thay đổi rất nhiều thứ trong luật, tại sao các ông không cấm hẳn trò cá cược vào chứng khoán và trái phiếu ở Sở giao dịch New York? Bằng cách đó, các ông sẽ giải quyết được vấn đề một cách chóng vánh. Chỉ cần dừng nó lại là được.

THƯỢNG NGHỊ SĨ BROOKHART: Ồ, tôi không có gì phản đối việc đó. Nhưng thượng nghị sĩ Couzens trong khi thảo luận đã nói rằng chúng ta cần có một thị trường – một thị trường hợp pháp cho chứng khoán và trái phiếu.

THƯỢNG NGHỊ SĨ MAYFIELD: Hãy giữ lại thị trường hợp pháp và cắt bỏ trò cá cược…

THƯỢNG NGHỊ SĨ EDGE: Ngài thượng nghị sĩ bang Texas có nghiêm túc xem xét việc thông qua luật cấm không?

THƯỢNG NGHỊ SĨ MAYFIELD: Có hàng triệu đô-la cổ phiếu và trái phiếu được bán ra hàng ngày bởi những người không sở hữu chúng và chẳng biết thế nào là sở hữu chúng. Chỉ đơn giản là trò cá cược trên thị trường.

THƯỢNG NGHỊ SĨ BROOKHART: Chẳng có vấn đề gì trong việc ngăn chặn trò cá cược… Chúng ta đã có luật cấm cá cược cờ bạc, và chúng ta có thể có luật cấm cá cược chứng khoán.

Cuộc thảo luận tiếp tục chỉ nhằm cố gắng phân biệt giữa đầu tư và cá cược. Cuối cùng, thượng nghị sĩ Carter Glass, một trong những người đặt nền móng cho Cục Dự trữ Liên bang và từng là Bộ trưởng Tài chính suốt hai năm cuối của chính quyền Wilson, cho rằng mình đã tìm ra câu trả lời. Một cổ phiếu ông ta mua vào tháng Một trước với giá 108 đô-la giờ tụt xuống chỉ còn có 69 đô-la. “Giờ thì đó là gì nếu không phải là trò cờ bạc?” ông kêu lên.

Theo tạp chí Time, phiên điều trần là một vở kịch vĩ đại với sự kết hợp những khả năng tài tình của Quốc hội Mỹ, “tài hùng biện, thói đạo đức sách vở và chủ nghĩa địa phương hẹp hòi”: nó làm sống lại màn diễn đạo đức đã chia rẽ nền cộng hòa từ khi nó ra đời, giữa những người, như Hamilton, tin rằng sự giàu có là phần thưởng của việc chấp nhận rủi ro và những người, như Jefferson, tin rằng sự thịnh vượng chỉ nên là phần thưởng của lao động chăm chỉ và tính cần kiệm.

Tiếng nói mạnh mẽ kêu gọi phải làm xẹp bong bóng đến từ những thượng nghị sĩ đại diện cho các bang có nền kinh tế nông nghiệp ở miền Trung Tây và Đồng bằng lớn: Borah của Idaho, La Follette và Lenroot của Wilconsin, Brookhart của Iowa, Pine của Oklahoma và Mayfield của Texas. Họ đều có gốc gác từ những vùng này, nơi luôn luôn nghi ngờ nhà băng và có thái độ không nhất quán về sức mạnh của đồng tiền trong nền kinh tế Mỹ. Cử tri của họ là những người nông dân đã phải trải qua những thời kỳ khó khăn suốt thập kỷ qua khi mà giá hàng hóa liên tục giảm sút và hiện giờ đang đói vốn vì tiền cho vay đã bị chuyển hết sang thị trường chứng khoán. Nhưng những thượng nghị sĩ này cũng sớm nhận ra rằng họ sẽ chỉ bắt cử tri của mình gánh chịu những hậu quả nặng nề hơn nếu cứ cố

thúc ép chính phủ thắt chặt tín dụng để kéo giá chứng khoán xuống.

Những nỗ lực của Quốc hội nhằm kiểm soát đầu cơ cũng chẳng mang lại kết quả gì nhiều ngoại trừ một vài lời phát biểu văn hoa thi thoảng lại được hâm nóng. Tháng Hai năm 1929, Nghị sĩ Tom Henflin của bang Alabama đưa ra ý kiến đòi Hội đồng Thống đốc Cục Dự trữ liên bang phải kiểm soát đầu cơ, ông cảnh báo Thượng viện rằng: “Phố Wall đã trở thành trung tâm cá cược khét tiếng nhất thế giới… nó là cái ổ sinh ra những trò cờ bạc xấu xa nhất trên đất nước này.” Ông tiếp tục, sòng bài ở bang Louisiana chỉ “xoay vòng vài trăm đô-la”, nhưng “Sở giao dịch ‘cá cược’ chứng khoán New York thì xoay vòng tới hàng trăm nghìn… Chính phủ phải có trách nhiệm với chính mình và người dân trong việc chấm dứt tội lỗi xấu xa này.

FED vì thế mà phải vật lộn với câu hỏi hóc búa là làm sao xì hơi được bong bóng chứng khoán mà không làm tê liệt nền kinh tế quốc gia. Nhận ra rằng việc nới lỏng chính sách cho vay vào giữa những năm 1927 là một sai lầm, họ đã nâng lãi suất từ 3,5% vào tháng Hai năm 1928 lên 5% vào tháng Bảy năm 1928. Nhưng khi thị trường lại bắt đầu leo thang vào giữa năm 1928, họ đã câm lặng và không đưa ra được nhận định gì, nội bộ bị chia rẽ sâu sắc về việc phải phản ứng như thế nào.

Bất kỳ biện pháp nào mạnh mẽ hơn để kéo thị trường khỏi bong bóng đều đồng thời gây thiệt hại cho nền kinh tế, đặc biệt là tới người nông dân. Hơn nữa, dòng vốn, bị thu hút bởi lợi nhuận trên Phố Wall lại một lần nữa chảy từ nước ngoài vào. Nếu FED muốn tăng lãi suất, nó có thể phải bơm thêm vàng vào, thậm chí là buộc phải khiến bản vị vàng ngừng hoạt động.

Đến tận lúc cuối đời, Strong vẫn vật lộn với những câu chuyện này. Ông sẵn sàng thừa nhận việc trì hoãn thắt chặt tín dụng quá lâu hồi đầu năm 1928 là một sai lầm, và nó khiến cho thị trường giá lên càng sôi sùng sục. Tuy nhiên, một tuần trước khi qua đời, ông lại bắt đầu nêu quan điểm rằng FED không nên thắt chặt thêm nữa mà hãy đứng sang một bên với hy vọng là cơn cuồng loạn rồi sẽ tự thiêu cháy chính nó.

Người kế nhiệm Strong ở New York Fed (Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York) là George L. Harrison, một luật sư bốn mươi hai tuổi với những phẩm chất nền tảng hoàn hảo. Sinh ra tại San Francisco, là con một tướng lĩnh quân đội, tuổi thơ của Harrison trải qua ở nhiều nơi khi bố ông nhận nhiệm vụ trên khắp đất nước. Ông bị khập khiễng chân từ nhỏ do bị ngã và luôn phải di chuyển bằng chiếc nạng nặng trịch. Ông đã tới Yale, nơi ông gia nhập hội những người cánh hữu và trở thành thành viên của hội Đầu lâu xương chéo (Skull and Bones), một tổ chức bí mật của các nghị sĩ, nơi mở đường cho những cấp bậc cao hơn trong chính phủ và những cơ hội mới trong làm ăn. Người bạn thân cũng là đồng môn của ông ở Yale là Robert Taft, con trai tổng thống William Taft. Họ đã ở cùng với nhau tại trường Luật Harvard. Tốt nghiệp vào loại đứng đầu lớp, Harrison được mời làm thư ký cho thẩm phán Oliver Wendell Holmes ở Tòa án tối cao, vị trí mà sau này được kế nhiệm bởi Harvey Bundy, cha của anh em Bundy, William, McGeorge, và Alger Hiss, một quan chức cao cấp của Bộ Ngoại giao, người sau này bị kết tội là làm gián điệp cho Liên Xô.

Harrison tham gia Hội đồng Thống đốc Cục Dự trữ Liên bang năm 1914, ngay sau khi thành lập, với tư cách là trợ lý cố vấn chung và năm 1920, Strong thuyết phục được ông về làm phó cho mình tại Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York. Với vẻ ngoài đầy học thức, mái tóc bồng bềnh gợn sóng, đôi mắt xanh và cử chỉ thân thiện ấm áp, ông là một người độc thân chuẩn mực, sống trong căn hộ nhỏ ở Câu lạc bộ Yale và chỉ thích chơi bài poker với bạn bè vào buổi tối. Có được nền tảng tốt cho công

việc, ông rõ ràng là sự lựa chọn hợp lý để Strong có thể gặt hái được nhiều thành công. Ông chia sẻ sự thông thái của mình trong cách nhìn trên bình diện quốc tế, và với tư cách phó thống đốc ngân hàng phụ trách những giao dịch diễn ra hàng ngày với các ngân hàng quốc gia châu Âu, ông đã xây dựng những mối quan hệ công việc gần gũi với cả Norman và Moreau.

Tuy nhiên, thay thế Strong quả là nhiệm vụ khiến người ta phải nản lòng. Theo như Russell Leffingwell, một cổ đông của tập đoàn Morgan thì nhược điểm của Harrison là ở chỗ "ông ta vừa mới lại vừa trẻ", trong khi đó, với tư cách là người cùng quan điểm và được Strong bảo trợ, ông phải đối mặt với tất cả những sự chống đối mà người bảo trợ đã quá cố của mình từng gặp phải. Harrison cũng có những tính cách rất khác so với người tiền nhiệm. Trong khi Strong khá năng nổ, mạnh mẽ và đầy sức thuyết phục thì Harrison, với tính khí nhẹ nhàng và nhã nhặn, lại rất thận trọng và khôn khéo theo kiểu ngoại giao. Strong cực kỳ nóng tính và không thể dung thứ trước sự kém cỏi của những người dưới quyền. Harrison thì ngược lại, cảm thấy khó mà sa thải được ai. Strong luôn rõ ràng về mặt quan điểm và không ngại đối đầu, trong khi đó Harrison luôn tin rằng nên giữ kín ý định của mình thì hơn.

Sự qua đời của Strong để lại một khoảng trống lớn trong hệ thống chính trị của nước Mỹ. Chủ tịch Hội đồng Thống đốc FED, Roy Young, người tiếp quản vị trí chủ tịch từ tay Daniel Crissinger cuối năm 1927, là một kẻ hào nhoáng ưa lịch thiệp đến từ Minesota, kẻ rất có tài làm mọi người thích thú bằng khiếu kể chuyện của mình. Sau sự ra đi của Strong, Young đã sắp đặt một cách rất có chủ ý để đòi lại quyền kiểm soát của Washington trong quy trình ra quyết định, mà theo như ông ta nói là "gây dựng lại uy tín cho Hội đồng Thống đốc trong hệ thống."

Phần đông các thành viên trong Hội đồng Thống đốc ở Washington, trong đó có Young, Miller và Hamlin, những người đã từng ủng hộ mạnh mẽ việc tăng lãi suất để kiềm chế đầu cơ trên thị trường khi giá đang lên, giờ đây lại thay đổi quan điểm. Sợ rằng tăng giá vốn trong giai đoạn này sẽ làm ảnh hưởng xấu tới nền kinh tế trong khi không thể kiểm soát tình hình trên Phố Wall, họ bắt đầu gây sức ép đòi có những "biện pháp trực tiếp" ngăn chặn các nhà đầu cơ.

Đến đầu năm 1929, bong bóng trên thị trường chứng khoán đã trở thành mối lo ngại không chỉ của Cục Dự trữ liên bang mà còn của hầu hết các ngân hàng Trung ương ở châu Âu. New York đang thu hút lượng vốn lớn từ nước ngoài vào thời điểm mà châu Âu vẫn còn tương đối độc lập với các nguồn tài chính từ Mỹ. Mắt xích yếu nhất chỉ là Đức và một số nước Trung Âu khác. Tuy nhiên, việc dòng vốn không ngừng chảy vào nước Mỹ khiến cho lượng vàng của Ngân hàng Anh liên tục sụt giảm. Trong khi đầu năm 1928, nó vẫn nắm giữ khoảng 830 triệu đô-la vàng dự trữ, mức cao nhất kể từ sau chiến tranh thì đến đầu năm 1929, con số này đã xuống dưới mức 700 triệu và vẫn đang tiếp tục giảm nữa. Trước kia, khi có căng thẳng trong vấn đề dự trữ vàng, phản ứng đầu tiên của Norman thường là thúc ép bạn mình, Strong, nới lỏng các chính sách của FED. Giờ đây, nhận thức rõ rằng với một Phố Wall đang cuồn cuộn sóng, sẽ chẳng ai dám đùa với nó, ông đã nghĩ đến một chiến lược hoàn toàn khác.

Ông đến New York vào ngày 27 tháng Một, mang theo một đề xuất mới. Tiếp chuyện Harrison tại Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York, Norman làm tất cả mọi người ngạc nhiên khi lập luận ủng hộ tăng mạnh lãi suất tại Mỹ, có thể tới 1% , thậm chí là 2% , đưa mức lãi suất lên tới 7%. FED nên cố gắng đánh gục "tâm lý đầu cơ" và giáng đòn mạnh vào thị trường nhờ thắt chặt tín dụng. Khi đã đạt được sự thay đổi trong tâm lí, lãi suất sẽ lại được hạ xuống và các dòng vốn sẽ lại dồn về các hoạt động kinh doanh khác, châu Âu sẽ có thể hồi phục. Vì một vài lý do nào đó, Norman đã nghĩ rằng FED có thể làm xẹp bong bóng thị trường bằng cách đơn thuần rạch một nhát dao vào đó mà hoàn toàn

không làm nguy hại gì tới nền kinh tế. Đó quả là một ý tưởng hoàn toàn ngớ ngẩn. Chính sách tiền tệ sẽ không giống như con dao mổ mà là một cái búa tạ. Norman không thể nào biết được lãi suất phải cao bao nhiêu thì mới làm thị trường nổ tung, mà cũng chẳng thể nào dự đoán một cách chắc chắn là nền kinh tế Mỹ sẽ ra sao với mức lãi suất ấy.

Tuy vậy, Harrison vẫn bị thuyết phục bởi quan điểm này, có lẽ một phần là do sức ảnh hưởng quá lớn của Norman. Nhưng ông cũng cảnh báo Norman rằng Strong đã chết và mọi thứ đã thay đổi ở FED. Sự mâu thuẫn giữa Hội đồng Thống đốc Trung ương và Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York đã lớn hơn nhiều so với trước kia. Giờ đây ai cũng đồng ý rằng nước Mỹ đang phải đương đầu với một bong bóng chứng khoán. Nhưng cả hệ thống đã bị chia rẽ trong việc phải phản ứng như thế nào. Trong khi các ngân hàng dự trữ muốn tăng lãi suất, Hội đồng Thống đốc Trung ương lại phản đối và đang ngày càng cố sức bám lấy chính sách của mình. Chính Harrison cũng vừa mới va chạm với Hội đồng về các vấn đề pháp lý, còn chủ tịch Young thì cảnh cáo ông rằng bản thân ông cũng như những thành viên khác trong Hội đồng Trung ương "không muốn làm những con rối bị người ta giật dây nữa". Harrison đã thúc giục Norman tới Washington – nơi ông vẫn chưa mấy để tâm – để xây dựng các mối quan hệ với Hội đồng nếu như vẫn muốn tiếp tục có chút ảnh hưởng tới chính sách tín dụng của nước Mỹ.

Ngày 5 tháng Hai, Harrison, được củng cố lòng tin sau cuộc nói chuyện với Norman, đã đến Washington và đề xuất y nguyên chiến lược của Norman với Young. Ông gạt bỏ quan điểm mà người tiền nhiệm Strong đã theo đuổi suốt những ngày tháng cuối đời – rằng FED nên đứng ngoài cuộc và "để tình hình diễn tiến cho đến khi mọi thứ tự nó trở lại ổn thỏa". Thay vào đó, ông đề nghị những "hành động trực tiếp và mạnh mẽ", tăng lãi suất lên 1%. Ông đi đến kết luận sau đó rằng nên "để thị trường chứng khoán lao đầu xuống từ độ cao của tòa nhà mười tầng còn hơn là để sau đó nó làm thế từ tòa nhà hai mươi tầng." Một khi cơn sốt đầu cơ đã tan biến, lãi suất sẽ trở lại như cũ. Ngày hôm sau, Norman cũng có mặt tại Washington, mang theo thông điệp tương tự. Các thành viên của Hội đồng đều không thể không nhận thấy sức ảnh hưởng tai hại của Norman đã bao trùm lên Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York như thế nào, đầu tiên là thông qua Strong, và giờ đây là Harrison. Một quan chức sau này đã bình luận rằng Harrison "chỉ là cái bóng của Norman".

Trong khi Harrison và Norman đang chiến đấu hòng tăng lãi suất, Hội đồng vẫn tiếp tục chiến dịch nhằm vào việc áp dụng các biện pháp trực tiếp. Ngày 2 tháng Hai, họ đưa ra chỉ thị tới tất cả các ngân hàng thành viên, khuyến cáo rằng những ngân hàng này không được mượn tiền từ FED "cho mục đích cho vay hay duy trì các khoản vay để đầu cơ vào thị trường chứng khoán". Bốn ngày sau, chỉ thị được công khai. Chỉ số Dow hạ xuống 20 điểm trong vòng ba ngày tiếp đó, nhưng rồi lại nhanh chóng hồi phục và đến cuối tuần lại quay trở về mức cũ. Phản ứng của thị trường được tóm tắt hết sức thành công trong một bài báo trên tờ Hearst: "Nếu mua và bán cổ phiếu là sai trái thì Chính phủ nên đóng cửa thị trường chứng khoán. Còn nếu không thì Cục Dự trữ Liên bang đừng có nhúng mũi vào."

Norman trở về vào khoảng giữa tháng Hai, bị tác động mạnh bởi chuyến đi. Trước đây, trong những chuyến viếng thăm nước Mỹ, ông luôn cảm thấy dễ chịu bởi tình bạn thân thiết và những quan điểm tương đồng của Strong. Còn lần này, ông trở về Anh trong tâm trạng vẫn lo lắng bất an hệt như lúc ra đi. Ông kể lại với một người đồng nghiệp: "Đó là thời kỳ khó khăn nhất của nước Mỹ mà ông từng chứng kiến". Ông nhận thấy giới lãnh đạo ngân hàng Trung ương ở đó chẳng làm được gì bởi tính do dự; "chẳng ai nói được ai"; trong nội bộ Cục Dự trữ Liên bang, tất cả "đều chống đối lẫn nhau, thụ

động và chẳng biết cần phải làm gì." Trong một lá thư gửi tới vài vị chủ tịch các ngân hàng Trung ương châu Âu, ông viết rằng ông đến Mỹ với hy vọng có được chút hiểu biết rõ ràng hơn về những gì đang diễn ra ở đó, thế mà đổi lại ông chỉ càng cảm thấy mù mờ hơn mà thôi.

Cùng lúc đó, ở Mỹ, cuộc chiến giữa Hội đồng Thống đốc và Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York vẫn đang rất căng thẳng. Ngày 2 tháng Hai, các giám đốc của Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York thống nhất đề nghị tăng lãi suất thêm 1%, lên mức 6%. Harrison gọi điện đến Washington cho Young để thông báo về quyết định trên, nhưng cũng thừa nhận rằng Hội đồng có thể bác bỏ nó. Young đề nghị có chút thời gian xem xét đề nghị, nhưng Harrison lại khăng khăng đòi một câu trả dứt khoát ngay trong ngày hôm đó. Sau ba tiếng đồng hồ điện thoại qua lại mà Young vẫn không thể thuyết phục được Harrison ngừng thúc ép việc đưa ra quyết định cuối cùng ngay lập tức, Young đã gọi và trả lời rằng Hội đồng đã bỏ phiếu không cho phép tăng lãi suất. Suốt ba tháng sau đó, các giám đốc ở New York đã bỏ phiếu cả chục lần đòi tăng lãi suất nhưng tất cả đều bị Hội đồng ở Trung ương bác bỏ.

Cục Dự trữ Liên bang giờ đây chẳng làm được gì bởi sự khác biệt quá lớn trong quan điểm của hai tổ chức cùng là cánh tay phải của mình. Hội đồng Thống đốc ở Trung ương vẫn kiên quyết cho rằng chỉ có thể làm xẹp bong bóng bằng các "biện pháp trực tiếp": kiểm soát tín dụng, đặc biệt là nợ của các công ty môi giới chứng khoán. New York FED cũng quả quyết không kém rằng những chính sách như thế sẽ chẳng có tác dụng gì, và rằng không thể kiểm soát được các yêu cầu vay nợ một khi tiền đã ra khỏi cửa của Cục Dự trữ Liên bang. Trong khi đó, tốc độ đầu cơ vẫn đang tăng vùn vụt.

Dường như FED còn không kiểm soát nổi những giám đốc ngân hàng hàng đầu của mình nữa là suy nghĩ chung của đám đông các nhà đầu tư. Đến cuối tháng Ba, tổng dư nợ của các công ty chứng khoán được công bố là đã tăng lên gần 7 tỷ đô-la, cả thị trường đều ngỡ ngàng. Nỗi lo sợ rằng chẳng bao lâu nữa FED sẽ có những động thái mạnh mẽ nhằm ngăn bớt dòng tiền chảy vào thị trường chứng khoán đã khiến lãi suất vay nợ của các công ty chứng khoán tăng lên trên 20%. Đã vậy, Charlie Mitchel tại ngân hàng National City, bản thân cũng là một thành viên của Hội đồng giám đốc của Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York, lại còn thách thức Hội đồng bằng việc tổ chức một cuộc họp báo tuyên bố ngân hàng của ông sẽ bơm tiếp 25 triệu đô-la cho các công ty chứng khoán vay nhằm hỗ trợ thị trường. Sau đó thì chút uy tín ít ỏi mà FED còn giữ được cũng biến mất không gì cứu vãn nổi.

Thật dễ dàng để chế giễu và nhạo báng FED khi đã tự làm rối tung nội bộ của mình lên vì những mâu thuẫn và xích mích trong khi tình thế đang nguy cấp. Thế nhưng thực tế cho thấy lý lẽ của cả hai phe trong đó đều đúng cả. Hội đồng thì rõ ràng đúng bởi với nhu cầu về tiền trên Phố Wall quá lớn, lãi suất cho vay tức thời trên 10%, có khi lên đến trên 20%, còn các nhà đầu cơ thu lợi nhuận trung bình 25% năm hoặc hơn thì việc FED có tăng lãi suất cho vay của mình lên 5% hay 6%, thậm chí là 7% đi chăng nữa, thì vào giai đoạn này cũng chẳng có mấy tác dụng. Chắc chắn là để chọc thủng được bong bóng này, lãi suất sẽ phải tăng lên nữa, có khi tới 10 đến 15%, đó sẽ là sự cắt giảm lớn đối với đầu tư cho kinh doanh và sẽ đẩy nền kinh tế chìm vào khủng hoảng.

Nhưng Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York cũng có vẻ rất đúng đắn. Tất cả các biện pháp nhằm cắt giảm tiền cho các nhà đầu cơ vay đều tỏ ra không có tác dụng gì. Trong thực tế, nó có thành công chút ít trong việc kiềm chế dòng tiền từ các nhà băng chảy vào các khoản cho vay chứng khoán – trong khoảng thời gian từ đầu năm 1928 khi lần đầu tiên Hội đồng tuyên chiến với các khoản cho vay này, cho đến tháng Mười năm 1929, các ngân hàng đã cắt giảm dư nợ tín dụng cho các công ty môi giới chứng khoán từ 2,6 tỷ đô-la xuống còn 1,9 tỷ đô-la. Trong khi đó, các nguồn tín dụng khác – các công

ty Mỹ đang có thừa tiền mặt, những công ty môi giới chứng khoán Anh, các ngân hàng châu Âu dư thừa thanh khoản, thậm chí là cả một vài vị vua chúa giàu có từ phương Đông – đã bù đắp lại sự cắt giảm này bằng cách tăng cường tài trợ cho các khoản cho vay chứng khoán từ 1,8 tỷ đô-la đến 6,6 tỷ đô-la. Những thành phần nằm ngoài tầm kiểm soát của FED này mới là yếu tố quan trọng đẩy thị trường đi lên.

Thậm chí Adolph Miller, kẻ ngoài miệng vẫn phản đối hoạt động đầu cơ nói chung và cho vay chứng khoán nói riêng, cũng không thể chối từ sức hấp dẫn của mức lợi nhuận 12% từ các khoản tiết kiệm của mình. Năm 1928, các quan chức của FED phát hiện ra rằng ông ta đã đầu tư 300.000 đô-la tiền riêng của mình vào thị trường cho vay thông qua một ngân hàng ở New York, và như vậy là giúp đỡ với tư cách cá nhân cho hoạt động đầu cơ mà ông ta vẫn lớn tiếng phản đối.

Người ta đã đi đến một kết luận chẳng mấy dễ chịu nhưng cũng khó mà chối cãi được rằng bong bóng chứng khoán vào năm 1929 quá dữ dội và có sức hấp dẫn quá mạnh mẽ đến nỗi FED chẳng thể nào can dự gì vào được. Tất cả các quan chức đều cố kìm nó xuống. Tổng thống kịch liệt phản đối nó, Quốc hội cũng vậy; thậm chí cả vị Bộ trưởng Tài chính kín đáo nhất cũng buộc phải nói lên quan điểm phản đối đầu cơ của mình. Nhưng điều đáng nói là việc loại bỏ nó thật chẳng dễ dàng gì. Dường như FED chỉ có thể đứng sang một bên và để mặc cho sự cuồng loạn tự thiêu đốt chính nó. Cố gắng đánh vật với thị trường để rồi thua cuộc chỉ làm FED trở thành yếu đuối và bất lực như tất cả những người khác mà thôi.

HẬU QUẢ tai hại nhất của bong bóng này có lẽ là ở chỗ, bằng cơ chế lạ lùng của tiền tệ thế giới, nó đã góp phần đẩy nước Đức xuống vực thẳm và chìm sâu vào suy thoái. Trong vòng năm năm, hàng loạt các ngân hàng Mỹ đã liên tiếp cho các công ty và chính quyền Đức tại Berlin vay tiền. Dù cho Schacht có cố gắng bao nhiêu đi chăng nữa để giúp đất nước mình thoát khỏi sự lệ thuộc vào nguồn tư bản nước ngoài thì kết quả ông đạt được vẫn chẳng đáng là bao. Trong vòng năm năm, từ năm 1924 đến năm 1928, nước Đức đã vay khoảng 600 triệu đô-la mỗi năm, trong số đó khoảng phân nửa là dành để chi trả cho các khoản bồi thường chiến phí, phần còn lại để duy trì sức mua vừa kịp sống dậy sau những năm tháng khắc khổ [vì chiến tranh].

Thực tế cho thấy nước Đức đã quá khát thèm ngoại tệ đến nỗi ngay cả sự tràn ngập các nguồn tiền cho vay dài hạn từ các nhà băng Mỹ cũng không thể đủ, và nó buộc phải bổ sung bằng những khoản cho vay ngắn hạn trên những thị trường khác gần gũi hơn. Trong số 3 tỷ đô-la mà các tổ chức tại Đức đã vay trong những năm đó, gần 2 tỷ đô-la là các khoản cho vay dài hạn với lãi suất ổn định. Hơn một tỷ đô-la còn lại là “tiền nóng”, các khoản cho vay ngắn hạn mà nước Đức có được nhờ vào mức lãi suất cao tại các ngân hàng của mình – 7% ở Berlin so với 5% ở New York – chúng có thể bị rút ra bất cứ lúc nào. Đến cuối năm 1928, khi thị trường chứng khoán Mỹ tiếp tục tăng điểm và lãi suất cho vay tức thời trên Phố Wall leo thang với tốc độ chóng mặt, các nhà băng Mỹ đã bị mê hoặc bởi lợi nhuận khổng lồ tại quê nhà và cố nhiên không còn muốn đổ tiền của mình vào Berlin nữa.

Sự kết hợp giữa sự cạn kiệt các nguồn tín dụng nước ngoài do chúng đã bị hấp dẫn bởi lãi suất quá cao của bong bóng chứng khoán Mỹ cộng với sự thiếu tự tin của giới doanh nhân Đức sau chiến dịch không thành nhằm chống lại thị trường chứng khoán của Schacht vào năm 1927 đã khiến nước Đức rơi vào vòng suy thoái đầu năm 1929. Hơn thế nữa, khi các khoản cho vay dài hạn từ nước Mỹ không còn nữa, Đức buộc phải dựa dẫm nhiều hơn vào các khoản tiền nóng, một phần đến từ London, nhưng phần lớn là từ các ngân hàng Pháp vốn đang chìm ngập trong lượng vàng dư thừa liên tục đổ vào [do các

khoản bồi thường chiến phí]. Nước Đức, vì thế tự thấy mình đang lâm vào suy thoái khi mà vị trí của nó trên trường quốc tế ngày càng trở nên mong manh hơn. Một quan chức trong Bộ Tài chính Anh, nhớ lại cảnh trước chiến tranh, nước Pháp đã bơm cả núi tiền cho người Nga như thế nào, đã buông lời nhạo báng cay độc rằng, "người Pháp luôn có một bản năng tuyệt vời là đầu tư vào những quốc gia phá sản."

Sự cạn kiệt các khoản vay nước ngoài và suy thoái đến đúng vào thời điểm tồi tệ nhất của nước Đức. Theo lộ trình của kế hoạch Dawes, kinh tế Đức giờ đây đáng lẽ đã phải hoàn toàn hồi phục và nước này sẽ phải tăng mức bồi thường chiến phí hàng năm lên 625 triệu đô-la kể từ năm 1929, tương đương khoảng 5% GDP. Nhìn lại lịch sử thì đây không hề là một gánh nặng quá sức chịu đựng. Nhưng Schacht, cũng như phần lớn giới lãnh đạo ở Đức, luôn một mực cho rằng với thể trạng nền kinh tế còn non yếu, bộ máy chính trị còn đang bị chia rẽ, tinh thần của người dân vẫn còn bị đè nặng bởi thất bại và tầng lớp trung lưu đang thu hẹp đáng kể do hậu quả của nhiều năm lạm phát leo thang, nước Đức hoàn toàn không thể trả nổi nợ.

Khi cái mốc năm 1929 đến gần, cùng với nó là nghĩa vụ phải tăng các khoản trả nợ theo như lộ trình, Schacht vẫn phân vân không biết phải làm gì. Ông hay đề cập đến phương cách đơn giản là chờ đợi sự sụp đổ của nền kinh tế như các chuyên gia tài chính vẫn thường dự đoán. Quan điểm này rất phổ biến ở Anh mà đại diện tiêu biểu là Frederick Leith-Ross, quan chức cao cấp của Bộ Tài chính, người chịu trách nhiệm về bồi thường chiến tranh. Ông cho rằng thế giới đang tiến dần tới một cuộc khủng hoảng thanh toán trên quy mô lớn, trong đó hàng loạt quốc gia châu Âu sẽ mất khả năng chi trả các khoản nợ của mình, tạo điều kiện cho một sự tái cơ cấu toàn diện tất cả các cam kết quốc tế liên quan tới cuộc Chiến tranh Thế giới vừa qua. Châu Âu có thể sẽ bỏ lại sau lưng cả các khoản bồi thường chiến phí lẫn nợ chiến tranh và bắt đầu lại từ đầu. Đôi khi, Schacht còn say sưa nói về việc tự ông sẽ góp phần vào bước ngoặt to lớn đó.

Một kịch bản khác được tính đến là tái khởi động các cuộc đàm phán trước khi hệ thống thanh toán tạm thời hoàn toàn sụp đổ. Suốt hội nghị giữa các ngân hàng Trung ương tổ chức tại Long Island vào năm 1927, Schacht đã xới tung mọi chuyện xung quanh vấn đề nợ nước ngoài của Đức lên nhằm thuyết phục Strong và Norman rằng cần sớm làm điều gì đó, đến mức, để đáp lại, Strong đã phải thúc giục Seymour Parker Gilbert, một quan chức đặc trách dưới quyền mình, phải đưa ra được một giải pháp trước khi mọi thứ trở nên quá muộn.

Gilbert chỉ mới ba mươi sáu tuổi nhưng đã có tiếng là một quan chức kinh tế chuyên trách về Đức rất mẫn cán của phe Đồng minh trong vòng bốn năm qua. Là một tài năng sớm bộc lộ, ông đã tốt nghiệp trường Rutgers ở tuổi mười chín, trường Luật Harvard ở tuổi hai mươi hai, trở thành một trong bốn trợ lý Bộ trưởng Tài chính Mỹ ở tuổi hai mươi lăm, và năm hai mươi tám tuổi đã lên đến chức thứ trưởng, người có quyền lực thứ hai tại cơ quan này. Năm 1924, khi chưa đầy ba mươi hai tuổi, ông đã được bổ nhiệm làm quan chức chuyên trách về bồi thường chiến phí, phụ trách quản lý việc trả nợ của Đức, và quan trọng nhất là quyết định xem hàng năm nước này phải chuyển đổi bao nhiêu trong số mà họ đã chi trả sang đồng đô-la. Số phận của nền kinh tế lớn thứ ba thế giới này hóa ra lại nằm trong tay một người đàn ông trẻ tuổi, cao ráo, nhút nhát, có gương mặt non nớt và mái tóc màu hung đỏ đến từ bang New Jersey.

Nhưng không ai có thể nghi ngờ gì về năng lực của ông. Với tính cách lầm lì, kín đáo và rất sách vở, hay nói bằng cái giọng pha lẫn giữa sự lúng túng vụng về và ngạo mạn kiêu căng, lầm bầm từng

tiếng trong miệng, Gilbert thường hay khiến người ta khó chịu. Nhưng năng lực trí tuệ và khả năng làm việc của ông thì đúng là huyền thoại. Tại Bộ Tài chính, ông thường ở lại bàn làm việc đến hai, ba giờ sáng, suốt bảy ngày trong tuần. Sống ở Berlin năm năm nhưng ông không hề hòa nhập với xã hội, chưa từng học tiếng Đức, và theo Bộ trưởng Tài chính Đức thời bấy giờ là Heinrick Kohler, "ông chẳng làm gì khác ngoài làm việc không ngừng nghỉ." "Không nhạc kịch cũng không giao hưởng thính phòng, không sự kiện văn hóa nào có thể xâm nhập được vào cuộc sống của ông ta…"

Người Đức đã rất phẫn nộ bởi thực tế là một người Mỹ còn trẻ tuổi lại có sức ảnh hưởng to lớn đến số phận của đất nước họ. Các quan chức chính phủ Đức cũng nghi ngờ rằng nhân viên trong văn phòng của Gilbert là gián điệp, được gửi tới để do thám những cố gắng lừa dối của Đức về các giới hạn quân bị mà Hiệp định Versailles đã áp đặt lên nước này. Tháng Hai năm 1928, một nhóm cánh tả đã dựng một vở hài kịch châm biếm và trình diễn trước sự có mặt của mười ngàn người, nội dung là một lễ đăng quang giả trong đó "một hình nộm của Gilbert được phong là vua mới của Đức với vương miện là chiếc mũ chóp cao và quyền trượng là cây kéo cắt cuống vé." Thế nhưng Schacht, người luôn biết cách hòa hợp với những nhân vật có quyền lực, lại là một trong số ít các quan chức Đức có thái độ thân thiện với Gilbert.

Ngoài sức mạnh đến từ quyền quyết định việc chuyển đổi các khoản chi trả nợ, vũ khí sắc bén nhất của Gilbert là báo cáo hằng năm của ông ta. Được coi là đánh giá khách quan nhất về tình hình và các chính sách kinh tế của nước Đức, nó luôn luôn được các chủ nợ của nước này đặc biệt quan tâm và chờ đợi. Dù rất nhiều vị Bộ trưởng Tài chính Đức đã từng vô cùng phẫn nộ khi bị tay người Mỹ này quở trách vì bội chi ngân sách, không một chính trị gia Đức nào dám thách thức ông bởi ảnh hưởng to lớn mà ông có được tại nước ngoài.

Trong bản báo cáo được đưa ra vào tháng Mười Hai năm 1927, Gilbert tuyên bố rằng đã đến lúc nước Đức phải chịu trách nhiệm kiểm soát số phận nền kinh tế của chính mình mà "không cần sự giám sát của nước ngoài cũng như điều khoản ưu tiên chuyển nợ (transfer protection clause – ưu tiên việc chi trả các khoản nợ thương mại trước các khoản bồi thường chiến phí trong trường hợp Đức rơi vào tình trạng khủng hoảng)." Nước Đức cần được biết một cách chính xác và dứt khoát họ nợ bao nhiêu tiền và phải chi trả chúng trong vòng bao lâu. Hơn nữa, điều khoản về ưu tiên chuyển nợ trong kế hoạch Dawes tuy tỏ ra rất hiệu quả vào năm 1924 trong việc tái khởi động các khoản vay nước ngoài nhưng ngược lại, nó cũng khuyến khích các nhà băng nước ngoài dễ dãi hơn trong các quyết định cho vay; cho phép nước Đức phớt lờ hậu quả của việc tích lũy quá nhiều nợ "và không đặt việc thực hiện những cải cách cần thiết phục vụ cho lợi ích thực sự của nó làm ưu tiên hàng đầu." Mặc dù ý định của Gilbert là biến mình thành người có quyền lực kinh tế hàng đầu thế giới, song tuyên bố này cũng chỉ giúp ông ta nhận được lời mời béo bở là làm cổ đông của tập đoàn Morgan.

Rất nhiều người ở cả hai phía Anh và Đức vẫn cho rằng chưa đến lúc đưa ra con số nợ cuối cùng. Mâu thuẫn giữa Pháp và Đức cuối cùng cũng đã lắng dịu song nước Đức vẫn cần một quãng thời gian dài nữa để có thể thật sự hồi sinh và chi trả hoàn toàn những khoản nợ nước ngoài mà nó phải gánh chịu.

Tuy nhiên, đến cuối năm 1928, Gilbert vẫn thành công trong việc thuyết phục các nước Đồng minh tổ chức một hội nghị ở Paris vào tháng Hai năm 1929 nhằm quyết định vấn đề nợ chiến tranh của Đức. Ông thậm chí còn thuyết phục được các phe phái ở Berlin rằng mặc dù tình hình hiện thời không tạo ra nền tảng lý tưởng cho việc mở lại các cuộc đàm phán – các nguồn cho vay từ nước ngoài cạn kiệt,

gánh nặng nợ lớn làm những người Pháp đang gửi tiền trong các ngân hàng Đức lo lắng và tỷ lệ thất nghiệp đang tăng cao – nhưng tốt nhất là nên cố gắng dàn xếp mọi chuyện trong khi ít nhất là một phần của thế giới đang [có nền kinh tế] khởi sắc.

Thế nhưng Gilbert và giới lãnh đạo Đức, bao gồm cả Schacht, lại đang dựa trên hai giả thuyết hoàn toàn khác nhau để suy đoán cục diện của cuộc đàm phán. Suốt chiến dịch của Gilbert nhằm tiến hành vòng đàm phán mới, khối Đồng minh đã tỏ rõ thái độ với ông rằng họ chỉ có thể nhượng bộ rất ít mà thôi. Phần nhận được từ nước Đức phải đủ để trang trải các khoản nợ trong chiến tranh với Hoa Kỳ và phải dư ra một khoản để Pháp và Bỉ có thể tài trợ cho các chi phí tái thiết. Con số tối thiểu mà khối Đồng minh chấp nhận là 500 triệu đô-la mỗi năm. Trong một nỗ lực nhằm kéo các bên đến bàn đàm phán, Gilbert đã huyễn hoặc chính mình và tuyên bố với phe Đồng minh rằng Đức sẵn sàng chấp nhận một sự dàn xếp như vậy để đổi lấy việc Pháp sẽ rời khỏi vùng Rhine và họ thì giành lại được quyền độc lập về kinh tế.

Trong khi đó, Schacht lại tin tưởng rằng các ngân hàng Mỹ đã đổ quá nhiều tiền của họ vào Đức – cho vay 1,5 tỷ đô-la trong tổng số nợ 3 tỷ đô-la của nước này – do đó họ sẽ đóng vai trò vận động hành lang một cách hiệu quả và sẽ phải tạo được sức ép chính trị đủ mạnh để buộc các chính phủ đang cho Đức vay tiền phải giảm mức chi trả nợ của Đức xuống còn 250 triệu đô-la một năm. Schacht, bấy giờ đã từ bỏ đảng Dân chủ Đức do chính ông tham gia thành lập và bắt đầu nghiêng về phía những thành phần chống chính phủ của DNVP, đảng Nhân dân Dân tộc Đức. Đôi lúc ông đã huênh hoang với những người đồng chí mới của mình rằng ông ta có thể đạt được thỏa thuận về mức trả nợ dưới 200 triệu đô-la một năm. Gilbert đã cố gắng hết sức để kéo người Đức ra khỏi niềm lạc quan thái quá đó, và ngược lại họ cũng cố thuyết phục ông ta rằng nước Đức đang "ở trên miệng núi lửa" và sẽ không thể nào trả nổi khoản tiền 500 triệu đô-la một năm. Nhưng cuối cùng cả hai bên chẳng ai thèm quan tâm đến điều mà bên kia nói cả.

Vì thế mà khi các đoàn đàm phán tới Paris vào tháng Hai năm 1929 để tham dự một cuộc họp cấp cao nữa về bồi thường chiến tranh, chẳng đại biểu tham dự hội nghị nào nhận ra hố sâu khác biệt ngăn cách giữa các bên. Như một dự báo không lành, khi hội nghị bắt đầu, một đợt lạnh khủng khiếp tràn qua khắp châu Âu, kéo theo nó nhiệt độ thấp kỷ lục trong suốt cả thế kỷ. Nhiệt độ tại Berlin hạ xuống thấp nhất trong vòng hai trăm năm; tại Silesia là âm 49 độ, thấp nhất kể từ khi người ta bắt đầu biết ghi lại nhiệt độ hàng ngày vào năm 1690. Toàn bộ châu Âu bị đóng băng. Khắp lục địa, đường sắt bị tê liệt, tàu thủy nằm đông cứng ở cả biển Baltic lẫn sông Danube, rất nhiều vùng quê, đặc biệt là ở Đông Âu, người ta phải đối mặt với nạn đói thật sự. Báo chí đăng những bài báo gợi cho người ta nhớ đến thời kỳ Trung cổ, hàng đàn sói đói tấn công những làng quê hẻo lánh ở Albania và Romania hay một đoàn người Gyp-si được tìm thấy chết đông cứng đâu đó ở Ba Lan.

Phái đoàn Đức đến bằng tàu từ Berlin vào ngày 8 tháng Hai, mang theo hai mươi bảy thùng tài liệu. Paris đã thoát được cái lạnh khủng khiếp – nhiệt độ chỉ là âm 10 độ, nhưng chính quyền thành phố vẫn cho xếp các lò than dọc các con phố. Bất chấp giá lạnh, ai cũng thấy rằng thủ đô của nước Pháp đang phát triển bùng nổ. Nền kinh tế quốc gia, được tiếp sức bởi xuất khẩu tăng cao, dự trữ nhiều và các dòng vốn lớn ồ ạt chảy vào, đang đạt mức tăng trưởng 9%, đưa Pháp trở thành nước có nền kinh tế phát triển nhanh nhất trong số các nước lớn. Trong vòng hai năm gần nhất trước đó, thị trường chứng khoán Pháp hoạt động hiệu quả nhất thế giới, vượt xa cả Phố Wall – tăng trưởng 150% vào cuối năm 1926, trong khi chỉ số Dow chỉ tăng có 100%. Thật là một thời điểm thuận lợi cho niềm kiêu hãnh, sự

cao ngạo, và cả những bê bối - thế mới đúng là Paris. Khi các đoàn đại biểu có mặt, cả thành phố vẫn đang bàn tán xôn xao về scandal của Hanau.

Marthe Hanau là một phụ nữ bốn mươi hai tuổi đã ly dị. Năm 1925 bà thành lập tờ chứng khoán lá cải La Gazette du France. Đến năm 1928, số lượng độc giả đã tăng lên đến vài trăm ngàn. Lợi dụng sự cả tin và thói tham lam của những người ở tỉnh lẻ cả đời chỉ biết tích lũy tiền bạc – các cha xứ, lính tráng về hưu, giáo viên phổ thông hay những người bán hàng – bà thổi giá cổ phiếu của những công ty chỉ tồn tại trên giấy. Khi bị chính quyền để ý, Hanau, bấy giờ đã được mệnh danh là "Đại phu nhân Catherine của ngành tài chính", đã bịt miệng các nhà điều tra bằng cách hối lộ một số nhân vật chính trị. Tổng giám mục Paris cũng là một trong các khách hàng của bà. Nhưng cuối cùng thói quen tiêu xài quá hoang phí đã giết chết Hanau – bà thường đi lại với hai chiếc li-mu-zin hộ tống để phòng trường hợp một chiếc bị hỏng; đôi khi tiêu đến 100.000 đô-la để mua kim cương; và thỉnh thoảng lại có kỳ nghỉ cuối tuần tại các sòng bài ở Monte Carlo. Tháng 12 năm 1928, bà ta bị bắt và bị buộc phải tuyên bố phá sản do đã nợ đến 25 triệu đô-la. Giờ thì ở trong tù, Hanau đang chờ đợi phiên tòa xét xử mình mà ở đó bà sẽ buộc phải khai ra rất nhiều cái tên .

Người Đức được sắp xếp cho ở tại khách sạn Royal Monceau, một khách sạn xa hoa mới được xây dựng gần Khải hoàn môn và được cấp cho bốn chiếc li-mu-zin mới hiệu Mercedez-Benz trong suốt thời gian làm việc. Đây là hội nghị đầu tiên họ tự cảm thấy được cư xử ngang hàng chứ không phải như kẻ thù. Thậm chí họ còn được mời tới dự tiệc khai mạc hội nghị được tổ chức tại Ngân hàng Trung ương Pháp vào thứ Bảy, ngày 9 tháng Hai, theo lời mời của trưởng đoàn Pháp Émile Monreau. Đại diện cho đoàn Mỹ là Owen Young và Jack Morgan, Thomas Lamont thi thoảng thay phiên cho Morgan; đến từ nước Anh là Sir Josiah Stamp, một trong số các thành viên đầu tiên của Ủy ban Bồi thường chiến tranh năm 1921 và Lord Revelstock, một trong năm nhà quý tộc của gia đình Barings đồng thời là chủ tịch ngân hàng của gia tộc này; ngoài ra còn có nhà công nghiệp Alberto Pirelli, một trong những người đàn ông giàu có nhất Italia, và chủ nhà băng Émile Francqui, người giàu nhất Bỉ, tất cả đều tham gia với tư cách đại diện cho đất nước mình. Một đoàn đại biểu Nhật Bản cũng tham dự hội nghị. Đó là cuộc tái ngộ của rất nhiều nhân vật đã từng có mặt trong các đoàn đàm phán kế hoạch Dawes giống như Young và Stamp.

Sau bữa trưa sáu món – Huitres d'Ostend được phục vụ cùng với rượu Chablis 1921, Homard à l'American với một chai Pouilly 1919, Rôti de Venaison với rượu Château Rothschild 1881, Faisans Lucullus với Clos de Vougeot 1921, Salade d'Asperge với Château d'Yquem 1910, Grand Fine Champaigne 1910 được chiêu đãi với các món tráng miệng và cuối cùng một chai Cognac Napoléon 1820 được dùng trước tuần trà – các phái đoàn đã bầu Owen Young, người có kỹ năng ngoại giao hoàn hảo, làm chủ tịch.

Ngày 2 tháng Hai, hội nghị Young – như sau này người ta thường gọi - hay hội nghị Dawes lần thứ hai – khai mạc tại phòng Xanh của khách sạn George V. Trong suốt thập kỷ trước đó, Paris đã trở thành địa điểm cho quá nhiều các cuộc hội họp quốc tế đến nỗi những hành lang và những tấm rèm cửa đã ngả màu trong các phòng họp của những khách sạn lớn nơi đây – Crillon trên quảng trường Concorde, Astoria trên đại lộ Champs - Élysées - đều vang vọng dư âm của những cuộc gặp gỡ nảy lửa giữa các chính trị gia. Dường như chỉ có George V, một khách sạn mới được đưa vào hoạt động, là phù hợp để tổ chức hội nghị mới mẻ này trước khi nó có thể tự xếp mình vào hàng các khách sạn lớn của Paris.

Ngày thứ hai của hội nghị, ngồi lại quanh bàn họp lớn hình móng ngựa, Schatch đưa ra đề nghị ban đầu – 250 triệu đô-la trong vòng ba mươi bảy năm sau đó. Moreau lập tức chuyển lời tới Young rằng nước Pháp sẽ không chấp nhận con số thấp hơn 600 triệu đô-la một năm trong vòng 62 năm nữa và thậm chí có thể yêu cầu tới một tỷ đô-la. Young vô cùng bất ngờ trước sự khác biệt quá lớn giữa các nhân vật chủ chốt. Là một nhà ngoại giao tài chính khéo léo, và cũng nhận ra rằng vội vã thảo luận về con số của các khoản bồi thường sẽ chỉ làm cho đàm phán sớm đổ vỡ, ông sắp xếp để các đoàn phân thành các tiểu ban và bàn bạc xung quanh vấn đề trong vòng sáu tuần, trong khi đó ông tận dụng thời gian thực hiện ngoại giao con thoi bí mật giữa Đức và Pháp.

Khi hội nghị bước sang tuần thứ sáu, không khí hoài nghi và bất mãn bắt đầu bao trùm khắp phòng họp. Lord Revelstock kể lại trong nhật ký của mình rằng các phiên họp "đều dài lê thê, mệt mỏi và không thỏa đáng chút nào. Việc Schacht giữ thái độ tiêu cực chẳng giúp ích được gì". Một trong số các nhà báo có mặt khi chứng kiến Schacht làm rối tinh các cuộc họp bằng cách đe dọa hủy bỏ đàm phán đã mô tả ông ta như "một kẻ dữ dằn và quá quắt; võ đoán và rất dễ bị kích động, kẻ sống sượng nhất, hung hăng nhất và nóng nảy nhất mà tôi từng gặp trên chính trường." Ông ta khiến mọi người xa lánh bởi "những cơn nóng giận và thói phô trương quá đáng" của mình. Revelstock cho rằng với "gương mặt nhọn điển hình kiểu Đức, cái cổ vạm vỡ khó khăn lắm mới nhét được vào trong cổ áo, ông ta trông hệt như "con sư tử biển trong vườn bách thú."

Moreau thì ngược lại, lầm lì và ngoan cố, môi luôn mím chặt, và theo như quan sát của Revelstock, "giống như cái bẫy sắt mà mỗi khi Schacht than nghèo kể khổ và nói không thể trả được nợ là lại bật nắp lên." Thấy rằng người Đức đang dần bị cô lập, ông ta đã cố gắng giữ im lặng và để mặc họ tự đào hố chôn mình. Nhưng cuối cùng, không thể tiếp tục kìm nén bản thân thêm được nữa, ông ta òa ra và kết tội Schacht thiếu thiện chí khi tham gia đàm phán. Jack Morgan, quá mệt mỏi với các tiểu tiết, đã hầu như bỏ mặc mọi chuyện cho cấp dưới của mình; cảm thấy chán nản sau khi cố gắng phân tích và giải thích cho Schatch mà không thành, ông ta làm một chuyến du hí vòng quanh biển Adriatic và Aegean trên chiếc du thuyền của mình cùng với tổng giám mục Canterbury ; ông phàn nàn rằng "nếu Địa ngục là cái gì đó tương tự như Paris và một hội nghị quốc tế hợp lại thì nơi đó quả là đáng sợ và tôi sẽ cố gắng tránh xa nó, càng xa càng tốt."

Phái đoàn Đức cảm thấy một bầu không khí đầy hăm dọa ở Paris. Họ quả là chẳng hoang tưởng chút nào. Điện thoại của họ bị mật vụ Pháp nghe trộm. Tất cả mọi liên hệ với chính phủ đều phải bằng thư tay hoặc điện tín đã mã hóa và chỉ có thể mở bằng mật mã của tất cả hai mươi tám thành viên trong đoàn. Ba đại diện đứng đầu, trong đó có cả Schatch, phải thay nhau đi tàu về Berlin hai tuần một lần để báo cáo tình hình với nội các.

Cuối cùng thì đến đầu tháng Tư, Young cũng cảm thấy có thể sẵn sàng cho phép khối Đồng minh tiết lộ yêu cầu của mình. Trong đó, Đức sẽ phải chi trả một khoản là 525 triệu đô-la mỗi năm trong vòng ba mươi bảy năm và 400 triệu đô-la trong hai mươi mốt năm tiếp theo để khối này có thể trang trải hết nợ với Mỹ. Họ giải thích rằng lý do duy nhất khiến họ trút gánh nặng nợ chiến tranh lên hai thế hệ người Đức là bởi vì chính họ cũng nợ người Mỹ trong quãng thời gian tương tự. Nghe xong đề nghị của phía Đồng minh, Schatch tái mặt và tuyên bố chấm dứt phiên họp trong khi giọng nói vẫn run lên vì giận dữ.

Đến lúc đó ông ta mới thật sự nhận ra mình đã tính toán sai lầm đến mức nào. Sức ép của các nhà băng Mỹ lên phe Đồng minh không đủ để làm chính phủ Mỹ tiếp tục giảm các khoản nợ chiến tranh.

Mà nếu không có được sự nới lỏng như thế thì khối Đồng minh sẽ không thể nào giảm nợ cho Đức được. Schatch giờ đây bị mắc kẹt giữa một bên là để cho hội nghị đổ vỡ và vì thế khơi mào cho một cuộc khủng hoảng tài chính ở Đức mà rồi chính ông ta sẽ bị lên án, hoặc đồng ý với các đề nghị trên để rồi vì nó, chắc chắn ông cũng bị mất thanh danh không kém.

Schatch là một kẻ thích đặt cược. Trong nỗ lực tuyệt vọng tìm ra thêm lối thoát, ông ta quyết định thay đổi hoàn toàn đề nghị của phía Đức. Ông ta từng luôn cho rằng một trong những bất công lớn nhất của hiệp định Versailles là việc Đức bị tước đoạt hết các thuộc địa - một số lẻ tẻ các vùng lãnh thổ mà nước này, sau cuộc tranh giành ngôi vị thống trị, đã chiếm được bao gồm phần lớn Samoa, một phần New Guinea, Togoland, một phần Tây Nam Phi, Cameroons và Tanagnyika, những nơi mà Schacht tuyên bố một cách thiếu cơ sở là đối với Đức có giá trị tới 20 tỷ đô-la, một con số có thể đủ để chi trả cho toàn bộ các khoản bồi thường chiến tranh. Ông ta lý luận rằng Đức sẽ không thể đáp ứng được yêu cầu của phe thắng trận trừ khi những thuộc địa cũ của nó được trả lại. Khiêu khích hơn, ông ta thậm chí còn yêu cầu hành lang Danzig - dải đất gây nhiều mối bất hòa nhất trên toàn châu Âu, vừa được chuyển từ tay người Đức về cho Ba Lan để nước này có đường biên giới tiếp giáp với biển - cũng phải được trả lại.

Trong khi cố tìm cách thực hiện điều đồng nghĩa với sự xem xét lại điều khoản về lãnh thổ trong Hiệp định Versailles trong một cuộc đàm phán chỉ đơn thuần về các vấn đề tài chính, Schatch đã vượt ra khỏi phạm vi quyền hạn của mình mà không được chính phủ của ông ta cho phép, thậm chí họ còn không hề hay biết về việc đó. Tình trạng lắng dịu căng thẳng giữa Đức và khối Đồng minh chỉ có được một cách khó khăn kể từ cuộc rút quân khỏi Ruhr năm năm về trước và hoàn toàn dựa trên nguyên tắc rằng Đức sẽ không đòi xem xét lại các điều khoản về chính trị và lãnh thổ trong hiệp ước năm 1919. Schacht đã cố tình đánh một đòn làm lung lay nền hòa bình vốn đã rất mong manh của châu Âu.

Schacht mong muốn đạt được điều gì qua việc này vẫn luôn luôn là điều bí ẩn. Ông thường có thói quen khuấy động mọi thứ lên mà không cần biết là rồi nó sẽ đi đến đâu. Nhưng chắc chắn ông cũng phải biết rằng không ai trong hội nghị Young này có quyền đàm phán lại những phần cơ bản của Hiệp định Versailles, và rằng việc này thế nào rồi cũng sẽ thất bại. Một vài người cho rằng ông chỉ đang chuẩn bị hậu trường cho sự nghiệp chính trị của mình sau khi trở về, người khác lại cho rằng ông chỉ đang cố gắng gây ra một cuộc khủng hoảng và tạo cho mình tấm bình phong để khỏi bị kết tội là đã đàm phán một thỏa thuận bất lợi cho Đức.

Đề xuất của Schacht ban đầu được đón nhận trong sự im lặng ngỡ ngàng. Và khi các đoàn khác đã có đủ thời gian để hiểu rõ yêu cầu của ông – Schacht đưa nó ra như là một tối hậu thư – thì cả phòng họp òa lên trong sự náo động với những tiếng kêu kinh ngạc và những âm thanh đầy tức giận. Moreau quá giận dữ đến nỗi ông đập thình thịch xuống mặt bàn và trong một phút thiếu kiềm chế đã làm văng mực ra khắp phòng họp.

Pierre Quesnay của Ngân hàng Trung ương Pháp đã nói với những người Mỹ ngay tối hôm đó, khi hội nghị gần như đã đổ vỡ, rằng người Pháp sẽ rút khoảng 20 triệu đô-la ra khỏi các ngân hàng Đức trong vòng buổi trưa ngày hôm sau. Không rõ nó được đưa ra với chủ ý làm một lời đe dọa hay chỉ là một dự đoán. Dù là thế nào đi nữa, Đức cũng vẫn bắt đầu bị mất vàng dự trữ với tốc độ tăng dần – 100 triệu đô-la trong vòng mười ngày tiếp đó, buộc Reichsbank phải tăng lãi suất lên 7,5% mặc dù nền kinh tế Đức đang chìm sâu trong khủng hoảng với 2 triệu người không có việc làm.

Nhận ra đây là loạt pháo mở màn cho một cuộc chiến tranh kinh tế, Schacht buộc tội Ngân hàng Pháp là đã bí mật dàn xếp các cuộc rút tiền và đe dọa rằng nếu dự trữ của Đức tiếp tục giảm sút, ông ta sẽ không còn cách nào khác là viện đến điều khoản ưu tiên chuyển nợ trong Kế hoạch Dawes để ngừng chi trả các khoản bồi thường chiến tranh. Vào thời điểm đó, một động thái như vậy có thể là khởi đầu cho sự đổ vỡ của nền tài chính toàn cầu. Các ngân hàng, chính quyền các bang và các công ty Đức có nợ với tất cả các nước – 500 triệu đô-la với các ngân hàng Anh, vài trăm triệu đô-la với các ngân hàng Pháp và khoảng 1,5 tỷ đô-la với các chủ nợ Mỹ. Nếu Đức tuyên bố không trả được nợ vào lúc này, tất cả các tổ chức tài chính có liên quan tới Đức sẽ phải cố gắng rút càng nhiều tiền ra khỏi nước này càng tốt. Đức sẽ phải ngừng chi trả tất cả các khoản nợ thương mại, tạo ra hiệu ứng đô-mi-nô trên toàn thế giới. Một nửa số ngân hàng ở London sẽ phá sản. Nước Anh chắc chắn sẽ phải từ bỏ bản vị vàng một khi lượng vàng dự trữ đã bị rút ruột sạch. Cuộc khủng hoảng tài chính vì thế sẽ trở thành thảm họa.

Trong thực tế, Ngân hàng Trung ương Pháp đã xem xét đưa ra đòn tấn công phủ đầu này để chống lại Đức song không dám thực hiện chúng vì nó quá mạo hiểm. Moreau không hề muốn bị lên án vì đã gây ra sự sụp đổ của nền kinh tế thế giới. Một vài ngân hàng Pháp đã rút tiền về nước nhưng đó chỉ là một sự cẩn trọng trong kinh doanh trước những sự kiện bất ổn liên tiếp xảy ra. Trong khi đó, trong một nỗ lực nhằm ngăn chặn trước sự sụp đổ của tài chính thế giới, Norman và George Harrison của Ngân hàng liên bang New York đã bắt đầu huy động tiền để hỗ trợ Reichsbank.

Trong lúc bóng ma của cuộc khủng hoảng tài chính đang lởn vởn thì Revelstock bất ngờ đột tử. Thời gian ngừng họp vì sự việc này khiến các đoàn phải nghỉ ngơi vài ngày và nhờ đó, hội nghị cũng tránh khỏi bờ vực của sự đổ vỡ. Schacht cùng đoàn Đức trở về Berlin báo cáo. Tại đây ông bị nội các kịch liệt phản đối. Bộ trưởng Ngoại giao Stresemann, người vẫn thường xuyên cảnh báo Schacht không nên đi quá quyền hạn của mình, rất lo ngại rằng ông đã gây nguy hiểm cho vị thế chính trị vẫn còn rất mong manh của nước Đức. Những bộ trưởng khác đều được cảnh báo về một sự chia rẽ trong nền kinh tế quốc gia. Không chỉ có hai triệu người hiện đang thất nghiệp, một làn sóng biểu tình mới lại đang đe dọa sẽ đẩy một triệu người nữa vào cảnh không việc làm. Trò đánh cược của Schacht đang đe dọa đẩy nước Đức vào một cuộc khủng hoảng trầm trọng hơn. Schacht cự lại. Ông lên án Gilbert đã lừa mình. Thậm chí ông còn quay sang buộc tội cả Stresemann, người đỡ đầu của mình trước đây vì đã bôi nhọ ông khi nhượng bộ phe Đồng minh sau lưng ông trước cả khi hội nghị bắt đầu và giờ thì biến ông ta trở thành kẻ "giơ đầu chịu báng" cho những thất bại chính trị ở quê nhà. Trong khi Schacht, đến tận lúc này vẫn sẵn sàng để mọi chuyện đổ vỡ và chấp nhận rủi ro về một cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu thì chính phủ của ông lại hoàn toàn không nghĩ thế. Sợ rằng Đức sẽ lại một lần nữa bị gạt sang một bên, nội các đã buộc ông phải từ bỏ quan điểm của mình công khai và cương quyết bắt ông quay trở lại Paris để nối lại các cuộc đàm phán trên cơ sở đề nghị mới nhất của phe Đồng minh. Ông miễn cưỡng chấp nhận với điều kiện nội các đưa ra một sự bảo đảm chính trị cho ông với việc công khai thừa nhận trách nhiệm cuối cùng cho bất cứ giải pháp nào. Schacht không hề có ý định trở thành kẻ chịu trận để gánh lấy tội mà những người dân tộc chủ nghĩa cho là phản bội.

Phái đoàn Đức quay trở lại bàn đàm phán. Đến giữa tháng Năm, các phiên họp lại bị đình lại thêm vài ngày – mặc dù lần này nhờ nó mà Moreau đã kịp trở về tranh cử chức thị trưởng tại vùng quê Saint Léomer nhỏ bé của mình. Vài tuần sau đó, các bên đã đạt được thỏa hiệp. Đức sẽ phải trả xấp xỉ 500 triệu đô-la trong vòng ba mươi sáu năm sau đó và 375 triệu đô-la mỗi năm trong vòng hai mươi hai năm tiếp theo để trang trải khoản nợ của phe Đồng minh đối với Mỹ. Một ngân hàng mới, Ngân hàng

Thanh toán Quốc tế (Bank of International Settlement – BIS) do tất cả các ngân hàng Trung ương đồng sở hữu, sẽ được thành lập để quản lý và khi có thể sẽ "thương mại hóa" các khoản thanh toán trong tương lai này – thuật ngữ hiện đại gọi là "chứng khoán hóa" (securitize) – có nghĩa là phát hành trái phiếu được bảo đảm bởi các khoản thanh toán nói trên. Bất cứ khoản lợi nhuận nào do Ngân hàng này mang lại đều sẽ được dồn cho Đức để giúp trang trải gánh nặng nợ nần. Tất cả sự kiểm soát của nước ngoài lên nền kinh tế Đức sẽ bị dỡ bỏ - Gillbert có thể đóng gói hành lý và gia nhập tập đoàn Morgan. Điều khoản ưu tiên chuyển nợ bị hủy bỏ, tuy nhiên vẫn còn một van an toàn được duy trì mà nhờ đó, khi kinh tế Đức gặp khó khăn, nước này có thể hoãn hai phần ba các khoản thanh toán trong thời hạn hai năm.

Trong hoàn cảnh lúc bấy giờ, đó thật sự là thỏa thuận tối ưu mà Schacht có thể đạt được. Khi các phái đoàn tập trung tại phòng họp của George V chuẩn bị cho lễ ký kết, các tấm rèm cửa bỗng bùng cháy vì bị thiêu đốt bởi sức nóng của ánh đèn máy ảnh. Schacht cho đó là một điềm gở. Ông đã bị bẽ mặt tại các cuộc đàm phán và trên đường trở về Đức, ông tiếp tục phải hứng chịu những lời chỉ trích từ mọi phía, phe cánh tả buộc tội ông đã mạo hiểm tương lai của cả nước Đức vào một trò đen đỏ vốn đã không mấy tốt đẹp, còn phe cánh hữu chỉ trích ông đã đặt bút ký vào văn bản sẽ "trói chân" hai thế hệ sắp tới của nước Đức. Thậm chí vợ ông đã đón ông ở ga bằng những lời sau "Lẽ ra anh không bao giờ được ký vào đó". Và mặc dù công khai ủng hộ Kế hoạch Young nhưng cá nhân ông lại vẽ ra một bức tranh tương lai ảm đạm hơn nhiều "Cuộc khủng hoảng có thể đã được trì hoãn thêm hai năm nhưng chắc chắn nó sẽ lại đến và thậm chí sẽ còn trầm trọng hơn". Về sự suy thoái tài chính tiếp sau đó, ông dự báo "Đức sẽ không nhận được một đồng vốn đầu tư nước ngoài nào trong một khoảng thời gian dài, có thể là hai đến ba năm. Đối với mọi tầng lớp trong xã hội Đức, điều này có nghĩa là họ sẽ phải tự xoay sở lấy, làm việc nhiều giờ hơn với số tiền công ít hơn". Một dự báo đáng ngại nhưng chính xác vào thời điểm đó.

Maynard Keynes, một nhân vật rất bi quan khác về bồi thường chiến tranh cũng chung quan điểm với Schacht về những thỏa thuận mới. Tin rằng Đức sẽ không tìm ra cách nào để thoát khỏi hố sâu của chính mình, Keynes phản ứng trước kế hoạch mới bằng tuyên bố: "Dự báo của tôi là kế hoạch Young sẽ tỏ ra thiếu thực tế chỉ trong một thời gian ngắn… và tôi sẽ chẳng ngạc nhiên về một cuộc khủng hoảng vào năm 1930."

Chính hôn nhân đã làm dịu Keynes. Việc ông và Lydia cùng nhau xây dựng hạnh phúc đã làm tiêu tan tất cả những dự đoán chắc chắn nhất của bạn bè thân hữu. Ông đi lại giữa căn hộ trên quảng trường Gordon ở London, nơi hai người ở suốt tuần làm việc; căn hộ nhỏ cho một người của ông tại Đại học Kings vào cuối tuần và ngôi nhà theo kiểu thôn quê ở Tilton, Kent vào những kỳ nghỉ. Mặc dù không viết nhiều bài báo về những sự kiện đương thời, ông không hoàn toàn từ bỏ vai trò kẻ châm chọc hàng đầu đối với kinh tế chính thống.

Trong vòng bốn năm gần đó, ông đã làm việc rất miệt mài để cho ra đời một cuốn sách mới. Sau hai cuốn *Những hậu quả kinh tế của hòa bình* và *Giải thích về cải cách tiền tệ,* cả hai đều là nghiên cứu về những vấn đề thực tế và trực tiếp đáng quan tâm của thế giới còn hỗn loạn sau chiến tranh, giờ đây ông đang nỗ lực cho một công trình tham vọng hơn, nghiên cứu lý thuyết về sự tương tác giữa thế giới tiền tệ – trong đó có các ngân hàng và các tổ chức tài chính khác – với nền kinh tế cơ bản - thế giới của các cửa hàng, nhà máy và nông trại. Ông đã phác thảo những tư tưởng này trong cuốn *Giải thích về cải cách tiền tệ,* nhưng ở đó chúng mới là bức tranh hết sức đơn giản, gần như kiểu phác họa

ngây ngô của nền kinh tế. Trong cuốn sách mới này, ông cố gắng vẽ lại bức tranh phong phú hơn về sự vận động của các dòng vốn nhằm có được nhiều hiểu biết hơn về những nguyên do cơ bản của sự bất ổn mà ông cho là có tính chất cố hữu trong hệ thống tiền tệ của chủ nghĩa tư bản hiện đại.

Ông cũng rất năng động trong hoạt động đầu cơ, trò tiêu khiển nguy hiểm và ngốn nhiều công sức trong thập kỷ còn nhiều rối loạn đó. Với tư cách là thủ quỹ tại Đại học Kings, ông quản lý lượng tiền lớn của trường; ông còn là chủ tịch ban điều hành công ty Bảo hiểm National Mutual Insurance; ông đã từng thành lập một vài công ty đầu tư cùng bạn mình là Oswald Falk, người đứng đầu công ty môi giới Buckmaster and Moore ở London. Ngoài ra ông vẫn quản lý tiền riêng của mình rất hiệu quả, thường là chỉ từ trên giường ngủ vào buổi sáng. Mua đi bán lại để lấy lời, ông sử dụng rất nhiều đòn bẩy tài chính, bởi vậy mà danh mục đầu tư của ông cũng có thể bốc hơi một cách nhanh chóng bất cứ lúc nào. Đầu năm 1923, ông chỉ có khoảng 125.000 đô-la và dùng nó đầu tư vào thị trường ngoại hối. Trong vòng năm năm sau đó, ông đã tăng gấp đôi tài sản của mình, chủ yếu là nhờ buôn bán hàng hóa và ngoại tệ chứ không phải chứng khoán.

Mặc dù nổi tiếng là người luôn báo trước được tai họa, đến đầu năm 1928, quan điểm của ông về tương lai, được phản ánh trong danh mục đầu tư của ông, lại có vẻ rất lạc quan dù không được rõ nét cho lắm. Ông lảng tránh thị trường Mỹ, nhưng lại đầu tư rất nhiều vào cổ phiếu của các công ty sản xuất ô tô Anh, điển hình là Austin và Leyland. Tuy nhiên ông đánh cược nhiều nhất vào hàng loạt cổ phiếu của các ngành nguyên vật liệu – đặc biệt là cao su, ngoài ra còn có cả ngô, vải bông và thiếc – một chiến lược bị ảnh hưởng nặng nề bởi quan niệm của ông về các chính sách của FED. Ông nghĩ rằng Ngân hàng Trung ương Mỹ, dưới sự điều hành của Strong, đã làm được một việc lớn lao, một "thành tựu" như ông vẫn gọi. Giấu mình đằng sau bức bình phong là giữ vững chế độ bản vị vàng, FED đã xoay sở rất thành công để ổn định giá cả tại Mỹ, và Keynes tin rằng có Strong định hướng, FED vẫn sẽ tiếp tục làm được điều đó.

Nhưng tiếp trong năm 1928, các danh mục đầu tư của ông bắt đầu giảm sút. Ông lỗ lớn vào tháng Tư khi giá cao su tụt xuống 50% vì một cacten lớn của thế giới trong ngành này sụp đổ, buộc ông phải thanh lý phần lớn cổ phiếu của mình để đáp ứng các yêu cầu về lợi nhuận của các chủ nợ. Chính sách thắt chặt của FED đầu năm 1928 nhằm kìm bớt thị trường chứng khoán khiến Keynes rất ngạc nhiên. Ông phản bác lại rằng suy cho cùng, giá cả ở Mỹ đang ổn định và "chẳng có gì có thể gọi là lạm phát trong thời gian tới." Vào tháng Chín năm 1928, khi chỉ số Dow ở mức 240 điểm, ông phát tán một bức thư tới nhiều bạn bè với tựa đề "Có lạm phát ở Mỹ hay không?" trong đó ông dự báo rằng chứng khoán sẽ không hạ giá nhiều… trừ khi thị trường đang quan tâm đến một cuộc suy thoái trong kinh doanh, điều mà FED "sẽ làm hết khả năng của mình để tránh không vấp phải."

Sai lầm lớn của ông là đã không tính đến các yếu tố gây giảm phát bắt đầu lan ra khắp thế giới. Sau sự ra đi của Strong vào tháng Mười và FED bắt đầu chiến dịch công kích sự bùng nổ của thị trường, ông dần nhận ra mối nguy giờ đã chuyển sang "chiều là giảm phát và suy thoái trong kinh doanh." Nhưng như chính ông cũng thừa nhận, thậm chí đến đầu năm 1929, ông vẫn không hiểu rõ tác động của sự khan hiếm vàng lên các ngân hàng Trung ương. Ông đã nghĩ rằng cùng với thời gian họ sẽ tự giải phóng mình khỏi những "di tích của thời cổ xưa." Ông đã hoàn toàn không nhìn thấy trước sự tranh giành vàng thực tế đã xuất hiện vào năm 1929. Ông thừa nhận: "Tôi đã quên rằng vàng là thứ được tôn sùng quá đáng." Cái giá khi làm một nhà đầu cơ là ở chỗ tất cả những tính toán sai lầm đều khiến tài sản bị hao hụt. Đến giữa năm 1929, ông đã mất gần ba phần tư tiền của mình. Sự bù đắp duy nhất là,

để trả lãi các khoản vay, ông buộc phải thanh lý phần lớn các danh mục chứng khoán của mình và gia nhập thị trường khủng hoảng của năm 1929 chỉ với lượng đầu tư ít ỏi.

Vai trò của người báo trước tai họa giờ được chuyển giao cho Montagu Norman. Trong số những điểm dễ cháy đang sẵn sàng bùng lên trong bối cảnh nền kinh tế thế giới mùa xuân hè định mệnh đó - Đức lung lay bên bờ vực không trả được nợ, sự khan hiếm vàng, giá cả hàng hóa giảm sút, sự điên rồ trên thị trường hối đoái Mỹ, đồng bảng Anh vốn đã yếu thế lại bị Ngân hàng Trung ương Pháp nắm giữ - Norman nhận thấy thật khó khăn để xác định đâu là điểm dễ cháy nhất.

Tháng Tư năm 1929, khi các cuộc đàm phán tại Paris đang đình trệ, Norman đã viết: “Hãy tự hình dung mà xem, trong lúc một hội đồng đang cần mẫn bàn thảo về toàn bộ vấn đề bồi thường chiến tranh của Đức ở Paris thì lãi suất ngày hôm qua là 20% ở New York, nơi Cục Dự trữ Liên bang không hoạt động đúng như chức năng của nó và thị trường chứng khoán đang chơi đùa với tiền của những kẻ tham gia và cả những người khác; ba ngân hàng Trung ương ở châu Âu phải tăng lãi suất trong cùng một tháng gần đây, có thể đấy mới chỉ là bắt đầu.” Với ông dường như thế giới đang nhắm mắt mà đưa chân mình tới vực thẳm.

Đức, bị thị trường Mỹ quay mặt đi, phải cố nắm lấy mọi nguồn cho vay nó có thể tiếp cận được. Tháng Năm năm 1929, giám đốc một ngân hàng Thụy Sĩ là Felix Somary, còn được đặt tên là “Raven của Zurich” bởi những điềm gở đen tối mà ông liên tục nói ra về cuộc khủng hoảng sắp tới, nhận được cú điện thoại có vẻ điên rồ của Bộ trưởng Tài chính Đức, Rudolf Hilferding, hỏi vay 20 triệu đô-la trong cơn tuyệt vọng để trả lương cho các viên chức chính phủ. Somary bay tới Paris để thực hiện những dàn xếp cần thiết với Schacht, ông báo cáo lại với thống đốc Ngân hàng Trung ương Thụy Sĩ: “Hàng tháng trời nay, các cường quốc đang đàm phán xem một đất nước – thậm chí còn không trả được lương cho công chức chính phủ của mình – vào ngày hôm sau phải trả bao nhiêu tỷ đô-la một năm từ giờ cho đến năm 1966, và sau đó là tới năm 1988.”

Nước Đức đã quá khó khăn đến nỗi bắt đầu phải vay mượn từ Ivar Kreuger, một trong những nhân vật mờ ám giống như lad Calouste Gulbenkian và Sir Basil Zaharoff, người vẫn thường thoắt ẩn thoắt hiện trong nền tài chính châu Âu những năm chiến tranh, làm giàu nhờ những phi vụ đáng ngờ với chính phủ. Chính Kreuger cũng bị đồn là có tài sản vài trăm triệu đô-la, sáu bảy dinh cơ bao gồm ba ngôi nhà nghỉ dưỡng mùa hè ở Thụy Sĩ, căn hộ thường xuyên lui tới tại Carlton, London, các căn hộ ở Berlin trên đại lộ Park ở Manhattan và Paris trên đại lộ Victor Emmanuel III nơi ông ta chứa chấp tình nhân.

Ngược lại với Gulbenkian, người có biệt hiệu “Ngài Năm phần trăm”, thường làm ăn trong ngành dầu mỏ ở Trung Đông và Zaharoff buôn bán vũ khí, Kreuger làm ra thứ chẳng có vẻ gì là quan trọng và đáng sợ - những que diêm đơn sơ và nhỏ bé. Nhưng với đế chế của mình, ông ta kiểm soát đến ba phần tư ngành sản xuất diêm của toàn thế giới và có thể vay tiền ở New York với những điều khoản mềm dẻo hơn hầu hết các chính phủ châu Âu. Tận dụng nguồn lực tài chính này, Kreuger buôn bán trái phiếu trên Phố Wall và dùng lợi nhuận thu được để giúp đỡ tài chính cho những chính phủ ít khả năng trả nợ hơn trên khắp thế giới, đổi lại ông ta có được độc quyền trong ngành diêm tại các quốc gia con nợ. Ông ta đã hoàn thành các thương vụ với Ba Lan, Peru, Hy Lạp, Hungary, Estonia, Nam Tư, Romania và Latvia. Thậm chí ông ta còn cấp 75 triệu đô-la cho chính phủ Pháp trong thời gian nước này đang ổn định đồng franc để đổi lấy sự độc quyền gần như tuyệt đối về diêm trên thị trường Pháp. Hiện ông ta đang đề nghị với Đức khoản cho vay 145 triệu đô-la để đổi lấy một lệnh cấm nhập khẩu các loại

diêm rẻ tiền từ Nga vào nước này.

Khi lãi suất tại Mỹ tăng lên, còn New York giống như thỏi nam châm – thu hút tiền từ mọi ngóc ngách của thế giới – mọi quốc gia ở châu Âu, ngoại trừ Pháp, đều phải vật lộn để ngăn không cho vàng của họ vượt sang bên kia bờ Đại Tây Dương. Lãi suất, nói như Keynes, "thậm chí ở những nước cách xa Phố Wall hàng ngàn dặm," cũng tăng vọt lên dưới tác động của sự giành giật vàng. Tháng Hai năm 1929, Ngân hàng Anh đẩy lãi suất thêm 1% lên mức 5,5% mặc dù số người thất nghiệp đã cao hơn 1,5 triệu người. Vào tháng Ba, Ý và Hà Lan cũng có những động thái tương tự. Đức vốn đã chìm sâu trong khủng hoảng, nhưng sau khi dự trữ bị xâu xé trong các vòng đàm phán của Kế hoạch Young, họ cũng buộc phải nâng lãi suất lên mức 7,5%. Áo và Hungary còn vượt qua cả Reichbank khi nâng lãi suất lên hơn 8%. Vào tháng Bảy, Bỉ cũng gia nhập hàng ngũ trên.

Cùng với sự sụt giảm liên tục của giá cả hàng hóa, tác động của sự tăng lãi suất là làm tăng chi phí vốn thực tại nhiều nơi lên trên 10%, mang theo nó những dấu hiệu đầu tiên của cuộc suy thoái kinh tế trên toàn thế giới. Tình trạng này đã bắt đầu vào năm 1928 ở những quốc gia sản xuất hàng hóa lớn: Australia, Canada và Argentina. Đến đầu năm 1929, Đức và Trung Âu cũng đi vào suy thoái.

Trong khi đó thị trường chứng khoán Mỹ vẫn không hề để tâm đến cả sự tăng chi phí vốn trên toàn thế giới lẫn những dấu hiệu đầu tiên của một cuộc suy thoái ở các nước khác. Vào tháng Sáu, thị trường bỗng bùng nổ. Khi báo cáo về lợi nhuận của các tập đoàn hàng đầu được đưa ra, chỉ số Dow tiếp tục tăng vọt. Trong tháng Sáu nó tăng 34 điểm và 16 điểm nữa trong tháng Bảy. Thị trường giờ đây gần như hoàn toàn chỉ mang tính đầu cơ. Khi giao dịch trở nên sôi động, mọi hành động đều tập trung vào một nhóm nhỏ các công ty; còn các công ty mang đến lợi nhuận lớn và ổn định – như kiểu General Motors – không còn dẫn dắt được thị trường nữa. Thay vào đó, nó theo đuổi những cổ phiếu hấp dẫn hơn – Montgomery Ward, General Electric, và nổi bật hơn cả là Tập đoàn phát thanh Mỹ – Radio Corporation of America. Bởi vậy mà khi điểm trung bình toàn thị trường tiếp tục tăng, đạt đỉnh vào tháng Chín, hầu hết các cổ phiếu đều tăng mạnh tới đỉnh từ cuối năm 1928 hoặc chậm nhất là đầu năm 1929. Thực tế, vào ngày 3 tháng Chín, ngày chỉ số Dow đạt mức cao nhất, chỉ có 19 trong số 826 cổ phiếu trên sàn New York là giữ được mức cao trong suốt thời gian trước đó. Gần một phần ba đã giảm ít nhất 20% so với đỉnh cao nhất.

Ba tháng đó cũng là thời gian mà hầu hết các nhà buôn lớn bán cổ phiếu của mình ra thị trường. Lời nói của các nhà đầu cơ về những gì họ làm và làm khi nào trong năm 1929 chẳng còn mấy tin cậy. Hiếm khi người ta nói ra sự thật về những trò mạo hiểm hay danh mục các cổ phiếu mình đang đầu tư. Điều thứ hai đặc biệt đúng đối với những nhà đầu tư chuyên nghiệp, những người được cho là luôn đoán trước được thị trường.

Vào tháng Hai, bị cảnh báo bởi cơn sốt giá chứng khoán và những tuyên bố đầy khiêu khích từ phía FED, Owen Young đã bán toàn bộ danh mục đầu tư của mình và thu được chút lãi trên một vài cổ phiếu. David Sarnoff, phó của Young tại RCA và là một thành viên của phái đoàn Mỹ tại hội nghị ở Paris cũng rút khỏi thị trường vào tháng Sáu. John J.Raskob, người vẫn thực lòng mong muốn mọi người trở nên giàu có, thì trong lúc đang tuyên truyền về cổ phiếu giống như một phương thức đầu tư lâu dài trên tờ Ladies' Home Journal dường như cũng thanh lý gần hết cổ phiếu của mình trước khi bài báo nổi tiếng của ông được đăng tải. Joe Kennedy, kịp bắt con sóng cuối cùng và cũng đã bán hết vào tháng Bảy năm 1929. Bernard Baruch viết trong tự truyện của mình rằng ông ta thấy chúa Giê xu hiển linh trên những cánh đồng hoang ở Scotland và sau đó đã vội về nhà và bán tháo mọi thứ vào tháng

Chín năm 1929. Thậm chí cả Thomas Lamont, con người bấy lâu vẫn rất lạc quan, cũng bán phần lớn cổ phiếu của mình trong suốt mùa xuân và hè năm đó.

Đến cả người lạc quan nhất, luôn tin tưởng vào chiều hướng giá lên như Billy Durant cũng bán sạch cổ phiếu của mình. Vào tháng Tư năm 1929, một vài người bạn sắp xếp cho ông một cuộc gặp bí mật với tổng thống. Ông lặng lẽ rời khỏi New York, cẩn thận không thông báo ngay cả với thư ký riêng điểm đến của mình, đáp tàu tới Washington, lên một chiếc taxi và tới Nhà trắng vào lúc 9:30 tối, ở đó ông được dẫn tới phòng làm việc của tổng thống. Ông nói với Hoover rằng nếu FED không giảm bớt sự công kích thị trường chứng khoán, sẽ có một cuộc khủng hoảng tài chính. Chẳng rõ Durant có hiểu là ông đang phí lời không vì Hoover chính là người đứng sau toàn bộ chiến dịch đó của FED. Nhưng dường như ông nhận ra ngay sau cuộc gặp gỡ rằng những lời cảnh báo của mình chẳng đi đến đâu. Ngày 17 tháng Tư, ông vượt biển Aquitania sang châu Âu, và một vài tuần sau đó đã cùng rất nhiều bạn bè thanh lý hết cổ phiếu của mình.

Phía sau chiến tuyến, Hội đồng Thống đốc Cục Dự trữ Liên bang cuối cùng đã phải thừa nhận rằng mọi nỗ lực thực hiện “những biện pháp trực tiếp” của họ đã thất bại. Ngày 8 tháng Tám, sau khi thị trường đóng cửa, Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York tuyên bố nâng lãi suất từ 5% lên 6%. Một ngày sau đó, chỉ số Dow giảm tới 15 điểm, sự sụt giảm lớn nhất trong một ngày trong lịch sử của nó. Tuy nhiên, thị trường đột nhiên nhận ra rằng các nhà đầu cơ vẫn kiếm lời lớn trong khi trả mức lãi suất rất cao trên thị trường cho vay môi giới. Cùng hôm đó, mọi sự sụt giảm đều được bù lại.

Ba tuần sau, chỉ số Dow tăng tiếp 30 điểm. Như một nhà phê bình mô tả, giữa các nhà đầu tư lúc bấy giờ hình như tồn tại một nỗi lo sợ khiến người ta vẫn trụ lại thị trường, một chiến dịch âm ỉ tìm ra người chiến thắng, một nỗi sợ hãi rằng mình sẽ bị chế giễu bởi những người vẫn tin tưởng và tiếp tục. Đỉnh điểm của thị trường là vào ngày 14 tháng Tám, khi một công ty của sở giao dịch chứng khoán New York, Saint-Phalle & Co. tuyên bố đã khai trương dịch vụ liên lạc bằng radio có giọng nói trên tàu xuyên Đại Tây Dương Ile de France, một vài ngày sau đó M.J Meehan & Co. cũng theo bước và mở dịch vụ tương tự trên tàu Berengaria và Leviathan.

Thậm chí cả châu Âu cũng đang bị cuốn vào sự điên cuồng này. Viscount Rothermere than thở trong một bài báo của mình trên tờ *Sunday Pictorial*: “Hàng ngày có vài nghìn cổ phiếu Mỹ được mua tại London, còn Paris, Berlin và Amsterdam cũng đang đổ tiền vào New York với tốc độ chóng mặt”. “Phố Wall đã trở thành cái máy hút tiền khổng lồ, làm khô hạn hết nguồn vốn ở khắp nơi trên thế giới và tạo ra những khoảng trống lớn. Bởi vậy mà lãi suất ngân hàng khắp châu Âu đều tăng cao. Nó là lý do sự sụt giảm vàng đều đặn của Ngân hàng Anh. Nó giải thích những chuyến viếng thăm thường xuyên của vị thống đốc ngân hàng Montagu Norman đến New York và Washington”.

Vào tháng Bảy, Norman thực hiện chuyến thăm thứ hai của mình tới Mỹ. Ông đã dành phần lớn thời gian của kỳ nghỉ phép mấy tuần với người bạn cũ, bà Markoe tại Cảng Bar ở Maine nhưng đồng thời cũng đi gặp Harrison ở New York. Ông trở về thậm chí còn bi quan hơn chuyến đi vào tháng Hai. Giờ đây ông đã hoàn toàn bị thuyết phục rằng một cơn chấn động trên thị trường chứng khoán Mỹ là không thể tránh khỏi. Không ai có thể chắc chắn được điều gì có thể ngăn chặn được nó hay nó sẽ xấu đến mức nào. Bong bóng chứng khoán càng kéo dài lâu thì sự đổ vỡ sẽ càng không thể tránh khỏi. Và mặc dù cuối cùng FED cũng hành động nhưng họ đã để mọi thứ trở thành quá muộn trong khi nội bộ vẫn chia rẽ sâu sắc.

Suốt mùa hè năm 1929, dự trữ vàng của nước Anh bị rò rỉ không ngừng. Đến cuối tháng Bảy, Ngân hàng Anh đã mất gần 100 triệu đô-la trong số 800 triệu đô-la dự trữ vàng và đến tháng Tám và Chín, họ mất tiếp 45 triệu đô-la nữa, phần lớn là chảy vào kho của Mỹ. Có những dấu hiệu rõ ràng cho thấy Ngân hàng Pháp đã bắt đầu chuyển đổi đồng bảng Anh mà họ đang nắm giữ thành vàng. Kể từ năm 1927, dòng tiền chảy vào nước Pháp vẫn không hề suy giảm, hơn thế nữa, phần lớn trong số chúng giờ đây ở dưới dạng vàng chứ không phải là đồng bảng Anh nữa. Đến giữa năm 1929, Ngân hàng Pháp đã tích lũy được 1,2 tỷ đô-la dự trữ vàng và 1,2 tỷ ngoại hối nữa, và điều này củng cố đáng kể vị trí của họ trong nền tài chính thế giới.

Suốt hai năm kể từ khi Norman và Moreau lần đầu tiên bất hòa, nhận ra rằng đã đến lúc mình có đủ quyền lực để tác động mạnh tới tình hình tiền tệ thế giới, Ngân hàng Pháp tỏ ra dè dặt hơn trong việc mua vào đồng bảng Anh. Các vòng đàm phán của kế hoạch Young cũng tạo ra một cản trở mới trong mối quan hệ giữa Anh và Pháp. Chịu nhượng bộ với Đức về khoản bồi thường chiến phí, khối Đồng minh giờ đây lại mâu thuẫn trong việc các thành viên sẽ phải chia sẻ gánh nặng nợ nần với Mỹ như thế nào.

Tháng Sáu năm 1929, Anh bước vào bầu cử. Sau bốn năm với lượng người thất nghiệp tăng cao dưới sự cầm quyền của đảng Bảo thủ, chính phủ Tories buộc phải rời nhiệm sở để đảng Lao động thiểu số lên nắm quyền. Tại Bộ Tài chính, Churchill bị thay thế bởi Phillip Snowden, người từ lâu vẫn kiên quyết phản đối Pháp và chính sách về bồi thường chiến tranh của nước này. Tại một hội nghị được tổ chức ở Hague vào tháng Tám năm 1929 để bàn các vấn đề chi tiết trong kế hoạch Young, ông đã tranh luận căng thẳng với Bộ trưởng Tài chính Pháp Henri Chéron, trong đó ông diễn tả lập luận của đồng sự Pháp của mình là “khôi hài và lố bịch”, cụm từ đó dịch sang tiếng Pháp lại có một hàm nghĩa khó chịu hơn nhiều - ám chỉ sự ngu dốt và thiếu thiện chí. Như nhà lịch sử kinh tế Charles Kindleberger đã nói, cụm từ tiếng Anh có nghĩa như thế có thể được sử dụng ở Hạ viện Mỹ nhưng cụm từ tiếng Pháp có nghĩa tương đương thì không được phép dùng tại Quốc hội Pháp. Chéron là một “người đàn ông béo tốt dễ bị kích động”, vòng ngực ngoại cỡ luôn khiến ông trở thành nạn nhân dai dẳng của các trò đùa và bởi thế ông cũng trở nên nhạy cảm khác thường, ông cảm thấy bị Snowden xúc phạm nên đã phái các cấp phó của mình đến để yêu cầu một lời xin lỗi – người Pháp chỉ đơn thuần muốn tự giải thoát chính mình khỏi những cuộc cãi vã tay đôi.

Mặc dù cuối cùng Chéron cũng được thuyết phục quay lại bàn đàm phán nhưng quan hệ giữa Anh và Pháp đã trở nên hết sức căng thẳng. Tại một cuộc họp cũng trong lần đàm phán đó, người ta đồn rằng Pierre Quesnay của Ngân hàng Pháp đã đe dọa rằng Pháp sẽ chuyển toàn bộ đồng bảng Anh mà mình đang nắm giữ thành vàng, trừ khi Anh thừa nhận mình đã sai. Mặc dù chưa có bằng chứng cụ thể nào nhưng đó rõ ràng không chỉ là một lời đe dọa và vàng của nước Anh vẫn đang tiếp tục bị tấn công. Ngày 19 tháng Tám, tạp chí *Time* đăng trên trang nhất câu chuyện của Norman và gọi ông là “hiệp sĩ bảo vệ vàng”. Bài báo mô tả “cuộc chiến vô hình tranh giành vàng đang diễn ra như thế nào” ở châu Âu.

Cuối tháng Tám, khi dự trữ vàng của Anh trở về mức thấp như sau chiến tranh, Norman cảnh báo những người đồng sự của mình ở nước ngoài rằng cần phải thay đổi điều gì đó, nếu không phần lớn châu Âu, trong đó có cả Anh sẽ cạn kiệt hết vàng và họ sẽ phải chuẩn bị cho một sự đổ vỡ. Trong khi đó thì một cơn đại hồng thủy khác lại đang bắt đầu tấn công nền kinh tế thế giới.



Phố Wall ngày thứ Ba đen tối, 29 tháng Mười năm 1929

17. Quét sạch sự sa đọa

1929 - 1930

Nếu sự ngu dốt đã kéo chúng ta vào mớ hỗn độn này thì tại sao nó lại không thể kéo chúng ta ra?

WILL ROGERS

Có một câu ngạn ngữ cổ của các nhà buôn chứng khoán rằng: "Không ai rung chuông trên đỉnh thị trường." Nhưng khi Phố Wall hoạt động trở lại vào thứ Ba ngày 3 tháng Chín sau kỳ nghỉ Lễ Lao động, một vài người đã nghĩ rằng đây có lẽ là kết thúc của thị trường giá lên. Kỳ nghỉ cuối tuần nóng nực khác thường, và chuyến trở về từ các bãi biển không mấy suôn sẻ bởi đường tắc khủng khiếp và tàu hỏa bị hoãn dài tại các ga. Tắc nghẽn trên đại lộ New Jersey quá tệ hại đến mức hàng ngàn người đã phải bỏ xe lại và trở về nhà ở Manhattan bằng tàu điện.

Sau mùa hè đó, ngoài chuỗi lạc quan đến bình thản của tờ *Wall Street Journal* và những nhận xét đen tối về "điềm gở" và "mối nghi ngại" đến từ Alexander Dana Noyes, người phụ trách mục tài chính của tờ New York Times, những người đánh giá thị trường trong ngành ngân hàng còn có thêm cơ sở từ một tiếng nói mới mẻ khác. Tuần đó, số đầu tiên của tờ BusinessWeek choáng ngợp các sạp báo. Nó mang đến lối viết sinh động và hợp thời đại của tờ Time vào thế giới kinh doanh. Cũng từ số đầu tiên đó, những người biên tập tờ báo đã thể hiện quan điểm nghi ngờ thị trường giá lên. Họ viết, "trong vòng ít nhất là năm năm trở lại đây, giới kinh doanh Mỹ đã ở trong vòng tay vỗ về của những lời tiên đoán và niềm phấn khích về sự giàu có chưa từng thấy của kỷ nguyên mới mà chúng ta - hoặc nó hoặc một ai đó - không hay là mình đã bước vào." Nó đưa cả đất nước vào "miền đất ảo tưởng." "Khi mùa thu bắt đầu", họ cảnh báo, "sẽ có một sự căng thẳng trên Phố Wall… một cảm giác chung chung không rõ rệt rằng cái gì đó sắp diễn ra trong mùa thu này… Giá cổ phiếu nhìn chung đã vượt ra ngoài ngưỡng lợi nhuận an toàn, và thị trường giờ đây hoàn toàn chỉ mang "tính tâm lý'."

Thế nhưng, trên đường đi lên của mình, thị trường đã quá quen thuộc với những dự báo kiểu đó và vẫn phớt lờ chúng trong ngày giao dịch đầu tiên. Ngày 3 tháng Chín năm 1929, chỉ số Dow lên một điểm và đóng của ở mức cao kỷ lục 381 điểm. Trong một ngày rưỡi tiếp theo, nó vẫn bám chặt đỉnh.

Vào lúc hai giờ chiều ngày 5 tháng Chín, các nguồn tin thông báo rằng nhà kinh tế học và thống kê người Massachusetts Roger Babson đã tuyên bố trong Hội nghị kinh doanh toàn quốc hàng năm do ông tổ chức tại Wellesley, Massachusetts rằng "Tôi nhắc lại những gì mình đã nói vào giờ này năm ngoái và năm trước nữa, rằng sớm muộn gì sự sụp đổ cũng sẽ tới… và có thể nó sẽ rất khủng khiếp… Cục Dự trữ Liên bang đã buộc được các nhà băng phải có quan điểm cứng rắn hơn nhưng nó không thay đổi được bản chất tham lam của con người". Xa hơn nữa, khi nhận thấy "một báo cáo chi tiết về thị trường chỉ ra rằng nhóm các cổ phiếu đi lên đang tiếp tục thu hẹp lại," ông dự đoán chỉ số Dow có lẽ sẽ giảm 60 đến 80 điểm – khoảng 15 đến 20% – "nhà máy sẽ phải đóng cửa… lao động sẽ bị cắt giảm… và cái vòng tròn luẩn quẩn đó sẽ khép lại với hậu quả là một cuộc suy thoái kinh tế trầm trọng". Ngay chiều hôm đó, chỉ số Dow giảm liền 10 điểm, tương đương 3%.

Babson là người có tiếng tiên đoán trước được thị trường, ông đã thành lập Công ty số liệu Babson

và là nhà cung cấp dịch vụ phân tích đầu tư và dự báo kinh doanh lớn nhất nước. Hàng tháng công ty này lập hàng xấp các biểu đồ và báo cáo trong đó phân tích động thái của từng cổ phiếu riêng lẻ cũng như của toàn thị trường và cả nền kinh tế. Babson đã xây dựng phương pháp dự báo của mình dựa trên hai quan niệm hơi trái ngược nhau rằng "sự đi lên và đi xuống" của nền kinh tế diễn ra trên cơ sở những nguyên tắc rõ ràng bắt nguồn từ định luật thứ ba về chuyển động của Newton; tuy nhiên cảm xúc lại là "yếu tố quan trọng nhất tạo nên chu kỳ kinh doanh."

Babson còn có những ý tưởng khác quái đản hơn nhiều. Phải chịu đựng những cơn đau do mắc bệnh lao khi còn trẻ tuổi, ông tin vào lợi ích của không khí trong lành và kiên quyết mở rộng tất cả các cửa sổ trong văn phòng của mình. Vào mùa đông, thư ký của ông, cuộn chặt trong áo khoác len, ủng da cừu và găng tay dày xỏ ngón, phải đánh văn bản bằng cách gõ vào các phím bằng một chiếc búa cao su do chính Babson phát minh ra để dành riêng cho công việc này. Ông là người ủng hộ mạnh mẽ Lệnh cấm rượu và tin rằng lực hấp dẫn trong vật lý Newton là một tác nhân có ảnh hưởng xấu, và đã xuất bản một cuốn sách nhỏ với nhan đề *Lực hấp dẫn – kẻ thù số một của chúng ta*. Ông đã dự đoán sự sụp đổ của thị trường suốt hai năm qua, nhưng đến tận lúc đó những dự báo của ông vẫn hoàn toàn bị phớt lờ.

Sau tuyên bố có phần u ám của Babson, tờ *New York Times* tìm đến một quan điểm phản biện từ Irving Fisher, giáo sư kinh tế của trường Yale và là nhà kinh tế học xuất sắc nhất thời đại. Xuất thân là một nhà toán học, đã có những đóng góp quan trọng trong việc phát triển lý thuyết tiền tệ và lãi suất, nhưng Fisher lại là một người cũng kỳ dị chẳng kém gì Babson. Cũng phải chịu đựng bệnh lao – dù trong trường hợp này là ở tuổi ba mươi mốt – ông khỏi được là nhờ có viện điều dưỡng và quyết tâm ăn chay thường xuyên. Ông còn phải chịu đựng chứng mất ngủ kinh niên và để chống chọi với nó, ông đã thiết kế một chiếc máy kỳ lạ, treo nó lên giường của mình và cố tự thuyết phục mình là nó sẽ giúp ông ngủ được. Ông cũng là một trong những người khởi xướng học thuyết sinh sản có chọn lọc và là thư ký của Hội Ưu sinh Mỹ; ông tin rằng sự yếu đuối về thể chất bắt nguồn từ nhiễm trùng chân răng và ruột, và giống như Babson, ông là người ủng hộ nhiệt thành Lệnh cấm rượu – đến năm 1929, ông thậm chí còn viết hai cuốn sách về các lợi ích kinh tế của Lệnh cấm này. Thêm lần nữa, giống với Babson, ông là người rất giàu có, ông đã phát minh ra máy lưu trữ phiếu làm mục lục – tiền thân của chiếc Rolodex ngày nay – ông đã kiếm được vài triệu đô-la nhờ bán nó cho Remington Rand vào năm 1925. Đến năm 1929, ông có khoảng 10 triệu đô-la, tất cả đều đổ vào chứng khoán.

Mở đầu nhận xét của mình bằng việc thừa nhận "không ai trong chúng ta là không thể thất bại", giáo sư Fisher tuyên bố, "Giá cổ phiếu không phải là quá cao và Phố Wall sẽ không phải trải qua bất cứ điều gì tương tự như một sự sụp đổ". Là một "nhà nghiên cứu" thị trường xuất sắc, đánh giá của ông dựa trên giả định rằng tương lai và quá khứ sẽ không có nhiều sự khác biệt, rằng lợi nhuận sẽ tiếp tục tăng lên ở mức trên 10% giống như trong suốt năm năm trước đó. Đó là ví dụ cho thấy người ta đã sai lầm như thế nào khi đặt quá nhiều niềm tin vào khả năng đánh giá thị trường của các nhà toán học, với những mô hình thô sơ và còn thiếu sót của họ. Sử dụng các kỹ thuật thông thường và đơn giản để đánh giá tài sản như cách Babson vẫn làm – ví dụ, ấn định rằng giá cổ phiếu phải lên xuống theo cổ tức – cho thấy rằng cổ phiếu đã bị định giá cao hơn giá trị thực từ 30 đến 40%.

Mặc dù thị trường ban đầu giảm điểm rõ rệt vào ngày Babson đưa ra dự đoán của mình, nhưng trong ngày tiếp theo, thị trường lại bật lên sau khi có chiều hướng ngả về phía những lời đường mật của Fisher hơn là vị thuốc đắng của Babson. Babson, "nhà tiên tri của sự thất bại" như cái cách người ta gọi ông lúc bấy giờ, bị chế giễu khắp Phố Wall, thậm chí tờ BusinessWeek cũng nhạo báng ông vì

cái gọi là “Hội chứng Babson”. Suốt tháng Chín, hai kẻ lập dị đến từ New England, Babson và Fisher giành giật nhau quyết định khuynh hướng của thị trường. Cứ khi nào một người lên tiếng là người kia lập tức phản biện lại ngay trên mặt báo.

Cơ quan Nghiên cứu kinh tế Quốc gia, một tổ chức phi lợi nhuận thành lập năm 1920, nơi chính thức ghi chép lại các chu kỳ kinh doanh tại Mỹ, đã tuyên bố sau đó nhiều tháng rằng suy thoái đã bắt đầu diễn ra vào tháng Tám. Nhưng cho đến tháng Chín vẫn không ai hay biết gì về nó cả. Có những dấu hiệu lẻ tẻ của suy thoái kinh tế, đặc biệt là trong một vài ngành nhạy cảm hơn với lãi suất – doanh số bán ô tô đã không còn ở mức đỉnh, còn ngành xây dựng thì trì trệ suốt cả năm, nhưng phần lớn các chỉ số ngắn hạn, ví dụ như sản lượng thép hay vận tải đường sắt lại vẫn tốt lạ thường.

Đến giữa tháng, thị trường lại trở lại mức rất cao và dự đoán của Babson về sự sụp đổ đã hoàn toàn mất tính thuyết phục. Các chỉ số ở phạm vi rộng hơn thậm chí còn lập những kỷ lục mới – ví dụ, thước đo được sử dụng rộng rãi nhất của thị trường, chỉ số chứng khoán *New York Times* đã đạt kỷ lục mọi thời đại vào ngày 19 tháng Chín – mặc dù cho tới lúc đó chỉ số Dow đã không trở lại được mức đỉnh 381 điểm nữa.

Thậm chí Alexander Dana Noyes của New York Times, người vẫn thường có thái độ tiêu cực, cũng tỏ ra nghi ngờ dự đoán về sự sụp đổ của thị trường. Có lẽ “không có gì đáng ngạc nhiên là quan điểm về một sự sụp đổ khủng khiếp đến mức tê liệt chẳng còn mấy người tin theo”, ông viết, sau cùng, khác hẳn những thời kỳ trước đây, nước Mỹ giờ đã có “sức mạnh và các nguồn lực dự phòng của Cục Dự trữ Liên bang,” trong khi đó thị trường cũng được bảo vệ chống lại những chấn động giống như ở những thời kỳ hỗn loạn trước đây bởi lượng vàng tích lũy được.” Những đợt khủng hoảng trước đây đều được châm ngòi bởi một cú sốc nào đó ít liên quan nhưng lại kích động tâm lý bầy đàn. Cuộc khủng hoảng năm 1873 bị phủ bóng đen bởi sự phá sản của công ty Jay Cooke. Năm 1893 là sự thất bại của công ty National Cordage trong khi năm 1907 là sự sụp đổ của công ty Knickerbocker Trust. Noyes rất thoải mái với thực tế là không có sự kiện nào tương tự có thể sẽ xảy đến trong ngắn hạn, ngay cả là với một khả năng rất mơ hồ.

Ông đã phát biểu quá sớm. Vào thứ Sáu ngày 19 tháng Chín, đế chế của nhà tài phiệt Anh Clarence Hatry bất ngờ sụp đổ, bỏ lại các nhà đầu tư với thiệt hại lên tới gần 70 triệu đô-la. Hatry, con trai của một nhà buôn lụa Do Thái giàu có, đã từng học tại trường dòng Thánh Paul ở London, liền sau đó tiếp quản việc kinh doanh của cha mình và đến năm hai nhăm tuổi thì phá sản. Tuy nhiên, đến năm ba nhăm tuổi, ông ta lại trở nên giàu có và khôi phục lại tài sản của mình bằng việc đầu cơ các cổ phiếu ngành dầu mỏ và phát triển các tập đoàn công nghiệp lớn trong trào lưu sáp nhập bùng nổ thời hậu chiến. Trong suốt những năm 1920, sự nghiệp kinh doanh của ông lên xuống thất thường với một vài thành công xuất sắc cùng những thất bại đau đớn tương đương. Cho đến những năm cuối thập kỉ, ông đã nhúng tay vào hầu hết các ngóc ngách của nền kinh tế Anh.

Ông kiếm được cả gia tài nhờ gây dựng một tập đoàn bán lẻ mang tên Drapery Trust, sau đó bán nó cho chuỗi cửa hàng Debenhams; ông là người đạo diễn vụ sáp nhập các công ty xe bus London thành Công ty General Omnibus; ông cũng điều hành một công ty môi giới chứng khoán chuyên về các loại trái phiếu địa phương và đứng đầu một loạt các quỹ ủy thác đầu tư câu kết chặt chẽ với nhau làm khuynh đảo thị trường.

Công ty mới nhất của ông là Photomaton Parent Company quản lý một chuỗi các cửa hàng ảnh trên

toàn quốc, và công ty Liên doanh máy tự động sở hữu các máy bán hàng tự động tại các ga đường sắt.

Với dáng người nhỏ bé và nước da xanh xao, bộ râu quai nón cắt rất sát, Hatry là một kẻ khoa trương cầu kỳ đến nỗi người ta đồn rằng đế giày của ông cũng được đánh bóng lộn. Ông sống trong một ngôi nhà được trang trí lòe loẹt cầu kỳ ở Stanhope Gate trên đường Park Lane và vẫn thường tổ chức các bữa tiệc xa hoa quanh bể bơi tại đây. Ông có một cơ số ngựa đua, giải trí tại ngôi nhà theo kiểu đồng quê của mình ở Sussex và sở hữu chiếc du thuyền lớn nhất ở Anh với đội thủy thủ gồm bốn mươi người. Chẳng cần phải nói cũng biết, ông không được xã hội truyền thống Anh ưa thích bởi phong cách ngông cuồng, thiếu tế nhị kiểu Hollywood của mình. Giới tài chính trong thành phố luôn giữ một khoảng cách thận trọng với Hatry. Morgan Grenfell viết cho các cộng sự của mình ở tập đoàn Morgan "Ngài Hatry rất thông minh, một hoặc hai người mà chúng tôi biết là có mối quan hệ làm ăn với ông luôn nói với chúng tôi rằng họ không có gì chống lại ông cả." Nhưng ông tiếp liền trong thư, "Tuy nhiên ông ta là một người Do Thái. Sự có mặt của ông ta [ở London] sẽ chẳng đem lại điều gì hay ho cả đâu." Tuy vậy mà với tài sản kếch xù không giấu giếm, Hatry vẫn có thể thuyết phục những nhân vật tầm cỡ nhất trong vương quốc cùng làm ăn với mình – ví dụ như Hầu tước Winchester, người có mối liên hệ họ hàng với vua Henry VIII và là người có địa vị lâu đời nhất ở nước Anh, là chủ tịch của một trong số các công ty của Hatry – hơn nữa cũng chẳng có ai nghi ngờ gì về tình hình tài chính của ông cả.

Năm 1929, với những kế hoạch quy mô nhằm thâu tóm ngành thép của Anh, ông đã có được nhà máy sản xuất thép lớn, United Steel Limited bằng 40 triệu đô-la theo phương thức mà chúng ta thường gọi ngày nay là dùng đòn bẩy tài chính. Đến tháng Sáu năm đó, các ngân hàng của ông rút lại vốn vào phút cuối. Ông đã phải dành vài tuần sau đó để săn lùng tiền mặt, thậm chí đã tiếp xúc cả với Montagu Norman của Ngân hàng Anh nhờ trợ giúp. Chẳng cần phải nói, là người luôn không ưa gì một kẻ như Hatry, Norman đã thẳng thừng từ chối và nói rằng ông đã trả cái giá trên trời cho United Steel. Đã dùng các công ty của mình để vay quá nhiều tiền, Hatry thậm chí còn viện đến một mánh gian lận tầm thường: giả mạo một triệu đô-la trái phiếu địa phương và dùng chúng để ký quỹ cho các khoản nợ.

Đầu tháng Chín, khi những tin đồn xoay quanh việc Hatry đã mở rộng quá mức hoạt động kinh doanh bắt đầu lan rộng, cổ phiếu của một loạt các công ty của ông sụt giá và ngân hàng bắt đầu đòi nợ. Nhận ra rằng trò chơi đã kết thúc, Hatry tuyên bố phá sản theo đúng kiểu Anh. Ngày 18 tháng Chín, ông gọi cho kế toán của mình, Sir Gilbert Garney và kể cho ông nghe về trò gian lận. Sau khi nghe xong, Gilbert gọi điện cho một người bạn cũ là Sir Archibald Bodkin, một ủy viên công tố và thông báo rằng một nhóm các công dân của London mong muốn được đến để thú nhận tội gian lận có tính chất đặc biệt nghiêm trọng. Ngài Archibald, sau khi biết rằng lượng tiền dính líu đến vụ này lên đến 120 triệu đô-la – bằng khoảng 1% thu nhập của toàn bộ nền kinh tế Anh hay tương đương những gì mà vụ phá sản đầy tai tiếng của tập đoàn Enron gây ra cho nước Mỹ năm 2001 – đã sắp xếp cho họ đến văn phòng của ông vào mười giờ sáng ngày hôm sau. Hatry đến như đã hẹn, thừa nhận tội lỗi và bị bắt giữ để điều tra.

Khi Sở giao dịch New York mở cửa vào ngày thứ Sáu 20 tháng Chín, thị trường có chút dao động, mất 8 điểm và đóng cửa ở mức 362 điểm. Tuần tiếp theo đó, do lo sợ đồng bảng có thể bị đẩy vào tình thế nguy hiểm bởi sự sụp đổ của Hatry, Ngân hàng Anh tăng mức lãi suất lên 7,5% và thị trường lại mất thêm 17 điểm nữa.

Do nhiều nhà đầu tư Anh, những người mất tiền trong vụ Hatry, buộc phải thanh lý các loại cổ

phiếu Mỹ và bắt đầu rút tiền của họ ra khỏi thị trường cho vay của các nhà môi giới New York, chỉ số Dow phải chịu áp lực ngày càng tăng và giảm thêm 20 điểm xuống mức 325 điểm sau ngày 30 tháng Chín. Trong khoảng thời gian giữa hai tuần, nó mất đi toàn bộ số điểm đã tăng trong hai tháng trước đó. Tuy nhiên, sự đổ vỡ của thị trường, ở một chừng mực nào đó, mặc dù đáng sợ, vẫn không thoát khỏi lẽ thường. Ngày 7 tháng Mười, thị trường đã làm tất cả ngạc nhiên khi tăng thêm 27 điểm. Chỉ số Dow, do vậy, mở cửa tuần kết thúc ngày 14 tháng Mười ở mức khoảng 350 điểm, thấp hơn 10% so với mức cao nhất của nó.

Vào thứ Ba, ngày 15 tháng Mười, nhà kinh tế và bình luận thị trường Irving Fisher đã hành động một cách thiếu thận trọng khi tuyên bố trong một bài phát biểu có lẽ sẽ đi vào lịch sử bởi thời điểm đưa ra rất thiếu hợp lý của nó, rằng “cổ phiếu đã đạt tới trạng thái gần như bình ổn lâu dài ở mức cao”. Trong số các lý do mà sau này ông viện dẫn ra để giải thích cho quan điểm lạc quan này phải kể đến “sự thịnh vượng gia tăng, các vụ sáp nhập mới, các phương pháp quản lý khoa học và các phát minh mới”, và cuối cùng, Fisher vẫn cứ là Fisher, không thể không thêm vào đó những lợi ích của “Lệnh cấm rượu”. Thị trường lại sụt giảm thêm lần nữa, mất thêm 20 điểm trong tuần sau đó và 18 điểm trong ba ngày của tuần kế tiếp. Giờ đây nó quay lại mức 305 điểm, mất tới 20% giá trị kể từ mức đỉnh hồi tháng Chín. Tuy vậy, dường như vẫn chưa có lý do thật sự để lo sợ.

Một nạn nhân khác của việc chọn sai thời điểm là Thomas Lamont của tập đoàn Morgan, người đã chọn tuần kết thúc ngày 19 tháng Mười để gửi tới tổng thống Hoover một bức thư dài mười tám trang. Trong đó ông cảnh báo tổng thống rằng “Đang có rất nhiều những lời đồn đại bị thổi phồng về hoạt động đầu cơ”. Ông gợi ý rằng sự đầu cơ, ở một mức độ nhất định, là một cách lành mạnh để thu hút sự chú ý của công chúng Mỹ vào những lợi ích của việc sở hữu cổ phiếu, tương tự như cách mà “một người ăn không biết ngon miệng đôi khi lại có thể hào hứng trước một bữa ăn thịnh soạn dưới tác động của một ly cốc tai”. “Tương lai sẽ thật rực rỡ”, ông viết và hết lời thuyết phục tổng thống không nên can thiệp vào thị trường. Lá thư này hiện vẫn được lưu tại văn phòng lưu trữ tổng thống với dòng chữ nguệch ngoạc của Hoover viết chéo ở phía trên “Tài liệu này khá thú vị.”

Vào thứ Tư, ngày 23 tháng Mười, hết sức bất ngờ, một loạt lệnh bán ồ ạt, mà nguồn gốc của chúng vẫn còn là một điều bí ẩn, được đưa ra, khiến cho thị trường tụt hẳn 20 điểm chỉ sau hai giờ giao dịch. Ngày tiếp theo, sớm được biết đến với tên gọi Ngày thứ Năm Đen tối, chứng kiến nỗi kinh hoàng thật sự đầu tiên. Thị trường mở cửa ổn định với một chút thay đổi về giá cả; nhưng vào khoảng 11 giờ sáng, cả thị trường bị bao phủ bởi hàng loạt lệnh bán ra từ khắp những vùng khác nhau trên toàn đất nước như Boston, Bridgeport, Memphis, Tulsa và Fresno. Trong suốt một giờ sau đó, các chỉ số lớn đều hạ khoảng 20% trong khi cổ phiếu đang tập trung nhiều sự đầu cơ nhất là RCA hạ đến hơn 35%. Thêm vào sự hoảng loạn đó, liên lạc khắp đất nước bị đứt đoạn do bão, các đường dây điện thoại bị tắc nghẽn quá mức đến nỗi hàng ngàn nhà đầu tư không thể liên lạc được với người môi giới của mình.

Tin đồn xung quanh sự hỗn loạn nhanh chóng lan rộng khắp thành phố, đến trưa, một đám đông khoảng mười ngàn người, nghe ngóng thấy những dấu hiệu của tai họa đã tập trung ở góc phố Broad và Wall, ngay đối diện sở giao dịch. Cảnh sát trưởng Grover Whalen đã phải điều động thêm sáu trăm cảnh sát, bao gồm cả cảnh sát cưỡi ngựa để giữ trật tự và chăng dây thừng để ngăn đám đông tiến vào sở giao dịch. Đám các phóng viên ảnh và quay phim tụ tập ở bậc cầu thang của tòa nhà để ghi lại sự việc.

Đầu giờ chiều, người ta nhìn thấy những ông trùm của Phố Wall – Charles Mitchell của Ngân hàng

City Bank, Albert Wiggin của Chase, William Potter của Guaranty Trust, Seward Prosser của Banker Trust và George Baker của First National – đi xuyên qua đám đông tới cửa chính của trụ sở tập đoàn Morgan tại số 23 Phố Wall. Chỉ sau hai mươi phút, họ xuất hiện với những gương mặt đằng đằng sát khí và bỏ đi không nói một lời nào với các phóng viên. Một vài phút sau, Thomas Lamont xuất hiện và kêu gọi một cuộc họp báo khẩn không có chuẩn bị trước ngay tại tiền sảnh lát đá hoa cương của tập đoàn Morgan.

Trong khi nói, trông ông có vẻ "nghiêm trọng" và "có những cử chỉ vu vơ cùng với chiếc kính không gọng của mình", ông bắt đầu tuyên bố, "có một sự bán ra tương đối nghiêm trọng trên thị trường chứng khoán." Mặc dù ông chỉ cố làm bình ổn tâm lý thị trường, lời phát biểu này đã đi vào lịch sử như một câu chuyện kinh điển, luôn luôn bị chế giễu là hiện thân cho khả năng làm người ta ngu muội và tự lừa dối mình của Phố Wall. Lamont thừa nhận rằng "những lỗ hổng" do điều kiện kỹ thuật gây ra đã xuất hiện trên thị trường. Ông đảm bảo với những người đang lắng nghe rằng tình hình đang "trở nên khá hơn".

Có một điều ông không nói ra đó là sáu nhà băng lớn đã đồng ý đóng góp vào một quỹ chung, lấy nó làm tấm đệm duy trì sức mua để hỗ trợ giá cổ phiếu. Vào lúc 1:30 chiều, Richard Whitney, giám đốc sở giao dịch – anh trai của cổ đông chính của Morgan là George Whitney và cũng là người môi giới cho công ty – sải những bước dài trên sàn giao dịch đang đông chật người và đặt lệnh mua mười ngàn cổ phiếu của U.S. Steel tại mức cao hơn giá bán gần đó nhất 205,5 điểm. Tiếp đó ông đi hết quầy này sang quầy khác và đặt rải rác các lệnh mua lớn tương tự các cổ phiếu blue chip với tổng trị giá khoảng 20 đến 30 triệu đô-la. Với nhạc nền là những tiếng reo hò và huýt sáo cổ vũ, thị trường bình ổn trở lại và chỉ giảm có 6 điểm lúc đóng cửa cuối ngày. Mặc dù cổ phiếu có được nâng đỡ bởi hoạt động cứu trợ, thậm chí thị trường đã được bình ổn vào buổi chiều hôm đó, Lamont vẫn phải họp kín với lãnh đạo sở giao dịch để cảnh báo họ rằng sự hỗ trợ của các ngân hàng là có hạn: "Không có một cá nhân hay nhóm người nào có thể mua tất cả cổ phiếu mà toàn bộ dân chúng Mỹ có thể sẽ bán ra."

Trong khi các giám đốc ngân hàng tư nhân đang tung ra thị trường chiếc phao cứu sinh thì Ngân hàng Trung ương, Cục Dự trữ Liên bang lại bị tê liệt bởi sự bất đồng. Trong một cố gắng làm dịu bớt tình hình buổi sáng hôm đó, các giám đốc của Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York đã bỏ phiếu thông qua việc cắt giảm lãi suất cho vay từ 6% xuống 5,5%, tuy nhiên nó bị Hội đồng Thống đốc Trung ương ở Washington phủ quyết. Hội đồng này đã dành cả ngày để họp kín tại trụ sở của mình là Tòa nhà Bộ Tài chính nằm ngay sát Nhà trắng. Vào lúc 3:00 chiều, Bộ trưởng Tài chính Andrew Mellon cũng tham gia hội nghị, nhưng đến 5:00 chiều, nó kết thúc mà chẳng đưa ra được lời tuyên bố chính thức nào. Tuy vậy, "một quan chức cao cấp" trong Bộ Tài chính đã nói một cách không chính thức với các phóng viên, bày tỏ quan điểm cho rằng thị trường bị phá vỡ dưới sức ép của "đầu cơ thái quá" và rằng thiệt hại chỉ là "những thua lỗ trên giấy tờ" và sẽ không gây tai họa gì lớn tới hoạt động kinh doanh và sự giàu có của quốc gia. Báo chí ngày hôm sau ghi lại rằng những việc làm anh hùng của các ngân hàng đã ngăn chặn thành công cơn náo loạn. Tờ Wall Street Journal giật tít "Các nhà băng ngăn chặn sự sụp đổ của cổ phiếu: Hai giờ đồng hồ dồn dập bán ra ngừng lại sau hội nghị tại văn phòng Morgan: 1.000.000.000 đô-la hỗ trợ thị trường." Mặc dù tổng số tiền mà các tập đoàn do Morgan cầm đầu đồng ý chi ra chẳng hề khớp với con số đó chút nào nhưng thị trường vẫn được cứu sống bởi thành công rõ ràng của "sự hỗ trợ có tổ chức" và ổn định trở lại hai ngày sau đó mặc dù giao dịch vẫn rất đình trệ. Người ta còn đồn rằng các chủ nhà băng đã cảm thấy đủ tự tin để bán ra số cổ phiếu mà họ đã mua vào hôm thứ Năm với một chút lợi nhuận. Nhưng cuối ngày thứ Bảy, thị trường lại

quay đầu lao xuống. “Làn sóng bán tháo thứ hai” lại dậy lên vào thứ Hai ngày 28 tháng Mười – Ngày thứ Hai đen tối. Nó đến từ mọi phía: những nhà đầu tư cá nhân đã nản lòng, những người điều hành các quỹ đầu tư buộc phải thanh lý cổ phiếu [để bảo toàn vốn], những người châu Âu bỏ cuộc vì không chịu được thua lỗ, các nhà đầu cơ buộc phải thanh lý danh mục đầu tư do yêu cầu của ngân hàng, các ngân hàng bán phá giá các tài sản ký quỹ. Các nhà đầu tư, vốn chỉ mua chứng khoán bởi họ thấy giá đang lên, giờ lại bán ra khi thấy giá đi xuống. Đến cuối ngày, 9 triệu cổ phiếu được đổi chủ và chỉ số Dow giảm 40 điểm, tương đương gần 40%, sự sụt giảm lớn nhất của thị trường trong vòng một ngày – 14 tỷ đô-la bị rút khỏi thị trường chứng khoán Mỹ.

Các phóng viên - nhớ lại rằng nhiều lần trước đây trong lịch sử, hệ thống ngân hàng Mỹ được cứu sống từ văn phòng của công ty Morgan - đã tụ tập trước số 23 Phố Wall. Lúc 1:10 chiều, người ta nhìn thấy Mitchel của National City Bank bước vào tòa nhà. Thị trường lập tức bình ổn trở lại. Nhưng lần này không có dấu hiệu nào của các ông chủ nhà băng khác hay bằng chứng của một “sự hỗ trợ có tổ chức.” Sau đó người ta mới vỡ lẽ rằng chính bản thân Mitchel cũng không gánh đỡ nổi khoản trợ giúp mình đã bỏ ra nữa và bởi thiếu tiền mặt nghiêm trọng, ông buộc phải đàm phán một khoản nợ cho cá nhân mình.

Báo chí đã quá phấn khích bởi những sự ra vào dễ nhận thấy của các chủ ngân hàng ở “Số nhà 23” đến nỗi không nhận ra rằng địa chỉ tập trung quyền lực thật sự giờ đây không còn nằm ở văn phòng của Morgan nữa mà đã dịch chuyển thêm ba tòa nhà về phía Bắc đến văn phòng của Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York tại số 33 phố Liberty. Người hùng của ngày hôm đó không phải là một trong số các chủ nhà băng vẫn ra vào văn phòng của Morgan như con thoi mà là George Harrison của Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York.

Những cuộc khủng hoảng trên thị trường chứng khoán trong suốt thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX vẫn luôn luôn gắn liền với những cuộc khủng hoảng của ngành ngân hàng. Thị trường chứng khoán và hệ thống ngân hàng có một mối liên hệ quá chặt chẽ. Bởi lẽ các ngân hàng lớn tại thành phố New York nắm giữ nguồn dự trữ của mình dưới dạng các khoản cho các nhà môi giới chứng khoán vay và có thể đòi lại khi cần, sự sụp đổ của một vài cổ phiếu sẽ không khỏi gây lo ngại cho sự an toàn của một ngân hàng nào đó, điều sẽ dẫn đến sự rút vốn khỏi thị trường và đến lượt nó làm thị trường sụt giá sâu hơn. FED được thành lập một phần là để phá vỡ những mối liên hệ đó và Harrison rất kiên quyết ngăn chặn không cho sự suy thoái trên thị trường chứng khoán lan rộng thành một cuộc khủng hoảng tài chính toàn diện. Ông dành cả ngày để liên lạc chặt chẽ với những người đứng đầu các ngân hàng lớn.

Các ngân hàng đồng thời là trung tâm tài chính của cả nước này đang phải đương đầu với sự tấn công có khả năng đe dọa đến sự sống còn của họ. Rất nhiều nhà buôn lớn trên Phố Wall, đặc biệt là các nhà quản lý quỹ chung, đang nắm giữ một lượng cổ phiếu khổng lồ của thị trường nhờ đi vay nợ các công ty môi giới chứng khoán – trong một vài trường hợp, khoản vay lên đến 50 triệu đô-la, một số các công ty này lại vay tiền từ ngân hàng. Sự nguy hiểm là ở chỗ khi thị trường đi xuống, các nhà môi giới do lo sợ không thể trả được nợ, buộc phải bán phá giá các cổ phiếu mà họ đang nắm giữ như là tài sản ký quỹ của các nhà đầu tư, điều này gây ra sự sụt giảm mạnh hơn nữa trên thị trường và mở rộng cái vòng luẩn quẩn của sự bán tháo chứng khoán.

Bị Hội đồng Thống đốc Liên bang từ chối hôm thứ Năm tuần trước, lần này Harrison quyết định nắm mọi việc trong tay mình. Đêm đó, các chủ nhà băng trên Phố Wall được mời tới dự bữa tối để tưởng nhớ Wiston Churchill tại ngôi nhà trên đại lộ Số 5 của Bernard Baruch. Bất chấp các sự kiện

trong ngày, các nhà tài phiệt đều nhất trí rằng cổ phiếu hiện giờ đang bị đánh giá thấp hơn giá trị. Mitchel thậm chí còn cố pha trò cười khi trong lúc nâng cốc vì những khách mời đến từ nước Anh, ông đã gọi họ là "những người bạn và những nhà triệu phú xưa cũ".

Trên Phố Wall, ánh đèn từ những tòa nhà chọc trời chiếu rọi màn đêm trong những giờ đầu tiên của ngày mới khi những người kế toán và thư ký vẫn cố gắng kiểm lại những ghi chép của mình sau một ngày giao dịch chưa từng thấy trước đây. Trong khi đó, tại văn phòng của FED trên phố Liberty, Harrison và các nhân viên của mình đang xây dựng một kế hoạch nhằm bơm một lượng tiền mặt lớn vào hệ thống ngân hàng bằng cách mua lại các công trái nhà nước. May mắn thay, không có thời gian để tham vấn Hội đồng Thống đốc ở Washington. Ông chỉ kịp gặp gỡ hai trong số họ vào lúc 3:00 sáng để có được sự chấp thuận. Sáng sớm ngày hôm sau, thậm chí trước cả khi thị trường mở cửa, Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York đã bơm vào đó 50 triệu đô-la.

Ngày hôm đó, có vẻ hơi vô cớ đã bị đặt tên là Ngày thứ Ba đen tối, các lệnh bán ra vẫn không ngớt đi. Đám đông cả mười ngàn người hôm đó tụ tập một lần nữa trong nỗi sợ hãi đến nín lặng, nhận thức rõ rằng họ đang "góp phần làm nên lịch sử", và rằng họ sẽ không bao giờ được chứng kiến lại những cảnh tượng như thế nữa. Các phóng viên New York Times mô tả Phố Wall buổi sáng hôm đó giống như con phố của "niềm hy vọng đã tắt, của nỗi sợ hãi đến câm lặng và của sự thôi miên đến tê liệt." Churchill chọn ngày đó để tới thăm sở giao dịch và được mời vào trong để chứng kiến cảnh tượng. Mặc dù ông đã đầu tư rất nhiều vào thị trường và đã mất trên 50.000 đô-la, phần lớn số tiền tiết kiệm của mình, nhưng trong khi thị trường đang tan rã, ông vẫn rất bình thản trước sự thay đổi trong tài sản của mình – "Nhìn vào cảnh tượng như thế, không ai có thể nghi ngờ rằng thảm họa tài chính này, dù lớn đến đâu, gây thiệt hại cho nhiều người đến đâu, cũng chỉ là một thời kỳ lịch sử ngắn ngủi sắp trôi qua…" Cảnh sát trưởng Whalen tự mình theo dõi sát sao thị trường, và khi nhận thấy giá cổ phiếu lại sụt giảm, ông đã điều động thêm một đội cảnh sát nữa vào khu trung tâm. Nơi đó trông giống như một thành phố bị bao vây vậy.

Các chủ tịch ngân hàng lớn đã hội họp tới hai lần vào ngày hôm đó. Lamont đưa ra lời phát biểu kém tự tin hơn nhiều trong buổi họp báo tiếp theo của mình. Ông nói với các phóng viên rằng mục đích của họ không phải là hỗ trợ giá mà là duy trì một thị trường có trật tự. Đến cuối ngày, sau khi hơn 16 triệu cổ phiếu được sang tay đổi chủ và chỉ số Dow giảm xuống 80 điểm – lúc bấy giờ nó đã giảm 180 điểm, gần 50% giá trị trong vòng chưa đầy sáu tuần – dường như các lệnh bán ra đã bão hòa. Trong vòng mười lăm phút giao dịch cuối cùng, thị trường có sự hồi phục mạnh mẽ tới 40 điểm.

Suốt ngày hôm đó, Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York bơm thêm vào thị trường 65 triệu đô-la nữa. Hội đồng Thống đốc Liên bang, đặc biệt là Roy Young, vô cùng tức giận sau khi biết được hành động độc lập và sáng kiến của Harrison; việc ông không hỏi xin sự chấp thuận của Washington trước là sự vi phạm các quy trình đã được thiết lập từ trước. Đáp lại sự quở trách của Young, Harrison phản công lại rằng chưa từng có trường hợp nào khẩn cấp như vậy, rằng thế giới "đang nguy cấp" và những hành động của ông "đã được làm và không thể không làm." Hội đồng Thống đốc đã cố gắng thông qua một điều luật cấm không cho Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York thực hiện hoạt động rót tiền mặt nào nữa, tuy nhiên câu hỏi liệu nó có đủ thẩm quyền pháp lý để làm vậy hay không lại dấy lên. Những ngày tiếp theo chứng kiến cuộc tranh luận về quyền hạn pháp lý chính xác của Hội đồng Thống đốc Liên bang và Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York. Harrison cuối cùng đã phải đề nghị tạm hoãn những tranh luận quan liêu về quyền lực và thủ tục cho đến khi cuộc khủng hoảng qua đi, đồng thời

đồng ý sẽ không hành động đơn phương, miễn là Hội đồng cho phép ông mua thêm 200 triệu đô-la công trái chính phủ nữa – sự dàn xếp cho phép ông dùng tiền của cả Hệ thống Dự trữ Liên bang chứ không phải chỉ có một mình Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York.

Tối đó, một nhóm đông hơn các chủ nhà băng lại một lần nữa hội họp ở thư viện nhà Jack Morgan ở đại lộ Madison và Phố Ba mươi nhăm, nơi diễn ra sự giải cứu hệ thống ngân hàng New York huyền thoại của cha ông vào năm 1907. Trong số những người tham dự có George Harrison.

Với thị trường đang rơi tự do, tất cả những ai đã đổ tiền của vào thị trường cho vay của các nhà môi giới – các công ty dư thừa tiền mặt, những người nước ngoài bị hấp dẫn bởi lãi suất cao, các ngân hàng nhỏ khắp cả nước – đều đang xô đẩy nhau tìm đường ra. Chỉ trong có mấy ngày kể từ ngày thứ Năm đen tối, trên 2 tỷ đô-la, khoảng một phần tư các khoản vay của các nhà môi giới chứng khoán đã và đang bị rút ra khỏi thị trường. Điều này càng làm tăng thêm hiện tượng bán ra hàng loạt cũng như giành giật tiền mặt đe dọa làm lung lay toàn bộ cấu trúc tài chính của các công ty môi giới chứng khoán và ngân hàng trên Phố Wall. Nhằm ngăn chặn trước cơn bão lửa trên thị trường trong đó tất cả mọi người đều cố gắng thoát ra cửa, một vài chủ ngân hàng đã đề nghị đóng cửa sở giao dịch giống như những gì đã diễn ra khi chiến tranh bùng nổ vào năm 1914.

Cuộc họp kéo dài đến 2:00 chiều. Harrison tỏ thái độ rất cứng rắn. Ông nói với mọi người đang có mặt, "Thị trường phải mở cửa với bất cứ giá nào." Đóng cửa thị trường sẽ không giải quyết được vấn đề mà chỉ trì hoãn nó, và ngăn chặn giao dịch sẽ chỉ kéo dài sự việc và sức ép của nó sẽ tạo ra nhiều vụ phá sản hơn. Thay vào đó, ông đề nghị các ngân hàng tại New York tiếp nhận một phần lớn các khoản nợ từ những ai đang cố gắng thoát khỏi thị trường. Bằng cách từng bước đối mặt với sóng gió, họ sẽ ngăn chặn dần sự bán ra ào ạt và một cuộc sụp đổ hoàn toàn. Ông khẳng định lại với các chủ nhà băng rằng, "Tôi sẵn sàng cung cấp tất cả các quỹ dự phòng nếu cần thiết."

Suốt vài ngày sau đó, khi FED thực hiện những gì đã hứa, các ngân hàng ở New York đã mua khoảng một tỷ đô-la các khoản nợ của các nhà môi giới chứng khoán. Việc làm này tuy không được tập đoàn Morgan công khai thừa nhận, nhưng không mấy ai nghi ngờ là bằng hành động nhanh chóng và quyết đoán của mình, Harrison đã không chỉ ngăn chặn sự đổ vỡ tồi tệ hơn của thị trường chứng khoán mà còn ngăn chặn trước một cuộc khủng hoảng trong cả hệ thống ngân hàng. Mặc dù cuộc khủng hoảng của năm 1929 chỉ là một trong số mười một cơn hoảng loạn mà thị trường đã hứng chịu kể từ ngày thứ Sáu đen tối năm 1869 và là cuộc khủng hoảng nghiêm trọng nhất, nó là sự sụp đổ đầu tiên diễn ra mà không có sự thất bại của công ty hay ngân hàng nào.

Thị trường còn lên điểm trong mấy ngày cuối tháng Mười. Nhưng sau đó nó sụt giảm trở lại, quay về mức thấp của ngày thứ Ba đen tối 13 tháng Mười Một. Đến những tuần cuối của tháng đó, chỉ số Dow chững lại quanh mức 240 điểm – sụt giảm khoảng 40% giá trị trong vòng có tám tuần kể từ cuối tháng Chín. Bong bóng bắt đầu từ đầu năm 1928 đã kéo dài được hơn một năm rưỡi. Tất cả các chỉ số đều cho thấy, hệ quả của cuộc khủng hoảng này là nó đã làm xẹp tất cả bong bóng và kéo thị trường trở lại gần giá trị thật.

Trong mấy tuần sau Cơn chấn động lớn, giới báo chí tài chính mới bàng hoàng cắt nghĩa xem chuyện gì đã xảy ra. Bất chấp những thiệt hại nghiêm trọng – 50 tỷ đô-la bị rút khỏi thị trường, tương đương 50% GNP – bất chấp sự tụt dốc thảm hại, nhiều tờ báo vẫn tỏ thái độ lạc quan đến kinh ngạc, họ gọi đó là "cơn hoảng loạn của sự giàu có." Tờ New York Evening World thậm chí còn cho rằng

cuộc khủng hoảng chỉ xảy ra do "những điều kiện cơ bản đã quá tốt," rằng các nhà đầu cơ "có lý do của họ khi điên cuồng tẩy sạch những gì mình đã làm," họ đã tạo ra bong bóng và giờ phải tạo hoàn cảnh cho bong bóng đó nổ tung.

Tờ New York Sun cũng cho rằng sự đổ vỡ sẽ chỉ gây tác động rất nhỏ tới nền kinh tế, rằng vì thế nó có thể sẽ tách rời khỏi Phố Wall. "Không một người nông dân nào ở Iowa sẽ xé tờ đăng ký mua hàng qua thư của mình bởi cổ phiếu của công ty bán hàng kiểu đó là Sears Roebuck trượt giá. Chẳng bà nội trợ nào ở Manhattan lại thôi không đun nước nữa bởi cổ phiếu của công ty cung cấp khí đốt Consolidated Gas xuống còn có 100. Không ai đóng hòm xe hơi của mình trong mùa đông vì cổ phiếu của General Motors đã giảm 40 điểm khỏi mức cao nhất trong năm."

Tờ *BusinessWeek,* tiếng nói phê phán mạnh mẽ nhất các hoạt động đầu cơ khi thị trường đang đi lên, thực ra đã đi một bước xa hơn, khi khẳng định rằng nền kinh tế thậm chí sẽ còn tốt hơn bởi bong bóng chứng khoán từng làm nó đi chệch đường giờ đã vỡ tung. "Trong vòng sáu năm qua, hoạt động kinh doanh ở Mỹ đã chuyển phần lớn sự chú ý, năng lượng và các nguồn lực của nó vào trò chơi đầu cơ… Giờ đây cuộc phiêu lưu xa lạ, mạo hiểm và không phù hợp đó đã kết thúc. Kinh doanh lại trở về ngôi nhà của nó với những hoạt động bình thường, không bị tổn thương gì nhiều, vẫn còn rất sung sức, thậm chí còn khỏe mạnh hơn bao giờ hết."

Thế nhưng tất cả vẫn nhất quán cho rằng sự đổ vỡ sẽ gây ra một sự suy thoái nhỏ không đáng kể cho hoạt động kinh doanh, đặc biệt là các hàng hóa xa xỉ. B. C. *Forbes,* người sáng lập tạp chí Forbes, nghĩ rằng "chính lợi nhuận trên thị trường chứng khoán đã khuyến khích người ta mua tất cả các loại tiện nghi và hàng hóa xa xỉ, vậy nên sự thua lỗ của nó tất yếu sẽ dẫn đến những hệ quả ngược lại."

Tác động tức thời của nó lên nước Mỹ thực tế lớn hơn nhiều những gì mọi người trông đợi. Sản xuất công nghiệp giảm 5% vào tháng Mười và 5% nữa vào tháng Mười Một. Thất nghiệp, đã đạt con số 1,5 triệu người trong suốt mùa hè 1929, tương đương 3% lực lượng lao động, vọt lên gần 3 triệu người vào mùa xuân 1930. Cả nước Mỹ đã để quá nhiều tâm sức vào Phố Wall đến nỗi những tác động tâm lý do sự đổ vỡ của nó gây nên hóa ra lại vô cùng sâu sắc, đặc biệt là với nhu cầu tiêu dùng những hàng hóa xa xỉ: ô tô, radio, tủ lạnh và những hàng hóa khác đã từng là trung tâm của sự bùng nổ. Đăng ký xe trên khắp cả nước giảm xuống 25% và người ta đồn rằng doanh thu từ radio đã giảm xuống một nửa.

Biên tập tờ *The Economist,* Francis Hirst, người đã phát ốm trong chuyến đi Mỹ và đang phải dưỡng bệnh tại một thành phố bên bờ Đại Tây Dương đã ghi lại bầu không khí ở đó "Những người giàu chưa kịp bán cổ phiếu cảm thấy mình nghèo đi rất nhiều… Hậu quả là sự giảm sút nặng nề các hoạt động mua sắm xa xỉ và sự bán ra với số lượng lớn những thứ hàng hóa xa xỉ đã qua sử dụng như ô tô và áo lông thú với giá rẻ bất ngờ. Những khu nghỉ dưỡng cao cấp phải chịu ảnh hưởng lớn nhất… một số lượng lớn nhân viên phục vụ bao gồm cả bồi bàn và tài xế lái xe bị sa thải hàng loạt."

Ngay sau cơn hoảng loạn, tổng thống Hoover, người rất ưa thích các trường hợp khẩn cấp, đã bắt tay vào hành động. Ông là một trong những tổng thống làm việc chăm chỉ nhất trong lịch sử, có mặt tại bàn làm việc từ 8:30 sáng và vẫn nán lại đến rạng sáng ngày hôm sau. Trong vòng một tháng, chính quyền của ông đã thúc đẩy mở rộng xây dựng các công trình công cộng và đưa đề nghị lên Quốc hội giảm 1,0% thuế thu nhập. Tuy nhiên, chính phủ Liên bang vẫn còn nhỏ bé – tổng chi tiêu chỉ có 2,5 tỷ đô-la, tương đương 2,5% GDP – và hiệu quả của những biện pháp tài chính này chỉ nhằm bơm vài

triệu đô-la, ít hơn một nửa của 1,0% GDP, vào nền kinh tế.

Hoover do vậy buộc mình phải đóng vai trò người lạc quan đi đầu. Không may thay, đó không phải vai diễn phù hợp dành cho ông. Nhút nhát, cứng nhắc và hay do dự, ông không được thoải mái cho lắm trước mọi người và bị vây quanh bởi toàn những kẻ ba phải. Theo William Allen White, "ông lúc nào cũng ủ dột, một người bi quan bẩm sinh luôn nhìn thấy mặt u ám của mọi tình huống." Theo tạp chí *Nation* thì do không thể truyền niềm tin hay sự lạc quan đến mọi người, ông đành cố gợi lên sự thịnh vượng giàu có bằng cách viện dẫn để chứng minh rằng mọi thứ đang trở nên tốt đẹp hơn.

Ngày 14 tháng Mười Hai năm 1929, chỉ sáu tuần sau sự đổ vỡ của thị trường, ông tuyên bố rằng doanh số hoàng hóa mua sắm cho thấy cả nước đang "trở lại bình thường." Ngày 7 tháng Ba năm 1930, ông dự đoán rằng những hậu quả tồi tệ nhất sẽ kết thúc "trong vòng sáu mươi ngày tới." Sáu mươi ngày sau ông tuyên bố rằng "chúng ta đã vượt qua giai đoạn khó khăn nhất."

Ở một mức độ nào đó, ông đã rơi vào bi kịch mà tất cả những nhà lãnh đạo chính trị phải đối mặt khi họ phát biểu về tình hình kinh tế. Những gì họ nói sẽ có tác động đến nền kinh tế - tương tự như nguyên lý của Heisenberg. Kết quả là họ không có lựa chọn nào khác là buộc mình đưa ra những lời phát biểu tích cực nhưng xuẩn ngốc, những thứ sẽ chẳng bao giờ được xem xét nghiêm túc như là những dự báo.

Nhiệm vụ lên dây cót tinh thần cho nền kinh tế chẳng đơn giản chút nào bởi thực tế là nó không đi xuống theo một đường thẳng. Ở một vài điểm dường như nó đã ổn định trở lại. Sau khi sụt giảm vài tháng cuối năm 1929, nền kinh tế đã cân bằng lại trong mấy tháng đầu năm 1930. Thị trường chứng khoán thậm chí còn tăng trở lại mức trên 290 điểm, tương đương khoảng 20%. Cộng đồng kinh tế Harvard, một trong số ít các tổ chức đã dự đoán trước về sự suy thoái, giờ cho rằng những gì tồi tệ nhất đã qua. Bám lấy bất cứ cây cọc nào vớ được, Hoover nắm lấy những tin tức tốt lành này mà không nhận ra rằng nó chỉ đưa đến những sai lầm. Tháng Sáu năm 1930, khi một phái đoàn từ Hội đồng phúc lợi Công giáo quốc gia đến gặp để yêu cầu mở rộng các chương trình xây dựng công trình công cộng, ông đã nói với họ rằng "Các ngài đã đến muộn sáu mươi ngày. Sự suy thoái đã trôi qua." Vào đúng tháng đó, nền kinh tế lại bắt đầu một giai đoạn đi xuống khác.

Thậm chí khi sự thực không giống như những gì Hoover dự báo, ông bắt đầu dựng chuyện. Ông thường nói trong các cuộc họp báo rằng việc làm đang gia tăng trong khi rõ ràng không phải như vậy. Cục điều tra dân số và Phòng lao động, nơi chịu trách nhiệm về các số liệu thất nghiệp cảm thấy bị một sức ép liên tục phải gian lận các con số của mình. Một chuyên gia đã phải bỏ việc trong sự căm phẫn khi chính phủ cố ấn định các con số. Cuối cùng, thậm chí cả trưởng phòng thống kê lao động cũng bị buộc về hưu khi ông công khai phản đối những tuyên bố chính thức của chính phủ về thất nghiệp.

Ngược lại với Hoover, Bộ trưởng Tài chính Mellon từ chối không tham gia vào hội những kẻ lạc quan. Quan điểm của ông là những nhà đầu cơ đã mất tiền rất "đáng bị như thế" và họ nên trả giá cho hành vi liều lĩnh của mình; nền kinh tế Mỹ về cơ bản vẫn rất tốt và sẽ hồi phục lại như cũ. Cùng lúc đó, ông lập luận rằng chính sách tốt nhất là "thanh lý lao động, thanh lý chứng khoán, thanh lý nông dân, thanh lý bất động sản… Nó sẽ quét sạch những thối nát của hệ thống… Người ta sẽ làm việc chăm chỉ hơn, sống một cuộc sống đạo đức hơn. Giá trị sẽ được cân chỉnh lại, những người làm kinh doanh sẽ nhìn thấy những hạn chế từ những người ít kinh nghiệm hơn."

Dường như người Nga đã nghe theo lời khuyên của Mellon về sự thanh lý. Năm 1930, quá khát ngoại hối, chính phủ Xô Viết đã quyết định bí mật đem hầu hết những tác phẩm nghệ thuật có giá trị mình đang cất giữ ra bán tại thủ đô những quốc gia thù địch. Với Mellon, đây là cơ hội ngàn năm có một để mua những bộ sưu tập độc nhất vô nhị với cái giá bèo bọt, và ông đã không để nó trôi qua. Sau một chuỗi đàm phán bí mật thông qua những người buôn bán các tác phẩm nghệ thuật ở Berlin, London và New York, Mellon đã dàn xếp mua được hai mươi tác phẩm. Mỗi tác phẩm trong số đó là chứa đựng cả một câu chuyện phiêu lưu trinh thám. Tiền được chuyển đến cho một nhà buôn bán tranh ở Berlin, người sẽ để nó trong một tài khoản kín và trả trước 10% cho người Nga. Trong khi đó, các bức tranh được lén lút chuyển khỏi bảo tàng Hermitage ở Saint Petersburg, những bức ở xung quanh được xếp thay vào vị trí để che giấu sự biến mất của chúng. Tiếp đó, chúng được giao tại một nơi bí mật để chuyển tới Berlin và sau đó là Mỹ. Bằng cách này, suốt năm 1930 và đầu 1931, vị bộ trưởng Tài chính đã tiêu gần 7 triệu đô-la trong số tài sản của mình để mua đến một nửa những bức họa nổi tiếng nhất ở bảo tàng Hermitage. Trong số các bức tranh ông đã mua có bức *Madona of the House of Alba* của Raphael, bức *Venus with the Mirror* của Titian, bức *Adoration of the Magi* của Botticelli và bức *The Turk* của Rembrandt cùng một vài tác phẩm khác của Van Eyck, Van Dyck và Frans Hals.

Đó có thể là vụ mua bán tranh nghệ thuật lớn nhất thế kỷ. Bỏ lại những vấn đề chính sách kinh tế trần tục cho vị phó của mình là Ogden Mills, Mellon đứng đằng sau tất cả các vụ mua bán. Trong một lần vào tháng Chín năm 1930, ông đã quá mải mê tranh luận với một nhà buôn bán tranh đến nỗi để một nhóm các chủ ngân hàng phải chờ ông trong vòng hai giờ đồng hồ.

Với một chính phủ Liên bang không thể và cũng không sẵn lòng hành động – hoặc như trong trường hợp của Mellon bị những việc khác choán hết đầu óc – nhiệm vụ điều hành nền kinh tế đang đi xuống lại rơi trọn vào tay Cục Dự trữ Liên bang. Giữa tháng Mười Một năm 1929 và tháng Sáu năm 1930, FED liên tục giảm mạnh lãi suất. Cơ quan này đã bơm gần 500 triệu đô-la tiền mặt vào hệ thống ngân hàng đồng thời cắt giảm lãi suất từ 6% xuống còn 2,5% - đó phần lớn là công lao của Harrison tại New York. Hội đồng Liên bang chỉ miễn cưỡng tham gia cho đầy đủ. Harrison không những phải đối mặt với những chiến thuật nhằm trì hoãn hành động của Hội đồng mà còn gặp phải sự phản đối của phần lớn chiến hữu là thống đốc các ngân hàng dự trữ khu vực – bảy trong số mười hai người từ Boston, Philadenphia, Chicago, Kansas, Minnepolis, Dallas và San Francisco chống đối những nỗ lực mạnh mẽ của ông.

Những nhân vật này e sợ rằng những cố gắng "nhân tạo" nhằm khuyến khích thị trường bằng cách làm tăng tính thanh khoản trong hệ thống ngân hàng sẽ không khởi động lại được các hoạt động kinh doanh mà chỉ nhen nhóm lên một làn sóng đầu cơ mới. Quá nhiều tín dụng với lãi suất thấp chính là nguyên nhân đầu tiên của bong bóng chứng khoán. Họ chất vấn rằng giờ đây khi đã chọc được quả bóng xì hơi, và giá cả đang trở lại mức hợp lý, tại sao lại làm hỏng quá trình và làm cho tín dụng có lãi suất thấp thêm lần nữa. Như người ta vẫn bàn nhau, sự nới lỏng thêm nữa sẽ chỉ dẫn đến sự lặp lại "những gì đã diễn ra vào năm 1927 mà giờ nhìn chung đã được thừa nhận là một thảm họa." Sự suy thoái là kết quả trực tiếp của sự đầu cơ quá mức trong quá khứ, trong đó tiền bị ném vào những nơi ngớ ngẩn không mang lại hiệu quả kinh tế. Cách duy nhất để quay trở lại một nền kinh tế lành mạnh là cho phép nó bị tổn thương một thời gian, giống như một người tự hành xác để bù lại những sự thừa thãi anh ta có được trong mấy năm vừa qua.

Do quan niệm về một chính sách tiền tệ tích cực nhằm chống lại vòng xoáy suy thoái trong kinh

doanh còn quá mới mẻ và những hiểu biết về hoạt động của nền kinh tế còn quá thô sơ, cuộc tranh luận giữa những bè phái trong nội bộ FED trở nên lộn xộn và đôi khi không thể hiểu nổi. Tháng Chín năm 1930, Thống đốc Norris, một nhân vật nhiều kinh nghiệm và đáng kính trọng khác trong ngành ngân hàng cũng tranh cãi trong một cuộc họp của FED rằng bằng việc nới lỏng lãi suất, họ đã làm tụt hậu các chính sách của mình. "Chúng ta đã đẩy mạnh cho vay vào thời điểm suy thoái, khi mà không ai muốn mà cũng không ai có thể tận dụng, và sẽ phải thắt chặt nó lại khi ai cũng muốn và cũng có thể sử dụng." Ông đã không nhận ra rằng logic trong lập luận của mình sẽ dẫn đến một ý kiến sai lầm ngớ ngẩn khác là FED nên thu hẹp cho vay vào lúc suy thoái để có thể cho vay nhiều hơn khi kinh tế bùng nổ.

Mặc dù ngôn ngữ và cách trình bày khác nhau, các quan chức của FED đều có chung quan điểm. Một trong số các thống đốc đã ví những nỗ lực của FED làm hồi sinh nền kinh tế như một ban nhạc đang cố hết sức kéo nhạc đuổi theo "một điệu nhảy dài như chạy việt dã." Một dịp khác, ông so sánh nó với một bác sĩ phẫu thuật đang cố làm một bệnh nhân đã chết sống lại "bằng hô hấp nhân tạo hoặc tiêm thuốc kích thích adrenalin."

Đến đầu mùa hè, FED dừng các biện pháp nới lỏng. Nhưng đó lại là một sai lầm. Bởi ngay khi FED bắt đầu thắt chặt tín dụng, nền kinh tế lại bước vào thời kỳ suy thoái thứ hai, sản xuất công nghiệp giảm gần 10% trong khoảng từ tháng Sáu đến tháng Mười. Có một vài tranh luận về các lý do khiến Harrison dừng lại. Một vài người cho là ông nghĩ rằng mình đã làm đủ những gì cần thiết. Quét sạch tai ương bằng cách bơm một lượng tiền lớn vào hệ thống và cắt giảm lãi suất tới mức thấp chưa từng có, ông tin rằng mình đã nhiệt tình xốc vác hết mức có thể. Một vài người khác thì cho là ông đang làm việc với thứ có thể gọi là chiếc đồng hồ có nhiều lỗi hỏng để đo lường các chính sách tiền tệ. Những chỉ số mà ông hay sử dụng chỉ ra rằng các điều kiện đều rất dễ dàng – tỷ lệ nợ ngắn hạn thấp còn các nhà băng thì dư thừa tiền mặt. Vấn đề là ở chỗ một vài số liệu giờ đây lại chỉ ra những dấu hiệu sai lệch. Ví dụ, khi các ngân hàng tràn ngập tiền mặt dư thừa, trong một môi trường kinh tế ổn định hơn, nó thường có nghĩa rằng FED đã bơm quá nhiều dự trữ của mình vào hệ thống để khởi động lại nó. Tuy nhiên, vào năm 1930, sau sự sụp đổ của thị trường chứng khoán, các ngân hàng bắt đầu có lượng tiền mặt lớn, nó như là lời cảnh báo trước cho tai họa tiếp theo, sự dư thừa dự trữ trong các ngân hàng là biểu hiện cho thấy các ngân hàng đã hoảng sợ tới mức nào và FED đã quá dễ dàng tới mức nào.

Tháng Chín năm 1930, Roy Yong từ chức chủ tịch Hội đồng Thống đốc Cục Dự trữ Liên bang để trở thành người đứng đầu FED tại Boston, một vị trí không chỉ được trả lương gấp hai lần rưỡi – 30.000 đô-la so với 12.000 đô-la – mà còn mang đến cho ông chút quyền lực thật sự. Tìm người thay thế tại Hội đồng Thống đốc chẳng bao giờ là chuyện dễ dàng; trong khi sự suy thoái đang lan rộng, nó lại càng khó hơn. May mắn thay Hoover đã có ngay ứng cử viên phù hợp và lập tức gọi điện cho người bạn cũ của mình, Eugene Meyer, một chủ ngân hàng tiêu biểu, chuyên gia tài chính của chính phủ và đề nghị ông đảm nhiệm vị trí đó, ông nói trên điện thoại, "tôi sẽ không chấp nhận câu trả lời không," rồi cúp máy mà không đợi trả lời.

Hiếm có ai lại nhiệt tình và sẵn sàng đảm nhận nhiệm vụ điều hành Cục Dự trữ Liên bang như Meyer, hoàn toàn đối lập với những ứng cử viên hạng hai hiện đã có chân trong Hội đồng. Là một nhà tài phiệt thành đạt, ông đã tích lũy được một lượng tài sản lớn ở tuổi ba mươi nhăm, đã từng điều hành không chỉ một mà hai tổ chức tài chính có sự hậu thuẫn của chính phủ, và khác với những chủ ngân hàng khác, ông tin tưởng chắc chắn vào chính sách xã hội của chính phủ và các chính sách rộng rãi hơn

của FED nhằm đảo ngược tình thế đi xuống của nền kinh tế và ngăn chặn giảm phát.

Meyer sinh ra ở California, là con trai của Marc Meyer, ông rất tự lập và đã trở thành cổ đông của quỹ đầu tư của Lazard Frères. Sau khi tốt nghiệp trường Yale năm 1895, ông cũng từng làm việc tại công ty của gia đình Lazard nhưng đã từ bỏ vào năm 1901 và bắt tay vào công việc kinh doanh riêng trong vai một nhà đầu cơ trên Phố Wall. Ông thoát nạn trong cuộc khủng hoảng năm 1907 và đến 1916 đã tích lũy được tài sản khoảng 40 đến 50 triệu đô-la.

Ông tới Washington năm 1917 và tình nguyện làm việc cho Woodrow Wilson, ông tiếp tục ở lại, trở thành giám đốc công ty Tài chính Chiến tranh và sau đó là chủ tịch Hội đồng cho vay nông nghiệp Liên bang. Là một nhân vật thích khuếch trương, ông thường xuyên đi lại giữa ngôi nhà lớn của mình trên quảng trường Crescent trên phố Mười Sáu với đầy những bức họa của Cézanne, Montet và Mingvase; một điền trang rộng sáu trăm mẫu ở Mount Kisco, New York; một nông trại nuôi gia súc rộng sáu trăm mẫu ở Jackson Hole, Wyoming và một đồn điền ở Virginia. Vợ ông, Agnes, một người đàn bà tự kỷ đã không mang lại cho ông cuộc hôn nhân hạnh phúc và lâu bền, làm chủ một phòng trà ở Washington nơi các nhà thơ, họa sĩ và nhạc sĩ có thể ngồi lại cùng các chính trị gia và chủ ngân hàng.

Nhưng Meyer cũng không phải được bổ nhiệm mà không có ai dị nghị gì – Huey Long, nhà cầm quyền rất được lòng dân chúng ở Louisiana đã nói, ông chẳng là gì "ngoài một kẻ bán gầu nước trên Phố Wall… thậm chí không phải một người làm ngân hàng thực thụ. Cuộc họp thông qua của Nghị viện diễn ra khá khó khăn. Thượng nghị sĩ Brookhart của bang Iowa tỏ ra phản đối, gọi ông là "Judas Iscariot [phản bội Chúa]… kẻ đã chơi trò Shylock [cho vay nặng lãi] vì lợi ích của những công ty lớn"- để có được sự giàu có của mình, suốt cuộc đời Meyer đã phải chiến đấu với chủ nghĩa bài Do Thái.

Nếu có ai đó dường như có thể thay đổi được sự bất lực của FED lúc bấy giờ thì đó là Meyer. Nhưng cả ông sau đó cũng bị áp đảo. Ông thấy Hội đồng thật khổ sở vì tự hành hạ mình trong những thù nghịch và mưu đồ nhỏ nhặt. Adolph Miller đang bất đồng với Charles James. Một vài nhân vật già, như Hamlin, rất hậm hực với Meyer và nghĩ rằng ông quá thân cận với tổng thống.

Cơ chế ra quyết định và thẩm quyền của FED, vốn đã phức tạp lại càng trở nên phức tạp hơn. Thời của Strong, quyền quyết định bơm bao nhiêu tiền vào hệ thống ngân hàng thông qua bán trái phiếu chính phủ ra thị trường tự do nằm trong tay năm thành viên của Ủy ban Đầu tư thị trường mở (Open Market Investment Committee – OMIC), bao gồm thống đốc của các Ngân hàng dự trữ Liên bang thành viên Boston, New York, Philadelphia, Chicago và Cleveland. Bởi vậy, Strong chỉ phải thuyết phục hai thành viên khác để có đa số phiếu ủng hộ ý kiến của mình. Tháng Một năm 1930, việc quyết định chính sách đối với các hoạt động của thị trường mở được chuyển vào tay mười hai thành viên của hội nghị Chính sách thị trường mở (OPMC). Mỗi người trong số họ, tất nhiên phải dựa vào ý kiến của chín thành viên trong hội đồng thống đốc tại ngân hàng thành viên của mình. Ủy ban (OMIC) gồm năm thành viên cũ được đổi tên thành Ủy ban điều hành OPMC, có trách nhiệm thông qua và thi hành các chính sách được đưa ra. Vậy là ba nhóm người riêng rẽ đang tranh giành nhau đá quả bóng quyền lực – một bên, OPMC có thể đề xuất chính sách nhưng không được phép thực hiện; một bên khác, Hội đồng Liên bang, phải thông qua các quyết định về chính sách nhưng lại không thể đề xuất gì; còn bên thứ ba, Ủy ban điều hành OPMC, lại thực hiện các quyết nghị với rất nhiều hạn chế. Ở bất cứ đâu chính sách đề ra đều có thể bị phủ quyết hoặc ngăn trở. Kết quả là đến cả hai thành viên xuất chúng nhất của FED là Harrison và Meyer, những người tin rằng FED cần cứng rắn hơn nữa, đều không thể làm gì trước hệ

thống đó.

Cuộc đại khủng hoảng được châu Âu chào đón trong niềm khuây khỏa và cảm xúc sung sướng trên sự khốn khổ của kẻ khác. Theo tờ *New York Times,* sự bán ra ồ ạt trong ngày thứ Năm đen tối đã làm cả London sống trong một trạng thái thư giãn mà cười khẩy rằng, “tôi đã bảo anh rồi mà.” Liên lạc với tờ *New York Evening Post* cùng ngày hôm đó, Maynard Keynes đưa ra lời bình luận rằng “Nước Anh chúng tôi không thể không thở phào nhẹ nhõm trước những gì giống như là sự ra đi của cơn ác mộng đã đè nặng lên đời sống kinh doanh của cả thế giới bên ngoài nước Mỹ.” Theo một quan chức Pháp, Phố Wall sụp đổ giống như “cái mụn bọc nước đã nhiễm trùng” giờ vỡ bục ra. Đó là niềm hy vọng rằng tất cả tiền của của châu Âu hiện đang mắc kẹt tại Phố Wall rồi đây sẽ quay trở về, làm dịu bớt sức ép lên dự trữ vàng và cho phép những nước như Anh hay Đức nới lỏng tín dụng và khởi động lại nền kinh tế.

Émile Moreau vô cùng mừng rỡ vì ông đã không phải bỏ lỡ cuộc đi săn vào mùa thu ở Saint Léomer năm đó. Đến tuần cuối của tháng Mười năm 1929, ông và Hjalmar Schatch đã kịp có mặt tại khu resort Black Forest ở Baden-Baden để tham dự hội nghị các thống đốc ngân hàng quốc tế nhằm thông qua lần cuối kế hoạch Young và đưa ra quy chế hoạt động của Ngân hàng thanh toán quốc tế mới được thành lập. Schatch biết được về các sự kiện diễn ra trên Phố Wall khi để ý thấy đoàn Mỹ buổi sáng ngày 29 tháng Mười đó trông rất ủ rũ và đã không giấu nổi niềm hân hoan khi tìm ra nguyên do. Tới thăm chủ một ngân hàng Thụy Sĩ, ông đã nói rằng ông hy vọng sự khủng hoảng sắp tới sẽ chấm dứt mọi khoản bồi thường chiến tranh.

Nhưng trong số những người đứng đầu các ngân hàng Trung ương ở châu Âu, Montagu Norman là người cảm thấy bớt căng thẳng nhất. Cơn khủng hoảng đã đến đúng lúc để cứu đồng bảng Anh. Bị thuyết phục rằng chính sự gia tăng lãi suất tại Anh vào ngày 26 tháng Chín đã làm bong bóng trên thị trường chứng khoán Mỹ cuối cùng cũng nổ tung, ông cho rằng các khoản tín dụng đang nằm tại Mỹ chính là nguyên nhân của sự đổ vỡ của đồng bảng Anh. Ông đã tỏ ra quá vui mừng, nhẹ nhõm về những sự kiện trên Phố Wall đến nỗi vào buổi sáng ngày 29 tháng Mười, ngày thứ Ba đen tối, trong khi cả giới tài chính đang bàng hoàng thì ông ta vẫn giữ cuộc hẹn như bình thường với họa sĩ Augustin John, người được Ngân hàng Anh trả tiền để vẽ chân dung ông.

Suốt tuần cuối của tháng Mười và mấy tuần đầu tháng Mười Một, George Harrison luôn bám sát những diễn biến trên Phố Wall qua điện thoại đường dài, giọng nói phát đi vọng lại trong một bầu không khí thường nhật. Ngày 31 tháng Mười, Harrison gọi điện để vui mừng tuyên bố rằng thị trường đã gần như giảm hết mức; bong bóng đã bị xì hơi mà không có một ngân hàng nào phải sụp đổ.

Trong mấy tháng đầu tiên, mọi sự dường như vẫn tuân theo kế hoạch đã định. Thị trường chứng khoán châu Âu cũng giảm chút ít do có mối liên hệ với Phố Wall, nhưng vì chưa leo giá quá cao, nó trượt dốc nhẹ nhàng hơn nhiều. Trong khi thị trường Mỹ mất đến 40%, thị trường Anh chỉ giảm có 16%, Đức là 14% còn Pháp chỉ có 11%. Mặc dù thị trường Anh cũng có quy mô tương đương với thị trường Mỹ nếu so sánh chúng với tỷ lệ GDP tương ứng ở từng nước, người dân Anh thích trò cá độ thể thao hơn và nhường sân chơi chứng khoán lại cho những nhân vật có tầm cỡ, trong khi đó thị trường Pháp và Đức quá nhỏ bé. Vì vậy mà cơn khủng hoảng đã không có tác động tương tự [như ở Mỹ] lên tâm lý của người tiêu dùng và nhà đầu tư châu Âu, và ảnh hưởng của nó tới nền kinh tế cũng vì thế mà nhẹ hơn nhiều. Hơn nữa, khi tình hình tín dụng được nới lỏng ở Mỹ, cho vay nước ngoài lại hồi sinh. Tiền bỗng nhiên trở nên sẵn có. Các ngân hàng Trung ương châu Âu không còn phải ra sức bảo vệ vàng dự trữ của mình khỏi lực hút của New York nữa nên cũng có thể cắt giảm lãi suất theo FED.

Tháng Sáu năm 1930, với lãi suất tại Mỹ thấp như hồi trước chiến tranh là 2,5%, Ngân hàng Anh cũng hạ lãi suất của mình xuống còn 3,5%, Reichbank xuống còn 4,5%, và Ngân hàng Pháp xuống còn 2,5%.

Ngay khi nỗi lo sợ phải dập tắt một cuộc tấn công lên đồng bảng Anh đã lùi xa, Norman lại bị làm mất mặt thêm lần nữa. Tháng Mười Một năm 1929, một vài tuần sau cuộc khủng hoảng, chính phủ mới của Anh do đảng Lao động cầm đầu đã phản ứng lại những lời chỉ trích về nền kinh tế nghèo nàn kiểu địa phương của nước Anh bằng cách thành lập một ủy ban dưới sự điều hành của vị thẩm phán xuất chúng Lord Macmillan có nhiệm vụ điều tra hoạt động của hệ thống ngân hàng Anh. Một nửa trong số mười bốn thành viên là người trong ngành ngân hàng; số còn lại là tập hợp của các nhà kinh tế, nhà báo, nhà công nghiệp, trong đó có ba người luôn trung thành với việc chỉ trích chế độ bản vị vàng là Maynard Keynes, Reginal MacKenna và Ernest Bevin của Công đoàn công nhân - người lãnh đạo phong trào công nhân mạnh mẽ nhất đất nước.

Để thành lập ủy ban trên, chính phủ được cho là cấp tiến này đã làm rõ rằng vấn đề Anh có nên duy trì chế độ bản vị vàng hay không sẽ không được bàn đến. Thậm chí Keynes, người không ngớt chỉ trích chế độ đó và những cản trở mà nó gây ra cho nền kinh tế Anh cũng phải thừa nhận rằng đó là một sự đã rồi và rằng tách khỏi vàng vào thời điểm này sẽ gây ra quá nhiều thiệt hại.

Thế nhưng Ngân hàng Anh – và đặc biệt là Norman – tiếp cận ủy ban này với rất nhiều sự nghi ngờ. Khắp London người ta vẫn truyền nhau khẩu hiệu của Ngân hàng Anh là “không bao giờ giải thích, không bao giờ xin lỗi.” Thực tế là cả ông và Ngân hàng Anh đều đang là tâm điểm chú ý của công chúng khiến ông sợ hãi. Ủy ban bắt đầu nghe điều trần vào ngày 28 tháng Mười; Norman sẽ xuất hiện với tư cách một trong số các nhân chứng đầu tiên vào ngày 25 tháng Mười Hai. Khi thời điểm đó đến gần, căn bệnh liên quan đến tâm lý của ông lại tái phát, và hai ngày trước khi ra làm chứng, ông ngã quỵ như dự báo. Bác sĩ khuyên ông vắng mặt và nghỉ ngơi một thời gian ngắn và Norman đã nghỉ ngơi đúng lúc trong vòng hai tháng sau đó trên một chiếc du thuyền vòng quanh Địa Trung Hải và kết thúc hành trình ở Ai Cập.

Để thay thế Norman, phó thống đốc, Sir Ernest Harvey xuất hiện. Thậm chí cả khi không có vị thống đốc của mình, thói quen kín đáo của ngân hàng này đã quá sâu sắc đến nỗi khó mà có thể từ bỏ dù chỉ là một chút. Hãy cùng xem đoạn trao đổi giữa Keynes và Harvey:

KEYNES: “Xuất phát từ câu hỏi của giáo sư Gregory, có phải Ngân hàng Anh không bao giờ giải thích các chính sách của mình?”

HARVEY: “Ồ, tôi nghĩ là chúng tôi thường để hành động của mình giải thích cho các chính sách.”

KEYNES: “Hoặc là giải thích cho lý do của các chính sách?”

HARVEY: “Đưa ra những lý do là một việc làm nguy hiểm.”

KEYNES: “Hay đó là để bảo vệ ngân hàng khỏi những lời chỉ trích?”

HARVEY: “Với những lời chỉ trích, tôi sợ rằng, mặc dù Ủy ban có thể không đồng ý, chúng tôi không thừa nhận rằng cần phải bảo vệ chúng; bảo vệ chính mình với chúng tôi giống như một người

phụ nữ cứ cố giữ trinh tiết vậy.”

Norman cuối cùng cũng trở lại Anh vào tháng Hai năm 1930 và đồng ý cung cấp bằng chứng cho Ủy ban. Ông không phải là một nhân chứng tốt. Ăn nói lưu loát và kể chuyện rất dí dỏm ở ngoài đời, ông lại rất đề phòng và buồn chán trước công chúng, ông trả lời các câu hỏi, mà khi ở vị trí của mình ông không bao giờ quá kiên quyết, bằng những câu ngắn và thỉnh thoảng cả những từ đơn âm tiết. Không quen với việc phải trình bày hay bào chữa cho chính mình, ông buột miệng nói ra những ý kiến mà bản thân ông không chủ định hoặc không tin, ông khăng khăng rằng không có mối liên hệ nào giữa chính sách tín dụng của ngân hàng mình với mức độ thất nghiệp. Ông tỏ ra thờ ơ và chai sạn với tình trạng khốn khổ, tuyệt vọng của những người thất nghiệp, làm xấu thêm hình ảnh về các chủ nhà băng trong mắt các đảng viên đảng Xã hội trong chính phủ mới và cử tri, những người đang có những cảm nhận đầu tiên về ông. Với những câu hỏi chính xác đến lạnh lùng của Keynes, Norman tỏ ra uể oải và chậm chạp, trốn tránh đằng sau những lời nói vô vị.

Cuối cùng, khi bị chủ tịch ủy ban hỏi về lý do của một số quyết định về chính sách đã từng được đưa ra, ban đầu ông chỉ im lặng và khịt mũi tới ba lần. Khi bị dồn, ông trả lời, “Lý do ư, thưa ngài Chủ tịch? Tôi không có lý do nào cả. Tôi làm điều đó theo bản năng.” Ngài chủ tịch vẫn cố gắng kiên nhẫn dò hỏi thêm, “Tất nhiên, chúng tôi hiểu ngài thống đốc, nhưng ngài cũng phải có lý do nào đó chứ.”

“Ồ nếu tôi có thì tôi cũng quên chúng rồi.”

Keynes sau đó có mô tả Norman như một “nghệ sĩ” ngồi khoanh tay trong chiếc áo choàng mà rằng ‘tôi không thể nhớ nổi’, và vì vậy mà trốn tránh được mọi câu hỏi”. Norman chỉ giải trình trong vòng có hai ngày. Một nhân viên cao cấp của ngân hàng nhận ra rằng ông chỉ làm mọi việc tồi tệ hơn, và phần còn lại của cuộc giải trình được giao cho phó thống đốc. Thế là đủ để làm nguy hại đến vị thế của Norman. Sau sự việc, một nhân viên ngân hàng đã tâm sự với bạn đồng nghiệp của mình rằng vị thống đốc “ngày càng trở nên thất thường, quái đản và trái khoáy.”

18. Trục trặc động cơ

1930 - 1931

Tới mức nào thì các người sẽ không còn ép buộc trái tim mình, không còn nguyền rủa ham muốn vàng nữa?

VIRGIL, *Kịch The Aneide*

Tháng Mười Hai năm 1930, Maynar Keynes cho công bố một bài báo có nhan đề “Đại Khủng hoảng năm 1930”, trong đó ông mô tả thế giới như đang sống “trong bóng tối của một trong những thảm họa kinh tế lớn nhất trong lịch sử hiện đại”. Trong năm trước đó, sản lượng công nghiệp đã sụt giảm 30% tại Mỹ, 25% tại Đức và 20% tại Anh. Tại Mỹ, hơn 5 triệu người đang phải tìm việc làm, con số này tại Đức là 4,5 triệu và tại Anh là 2 triệu. Giá cả các loại hàng hóa trên thế giới sụt giảm mạnh – giá cà phê, bông, cao su và lúa mì đã giảm tới hơn 50% kể từ sau sự sụp đổ của thị trường chứng khoán. Ba trong số những quốc gia sản xuất hàng đầu thế giới là Brazil, Argentina và Australia đã phải từ bỏ bản vị vàng và phá giá đồng tiền của mình. Trong ngành công nghiệp, giá bán buôn đã giảm 15% và giá tiêu dùng cũng giảm 7%.

Gạt sang một bên tất cả các tin tức không mấy dễ chịu trên, trong giai đoạn này, Keynes vẫn lạc quan, tuy rằng không thật sự rõ ràng. “Chúng ta đã tự rơi vào một sự hỗn loạn trên quy mô rộng lớn do sai lầm trong việc vận hành một cỗ máy tinh vi, một công việc mà chúng ta không hiểu rõ”, ông viết. So sánh nền kinh tế với một chiếc ô tô chết máy, ông tuyên bố rằng đó chỉ đơn thuần là vấn đề “trục trặc magneto” (magneto là một thiết bị dùng để đánh lửa trong hệ thống khởi động của ô tô), trục trặc này có thể sửa chữa đơn giản bằng “hành động cương quyết” của các ngân hàng Trung ương để “tái khởi động cỗ máy”.

Trên thực tế có rất nhiều lý do để lạc quan. Sự sụp đổ kinh tế tại Mỹ năm 1930 sau làn sóng đổ vỡ trên thị trường chứng khoán thật sự tồi tệ, nhưng kinh tế Mỹ cũng từng phải đối mặt với một sự sụt giảm mạnh về giá cả và sản xuất tương tự như thế vào năm 1921, và sau đó lại phục hồi trở lại. Đến lúc đó, vẫn chưa có một vụ phá sản hay sự cố tài chính lớn nào. Keynes nhận thức được rằng thật khó cho bất cứ ngân hàng Trung ương nào nếu nó chỉ hành động có một mình. Để tạo ra một cú hích đối với nền kinh tế, một ngân hàng Trung ương cần có đủ vàng, thứ nguyên liệu cơ bản cho việc phát hành thêm tiền trong chế độ bản vị vàng. Tuy nhiên, hiện nay hệ thống tiền tệ quốc tế đang vận hành theo một cách rất sai lầm. Xuất phát tự sự lo ngại của các nhà đầu tư, các dòng vốn – đang tìm kiếm sự bảo đảm – đã đổ đến các quốc gia có lượng dự trữ vàng lớn như Mỹ và Pháp, và rời khỏi các quốc gia với lượng dự trữ vàng khiêm tốn như Anh và Đức.

Tương tự như đã diễn ra trong suốt những năm 1920, Mỹ luôn là đích đến của các dòng vàng. Sự sụp đổ của các dòng vốn còn gây thiệt hại lớn hơn nhiều so với tác động của Đạo luật bảo hộ Smoot – Hawley. Sau sự phục hồi ngắn vào đầu năm 1930, đầu tư ra nước ngoài của Mỹ sang châu Âu bất ngờ sụt giảm xuống tới mức nhỏ giọt. Các chủ ngân hàng Mỹ trở nên thận trọng và cảnh giác trước rủi ro, đã thu hẹp các hoạt động của họ khi khẳng định là rất khó để tìm ra những đối tượng đáng tin để cho vay. Với việc các dòng vốn của Mỹ bị kìm giữ tại bản quốc và nhu cầu hàng hóa châu Âu của nước

này sụt giảm - hệ quả của nền kinh tế Mỹ suy yếu và việc tăng thuế nhập khẩu được áp dụng từ tháng Sáu năm 1930 trong khuôn khổ Đạo luật Smoot – Hawley, châu Âu chỉ có thể thanh toán hàng hóa nhập khẩu và trả lãi các khoản nợ của mình bằng vàng. Trong năm 1930, tổng cộng đã có khoảng 300 triệu đô-la vàng khối được vận chuyển xuyên Đại Tây Dương đến các kho cất giữ trong hệ thống của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ.

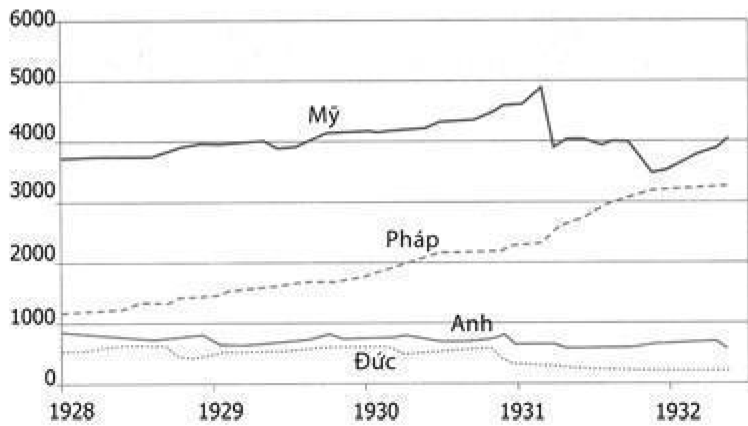
Tuy nhiên, có tác động mạnh hơn cả đến sự ổn định quốc tế là dòng vàng chảy vào Pháp, quốc gia duy nhất ở châu Âu – ở một mức độ nào đó – còn chưa chịu ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế thế giới. Chiến lược của Émile Moreau luôn giữ giá đồng franc ở mức thấp làm cho giá cả hàng hóa Pháp vẫn ở mức hấp dẫn. Kết quả là nền kinh tế được duy trì rất tốt trong năm 1929 và 1930, và dòng vốn, đang tìm kiếm sự đảm bảo, bắt đầu ồ ạt tràn vào Pháp: tổng cộng khoảng 500 triệu đô-la trong năm 1930. Đó là một trong những sự trớ trêu gây sửng sốt trong suốt giai đoạn đó khi mà nước Pháp, luôn bị coi là thiếu trách nhiệm và đáng nghi ngờ trong mắt các chủ ngân hàng trong những năm hậu chiến, nay bỗng trở thành điểm đến an toàn của tài chính thế giới. Đến cuối năm 1930, Ngân hàng Pháp, bên cạnh việc nắm giữ 1 tỷ đô-la dưới dạng tiền gửi bằng đồng bảng và đô-la, còn tích lũy được lượng vàng dự trữ trị giá 2 tỷ đô-la, cao hơn ba lần so với Ngân hàng Anh. Các quan chức Pháp, những người mà mới chỉ vài năm trước còn nhanh chóng đổ lỗi cho “những kẻ đầu cơ” tiền tệ quốc tế về những tai họa mà họ gặp phải, giờ đây bắt đầu ca ngợi sự khôn ngoan của vẫn “những kẻ đầu cơ” này nhằm kiếm thêm sự tín nhiệm mà họ đã đặt vào cung cách quản lý kinh tế của Pháp.

Trong khi khắp mọi nơi trong nền kinh tế thế giới, những người tiêu dùng và doanh nghiệp đang phải cắt giảm ngân sách thì tại Pháp, tiền vẫn dễ kiếm và người dân tiếp tục chi tiêu. Những nhà bình luận Pháp gọi đất nước họ là Hòn đảo Hạnh phúc (L’Île Heureuse). Vào mùa hè năm 1930, Paris vẫn đông nghẹt du khách và công việc kinh doanh tại đại cửa hàng Printemps danh tiếng của thành phố này rất phát đạt. Sự tương phản với các quốc gia láng giềng của Pháp không thể nào lớn hơn. Trong khi ở Đức, 4,5 triệu người đang phải sống nhờ trợ cấp thất nghiệp, tại Anh con số này là 2 triệu thì tại Pháp chỉ có 190.000 người thuộc diện này. Và trong khi giá cả tại phần còn lại của thế giới đang rơi tự do thì tại Pháp, chúng vẫn tiếp tục tăng lên.

Pháp đã quay trở lại vị trí đầu tàu kinh tế của châu Âu cho dù hoàn toàn không biết mình đang làm gì. Sau một thập kỷ gánh chịu tâm lý mặc cảm nảy sinh bởi sự kết hợp giữa “chiến tranh… nỗi sợ hãi nước Đức [và] sự mất giá của đồng Franc”, giờ đây Pháp đáp trả lại bằng việc hết lời tự ca ngợi sự giàu có bất ngờ của mình.

Hình 6

Dự trữ vàng: 1928 – 32 (triệu đô-la)



Sau năm 1929, Pháp tích lũy được lượng vàng dự trữ lớn.

Theo Thủ tướng Pháp Andre Tardieu, nước này đã thành công trong việc thoát khỏi ảnh hưởng của cơn bão khủng hoảng, được tất cả ngưỡng mộ bởi “cấu trúc kinh tế hợp lý… bản chất khôn ngoan của người Pháp, khả năng thích ứng, chất hiện đại và sự can đảm của họ”. Tardieu, với cặp kính kẹp mũi gắn đá quý và đót thuốc lá bằng vàng, khiếu thẩm mỹ thị dân về các loại mũ phớt và áo gi lê khác thường, sự yêu chuộng các công ty hào nhoáng và sự dính líu đến ít nhất hai vụ tai tiếng tài chính trước năm ba mươi lăm tuổi, là hiện thân cho tất cả những gì mà người Anh khinh miệt ở các chính trị gia Pháp. Việc giờ đây chính “hiện thân mới cho sự tự tin của nước Pháp” đang diễn thuyết trước cả thế giới về sự khôn ngoan và thỏa mãn thói quen tự mãn của dân tộc mình bằng việc quy các thành công của họ cho tính ưu việt bẩm sinh và vô giá của nền văn minh Pháp - việc làm được cho là hết sức khiêu khích đối với các quốc gia láng giềng.

Các nhà bình luận Anh, không thể hiểu nổi tại sao giá cả hàng hóa tiếp tục đi xuống, tại sao sản xuất tại nước mình vẫn sụt giảm và thất nghiệp gia tăng trong khi đã cắt giảm lãi suất trên quy mô lớn, đã đổ lỗi cho việc vận hành bản vị vàng là nguyên nhân hàng đầu dẫn tới suy thoái kinh tế thế giới, đặc biệt là vai trò của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ và Ngân hàng Pháp. Đến cuối năm đó, Mỹ và Pháp đã nắm tới 60% trữ lượng vàng của thế giới và cả hai đều không có bất cứ động thái nào nhằm quay vòng số vàng này.

Người Pháp phải chịu một phần trách nhiệm vì đã để thế giới gánh chịu sự thiếu thanh khoản do họ đã bỏ qua cơ chế vận hành của chế độ bản vị vàng. Paul Enzig, tác giả của chuyên mục Lombard Street có nhiều ảnh hưởng của tờ *Finance Time*, đã viết rằng chính “chính sách tích trữ vàng của Pháp đã khiến cho giá cả sụt giảm, và điều này, đến lượt nó, là nguyên nhân chính của suy thoái kinh tế; rằng chính sự thiếu thiện chí của Pháp trong việc hợp tác với các quốc gia khác đã khiến cuộc suy thoái càng xấu đi và chuyển thành một cuộc khủng hoảng nặng nề”. Tương tự như thế, nhà kinh tế học nổi tiếng người Thụy Điển, Gustav Cassel, nhà hùng biện hàng đầu cho luận điểm rằng sự giảm phát trong giá cả hàng hóa trên phạm vi toàn thế giới phản ánh sự lưu thông chưa đầy đủ của vàng, đã biện luận, “Ngân hàng Pháp đã thu mua một lượng vàng khổng lồ một cách liên tục và không cần thiết trong khi không hề bận tâm đến những hậu quả mà một quá trình như thế chắc chắn sẽ gây ra đối với phần còn lại của thế giới cũng như tình hình kinh tế của nó”.

Đến cuối năm 1930, Ngân hàng Pháp bắt đầu hiểu ra rằng quá trình tích trữ vàng của mình đã gây

thiệt hại cho phần còn lại của thế giới khi làm cạn kiệt nguồn dự trữ của họ. Nó càng đặc biệt nguy hại bởi những đặc tính của hệ thống ngân hàng Pháp. Ở hầu hết các quốc gia, các ngân hàng hoạt động nhằm biến mỗi đồng đô-la vàng thành một lượng tiền lớn hơn dưới dạng tiền mặt và tín dụng. Tuy nhiên, hệ thống ngân hàng Pháp lại thường không phát hành đủ lượng tiền mặt tương đương với số vàng mà nó nắm giữ. Kết quả là, chỉ có 250 triệu đô-la tiền mặt được phát hành trong khi số vàng mới được chuyển đến trị giá tới 500 triệu đô-la.

Các quan chức Pháp khẳng định là không thể làm gì nhiều xung quanh sự tích lũy này, rằng nhu cầu cao về vàng ở Pháp xuất phát từ đặc trưng mang tính nông thôn của dân tộc mình: cần kiệm bẩm sinh và không ưa mạo hiểm. Trên thực tế, Ngân hàng Pháp, dưới sự chỉ đạo của Émily Moreau, đã thực hiện một cách có chủ ý và có tính toán việc làm mất đi – mà thuật ngữ kỹ thuật gọi là “vô hiệu hóa” – xu hướng tự nhiên của dòng vàng trong việc mở rộng cung ứng tiền tệ, vì sợ rằng điều đó sẽ dẫn tới lạm phát. Trong khi giá cả trên toàn thế giới đang sụt giảm, điều này nghe có vẻ lạ lùng nhưng nó lại là dấu hiệu cho thấy ông và các quan chức Pháp khiếp sợ các cuộc khủng hoảng tiền tệ năm 1924 và 1926 như thế nào.

Hầu hết mọi người đều không biết rằng phần lớn lượng vàng đáng ra chảy vào nước Pháp thực ra lại nằm ở London. Vàng khối rất nặng – một khối lập phương có kích thước chừng mười bảy inch nặng tới một tấn – đến mức thay vì chuyển các thùng chứa vàng trên quãng đường hàng trăm dặm từ nước này sang nước khác và trả các chi phí bảo hiểm đắt đỏ, các ngân hàng Trung ương đã “đánh dấu” lên chúng, bằng cách đó, vẫn giữ nguyên chúng trong kho nhưng tái đăng ký quyền sở hữu bằng phương pháp rất thô sơ. Do đó, việc giảm dự trữ vàng của Anh và tích tụ chúng ở Pháp và Mỹ chỉ được thực hiện bởi một nhóm người, họ xuống các căn hầm của Ngân hàng Anh, chuyển một vài khối vàng xuống chiếc xe tải bằng gỗ thấp với các bánh cao su nhỏ, đẩy chúng đi qua căn phòng dài khoảng mười lăm feet đến bức tường đối diện và dỡ chúng xuống sau khi đã gắn vài tấm biển tên màu trắng nhằm cho thấy chúng giờ đã thuộc quyền sở hữu của Ngân hàng Pháp hay Cục Dự trữ Liên bang Mỹ.

Thế giới phải hứng chịu một sự hạn chế chặt chẽ ngày càng tăng về tín dụng khi mà một bên hầm có quá nhiều vàng, còn phía bên kia lại không có đủ; điều đó khiến cho Lord d’Abermon, Đại sứ Anh tại Đức sau chiến tranh và là một nhà kinh tế, một chính khách lão thành phải thốt lên “Sự suy thoái lần này là xuẩn ngốc và phi lý nhất trong lịch sử”.

Trong khi kho của cải của người Pháp cứ chất đống mãi lên suốt mùa hè và mùa thu năm 1930 – cùng với nó là sự căng thẳng giữa Anh và Pháp – thì người Pháp bắt đầu xem xét cẩn thận các đề nghị được đưa ra. Việc các cuộc thảo luận kinh tế chủ yếu tập trung quanh chủ đề chính sách vàng mới của Pháp làm cho Norman hết sức khó chịu. Ông ta thấy rất thoải mái khi làm việc cùng người Mỹ nhưng vì đã phải gánh chịu nhiều thua thiệt khi làm việc cùng Moreau vào năm 1927 nên ông kiên quyết từ chối làm việc cùng giới chức Pháp.

Thay vào đó, ông ta khôn ngoan để mặc cho Bộ Tài chính Anh cố gắng đàm phán với những người đồng nhiệm bên phía Bộ Tài chính Pháp. Những cuộc đối thoại này chẳng đi đến đâu cả. Trên thực tế, chúng bộc lộ rõ những điều tệ hại nhất trong tính cách của cả hai dân tộc này. Người Anh – trong các bài thuyết giảng đầy vẻ kẻ cả – luôn tập trung vào bản chất thô sơ và sự yếu kém của hệ thống ngân hàng Pháp, mà chẳng hề bận tâm rằng chính bản thân họ cũng sẽ cảm thấy bị xúc phạm khi phải nghe những lời dạy bảo tương tự từ nước ngoài.

Chẳng mấy chốc, người ta hiểu ra rằng nước Pháp bị thôi thúc bởi không phải các lập luận về kinh tế mà là các toan tính chiến lược. Các quan chức Pháp cố gắng tận dụng đòn bẩy tài chính của họ hòng đạt được những sự nhượng bộ chính trị - với họ, có tiền không phải là phần thưởng. Thậm chí Tổng Tư lệnh quân đội Pháp cũng có dính líu đến chuyện này. Tướng Requin, một cố vấn cao cấp cho Bộ trưởng Quốc phòng André Maginot, đã viết cho tướng Weygand, Tổng Tham mưu trưởng, nhấn mạnh rằng Pháp "có thể dựa vào Anh khi mà đồng bảng đang nằm trong tay chúng ta. Chúng ta có thể khiến cho họ hiểu… là nếu họ muốn chúng ta giúp đỡ với tư cách là người cho vay, thì những yêu cầu khác phải được đáp ứng trước nhất".

Vào tháng Chín năm 1930, bất ngờ có thông báo là Moreau từ chức. Điều này đã được đồn đoán ở Paris từ nhiều tháng trời, nhưng với giới ngân hàng Anh, nó vẫn là một cú sốc lớn. Đầu tiên, người ta nói rằng ông ta bị buộc phải làm thế do sức ép từ phía Anh và rằng sự ra đi của ông là một dấu hiệu báo trước sự thay đổi trong chính sách của Pháp.

Trên thực tế, là người đứng sau sự phục hồi của đồng franc, ông được trao tặng Bắc Đẩu bội tinh hạng nhì (Grand Officier de la Légion d'Honneur) và tự thấy rằng đã đến lúc ra đi. Ông chỉ đơn thuần đi theo truyền thống lâu đời ở Pháp, nơi các quan chức cấp cao, thường chỉ được trả lương thấp một cách khác thường theo các chuẩn mực quốc tế, chuyển sang khu vực tư nhân để gom góp một khoản tiết kiệm cho mình. Ông chấp nhận vị trí Phó Chủ tịch Ngân hàng Paris và Hà Lan (Banque de Paris et Pays-Bas), ngân hàng nổi bật nhất trong số các ngân hàng thương mại, một ngân hàng kiểu Pháp điển hình, nơi kết hợp giữa bảo lãnh phát hành cổ phiếu với các khoản đầu tư trực tiếp trong ngành công nghiệp. Trên thực tế, ông đã hoàn toàn rời bỏ chỗ làm chính thức nơi ông từng là lãnh đạo, nơi mà mặc dù đầy "những đồ trang trí xa hoa lộng lẫy", lại được chiếu sáng bởi những ngọn đèn dầu hỏa có "kiểu đốt nóng cổ lỗ" rất đặc biệt, và tỏa ra thứ mùi như mùi "phòng của một lão hà tiện" để chuyển sang một ngôi nhà lớn, tráng lệ (hotel particulier) ở đường Constantine đối diện điện Invalides.

Cấp phó của ông, Clément Moret, kế chân ông và giống như Moreau, ông này cũng là cử nhân luật, rồi theo học tại Học viện Nghiên cứu Chính trị Paris (Sciences Po) và sau đó làm việc tại Bộ Tài chính – tuy nhiên, Moret, không phải là một trong số các thanh tra tài chính xuất sắc. Thay vào đó, người đàn ông khiêm tốn này mất đến hai mươi lăm năm để tiến dần lên trong hệ thống cấp bậc công chức tại Bộ Tài chính. Dần được biết đến nhờ công lao của Poincaré, người đã miêu tả ông là "trung thực một cách khác thường", Moret đã trở thành người có vai trò lớn trong nội bộ Bộ và đến năm 1928 đã được bổ nhiệm vào ghế Phó thống đốc Ngân hàng Pháp.

Ông là người của một thế hệ khác - ở tuổi bốn mươi lăm, ông là thống đốc trẻ nhất từng được bổ nhiệm. Và trái ngược với Moreau, người luôn lỗ mãng, Moret là người nhã nhặn và thận trọng. Nhưng mặc dù có sự thay đổi trong cung cách lãnh đạo tại Ngân hàng Pháp thì vẫn không hề có chút thay đổi nào trong việc thực thi chính sách. Moret tự coi mình, thậm chí còn hơn cả Moreau, là một công bộc của dân và Ngân hàng Pháp là một thứ vũ khí sắc bén của chính quyền. Ông ta giả định rằng, nếu mục đích là để chuyển lượng vàng dự trữ từ Pháp sang Anh thì chính phủ Anh nên vay từ Pháp một cách trực tiếp. Tất nhiên là chẳng có gì bảo đảm đồng bảng sẽ ổn định, do vậy một khoản nợ như thế phải được quy đổi sang đồng franc. Với Norman - người cho rằng với "uy tín" của London, ngay cả việc chỉ "yêu cầu sự giúp đỡ từ người Pháp" cũng đã là một sự ngược đời rồi. Và do vậy, như một kết hợp giữa sự kiêu hãnh của người Anh với sự độc đoán pha lẫn ích kỷ và kiêu ngạo của người Pháp, kho vàng của Pháp vẫn tiếp tục phình ra.

Norman, thay vào đó, theo đuổi một kế hoạch lớn lao mà theo như người ta nói sẽ là sự “tiếp máu” nhằm đối phó với cuộc Suy thoái. Một ngân hàng quốc tế, một dạng tiền thân của Ngân hàng Thế giới, được lên kế hoạch thành lập với trụ sở đặt tại một quốc gia trung lập như Thụy Sĩ hoặc Hà Lan, với lượng vốn khoảng 250 triệu đô-la. Nó có thể vay thêm 750 triệu đô-la nữa từ các nước nắm giữ vàng như Pháp và Mỹ, và chuyển khoản vốn này đến cho các chính phủ và doanh nghiệp đang cần vốn trên toàn thế giới. Norman đề xuất ý tưởng này tại cuộc gặp gỡ hàng tháng tổ chức vào tháng Hai năm 1931 tại Basel của Ngân hàng Thanh toán Quốc tế (BIS), nơi gần như đã trở thành câu lạc bộ của thống đốc các ngân hàng Trung ương. Họ tập trung tại đó vào tối thứ Bảy, ăn tối thân mật với nhau và dành cả ngày hôm sau để nhóm họp. Ngay cả trước khi bữa tối kết thúc – các cuộc gặp gỡ ở Basel đã trở nên nổi tiếng vì đồ ăn ngon – người ta đã thấy rõ là kế hoạch trên sẽ chẳng đi đến đâu cả. Cả người Pháp và người Mỹ đều chẳng mặn mà gì với ý tưởng chuyển giao một khối lượng tiền lớn cho một tổ chức quốc tế mà có thể người Anh sẽ chiếm ưu thế.

Vào tháng sau, Norman lên tàu sang Mỹ, nơi ông chưa từng ghé thăm kể từ mùa hè năm 1929. Hiển nhiên là trong hai năm đó, báo chí Mỹ rất trông đợi ông. Ngay khi chuyến công du của người mà tờ New York Times gọi là “vị thống đốc kín tiếng của nước Anh” và “người đàn ông bí ẩn” bất ngờ được công bố, đồng thời lờ mờ thấy rằng vài sáng kiến đột phá để giải quyết cuộc Suy thoái của thế giới sẽ được đưa ra, báo giới Mỹ hẳn không thể để Norman được yên. Kể từ khi khởi hành ngày 21 tháng Ba trên tàu Berengaria, nhất cử nhất động của ông trong “nhiệm vụ bí mật” đều bị theo dõi sát sao ở bất cứ đâu – các cuộc gặp gỡ tại Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York với sự có mặt của cả bộ trưởng Henry Stimson, chuyến đi đến Washington, chuyến viếng thăm Nhà trắng, ăn trưa với Bộ trưởng Tài chính Mellon – tất cả đều được tường thuật chi tiết đến từng phút. Ông đã thể hiện một màn kịch xuất sắc, cường điệu nó lên với đám đông phóng viên luôn theo chân ông. Trông giống “một chỉ huy dàn nhạc hơn là một thống đốc danh giá”, ông chúc họ “may mắn hơn lần sau” khi họ cố gắng hỏi dò về mục đích chuyến công du của ông. Khi họ xin ông cho biết vài thông tin ngắn gọn về thực tế tình hình tài chính thế giới, ông đùa họ bằng việc tuyên bố một cách có vẻ rất nghiêm túc rằng ông nghĩ việc vua Alfonso của Tây Ban Nha bị trục xuất gần đây không hề ảnh hưởng đến tình hình tài chính quốc tế. Nhưng bất chấp lịch gặp gỡ dày đặc như vậy, đến cả những người tận tâm theo sát ông nhất trong giới báo chí cũng phải nghi ngờ rằng có lẽ thực tế khác rất xa so với những gì họ chứng kiến.

Thậm chí trước khi Norman đến Mỹ, J. P. Morgan & Co., thường vẫn là nơi ủng hộ ông mạnh mẽ nhất, đã ra tín hiệu cho thấy họ không hề có ý định tán đồng một cơ quan “nhân tạo” hay bất kỳ “hình thức của tổ chức tín dụng quốc tế” nào. Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York cũng ngầm tỏ ý rằng kế hoạch đó quá “viển vông và phóng đại”.

Norman cố gắng thuyết phục các vị chủ nhà Mỹ về “tình cảnh hết sức u ám” ở châu Âu. Hy vọng duy nhất của nước Anh lúc này là sự cắt giảm mạnh tiền công. Ở Trung và Đông Âu, tình hình còn tuyệt vọng hơn thế. Ông nói với Stimson: “Nước Nga thật sự là mối nguy lớn nhất.” Đức và các nước Đông Âu không nhận được đủ “sự giúp đỡ từ hệ thống tư bản để gánh vác chi phí duy trì chế độ tư bản [ở đất nước họ…] và bất cứ lúc nào họ dao động và nao núng, nước Nga lại tỏ dấu hiệu chào đón họ gia nhập hệ thống của mình”. Bóng ma của chủ nghĩa cộng sản, điều khiến thế hệ người Mỹ sau này đổ hàng đống tiền vào châu Âu, đã không có được sức thuyết phục tương tự vào thời điểm năm 1931.

Bản thân nước Mỹ dù trước đây đã từng cam kết đổ 15 tỷ đô-la vào châu Âu, bao gồm các khoản cho vay trong thời chiến, cũng đang phải trải qua đợt suy thoái và rất muốn tránh lâm vào bất cứ rắc

rối nào khác với bên kia bờ Đại Tây Dương. Norman quay về tay trắng. Vào tháng Năm, khi Thomas Lamont ghé qua London, Norman phàn nàn với ông rằng "Nước Mỹ đã mù quáng và chẳng hề làm gì để cứu thế giới và chế độ bản vị vàng".

Dần dần, hầu hết các nhà bình luận đều hiểu rằng việc vàng tiếp tục đổ về Pháp cuối cùng có thể tạo nên sự sụp đổ của cơ chế thanh toán quốc tế. Như thường lệ, Keynes mô tả điều này một cách sinh động nhất "Gần như trên toàn thế giới, vàng đã bị rút ra khỏi lưu thông. Nó đã không còn được truyền tay nữa và bàn tay tham lam của con người đã không còn được chạm vào nó. Lượng vàng dự trữ bảo đảm cho hệ thống tín dụng của thế giới bị chôn giấu trong các hệ thống hầm chứa ngầm dưới đất – hay trong trường hợp của Ngân hàng Pháp là dưới nước bởi chúng được giấu dưới hầm nằm sâu dưới mực nước biển – khuất hẳn khỏi tầm mắt mọi người. Chúng dường như đang tồn tại dưới dạng siêu hình. Keynes nghĩ rằng vàng có lẽ sẽ trở nên ít quan trọng hơn bởi sự hữu dụng của nó không còn nữa. Ông so sánh tình hình đó với sự thay đổi chính quyền từ chế độ quân chủ chuyên chế sang quân chủ lập hiến. Sau này người ta đã chứng minh được là ông đúng nhưng điều đó chỉ đến sau một bước ngoặt lớn.

Đầu năm 1931, một quá trình làm tê liệt tương tự âm thầm tấn công hệ thống ngân hàng Mỹ. Nó xuất phát từ nơi không ai ngờ đến – Bronx, một trong các khu ngoại ô của New York – với cái tên lạ lùng Ngân hàng Mỹ (Bank of United States - BUS), ngoài cái tên chính thức này ra, nó chẳng hề có bất cứ quan hệ nào với chính phủ Mỹ ngoài mối liên hệ vừa phải với ngành công nghiệp dệt may ở Khu Hạ phía Đông của Manhattan.

Vào sáng ngày 10 tháng Mười Hai năm 1930, một nhà buôn nhỏ đi từ khu Morrisania của Bronx đến chi nhánh khu vực của Ngân hàng Mỹ nằm ở góc giao nhau giữa phố Freeman và đại lộ phía Nam để yêu cầu ngân hàng mua lại một lượng khiêm tốn cổ phiếu của chính ngân hàng mà anh đang nắm giữ. Điều này nghe không có vẻ gì là lạ lùng. Vào khoảng giữa năm 1929, ngân hàng này lên kế hoạch nâng giá cổ phiếu của mình bằng cách bán chúng cho những người gửi tiền tại đây. Các nhà đầu tư nhận được một sự bảo đảm không chính thức là họ có thể bán lại số cổ phiếu đó cho ngân hàng – như một sự khích lệ - với giá mua gốc – khoảng 200 đô-la một cổ phiếu. Điều này nghe có vẻ khó tin, nhưng vào thời điểm giữa năm 1929, mọi người sẵn sàng tin vào bất cứ điều gì. Nhưng đến mùa thu năm 1930, sau sự sụp đổ của Phố Wall và trong bối cảnh gia tăng các mối lo ngại về tình hình kinh tế New York, các cổ phiếu chỉ được giao dịch quanh mức 40 đô-la.

Các quan chức tại chi nhánh Bronx cố gắng thuyết phục vị khách gửi tiền khó tính rằng anh nên giữ lại số cổ phiếu của mình, khi mà ngay cả với mức giá hiện tại, nó vẫn là một khoản đầu tư lý tưởng. Việc này hiển nhiên bị coi là thất hứa và đã chọc giận vị khách, anh lao ra ngoài và bắt đầu rêu rao là ngân hàng đang gặp rắc rối. Đến chiều, một nhóm nhỏ người gửi tiền bắt đầu xếp hàng bên ngoài tòa nhà nhỏ xây bằng đá vôi kiểu tân cổ điển của chi nhánh trên để rút tiền gửi của mình trước giờ đóng cửa. Đến tận lúc này, ngay cả trong bối cảnh của cuộc suy thoái, không hề có chuyện đổ xô đi rút tiền ở ngân hàng tại New York, và chẳng mấy chốc một nhóm chừng hai mươi người qua đường rất tò mò đã dừng lại để quan sát. Khi những người gửi tiền đang nóng lòng chờ đợi trở nên náo động, một nhóm các cảnh sát cưỡi ngựa được điều đến để kiểm soát họ, một vài người đã bị bắt; và khi đám đông trở nên quá khích, cảnh sát cưỡi ngựa bắt đầu tấn công họ.

Ngân hàng Mỹ có 57 chi nhánh tại bốn khu ngoại ô lớn của New York, và khoảng trên bốn trăm nghìn người gửi tiền cá nhân, nhiều hơn bất cứ ngân hàng nào trong cả nước. Tin đồn lan nhanh trong

toàn thành phố và khung cảnh tương tự lại tái diễn ngay chiều hôm đó tại nhiều chi nhánh khác, với nhiều xe tải vũ trang được điều đến để tiếp thêm tiền mặt.

Ngân hàng Mỹ được thành lập năm 1913 bởi Joseph S. Marcus, một người Nga gốc Do Thái di cư đến Mỹ từ năm 1879, ban đầu ông chỉ là một công nhân ngành dệt may ở Canal Street, nhưng sau này trở thành một nhà sản xuất đồ may mặc rồi một chủ ngân hàng địa phương uy tín. Ngân hàng của ông mở chi nhánh đầu tiên tại góc đường Orchard và Delancey, phục vụ chủ yếu cho các thương gia và công nhân Do Thái ở gần đó. Marcus nổi tiếng trong số các thương gia ở Khu Hạ phía Đông vì trung thực và làm ăn sòng phẳng, do vậy, ngân hàng của ông hoạt động trơn tru, mặc dù rõ ràng là tên gọi của nó cũng có tác dụng khi tạo cho rất nhiều khách hàng nói tiếng Yid cổ [của người Do Thái] cảm giác là nó được hỗ trợ ở chừng mực nào đó bởi sự tin tưởng tuyệt đối và nguồn tín dụng của chính phủ. Vào thời điểm Marcus qua đời năm 1927, ngân hàng đã phát triển thành một tổ chức có tài sản lên tới 100 triệu đô-la, một trụ sở chính tại 320 đại lộ Số Năm và bảy chi nhánh trên toàn thành phố. Nhưng đội ngũ nhân viên và khách hàng quen thuộc của họ phần lớn vẫn là người Do Thái, và nó bị gọi một cách thiếu thiện cảm là “Ngân hàng của những kẻ quần cộc.”

Khi Joseph Marcus qua đời, ngân hàng được tiếp quản bởi con trai ông là Bernard Marcus, một nhà buôn tài ba nhưng rất hay phô trương với sở thích tiêu xài xa hoa, vượt xa so với bố mình. Ví dụ khi Bernard sang châu Âu, ông mang theo ba mươi kiện hành lý và luôn luôn đòi phải được ở trong phòng sang trọng nhất trên tàu. Hai năm tiếp sau đó, ông mở rộng ngân hàng của mình thông qua một loạt vụ sáp nhập nên đến năm 1929, tài sản của nó đã lên tới 250 triệu đô-la.

Marcus tiến hành hàng loạt các hoạt động bị coi là mờ ám thậm chí ngay cả khi xem xét chúng dựa trên những quy định còn rất lỏng lẻo thời bấy giờ. Ngân hàng dành 16 triệu đô-la, một phần ba vốn, cho các nhân viên và người nhà của họ vay để mua cổ phiếu của chính nó. Ngân hàng phình ra hơn gấp đôi sau hai năm và để cung cấp vốn cho sự tăng trưởng quá nóng này, Marcus cho phát hành một số lượng lớn cổ phiếu để tăng vốn chủ sở hữu và cam kết sẽ mua lại với giá gốc là 200 đô-la. Khi giá bắt đầu trượt dốc vào mùa xuân và mùa hè năm 1929, rất nhiều nhà đầu tư đã buộc Marcus phải thực hiện lời hứa. Để gom toàn bộ số cổ phiếu trên thị trường, ông tạo ra hàng loạt công ty con để mua lại vốn chủ sở hữu bằng tiền vay từ chính ngân hàng. Marcus đã sử dụng hiệu ứng dùng tiền gửi của chính khách để nâng giá cổ phiếu của ngân hàng mình.

Trong chính sách cho vay, ngân hàng đánh cược lớn vào giá trị của bất động sản tại New York. Một nửa trong danh mục cho vay của nó, nghĩa là gấp đôi so với khoản mục tương tự của các ngân hàng khác, là dành để cho các công ty bất động sản vay và điều này đương nhiên lại được được che giấu bằng cách chuyển tiền thông qua các công ty con. Khi rắc rối ập đến, ngân hàng đang vướng vào hai dự án lớn ở công viên Trung tâm West: 5 triệu đô-la cho Beresfold, một cao ốc hai mươi tầng ở đường Tám mươi hai với khoảng 170 căn hộ, và 4 triệu đô-la khác cho San Remo ở đường Bảy mươi tư với 120 căn. Bởi thế, người ta đồn rằng Marcus là chủ sở hữu hai dự án này, lợi ích của ông tại đây được ngụy trang bởi các công ty bình phong và toàn bộ tiền xây dựng chúng đều do ngân hàng tài trợ.

Do vậy, đến giữa năm 1930, trong khi sổ sách chính thức thể hiện những con số ấn tượng về một ngân hàng có 250 triệu đô-la tiền gửi, 300 triệu đô-la tài sản tốt và 50 triệu đô-la vốn chủ sở hữu, kết quả hoạt động thực tế đằng sau những con số này khác rất xa. Giá trị thực của tài sản chỉ khoảng 220 triệu đô-la, toàn bộ vốn chủ sở hữu đã bốc hơi và ngân hàng đang gặp khó khăn với khoản nợ chừng 30 triệu đô-la nữa.

Mùa thu năm 1930, khi tin đồn về việc Ngân hàng Mỹ đang gặp rắc rối lọt đến tai giới chức tài chính cấp cao ở New York, FED cố gắng sắp đặt một vụ sáp nhập giữa các ngân hàng do người Do Thái kiểm soát trong thành phố: ngân hàng Manufacturers Trust, ngân hàng Public National Bank và ngân hàng International Trust Company. Thỏa thuận này đòi hỏi Marcus và đồng sự, những người phải chịu trách nhiệm về quá trình điều hành sai lầm phải rời khỏi vị trí của mình. Nhưng sự ngờ vực về Marcus trong cộng đồng tài chính lớn đến mức không ai dám đặt niềm tin vào các bản kê khai này, và thỏa thuận tan vỡ vào phút chót.

Vào buổi tối, sau khi việc đổ xô đến ngân hàng rút tiền diễn ra ngày 10 tháng Mười Hai, tất cả các ông trùm quen thuộc của Phố Wall – George Harrison của Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York, Thomas Lamont của J. P. Morgan, Albert Wiggin của Chase, Charles Mitchell của National City và nửa tá các chủ ngân hàng hàng đầu của thành phố – tập trung tại tầng mười hai của tòa nhà Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York để cùng đưa ra một gói cứu trợ. Đến 8:30 tối hôm đó, họ đã gần như đạt được một thỏa thuận và thậm chí Harrison còn bắt đầu chuẩn bị đưa ra thông cáo báo chí. Để cứu ngân hàng trên, họ sẵn lòng cùng nhau bơm cho nó 30 triệu đô-la. Tuy nhiên, vào phút cuối, một vài chủ ngân hàng quan trọng nhất lại ngãng ra.

Tất cả họ đều đã đọc qua tác phẩm cổ điển thế kỷ XIX *Lombard Street* của Walter Bagehot, trong đó miêu tả cách Ngân hàng Anh, sau đó trở thành trung tâm tài chính của thế giới, đối phó với các cuộc khủng hoảng và tâm lý lo sợ. Bagehot biện luận rằng trong các giai đoạn ổn định, một ngân hàng Trung ương nên duy trì sổ sách theo chế độ bản vị vàng, cho phép mở rộng tín dụng song song với lượng dự trữ vàng. Nhưng trong một cuộc khủng hoảng tài chính, nên bỏ qua các quy tắc sổ sách và "cho vay thoải mái và mạnh dạn, đến mức để công chúng có cảm tưởng là bạn sẽ tiếp tục như thế". Như ông diễn tả nó "Sự sợ hãi… là một hình thái của chứng đau dây thần kinh, và theo các quy tắc khoa học, bạn không nên bỏ mặc nó". Nói cách khác, một ngân hàng Trung ương cần sẵn sàng bơm một lượng tiền cần thiết ở mức đủ lớn để thỏa mãn nhu cầu của công chúng về tiền mặt và các tài sản an toàn.

Nhưng Bagehot đã thêm vào một cảnh báo. Mặc dù ông biện luận rằng một ngân hàng Trung ương nên cho vay không ngần ngại và không do dự trong trường hợp có tâm lý lo ngại, nó chỉ nên làm thế với các ngân hàng phải đối mặt với hạn chế tạm thời về tính thanh khoản và không bao giờ áp dụng với các ngân hàng đã thật sự vỡ nợ. Vấn đề lần này là Ngân hàng Mỹ không chỉ tạm thời thiếu ngân quỹ mà nó thực chất đã vỡ nợ và không có hy vọng gì thực hiện được các nghĩa vụ của mình.

Còn một lý do khác nữa có liên quan đến quyết định không giải cứu Ngân hàng Mỹ, cho dù nó không được nói ra. Marcus là người Do Thái và hơn nữa, một người Do Thái chẳng tốt đẹp gì. Luôn luôn có một sự chia rẽ giữa nhóm các nhà tài phiệt người Anglo – Saxon da trắng theo đạo Tin lành (WASP) và nhóm các nhà tài phiệt người Do Thái ở Phố Wall. Nhưng các công ty như Kuhn Loeb, Lehman Brothers và J. W. Sligment thì lại đại diện cho nhóm các thương gia Đức gốc Do Thái nổi tiếng như mô tả của cuốn sách *Our Crowd,* và bất chấp thành kiến bài Do Thái đến mức cố chấp của các đại gia như Jack Morgan, họ vẫn được tôn trọng và được coi là các tổ chức đầy uy tín và đáng tin cậy. Nhưng những nhân vật con nhà dòng dõi tập hợp tối ngày 10 tháng Mười Hai cảm thấy khó mà che giấu sự khó chịu của họ khi giải cứu một người Do Thái như Marcus, người từng là một nhà sản xuất hàng may mặc đến từ Khu Hạ phía Đông và hiện đang điều hành một ngân hàng mà, theo như con trai của Thomas Lamont là Tommy, phần lớn được bảo trợ bởi "người nước ngoài và dân Do Thái".

Russell Leffingwell, cổ đông của Morgan, miêu tả nó là một ngân hàng "với phần lớn khách hàng là những nhà buôn nhỏ người Do Thái, những người ít tiền, ít học và là cái ổ của mọi mánh lới."

Khi Joseph Broderick, người giám sát các ngân hàng của chính quyền New York được biết về quyết định trên, ông nhất quyết đến tham dự cuộc họp. Sau khi kiên nhẫn chờ đến tận 1 giờ sáng, cuối cùng ông cũng được phép vào. Sau này, ông xác nhận "Tôi đã nói với họ rằng Ngân hàng Mỹ có một vị trí rất đặc biệt ở New York, và về mặt phục vụ cộng đồng, nó có lẽ là ngân hàng lớn nhất trong thành phố; sự đóng cửa của nó sẽ tác động đến một loạt các ngân hàng nhỏ hơn và tôi sợ rằng nó sẽ là mồi lửa đốt cháy cả thành phố". Broderick nhắc nhở các nhà tài phiệt rằng chỉ mới hai hoặc ba tuần trước đây "họ đã giải cứu cho hai trong số các chủ ngân hàng tư nhân lớn nhất trong thành phố" trong đó có Kidder Peabody, một ngân hàng đầu tư được điều hành bởi Boston Brahmins, thành lập năm 1865, và đã phải cầu cứu đến sự giúp đỡ của J. P. Morgan & Chase vào năm 1930 với 15 triệu đô-la sau khi chịu tác động của cuộc khủng hoảng và việc rút tiền gửi ồ ạt của khách hàng, trong đó có cả chính phủ Ý.

Mặc dù cuộc gặp kéo dài đến đầu giờ sáng hôm sau, ông đã không thể thuyết phục một vài nhân vật có quan điểm cứng rắn thay đổi suy nghĩ. FED, tin tưởng rằng mình thể đưa ra một hàng rào bảo vệ cho Ngân hàng Mỹ và tránh cho nó khỏi các rắc rối, quyết định đóng cửa ngân hàng này sáng hôm sau. "Tôi đã cảnh báo họ là họ đang phạm phải sai lầm khủng khiếp nhất trong lịch sử ngân hàng của New York", Broderick sau này khai tại một phiên tòa. Marcus và một trong số các đồng sự bị đưa ra xét xử, luận tội và bị kết án ba năm tù giam. Broderick cũng bị cáo buộc là đã sơ suất không đóng cửa ngân hàng đó sớm hơn. Nhưng rõ ràng đó là một bản án oan, và sau phiên tòa thứ hai, ông được tuyên trắng án.

Giống như trong kịch bản, sự sụp đổ của Ngân hàng Mỹ trên thực tế không có gì là quá bất thường. Nước Mỹ trong lịch sử luôn phải gánh chịu hậu quả từ một hệ thống ngân hàng thiếu ổn định - do không có một ngân hàng Trung ương kết hợp với cấu trúc rời rạc một cách đáng ngạc nhiên của ngành ngân hàng. Việc thành lập FED năm 1913 có thể ít nhiều giải quyết vấn đề thứ nhất, nhưng chẳng thể thay đổi gì hệ thống ngân hàng của nước này. Trong suốt những năm 1920, nước Mỹ vẫn có khoảng 25.000 ngân hàng, đa số là các ngân hàng nhỏ, giống nhau và phụ thuộc vào điều kiện kinh tế tại nơi chúng hoạt động đến mức mỗi năm có khoảng 500 ngân hàng phá sản. Trong chín tháng đầu năm 1930, 700 ngân hàng nữa đóng cửa như là kết quả của một giai đoạn khó khăn nghiêm trọng. Tháng Mười năm đó, trước cuộc khủng hoảng của Ngân hàng Mỹ hai tháng, hạn hán khủng khiếp tràn qua miền Trung Tây và miền Nam dẫn tới sự sụp đổ của ngân hàng đầu tư Tennessee, Cadwell and Company, nơi kiểm soát chuỗi ngân hàng lớn nhất ở miền Nam, kéo theo sau đó là sự sụp đổ của một loạt 120 ngân hàng khác trên toàn Tennessee, Kentucky, Arkansas và Nam Carolina.

Sau khi đóng cửa Ngân hàng Mỹ, FED đã thành công trong việc kiểm soát để tránh các phản ứng dây chuyền trong các ngân hàng địa phương. Tháng Mười Hai năm 1930 và tháng Một năm 1931 chứng kiến một trục trặc thoáng qua trong hệ thống ngân hàng hoạt động ở New York và Pennsylvania, nhưng cảm giác sợ hãi nhanh chóng qua đi. Tuy vậy, sự sụp đổ của Ngân hàng Mỹ thật sự đánh dấu một sự thay đổi sâu sắc trong niềm tin của công chúng đối với các ngân hàng.

Bị chấn động bởi sự sụp đổ của một ngân hàng đầy uy tín, người gửi tiền giờ đây thận trọng hơn với nơi mà họ cất giữ tiền. Không thể nói trước ngân hàng nào ổn hay không ổn, họ bắt đầu rút tiền một cách bừa bãi ra khỏi tất cả các ngân hàng, cả tốt lẫn không tốt. Ban đầu, nó chỉ là đợt nhỏ - trong vài

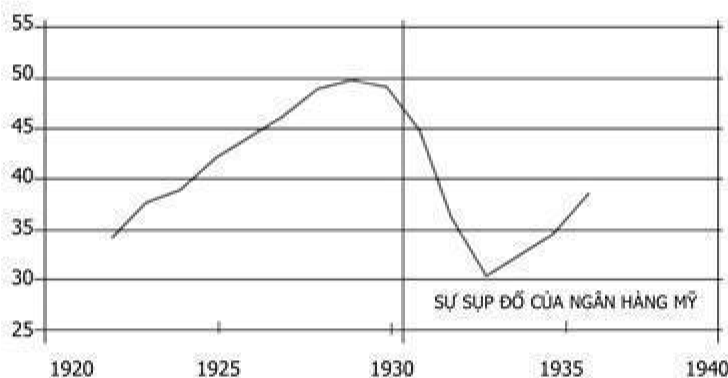
tháng sau một vụ phá sản, tổng cộng khoảng 450 triệu đô-la đã rời khỏi hệ thống ngân hàng, chỉ chiếm chưa đầy 1% tổng tiền gửi.

Tuy nhiên, do cơ chế hoạt động của hệ thống ngân hàng, một sự rút tiền như thế lại có tác động tiêu cực theo cấp số nhân. Trong một nỗ lực nhằm duy trì một sự cân bằng khôn ngoan giữa khả năng thanh khoản và danh mục cho vay của mình, các ngân hàng đã phải thu hồi ba đến bốn đô-la nợ cho một đô-la được rút ra. Hơn thế nữa, khi họ thu hồi nợ, đến lượt những người đi vay rút tiền gửi của họ ở các ngân hàng khác. Hiệu ứng là làm nhân rộng việc tranh giành tính thanh khoản trong toàn hệ thống. Trong điều kiện như thế, tất cả các ngân hàng đều cảm thấy cần bảo vệ chính mình bằng việc tập trung dự trữ tiền mặt và thu hồi thêm nợ. Đến giữa năm 1931, tín dụng ngân hàng đã co lại chỉ còn khoảng 5 tỷ đô-la, tương đương 10% các khoản nợ và đầu tư hiện có.

Sau một thời gian tạm lắng xuống vào mùa xuân, đến tháng Năm năm 1931, việc đổ xô đi rút tiền ở ngân hàng lại tái diễn. Bong bóng bất động sản ở các khu ngoại ô Chicago xì hơi, và ba mươi ngân hàng ở Chicago với 60 triệu đô-la đã mất trắng. Qua mùa hè, nó lan tới Toledo – tất cả các ngân hàng lớn, chỉ trừ một ngân hàng duy nhất, bị đóng cửa; ngân hàng còn lại chỉ có thể được cứu khi mà vào phút chót, các xe tải chất đầy tiền từ Ngân hàng Dự trữ Liên bang ở Cleveland mang tới 11 triệu đô-la mới cứng.

Hình 7

Dư nợ ngân hàng Mỹ: 1922 – 36
(tỷ đô-la)



Thu hẹp tín dụng tại Mỹ bắt đầu từ năm 1931

Bảy mươi phần trăm các khoản tiền gửi trong thành phố bị đóng băng, hoạt động bán lẻ đình trệ, và thậm chí Câu lạc bộ Golf Inverness, nơi tổ chức giải Mỹ mở rộng lần gần nhất, cũng bị đóng cửa.

Trong nội bộ FED, các quan chức đều nhận thức được sự căng thẳng trong hệ thống tài chính – sự tích trữ tiền mặt [ngoài ngân hàng], số ngân hàng phá sản tăng lên, sự miễn cưỡng của các ngân hàng khi cho vay, giá cả tụt xuống với tốc độ 20% một năm. Dường như họ không thể xem xét tất cả những vấn đề này cùng một lúc. Tại Hội đồng Thống đốc Cục Dự trữ Liên bang, Meyer gia tăng sức ép để thông qua một chính sách quyết liệt hơn và thậm chí Adolph Miller, với bản tính trái ngược vẫn thường đứng về phe thiểu số của mình, lần này cũng nhất trí với ông. Nhưng Ban điều hành về mặt luật pháp lại không thể khởi xướng bất cứ hành động nào.

Trong khi đó, giám đốc các ngân hàng Dự trữ Liên bang thành viên, những người có thể đưa ra các

sáng kiến, lại từ chối hành động. Một số lượng lớn các ngân hàng gặp rắc rối, đặc biệt là các ngân hàng nhỏ, không phải thành viên của Hệ thống Dự trữ Liên bang – chỉ một nửa trong số hai mươi lăm nghìn ngân hàng trên toàn quốc đã gia nhập hệ thống, mặc dù chính những ngân hàng này nắm giữ ba phần tư lượng tiền gửi tiết kiệm. Các thống đốc ngân hàng khu vực không hề cảm thấy cần có chút trách nhiệm nào đối với các ngân hàng không phải là thành viên này, phớt lờ ảnh hưởng của họ đối với tổng nguồn cung tín dụng trong cả nước.

Vấn đề thật sự của các thống đốc này là rất nhiều trong số các ngân hàng phải đóng cửa – theo ước tính là gần một nửa – do gánh chịu những khoản thua lỗ vì cho vay lớn đến nỗi chúng, giống như Ngân hàng Mỹ, đã vỡ nợ. Quyết định tuân theo quy tắc của Bagehot là chỉ cho vay đối với các tổ chức "lành mạnh" và tin rằng việc chống đỡ cho các ngân hàng đang khó khăn có thể chỉ là ném tiền qua cửa sổ, các giám đốc ngân hàng khu vực đưa ra một nguyên tắc là sẽ để chúng phá sản. Họ không nhận thức được rằng làm như vậy, họ đang hủy hoại niềm tin của công chúng vào ngân hàng là nơi cất trữ các khoản tiết kiệm và gây ra tình trạng đóng băng của hệ thống tín dụng ở Mỹ.

Điều kỳ lạ là trong quý đầu tiên của năm 1931, trong khi hệ thống ngân hàng thế giới đang phải đối phó với một bên là tình trạng tích trữ tiền mặt của công chúng Mỹ còn đang sợ hãi và một bên là việc vàng không ngừng chảy về phía FED và Ngân hàng Pháp, thì nền kinh tế lại có phần khởi sắc đôi chút, cả ở Mỹ và châu Âu. Nếu như hệ thống ngân hàng có thể được so sánh, như nó vẫn vậy, là hàn thử biểu của nền kinh tế thế giới, thì việc rút cạn tiền mặt ở cả hai phía giống như hai vết rò rỉ vô hình. Tác động của chúng không đến tức thời mà sẽ chỉ được nhìn thấy dần dần.

Suốt mùa xuân năm 1931, sau khi Norman từ Mỹ trở về, ông viết một lá thư nổi tiếng cho Moret, tiên đoán về sự suy tàn của "hệ thống tư bản chủ nghĩa trong thế giới văn minh" trong vòng một năm và muốn rằng dự đoán của ông "sẽ được lưu lại để tham khảo trong tương lai". Ông có thể cảm nhận là nguồn cung tín dụng trên thế giới đang bắt đầu cạn dần. Nhưng ông và các đồng sự, với tư cách là các thống đốc ngân hàng Trung ương, lại không thể tự thỏa thuận với nhau về các biện pháp cần thực hiện. Norman thấy mình ngày càng mất dần ảnh hưởng và quyền lực để hành động. Lá thư, một vật thay thế đáng thương cho hành động, chẳng nghi ngờ gì, nhận được cái nhún vai khinh thường từ phía Ngân hàng Pháp như thể chỉ có mỗi Montagu Norman già nua là cứ tiếp tục tuyên truyền về sự kết thúc của nền văn minh phương Tây không biết đến lần thứ bao nhiêu.

19. Khẩu pháo hỏng trên mặt trận

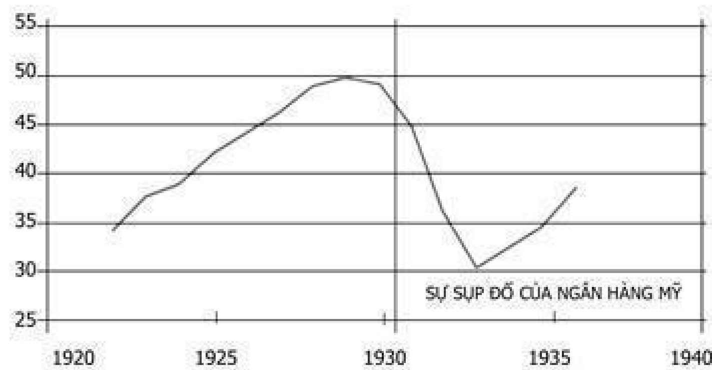
1931

Tiền không có quê hương; những tên tài phiệt không có lòng yêu nước mà cũng chẳng tử tế gì; mục đích duy nhất của họ là kiếm lời.

NAPOLEÙON BONAPARTE

Mùa xuân năm 1931, nước Đức bị đè nặng bởi những nỗi cay đắng chung và sự tuyệt vọng cá nhân. Số liệu chính thức cho thấy 4,7 triệu người, gần 25% lực lượng lao động, gấp đôi con số thất nghiệp của Mỹ, không có việc làm. Đó là không kể 2 triệu người khác bị buộc phải làm việc bán thời gian. Các hiệu cầm đồ tăng lên gấp bội, tương tự như những kẻ bói toán, xem số mệnh hay lang băm khác. Thậm chí trước khi các Hooverville [dành cho người thất nghiệp vô gia cư] trở nên quen thuộc tại khắp các thành phố ở Mỹ thì những khu ổ chuột đầy người sống trong các lều trại và hộp đóng hàng tạm bợ đã lan rộng khắp các công viên và cánh rừng quanh Berlin. Những trại này thể hiện khả năng bẩm sinh của người Đức là rất có tổ chức, ngay từ đầu họ đã có "thị trưởng", "hội đồng thị trấn" và các bếp ăn cộng đồng của riêng mình mặc dù ở đó phụ nữ chỉ nấu món củ cải.

Về sau, gánh nặng quá lớn của hai vấn đề song song là nợ nước ngoài và nghĩa vụ bồi thường chiến tranh đã khiến nước Đức rơi vào tình trạng bất ổn liên miên từ khoảng giữa năm 1929.



Norman và Schacht năm 1935

Ngay sau khi kế hoạch Young được ký kết tại Paris vào tháng Bảy năm đó, chiến dịch phản đối nó đã dâng lên cao trào. Một ủy ban quốc gia, đứng đầu là Alfred Hugenberg, chủ tịch đảng Dân tộc Đức thuộc cánh hữu – đảng lớn thứ ba trong Quốc hội Đức, nắm giữ 73 ghế trong tổng số 491 ghế – được thành lập để tổ chức một cuộc trưng cầu dân ý về kế hoạch này. Được biết đến như Randolph Hearst của nước Đức, Hugenberg, cựu chủ tịch công ty sản xuất vũ khí Krupps nổi tiếng, sau chiến tranh đã mở rộng kinh doanh sang ngành báo chí và lúc bấy giờ đã điều hành một vài tờ báo lớn nhất nước, trong đó có cả Der Tag, công ty sản xuất phim lớn nhất và là cơ quan điện báo độc lập lớn nhất lúc

bấy giờ.

Trong số những người mà Hugenberg tranh thủ sự hợp tác có Adolf Hitler, câu chuyện lúc đó vẫn được coi như một trò đùa bởi lẽ Hitler bấy giờ mới chỉ là một nhân vật không tên tuổi của một nhóm cánh hữu quá khích với một quá khứ đáng hổ thẹn là người cầm đầu vụ [đảo chính] “quán bia Putsch” năm 1923. Trong các cuộc bầu cử vài năm trước đây, đảng Quốc xã chỉ giành được có 2,6% phiếu bầu và mười hai ghế trong Quốc hội. Thế nhưng, họ lại làm nổi bật lên được thái độ chua cay của mình trong chiến dịch trưng cầu dân ý này. Lập luận rằng kế hoạch Young sẽ khiến “ba thế hệ người Đức phải lao động cưỡng bức”, họ gọi đó là “mưu đồ của bọn Do Thái” và “một sản phẩm của tinh thần Do Thái.” Với những đề nghị đòi chính phủ đàm phán lại để hủy bỏ điều khoản về Tội lỗi chiến tranh, tạm ngưng tất cả các khoản chi trả bồi thường chiến tranh và buộc tội bất cứ quan chức nào tham gia vào bất cứ thỏa thuận nào sau đó, cuộc trưng cầu nhận được 4.135.000 phiếu thuận, một biểu hiện của sự phản đối ngày càng rộng rãi của công chúng với những chính sách Đức sắp phải thực thi.

Không ai hiểu được những sự thay đổi trên chính trường lúc đó bằng Hjalmar Schacht. Những vòng đàm phán trong kế hoạch Young luôn khiến ông cảm thấy thất vọng cay đắng. Trong những năm 1920, ông và người bảo trợ cũ là Gustav Stresemann đã thả cho nước Đức vay những khoản lớn từ các nhà băng Mỹ với hy vọng buộc người Mỹ phải tham gia vào các vấn đề bồi thường chiến tranh. Tuy nhiên, chiến lược làm cho công chúng Đức ràng buộc với tiền của nước Mỹ đã không có tác dụng. Theo quan điểm của Schacht, các nhà băng Mỹ đã thất bại khi hành động. Cả ông và Stresemann rõ ràng đã thổi phồng sức mạnh và ảnh hưởng của Phố Wall trong việc đưa ra cách giải quyết các vấn đề bồi thường chiến tranh.

Tháng Mười năm 1929, ba tuần trước khi Phố Wall sụp đổ, Stresemann ra đi bất ngờ ở tuổi năm mốt sau một cơn đột quỵ, kết quả của tình trạng căng thẳng và làm việc quá sức. Sau nỗi thất vọng lớn đối với các cuộc đàm phán trong kế hoạch Young và cái chết của Stresemann, Schatch đã hoàn toàn mất lòng tin vào một sự giải cứu mang tên nước Mỹ. Giờ đây ông lâm vào một tình thế khó xử. Vỡ mộng với người Mỹ, ông đang rất sẵn lòng tìm kiếm các kịch bản thay thế kể cả sự chống đối đơn phương mà những người dân tộc chủ nghĩa cánh hữu đã đi tiên phong. Nhưng với Schatch sẽ thật khó khăn để vứt bỏ kế hoạch Young vào thời điểm này mà không tự biến mình thành kẻ cơ hội đáng hổ thẹn – suy cho cùng tất cả các văn bản đều mang chữ ký của ông.

Vào tháng Mười Một, trong suốt những vòng đàm phán của Hội nghị Hague, chính phủ Đức đã đồng ý với những thay đổi rất khiêm tốn trong các điều khoản của kế hoạch Young. Đổi lại, phe Đồng minh đồng ý rút ngắn thời hạn rút quân khỏi vùng Rhine và hai bên đạt được thỏa thuận về địa vị của công dân Đức tại các vùng đất trước đây là Đông Phổ nhưng đã được nhượng lại cho Ba Lan theo hiệp định Versailles. Những thay đổi này khiến nước Đức phải trả thêm 4 đến 5% so với kế hoạch Young, tức là khoảng 25 triệu đô-la một năm. Về mặt kinh tế, con số này là sự thêm thắt không đáng kể – tuy nhiên, nó cho Schatch cái cớ để quay mặt lại với chính phủ. Hơn nữa, khi danh sách người thất nghiệp ngày càng dài thêm, chi phí dành cho trợ cấp thất nghiệp cũng tăng lên kéo theo nó là thâm hụt ngân sách nặng nề. Chính phủ, liên minh mới của tất cả các đảng theo đường lối dân chủ đứng đầu là đảng viên đảng Xã hội Hermann Müller, đã đề xuất phương án vay thêm của nước ngoài để tài trợ cho các khoản thâm hụt này. Với Schatch, người vẫn đang tiến hành chiến dịch chống lại việc vay thêm của nước ngoài từ năm 1927 thì đây là tín hiệu cho thấy liên minh mới bao gồm cả các đảng viên Xã hội không có đủ khả năng cầm quyền tại Đức. Thất bại trong việc kiểm soát cả chi tiêu lẫn vay nợ nước ngoài kể

cả trong những thời điểm thuận lợi, chính phủ này giờ đây lại lặp lại sai lầm khi tình hình trở nên xấu đi. Ông sợ rằng nước Đức đang dần lâm vào tình trạng phá sản quốc gia.

Ngày 5 tháng Mười Hai, ông làm xôn xao dư luận Berlin. Không một lời cảnh báo, ông đưa ra một bài phát biểu trước công chúng; trong đó ông kết tội chính phủ bằng ngôn ngữ rất khích động rằng họ đã bóp méo kế hoạch Young và không làm những gì cần thiết để kiểm soát tài chính của mình. Cho rằng người Đức chỉ "tự dối mình" khi tin rằng nước Đức có thể trả thêm dù chỉ là một mark so với những gì họ đã thỏa thuận tại Paris, ông công khai chống đối bản kế hoạch mới nhất. Một vài tuần sau đó, ông đã ngầm phá hoại một nỗ lực của chính phủ nhằm vay thêm một khoản từ New York thông qua quỹ đầu tư Dillion Read của Mỹ.

Tuyên bố trắng trợn chống lại chính phủ đó của người đứng đầu ngân hàng Trung ương giữa cuộc khủng hoảng kinh tế đe dọa sẽ nhấn chìm nước Đức vào sự hỗn loạn. Chính phủ khó có khả năng duy trì về mặt tài chính nên buộc phải cầu viện khoản cho vay của nhân vật hào phóng Ivar Kreuger.

Những tuần tiếp theo là quãng thời gian đầy căng thẳng với Schatch. Chưa thể nhìn thấy trước được cuộc Suy thoái sẽ trầm trọng đến mức nào nhưng ông có thể nhận ra rằng sau sự sụp đổ của Phố Wall, nước Đức đang phải đối mặt với một thảm kịch và ông chỉ mong ước sao cho nó không bị chôn vùi bởi tai họa sắp đến. Thêm nữa là nếu ông từ chức vào lúc này, ông sẽ từ bỏ vị trí quyền lực nhất của nền kinh tế Đức và làm lu mờ địa vị của mình trên trường chính trị mà chẳng biết bao giờ mới lấy lại được. Bị phe cánh hữu quay mặt đi vì đã ký vào kế hoạch Young, giờ ông lại mâu thuẫn với phe cánh tả và các thành phần trung lập vì đã thách thức các chính sách tài chính của liên minh chính phủ giữa họ.

Sự căng thẳng vì phải tung hứng trước những sự dò xét trái ngược nhau đến từ các phía, trong đó một số là thành tâm, một số là cơ hội chủ nghĩa, bắt đầu trở nên rõ ràng. Có đôi lúc ông gần như ngã quỵ. Một chủ nhà băng nước ngoài, khi gặp ông vào tháng Một năm 1930, đã mô tả bệnh hoang tưởng của Schacht khi ông cường điệu lên rằng "ông có thể sẽ bị giết theo cách đóng đinh lên thánh giá bởi những kẻ làm chính trị đồi bại xấu xa". Người bạn cũ của ông là Parker Gilbert, người ra sức ngăn cản bớt những hành vi cư xử bất thường của ông, cũng chỉ có thể nói rằng ông nghĩ Schatch đã trở nên "điên rồ."

Hội nghị liên chính phủ về kế hoạch Young được tổ chức tại Hague đầu tháng Một kết thúc một cách đáng buồn. Bị tác động mạnh bởi chính sách mị dân của phe cánh hữu theo đường lối dân tộc ở Đức và sự chống đối của Schatch, người Pháp đặt lại vấn đề phải làm gì trong trường hợp Đức ngừng trả nợ bằng cách thêm vào một điều khoản rằng nếu nước Đức bị tòa án quốc tế ở Hague kết luận là hoàn toàn không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ của mình thì các chủ nợ của nó "có đầy đủ quyền tự do hành động" như Hiệp định Versailles đã đề cập đến, một đề nghị làm sống dậy ký ức về cuộc xâm lược vùng Ruhr vào năm 1923 và sự trở lại của lính Pháp trên đất Đức.

Schacht đã hứa với chính phủ rằng mặc dù quay mặt lại với nó, ông sẽ không làm gì khiến nước Đức bị mất mặt trên một diễn đàn quốc tế. Song một lần nữa tính hấp tấp trong người ông lại thắng thế. Những điều khoản về sự trừng phạt giống như một cái tát vào mặt nước Đức, thể hiện sự thay đổi cơ bản trong "tinh thần" của kế hoạch Young. Mặc dù Reichsbank không có thực quyền để ngăn cản việc thực hiện kế hoạch sửa đổi nhưng để bảo vệ vững chắc cho lập trường của mình, Schacht tuyên bố ngân hàng của ông sẽ từ chối đóng góp dù chỉ là một mark cho ngân hàng Thanh toán Quốc tế, và nói

quá lên rằng ông sẽ "giữ vị trí của mình đến chết."

Phái đoàn Đức, dẫn đầu là Bộ trưởng Ngoại giao mới Julius Curtius, vô cùng tức giận. Trong một cuộc họp kín đầy căng thẳng, Schacht bị buộc tội kích động sự "nổi loạn trước mặt kẻ thù," là quá chú ý tới vấn đề thực chất không mấy quan trọng, là dùng các vấn đề chính trị làm quân tốt thí mạng nhằm xây dựng lại niềm tin với phe cánh hữu - tin đồn lan ra khắp Berlin rằng Schacht đang lặng lẽ tranh cử chức tổng thống khi Von Hindenburg, đã tám lăm tuổi từ chức vào đầu năm 1932. Theo tờ Time của London, đây là ví dụ của một loạt các động thái chính trị khoa trương đang được mong đợi của ông. Tờ báo thiên tả, Die Welt kết tội ông "không chỉ là lãnh chúa một phương mà còn đặt mình lên trên đất nước."

Mặc dù vậy, ngày hôm sau, ông vẫn thấy mình thật giỏi giang khi phái đoàn Đức bình tĩnh trở lại và đề nghị rằng nếu Reichbank từ chối ký kết, chính phủ Đức sẽ tìm kiếm một liên minh các ngân hàng Đức sẵn sàng cấp tiền. Thói liều lĩnh đã hủy hoại con người Schacht. Ông đàm phán một giải pháp để giữ thể diện cho mình trong đó chính phủ sẽ thông qua luật buộc Reichbank phải góp tiền, nhưng lại cho phép ông rêu rao rằng trong khi ông vẫn nghĩ kế hoạch Young là một thỏa thuận "phi đạo đức", ông buộc phải có nghĩa vụ tuân thủ "pháp luật Đức nếu không muốn bị trục xuất."

Tuy nhiên, màn kịch đạo đức giả của Schacht tại Hague lại đẩy ông vào thế khá bấp bênh. Trở về Berlin ngày 7 tháng Ba, ông tuyên bố từ chức. "Giờ tôi sẽ nuôi lợn và trở thành một điền chủ nơi thôn quê," ông nói trong cuộc họp báo gây xôn xao khi hơn một lần ông mất bình tĩnh trước quá nhiều câu hỏi liên tiếp của các nhà báo về động cơ khiến ông từ chức. Một phóng viên thường trú nước ngoài còn đặt câu hỏi khiến người ta hoang mang: "Ngài Schacht, có lý do cụ thể nào giải thích cho việc ngài từ chức không?" Schacht lúc đó đầy bối rối đáp lại rằng: "Hành động của tôi không có gì liên quan đến chính trị. Đó đơn giản là hành động theo lương tâm của một người đàn ông tự trọng."

Báo *Vossische Zeitung*, cuốn biên niên sử của nước Đức, tương đương với tờ *Time hay Le Monde*, đã nói lên tâm trạng bối rối chung lúc bấy giờ tại Berlin bằng câu hỏi: "Lý do thật sự khiến ông từ chức là gì? Không ai biết cả." Thế nhưng, luôn khôn ngoan bảo vệ lợi ích riêng của mình, Schacht đã đàm phán một khoản chi trả khi kết thúc hợp đồng sớm rất hậu hĩnh, nâng tiền lương hưu của ông lên tổng số 250.000 đô-la một năm.

SCHACHT rời khỏi văn phòng, tin tưởng chắc chắn liên minh do đảng Xã hội chiếm đa số sẽ dẫn dắt nước Đức tới thảm họa khi vội vàng cho rằng một cuộc khủng hoảng nợ nước ngoài là không thể tránh khỏi. Đến lúc này, ông vẫn nhìn nhận rất nhiều vấn đề của nước Đức qua lăng kính của những năm 1920; đối với ông, vấn đề cốt lõi là ở chỗ nước Đức đã quá dễ dàng chất lên vai mình gánh nặng nợ nước ngoài. Ông cho rằng giải pháp của nó là chính phủ phải cắt giảm chi tiêu và tránh không vay thêm nữa. Những kế hoạch ông đưa ra vẫn mang tính chính thống, được xây dựng để ngăn chặn một cuộc khủng hoảng hối đoái hơn là tập trung vào vấn đề thất nghiệp.

Ba tuần sau đó, chính phủ mà Schacht đã quay mặt đi sụp đổ do chia rẽ bởi vấn đề thất nghiệp, những thành viên đảng Xã hội muốn mở rộng trợ cấp thất nghiệp bằng cách vay thêm của nước ngoài, các đảng trung lập thì muốn cắt giảm thâm hụt ngân sách. Một liên minh khác của phe cánh hữu và trung lập, nhưng không bao gồm các đảng viên đảng Xã hội, lên nắm quyền, đứng đầu là thủ tướng mới, Heinrich Brüning, một tín đồ Công giáo khắc khổ, đã từng là sĩ quan quân đội và rất trung thành với chủ nghĩa quân chủ. Không thể làm được gì với một Quốc hội bị chia rẽ, Brüning buộc phải lãnh

đạo bằng các sắc lệnh, đưa nước Đức vào giai đoạn chính phủ độc tài dựa trên điều khoản về quyền lực trong trường hợp khẩn cấp được ghi trong hiến pháp.

Không được Quốc hội ủng hộ, ông phải nhờ đến Von Hindenburg [tổng thống Đức đương nhiệm] giải tán nó và tiến hành bầu cử lại vào tháng Chín năm 1930, sớm hơn hai năm. Kết quả thật bất ngờ và nằm ngoài mọi sự mong đợi. Trong một chiến dịch tranh cử bị ám ảnh bởi nền kinh tế đang đi xuống, Hitler lôi kéo được hầu hết các tầng lớp trong xã hội bằng lời hứa hẹn sẽ hàn gắn dân tộc, xây đắp lại sự thịnh vượng, lấy lại vị thế của quốc gia với thế giới và thanh lọc hết những kẻ trục lợi khỏi đất nước này. Hitler cũng đẩy một số quan điểm chống Do Thái của mình lên cực điểm. Phát biểu trong các cuộc mít tinh lớn ngoài trời, trong đó rất nhiều cuộc được tổ chức trong các sân vận động được đốt đuốc sáng rực, Hitler mê hoặc cả chục ngàn người tham gia bằng tài hùng biện của mình. Trong khi đó, trên đường phố, những nhóm du côn kiểu bán quân sự được vũ trang bằng dùi cui và gậy sắt của Hitler đụng độ đầy bạo lực với những người đảng Cộng sản và Xã hội. Đảng Quốc xã giành được 6,4 triệu phiếu bầu và chiếm vị trí thứ hai trong Quốc hội với 107 ghế.

Cuộc bầu cử làm các thị trường tài chính rung chuyển; khoảng 380 triệu đô-la, tương đương một nửa dự trữ của nước Đức bị rút ra ngoài. Để ngăn chặn sự sụt giảm, Reichsbank buộc phải tăng lãi suất, bởi vậy mà trong khi ở New York và Paris chỉ là 2% và ở London là 3%, nó đã lên đến 5% tại Đức. Cùng với mặt bằng giá cả giảm khoảng 7% một năm, điều đó có nghĩa là chi phí vốn thực tế đã tăng lên 12%, làm cho nền kinh tế vốn đã yếu kém lại càng trở nên suy sụp hơn.

Khi nền kinh tế mất chỗ dựa, thất nghiệp lại leo thang, thâm hụt chi tiêu công ngày càng lớn, Brüning buộc phải tập trung vào cân đối ngân sách. Trợ cấp thất nghiệp bị hạn chế, lương của các quan chức cấp cao toàn liên bang, bao gồm cả của tổng thống bị cắt giảm 20%. Lương của những viên chức hàng thấp hơn bị cắt 6%; thuế thu nhập bị tăng lên, thuế đánh vào bia và thuốc lá cũng tăng và một số thuế mới bị áp lên các cửa hàng và thậm chí cả mặt hàng nước khoáng. Tất cả các biện pháp này đều khiến Suy thoái ngày càng trầm trọng hơn.

Những chính sách trong thời kỳ giảm phát mà chính phủ áp đặt tại Đức quả là rất khác lạ. Ở Mỹ, chính quyền Hoover cắt giảm thuế và cho phép nới lỏng việc kiểm soát ngân sách; cụ thể là giảm từ mức thặng dư ngân sách một tỷ đô-la của năm 1929 xuống đến mức thâm hụt 2 tỷ đô-la trong năm 1931, tương đương khoảng 4% GDP. Nước Anh có mức thâm hụt 600 triệu đô-la năm 1931, tương đương 2,5% GDP. Ngược lại, ở Đức, mặc dù nguồn thu giảm do các hoạt động kinh tế bị ngưng trệ, chi tiêu còn bị cắt giảm mạnh hơn, mức thâm hụt thật sự đã giảm từ mức khá khiêm tốn là 200 triệu đô-la xuống còn có 100 triệu đô-la, ít hơn 1% GDP.

Brüning, người giờ đây được gọi là "Thủ tướng đói khát", sau đó đã tuyên bố rằng các biện pháp khắc khổ của ông được lập ra để chứng tỏ với nước ngoài rằng nước Đức không còn trả được nợ chiến tranh nữa, một sự lặp lại chính sách "áo vải thầy tu" đã từng được áp dụng những năm 1920: giáng những đòn mạnh vào nền kinh tế Đức đến nỗi các chủ nợ của nó buộc phải giảm bớt các đòi hỏi của mình.

Các nhà phân tích lịch sử vẫn còn tranh luận liệu chính phủ Đức có phương án nào khác thay thế hay không. Đến giữa năm 1930, hệ thống cho vay trên toàn thế giới sụp đổ. Hơn nữa, Đức đã vay mượn quá nhiều trong mấy năm kinh tế bùng nổ, đã lấy quá phần và sống quá dư giả đến nỗi những lúc túng quẫn lại chẳng có tiền, nó đã tự mình làm cạn kiệt các kênh tín dụng, các khoản vay cũng không

sẵn có nữa. Vấn đề còn bị làm trầm trọng thêm bởi một vài hậu quả không tính trước được của Kế hoạch Young. Theo như Kế hoạch Dawes trước đây, tại thời điểm khủng hoảng, các khoản nợ thương mại sẽ được ưu tiên trước các khoản bồi thường chiến phí. Theo đó, các chủ nợ công của nước Đức, chủ yếu là chính phủ Pháp, Bỉ và Anh, phải xếp hàng sau cùng. Kế hoạch Young đã loại trừ điều khoản "ưu tiên chuyển nợ", điều mà Schacht cũng tình cờ cố gắng phản đối, đồng thời xóa bỏ sự bảo đảm này. Trong trường hợp khủng hoảng không trả được nợ, những chủ nợ thương mại không còn được ưu tiên đưa lên đầu nữa mà phải chờ đợi đến lượt cùng với các chính phủ lớn. Chẳng có gì ngạc nhiên, các hoạt động cho vay tư nhân với Đức cũng đóng băng.

Không thể vay nước ngoài được nữa, nước Đức chỉ có cơ tránh được những chính sách khổ hạnh của Brüning nếu chính phủ vay thêm tiền của Reichsbank – nói cách khác là tự tài trợ thâm hụt ngân sách bằng cách in thêm tiền. Nhưng những ký ức về lạm phát phi mã những năm 1920 vẫn còn mới nguyên. Hơn nữa, cả hai kế hoạch Dawes và Young đều hạn chế tối đa khả năng của Reichsbank mua lại các khoản nợ của chính phủ. Cách duy nhất để Đức có thể theo đuổi chính sách kiểu này là phải thoát khỏi sự ràng buộc của đồng tiền với vàng; nhưng hầu như không ai sẵn sàng cho một bước đi mạnh mẽ đến vậy.

Rời khỏi văn phòng rồi song Schacht vẫn rất cẩn trọng không chỉ trích các chính sách trong nước của Brüning với hy vọng rằng ông có thể trở lại vị trí quyền lực của mình với tư cách là một phần trong chính phủ của đảng Dân tộc bảo thủ. Lúc bấy giờ ông đã không nhận ra mình may mắn như thế nào. Chính phủ mới thực thi rất nhiều các chính sách khắc khổ mà ông từng theo đuổi, với những kết quả vô cùng thảm hại. Nhưng ông thì vẫn có thể đứng ngoài nhìn nền kinh tế Đức sụp đổ mà không bị trách cứ gì.

Tuy nhiên ông không thể im lặng trước vấn đề các khoản nợ chiến tranh. Ý tưởng trốn tránh chúng bằng cách giáng những đòn mạnh vào nền kinh tế Đức với ông là hoàn toàn ngớ ngẩn. Mặc dù dành vài tháng đầu sau khi nghỉ hưu tại điền trang của mình ở Gühlen nhưng ông nhanh chóng cảm thấy nản lòng với cuộc sống như tù giam lỏng của mình. Mùa hè năm 1930, ông bắt đầu một chuyến đi diễn thuyết vòng quanh thế giới, bắt đầu từ Bucharest, sau đó là Berne, Copenhagen và Stockholm. Tháng Chín, ông tới Mỹ trong vòng hai tháng.

Ở đây ông đã làm những điều khiến mọi người chú ý. Với chiếc kính không gọng và mái tóc cắt cua ngắn rất dễ phân biệt, "người đàn ông thép" của nước Đức, như tờ Time mô tả, ngay lập tức được biết đến rộng rãi. Ông chắc chắn là nhân vật quen thuộc với độc giả của tờ *London Times* hay *New York Times* hơn bất cứ vị thủ tướng nào trước đó của nước Đức. Ông đã tới trên hai mươi thành phố, tổ chức trên năm mươi buổi nói chuyện với thính giả là sinh viên đại học, các giáo sư, chủ ngân hàng, hiệp hội kinh doanh, tại các câu lạc bộ riêng và các buổi gặp mặt công chúng.

Phần lớn câu chuyện của ông là về bồi thường chiến tranh, ông tìm cách để thính giả của mình hiểu sự chua chát của nước Đức trong vấn đề này: "Các bạn không được phép nghĩ rằng ai đó vẫn có thể mỉm cười ngay cả khi các bạn đối xử với họ giống như cái cách mà người ta đối xử với nước Đức trong vòng mười năm qua." Nước Đức, với GDP khoảng 16 tỷ đô-la, xuất khẩu khoảng 3 tỷ đô-la và nợ tư nước ngoài lên đến 6 tỷ đô-la sẽ không tài nào trả nổi 500 triệu đô-la một năm cho Pháp và Anh. Ở Cincinnati, ông tuyên bố rằng "Nợ chiến tranh chính là nguyên nhân thật sự của sự suy thoái kinh tế toàn thế giới như hiện nay." Khắp mọi nơi đặt chân đến, ông đều bị hỏi về cuộc bầu cử vừa qua và về Hitler. Ông đáp lại rằng: "Nếu người Đức cứ tiếp tục chết đói thế này thì sẽ còn nhiều Hitler hơn

nữa.” Trở lại châu Âu, khi một nhà báo người Thụy Điển hỏi ông, “Ông sẽ làm gì nếu ngày mai trở thành thủ tướng?” Schacht đã không ngần ngại trả lời rằng “Tôi sẽ ngừng trả nợ chiến tranh ngay ngày hôm đó.”

Tháng Một năm 1931, ông đã bước những bước đầu tiên trên con đường “bán linh hồn mình cho quỷ dữ”. Tháng Mười Hai năm 1930, ông được giới thiệu với Hermann Göring. Cho tới lúc đó, bất chấp những thỏa thuận với người đứng đầu đảng Dân tộc, Hugenberg, ông vẫn chỉ có rất ít mối liên hệ với những người thuộc đảng Quốc xã, những kẻ mà ông cho là đã tan rã như một nhóm nhỏ lẻ những tên lái buôn hèn hạ. Tuy nhiên, vợ của Schacht lại nổi tiếng là rất sùng bái Hitler và là một người ủng hộ rất nhiệt thành cho đảng của ông ta. Trong nhật ký của mình, Bella Fromm, phóng viên chuyên trách mục chính trị của tờ *Vossische Zeitung* kể lại chi tiết cuộc gặp gỡ của mình với gia đình nhà Schacht tháng Hai năm 1930 tại lễ kỷ niệm đám cưới bạc của một chủ nhà băng có tiếng tại Berlin. Frau Schacht đeo một hình chữ thập ngoặc [biểu tượng của phát xít Đức] bằng đá ru bi phía trên bộ ngực đồ sộ và Fromm đã ghi lại được những lời xì xào rằng Schacht “không hề ngần ngại dùng chữ thập ngoặc làm biểu tượng của mình bất cứ khi nào ông cảm thấy nó phù hợp với mục đích.” Đêm đó ông còn nói với bà rằng, “Tại sao không để yên cho những người Dân tộc Xã hội một chút nhỉ? Với tôi họ tỏ ra khá thông minh đấy.”

Cuộc đối thoại suốt buổi tối giữa ông và Göring tập trung vào “tình hình kinh tế, các con số về tình trạng thất nghiệp, sự rụt rè trong các chính sách của nước Đức,” và Schacht lại tỏ ra là con người hòa nhã. Ngày 5 tháng Giêng, Göring mời Schacht cùng với Fritz Thyssen, chủ tịch của công ty thép United Steel Works gặp Hitler tại căn hộ rất khiêm nhường của ông tại một khu trung lưu của Berlin - Göring lúc bấy giờ chưa được tiếp cận với tiền của chính phủ để có thể trở thành kẻ trác táng như mấy năm sau đó. Lãnh đạo đảng Quốc xã đến sau bữa tối, mặc bộ quân phục hai màu vàng nâu của lực lượng bán quân sự do ông ta chỉ huy; Joseph Goebbels cũng xuất hiện. Schacht phải thừa nhận rằng ông có ấn tượng rất mạnh. Hitler giản dị và khiêm tốn một cách đáng ngạc nhiên, đặc biệt là trong tư cách chủ tịch đảng hiện đang đứng thứ hai của cả nước. Suốt hai giờ đồng hồ, Hitler, “bất chấp giọng nói khàn khàn ồm ộp đôi khi ngắt quãng của mình”, hầu như lấn át cuộc tranh luận mà trong đó ông nói tới 95% – về sự khôi phục lại vị trí của nước Đức trên thế giới, về sự cần thiết đưa sáu triệu rưỡi người trở lại làm việc và quan trọng là làm thế nào để thực hiện những điều trên mà không cần đến sự can thiệp của nước ngoài. Hitler quả có tài ăn nói lưu loát, không cần đến giọng văn thống thiết kiểu tuyên truyền nhưng vẫn rất khuấy động lòng người. Đó là cuộc gặp gỡ định mệnh của vị chủ nhà băng đã bị làm mê hoặc.

ARNOLD TOYNBEE, trong báo cáo rất có uy tín của mình về các sự kiện trong năm với tư cách đại diện cho Học viện Hoàng gia các vấn đề quốc tế đã so sánh các sự kiện của mùa hè năm 1931 với mùa hè năm 1914. Cả hai đều bắt đầu bởi những sự kiện nhỏ diễn ra ở những nơi xa xôi của thế giới nhưng lại làm dấy lên những đợt sóng lớn vượt ra ngoài mọi sự kiểm soát và làm sụp đổ toàn bộ trật tự thế giới. Năm 1914 là vụ ám sát người thừa kế hợp pháp của nước Áo, hoàng tử Franz Ferdinand tại Sarajevo. Năm 1931 là sự sụp đổ của Credit Anstalt, ngân hàng lớn nhất và lâu đời nhất nước Áo.

Thứ Sáu ngày mùng Tám tháng Năm, ngân hàng Credit Anstalt, có trụ sở tại Vienna, được thành lập từ năm 1855 bởi Rothschilds, với tổng tài sản lên đến 250 triệu đô-la và nắm giữ khoảng 50% các khoản tiền gửi của Áo, đã thông báo với chính phủ rằng họ buộc phải ghi sổ khoản lỗ 20 triệu đô-la vào tài khoản của mình, làm tiêu tan hết số tài sản lớn hiện có. Không chỉ là ngân hàng lớn nhất nước

Áo, nó còn là ngân hàng có tiếng nhất - hội đồng thống đốc được chủ trì bởi Baron Louis de Rothschild, một người trong hoàng tộc tại Vienna và bao gồm cả các đại diện của Ngân hàng Anh, Công ty bảo hiểm Trust của New York và M. M Warburg của Hamburg. Sau các cuộc họp bí mật căng thẳng vào cuối tuần, chính phủ đưa sự việc ra công chúng vào ngày thứ Hai, 11 tháng Năm, đồng thời tuyên bố gói cứu trợ 15 triệu đô-la được vay từ Ngân hàng Thanh toán Quốc tế - BIS.

Áo là một đất nước nhỏ bé, bằng khoảng một phần mười diện tích nước Đức với dân số ít hơn bảy triệu người và GDP một năm 1,5 tỷ đô-la. Tuy nhiên, tin tức lan ra làm xôn xao cả thành phố London và Ngân hàng Anh. Thật tình cờ, Schacht lại đang ở tại Thorpe Lodge cùng với Norman khi sự việc xảy ra. Harry Siepmann, một trong những cố vấn cấp cao của vị thống đốc, biết được vài điều về mức độ của sự hỗn loạn đằng sau những tít bài trên trang nhất các báo đã nói rằng, "tôi nghĩ việc này sẽ làm sụp đổ toàn bộ nguồn tài sản vốn đã bấp bênh mà bấy lâu chúng ta vẫn phải sống dựa vào nó."

Cũng giống như rất nhiều các ngân hàng Đức, Credit Anstalt đầu tư trực tiếp vào công nghiệp - tương tự như các công ty tư nhân chuyên mua bán các công ty con (private equity firm) ngày nay. Tuy nhiên, nó đặc biệt dễ bị tổn thương không chỉ bởi nó vay mượn tiền trong ngắn hạn để tài trợ cho các khoản đầu tư dài hạn có tính thanh khoản không cao mà còn bởi vì nó mang khoản nợ nước ngoài khổng lồ trên sổ sách – khoảng 75 triệu đô-la trong tổng số tiền gửi khoảng 250 triệu đô-la.

Ngân hàng này đã lớn mạnh trong vòng một thập kỷ trước đó bằng cách sáp nhập hàng loạt các ngân hàng nhỏ lẻ, hơn nữa, vào năm 1929, "bị thuyết phục" bởi Ngân hàng Quốc gia Áo, ngân hàng này đã thôn tính Bondencreditanstalt, đối thủ lớn thứ hai đang phải gánh một khoản nợ khổng lồ của mình. Để bù đắp cho Credit Anstalt vì đã cứu hệ thống ngân hàng Áo bằng cách gánh lên vai một ngân hàng phá sản, ngân hàng Trung ương Áo đã bí mật rót tiền cho ngân hàng này thông qua các ngân hàng ở London, điều mà Ngân hàng Anh biết quá rõ.

Thế nhưng tuyên bố về gói cứu trợ đã không làm tình hình ổn định trở lại, có thể bởi rất nhiều người thấy rằng vấn đề nghiêm trọng hơn rất nhiều so với những gì chính phủ nhận định – khi Credit Anstalt cuối cùng cũng sụp đổ hai năm sau đó, con số lỗ lên tới 150 triệu đô-la. Trong vòng bốn ngày sau đó, hiện tượng rút tiền ồ ạt diễn ra, không chỉ với Credit Anstalt mà tất cả các ngân hàng Áo, làm mất đi tổng số 50 triệu đô-la, khoảng 10% tổng số tiền gửi. Trong một nỗ lực nhằm cứu vớt hệ thống ngân hàng, Ngân hàng Quốc gia Áo đã thực hiện nguyên tắc của Bagehot, cho vay không hạn chế và vì vậy bơm thêm khoảng 50 triệu đô-la vào hệ thống, chỉ trong một đêm đã làm lượng cung tiền trong nước tăng 20%.

Norman đặc biệt có thiện cảm với nước Áo. Sau chiến tranh, ông đã cấp cho Áo khoản vay đầu tiên nhằm ổn định đồng tiền của nước này – vì sự phục vụ đó ông đã được tặng Huy chương danh dự bằng vàng trao bởi đại sứ Áo tại Vương quốc Anh, Baron Georg von und zu Franckenstein. Trong vòng mấy ngày sau, ông thường xuyên giữ liên lạc với Harrison tại New York và Luther ở Berlin với sự hỗ trợ rất tiện lợi của điện thoại quốc tế. Sợ rằng sự đổ vỡ của đồng tiền ở Áo sẽ lan sang các nước láng giềng, ông quyết tâm kêu gọi một nỗ lực cứu trợ quốc tế.

Không ai trong số các thống đốc ngân hàng Trung ương từng phải đối mặt với một cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu; và vì vậy họ phải tập làm mọi thứ từ đầu. Nhưng họ đã mắc hai sai lầm. Một là với quy mô của sự kiện này, họ đã đưa ra sự trợ giúp quá ít ỏi; và hai là, tin rằng cần phải tập trung lại với nhau giống như một liên minh lớn, họ đã không hành động kịp thời. Họ đã để mất tới ba tuần

với các cuộc điện thoại quốc tế điên cuồng để tập hợp tiền và con số cũng chỉ có 15 triệu đô-la.

Khi các khoản cho vay vừa được ký kết, nó đã bị dùng hết sạch và sự rút tiền ồ ạt khỏi các ngân hàng Áo đã biến thành sự bán tháo đồng tiền Áo. Ngân hàng Quốc gia mất tới 40 triệu đô-la trong tổng số 110 triệu đô-la dự trữ. Phải đối mặt với một hệ thống ngân hàng đang lâm nguy và một đồng tiền ốm yếu, Áo xin thêm 20 triệu đô-la nữa.

Cuộc khủng hoảng bị bối cảnh chính trị đương thời làm cho phức tạp thêm rất nhiều. Tháng Ba năm 1930, Đức và Áo tuyên bố sẽ thành lập một hiệp định chung về thuế quan. Các láng giềng của Đức, đặc biệt là Pháp và Czech ra sức ngăn chặn động thái này bởi họ vẫn nhớ rằng hiệp định Zollverein lịch sử của thế kỷ XIX, hiệp định chung về thuế quan giữa các lãnh thổ trong liên bang Đức chính là khúc dạo đầu cho sự hợp nhất của nước Đức ngày nay, và sợ rằng đây có thể là bước đi đầu tiên của một liên minh chính trị Áo-Đức.

Chính phủ Pháp lúc này lại nhìn thấy cơ hội cho mình. Thực tế là chính họ đã tạo ra nó bằng cách bí mật khuyến khích các ngân hàng Pháp rút tiền khỏi Áo. Đến ngày 16 tháng Sáu, tình hình đã trở nên căng thẳng từng giờ. Nội các Áo sắp phải áp đặt một ngày không giao dịch lên các ngân hàng do lo sợ trật tự tại Vienna bị phá vỡ. Trong khi vẫn đang sốt ruột chờ đợi khoản vay tiếp theo, Áo nhận được thông tin rằng Pháp sẽ đồng ý cho vay với điều kiện là Áo phải từ bỏ hiệp định thuế quan chung. Như một tối hậu thư, chính phủ Áo chỉ có ba giờ đồng hồ để đáp lại lời đề nghị.

Tới đường cùng, Áo buộc phải chấp nhận. Tuy nhiên, ở London, Norman cảm thấy bị xúc phạm bởi nước Pháp đã lạm dụng trắng trợn sức mạnh đồng tiền của một tổ chức tài chính chính thống và một mực rằng Ngân hàng Trung ương Anh có thể tự mình cho nước Áo vay tiền. Nhưng nếu nghĩ rằng mình đã ngăn chặn được cuộc khủng hoảng từ trong trứng nước thì Norman đã nhầm.

Ngày 5 tháng Sáu, lúc 2:30 chiều, Thomas Lamont gọi điện cho tổng thống Hoover. Khi cuộc khủng hoảng ở Áo nổ ra thì Đức cũng bắt đầu mất dần dự trữ vàng của mình. Sự ảnh hưởng này không quá lớn bởi mặc dù Đức có lượng lớn vốn hiện đang ở Áo, nó chủ yếu chỉ là vấn đề tâm lý. Thế giới, vốn không phân biệt rõ ràng giữa tình hình ngân hàng tại Berlin và Vienna, đi đến kết luận rằng nếu ngân hàng chính ở Áo đang gặp vấn đề lớn thì ngân hàng Đức cũng sẽ sớm theo gót. Khi tiền bắt đầu rút khỏi Đức, người ta bắt đầu đồn đại rằng Berlin sẽ sớm yêu cầu tạm ngừng trả nợ chiến tranh. Còn Lamont thì sợ rằng để đương đầu với khủng hoảng chính trị và sự rút dần vốn sau đó, Đức sẽ áp đặt sự kiểm soát lên tỷ giá hối đoái. Cùng với việc các ngân hàng và công ty Mỹ đang nắm giữ một tỷ đô-la nợ ngắn hạn của Đức, động thái này có thể đe dọa khả năng thanh toán của không chỉ một ngân hàng Mỹ.

Bóng gió rào trước rằng ông đang đưa ra đề nghị điên rồ kiểu như “tổng thống phải nhảy ra khỏi cửa sổ,” Lamont gợi ý là Hoover đơn phương tuyên bố tạm dừng các khoản thanh toán nợ chiến tranh và bồi thường chiến phí. Không một nước châu Âu nào có thể đưa ra ý tưởng này trước bởi nó sẽ ngay lập tức làm dấy lên câu hỏi về nợ tín dụng của chính họ và cho các chủ nợ thấy tín hiệu rằng “đã hết hy vọng.” Chỉ có Mỹ là ở vào vị trí có thể đi đầu. Hoover lúc đầu có vẻ không thấy thuyết phục. Ông nói với Lamont “Tôi sẽ nghĩ về việc này nhưng về mặt chính trị điều đó là không thể. Ngồi ở New York đây, ngài sẽ không biết được toàn thể đất nước này có thái độ như thế nào với các khoản nợ giữa các chính phủ… Quốc hội đã thấy rằng Pháp đang tích trữ vàng và mua thêm vũ khí…”

Lamont cố gắng thuyết phục Hoover rằng điều đó sẽ thật sự giúp ích cho tổng thống về mặt chính trị. Ông cảnh báo rằng có “rất nhiều người đang bàn tán về cuộc bầu cử năm 1932” và một bước đi lớn như vậy sẽ xóa đi những nghi ngờ về khả năng lãnh đạo của tổng thống. Ông kết thúc cuộc nói chuyện một cách trịch thượng theo phong cách vẫn thường thấy ở một giám đốc cấp cao của J. P Morgan & Co: “Một điều cuối cùng, thưa tổng thống, là nếu có xảy ra bất cứ chuyện gì trong bất cứ trường hợp nào, chúng tôi cũng không muốn xuất đầu lộ diện. Đây là kế hoạch của ngài chứ không phải ai khác.” Đáp lại đề nghị của Lamont, ngay buổi chiều hôm đó, Hoover triệu tập cuộc họp với bộ ba cố vấn cao cấp của mình – Bộ trưởng Ngoại giao Henry Stimson; Bộ trưởng Tài chính Andrew Mellon; và cấp phó của Mellon là Ogden Mills – để đưa ra vấn đề tạm ngưng trả nợ như kế hoạch của Lamont. Mellon tuyên bố hoàn toàn phản đối một động thái như vậy nhưng lại đi nghỉ tại châu Âu ngay ngày hôm sau. Stimson thì rất phấn khích. Là một quý tộc Mỹ thực thụ, sinh ra trong một gia đình giàu có ở New York, tốt nghiệp trường Phillips Academy tại Andover, Yale và trường luật Harvard, thành viên của hội “Đầu lâu xương chéo”, thành viên trong công ty luật nổi tiếng Manhattan Root & Clark, Stimson là một trong những người khôn ngoan nhất trên Phố Wall. Ông mang tới Bộ Ngoại giao bầu không khí khuôn phép đúng mực kiểu Victoria – ví dụ, ông và vợ không cho phép những người đã ly dị vào nhà – và quan điểm chống chủ nghĩa cô lập quốc tế. Ông quá quyết tâm thúc đẩy thiện chí giữa các quốc gia đến nỗi vào năm 1929, khi phát hiện ra rằng “Phòng đen” trong Bộ của mình vẫn thường xuyên giải mã các bức điện liên lạc giữa các sứ quán nước ngoài và chính phủ của họ, ông đã lập tức cho đóng cửa phòng này, lập luận rằng “Là các quý ông thì không nên xem trộm thư của nhau.” Nghe theo lời khuyên của người bạn cùng chí hướng Bonesman và người theo chủ nghĩa quốc tế George Harrison của Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York về tài chính thế giới, ông bao giờ cũng ủng hộ việc xóa nợ chiến tranh.

Ngày mà Hoover đưa đề nghị hoãn nợ cho các nước Đồng minh ra trước chính phủ của mình, thủ tướng Đức Brüning cũng đưa ra sáng kiến riêng. Ngày 5 tháng Sáu, ông hé lộ một gói các chính sách thắt lưng buộc bụng mới bao gồm cắt giảm hơn nữa lương của các viên chức nhà nước, cắt giảm trợ cấp thất nghiệp và áp đặt các loại thuế mới. Để làm dịu sự chống đối, Brüning khéo léo nêu ra các biện pháp mới của mình trong một bản tuyên bố có giọng điệu gây xúc động mạnh; nó chỉ ra rằng “sự thiếu thốn khổ sở mà chúng ta có thể áp đặt lên đất nước này đã chạm đến giới hạn cuối cùng.” Những giả thuyết về mặt kinh tế mà kế hoạch Young dựa vào đã được chứng minh là hoàn toàn sai lầm, và vì vậy “nước Đức cần được giải thoát khỏi nghĩa vụ trả nợ quá đáng” và “những khoản thanh toán phụ khác” mà nó phải gánh chịu.

Cuối tuần đó, Brüning có mặt tại London trong một chuyến thăm thủ tướng Anh Ramsay MacDonald đã được lên kế hoạch từ lâu. Đoàn Đức có kỳ nghỉ cuối tuần ở ngôi nhà vùng thôn quê của thủ tướng tại Chequers, vùng Kent, nơi Norman cũng có mặt để tham dự một bữa tiệc vào Chủ nhật ngày 7 tháng Sáu. Sau bữa trưa vui vẻ dành cho mười chín người, trong đó có cả các vị khách như John Galsworthy và George Bernard Shaw, hai tác giả rất quen thuộc tại Đức, các quan chức rút lui để cùng bàn luận các vấn đề tài chính. Brüning mô tả tình trạng kinh khủng tại Đức. Năm đó, khi quân đội Đức cần sáu ngàn lính mới, tám mươi ngàn người đã xin gia nhập, một nửa trong số họ không được ăn uống đầy đủ. Người dân Đức đang tuyệt vọng. Cả xã hội đang rối bời. Mối đe dọa đến từ đảng Quốc xã và sự ủng hộ với đảng Cộng sản đang ngày một gia tăng.

Trong khi Brüning đang than thở, một vài bức điện gây xôn xao đến từ đại sứ Anh tại Washington, ông vừa biết được thông tin qua Stimson, người cũng đang vô cùng tức giận bởi giọng điệu đối đầu

trong bản tuyên bố của Brüning. Bộ trưởng Ngoại giao Mỹ lên tiếng cảnh báo Đức không nên hành động đơn phương vì bất cứ lý do gì, điều đó sẽ chỉ gây ra sự tháo chạy hàng loạt của các nguồn vốn ngắn hạn ra khỏi Đức và sẽ phá hỏng phần lớn thành quả có được từ kế hoạch của Hoover, một kế hoạch mà phần lớn sẽ phục vụ cho lợi ích của chính nước Đức và hiện vẫn đang nằm trong vòng bí mật. Các bức điện làm chấn động các vị chủ nhà Anh quốc. Đó là lần đầu tiên họ nghe nói đến bản tuyên bố, nó chưa từng được đăng tải trên các tờ báo của Anh. Các vị khách của họ đã bỏ qua không đề cập đến nó bởi đó chẳng qua chỉ là một tài liệu dùng trong nội bộ và Brüning không có ý định đàm phán lại các khoản nợ chiến tranh ít nhất là đến hết mùa thu.

Norman nói với cả bàn tiệc đang rung lên vì bất ngờ rằng bất cứ động thái nào của Đức nhằm tạm ngưng trả nợ vào lúc này cũng sẽ là thảm họa. Ông tuyên bố rằng nếu những bất ngờ kiểu như thế này còn đến với châu Âu thì chúng ta sẽ sớm được phân tích "biên bản khám nghiệm tử thi" của nó mà thôi.

Tình hình giờ đây giống như một cuộc chạy đua. Liệu Hoover có tập hợp được đủ sự ủng hộ cho đề nghị của mình trước khi Đức cạn kiệt vàng dự trữ? Tại Washington, nhiệt độ lên đến 102 [độ F] khi các nhóm trong Bộ Tài chính và Ngoại giao phải làm việc cật lực mười tám giờ một ngày để xây dựng kế hoạch chi tiết trong các văn phòng không lắp điều hòa nhiệt độ. Họ bị bao vây bởi các ngân hàng New York, những nơi "đang khóc than vì sắp rơi vào tình trạng vỡ nợ" theo như lời của cố vấn kinh tế cho Stimson. Ogden Mills, người tạm giữ chức vụ Bộ trưởng Tài chính trong khi Mellon vắng mặt, đi lại như con thoi trong đường hầm dưới mặt đất nối thông giữa tòa nhà Bộ Tài chính và Nhà trắng để báo cáo tình hình với tổng thống. Những nghi ngờ cũng làm đau đầu chính Hoover. Chỉ trích của báo chí cũng như những giễu cợt ác ý gần đây về mức độ tín nhiệm của ông với dân chúng đã gây ra rất nhiều tổn thất. Khi H. G. Wells thăm Nhà trắng một thời gian sau đó, ông nhận thấy "một con người ốm yếu, mệt mỏi quá sức vì làm việc và liên tục bị dồn ép." Một sự kiệt quệ về trí lực đã bao trùm cả Nhà trắng. Tâm trạng ủ dột của tổng thống quá nặng nề đến nỗi Stimson phải thốt lên rằng gặp ông ấy trong văn phòng "giống như là ngồi trong một vũng mực."

Trong khi đó, suốt ba tuần đầu tháng Sáu, Đức mất khoảng 350 triệu đô-la, hơn một nửa số vàng dự trữ. Ở London, Norman phải nịnh nọt các chủ ngân hàng Anh không rút tiền khỏi Đức vì khủng hoảng tiền tệ và ngân hàng đã lan ra khắp châu Âu, tới cả Hungary, Romania, Ba Lan và Tây Ban Nha.

Thứ Bảy ngày 20 tháng Sáu, kế hoạch của Hoover được công bố công khai. Nước Mỹ sẽ xóa bỏ các khoản gốc và lãi trị giá khoảng 245 triệu đô-la liên quan đến nợ chiến tranh của Anh, Pháp, Ý và một số nước châu Âu nhỏ khác khi và chỉ khi khối Đồng minh cho tạm hoãn việc Đức phải trả cho họ 385 triệu đô-la nợ chiến tranh. Tác động của nó lan nhanh như điện. Thứ Hai tuần tiếp theo, thị trường chứng khoán Đức tăng vọt 25% trong vòng một ngày.

Hoover đã phải nỗ lực tranh thủ sự ủng hộ của những quan chức hàng đầu trước khi đưa ra tuyên bố của mình – người ta đồn rằng ông đã có được sự ủng hộ của hai mốt thượng nghị sĩ trước khi công bố bản kế hoạch trước công chúng. Thượng nghị sĩ Arthur Vandenberg của bang Michigan, đang đi nghỉ tại Canada đã được nối điện thoại nói chuyện với tổng thống từ một hiệu thuốc ở Toronto. Một vài thượng nghị sĩ và hạ nghị sĩ khác thậm chí đã được mời đến nghỉ đêm tại Nhà trắng. Bộ trưởng Ngoại giao có khi phải thức dậy vào lúc 5:30 sáng để gọi điện cho thủ tướng Anh MacDonald. Toàn bộ chính quyền Hoover đã tham khảo ý kiến của tất cả mọi người – tất cả, chỉ trừ có người Pháp. Đó là điều ngạc nhiên ngớ ngẩn nhất trong hoạt động ngoại giao suốt nhiệm kỳ tổng thống của Hoover bởi quốc

gia mà ông lờ đi không tham vấn trước hóa ra không chỉ là chủ nợ lớn nhất của Đức mà còn là thế lực tài chính chủ chốt lúc bấy giờ ở châu Âu. Chính phủ Pháp phản ứng trước hết bằng sự ngạc nhiên và sau đó là giận dữ. Đại sứ Mỹ tại Paris là Walter Edge có kế hoạch sẽ dành cả buổi chiều cùng các đoàn ngoại giao khác tham dự cuộc đua Longchamps với tư cách là khách của tổng thống. Ông đã cố gắng trong vòng hai năm nhiệm kỳ qua của mình để xua đi nghi ngờ trong chính phủ Pháp rằng "chúng ta [người Mỹ] và người Anh đang âm mưu chống lại Pháp." Pháp có lực lượng quân đội thường trực lớn nhất thế giới; với lượng vàng dự trữ lớn thứ nhì chỉ sau Mỹ và đang là quốc gia hùng mạnh nhất về tài chính tại châu Âu; nền kinh tế của nước này đã trải qua cơn khủng hoảng toàn cầu nhẹ nhàng hơn hầu hết các quốc gia khác. Thế nhưng, người đứng đầu nước Pháp than phiền rằng họ vẫn bị người Anglo-Saxons đối xử như với một thế lực hạng hai.

Trong ô khán đài cùng chỗ với tổng thống, Edge bị một nhóm các nhà hoạt động chính trị Pháp chất vấn dồn dập. Nước Mỹ xóa nợ cho con nợ của mình là rất bình thường; nhưng tại sao Mỹ lại có thể đơn phương tạm hoãn các khoản nợ của Đức với Pháp mà không thèm tham khảo ý kiến của họ? Nước Pháp đang bị đối xử như "một đứa con ghẻ." Thủ tướng Pierre Laval, người trước đây theo đảng Xã hội nhưng giờ lại có xu hướng dân tộc chủ nghĩa yêu cầu được biết Mỹ có thể lấy gì để đảm bảo rằng các khoản nợ sẽ lại tiếp tục được trả sau một năm. Một vị bộ trưởng khác thì đưa ra lời chỉ trích màu mè và châm chọc - Nước Pháp đang bị yêu cầu phải chi trả cho hóa đơn của "bữa tiệc hòa giải" vì danh dự của "đế chế Đức xa hoa lãng phí" trong khi đó Phố Wall và London thì hoan hỉ vì "được mổ lợn ăn mừng". Bộ trưởng Ngoại giao Aristide Briand gọi cho Edge vào hôm sau và cho ông một tràng đả kích dài, vạch ra rằng chính Ngân hàng Anh là nguyên nhân của toàn bộ âm mưu này – ông cho rằng chuyến viếng thăm Mỹ của Noman vài tuần trước là sự khẳng định không thể chối cãi âm mưu của các nhà băng Anglo-Saxon.

Thứ Hai tuần sau đó, báo chí Pháp đồng loạt chỉ trích tất cả các quan điểm tạm hoãn trả nợ. Tờ *Journal des Débats*, cơ quan ngôn luận của ngành công nghiệp Pháp đã lên tiếng giận dữ rằng "càng suy ngẫm, người ta sẽ càng bị mụ mẫm đi bởi sáng kiến của Hoover." Tại Washington, tổng thống chỉ định Mellon, lúc đó đang ở Anh để tham dự lễ tốt nghiệp của con trai mình là Paul tại học viện King, Cambridge, đồng thời nhận tấm bằng danh dự thứ mười lăm, phải đến Paris để thuyết phục người Pháp. Trong hoàn cảnh cuộc khủng hoảng tài chính thế giới đang vô cùng nghiêm trọng, Mellon tới London với niềm tin rằng ông sẽ được hoàn toàn tự do tận hưởng kỳ nghỉ này, ông đã rất cẩn trọng tránh không liên hệ với bất kỳ quan chức nào của Bộ Tài chính hay Ngân hàng Trung ương Anh. Khi Norman liên lạc với ông qua thư ký ở Washington, ông bị từ chối khéo rằng ngài Mellon đang có chuyến viếng thăm riêng tư và không thể liên lạc với ông ấy được. Cuối cùng Norman tìm gặp Mellon con tại Cambridge và lần ra chỗ của cha anh tại Claridges. Sau một vài cố gắng thuyết phục, Mellon đồng ý tạm hoãn kỳ nghỉ sắp tới của mình ở Cap Ferrat để đến Paris.

Và ông đã tới vào ngày 25 tháng Sáu, được Robert Lacour-Gayet của Ngân hàng Pháp chào đón tại ga Du Nord. Khi được hỏi, "Ngài có vui mừng khi có mặt tại Paris không, thưa ngài Mellon?" vị Bộ trưởng Tài chính đáp lại cùng với nụ cười chỉ đủ để thoáng nhận ra, "Ngài Lacour-Gayet ạ, chúng ta đã ở đây rồi mà." Rõ ràng là không mấy vui vẻ, ông liên tục nhắc nhở các phóng viên rằng mình đến châu Âu với kế hoạch về một kỳ nghỉ thú vị trên biển Revirea cùng con gái Alisa và con rể David Bruce, một nhà ngoại giao trẻ tuổi.

Trong một vài tuần sau đó, Mellon tham dự một cuộc đàm phán kéo dài dai dẳng. Hàng ngày ông

đều rời đi với Đại sứ Edge tới tòa nhà cũ kỹ của Bộ Nội vụ đồng thời là trụ sở của cảnh sát mật Pháp. Mellon, người nhìn chung rất ưa thích bữa ăn chỉ có một chiếc bánh kẹp lớn trên bàn, phải ngồi đến hết bữa tiệc tám món, mỗi món được phục vụ với một loại rượu khác nhau, thủ tục được coi là một phần trong phong cách ngoại giao truyền thống của Pháp.

Dẫn đầu đoàn Pháp là thủ tướng Laval, họ đàm phán ban ngày và ngồi lại suốt các phiên họp thâu đêm của Quốc hội. Laval là người bảo trợ của Tardieu, người đã bị buộc phải từ chức vào tháng Mười Hai sau khi bị phát hiện là có dính líu đến một vụ bê bối trong ngành ngân hàng. Ở tuổi bốn ba, Laval là thủ tướng trẻ nhất trong lịch sử nền Cộng hòa thứ Ba. Sinh ra trong một gia đình nông dân ở miền Nam Pháp, với nước da sẫm màu, mái tóc đen thẳng và râu quai nón thô kệch, trông vẻ ngoài của ông "uể oải như một người đầu bếp phải làm việc nặng nhọc trong ngày nghỉ của mình." Ông thích đeo chiếc nơ con bướm đã cáu bẩn và đội chiếc mũ rơm.

Mellon cố gắng thuyết phục người Pháp rằng để đổi lấy việc từ bỏ khoản bồi thường chiến phí trị giá 200 triệu đô-la một năm mà nước Pháp được hưởng, họ sẽ không phải trả 115 triệu đô-la nợ của mình trong chiến tranh – một khoản lỗ thực "chỉ có" 85 triệu đô-la một năm. Trong khi đó, người Mỹ sẽ phải mất tới 260 triệu đô-la một năm. Laval không hề cảm thấy mủi lòng. Vậy là các cuộc đàm phán kéo dài suốt hai tuần.

Mellon, lúc đó đã bảy sáu tuổi, phải làm việc cả giờ của Washington lẫn Paris. Hình như các vị chính khách mới phát hiện ra ưu điểm của điện thoại đường dài. Mỗi tối, hay có những khi là hai hay ba lần một ngày, Mellon gọi điện về Nhà trắng từ nhà riêng của đại sứ Mỹ tại Paris. Hệ thống điện thoại của nước Pháp đang được sửa chữa nên chỉ có hai chiếc điện thoại là còn hoạt động được: một ở trong phòng của người gác cửa dưới tầng hầm và cái còn lại trong phòng ngủ của phu nhân ngài đại sứ. Vậy nên giọng nói nhỏ nhẹ của Mellon rất hiếm khi bị nghe thấy.

Không khí bắt đầu trở nên căng thẳng, sự tức giận cứ lớn lên từng ngày. Hoover trút nó lên người Pháp và trách cứ Mellon vì đã quá nhẹ tay với họ. Trong khi đó, vàng dự trữ của Đức vẫn tiếp tục chảy ra ngoài. Các ngân hàng Trung ương lại cấp thêm cho nước này khoản nợ 100 triệu đô-la vào ngày 24 tháng Sáu. Chỉ trong vòng mười ngày, nó đã bốc hơi sạch. Trong một cuộc nói chuyện giữa Norman và Harrison ở New York, ông đã ca thán rằng Berlin đang "chảy máu cho đến chết" trong khi người Pháp và người Mỹ còn bận tranh cãi với nhau. Thủ tướng Anh còn đề cập một cách chua cay trong nhật ký của mình: "Pháp đang chơi cái trò nhỏ nhen và ích kỷ vẫn thường thấy của mình trước đề nghị của Hoover… Làm một điều tốt đẹp, dù là cho lợi ích của chính mình, không hợp với bản chất của người Pháp. Vậy nên Đức thì đang dần suy sụp mà Pháp thì vẫn cố mặc cả."

Đàm phán cuối cùng cũng kết thúc vào ngày 7 tháng Bảy, người Mỹ phải chấp nhận rằng Đức sẽ chỉ tạm hoãn trả nợ một phần, tuy nhiên người Pháp cũng đồng ý là họ sẽ ngay lập tức cho Đức vay lại khoản tiền bồi thường mà họ nhận được từ nước này. Cả hai bên đều có thể vỗ ngực rằng mình đã chiến thắng. Thủ tướng Pháp nói một cách mỉa mai: "Giờ thì ngài Mellon có thể tiếp tục kỳ nghỉ bị gián đoạn của mình." Vị Bộ trưởng Tài chính lập tức rời đi Riviera.

Nhưng mọi sự đã quá muộn màng. Ngày 17 tháng Sáu, Norddeutsche Wolkkammerei thuộc sở hữu của gia đình Nordwolle, công ty kinh doanh len sợi lớn của Đức tuyên bố phá sản, làm lộ ra khoản lỗ lên tới 50 triệu đô-la mà nó đã cố giấu giếm bằng cách chuyển hàng tồn kho đã được thổi phồng giá sang công ty con tại Hà Lan. Nhà Nordwolle không chỉ mất tiền vào thương vụ sản xuất chăn ga gối

của mình – dường như những người lãnh đạo nó đã đầu cơ trên cơ sở tin rằng giá len sẽ tăng cao, dự trữ rất nhiều len và mua trên cả thị trường giao dịch các hợp đồng kỳ hạn (forward market), một sự cá cược với kết quả tệ hại.

Ngày 5 tháng Sáu, một tờ báo Thụy Sĩ loan tin rằng một ngân hàng chưa rõ tên của Đức đang gặp rắc rối. Khi tin đồn rộ lên ở Berlin, ngày 6 tháng Bảy, một ngày trước khi cuộc đàm phán hoãn nợ kết thúc, Danatbank, ngân hàng mà trước đây Schacht đã làm việc và là ngân hàng lớn thứ ba ở Đức, bỗng nhiên tuyên bố rằng mình không gặp khó khăn. Một ngân hàng không thể tồn tại nếu không liều lĩnh; còn một khi nó buộc phải công khai chối bỏ tin đồn rằng mình đang gặp rắc rối thì rõ ràng là nó đang có rắc rối lớn. Hai ngày sau đó, giám đốc Danatbank, Jacob Goldschmidt, đồng nghiệp cũ và đồng thời là khắc tinh của Schacht, thông báo với Reichsbank rằng ngân hàng của ông không thể trả được nợ.

Người kế nhiệm của Schacht tại Reichsbank là Hanas Luther, người với tư cách là Bộ trưởng Tài chính năm 1923, thời điểm đỉnh cao của lạm phát phi mã, đã phải miễn cưỡng bổ nhiệm Schacht làm cố vấn tiền tệ. Luther, mặc dù không phải thành viên Quốc hội và là một “chính trị gia không đảng phái”, đã là thủ tướng trong vòng mười tám tháng vào năm 1925 nhưng bị buộc phải từ chức một cách không vẻ vang gì khi chính phủ của ông yêu cầu các đại diện ngoại giao và lãnh sự Đức ở nước ngoài bên cạnh việc treo cờ cộng hòa (đen, đỏ và vàng) còn phải treo thêm cờ của đội thương thuyền quốc gia, thứ trông giống như một lá cờ đã bị cấm của đế chế cũ (đen, trắng và đỏ). Ông không phải sự lựa chọn tốt cho Reichsbank. Mặc dù là một nhà quản lý có kinh nghiệm, ông đã để lại tiếng xấu là một quan chức địa phương chậm chạp và chỉ đơn giản là thiếu những phẩm chất cần thiết để điều hành một ngân hàng Trung ương, đặc biệt là sự thiếu hiểu biết về các khía cạnh tâm lý của cuộc khủng hoảng và tầm quan trọng của lòng tin.

Ngày 8 tháng Bảy, Luther gọi điện cho Norman. Reichsbank đang trong tình trạng rất tồi tệ. Nó đã mất một lượng lớn vàng dự trữ. Nếu cứ cố gắng cứu Danatbank, nó sẽ chỉ còn lượng dự trữ dưới mức cần thiết theo luật để duy trì hoạt động, điều mà trong hoàn cảnh hiện tại sẽ gây ra cuộc bán tháo đồng tiền Đức. Vậy là nó bị rơi vào thế tiến thoái lưỡng nan: hỗ trợ đồng nội tệ và để Danatbank phá sản hay cố hỗ trợ hệ thống ngân hàng quốc gia và nhìn vàng dự trữ bốc hơi sạch. Đó là hoàn cảnh trong đó không có khả năng nào là tốt đẹp – chỉ có sự chọn lựa giữa một kết cục xấu và một kết cục tồi tệ mà thôi.

Giải pháp duy nhất của Luther là vay của nước ngoài. Ông nói với Norman rằng mình cần một tỷ đô-la. Ngày 9 tháng Bảy, Luther, với gương mặt đầy lo âu, lên một chiếc máy bay riêng tại Berlin – đó là sự cầu viện đầu tiên của một ngân hàng Trung ương đang tuyệt vọng. Ông đã gặp gỡ với thống đốc Ngân hàng Hà Lan tại Amsterdam trong vòng khoảng hai giờ rồi sau đó bay tới London. Ông được Norman và Bộ trưởng Ngoại giao Anh, Athur Henderson, tiếp đón tại sân bay Croydon. Cả đoàn đi xe tới London, nơi Luther gặp gỡ với Bộ trưởng Tài chính Philip Snowden. Norman, theo lịch trình sẽ tới Thụy Sĩ để tham dự cuộc họp hội đồng hàng tháng của BIS và Luther quyết định đi cùng trên chuyến xe lửa đưa Norman ra tàu biển ở Calais. Trong chuyến đi đó, khi Luther mô tả tình hình đang ngày một xấu đi ở Đức, Norman cuối cùng cũng hiểu được rằng trò chơi đã kết thúc. Tình trạng của nền kinh tế Đức lúc bấy giờ đã không thể cứu vãn được nữa. Với tư cách một thống đốc ngân hàng, tất cả những gì ông có thể làm là cho Đức vay thêm một khoản tạm thời chỉ để kéo dài thêm chút thời gian. Nước Đức giờ đây đang chìm dần và sắp sửa chìm nghỉm. Các con số cũng nói lên tất cả. Đức hiện có GDP khoảng 13 tỷ đô-la và đang giảm đi theo từng tháng, khoản chiến phí phải bồi thường là 9 tỷ đô-la, nợ

tư nước ngoài 6 tỷ đô-la và chỉ có 3,5 tỷ đô-la tiền gửi ngắn hạn lúc nào cũng có thể bị rút hết. Trong vòng hai năm qua, 500 triệu đô-la đã bay biến khỏi Đức. Họ chỉ còn lại 250 triệu đô-la dự trữ vàng. Norman và Harrison đã hối thúc Luther thắt chặt tín dụng hơn nữa để ngăn chặn dòng tiền chảy khỏi Đức. Norman nói với ông rằng hy vọng duy nhất của Đức hiện giờ là vay được khoản nợ dài hạn từ nước Pháp, quốc gia châu Âu duy nhất có đủ vàng dự trữ để cứu trợ Đức. Luther và Norman chia tay ở Calais, Norman đi Thụy Sĩ còn Luther tới Paris.

Luther được thống đốc Ngân hàng Trung ương Pháp Moret đón tại ga Du Nord. Thứ Sáu ngày 10 tháng Bảy, ông ăn trưa tại ngân hàng cùng các quan chức cao cấp, hai người quyền lực nhất trong đó là François de Wendel và Baron Edmond de Rothschild, cả hai đều rất cương quyết chống đối Đức, khước từ việc các ngân hàng cho nước này vay và nói với Luther rằng hy vọng duy nhất của ông lúc này là một khoản vay từ chính phủ Pháp. Chiều hôm đó và cho đến tận tối, vị thống đốc của Reichsbank đi đi lại lại khắp các bộ của Pháp, để nhỡ hết chuyến tàu này đến chuyến tàu khác đi Berlin. Chính phủ Pháp thông báo với ông rằng họ có thể sẵn sàng cho vay đến 300 triệu đô-la với điều kiện là Đức từ bỏ hiệp định chung về thuế quan với Áo, ngừng việc đóng hai tàu chiến loại nhỏ, tăng mạnh lãi suất để ngăn không cho tiền chảy ra nước ngoài và “hoàn toàn hướng mình đi theo một chính sách dân chủ và hòa bình” bằng cách cấm các cuộc biểu tình quần chúng của các tổ chức theo chủ nghĩa dân tộc.

Chỉ là thống đốc của Reichsbank, Luther không có thẩm quyền để đồng ý với tất cả những điều kiện trên. Thứ Bảy ngày 11 tháng Bảy, ông đáp một chiếc máy bay khác tại Le Bourget để trở về Berlin. Tờ Time cuối tuần đó đã viết: “Kể từ những ngày tháng Bảy năm 1914, khi Chiến tranh Thế giới chuẩn bị bùng nổ, chưa bao giờ những lời đồn đại lại nhiều đến như vậy.” Nội các Đức bắt đầu họp từ 8:00 tối và tranh luận đến tận mờ sáng ngày hôm sau. Tất cả các tờ báo lớn của Đức đều phản đối mạnh mẽ trò “đe dọa chính trị kiểu tống tiền” của Pháp và cảnh báo rằng nó sẽ chỉ làm “nỗi căm giận của người Đức” đối với người Pháp tăng lên. Tin đồn lan đi khắp nơi rằng tổng thống Hindenburg sẽ từ chức nếu chính phủ chịu khuất phục trước những yêu sách của Pháp. Thậm chí còn có những tin đồn giật gân hơn lan ra ngoài rằng nội các đang xem xét quốc hữu hóa toàn bộ ngành công nghiệp, ngân hàng, đóng tàu và thương mại tư nhân.

Chủ Nhật đó, nội các Đức tuyên bố từ chối đề nghị của Pháp. Nội các Pháp họp trở lại tại Paris sau khi tạm nghỉ nhân dịp lễ kỷ niệm Ngày phá ngục Bastille liền với cuối tuần. Họ nghe được lời khẩn cầu xem xét lại từ phía đại sứ Đức tại Pháp, giáo sư Leopold von Hoesch. Họ có thật sự muốn châm ngòi một cuộc cách mạng ở Đức? Mặc dù Laval đồng ý rằng “họ đang ở vào thời điểm quyết định của lịch sử thế giới,” ông vẫn không sẵn sàng cho một đề nghị mới mẻ hơn. Paul Einzig đã mô tả được quan điểm của phần lớn châu Âu lúc đó khi ông viết “Trên đống đổ nát của sự thịnh vượng, giàu có và ổn định của các dân tộc khác, nước Pháp đã thiết lập thành công quyền bá chủ ở châu Âu về chính trị và tài chính, điều mà nó vẫn mong đợi từ lâu.”

Đại sứ Mỹ tại Berlin Frederick Sackett gọi điện về Washington và thông báo rằng trừ khi Đức nhận được ngay lập tức 300 triệu đô-la, nó sẽ phải tuyên bố tình trạng phá sản quốc gia và không thể trả được khoản 3 tỷ đô-la đang nợ các nhà đầu tư và ngân hàng Mỹ. George Harrison triệu tập một cuộc họp khẩn cấp tại Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York với Thứ trưởng Mills và hai nhân vật am hiểu về Đức nhất là Owen Young và Parker Gilbert. Họ kết luận rằng nước Mỹ đã nỗ lực một cách vô ích khi đóng góp 300 triệu đô-la trong chương trình hoãn nợ chiến tranh. Một cuộc họp nội các kéo dài

khác cũng diễn ra ở Berlin tối hôm đó. Trước sự ngạc nhiên của phần lớn những người tham gia, Schacht được mời tham dự và được ngồi ngay cạnh thủ tướng. Nhờ sự trùng hợp lạ lùng của số phận, phiên bản tiếng Anh và Mỹ của cuốn Sự kết thúc của bồi thường chiến tranh của ông dự kiến sẽ được xuất bản tại London và New York ngay ngày hôm sau. Cuốn sách là sự chống đối dai dẳng vấn đề bồi thường chiến tranh, chính sách mà Schacht mô tả là “làm chảy máu” và “phá hoại hệ thống tiền tệ của nước Đức.” Một trích đoạn đặc biệt được đưa lên các báo chí của Anh và Mỹ: “Chưa bao giờ sự bất lực của các nhà lãnh đạo kinh tế trong thế giới tư bản lại thể hiện rõ như bây giờ… Chủ nghĩa tư bản mà không nuôi sống nổi người công nhân trên thế giới thì không có quyền được tồn tại. Sai lầm của hệ thống tư bản nằm ở sự thông đồng của nó với các chính sách bạo lực của chủ nghĩa đế quốc và quân phiệt… Các nhà cầm quyền trên thế giới ngày nay đã hoàn toàn thất bại trên cả mặt trận chính trị lẫn kinh tế.” Tờ *New York Times* bình luận “sự chỉ trích như vậy từ người đứng đầu một trong những bộ máy tư bản quyền lực nhất thế giới xem ra hơi bất thường.” Phát biểu với sự tự tin vẫn thường thấy của mình, Schacht thúc giục nội các ngưng trả nợ cho các chủ nợ nước ngoài của Danatbank, buộc họ phải tự gánh chịu hậu quả của các hoạt động cho vay liều lĩnh và thiếu cơ sở của mình. Chính phủ, tin rằng điều này sẽ phá hoại hoàn toàn bất kỳ hy vọng cứu trợ nào từ nước ngoài, quyết định không nghe theo lời khuyên của ông.

Cuộc họp nội các kết thúc lúc 2:00 đêm. Sáng ngày hôm sau Luther lại đáp một chuyến máy bay khác, lần này là tới Thụy Sĩ để khẩn cầu trong vô vọng lần cuối cùng các ngân hàng Trung ương lúc ấy đang họp tại BIS. Sau mười hai giờ ngồi tại hội nghị, họ tuyên bố sắp tới sẽ không có một khoản cho vay nào nữa. Lúc 11:20 tối giờ Thụy Sĩ, Harrison tới chỗ Norman. Người được viếng thăm có vẻ “mệt mỏi, bực bội và chán nản.” Ông nói lại với Harrison rằng “vấn đề này đơn giản là quá lớn với các ngân hàng Trung ương.” Giải pháp duy nhất hiện giờ là toàn bộ các khoản nợ và bồi thường chiến tranh đã đè nặng lên cả thế giới trong vòng hơn chục năm qua được xóa sạch.

Sáng thứ Hai ngày 13 tháng Bảy, khi Luther đang trên đường tới Thụy Sĩ thì Danatbank đã không được phép mở cửa nữa. Trên các cánh cửa khóa chặt tại tất cả các chi nhánh của nó đều dán một sắc lệnh của chính phủ bảo đảm cho các khoản tiền gửi tại đây. Tại một cuộc họp báo, Jacob Goldschmidt tiết lộ rằng ngân hàng này đã lỗ tới 40%, tức khoảng 240 triệu đô-la và có tới một nửa trong tổng số tiền gửi trong vòng ba tháng vừa qua đã được dùng để trả nợ cho nước ngoài. Ông kết luận rằng sự thất thoát này là do các tin đồn thất thiệt mà các tờ báo công khai chống Do Thái của đảng dân tộc tung ra.

Reichsbank vẫn tin rằng ảnh hưởng của sự việc có thể được ngăn chặn nên vẫn để hệ thống ngân hàng mở cửa vào ngày hôm đó. Đến trưa thì toàn bộ các chi nhánh của tất cả các ngân hàng trong nước đều bị bao vây. Các ngân hàng hàng đầu hạn chế rút tiền ở mức không quá 10% số dư tài khoản tiền gửi. Ở ngoại ô Berlin, các quỹ tiết kiệm bị dồn ép tới mức họ phải đóng cửa dưới sự bảo vệ chặt chẽ của cảnh sát. Tại Hamburg, một vài cuộc bạo động lẻ tẻ bị cho là của những người kích động cộng sản đã diễn ra. Tối đó tổng thống Hindenburg tuyên bố hệ thống ngân hàng ngừng hoạt động trong vòng hai ngày. Tác giả của chính sách này hy vọng rằng một chút xả hơi sẽ khiến người ta tỉnh táo lại. Các ngân hàng khắp nước Đức vẫn tiếp tục đóng cửa trong hai tuần sau đó – trừ những hoạt động cơ bản nhất như trả lương và thuế, trong đó hoạt động kinh doanh gần như bị ngừng trệ hoàn toàn.

Tất cả các ngân hàng ở Hungary đóng cửa trong vòng ba ngày. Ở Vienna, các ngân hàng lớn cũng tạm ngừng hoạt động. Ở Danzig và Riga, ở Ba Lan, Nam Tư và Tiệp Khắc, tình trạng cũng tương tự.

Khách du lịch người Đức trên toàn châu Âu, thậm chí ngay cả ở các khu nghỉ dưỡng cao cấp và sang trọng như Marienbad và Carlbad, đều bị mắc kẹt khi không một khách sạn hay cửa hàng nào chịu chấp nhận đồng mark của họ. Chính phủ Đức ban hành hết sắc lệnh này đến sắc lệnh khác. Mặc dù nạn thất nghiệp đang lan tràn, tỷ lệ lãi suất vẫn được duy trì ở mức 15% chỉ để giữ tiền lại trong nước. Tất cả các khoản trả nợ nước ngoài ngắn hạn của Đức đều bị treo lại. Tất cả các hoạt động hối đoái đều phải thông qua Reichsbank và tất cả các hoạt động chuyển tiền ra khỏi nước Đức đều được quy định chặt chẽ bởi chúng đồng nghĩa với việc mất vàng dự trữ.

Lần thứ hai trong vòng chưa đầy tám năm, Đức lại đối mặt với thảm họa. Nhưng mặc cho sự hỗn loạn về kinh tế, cả nước vẫn duy trì được sự yên ổn một cách đáng ngạc nhiên, chỉ trừ một số cuộc bạo động nhỏ ở Leipzig và Dresden, Düsseldorf và Koblenz. Tờ New York Times viết: Một không khí "thụ động, cam chịu bao trùm xuất phát từ sự khuất phục mệt mỏi trước những điều không thể tránh khỏi" – kết quả của một thập kỷ khủng hoảng về mặt kinh tế. Đại sứ Anh trở về sau vài tuần vắng mặt đã ghi lại rằng ông "rất ngỡ ngàng bởi sự vắng vẻ trên đường, sự yên lặng bất thường bao trùm cả thành phố, và đặc biệt là không khí cực kỳ căng thẳng theo nhiều cách rất giống những gì mà ông đã chứng kiến ở Berlin trong những ngày đen tối trước chiến tranh… một sự hôn mê và định mệnh."

Ông viết tiếp: "Trong hoàn cảnh như vậy, danh tiếng trong ngành tài chính của tiến sĩ Schacht được hồi sinh và ông xuất hiện trở lại trên chính trường… Có một số lượng nhỏ nhưng đang lớn dần những người cảm thấy rằng chỉ khi tiến sĩ Schacht vượt qua được sự bất tín nhiệm ông ở nước ngoài, đặc biệt là ở Mỹ cũng như trước những người thuộc đảng Dân chủ xã hội ở trong nước thì may ra ông mới có thể cứu được nước Đức." Chính phủ đã từng cố gắng thuyết phục Schacht quay trở lại nắm quyền, đề nghị ông vào vị trí đứng đầu hệ thống ngân hàng với trách nhiệm quét sạch các rắc rối do cuộc khủng hoảng gây ra. Sợ rằng mình được mời một ly rượu độc, ông đã từ chối và trở lại điền trang nơi thôn dã của mình chờ cho sự việc qua đi.

Sự sụp đổ của hệ thống ngân hàng Đức mùa hè năm 1931 lại một lần nữa kéo nền kinh tế đi xuống. Trong vòng sáu tháng sau đó, sản xuất sụt giảm tới 20%. Đến đầu năm 1932, sản xuất công nghiệp chỉ đạt 60% mức của năm 1928. Gần sáu triệu người – một phần ba lực lượng lao động – không có việc làm.

Tháng Mười năm 1931, các đảng cánh hữu cùng nhau tụ họp tại một cuộc mít tinh trên một vùng núi nhỏ của Bad Harzburg, một trong số rất ít nơi không cấm mặc đồng phục áo màu nâu của đảng Quốc xã. Đó là sự tái hợp của tất cả những ai đang hoặc đã có lúc từng chống lại nền dân chủ của nước Đức. Cả thị trấn được trang hoàng bởi các biểu ngữ mang màu sắc của đế chế cũ. Các tướng tá, sĩ quan cao cấp trong cuộc chiến tranh trước đó đều lộ diện cùng với hai con trai của cựu hoàng, các hoàng tử Eitel Friedrich và August Wilhelm, kéo theo một loạt các nhà công nghiệp, chính trị và các nhóm dân quân bán vũ trang khoảng năm ngàn người cùng với lực lượng quân đội của tất cả các phe phái. Sự kiện khởi phát từ lời khẩn cầu về một sự dẫn đường sáng suốt của một mục sư Tin lành và một cha cố Công giáo. Tâm điểm của sự kiện này là Hitler, người lúc đó đang lôi cuốn sự chú ý của công chúng bởi những bài phát biểu không hề được chuẩn bị trước của mình.

Tuy nhiên, một sự kiện khác cũng gây xôn xao không kém là trong lần xuất hiện đầu tiên trước công chúng với tư cách là đồng minh của đảng Quốc xã, Schacht đã bước lên bục để phát biểu. Ông buộc tội chính phủ đã làm cả đất nước hiểu sai về con số nợ nước ngoài và dự trữ vàng trong nước nhưng lại tỏ ra rất mập mờ về các chính sách của phe đối lập, chỉ nói rằng "những gì một chính phủ phục vụ

cho lợi ích dân tộc sẽ làm trong hoàn cảnh này gói gọn trong một vài ý tưởng cơ bản rất giống với những ý tưởng của Fredrick Đại đế sau Cuộc chiến tranh bảy năm.”

Bài phát biểu đó đã gây ra sự phẫn nộ trong Quốc hội và chính phủ Đức. Việc cựu thống đốc của ngân hàng Trung ương phát biểu công khai rằng đất nước đã phá sản – mặc dù điều này rất đúng – được xem như một hành động thiếu trách nhiệm không thể dung thứ, một sự phản bội, nó chỉ đổ thêm dầu vào cuộc khủng hoảng kinh tế đang sôi sục lúc bấy giờ. Việc phần lớn các khoản nợ nước ngoài trước đây đều tăng lên dưới sự kiểm soát và cho phép của Schacht chỉ càng khiến dư luận thêm tức giận. Thậm chí trong cả Quốc hội lẫn giới báo chí còn có những lời kêu gọi buộc Schacht tội phản quốc. Schacht từ lâu đã quay mặt với phe cánh tả, giờ đây lại tự cô lập mình với những người dân chủ trung lập thì đảng Quốc xã nghiễm nhiên trở thành sự lựa chọn duy nhất cho ông. Và mặc dù cuộc chiến chống bồi thường chiến tranh đến lúc này đã gần như chấm dứt nhưng cuộc chiến cho tương lai của nước Đức thì vẫn chưa đi đến hồi kết.

20. Những cái cùm vàng

1931 - 1933

Hãy trông kìa! Vương quốc của ngươi chìm đắm trong sự hỗn mang

Ánh sáng đã tắt trước sự phá hoại của ngươi;

Kìa bàn tay ngươi, tên Bạo chúa hung tàn!

Hãy để những bức màn hạ xuống,

Và để bóng đêm của vũ trụ chôn vùi tất cả.

ALEXANDER POE, *The Dunciad*

Ngày 14 tháng Bảy, Norman quay trở về từ Basel (Thụy Sĩ) và nhận ra rằng cuộc khủng hoảng giờ đã lan tới tận nước Anh. Tối đó, Robert Kindersley, giám đốc ngân hàng đồng thời là người đứng đầu chi nhánh London của quỹ đầu tư lớn của gia đình Lazard yêu cầu được gặp riêng Norman và cho ông biết rằng Ngân hàng Anh của ông đang gặp vấn đề lớn. Thật trớ trêu là vụ bê bối của họ lại chẳng có mấy liên quan với cuộc khủng hoảng đang bao trùm khắp Trung và Đông Âu. Khoảng giữa những năm hai mươi, một nhân viên kinh doanh tại chi nhánh Brussel của Ngân hàng Anh đã đánh cược một cách mạo hiểm vào sự sụp đổ của đồng franc Pháp và lỗ tới 30 triệu đô-la, gần gấp đôi vốn của ngân hàng. Anh cố xoay sở bù đắp lại khoản thiệt hại trong nhiều năm bằng cách thông đồng với một vài thành viên trong văn phòng của mình ở Brussel phát hành nhiều giấy nhận nợ của các đối tác với Lazard. Sự việc gần đây mới dần lộ ra ánh sáng khi các giấy tờ có giá này cuối cùng cũng được đem xuất trình. Khi các bằng chứng được đưa ra, nhân viên kinh doanh người Czechnày đã thú nhận và sau đó bất ngờ rút một khẩu súng trong ngăn bàn ở văn phòng mình ra tự sát. Sợ rằng sự đổ vỡ của một ngân hàng thương mại do gia đình Lazard nắm giữ sẽ gây ra sự náo loạn trong thành phố, Ngân hàng Anh đồng ý ra tay giúp đỡ nó. Nhưng chỉ một tuần sau, hai ngân hàng thương mại khác là Kleinworts và Schroders cùng thông báo với Norman rằng họ cũng đang gặp khó khăn. Không thể chống đỡ được cho tất cả, Ngân hàng Anh đành dàn xếp cho những ngân hàng này vay nợ của các ngân hàng thương mại khác để tự cứu lấy mình.

Trong khi đó, theo đà đóng cửa của các ngân hàng Đức, một "trận bão tuyết" cũng tràn qua hệ thống tài chính thế giới. Các ngân hàng ở Hungary buộc phải ngừng giao dịch, ở Romania, Latvia và Ba Lan, các định chế tài chính lớn sụp đổ. Tại Cairo và Alexandria, hiện tượng rút tiền hàng loạt bắt đầu tại ngân hàng Deustche Orientbank thuộc quyền sở hữu của Đức, cảnh sát đã phải huy động lực lượng để bảo vệ ban điều hành. Istanbul cũng chứng kiến các cuộc rút tiền hàng loạt tại các chi nhánh của Deutsche Bank ở nhiều nơi và ngân hàng Công thương Thổ Nhỹ Kỳ đã bị buộc phải đóng cửa.

Khủng hoảng kinh tế thế giới đã nhấn chìm phần lớn các quốc gia Nam Mỹ - Bolivia mất khả năng thanh khoản vào tháng Giêng và tiếp theo là Peru vào tháng Ba. Trong hai tuần cuối tháng Bảy, sự sụp đổ dây truyền lan đến các nước Latin khác. Ngày 16 tháng Bảy, chính phủ Chile tuyên bố họ buộc phải

ngừng trả các khoản nợ nước ngoài. Năm ngày sau, chính phủ đó sụp đổ và thống đốc ngân hàng Trung ương lên nắm quyền. Ông này tại vị được có ba ngày. Trong vòng hai mươi tư giờ, có tới ba vị tổng thống lần lượt thay nhau tuyên thệ nhậm chức, cho đến khi quân đội phải tiếp quản đất nước vì quá mệt mỏi với tình trạng hỗn loạn. Ngày 25 tháng Bảy, chính phủ Mexico tuyên bố vàng không còn là công cụ lưu trữ giá trị theo pháp luật nữa mà thay vào đó là bạc. Đồng tiền của nước này liền đó mất 36% giá trị và ngân hàng hàng đầu của họ là Credito Español de Mexico đã bị buộc phải đóng cửa sau vài ngày ở trong tình trạng hỗn loạn.

Khi nền móng của hệ thống tài chính thế giới càng lúc càng lung lay thì thành phố London, con bạch tuộc đã vươn quá nhiều cánh tay của nó tới mọi ngóc ngách của nền tài chính thế giới cũng bắt đầu cảm nhận được mình đã đuối sức như thế nào. Ngày 13 tháng Bảy, khi cuộc khủng hoảng tại Đức đang đi đến hồi kết thì Ủy ban Macmillan về hoạt động của hệ thống ngân hàng Anh cũng đưa ra bản báo cáo của mình. So với tất cả những gì đang diễn ra tại châu Âu thì báo cáo này quả không đáng để giới báo chí phải quan tâm. Tuy nhiên, nó lại nêu ra một loạt các con số làm rung chuyển cả London.

Suốt thời kỳ hoàng kim khi London đóng vai trò là trung tâm tài chính thế giới, hai ngành công nghiệp và ngân hàng của Anh luôn luôn hỗ trợ lẫn nhau. Thặng dư xuất khẩu lớn được tạo ra bởi "công xưởng của thế giới" đã cung cấp nguồn tài chính dồi dào cho các hoạt động đầu tư dài hạn trên toàn cầu của Anh và củng cố thêm vị thế chủ nợ của thế giới của London. Sau chiến tranh và sau sự trở lại của chế độ bản vị vàng, năng lực sản xuất của nước Anh bị ngừng trệ. Tuy nhiên, suốt những năm 1920, London vẫn cố quyết tâm duy trì vị trí đứng đầu của mình trong hệ thống tài chính thế giới và do đó, tiếp tục cho các chính phủ và công ty nước ngoài vay 500 triệu đô-la mỗi năm. Nhưng vì không thể tạo ra thặng dư xuất khẩu lớn tương tự như trước chiến tranh, London đành phải dựa ngày càng nhiều vào các khoản vay ngắn hạn để tài trợ các khoản vay dài hạn này. Mặc dù mọi người đều lờ mờ nhận thức được sự bất cân xứng ngày càng gia tăng giữa nợ và tài sản, nhưng không ai hình dung được tính chất nghiêm trọng của nó cả.

Báo cáo của Macmillan lúc đó chỉ ra rằng các nghĩa vụ trả nợ nước ngoài ngắn hạn của London đã lên đến gần 2 tỷ đô-la. Đây được xem như một cú sốc mặc dù hóa ra con số này vẫn là quá thấp – con số thật là gần 3 tỷ đô-la.

Hơn thế nữa, sau khi Đức áp dụng kiểm soát hối đoái, một phần đáng kể các khoản cho vay được tạo ra từ những khoản nợ ngắn hạn trên giờ đây đã bị đóng băng – các ngân hàng Anh có khoảng 500 triệu đô-la bị kẹt ở Đức và vài trăm triệu nữa tại Trung Âu và Mỹ Latin. Trước viễn cảnh không ai có thể hình dung ra trước đó rằng chính phủ Anh có thể sẽ không thể hoàn thành các nghĩa vụ tài chính của mình do gánh nặng của các khoản nợ xấu, các nhà đầu tư khắp nơi bắt đầu rút vốn khỏi London.

Trong hai tuần cuối tháng Bảy, Ngân hàng Anh mất đến 250 triệu đô-la – gần nửa số vàng dự trữ. Đáp lại, ngân hàng này chỉ nâng lãi suất một cách khiêm tốn từ 2,5% lên 4,25% với hy vọng vẫn có thể hấp dẫn được các nguồn vốn trên thị trường, không để nó bỏ rơi đồng bảng Anh. Norman phản đối tăng lãi suất thêm nữa vì sợ rằng chúng sẽ chỉ làm tăng thêm số người thất nghiệp và làm cho cuộc khủng hoảng trong nước trầm trọng thêm bởi những hoạt động đầu cơ vào đồng bảng Anh. Chẳng biết phải làm gì khác, ông hành động như thể cuộc khủng hoảng chỉ là một cơn chấn động tâm lý tạm thời: dàn xếp vay 250 triệu đô-la từ Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York và từ Ngân hàng Trung ương Pháp để vực Ngân hàng Trung ương Anh dậy.

Norman lúc này đã phải đương đầu với hết tình huống khẩn cấp này đến tình huống khẩn cấp khác trong vòng có mười tuần, những "áp lực nặng nề nhưng vô hình" bắt đầu làm cho thể trạng vốn đã yếu đuối của ông suy kiệt. Ông rất dễ đãng trí, thường xuyên thay đổi ý kiến và nhiều lần tỏ ra bất lực khi cần phải đưa ra những quyết định dứt khoát – như lời một trong những giám đốc điều hành đồng thời là cộng sự của ông thì đó là "một kiểu căng thẳng thần kinh khó kiểm soát". Khi khả năng phải từ bỏ bản vị vàng dần trở nên rõ ràng hơn, ông đã hình dung các hậu quả của sự từ bỏ này bằng những viễn cảnh rất u ám – sự tiêu tan niềm tin vào đồng tiền giống như những gì đã diễn ra suốt thời kỳ siêu lạm phát ở Đức, sự sụp đổ của các giá trị tiền tệ, giá cả tăng vọt, dân chúng thiếu ăn, chế độ phân phối lương thực, các cuộc biểu tình chống đối và cả bạo động. Bức tranh mà Norman hình dung ra quá u ám đến nỗi Russell Leffingwell, một cổ đông của tập đoàn Morgan, nơi cái tên Norman vẫn thường xuyên được nhắc đến một cách vô cùng tôn kính cũng phải phàn nàn rằng "Không còn ai có thể thuyết phục ông ta thôi không nói về chủ đề hãi hùng này nữa hay sao?"

Cuối cùng, thứ Tư ngày 29 tháng Bảy, Norman rời công sở sớm, ông ghi lại tỉ mỉ trong nhật ký của mình là "Cảm thấy không khỏe." Tối đó ông đổ bệnh và bị giữ tại nhà với lệnh của bác sĩ yêu cầu nghỉ ngơi hoàn toàn. Sợ rằng tâm trạng bất thường và óc phán đoán không còn minh mẫn của ông sẽ chỉ cản trở các nỗ lực nhằm đương đầu với cuộc khủng hoảng đang treo lơ lửng trên đầu, các đồng sự của ông tại Ngân hàng đã hối thúc ông ra nước ngoài dưỡng bệnh. Jack Morgan, rất có thể đã được khuyến khích bởi một trong số các giám đốc điều hành của ngân hàng, còn hào phóng cho Norman mượn chiếc du thuyền Corsair IV của ông với thủy thủ đoàn gồm năm mươi người. Nhưng thay vào đó, Norman đã lên tàu chở khách Duchess of York để tới Canada vào ngày 15 tháng Tám.

Ngày 31 tháng Bảy, khi Quốc hội tạm ngừng họp để nghỉ hè và các chính trị gia cũng như các giám đốc ngân hàng đều về quê nghỉ ngơi thì một ủy ban chính thức khác - Ủy ban May – lại công khai bản báo cáo của mình. Báo cáo chỉ ra rằng do cuộc Suy thoái tại Anh lan rộng, ngân sách đã bị lạm dụng tương đối nhiều và đang thâm hụt ở mức 600 triệu đô-la, tương đương 2,5% GDP – một khoảng cách không lớn lắm so với con số thực tế.

Ủy ban May vốn được thành lập nhằm xem xét các chính sách kinh tế của chính phủ. Dường như họ đã thổi phồng quy mô và sức ảnh hưởng của sự thâm hụt ngân sách này lên quá nhiều. Như lời của sử gia A. J. P. Taylor thì điều này thể hiện sự pha trộn giữa "định kiến, sự ngu dốt và nỗi sợ hãi". Trong bối cảnh của cuộc bán tháo đồng bảng Anh lúc bấy giờ, những quan điểm như thế này chỉ tạo ra thêm sự hoảng loạn. Ủy ban May đề xuất rằng chính phủ nên cố gắng khắc phục sự thâm hụt ngân sách bằng cách cắt giảm chi tiêu xuống còn 500 triệu đô-la – trong đó bao gồm cắt giảm 20% trợ cấp thất nghiệp – và tăng thu thuế thêm khoảng 100 triệu đô-la. Theo như những hiểu biết cơ bản của chúng ta hiện nay về hoạt động của nền kinh tế, ủy ban này thật ngớ ngẩn khi cho rằng với khoảng 2,5 triệu người thất nghiệp, sản xuất công nghiệp sụt giảm 20% và giá cả tăng đều 7% một năm, giải pháp cho các vấn đề kinh tế của Anh lại là cắt giảm trợ cấp và tăng thuế. Nhưng tại thời điểm đó, quan điểm chính thống cho rằng thâm hụt ngân sách luôn luôn là điều tồi tệ ngay cả trong thời kỳ suy thoái. Maynard Keynes gọi báo cáo này của May là "tài liệu ngu xuẩn nhất mà bất hạnh thay, tôi phải đọc."

Những đề xuất của ủy ban này gây ra sự chia rẽ sâu sắc trong nội các. Một bên là một nhóm lớn, đứng đầu là thủ tướng Ramsay MacDonald và Bộ trưởng tài chính Philip Snowden, những người luôn tin rằng ngân sách cần phải được cân bằng cho dù đất nước đang trong thời kỳ suy thoái. Còn bên kia là các đảng viên đảng Xã hội, những người luôn chống đối cương quyết và mạnh mẽ quan điểm này.

Trong khi đó, khoản vay 250 triệu đô-la từ Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York và Ngân hàng Trung ương Pháp đã cạn kiệt – Ngân hàng Trung ương Anh lúc này đã chi trả tổng số 500 triệu đô-la vàng mà vẫn không đáp ứng đủ lượng tiền rút ra khỏi hệ thống. Sửng sốt bởi dòng tiền khổng lồ đang chảy ra ngoài nhưng vẫn tin rằng tăng lãi suất không phải là giải pháp, các quan chức ngân hàng chỉ còn có thể đề nghị vay thêm – lần này bên đứng ra vay không phải là Ngân hàng Trung ương đang cạn kiệt nguồn tiền mà là chính phủ. Đầu tháng Tám, chính phủ Anh yêu cầu Ngân hàng Trung ương thực hiện thăm dò một cách không chính thức để xác định một cách chắc chắn những điều kiện mà các chủ ngân hàng Mỹ có thể gắn kèm vào khoản vay này. Chính Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York cũng tự mình ngăn chặn việc cho các chính phủ nước ngoài vay trực tiếp bằng cách chuyển đề nghị vay tiền này của chính phủ Anh tới tới tập đoàn Morgan.

Và thế là các chủ nhà băng ngồi vào bàn đàm phán với một chính phủ đang khát tiền, nhưng một cách rất bản năng lại chỉ coi trọng cắt giảm ngân sách, đặc biệt là giảm chi tiêu công, xem đó là giải pháp đúng đắn cho hầu hết mọi vấn đề. Trong suốt vài tuần sau đó, trong khi các điều kiện đang được bàn thảo, dường như cả chính phủ và Ngân hàng Trung ương Anh lẫn tập đoàn Morgan đều muốn che phủ các cuộc đàm phán bằng một màn sương khói mờ mịt hòng giấu đi danh tính của mình. Nhà Morgan đương nhiên không muốn để lại dấu vết hay bất kể bằng chứng nào cho thấy họ đã áp đặt các điều kiện chính trị lên chính phủ của một đất nước với đầy đủ quyền tự quyết. Vị thủ tướng của đảng Lao động Anh cũng không muốn bất kỳ ai, kể cả các thành viên trong nội các của mình, biết rằng ông phải tìm kiếm sự đồng thuận từ phía các chủ nhà băng nước ngoài trước khi hành động. Thông qua các kênh không chính thức từ Ngân hàng Trung ương Anh, ông đưa ra cho Morgan xem xét một gói các biện pháp nhằm cắt giảm 350 triệu đô-la chi tiêu chính phủ, kể cả việc giảm 10% trợ cấp thất nghiệp, và tăng 300 triệu đô-la tiền thuế.

Đến ngày cuối tuần 22 tháng Tám, khi lượng vàng thất thoát tiếp tục tăng, một bầu không khí khủng hoảng đã tràn ngập khắp London. Nhà vua Anh rút ngắn kỳ nghỉ ba tuần ở Balmoral của mình một cách bất ngờ và bí hiểm để trở về cung điện Buckingham. Lần đầu tiên sau chiến tranh, nội các vẫn họp cả cuối tuần. Bất chấp mọi cố gắng của thủ tướng nhằm giữ bí mật cho các cuộc đàm phán, dường như cả nước vẫn đang chờ đợi một bức điện từ New York với dấu hiệu đồng ý của Morgan. Beatrice Webb, vợ của Sidney Webb, một trong số ít các thành viên cứng rắn của nội các vẫn cương quyết chống lại việc cắt giảm ngân sách đã viết, "Thật trớ trêu khi chính những nhà tài phiệt đã đặt người dân Anh vào tình cảnh túng quẫn này lại được quyền chọn lựa xem ai trong số họ sẽ là người phải gánh lấy gánh nặng do chính họ tạo ra. Chủ nghĩa tư bản độc tài thật là man rợ!"

Thứ Bảy ngày 22 tháng Tám, các cổ đông của Morgan tụ họp tại nhà của F. D. Bartow ở Glen Cove, Long Island và sau cuộc tranh luận dài suốt cả kỳ nghỉ cuối tuần, cuối cùng họ cũng đưa ra con số mà họ có thể gia ơn cứu trợ cho ngân sách của nước Anh vào chiều Chủ nhật. Một bức điện đồng ý với ngôn ngữ ngụy trang phù hợp để che giấu bất cứ tín hiệu nào cho thấy ngân sách của nước Anh đã được trình lên các chủ nhà băng Mỹ xem xét được gửi tới Sir Ernest Harvey, phó thống đốc ngân hàng Trung ương Anh, người đang lo lắng chờ đợi tại văn phòng của mình ở London. Bức điện đến vào lúc 8:45 tối giờ London. Ông tự tay cầm tới số 10 phố Downing, nơi nội các Anh đang có mặt đầy đủ ở bên trong còn một đám đông lớn thì tụ tập ở bên ngoài, cảnh tượng vẫn thường lặp lại mỗi lần nước Anh ở trong tình trạng khẩn cấp – đường phố bừa bãi những bao thuốc lá, diêm cháy dở, túi và giấy báo bỏ đi. Đó là một tối mùa hè dịu mát, các thành viên nội các đang ở trong vườn, đi đi lại lại một cách đầy lo lắng. Khi Harvey đến, thủ tướng vồ lấy bức điện từ tay ông và hối hả đi về phía phòng

họp. Vài phút sau, âm thanh của những giọng nói đầy tức giận dậy lên. Với Harvey dường như “con quỷ dữ đã sổ lồng.”

Bất chấp lời hứa cho vay tiền của Morgan, nội các vẫn tiếp tục chia rẽ trong vấn đề cắt giảm trợ cấp thất nghiệp, và tối hôm đó, thủ tướng tới cung điện Buckingham đệ trình đơn từ chức của ông cùng toàn bộ nội các của mình. Hai ngày sau đó, tờ *Daily Herald,* cơ quan ngôn luận chính thức của đảng Xã hội đã đăng bức ảnh của George Harrison trên trang nhất dưới tiêu đề “cú lừa đảo của vị chủ nhà băng” do lầm tưởng rằng bức điện mà Harvey nhận được đến từ FED chứ không phải từ tập đoàn Morgan. Đó là cú lừa đảo của các nhà tài phiệt nhằm thao túng thị trường. Còn trong nội bộ nước Anh, những người thuộc phe cánh tả vẫn tin tưởng rằng chính phủ của đảng Lao động đang dần bị thao túng bởi những chủ nhà băng giàu có của Mỹ luôn đi ngược lại với tư tưởng chủ nghĩa xã hội.

Trong vòng ba ngày, một chính phủ Dân tộc mới, liên minh gồm các thành phần thuộc đảng Lao động, đảng Tự do và đảng Bảo thủ lên nắm quyền, đứng đầu là MacDonald. Chính phủ này lại đưa ra các gói ngân sách giống hệt như những gì đã chia rẽ họ trước đây. Thêm vào việc cắt giảm trợ cấp thất nghiệp 10%, do sự cương quyết của nhà vua, khoản tiền mà nghị viện cấp cho ngài, khoảng 2,25 triệu đô-la một năm, cũng được cắt giảm 10%. Các thành viên khác trong hoàng gia cũng học theo ông, hoàng tử xứ Wales thậm chí còn trả lại 50.000 đô-la trong số thu nhập 300.000 đô-la của ông từ vùng Duchy of Cornwall. Không ai biết được liệu lần đi săn sau của vua George V và người bạn Jack Morgan, chủ đề vay nợ và sự tiết kiệm của ông có được nói đến nữa hay không.

Ngày 28 tháng Tám, chính phủ Anh nhận được 200 triệu đô-la tiền vay từ liên minh các ngân hàng Mỹ, đứng đầu là ngân hàng Morgan, và một khoản 200 triệu đô-la khác từ một nhóm các ngân hàng Pháp. Số tiền đội nón ra đi chỉ trong vòng có ba tuần. Cắt giảm ngân sách không có tác dụng gì, chủ yếu là bởi chúng không phù hợp. Một nhà báo của tờ tạp chí cánh tả *New Statesman and Nation* cố gắng ghi lại vấn đề bằng những từ ngữ đơn giản nhất như sau:

Trong thực tế, những gì London đã làm chỉ là vay tiền của người Pháp với lãi suất 3% để cho người Đức vay với lãi suất 6% đến 8% để kiếm phần chênh lệch. Nhưng rồi Vienna đổ vỡ; Ngân hàng [Anh] cho họ vay tiền. Tiếp đó là sự đổ vỡ ở Berlin và một lần nữa Ngân hàng [Anh] lại cho họ vay tiền. Người Pháp nhận ra rằng: Rất nhiều ngân hàng Áo, Đức, và Anh đang tụ lại với nhau giống như những người leo dãy An-pơ đang đứng ở bờ vực thẳm. Hai trong số đó đã ngã nhào; lẽ nào chúng lại không kéo cả kẻ thứ ba xuống cùng? Với cách nhìn như vậy, họ bắt đầu tháo chạy khỏi các ngân hàng Anh; nói một cách dễ hiểu là họ rút tiền gửi của mình về… “Trợ cấp thất nghiệp” chẳng liên quan gì đến tình cảnh này cả.

Nói cách khác, vấn đề của nước Anh không phải là thâm hụt ngân sách mà là nó cứ cố bám lấy vai trò là chủ nợ của các nước vào thời điểm mà phần lớn thế giới đang ở trong tình trạng đầy rủi ro còn nó thì không hề còn tiền hay nguồn lực tài chính nào khác cả.

Một điều ngày càng trở nên rõ ràng với những nhà quan sát là nước Anh cần bãi bỏ sự ràng buộc với bản vị vàng. Trở về từ Mỹ ngày 18 tháng Bảy, Maynard Keynes đã cảnh báo thủ tướng trong một bức thư riêng rằng “Bây giờ đã quá rõ ràng và chắc chắn rằng chúng ta sẽ phải bãi bỏ sức mua tương đương [của đồng tiền so với vàng] trong một tương lai không xa. Khi bắt đầu có những nghi ngờ đối với giá trị của một đồng tiền, giống như những gì đang diễn ra hiện giờ với đồng bảng Anh, thì nghĩa là trò chơi đã kết thúc.” Trong một loạt các bài báo, ông lập luận rằng việc cắt giảm chi tiêu tạo ra giảm

phát của chính phủ chỉ làm tình hình xấu thêm, ông mô tả chính sách này trong một cuộc gặp với các nghị sĩ: "Trong cuộc đời tôi, đây là điều sai lầm và ngu xuẩn nhất mà Quốc hội cố tình phạm phải." Mặc dù Keynes đã cố gắng hạn chế những lời chỉ trích Ngân hàng Trung ương Anh trước công luận, nhưng khi nhận ra rằng chúng vẫn đang làm các vấn đề tiền tệ xấu đi, ngày 10 tháng Tám, Harry Siepmann đã mời ông tới để thuyết phục ông bớt phần gay gắt trong các bài báo của mình. Thực tế là cho đến lúc đó, ngay cả một người trong Ngân hàng Trung ương [Anh] như Siepmann cũng đang mất lòng tin. Theo một quan chức Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York lúc đó đang ở thăm London thì các quan chức của Ngân hàng Trung ương [Anh] đã thừa nhận một cách khá thẳng thắn rằng lối thoát cho Anh và phần lớn các nước châu Âu khác là tạm thời từ bỏ chế độ bản vị vàng, để mặc Pháp và Mỹ mắc kẹt với nó và sau đó quay trở lại gắn bó với vàng ở mức độ thấp hơn."

Bộ Tài chính Anh trở thành đồn lũy kháng cự cuối cùng trước trào lưu muốn từ bỏ bản vị vàng. Thậm chí khi một phóng viên nêu ra câu hỏi trong một cuộc họp báo tại đây rằng liệu nước Anh có thể và có nên duy trì chế độ bản vị vàng đã trở nên thiếu hiệu quả và đòi hỏi Anh phải vay mượn những khoản tiền lớn để đảm bảo duy trì nó cũng như hy sinh không thương tiếc quyền lợi của đám đông dân chúng vì nó hay không thì Sir Warren Fisher, người đứng đầu Vụ các dịch vụ công, đồng thời là thư ký thường trực của Bộ trưởng, đã phản ứng mạnh mẽ bằng cách đứng bật dậy, ánh mắt long lanh, khuôn mặt đỏ lên vì xúc động mạnh; ông lớn tiếng với các nhà báo như thể ông vừa bắt quả tang họ "trao đổi với nhau những lời tục tĩu." Ông la lên: "Thưa các quý ngài, tôi hy vọng rằng sẽ không ai nhắc lại những quan điểm như vừa rồi bên ngoài căn phòng này. Tôi chắc rằng tất cả các bạn, những người biết về dân tộc Anh sẽ đồng ý với tôi rằng đưa ra đề nghị đó là một sự sỉ nhục với danh dự của quốc gia; và mọi người, đàn ông cũng như đàn bà trên đất nước này sẽ coi đó là sự xúc phạm danh dự cá nhân của họ. Chúng ta không thể nghĩ tới chuyện đó được." Trong lúc đó, tốc độ bán tháo đồng bảng Anh vẫn không hề giảm đi chút nào.

Trong số các biện pháp kinh tế của chính phủ mới có việc cắt giảm tiền lương của tất cả các viên chức công, kể cả binh lính trong quân đội. Ở lực lượng hải quân, tất cả các cấp bậc từ đô đốc cho đến thủy thủ bình thường đều bị cắt một si-ling trong tiền lương mỗi ngày. Không có gì đáng ngạc nhiên khi việc này gây ra nỗi oán giận trong khắp hàng ngũ những người ở cấp bậc thấp hơn bởi sự bất công khi đặt một gánh nặng như nhau lên vai tất cả mọi người, bất kể lương thấp hay cao. Ngày 14 tháng Chín, một nhóm các thủy thủ trên tàu Atlantic tại Invergordon đã từ chối luyện tập. Đó là một sự cố nhỏ không gây hậu quả lớn nào nhưng lại được báo chí nước ngoài ghi lại như một cuộc nổi loạn, dựng lên bức tranh rằng nước Anh đang trên bờ vực của một cuộc cách mạng và rằng đồn lũy cuối cùng của vương quốc này là Hải quân Hoàng gia đang tan rã.

Đến thời điểm này, Ngân hàng Anh đang mất khoảng 25 triệu đô-la vàng mỗi ngày. Các vị Bộ trưởng vẫn làm rò rỉ các con số về dự trữ cho những người bạn chí cốt tại nghị viện, những người ngay sau đó truyền tin ra khắp giới đầu cơ trong thành phố. Ngày thứ Năm, 17 tháng Chín, thất thoát lên tới 80 triệu đô-la và ngày hôm sau vẫn duy trì con số tương tự. Kể từ khi cuộc khủng hoảng bắt đầu, Ngân hàng Trung ương Anh đã chứng kiến 1 tỷ đô-la đội nón ra đi.

Thứ Bảy ngày 19 tháng Chín, chính phủ Anh chuyển lời khẩn cầu cuối cùng trong cơn tuyệt vọng tới chính quyền Hoover nhờ giúp đỡ. Stimson, một người dễ xúc động và có tiếng là thân Anh, đã triệu đại sứ Anh tại Washington tới để giải thích rằng tất cả những khả năng có thể để giúp đỡ Anh đã được đưa ra, bao gồm cả việc cắt giảm hơn nữa nợ chiến tranh, nhưng giờ thì nước Mỹ đành bất lực. Cuối

tuần đó, sau khi họp bàn với các quan chức của Ngân hàng Trung ương Anh, thủ tướng quyết định tạm ngừng các giao dịch thanh toán bằng vàng.

Một bức điện được gửi tới Norman, lúc ấy đang ở trên tàu HMS Duchess of Bedford giữa Đại Tây Dương, ông đang trên đường trở về nhà từ Canada nhưng vẫn còn tới hai ngày lênh đênh trên biển. Ông không mang theo sổ giải mã nên tin nhắn gửi tới ông qua radio đã không được mã hóa. Có một câu chuyện rất thú vị nhưng không có thật rằng để ngụy trang cho bức điện, phó thủ tướng đã viết "Phu nhân sẽ rời đi vào thứ Hai." Bị đánh đố bởi tin nhắn khó hiểu này, Norman cho rằng nó chỉ nói đến kế hoạch đi nghỉ của mẹ ông và không hề suy nghĩ gì thêm.

Câu chuyện thật cũng thú vị không kém. Bức điện thực có nội dung "Xin lỗi, ngày mai chúng tôi buộc phải rời đi và không thể đợi để gặp ông được." Norman cho rằng nó có nghĩa là Harvey sẽ đi nghỉ trong khi ông đang trên đường trở về Anh. Ông chỉ khám phá ra chân tướng sự việc khi cập cảng Liverpool vào thứ Tư 23 tháng Chín. Sau khi gặp gỡ với thủ tướng, ông bỏ đi nghỉ cuối tuần rất dài ở vùng thôn quê để hồi phục lại sau cơn sốc. Ông bạn Baldwin của ông đã nói một cách khiếm nhã rằng "Từ bỏ bản vị vàng với Norman cũng giống như việc con gái ông ta bị mất trinh tiết vậy." Thế nhưng, ngoài nỗi giận dữ, Norman cũng khó mà làm được điều gì khác nếu như lúc ấy ông có mặt ở trong nước.

Phản ứng đầu tiên của công chúng tuần đó là sự hoảng hốt và kinh ngạc. Chỉ một vài người hiểu được nó có nghĩa là gì. Phần lớn các tờ báo đều ca thán rằng đó là sự kết thúc của một thời đại. Chỉ có tờ Daily Express, thuộc quyền sở hữu của nhà đầu cơ tài chính đầy hiểu biết và sáng suốt Lord Beaverbrook là gọi đây là chiến thắng theo lẽ tự nhiên. Ông phát biểu một cách lạc quan rằng "Nhiều năm rồi chẳng có gì đáng phấn khích hơn… chúng ta từ bỏ bản vị vàng, từ bỏ mãi mãi; sự kết thúc của bản vị vàng chính là khởi đầu của sự hồi phục thương mại thật sự".

Tờ *Sunday Chronicle* ngày 20 tháng Chín đăng chân dung của Montagu Norman đứng cạnh Winston Churchill, đây là một phần trong loạt bài về các nhân vật đương thời. Từ khi rời nhiệm sở vào tháng Sáu năm 1929, Churchill đã mâu thuẫn với các đồng sự của mình trong đảng Bảo thủ về quyền tự quyết của Ấn Độ nên đã bị cô lập và không còn được ai ủng hộ. Chính vì thế mà giờ đây ông cảm thấy rất thoải mái khi bày tỏ công khai ảo tưởng đã tan vỡ từ lâu của mình về bản vị vàng. Ông lập luận rằng vấn đề không phải ở bản thân chế độ bản vị vàng mà là cách nó được vận hành. Đó là sự tích tụ lượng lớn vàng của Mỹ và Pháp, dẫn đến kết quả là sự thiếu hụt trên toàn bộ phần còn lại của thế giới, và chính nó đã gây ra cuộc Đại suy thoái. Ông đã bắt đầu có quan điểm gần giống với Keynes – trong một bài phát biểu trước Quốc hội một tuần trước đó, Keynes đã mô tả vàng "được đào ra khỏi những cái hầm ở châu Phi và đặt vào một cái hầm khác còn khó tiếp cận hơn ở châu Âu và Mỹ".

Tuần đó, ngôi sao của bộ phim *Đổ xô đi tìm vàng* Charlie Chaplin đến làm khách tại nhà của Churchill ở Chartwell, ngôi nhà kiểu thôn quê của ông ở vùng Kent – họ đã từng gặp nhau ở Hollywood khi Churchill đang ở thăm Mỹ tháng Mười năm 1929, đúng vào thời điểm của Cuộc khủng hoảng [trên thị trường chứng khoán]. Sau bữa tối, Chaplin mở đầu cuộc nói chuyện với lời lẽ gay gắt: "Ngài Churchill, ngài đã mắc sai lầm lớn khi trở lại bản vị vàng với tỷ giá hối đoái hoàn toàn không hợp lý vào năm 1925." Lúc đầu Churchill chỉ thấy hơi ngạc nhiên. Nhưng khi ngôi sao điện ảnh tiếp tục cuộc nói chuyện về chủ đề này với sự hiểu biết sâu rộng thì vị chủ nhà nhớ lại những sai lầm của mình trong quá khứ bỗng chìm vào sự im lặng, ủ rũ khác thường; tâm trạng đó chỉ tan biến khi nghệ sĩ hài cầm hai chiếc bánh mỳ lên, cắm hai chiếc dĩa vào đó và biểu diễn điệu nhảy nổi tiếng của mình

giống như trên màn ảnh.

Ngày hôm sau, thứ Hai, 21 tháng Chín, ngày đầu tiên không có bản vị vàng, trong một sự sắp xếp tình cờ của số phận, Churchill ăn trưa cùng Maynard Keynes, giờ đã là đồng minh và là bạn. Churchill dành rất nhiều thời gian để chứng minh rằng mình chưa bao giờ đồng ý với việc quay trở lại với bản vị vàng vào năm 1925, và rằng ông đã bị Norman và cả thành phố này gạt sang một bên. Với Keynes thì đây là ngày đáng được ăn mừng. Ông đã không thể giấu nổi niềm hân hoan và "cười tủm tỉm như một cậu bé vừa làm nổ quả pháo dưới mông người nào đó mà cậu không ưa." Ông viết trong một bài báo sau đó một tuần rằng "Có rất ít người Anh không tỏ ra hoan hỉ bởi sự tan vỡ của những chiếc cùm vàng. Chúng ta cảm thấy rằng mình cuối cùng cũng rảnh tay để làm những việc có ý nghĩa… Tôi tin rằng những sự kiện lớn của tuần trước sẽ mở ra một chương mới trong lịch sử tiền tệ thế giới."

Nhưng với các chủ nhà băng, đặc biệt là ở châu Âu, sự từ bỏ bản vị vàng của Anh là bước đi thật sự đáng hổ thẹn, một "sự thoái vị đầy bi thương gây ra những tổn thất nặng nề cho những ai đã tin tưởng" vào lời hứa của Ngân hàng Trung ương Anh. Trong vòng vài ngày, đồng bảng đã giảm xuống gần 25% trên thị trường tiền tệ thế giới, từ 4,86 đô-la xuống 3,75 đô-la. Đến tháng Mười Hai, nó ở dưới giá 3,5 đô-la, tương đương mức sụt giảm 30%. Có tổng số hai mươi lăm nước cũng theo bước Anh từ bỏ bản vị vàng trong tháng tiếp theo, trong đó không chỉ có các quốc gia trong vương quốc và các lãnh thổ thuộc địa như Canada, Ấn Độ, Malaysia, Palestin và Ai Cập mà còn có cả các nước như Thụy Sĩ, Thụy Điển, Na Uy và Phần Lan – và cuối cùng là các nước châu Âu có quan hệ thương mại gần gũi với Anh như Ireland, Áo và Bồ Đào Nha.

Mặc dù báo chí vẫn nói rằng đó là sự kết thúc của một thời đại, với những người Anh bình thường thì sau vài ngày hoảng sợ dường như chẳng có chuyện gì xảy ra. Không có sự rút tiền hàng loạt khỏi nhà băng nào, không có sự thiếu thốn thực phẩm, không có cảnh đổ xô đến các cửa hàng, không có sự tích trữ hàng hóa. Thực tế là trong khi giá bán buôn trên thế giới tiếp tục giảm gần 10% trong năm tiếp đó, ở Anh hiện tượng giảm phát đã dừng lại – giá cả trong năm tiếp theo thậm chí còn tăng một cách khiêm tốn khoảng 2%.

Những người bị cú sốc lớn là số ít những người Anh đang đi du lịch nước ngoài. Tạp chí *Time* mô tả lại một người đàn ông đến từ Old Etonian đã ở trong tâm trạng giận dữ như thế nào khi ở New York người ta chỉ trả có ba đô-la cho đồng bảng của ông ta "một đồng bảng vẫn là một đồng bảng ở Anh. Tôi sẽ mang tiền của mình về nhà."

Nhưng những lời chỉ trích thì bắt đầu gần như ngay lập tức. Trong một bài phát biểu trước Quốc hội ngày 20 tháng Chín, Snowden tố cáo sự thất bại của Mỹ và Pháp trong các chính sách liên quan đến vàng. Mặc dù Mỹ cũng có phần nhưng những lời chỉ trích nặng nề nhất là dành cho Pháp. Trong một lá thư gửi tới Norman để chúc ông thượng lộ bình an trên đường trở về, Margot Asquith ghi lại tâm trạng chung trong nước, "Pháp sẽ bị trừng phạt nặng nề vì tính thiển cận ích kỷ của họ. Nước Pháp đã trở thành tai họa của châu Âu…" Và cũng mỉa mai thay, nơi chịu nhiều tai ương nhất của sự phá giá đồng tiền lại là Ngân hàng Trung ương Pháp. Trong nhiều năm, người ta đã lưu truyền những sự đồn đoán rằng chính việc bán tháo đồng bảng [Anh] của Pháp sau khi Anh từ bỏ bản vị vàng đã gây ra sự thất bại của họ. Trước đó, Ngân hàng Trung ương [Pháp] đã để toàn bộ tài sản 350 triệu đô-la của mình vào các khoản tiền gửi bằng đồng bảng Anh. Nó đã tạo điều kiện rất thuận lợi [cho nước Anh] trong suốt cuộc khủng hoảng đến nỗi Clément Moret được phong tặng tước hiệu danh dự Đại Hiệp Sĩ trong hàng phẩm cấp của Đế chế Anh. Nhưng sau khi Anh từ bỏ bản vị vàng thì Ngân hàng Trung ương Pháp

đã phải chịu thiệt hại tới gần 125 triệu đô-la, gấp bảy lần vốn chủ sở hữu của họ. Một ngân hàng bình thường nếu lâm vào cảnh đó chắc là đã phá sản.

Các ngân hàng trung ương khác, đặc biệt là các ngân hàng của Thụy Điển, Hà Lan và Bỉ, những nơi đã tin tưởng chắc chắn vào việc giữ một phần dự trữ của mình bằng đồng bảng Anh trong suốt những năm 1920 cũng mất một khoản lớn. Ngân hàng Trung ương Hà Lan mất toàn bộ vốn – thiệt hại đặc biệt trở nên nghiêm trọng bởi vài ngày trước khi Anh phá giá đồng tiền, thống đốc ngân hàng này, quên mất rằng chỉ có thằng khờ mới hỏi một ngân hàng trung ương về giá trị đồng tiền của họ và chờ đợi một câu trả lời trung thực, đã hỏi liệu tiền gửi của ngân hàng ông có an toàn không và đương nhiên nhận được lời xác nhận rất chắc chắn. Norman quá hổ thẹn bởi sự mất mát của các đồng sự tại các ngân hàng trung ương khác đến nỗi ông đã nghĩ đến việc đệ đơn từ chức lên BIS. Thật là một hành động đẹp nhưng không đúng thời điểm – giống một kẻ phá sản đáng hổ thẹn rút lui khỏi hội chơi của mình – nhưng BIS đã thuyết phục ông rằng sẽ là không thực tế nếu tổ chức này hoạt động mà không có sự góp mặt của ngân hàng trung ương Anh trong các cuộc họp.

Mùa hè đó, George Harrison đã làm nhiều việc hơn bất kỳ ai khác để chống đỡ cho châu Âu. Dường như ông đã dành cả mùa hè để nói chuyện điện thoại đường dài xuyên Đại Tây Dương – chỉ tính riêng chủ đề cuộc khủng hoảng của khu vực Trung Âu chứ không phải là một vấn đề thường nhật giản đơn nào đó thì ông và Norman đã phải trao đổi có khi đến hơn hai mươi lăm lần. Sau khoản vay đầu tiên cho người Áo từ hồi tháng Năm, khi rất ít người có thể nhìn thấy trước cơn khủng hoảng sẽ đi tới đâu, FED đã cung cấp cho Reichsbank hơn 25 triệu đô-la và sẵn sàng tung ra con số khổng lồ 500 triệu đô-la cho khoản vay tiếp theo mặc dù nó chưa bao giờ trở thành hiện thực; FED cũng cấp thêm 250 triệu đô-la cho Ngân hàng Anh và cuối cùng là tham gia trong vụ dàn xếp khoản vay cuối cùng trị giá 200 triệu đô-la của tập đoàn Morgan cho chính phủ Anh. Tất cả những việc đó chẳng mang lại lợi ích gì. Vấn đề của châu Âu hóa ra nghiêm trọng hơn thế nhiều, và những gì nó cần lớn hơn rất nhiều so với những gì FED có thể xoay xở được.

Sau khi nước Anh từ bỏ bản vị vàng, cuộc khủng hoảng tài chính lập tức vượt sang bên kia bờ Đại Tây Dương. Năm tuần sau đó, sợ rằng Mỹ sẽ là nước tiếp theo phá giá đồng tiền, châu Âu đồng loạt chuyển đổi 750 triệu đô-la họ đang nắm giữ thành vàng. Trong khi một vài báo cáo đại chúng quy kết việc vàng chảy ra khỏi Mỹ là do “các triệu phú yếu bóng vía” và các nhà đầu cơ với hy vọng kiếm được chút tiền mọn từ các cuộc đổ vỡ kiểu như thế, nhưng thực tế cho thấy không phải các nhà đầu tư cá nhân đứng sau hoạt động này mà là các ngân hàng Trung ương châu Âu, trong đó tổ chức thực hiện việc chuyển đổi vốn mạnh mẽ nhất là một định chế kín đáo nhưng minh bạch – Ngân hàng Quốc gia Thụy Sĩ – họ đã đổi gần 200 triệu đô-la thành vàng. Ngân hàng Quốc gia Bỉ rút 130 triệu đô-la; Ngân hàng Trung ương Hà Lan, nơi đã gần như cháy túi cũng chuyển đổi 77 triệu đô-la; và Ngân hàng Pháp là 100 triệu đô-la. Đã mất vốn tới bảy lần trong suốt thời kỳ phá giá đồng bảng Anh mà vẫn giữ thái độ “đoàn kết và nhã nhặn” – từ của Thống đốc Moret – để rồi chỉ nhận lại một chiến dịch chỉ trích của công chúng Anh, Ngân hàng Trung ương Pháp đã học được bài học đáng giá cho mình. Cái giá phải trả để làm một công dân có trách nhiệm của thế giới quả là quá đắt.

Sự thất thoát vàng đã đến lúc đặc biệt gay go trong hệ thống ngân hàng Mỹ nhưng sau đó nó lại càng trở nên căng thẳng hơn với làn sóng phá sản bắt đầu từ Chicago mùa xuân năm đó. Đến tháng Chín, cơn hoảng loạn quét qua Ohio rồi quay trở lại Pittsburgh và Philadelphia. Một hội đồng những nhân vật quan trọng của Philadelphia, bao gồm hiệu trưởng trường Đại học Pensylvania, tổng giám mục tối

cao và thị trưởng đã cho ra lời kêu gọi trên báo chí nhằm củng cố lại niềm tin với các ngân hàng địa phương. Nhưng nó không mang lại kết quả gì – 39 ngân hàng trong thành phố với hơn 100 triệu đô-la tiền gửi bị buộc phải đóng cửa. Chỉ trong vòng có một tháng sau khi nước Anh từ bỏ bản vị vàng, 522 ngân hàng Mỹ phá sản – đến cuối năm, tổng cộng có 2.294 ngân hàng, một phần mười số ngân hàng trong hệ thống, với tổng số 1,7 tỷ đô-la tiền gửi, phải ngừng hoạt động.

Sự phá sản hàng loạt của các ngân hàng càng làm sự tích trữ tiền mặt tăng lên. 500 triệu đô-la tiền mặt bị rút khỏi các ngân hàng, trong đó phần lớn đều được cất giấu ở những nơi truyền thống như tất, ngăn bàn, két sắt, két an toàn dưới gầm giường, hầm bí mật, một số khác được cất giấu theo những cách rất độc đáo bao gồm "các hố đào dưới đất, nhà vệ sinh, lớp lót trong áo khoác, vòng cổ ngựa, trong hầm mỏ hay thân cây rỗng." Bất cứ chỗ nào ngoại trừ các tài khoản ngân hàng.

Đầu năm 1931, FED có khoản dự trữ vàng trị giá tới 4,7 tỷ đô-la. Thậm chí sau cuộc rút tiền ồ ạt vào mùa thu, nó vẫn có đủ vàng và chưa bao giờ có nguy cơ bị lột sạch như Ngân hàng Trung ương Anh hay Reichsbank từng gặp phải. Tuy nhiên, vì một điểm mang tính kỹ thuật hơi dị thường trong luật định, FED lại tự bắt mình phải đương đầu với sự thiếu hụt dự trữ một cách nhân tạo.

Về nguyên tắc, mỗi 100 đô-la tiền của Cục Dự trữ Liên bang phải được bảo đảm bởi ít nhất 40 đô-la vàng dự trữ, 60 đô-la còn lại bằng cái gọi là các giấy tờ có giá – chính là các hối phiếu thương nghiệp dùng để tài trợ thương mại. Mặc dù các ngân hàng của Cục Dự trữ Liên bang được phép nắm giữ trái phiếu chính phủ, và việc mua bán các trái phiếu này – nghiệp vụ thị trường mở – chính là một trong các công cụ mà nhờ đó, FED bơm thêm tiền vào hệ thống, chúng lại không được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho đồng nội tệ. Trong văn bản pháp lý thành lập FED được đưa ra vào năm 1913, các điều kiện rằng buộc đồng tiền vô cùng rườm rà vì thực tế chỉ 40% vàng dự trữ cho mỗi 100 đô-la là đã đủ để ngăn không cho ngân hàng Trung ương bị biến thành công cụ của lạm phát. Đến năm 1931, không có nguy cơ nào của lạm phát, nước Mỹ trong thực tế đang gặp vấn đề giảm phát còn các hạn chế thì vẫn chẳng phục vụ cho bất kỳ mục đích nào. Tuy nhiên nó vẫn được duy trì một cách ngoan cố trên giấy tờ.

Cùng với cuộc Suy thoái và sự trì trệ kéo dài trong thương mại, các thương phiếu bảo đảm rất hiếm và khó tìm. FED buộc phải dựa vào vàng làm đảm bảo cho đồng tiền. Vì vậy, mùa thu 1931, thay vì có lượng vàng dự trữ quá lớn 2 tỷ đô-la và phải thấy rất vui vẻ vì một số trong đó cuối cùng cũng đang quay trở lại châu Âu, FED lại buộc phải giữ chặt vàng dự trữ của mình. Đó là vấn đề do chính nó tạo ra, một văn bản pháp lý lỗi thời không dựa trên cơ sở thực tiễn kinh tế nhưng lại bó buộc lượng lớn vàng của Mỹ một cách không cần thiết.

Đầu tháng Mười, giữa cơn bão của cuộc Suy thoái, các ngân hàng khắp miền Tây rơi rụng dần, sản xuất kinh doanh thu hẹp ở mức 25% một năm, FED nâng lãi suất từ 1,5% lên 3,5%. Trong khi giá cả giảm khoảng 7% năm, lãi suất tăng làm chi phí vốn thực tế bị đẩy lên trên 10%. Quan điểm cho rằng cần phải tuân thủ những yêu cầu về dự trữ vàng quá phổ biến đến nỗi nó chặn đứng mọi quan điểm trái ngược, không có bất kỳ sự kháng cự nào từ nội bộ FED nhằm dỡ bỏ chi phí tín dụng vô lý này. Thậm chí hai nhân vật ngả theo quan điểm mở rộng tín dụng hàng đầu là Meyer và Harrison cũng không hề có thái độ phản kháng.

Tổng thống vẫn bám lấy quan niệm rằng những sáng kiến giải quyết khó khăn của bộ phận kinh tế tư nhân là phương cách tốt nhất cứu vớt nền kinh tế. Tối Chủ nhật ngày 4 tháng Mười, ông bí mật rời Nhà

trắng tới căn hộ của Mellon ở số 1785 đại lộ Massachusetts, nơi Harrison của Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York đã tập hợp được một nhóm gồm mười chín chủ nhà băng ở New York, trong đó có Thomas Lamont và George Whitney của tập đoàn Morgan, Albert Wiggin của Chase National, William Potter của Guaranty Trust, và Charlie Mitchell của National City – là những nhân vật đáng để tâm nhất. Giữa căn phòng đầy những bức họa của Ruben và Rembrandt mà Mellon đã miệt mài sưu tập, tổng thống phác ra một kế hoạch nhằm nỗ lực phá vỡ cái vòng luẩn quẩn khi mọi người thi nhau rút tiền khỏi ngân hàng và các ngân hàng buộc phải cắt giảm tín dụng.

Các ngân hàng đang lần lượt phá sản bởi tài sản mà họ nắm giữ trên sổ sách không thể được sử dụng như tài sản ký quỹ để vay tiền từ FED. Đến mùa thu 1931, sự phân biệt rạch ròi giữa khả năng thanh toán [bằng tiền mặt] và khả năng trả được nợ mà FED đã nhấn mạnh quá nhiều theo học thuyết của Bagehot đã trở nên vô nghĩa. Rất nhiều ngân hàng đáng ra vẫn sẽ trụ được khi phải chịu đựng sự rút tiền hàng loạt, nhưng với những quy định rườm rà về phát hành tiền của FED, họ lại buộc phải vay nợ và thanh lý tài sản của mình rồi sau đó lâm vào tình cảnh không có khả năng trả nợ. Hoover đề xuất rằng một quỹ 500 triệu đô-la sẽ được thành lập bởi các ngân hàng lớn và mạnh hơn để cho các ngân hàng nhỏ vay bằng các tài sản ký quỹ mà Cục Dự trữ Liên bang không thể chấp nhận một cách hợp pháp.

Cuộc họp kéo dài đến tận tối. Các chủ nhà băng hồ nghi về ý tưởng của tổng thống và liên tục đặt câu hỏi tại sao chính phủ và FED không hành động – chẳng phải rút cục thì FED được tạo ra là để tránh những cơn khủng hoảng trong hệ thống ngân hàng kiểu như thế này hay sao? Hoover trở lại Nhà trắng sau nửa đêm trong tâm trạng “chán nản hơn bao giờ hết.” Hôm sau, bị Harrison thôi thúc, các chủ nhà băng đành miễn cưỡng đồng ý thử thực hiện kế hoạch. Sau đó một vài tuần, quỹ này đã cho vay tổng số 100 triệu đô-la nhưng cuối cùng cũng khoanh tay đứng nhìn do tư tưởng bảo thủ cực đoan và sợ mất tiền từ các ông chủ của nó. Thời đại của Pierpont Morgan vĩ đại và hào hiệp, khi các ngân hàng lớn nhận về mình trách nhiệm cứu vớt các ngân hàng nhỏ hơn và hỗ trợ sự toàn vẹn của hệ thống tài chính, đã qua từ lâu rồi.

Các ngân hàng bị bỏ rơi, phong trào tích trữ tiền cùng với giá vốn tăng cao đã bất ngờ giáng một đòn mạnh lên nền kinh tế Mỹ. Giữa tháng Chín năm 1931 và tháng Sáu năm 1932, tổng dư nợ tín dụng của các ngân hàng trong cả nước sụt giảm 20%, từ 43 tỷ đô-la xuống còn 36 tỷ đô-la. Khi đến kỳ thanh toán, các công ty nhỏ lâm vào tình cảnh không trả được nợ. Những người cho vay buộc phải chịu lỗ và đến lượt họ mất đi tấm đệm an toàn về vốn, điều này đến lượt nó lại làm cho những người gửi tiền – lo sợ cho sự an toàn của tài sản của mình – càng tìm cách tránh xa các ngân hàng, một lần nữa nó lại làm thu hẹp các khoản cho vay và vì vậy lại càng có nhiều công ty không thể trả được nợ. Mặc dù những người gửi tiền và các ngân hàng hành động riêng rẽ theo cách có thể hiểu được để bảo vệ bản thân, nhưng hành động của cả hai phía lại đồng thời tạo ra cái vòng luẩn quẩn của việc thắt chặt tín dụng và sự thất thoát các khoản cho vay gây tổn hại cho nền kinh tế Mỹ vốn đã suy thoái trầm trọng.

Nhà kinh tế học J. Bradford DeLong viết: “Nếu có một thời điểm trong những năm 1930 khiến các nhà lịch sử kinh tế phải lưu tâm thì đó là mùa xuân hè năm 1931 – bởi đó là lúc sự suy thoái dữ dội ở châu Âu và Bắc Mỹ, bắt nguồn từ Mỹ mùa hè năm 1929 và Đức mùa thu năm 1928, biến thành cuộc Đại khủng hoảng.” Những biến động tiền tệ và ngân hàng vào năm 1931 đó đã làm thay đổi tính chất của cuộc khủng hoảng kinh tế. Khi giá cả giảm sút và các công ty không thể trả được nợ, họ phá sản ở khắp nơi, làm cho chi tiêu và các hoạt động kinh tế khác đều bị thu hẹp. Một tâm lý gây giảm phát

mạnh mẽ dần hình thành. Sợ rằng giá cả sẽ còn hạ xuống nữa, người tiêu dùng và các nhà sản xuất lại càng cắt giảm ngân sách của mình, và cứ như thế, tiêu dùng và đầu tư giảm dần theo hình xoáy trôn ốc.

Tất cả các chỉ số kinh tế đều giảm xuống rất sâu – 1932 là năm khủng hoảng nặng nề nhất ở Mỹ. Giữa tháng Chín năm 1931 và tháng Sáu năm 1932, sản xuất giảm 25%, đầu tư giảm mạnh 50%, giá cả hạ xuống thêm 10% nữa, chỉ bằng 75% mức của năm 1929. Mười triệu người thất nghiệp – hơn 20% lực lượng lao động thời điểm đó không có việc làm.

Các tập đoàn của Mỹ vừa thu lợi nhuận gần 10 tỷ đô-la năm 1929, đã lỗ tổng số 3 tỷ đô-la năm 1932. Ngày 8 tháng Sáu năm 1932, chỉ số Dow, từng đứng ở mức 381 điểm vào ngày 3 tháng Chín năm 1929 và loanh quanh ở mức 150 điểm trước cuộc khủng hoảng tiền tệ châu Âu, lúc này chỉ còn 41 điểm, giảm tới 90% giá trị sau hai năm rưỡi kể từ khi bong bóng chứng khoán đầu tiên bị vỡ. General Motors từng được mua bán với giá 72 đô-la một cổ phiếu vào tháng Chín năm 1929 giờ chỉ còn trên mức 7 đô-la chút ít. RCA, cổ phiếu từng đạt trần 101 đô-la vào năm 1929 giờ chỉ còn 2 đô-la. Tháng Tám năm 1932, khi một phóng viên tờ *Saturday Evening Post* hỏi John Maynard Keynes liệu đã bao giờ có thứ gì giống như thế này chưa, ông đáp lại, "Có, nó được gọi là đêm trường Trung cổ kéo dài bốn trăm năm."

Năm 1932, Meyer, người từng để bị cô lập bởi bộ máy điều hành của FED trong năm đầu tiên nhận chức vụ tại đây, cuối cùng cũng lấy lại được vị trí của mình. Tháng Một, ông thuyết phục chính quyền rằng những nỗ lực kêu gọi các ngân hàng lớn chịu trách nhiệm hỗ trợ hệ thống đã thất bại. Công ty Tái thiết Tài chính (Reconstruction Finance Corporation - RFC) được thành lập để chuyển 1,5 tỷ đô-la vốn công vào hệ thống ngân hàng. Thượng viện chỉ đồng ý thành lập cơ quan mới này với điều kiện là Meyer phải giữ chức chủ tịch. Vậy là trong vòng sáu tháng, Meyer đồng thời đảm nhận hai chức vụ toàn thời gian: chủ tịch công ty RFC và chủ tịch Hội đồng Thống đốc Cục Dự trữ Liên bang. Gánh nặng đè lên vai ông quá lớn đến nỗi vợ ông là Agnes đã phải vận động hành lang với tổng thống để chồng bà được thôi một trong hai chức vụ.

Tháng Một năm 1932, ông buộc Thượng viện thông qua luật khiến các trái phiếu chính phủ trở thành tài sản đủ tư cách để tài trợ cho đồng nội tệ. Chỉ với một chữ ký, sự thiếu hụt vàng dự trữ đã chấm dứt, nó cho phép FED tham gia vào một loạt các nghiệp vụ thị trường mở, bơm tổng số 1 tỷ đô-la tiền mặt vào các nhà băng. Hai biện pháp kết hợp là tăng thêm vốn trong hệ thống ngân hàng và tăng dự trữ cuối cùng cũng cho phép FED bơm tiền vào toàn bộ hệ thống kinh tế ở mức độ cần thiết. Nhưng Meyer đã hành động quá chậm trễ. Một biện pháp tương tự vào cuối năm 1930 hay 1931 chắc đã thay đổi dòng chảy của lịch sử. Nhưng vào năm 1932 thì nó lại giống như việc kéo một sợi dây đàn đang căng. Bị rung chuyển bởi nhiều cơn chấn động trong suốt hai năm qua, thay vì cho vay, các ngân hàng đã dùng số vốn vừa được bơm vào để bù đắp dự trữ đã mất. Tổng dư nợ cho vay ngân hàng vẫn tụt xuống 20% năm.

Các chủ ngân hàng và các nhà tài phiệt, những vị anh hùng của thập kỷ trước, giờ trở thành những người bị công luận rủa xả. Andrew Mellon trở thành mục tiêu bị chú ý nhiều nhất. Tháng Một năm 1932, Wright Patman, một đại biểu đảng Dân chủ trẻ tuổi đến từ Texas, đã yêu cầu mở phiên tòa buộc các tội nghiêm trọng và hành vi sai trái cho người từng được coi là "Bộ trưởng tài chính vĩ đại nhất kể từ Alexander Hamilton" này. Mellon bị cho là đã tham nhũng và cho phép hoàn thuế bất hợp pháp đối với các công ty mà ông có liên quan về mặt lợi ích, thiên vị các ngân hàng và tập đoàn khai thác nhôm của mình trong các quyết định của Bộ Tài chính và vi phạm luật cấm buôn bán với Liên bang Xô Viết.

Suốt quá trình điều tra sau đó, hóa ra ông đã từng thuê các chuyên gia về thuế để giúp mình tìm cách giảm các hóa đơn thuế cá nhân và biến quyền sử dụng tự do các quà tặng không có thật thành công cụ trốn thuế. Là thành viên của Hội đồng thống đốc FED, ông đã từng yêu cầu được từ bỏ quyền sở hữu các cổ phiếu ngân hàng của mình, ông đã thực thi nó một cách nghiêm chỉnh trừ việc chuyển quyền sở hữu những cổ phiếu đó cho anh trai mình. Vào tháng Hai, nhận ra rằng Mellon giờ đây đã trở thành cái nợ của mình, Hoover đẩy ông đi xa bằng cách bổ nhiệm ông làm Đại sứ tại London. Vị trí của ông được thay thế bởi cấp phó Ogden Mills.

Ngày 12 tháng Ba năm 1932, cả thế giới ngạc nhiên trước việc Ivar Kreuger, ông vua diêm người Thụy Điển, người từng cứu giúp quá nhiều nước châu Âu nghèo xơ xác, đã tự sát trong căn hộ của mình trên đại lộ Victor Emmanuel III, Paris. Đầu tiên người ta cho rằng ông chỉ là một nạn nhân khác của thời kỳ khủng hoảng – trước đó ông mới bị một cơn đột quỵ thần kinh và bác sĩ tâm lý đã cảnh báo ông về những tác động xấu mà cách sinh hoạt tùy tiện có thể gây ra cho tim của ông. Trong vòng ba tuần, mọi việc trở nên rõ ràng rằng toàn bộ sự nghiệp kinh doanh của Kreuger chỉ là một màn kịch. Các tài khoản của ông chỉ là các giá trị được thổi phồng lên, trong đó có cả các tài sản ma bao gồm 142 triệu đô-la trái phiếu giả mạo của chính phủ Ý. Thiệt hại của các nhà đầu tư được tính toán lên đến 400 triệu đô-la.

Bởi vậy mà các chủ nhà băng ngày càng bị coi là những kẻ ba que xỏ lá. Đầu năm 1932, Ủy ban Ngân hàng và Tiền tệ của Thượng viện bắt đầu các cuộc điều trần về nguyên nhân sự sụp đổ của thị trường chứng khoán năm 1929. Được lập ra trước hết để xoa dịu mong muốn của công chúng là đưa bằng được một kẻ nào đó ra để chịu trận, các cuộc điều trần chẳng đạt được gì nhiều cho đến tháng Ba năm 1933, khi một trợ lý công tố quận trẻ tuổi từ New York City lên giữ chức trưởng văn phòng công tố. Công chúng ngay sau đó bị thu hút bởi những câu chuyện truyền miệng về những trò lừa bịp tài chính trong giới những người giàu có. Một trong số đó là Albert Wiggins, chủ tịch tập đoàn Chase, người đã bán cổ phần của mình trong ngân hàng khi bong bóng đang ở đỉnh điểm và thu về 4 triệu đô-la lợi nhuận còn ngân hàng của ông thì sụp đổ trong suốt cuộc khủng hoảng; Charles Mitchell, "Charlie vui vẻ" của National Bank City đã cho các viên chức ngân hàng của mình vay 2,4 triệu đô-la mà không có tài sản bảo đảm để giúp họ giữ cổ phần sau cuộc khủng hoảng, chỉ 5% trong số đó được trả lại; Mitchell, mặc dù kiếm 1 triệu đô-la một năm, đã trốn hết các loại thuế thu nhập của liên bang bằng cách bán cổ phần của mình trong ngân hàng cho các thành viên trong gia đình với giá thấp không ngờ và sau đó mua lại chúng; ngay cả J. P. Morgan cũng không trả một cent tiền thuế thu nhập nào trong vòng ba năm từ 1929 đến 1931.

Tạp chí *Nation* đã viết: "Nếu ăn cắp 25 đô-la, bạn là tên trộm. Nếu ăn cắp 250.000 đô-la, bạn là kẻ tham ô. Còn nếu ăn cắp 2.500.000 đô-la, bạn là một nhà tài phiệt." Hiếm có nhà phê bình nào lại chỉ trích sâu sắc và làm dấy lên sự bất mãn rộng rãi trong công chúng như cha Charles Coughlin. Là người chăm sóc tinh thần cho giáo xứ Shrine of the Little Flower ở Royal Oak, Michigan, Coughlin là người sáng lập ra kênh phát thanh cánh hữu. Buổi phát sóng chiều Chủ nhật với giọng nói êm dịu đầy tình cảm của ông thu hút hàng triệu người nghe khi ông nói đến "lũ lưu manh đội lốt ngân hàng", như ông vẫn gọi, đã đẩy đất nước rơi vào Đại khủng hoảng.

Thực ra ông cũng có một vài hiểu biết về hoạt động tài chính quốc tế. Ví dụ, trong một buổi phát thanh ngày 26 tháng Hai năm 1933, ông đã giải thích một cách tương đối có sức thuyết phục rằng "cái gọi là cuộc khủng hoảng, với sự sụp đổ của các nhà băng, có thể truy nguyên về những khoản nợ không

tưởng tượng nổi phải được trả bằng vàng – chúng xuất hiện và bị nhân lên nhiều lần do chiến tranh." Nhưng sau đó ông lại thêm thắt vào chương trình của mình bài thuyết giáo với những lời nói trống rỗng nhưng có vẻ rất sôi sục về "chế độ bản vị vàng mà từ lâu đã trở thành ngọn nguồn của thù hận, vật trang trí cho các tranh chấp và kẻ hủy diệt nhân loại" và kết thúc bằng việc thôi thúc người nghe đứng lên "chống lại tập đoàn Morgan, Kuhn-Loeb, Rothschild, Dillon-Reed, những kẻ lưu manh trong Cục Dự trữ Liên bang, gia đình Mitchell và những kẻ khác, chúng không có dòng máu yêu nước hay kính Chúa chảy trong người và đang tâm xiềng xích cuộc sống của nhân dân và số phận của đất nước trong những cái cùm vàng của chúng."

Năm 1932, chiến dịch bầu cử tổng thống bị bao trùm bởi cuộc Đại khủng hoảng. Ứng cử viên đảng Dân chủ Franklin Roosevelt, vị thống đốc đẹp trai, hấp dẫn và đầy tự tin của tiểu bang New York lúc đầu chỉ được đánh giá là một ứng cử viên tầm thường. Nhưng niềm lạc quan vui vẻ của ông – bài hát nhạc hiệu trong chiến dịch của ông được đặt tên là "Những tháng ngày hạnh phúc đã quay trở lại" – những bài phát biểu truyền cảm và lời hứa sẽ hành động mạnh mẽ để lấy lại sự thịnh vượng cho đất nước của ông lại làm nên sự đối lập rõ nét với một Hoover đau khổ và phẫn uất.

Về mặt kinh tế, Roosevelt có một khả năng tuyệt vời trong việc đưa ra những chính sách hoàn toàn mâu thuẫn với nhau mà không hề biểu hiện chút lúng túng nào. Bởi vậy mà trong khi hứa sẽ tăng cường sự trợ giúp của Cục Dự trữ Liên bang trong vấn đề thất nghiệp, tăng thuế quan thương mại, phát triển các dự án năng lượng công, thắt chặt luật chứng khoán và tách ngân hàng đầu tư khỏi ngân hàng thương mại, ông đồng thời cũng chỉ trích Hoover vì sự phung phí tiền bạc, buộc tội ông đã khuyến khích lạm phát và hứa sẽ cân bằng ngân sách và hướng tới một đồng "nội tệ mạnh." Nhưng cử tri không quan tâm đến tính thống nhất, họ muốn những hành động mạnh mẽ. Tháng Mười Một năm 1932, Roosevelt giành được 22,8 triệu phiếu bầu so với 15,7 triệu phiếu của Hoover, khoảng cách lớn nhất trong các cuộc bầu cử kể từ khi tổng thống Lincoln đánh bại McClellan vào năm 1864.

Trong thời kỳ chuyển giao giữa cuộc bầu cử và lễ nhậm chức, một làn sóng phá sản của các nhà băng lại tràn qua – lần này bắt đầu từ phía Tây. Ngày 1 tháng Mười Một, thống đốc bang Nevada tuyên bố các ngân hàng của bang này sẽ ngừng giao dịch trong mười hai ngày, sau khi một chuỗi các nhà băng đang nắm giữ khoản 65% tổng số dư tiền gửi của bang sụp đổ. Các đồng sự của ông cũng theo đó mà tiếp bước, tại bang Iowa là vào tháng Một năm 1933 và ở Louisiana là vào đầu tháng Hai.

Tuy nhiên, chính cuộc khủng hoảng của Guardian Trust tại Detroit, ngân hàng do Edsel Ford, con cháu của gia đình sản xuất ô tô lừng danh Ford, điều hành, mới là nguyên nhân khiến cuộc khủng hoảng mới này lan ra toàn đất nước. Guardian Trust làm ăn rất phát đạt suốt những năm 1920 khi tài trợ các khoản vay của khách hàng để mua xe Ford. Khi ngành bán lẻ ô tô chết đứng vào những năm 1930, ngân hàng gặp vấn đề lớn và buộc phải vay tiền của RFC. Đầu năm 1933, RFC từ chối không cấp thêm tiền trừ khi các nhà tài trợ, cuối cùng lại chính là nhà Ford - gia tộc giàu có thứ hai đất nước sau nhà Rockefeller, phải đóng góp thêm tiền. Patriarch Henry Ford, giờ đã ở tuổi bảy mươi và ngày càng trở nên vừa chuyên quyền vừa cố chấp, đã từ chối giúp đỡ con trai mình. Ông có mối ác cảm lớn với các chủ nhà băng và khó có thể hiểu được tại sao các nhà băng lại được phép dùng tiền ông gửi vào đó để cho vay những khoản mạo hiểm – "Nó giống như thể là tôi để xe ô tô của mình trong gara và khi lấy nó ra, tôi phát hiện ra rằng đã có kẻ nào đó mượn rồi lái nó đâm thẳng vào gốc cây", đó là cách ông nhìn nhận vấn đề. Đối mặt với cuộc khủng hoảng trong hệ thống ngân hàng, ngày 14 tháng Hai, thống đốc bang Michigan tuyên bố đóng cửa tất cả 550 ngân hàng trên phạm vi toàn bang. Người dân Michigan

thức dậy vào ngày lễ Thánh Valentine và phát hiện ra rằng tất cả những gì họ có thể rút là tiền mặt trong ví của chính mình.

Khắp đất nước, khi những người gửi tiền thấy toàn bộ hệ thống tiền tệ ở một bang có nền sản xuất công nghiệp phát triển bị đóng cửa, họ bắt đầu rút tiền hàng loạt khỏi các ngân hàng chỉ để đề phòng trường hợp xấu. Hết vị thống đốc này đến vị thống đốc khác buộc phải theo gót Michigan và tuyên bố tạm dừng hoạt động ngân hàng. Indiana đóng cửa các ngân hàng vào ngày 23 tháng Hai, Maryland ngày 25, Arkansas ngày 27 và Ohio ngày 28. Đầu tháng Ba, căn bệnh truyền nhiễm này đã lan sang cả Kentucky và Pennsylvania. Suốt tháng Hai và vài ngày đầu tháng Ba, gần 2 tỷ đô-la, một phần ba lượng tiền trong cả nước, bị rút khỏi các ngân hàng.

Một cuộc khủng hoảng tương tự trong hệ thống ngân hàng cũng phủ bóng ma u ám của nó lên Trung Âu vào mùa hè năm 1931. Kết quả là hết nước này đến nước khác phải từ bỏ chế độ bản vị vàng. Cuộc rút tiền khỏi các ngân hàng trong nội bộ nước Mỹ gây ra cuộc rút tiền tương tự trên thị trường quốc tế đối với đồng đô-la.

Cuộc tháo chạy khỏi đồng đô-la càng khốc liệt hơn bởi những nghi ngờ về xu hướng chính sách tiền tệ của vị tổng thống tương lai. Kể từ khi được bầu, Roosevelt đã thử cố gắng từ bỏ vàng. Tháng Một, ông nói với một phái viên được William Randolph Hearst cử đến rằng "Nếu sự sụt giảm giá cả hàng hóa không thể kiểm soát được, chúng tôi có thể sẽ phải phá giá đồng tiền của mình." Ngày 31 tháng Một, Bộ trưởng Nông nghiệp sắp được bổ nhiệm của ông, Henry Wallace nói rằng "Nước Anh đã chơi xỏ chúng ta. Điều thông minh nên làm giờ đây là từ bỏ bản vị vàng một cách triệt để hơn so với họ. Các con nợ người Anh đã trả được nợ dễ dàng hơn đến 50% so với các con nợ người Mỹ".

Roosevelt không đơn độc trong cuộc đấu tranh ủng hộ việc phá giá đồng tiền. Ít nhất là sáu dự thảo luật đã được đưa ra tại Thượng viện liên quan đến vấn đề rất khẩn cấp là đồng nội tệ và sự thay đổi giá trị của đồng đô-la. Dự luật Frazier-Sinclair-Patman đề xuất việc chính phủ tài trợ cho các khoản thế chấp vay nông nghiệp bằng cách phát hành tiền mà không có sự đảm bảo của vàng trong kho; dự luật Campbell cho phép phát hành đồng giấy bạc của Bộ Tài chính được bảo đảm bởi các trái phiếu địa phương. Thượng viện lúc đó cũng đang nghiên cứu một dự luật nhằm hạ giá đồng đô-la khoảng 50% so với vàng và một dự luật khác nhằm khôi phục lại đồng tiền bằng bạc. Những chính sách mạnh mẽ nhất bao gồm dự luật McFadden kêu gọi từ bỏ bản vị vàng và xóa bỏ Cục Dự trữ Liên bang, thay thế nó bằng một hệ thống tiền tệ mới dựa trên "sự quản lý và điều hành của con người."

Trong khi đó Hoover vẫn tự thuyết phục mình một lần nữa rằng nền kinh tế đã bắt đầu hồi phục trở lại quy kết nguyên nhân của đợt khủng hoảng này cho mối lo sợ về các chính sách khuyến khích lạm phát của Roosevelt. Ngày 17 tháng Hai, Hoover soạn một bức thư tay dài mười trang và gửi tới Roosevelt thông qua người đưa tin của Cơ quan Mật vụ. Ông viết, những gì cần thiết lúc này để khôi phục lại lòng tin là một tuyên bố chính thức từ tổng thống sắp nhậm chức trong đó có lời hứa cân bằng ngân sách và ngăn ngừa cả lạm phát lẫn giảm phát. Nếu điều này được xem như là cố gắng của Hoover nhằm kêu gọi sự trợ giúp của Roosevelt cho những hành động hớt tay trên để lấy lòng cả hai đảng thì đây rõ ràng là cách vụng về, lạc lõng, và rất tư lợi. Bản thân Hoover cũng thừa nhận trong một bức thư khác rằng bức thư trên có thể sẽ buộc Roosevelt phải từ bỏ 90% "cái gọi là chương trình Kế hoạch Mới." Tổng thống mới coi bức thư như một "sự xấc xược" và dùng nó để kê chỗ ngồi trong vòng vài tuần.

Tới lúc đó, cơn khủng hoảng đã ảnh hưởng tới tất cả, kể cả các ngân hàng nhỏ nhất trên cả nước. Khi việc rút tiền ồ ạt khỏi các ngân hàng đang diễn ra trên phạm vi toàn thế giới thì định chế tài chính quan trọng nhất, chủ của các nhà băng lớn nhất, Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York lại trở thành trung tâm của cơn bão. Trong hai tuần cuối tháng Hai, nó mất 250 triệu đô-la, gần một phần tư dự trữ vàng. Mặc dù toàn bộ Cục Dự trữ Liên bang không thiếu vàng dự trữ, Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York vẫn cạn kiệt vàng và buộc phải thu hồi các khoản nợ từ các ngân hàng khác và nhanh chóng thu hẹp bảng cân đối kế toán, việc này khiến hệ thống ngân hàng lâm vào tình trạng nghiêm trọng không chỉ ở New York mà trên toàn đất nước. Về mặt lý thuyết, nó hoàn toàn có thể mượn vàng từ các ngân hàng dự trữ khác trong hệ thống – nhưng trong tình trạng mà tất cả đều đang bị đe dọa, không ai trong số các ngân hàng này dám đảm bảo rằng chúng sẽ nhận được sự giúp đỡ tương tự khi đến lượt mình gặp khó khăn. Vấn đề là ở chỗ nếu tất cả đều đang có vấn đề tương tự như nhau thì thậm chí ngay cả Cục Dự trữ Liên bang cũng sẽ bị chia rẽ.

Ngay từ giữa tháng Hai, George Harrison đã có quan điểm là cách giải quyết duy nhất cho sự hoảng loạn đang lan rộng do các ngân hàng ở hết bang này đến bang khác bị đóng cửa là một thời gian tạm dừng hoạt động của toàn bộ hệ thống ngân hàng trên toàn quốc. Trong một chuyến thăm Nhà trắng, ông đã thúc giục tổng thống đóng cửa tất cả các nhà băng. Hoover cố gắng đổ trách nhiệm lại cho FED, yêu cầu Hội đồng Thống đốc đưa ra một loạt các đề nghị nhằm cứu hệ thống ngân hàng khỏi bị đóng cửa hoàn toàn. Eugene Meyer cũng có quan điểm tương tự như của Harrison. Nhưng sợ rằng FED sẽ thất bại nếu không áp dụng đầy đủ các biện pháp cần thiết, và khiến tình hình trở nên xấu hơn nữa còn ông sẽ bị quy trách nhiệm, Meyer lại đá quả bóng sang cho Hoover.

Buổi chiều ngày thứ Năm mùng 2 tháng Ba, hai ngày trước khi tổng thống mới tuyên thệ, Harrison gọi cho Mayer để thông báo với ông rằng Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York đã không còn giữ được tỷ lệ dự trữ vàng tối thiểu.

Suốt bốn tám giờ sau đó, trong khi hệ thống ngân hàng quốc gia đang yếu đi từng giờ thì FED vẫn cố gắng tìm ra ai đó để chịu trách nhiệm về tình trạng này thay cho mình. Nhưng đất nước giờ đây đang ở giai đoạn chuyển giao giữa hai chính quyền. Cũng trong chiều thứ Năm đó, Harrison gọi điện cho tổng thống để xin ông tuyên bố ngừng hoạt động ngân hàng thêm một lần nữa. Hoover đáp lại rằng ông "không muốn hành động chính thức cuối cùng của mình khi tại nhiệm lại là đóng cửa các ngân hàng." Adolph Miller, bạn cũ của Hoover và là hàng xóm của ông, cũng đến Nhà trắng để cố thuyết phục tổng thống. Hoover nói ông sẽ không làm gì, trừ phi cả Roosevelt cũng tham gia.

Ngày hôm đó, Roosevelt tới Washington. Ngay khi ông vừa làm xong thủ tục nhận phòng tại khách sạn Mayflower thì điện thoại cũng réo lên. Chính Meyer gọi để yêu cầu ông xác nhận một tuyên cáo quốc gia nhằm đóng cửa tất cả các nhà băng. Roosevelt từ chối làm bất cứ điều gì khi chưa nhậm chức – ông thầm nghĩ tại sao lại đưa ông vào cuộc đúng lúc này?

Thứ Sáu ngày 3 tháng Ba, Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York mất tổng số 350 triệu đô-la – 200 triệu đô-la cho các giao dịch chuyển tiền ra nước ngoài và 150 triệu đô-la cho các giao dịch rút tiền mặt từ các ngân hàng trong khu vực New York. Lúc này, trước tình cảnh thiếu hụt 250 triệu đô-la dự trữ, nó cố gắng vay mượn từ Ngân hàng Dự trữ Chicago nhưng đã bị từ chối – nguy cơ Cục Dự trữ Liên bang bị chia rẽ đã trở thành sự thật.

Ngày 3 tháng Ba là ngày cuối cùng của Hoover tại nhiệm sở, chiều hôm đó Roosevelt và một vài

thành viên trong gia đình – Eleanor, con trai James và con dâu Betsy – đến thăm xã giao tổng thống. Sau bữa tiệc trà căng thẳng với một vài câu chuyện gượng gạo, Hoover yêu cầu được gặp riêng Roosevelt. Họ tới phòng làm việc của Hoover để gặp Meyer; Bộ trưởng Tài chính Mills và trợ lý của Roosevelt, Raymond Moley. Meyer và Mills lại cố gắng thuyết phục tổng thống sắp nhậm chức tham gia vào một hành động của chính quyền Cộng hòa khi nó nhận được sự đồng thuận từ cả hai đảng. Roosevelt vẫn không thay đổi quan điểm. Tổng thống đương nhiệm nên làm những gì phải làm – bản thân ông sẽ không làm gì cho đến khi nhậm chức vào chiều ngày hôm sau. Eleanor nghe được câu chuyện qua cánh cửa để mở. Có một lúc Hoover hỏi “Ông có cùng tôi ký một bản tuyên bố chung tối nay để đóng cửa tất cả các nhà băng không?” Roosevelt đáp lại “Quỷ bắt tôi cũng không tham gia! Nếu ông không đủ can đảm để làm việc đó, tôi sẽ đợi tới khi là tổng thống để tự mình làm!” Lúc này chiến lược của Roosevelt đã trở nên rõ ràng, ông sẽ không hợp tác với hy vọng là tình hình sẽ trở nên vô cùng tồi tệ trước khi ông nhậm chức để rồi mọi sự hồi phục sau đó đều sẽ được coi là công trạng của ông.

Tối đó, tại phòng nghỉ của Roosevelt tại khách sạn, chuông điện thoại không ngừng reo. Trong số những người gọi điện có Thomas Lamont, đang có mặt tại Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York cùng khoảng mười sáu chủ nhà băng lớn nhất. Là một người bạn cũ của Roosevelt, Lamont đã gửi ông một bức thư hai tuần trước đó cảnh báo ông không được đóng cửa nhà băng, “người dân ở đô thị không thể sống mà không có tiền… Nó giống như cắt nước sạch của một thành phố, và kéo theo nó sẽ là dịch bệnh và đói kém.” Lamont giờ đây lại lặp lại quan điểm của mình, ông nói với Roosevelt rằng sẽ có một sự thay đổi về tâm lý trong toàn bộ dân chúng sau bài phát biểu nhậm chức lấy lại lòng tin của mọi người.

FED nỗ lực lần cuối nhằm thu hẹp khoảng cách giữa Hoover và Roosevelt, Meyer gọi cho Hoover còn Miller gọi cho Roosevelt. Hoover và Roosevelt sau đó còn trao đổi tới vài cuộc điện thoại vào lúc 8:30 tối, 11:30 đêm và 1:00 sáng. Không ai trong số họ thay đổi ý kiến của mình.

Mặc dù đã nhiều lần bị Nhà trắng cự tuyệt trong hai ngày qua, Meyer vẫn quyết định cố gắng lần cuối kể cả khi biết trước là sẽ chẳng có ích gì – có thể ông muốn bảo vệ chính mình và FED khỏi sự phán xét của lịch sử chăng? Lúc 9:15 tối ngày 3 tháng Ba, ông họp cùng các cộng sự trong Hội đồng Thống đốc lần thứ ba trong vòng một ngày. Charles Hamlin bị gọi ra khỏi buổi hòa nhạc mà ông đang xem; bất chấp thời tiết ướt nhẹp vì mưa tuyết, George James vẫn bị lôi ra khỏi giường bệnh. Hội đồng thảo một yêu cầu chính thức bằng văn bản đề nghị tổng thống tuyên bố tạm dừng hoạt động ngân hàng. Khi bức thư được hoàn thành để gửi tới Nhà trắng thì đã là 2:00 sáng. Tổng thống đã đi ngủ. Không ai muốn gọi ông dậy và bức thư được đưa qua dưới cửa phòng. Buổi sáng hôm sau, ông rất giận dữ với âm mưu bỏ mặc ông trong lúc khó khăn của người bạn cũ Meyer.

Đã thất bại trước tổng thống, Hội đồng Thống đốc Liên bang lúc này lại tập trung thuyết phục Thống đốc hai bang quan trọng nhất nước đóng cửa các nhà băng tại bang của họ. Đầu tiên người ta không tìm thấy Thống đốc Horner của bang Illinois đâu. Khi được tìm thấy, ông từ chối hành động trừ khi thống đốc Herbert Lahman của bang New York, nơi đầu não của ngành ngân hàng hành động trước. Nửa đêm, Harrison, Lamont và một nhóm các chủ nhà băng tập hợp tại căn hộ của Lahman trên đại lộ Park. Lamont và các chủ ngân hàng tư nhân cố gắng thuyết phục Lahman đừng làm gì trong khi Harrison vẫn kiên quyết rằng họ không có sự lựa chọn nào khác – việc ồ ạt rút vàng khỏi ngân hàng đã không còn có thể chống đỡ nổi và nếu họ không làm gì thì vào sáng thứ Hai, Ngân hàng Dự trữ Liên

bang New York sẽ hoàn toàn cạn kiệt vàng dự trữ.

Cuối cùng, vào lúc 2:30 chiều, Lahman cũng xuôi lòng và tuyên bố tạm ngừng hoạt động ngân hàng trong ba ngày tại New York. Một giờ sau, Thống đốc Horner cũng theo bước ông. Thống đốc các bang Massachusetts và New Jersey cùng lần lượt đóng cửa các nhà băng của họ vào sáng ngày hôm sau. Các quan chức FED đã cố gắng liên lạc với Thống đốc Gifford Pinchot của bang Pennsylvania, lúc đó đang ở Washington tham dự lễ nhậm chức và nghỉ tại dinh thự riêng, nhưng không ai ở đó nhấc điện thoại. Cuối cùng một quan chức FED tình nguyện đến nhà đánh thức ông dậy. Cuối cùng ông cũng ra tuyên bố đóng cửa các nhà băng tại bang của mình lúc rạng sáng, không quên nhắc nhở một cách buồn rầu rằng trong túi ông hiện chỉ còn vẻn vẹn có 95 cent.

Hôm đó, khi hàng trăm ngàn người đứng trên quảng trường Mall chứng kiến Roosevelt tuyên thệ trên bậc thang của tòa nhà Quốc hội, họ bị giám sát chặt chẽ bởi súng máy của quân đội. Arthur Krock của tờ *New York Times* viết: “Nó giống như một thủ đô đang bị bao vây trong thời kỳ chiến tranh.”

Trong lúc đó, bộ máy tín dụng và tiền tệ trên toàn đất nước đã ngừng hẳn hoạt động. Hệ thống ngân hàng đã đóng cửa hoàn toàn tại hai mươi tám bang và đóng cửa một phần tại hai mươi bang còn lại. Trong vòng có ba năm, tín dụng thương mại ngân hàng giảm từ 50 tỷ đô-la xuống 30 tỷ đô-la và một phần tư số ngân hàng trên cả nước bị phá sản. Giá nhà hạ xuống 30%, khiến một nửa các khoản vay thế chấp bị đóng băng. Cùng với sự thu hẹp tín dụng, nhiều hầm mỏ và nhà máy khắp đất nước phải đóng cửa. Các nhà máy thép hoạt động chỉ ở mức dưới 12% công suất. Các nhà máy sản xuất ô tô một thời từng xuất xưởng hai mươi ngàn xe một ngày, giờ con số đó chỉ còn ít hơn hai ngàn chiếc. Sản lượng công nghiệp giảm một nửa, giá cả giảm 30%, thu nhập quốc gia giảm rõ rệt từ hơn 100 tỷ đô-la xuống còn có 55 tỷ đô-la. Một phần tư lực lượng lao động – 13 triệu người tất cả – không có việc làm. Tại quốc gia giàu có nhất thế giới này, 34 triệu đàn ông, đàn bà và trẻ nhỏ trong tổng dân số 120 triệu người không có nguồn thu nhập ổn định.

Hơn nửa thế kỷ trước, Karl Marx đã dự đoán rằng khi những vòng quay của sự phát triển rồi suy thoái của chủ nghĩa tư bản ngày càng xấu đi, cuối cùng nó sẽ hủy hoại chính mình. Ngày đó, toàn bộ xương sống của cả hệ thống rút cục cũng sẽ vỡ tan trong một cơn khủng hoảng dữ dội cuối cùng.

Phần V. KẾT CỤC 1933 – 1934

21. Bản vị vàng trong cơn say

1933

Để tới được nơi chưa từng biết đến

Bạn cần đi theo con đường của sự bất tri

T. S. ELIOT, *trường ca Bốn khúc tứ tấu, phần 2 "East Coker"*

Ngay ngày đầu tiên ngồi vào ghế tổng thống, hành động trước tiên mà Roosevelt làm là đóng cửa tất cả các ngân hàng trên toàn quốc. Viện dẫn một điều khoản ít người biết đến trong Đạo luật Giao thương với Kẻ thù năm 1917, được soạn thảo để ngăn chặn việc vận chuyển vàng đến chỗ các thế lực thù địch, ông áp đặt một kỳ nghỉ cho ngành ngân hàng đến tận thứ Năm, ngày 9 tháng Ba. Cùng lúc đó, ông đình chỉ mọi hoạt động xuất khẩu hay tích trữ cá nhân đối với toàn bộ vàng của nước Mỹ.

Điều gây ngạc nhiên cho nhiều người là người Mỹ thích ứng rất tốt với cuộc sống vắng bóng các ngân hàng, phản ứng đầu tiên không phải là sự hỗn loạn mà là sự hợp tác. Các chủ cửa hàng cho ghi nợ một cách thoải mái, trong khi bác sĩ, luật sư và dược sĩ tiếp tục cung cấp dịch vụ để đổi lấy các giấy ghi nợ cá nhân. Trường Đại học Harvard cho phép các sinh viên được ăn chịu. Trên toàn vùng El Paso, Texas, Nhà thờ Lễ Baptist Đầu tiên thông báo rằng các giấy hẹn trả tiền cá nhân sẽ được chấp nhận thay cho bạc trong lễ quyên góp ngày Chủ nhật. Thậm chí các vũ công nhảy kèm chuyên nghiệp ở phòng khiêu vũ Roseland trên phố Broadway tại Mahattan cũng đồng ý nhận các giấy hẹn trả nợ với 11 cent mà họ tính trên mỗi điệu nhảy – với điều kiện là các khách hàng của họ có thể đưa ra các sổ ghi tiền gửi ngân hàng chứng minh nguồn tài chính. Hơn một trăm thành phố và thị trấn, bao gồm Atlanta, Richmond, Knoxville, Nashville và Philadelphia phát hành tiền thay thế của riêng mình. Công ty Hóa chất Dow đúc các loại tiền xu thay thế bằng magiê. Tờ báo nổi tiếng của sinh viên chưa tốt nghiệp, tờ *Daily Princetorian* tranh thủ cơ hội này bằng cách đóng vai là ngân hàng Trung ương của Princeton, phát hành 500 đô-la tiền riêng và được các thương gia chấp nhận – điều này phản ánh khả năng ứng dụng và sự linh hoạt của khái niệm về tiền.

Ở những nơi khác, người dân sử dụng phương pháp trao đổi hàng hóa. Ở Detroit, cửa hàng Colonial Department chấp nhận nông sản để đổi lấy hàng hóa – một bộ quần áo đổi lấy ba thùng cá trích vịnh Saginaw, ba đôi giày đổi lấy một con lợn nái 500 cân Anh, các hàng hóa khác đổi lấy năm mươi thùng trứng hay lượng mật ong có giá 180 bảng. Ở Mahattan, các nhà tổ chức của giải đấu boxing nghiệp dư Golden Globe thông báo rằng người hâm mộ có thể vào xem sau khi nộp bất cứ thứ gì có giá chừng 50 cent – đêm đó, phòng vé nhận vào mũ nón, giầy, thuốc lá, lược, xà phòng, đục, ấm đun nước, các bao tải khoai tây và dầu thơm xoa chân.

Tất nhiên không thể tránh khỏi một vài sự xáo động. Ở Detroit, sau bốn tuần không có ngân hàng, các lái buôn ngừng việc cho ghi nợ, thức ăn biến mất khỏi các giá đựng, và thành phố Detroit không

trả được các khoản nợ trái phiếu của chính nó. Ở Reno, các vụ ly hôn gần như ngừng hẳn khi mà phụ nữ không thể trả phí làm thủ tục. Các du khách và đại lý du lịch trên toàn quốc đều cảm thấy bị kẹt. Ở Florida, văn phòng American Express đồng ý trả tiền mặt cho các loại séc với mức tối đa là 50 đô-la và đã bị bao vây bởi khoảng năm nghìn du khách. Nhiệm vụ chính thức đầu tiên của tân Ngoại trưởng, Cordell Hull, là xoa dịu ngoại giao đoàn ở Washington, những người đang yêu cầu tiền của họ phải được miễn trừ khỏi việc phong tỏa và được giải phóng ngay lập tức. Bộ phim King Kong trong tuần thứ hai trình chiếu đã phải đối mặt với tình trạng các rạp xem phim trống đến phân nửa – doanh thu của các phòng vé giảm xuống đến 50%.

Vấn đề lớn nhất không phải là tiền mặt mà là tiền lẻ. Các đồng năm xu dùng để đi tàu điện ngầm, xe điện và các tuyến xe bus hiếm đến mức một quan chức của Irving Trust Company đã phải tuyên bố rằng đang có một "sự khan hiếm tiền xu". Các máy bán hàng tự động nơi tiền xu được luân chuyển bỗng nhiên bị bao vây bởi những phụ nữ mặc đồ lông chồn liều lĩnh không phải vì thức ăn, mà là vì các đồng bạc lẻ.

Vào ngày Chủ Nhật, mùng 5 tháng Ba, một ngày sau lễ nhậm chức, William Woodin, tân Bộ trưởng Tài chính, bắt đầu tổ chức một đội ngũ các chuyên gia nhằm đưa ra một gói giải cứu cho các ngân hàng. Woodin nhỏ bé, từng là chủ tịch của American Car and Foundry, khác xa với Mellon. Là một đảng viên Cộng hòa từng thay đổi đảng phái để ủng hộ Roosevelt, ông cũng đa diện như Charles Dawes, người vạch ra Kế hoạch Dawes. Là một nhạc sĩ đầy tài năng, đã sáng tác vài bản nhạc hòa tấu, bao gồm Covered Wagon Suite, Oriental Suite – và "Hành khúc Franklin Delano Roosevelt" để tỏ lòng tôn kính tổng thống trong lễ nhậm chức – ông thích thư giãn tại văn phòng bằng cách chơi mandolin hay dạo vài bản ghi ta.

Woodin nhanh chóng nhận ra rằng cả ông lẫn đồng sự đều không có đủ hiểu biết và kinh nghiệm để có thể tự đối phó với tình hình. Ông quyết định thuyết phục không ai khác mà chính là người tiền nhiệm của mình trên cương vị Bộ trưởng Tài chính, Ogden Mills và cấp phó của ông, Arthur Ballantine, chỉ đạo các nỗ lực giải cứu ngành ngân hàng, mặc dù Mills, người sở hữu một điền trang trong thung lũng Hudson chỉ cách nhà của Roosevelt có năm dặm về phía Bắc, không phải là người ủng hộ tân tổng thống – sau này ông trở thành người lớn tiếng chỉ trích Kế hoạch Mới. Trong ngày cuối cùng của nhiệm kỳ tổng thống của Hoover và cũng là ngày cuối nắm quyền của mình, Mills đã chuẩn bị một bản thảo mà giờ trở thành nền tảng cho kế hoạch của Roosevelt. Ngay cả việc Roosevelt tuyên bố đóng cửa các ngân hàng cũng dựa trên bản thảo một thông báo mà ban đầu Ballantine đã chuẩn bị cho Hoover.

Một thành viên chủ chốt khác trong nhóm là George Harrison, người vừa đến Washington vào Chủ Nhật đó. Nhận thức rõ rằng bất cứ kế hoạch liên quan đến ngành ngân hàng nào cũng phải được thông qua với sự góp mặt của giới chủ nhà băng, Woodin muốn tìm một người có thể làm cầu nối với Phố Wall, và với tư cách là cựu giám đốc cấp cao nhất của Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York, ông biết rõ Harrison. Ông cũng rất thận trọng giữ nhóm các cố vấn tổng thống có tiếng là thiên tả – như Adolph Berle, Rex Tugwell và Raymond Moley - ở lại hậu trường.

Trong suốt vài ngày sau đó, khi các chủ nhà băng lần lượt đến rồi lại đi, đội ngũ chuyên gia của Bộ Tài chính, dẫn đầu là ba người Woodin, Mills và Harrison, đã xem xét và từ chối hàng loạt đề nghị. Một vài người muốn phát hành tiền giấy trên phạm vi toàn quốc chỉ với sự bảo đảm của chính phủ. Những người khác đề xuất nên sáp nhập tất cả các ngân hàng nhà nước vào Cục Dự trữ Liên bang. Vẫn còn có những người tin rằng việc chính phủ bảo đảm cho tất cả các khoản tiền gửi là cách giải quyết

vấn đề. Tổng thống tự mình nêu ra ý tưởng kỳ quặc nhất – chuyển đổi ngay lập tức toàn bộ số nợ của chính phủ, 21 tỷ đô-la, sang tiền mặt, thực chất là nhằm ngay lập tức tăng gấp đôi lượng cung tiền.

Đến thứ Năm ngày 9 tháng Ba, Đạo luật cứu trợ Ngân hàng đã sẵn sàng được đưa ra đệ trình tại Quốc hội. Phần lớn nội dung của nó dựa trên kiến nghị ban đầu của Mills. Các ngân hàng trong cả nước sẽ dần dần được mở cửa trở lại, bắt đầu với các ngân hàng có vẻ lành mạnh, rồi sau đó đến lượt các ngân hàng yếu kém hơn cần có sự hỗ trợ của chính phủ. Tất cả các ngân hàng đã phá sản sẽ không bao giờ được phép mở cửa trở lại. Dự luật cũng trao cho FED quyền được phát hành thêm tiền được bảo đảm không phải bằng vàng mà là bằng tài sản của ngân hàng. Và nó cũng cho phép chính phủ liên bang chỉ đạo FED cung cấp sự hỗ trợ cho các ngân hàng. Văn bản luật này còn được bổ sung một cam kết của Bộ Tài chính với FED rằng chính phủ sẽ trả lại tiền cho FED cho bất cứ thiệt hại nào của nó khi tiến hành giải cứu hệ thống ngân hàng. Gói giải pháp chưa từng có tiền lệ này cuối cùng cũng đã buộc được FED hoàn thành vai trò của mình là người cho vay cuối cùng cho cả hệ thống ngân hàng. Nhưng để đạt được điều này, thực ra, chính phủ đang cung cấp một sự đảm bảo chung, tuyệt đối cho tất cả các khoản tiền gửi trong các ngân hàng được mở cửa lại.

Với Harrison, sự thay đổi này dường như quá lớn tới mức khó mà tin nổi, khiến ông thường xuyên sống trong nghi ngờ. Chỉ mới một tuần trước, ông còn phải đối đầu với một vị tổng thống dường như không có đủ năng lực để hành động. Vậy mà giờ đây ông đã lại phải đau đầu với một vị tổng thống có thể thử làm bất cứ điều gì. Là người được Benjamin Strong bảo trợ, Harrison luôn nhiệt thành tin tưởng vào cái mà ông gọi là “sự chia tách giữa ngân hàng Trung ương với nhà nước” – cách phân chia công bằng về mặt tài chính giữa các nhánh quyền lực trong giới chính trị. Văn bản luật mới lại trao cho tổng thống quyền kiểm soát chưa từng có đối với FED. Harrison cũng được dạy rằng tiền giấy cần được đảm bảo bằng vàng hoặc các tài sản có tính thanh khoản cao dễ dàng quy đổi ra tiền mặt. Luật mới mở rộng danh mục tài sản mà FED có thể dùng làm đảm bảo để cho vay, do đó ép FED phải in thêm tiền. Harrison băn khoăn rằng có khi đến “cả các loại đồ cũ, thậm chí là ống nhổ bằng đồng thau ở các ngân hàng lạc hậu ở các vùng quê” [cũng sẽ được đem ra làm tài sản đảm bảo]. Nhưng sau đó, sự ngần ngại cũng qua đi và một điều gì đó cuối cùng cũng được thực hiện.

Lúc mười giờ tối Chủ nhật, ngày 12 tháng Ba, Roosevelt có bài nói chuyện đầu tiên trên sóng phát thanh. “Các bạn của tôi”, ông mở đầu bằng chất giọng quý tộc nhẹ nhàng của mình “Tôi muốn nói chuyện với người dân nước Mỹ vài phút về hoạt động ngân hàng… Tôi muốn nói cho các bạn biết về những gì đã được làm trong vài ngày qua, vì sao nó được tiến hành và những bước tiếp theo trong những ngày tới sẽ là gì”. Với lời lẽ đơn giản và dễ hiểu, ông giải thích cho sáu mươi triệu người ở vô số hộ gia đình trên toàn quốc rằng “khi các bạn gửi tiền vào một ngân hàng, ngân hàng đó không đưa khoản tiền trên vào một nơi cất giữ an toàn mà dùng nó để đầu tư, buộc nó phải sinh lời.” “Tôi biết các bạn đang lo lắng…” ông nói với họ, “Tôi có thể đảm bảo với các bạn, những người bạn của tôi, rằng gửi tiền của các bạn vào một ngân hàng được mở lại sẽ an toàn hơn là cất chúng dưới đệm”. Ngày hôm sau, cây bút hài Will Rogers viết cho tờ *New York Times* “Tổng thống của chúng ta đã chọn một vấn đề khô khan là hoạt động của hệ thống ngân hàng… [và] ông ấy đã làm cho tất cả mọi người hiểu được nó, kể cả các chủ nhà băng”.

Khi ngân hàng đầu tiên chuẩn bị mở cửa trở lại vào thứ Hai, ngày 13 tháng Ba, không ai dám chắc chuyện gì sẽ xảy ra. Nhiều người sợ rằng sau các biện pháp ngăn cản việc chuyển đổi tiền giấy thành vàng, sự hoảng loạn sẽ tiếp diễn và thậm chí sẽ còn tồi tệ hơn. Như Harrison mô tả “Chúng ta đã đóng

cửa rất nhiều ngân hàng ngay giữa cuộc rút tiền hàng loạt, và theo những gì chúng ta biết, sẽ mở cửa chúng trở lại trong các điều kiện hoàn toàn tương tự".

Sáng hôm đó, một dòng dài những người gửi tiền xếp hàng bên ngoài các ngân hàng được mở cửa trở lại. Nhưng thay vì rút tiền của mình ra, họ gửi ngược chúng vào. Sự kết hợp giữa một thời gian ngừng giao dịch, kế hoạch giải cứu và bài diễn văn đầy sức nặng của Roosevelt – không có cách gì để biết thứ nào quan trọng hơn – đã tạo ra một trong những thay đổi lớn lao trong quan điểm của công chúng. Giống như trong các trường hợp tương tự khác, khi một chính quyền mới lên nắm quyền giữa cuộc khủng hoảng và đưa ra một gói các chính sách mới mang màu sắc tích cực – ví dụ, ở Đức tháng Mười Một năm 1923 khi thời kỳ siêu lạm phát chấm dứt hay ở Pháp khi Poincaré bình ổn đồng franc – tâm trạng của người dân thay đổi chỉ sau một đêm.

Vào ngày 15 tháng Ba, khi Sở giao dịch Chứng khoán New York mở cửa trở lại sau mười ngày đóng cửa, chỉ số Dow nhảy vọt 15%, tỷ lệ tăng cao nhất trong vòng một ngày trong lịch sử của chỉ số này. Đến cuối tuần đầu tiên, tổng cộng khoảng 1 tỷ đô-la tiền mặt – một nửa tổng số tiền đã bị rút ra trong sáu tuần trước đó – đã được đem gửi lại vào các ngân hàng. Đến cuối tháng Ba, hai phần ba các ngân hàng trên toàn quốc, tổng số khoảng mười hai nghìn, đã được phép nối lại các hoạt động kinh doanh và lượng tiền do người dân nắm giữ chỉ còn ở mức 1,5 tỷ đô-la.

Đây lại là một viên thuốc đắng nữa mà Hoover phải nuốt. Một kế hoạch giải cứu ngành ngân hàng được đưa ra bởi Roosevelt, người mà ông vẫn xem thường, được soạn thảo bởi những người trong bộ máy của chính Hoover trên cơ sở các kiến nghị do bản thân ông đề ra, chỉ trong vòng có một tuần đã khôi phục lại được niềm tin của công chúng, điều đã lẩn tránh Hoover già đáng thương trong suốt ba năm ròng chống lại cuộc Suy thoái.

Raymond Moley sau này miêu tả lại tuần lễ này, "Chủ nghĩa tư bản được cứu trong vòng có tám ngày". Ông chỉ đúng có một nửa. Kế hoạch giải cứu có thể đã bảo vệ được cả hệ thống ngân hàng. Nhưng nhiệm vụ đưa các nhà máy trên toàn quốc hoạt động trở lại và khiến những người Mỹ lại có việc làm vẫn còn nguyên đó.

Trong ba tháng sau đó – cũng là "một trăm ngày đầu tiên" cầm quyền – Roosevelt liên tục làm chấn động Quốc hội và dân chúng với các đạo luật mới. Ngày 20 tháng Ba, Quốc hội thông qua Đạo luật Kinh tế, cắt giảm 15% lương của các công chức nhà nước, giảm bớt 25% ngân sách các Bộ, và giảm gần 1 tỷ đô-la trong chi tiêu công. Cuối tháng Ba, Quốc hội thông qua việc thành lập Lực lượng Bảo vệ Dân sự nhằm tuyển dụng các thanh niên trẻ vào làm công việc kiểm soát lũ lụt, phòng hỏa hoạn, xây dựng tường rào, đường đi và cầu ở các khu vực nông thôn. Đến giữa tháng Năm, Đạo luật Cứu trợ khẩn cấp ra đời và cùng ngày hôm đó, Quốc hội thông qua Đạo luật Chấn chỉnh ngành nông nghiệp, được soạn thảo nhằm đẩy giá nông sản lên cao hơn bằng việc kiểm soát sản xuất và giảm diện tích cấy trồng. Ban quản lý Thung lũng Tennessee (Tennessee Valley Authority) được thành lập để xây dựng các con đập và các nhà máy điện công. Đạo luật Phục hồi Công nghiệp Quốc gia được thông qua giữa tháng Sáu cho phép cố định giá cả. Nó cũng cho phép chi 3,5 tỷ đô-la cho các chương trình việc làm công. Đạo luật Glass – Steagall cũng được thông qua trong tháng Sáu, tách bạch nghiệp vụ ngân hàng thương mại với ngân hàng đầu tư và bảo đảm tiền gửi ngân hàng tới mức tối đa là 2.500 đô-la, trong khi Đạo luật Minh bạch Chứng khoán thiết lập các điều khoản kiểm tra để điều hành việc phát hành các loại cổ phiếu mới.

Một loạt các biện pháp trên là một sự kết hợp lạ lùng giữa các bước đi hợp lý nhằm cải cách xã hội, các kế hoạch thiếu chín chắn để kế hoạch hóa ngành công nghiệp theo kiểu xã hội chủ nghĩa, các quy định để bảo vệ người tiêu dùng, các chương trình phúc lợi để giúp đỡ những người bị ảnh hưởng nhiều nhất, sự giúp đỡ của chính phủ cho quá trình hợp nhất ngành công nghiệp, tăng tiền công cho một số đối tượng, cắt giảm của những đối tượng khác. Một mặt, chúng là các hành động nhằm kích thích nền kinh tế của chính phủ; mặt khác, chúng xuất phát từ sự tự vận động của nền kinh tế công. Một vài yếu tố được cân nhắc cẩn thận, một vài yếu tố khác mâu thuẫn, và cũng có phần lớn là không có tác dụng. Trong khi rất nhiều văn bản luật đáng được ca ngợi, nhằm cải thiện công bằng xã hội và mang đến chút ít sự bảo đảm về kinh tế cho những người chẳng có gì, chúng thật sự không góp mấy phần vào việc kích thích nền kinh tế. Tuy nhiên, ẩn trong mớ hỗn độn này, trong văn bản sửa đổi vào phút chót Đạo luật Chấn chỉnh ngành nông nghiệp, có một bước thành công ngoài sự mong đợi viển vông nhất của bất cứ ai trong việc kích thích nền kinh tế vận hành trở lại. Đó là việc tạm thời từ bỏ bản vị vàng và phá giá đồng đô-la.

Việc giải cứu các ngân hàng được thực hiện bởi một trong những liên minh kỳ quặc nhất trong lịch sử hoạch định chính sách kinh tế - giữa một Bộ trưởng Tài chính theo đảng Dân chủ và người tiền nhiệm của ông, một đảng viên Cộng hòa. Còn việc phá giá đồng tiền liên quan đến một trong những cuộc đối đầu lạ lùng nhất trong lịch sử. Một dàn các cố vấn kinh tế của tổng thống, một nhóm ưu tú những người trẻ tuổi, mới làm việc trong chính phủ, và những người “tin vào một đồng tiền mạnh được đảm bảo bởi kim loại quý” (“hard money” men), như cách cánh báo chí vẫn thường gọi họ. Phía Bộ Tài chính có cấp phó của Woodin, Dean Acheson, một người đàn ông bốn mươi lăm tuổi, tinh tế và lịch lãm, con trai của giám mục Tin lành ở Connecticut, tốt nghiệp trường Groton, Yale và trường Luật Harrvard, người được Felix Frankfurter bảo trợ và từng là thư ký cho thẩm phán Louis Brandeis tại Tòa án Tối cao. Mặc dù chỉ biết chút ít về kinh tế - với bộ ria mép kiểu đại tá Anh và bộ đồ bằng vải tuýt kiểu cách, trông ông ta giống một con người cổ hủ - Acheson có tiếng là một luật sư xuất sắc chuyên tư vấn cho doanh nghiệp, một con người thực dụng với đầu óc sắc sảo và có tài đưa ra giải pháp cho nhiều vấn đề phức tạp.

Cố vấn cho tổng thống về các vấn đề tiền tệ là người đàn ông ba mươi bảy tuổi, James Warburg, con trai của Paul Warburg - người được coi là cha đẻ của Cục Dự trữ Liên bang. Sau khi tốt nghiệp Harrvard, anh chàng Warburg vui tính bắt đầu sự nghiệp danh tiếng của mình trong lĩnh vực ngân hàng, trở thành giám đốc điều hành trẻ nhất ở Phố Wall trong khi vẫn có đủ thời gian để xuất bản thơ trên *Atlantic Monthly* và viết lời cho vở ca kịch hài cho nhà hát Broadway, vở *Fine and Dandy.* Ông từ chối vị trí thứ trưởng Bộ Tài chính của Acheson, muốn sử dụng ảnh hưởng của mình như là một cố vấn không chính thức và không được trả lương của tổng thống, người miêu tả ông là “một con chiên ngoan đạo của Phố Wall”.

Và cuối cùng, người “tin tưởng mạnh mẽ nhất vào đồng tiền được đảm bảo bởi kim loại quý” trong số họ là Lewis W. Douglas, vị giám đốc phụ trách ngân sách ba mươi tám tuổi. Xuất thân từ một gia đình làm ngành mỏ ở Arizona, Douglas học ở Amherst và được bầu vào Quốc hội Mỹ từ năm 1927, nơi ông luôn ca ngợi lý lẽ kinh tế và một ngân sách cân bằng của chính phủ trong suốt cuộc Suy thoái.

Người đại diện cho tiếng nói của Phố Wall phải là người đứng đầu Hội đồng Thống đốc Cục Dự trữ Liên bang, Eugene Meyer. Nhưng ông tự cảm thấy không thể hòa nhập cùng với chính quyền mới và đã đệ đơn từ chức vào cuối tháng Ba. Kết quả là Harrison, đến từ Cục Dự trữ Liên bang ở New York,

đóng vai trò là người trung gian chính giữa giới chủ ngân hàng và Nhà trắng.

Tất cả các cố vấn của Roosevelt, bao gồm cả Harrison, đều tin rằng để ổn định hệ thống ngân hàng, họ có thể dựa vào các đòn bẩy truyền thống – mở rộng tín dụng, thực hiện các nghiệp vụ thị trường mở – để kích thích nền kinh tế tăng trưởng trở lại. Quan trọng hơn cả là không ai trong số họ thấy có bất cứ lý do nào để phải từ bỏ bản vị vàng.

Chỉ có một người muốn chống lại đội ngũ các chuyên gia kinh tế này – chính là bản thân tổng thống. Roosevelt không hề kỳ vọng rằng mình sẽ nắm bắt được đầy đủ sự phức tạp của tài chính quốc tế; nhưng không như Churchill, ông không hề mảy may lo sợ trước các yếu tố có tính kỹ thuật của vấn đề này – khi được một trong các cố vấn của mình cho biết điều gì đó là không thể, câu trả lời của ông là "Vớ vẩn!". Thay vào đó, ông tiếp cận vấn đề theo một trực quan thông thường, đến mức các cố vấn kinh tế của ông phải cảm thấy khó chịu nhưng đổi lại, nó cho phép ông dẹp bỏ mọi chi tiết phức tạp và đi thẳng vào gốc rễ vấn đề.

Ông có một cách nhìn đơn giản là bởi vì cuộc Suy thoái đi liền với sự tụt dốc của giá cả cho nên sự phục hồi chỉ có thể đến khi giá cả thay đổi theo chiều hướng khác đi. Các cố vấn của ông nhẫn nại giải thích cho ông là ông đã đặt ngược quan hệ nhân quả - nghĩa là giá cả tăng lên là kết quả của sự phục hồi chứ không phải động lực của nó. Họ cũng chỉ đúng có một nửa. Bởi trong một nền kinh tế mà mọi thành phần đều có liên quan đến nhau, thường là không có sự phân biệt rõ ràng giữa nguyên nhân và kết quả. Đúng là, trong giai đoạn đầu của cuộc Suy thoái, sự sa sút của các hoạt động kinh tế đã kéo giá cả đi xuống. Nhưng một khi đã vào guồng, sự rớt giá tự tạo ra động lực của chính nó. Cùng với việc làm tăng chi phí vay vốn thực tế, nó hạn chế đầu tư và do đó, làm cho các hoạt động kinh tế càng thêm yếu đi. Kết quả đã biến thành nguyên nhân còn nguyên nhân lại biến thành kết quả. Roosevelt có lẽ không thể kết nối các vấn đề có liên quan một cách thật sự rõ ràng. Nhưng ông có cảm nhận mang tính trực giác rằng điều căn bản là phải đảo ngược quá trình thiểu phát và luôn luôn tin chắc giải pháp cho cuộc Suy thoái là phải đẩy giá cả đi lên.

Vẫn còn một vấn đề theo kiểu "con gà – quả trứng" khác. Làm thế nào để đẩy giá cả đi lên mà không cần phải đợi kinh tế phục hồi? Vài năm trước đây khi Roosevelt cần sự giúp đỡ đám cây trong điền trang của ông ở Hyde Park, bạn và cũng là hàng xóm của ông ở thung lũng Hudson, Henry Morgenthau đã giới thiệu cho ông một nhà kinh tế năm mươi chín tuổi còn chưa mấy ai biết đến, George Warren, giáo sư ngành quản lý nông trại tại Cornell, người mà Morgenthau từng theo học khi chưa tốt nghiệp.

Vị giáo sư có vóc người thấp và chắc nịch với cặp kính nghiêm nghị, cách cư xử đứng đắn, một bó bút chì thò ra từ miệng túi áo trông chẳng hề có chút gì khiến người ta liên hệ ông với một chuyên gia nông nghiệp. Thực ra ông lớn lên bằng nghề chăn cừu trong một nông trang ở Nebraska và vẫn sống gắn bó với đồng đất trong một nông trại rộng năm trăm mẫu bên ngoài Ithaca, New York, nơi ông trồng các loại cây để thu hoa lợi và nuôi một đàn bò lớn giống Holstein. Ông đã cho xuất bản rất nhiều đầu sách và cẩm nang khác nhau về nông nghiệp, bao gồm một công trình chuyên đề mang tên *Alfalfa* và một cuốn khác, *Điều tra các vườn táo ăn quả ở Wayne và Orleans County*, *New York*, trong đó ông mô tả một cách tường tận từ các kỹ thuật khác nhau để trồng táo ở vùng nông thôn quanh New York đến loại phân bón nào có tác dụng nhất, ngoài ra còn có một cuốn sách giáo khoa tiêu chuẩn mang tên *Nông trại bò sữa*, và hai tham luận hội thảo khác, *Các nhân tố của nông nghiệp và Quản lý nông trại*. Ông cũng sáng chế ra một hệ thống kích thích gà đẻ nhiều trứng hơn. Với tư cách một giáo viên,

ông nổi tiếng coi thường các lý thuyết và cho rằng phải đưa các sinh viên của mình ra các nông trại làm việc thì mới hiệu quả. Các bài thuyết giảng kỳ cục có vẻ quê mùa của ông trong các chuyến dã ngoại này đã trở thành một phần trong các câu chuyện dân gian truyền miệng của vùng Cornell – "Các bạn sơn mái một cái chuồng ngựa để bảo vệ nó. Các bạn sơn một ngôi nhà để bán nó. Và các bạn sơn các bức vách chuồng ngựa chỉ để ngắm nhìn chúng" – mặc dù không ai trong số các sinh viên của ông đảm bảo là họ hiểu ông muốn ám chỉ điều gì.

Suốt những năm 1920, khi giá cả nông sản tiếp tục đi xuống thì vị chuyên gia bò sữa, cây cối và gà đẻ này cũng bỏ ra cả một thập kỷ để nghiên cứu các yếu tố quyết định xu hướng giá cả hàng hóa. Năm 1932, ông và một đồng sự cho xuất bản nghiên cứu của họ trong một công trình chuyên khảo tỉ mỉ có tên là *Giá bán buôn trong 213 năm: 1720 – 1932*, nó tạo tiếng vang lớn nên đến năm 1933 đã được xuất bản thành sách. Warren đã đưa ra dẫn chứng cho thấy các xu hướng giá cả hàng hóa tương quan thế nào với sự cân bằng giữa cung và cầu vàng của toàn thế giới. Khi các phát hiện lớn về vàng được công bố trên thị trường thế giới và lượng cung tăng nhanh hơn lượng cầu, giá cả hàng hóa có xu hướng đi lên. Ngược lại, khi lượng cung mới tụt lại phía sau [so với lượng cầu vàng], nó phản ánh vào sự sụt giảm trong giá cả các loại hàng hóa. Người ta có thể dễ dàng phản biện một vài chi tiết trong lý thuyết này – mối liên hệ không thật sự chặt chẽ bởi hàng loạt nhân tố khác cũng can thiệp vào và xóa mờ liên kết - trong đó ít nhất cũng phải kể đến các cuộc chiến tranh. Tuy nhiên, khó mà có thể tranh cãi về kết luận chung. Sau cùng, dưới chế độ bản vị vàng, có một sự liên hệ trực tiếp giữa tín dụng ngân hàng và dự trữ vàng – do đó khi có nhiều vàng thì tín dụng cũng đầy đủ, và điều này đến lượt nó làm tăng giá cả.

Chính các kết luận về chính sách của Warren mới gây ra nhiều tranh cãi nhất. Ông lập luận rằng nếu giá cả hàng hóa tụt dốc vì thiếu hụt vàng thì có một cách để nâng chúng lên là tăng giá của vàng – nói cách khác là phá giá đồng đô-la. Tăng giá vàng thêm 50% có tác dụng không khác gì việc đột nhiên tìm ra thêm 50% lượng vàng kim loại. Cả hai đều làm tăng giá trị của vàng trong nội bộ hệ thống tín dụng và do vậy, đồng thời đẩy giá hàng hóa tăng cao.

Nghe thì có vẻ đơn giản, nhưng với phần lớn các cố vấn kinh tế của Roosevelt, nói đến chuyện phá giá rõ ràng là một sự báng bổ sặc mùi vị của trò lừa bịp gian manh nhất. Nó có khác gì so với trò cắt nhỏ các đồng tiền xu và đấu thêm những thứ kim loại kém giá trị vào mà các vị lãnh chúa vỡ nợ thời Trung cổ vẫn làm? Với trữ lượng vàng khổng lồ, Mỹ chẳng có lý do gì để phải sử dụng mánh khóe tiền tệ này, điều có thể sẽ đe dọa niềm tin vào vị thế tín dụng của chính phủ Mỹ và thậm chí làm phát sinh nguy cơ nhiều hơn là thúc đẩy phục hồi.

Trong vài tuần đầu tiên của chính quyền mới, tiếp sau lệnh tạm thời cấm xuất khẩu vàng của Roosevelt trong ngày đầu tiên nắm quyền, trạng thái tiền tệ của nước Mỹ vẫn còn chưa được quyết định. Bộ trưởng Woodin cố gắng tái đảm bảo với mọi người là nước Mỹ sẽ không rời bỏ bản vị vàng, nhưng tổng thống thì không dứt khoát như vậy. Trong buổi họp báo đầu tiên, ngày 8 tháng Ba, ông đã đùa với các phóng viên, "Chừng nào chưa có ai hỏi tôi chúng ta có rời bỏ bản vị vàng hay nền tảng vàng hay không, thì chừng đó mọi chuyện đều ổn, vì chẳng có ai biết nền tảng vàng hay bản vị vàng thực chất là cái gì".

Tối ngày 18 tháng Tư, ông tập hợp các cố vấn kinh tế của mình tại Phòng Đỏ trong Nhà trắng để thảo luận những chuẩn bị cần thiết cho Hội nghị Kinh tế Thế giới sắp tới tại London. Khẽ mỉm cười, Roosevelt thản nhiên quay sang các cố vấn của mình và nói, "Chúc mừng tôi đi. Chúng ta sẽ rời bỏ

bản vị vàng”. Viện dẫn Điều khoản sửa đổi Thomas trong Đạo luật Chấn chỉnh ngành nông nghiệp cho phép tổng thống có quyền giảm 50% giá trị đồng đô-la so với vàng, và phát hành 3 tỷ đô-la tiền mặt mà không cần vàng bảo đảm, ông tuyên bố rằng mình sẽ sử dụng biện pháp này.

“Lúc ấy, cả phòng họp thật sự choáng váng”, Raymond Moley nhớ lại. Herbert Feis, cố vấn kinh tế của Bộ Ngoại giao, trông cứ như thể sắp sửa nôn mửa đến nơi. Warburg và Douglas thì kinh hãi đến mức họ bắt đầu tranh cãi với tổng thống, mắng ông như thể ông là “một cậu học sinh ngang bướng và hết sức ngỗ ngược”. Warburg tuyên bố là văn bản luật đó “cực kỳ liều lĩnh và vô trách nhiệm” và có thể dẫn tới “lạm phát không thể kiểm soát và hỗn loạn hoàn toàn”. Rất bình tĩnh như thường lệ, Roosevelt vui vẻ đùa với họ, khẳng định là rời bỏ vàng là cách tốt nhất để đẩy giá cả lên và họ phải làm gì đó để phục hồi hệ thống tiền tệ, còn nếu không Quốc hội sẽ tự mình xem xét những vấn đề này.

Cuộc thảo luận kéo dài đến tận nửa đêm. Rời khỏi Nhà trắng, một nhóm các cố vấn trong đó có Warburg, Douglas, Moley và William Bullitt, một trợ lý đặc biệt cho Bộ trưởng Ngoại giao – không thể ngủ được vì vừa chứng kiến điều mà nhiều người trong số họ coi là bước đi quyết định nhất kể từ sau chiến tranh, họ tiếp tục thảo luận trong phòng của Moley tại khách sạn. Họ nói chuyện suốt nửa đêm, phân tích tác động lên sự tín nhiệm của toàn bộ chương trình Kế hoạch Mới, giá trị của đồng đô-la, các dòng vốn, và mối quan hệ với các quốc gia khác. Cuối cùng, Douglas tuyên bố “Có thể coi đây là cáo phó chung của nền văn minh phương Tây”.

Quyết định của Roosevelt tách đồng đô-la ra khỏi vàng đã làm đảo lộn giới tài chính toàn cầu. Phần lớn mọi người đều không thể hiểu nổi tại sao một quốc gia với lượng dự trữ vàng lớn nhất thế giới lại phải giảm giá đồng tiền của mình. Như vậy có vẻ thật ngược đời. Các chủ ngân hàng đầy phẫn nộ kêu than về việc mất một nơi nương tựa để đảm bảo sự trung thực của các chính phủ. Dù vậy, Benard Baruch, một nhà tài phiệt có tiếng, có vẻ khá nhiệt tình khi nói rằng hành động này “sẽ được ủng hộ bởi quy luật của đám đông. Có thể mọi người chưa hiểu về nó nhưng tôi nghĩ rồi chúng ta sẽ nhận ra rằng mình đang trải qua một cuộc cách mạng còn mạnh mẽ hơn cả Cách mạng Pháp”.

Những ngày sau quyết định của Roosevelt, trong khi đồng đô-la giảm giá so với vàng, thị trường chứng khoán tăng lại giá lên đến 15%. Các thị trường tài chính gần như tuyệt đối tin tưởng vào động thái này. Thậm chí ngay cả các chủ ngân hàng Morgan, từng nằm trong số những người bảo vệ bản vị vàng trung thành nhất, cũng không thể không lên tiếng chúc mừng. Russell Laeffingwell viết cho tổng thống “Quyết định rời bỏ vàng của ngài đã cứu cả nước thoát khỏi sự sụp đổ toàn diện”.

Tách đồng đô-la ra khỏi vàng tạo ra cơ sở thứ hai cho sự thay đổi đáng kể trong quan điểm của mọi người về nền kinh tế trong mùa xuân năm đó, điều đã manh nha bắt đầu từ khi kế hoạch giải cứu ngân hàng được đưa ra. Harrison, bị thúc ép hành động bởi mối đe dọa là chính phủ có thể sẽ phát hành tiền không đảm bảo, đã bơm khoảng 400 triệu đô-la vào hệ thống ngân hàng trong sáu tháng sau đó. Sự kết hợp giữa niềm tin được phục hồi vào các ngân hàng, một FED mới năng nổ, và một chính phủ có vẻ đang tập trung một cách có chủ ý vào việc đẩy giá cả lên cao đã phá tan tâm lý lo ngại về giảm phát, một sự thay đổi được phản ánh trong hầu hết các chỉ số. Suốt ba tháng sau đó, giá bán buôn tăng đến 45% và giá cổ phiếu tăng gấp đôi. Với việc giá cả tăng lên, chi phí vay tiền thực tế tụt hẳn xuống. Các đơn đặt hàng mới cho máy móc hạng nặng vọt lên 100%, doanh số ô tô cũng tăng gấp đôi, tổng sản lượng công nghiệp tăng đến 50%.

Nếu như quyết định tách đồng đô-la ra khỏi vàng gây chia rẽ trong cộng đồng ngân hàng Mỹ thì nó

lại khiến giới chủ ngân hàng châu Âu thống nhất với nhau – khiến Will Rogers phải buông một lời châm chọc khác: nếu cả Anh và Pháp đều chống đối thì đó hiển nhiên là điều tốt nhất nên làm.

Sau khi đồng bảng bị đẩy ra khỏi hệ thống bản vị vàng một cách bẽ bàng, Montagu Norman có vẻ như không thể chịu đựng thêm được nữa. Ông ta thấy mình đang đi trên một con đường không có bất cứ biển chỉ dẫn thông dụng nào còn tất cả sự tự tin của ông trước kia đều đã biến mất. Như ông thú nhận trong Bài diễn văn thường niên tại Nghị viện năm 1932, "Khó khăn là quá lớn, nguồn lực quá hạn chế còn các tiền lệ thì chưa hề có, do đó tôi mù tịt khi tiếp cận toàn bộ chuyện này… Nó vượt quá khả năng của tôi – tôi thừa nhận là, đối với tôi, đến tận giờ phút này, con đường phía trước vẫn mù mịt vô cùng".

Mặc dù giới báo chí vẫn bị ông làm cho mê hoặc một cách kỳ lạ, giọng điệu của họ trong các tin tức về ông đã thay đổi – nó giờ đây ngụ ý một sự nhạo báng. Khi ông đến Mỹ tháng Tám năm 1932, tạp chí *Time* miêu tả ông là "một quý ông điển trai, râu quai nón lịch lãm với một chiếc mũ cong vành màu đen và phong thái bí ẩn của nhân vật chính đầy mưu mô trong một vở opera Ý. Tờ *New York Times* thì lớn tiếng quở trách ông vì "việc đến và đi một cách bí hiểm, việc ông chấp nhận biệt danh "giáo sư Lừa đảo ngồi Xe bốn bánh" để giấu giếm những điều có vẻ chỉ là một kỳ nghỉ đơn thuần" và "sự yêu thích của ông đối với vai trò người đàn ông bí ẩn của thế giới".

Khi ông bỏ đi biệt hiệu này trong chuyến công du đến Mỹ một năm sau đó, tờ *New York Post* đã không thể kìm nén mà chế giễu rằng:

Hãy trục xuất kẻ khó chịu này đi:

Chúng ta có chuyện cần giải quyết với Montagu Norman, thống đốc Ngân hàng Anh. Ông đã được nước Mỹ đón tiếp nồng hậu trong vài mùa hè qua, và các chuyến thăm của ông đã tạo đề tài cho báo chí trong suốt giai đoạn u ám ấy. Không phải vì công chúng Mỹ quan tâm đến Ngân hàng Anh mà bởi vì ngài Norman đã có ý tưởng tuyệt vời khi vi hành trong vai giáo sư Lừa đảo.

Ngài Norman, thống đốc Ngân hàng Anh, xứng đáng với một mẩu tin. Nhưng Ngài Norman, thống đốc Ngân hàng Anh, vi hành trong vai giáo sư Lừa đảo thì là đề tài cho hàng tá bản thảo. Điều đó làm nảy sinh các kịch bản. Nó làm gợi lên nhiều viễn cảnh về các mưu đồ quốc tế.

Chúng ta xem việc "Montagu C. Norman ghé qua New York bằng danh nghĩa thật của mình" là mối đe dọa cho một thể chế Mỹ đã ổn định… Chúng ta còn phải chịu đựng mưu toan của bọn chủ nhà băng quốc tế đến bao giờ?

Mặc dù Norman đã chẳng còn thống trị sân khấu tài chính quốc tế, các đồng nghiệp của ông vẫn cứ để ý và thấy giờ đây làm việc với ông dễ dàng hơn ra sao. Lý do được khám phá vào ngày 20 tháng Một năm 1933. Báo giới phát hiện ra ông đã nộp đơn xin kết hôn tại Văn phòng Đăng ký Chelsea. Ngày hôm sau, trước sự sửng sốt của cả London, ông kết hôn ở tuổi sáu mươi mốt với người phụ nữ ba mươi ba tuổi Pricilla Worsthorne. Sinh ra trong một gia đình Công giáo La Mã quý tộc lâu đời, bà đã từng kết hôn với một người Bỉ di cư giàu có và lười nhác, Alexander Koch de Gooreynd, người đã nhận cái tên Anh hóa là Worsthorne. Họ có hai đứa con trai nhưng hiện đã ly dị. Norman hy vọng có một buổi lễ nhỏ riêng tư. Nhưng thay vào đó, Văn phòng Đăng ký Chelsea bị bao vây bởi các phóng viên và cặp đôi mới cưới đã phải chạy trốn bằng cửa sau và đi qua một trại tế bần. Đến chiều ngày

hôm đó, để tránh đám phóng viên săn ảnh, họ trốn khỏi Thorpe Lodge bằng cách trèo qua bức tường sau vườn.

Trong tuần lễ mà Roosevelt quyết định tách đồng đô-la ra khỏi vàng, Norman đang ở Địa Trung Hải tận hưởng tuần trăng mật muộn. Trên đường trở về London tuần sau đó, không ai dám nói cho ông biết điều gì đang diễn ra. Thậm chí cả Harrison cũng chỉ có thể đưa ra một chút gợi ý khi nói với Norman qua điện thoại rằng ông đã hết sức bất ngờ trước sự giảm giá của đồng đô-la. Tự ông phải dựa vào báo chí để nắm bắt thông tin về chính sách tiền tệ, điều mà theo ông có thể nói là đã được quyết định bởi "những ý tưởng bất chợt" của người đứng đầu Nhà trắng. Với việc tổng thống kiểm soát các đòn bẩy, bản thân FED hiện nay cũng "hoàn toàn không biết chính sách của họ hiện là gì và sẽ ra sao". Trong lúc đó, Meyer đã rút lui khỏi Hội đồng Thống đốc FED, cơ quan đang rất khó khăn trong việc thực hiện chức năng của mình, còn nhà Morgan thì lại đang ủng hộ chính sách gây lạm phát của tổng thống.

Thật khó để Norman biết phải phản ứng ra sao. Tuy ông hết sức mong đợi sự chắc chắn của bản bị vàng, ông cũng phải thừa nhận là việc tách khỏi vàng có lợi cho nước Anh. Nước này đã được hưởng những lợi ích to lớn của việc đồng bảng mất giá 30%. Đồng tiền mất giá đã bảo vệ nền kinh tế của họ khỏi tình trạng khủng hoảng toàn cầu cuối năm 1931 và trong năm 1932 – trong khi giá cả ở phần còn lại của thế giới giảm 10% trong năm 1932, ở Anh, giá cả thực tế lại tăng thêm vài điểm phần trăm. Hơn thế nữa, một khi nhu cầu neo chặt đồng bảng vào vàng qua đi, Norman có thể cắt giảm lãi suất xuống 2%. Sự kết hợp giữa việc kết thúc giảm phát với sự thực là tiền nhàn rỗi đang nằm rất nhiều tại các hộ gia đình, và một đồng bảng yếu đi ở nước ngoài, làm cho hàng hóa Anh cạnh tranh hơn trên thị trường thế giới, khởi đầu cho một sự phục hồi kinh tế. Nước Anh do đó là cường quốc đầu tiên tự mình thoát khỏi suy thoái.

Tuy thế, Norman vạch ra sự khác biệt giữa vị thế của Anh, nước bị buộc phải rời bỏ vàng vì thất thế trên trường quốc tế và vị thế của Mỹ, nước có thể dựa vào trữ lượng vàng khổng lồ của mình để nắm lấy vai trò lãnh đạo nền kinh tế thế giới. Ông sợ rằng Mỹ đang từ bỏ vị thế đó, rằng việc giảm giá đồng đô-la có thể là bước đi đầu tiên tiến tới một cuộc chiến tranh tiền tệ toàn diện, khi mà các quốc gia cố gắng làm suy yếu tỷ giá hối đoái của mình hòng cướp đoạt thị trường từ một nước khác và rằng thế giới có thể đang bước vào một giai đoạn tiền tệ hỗn loạn.

Trong khi Norman vẫn rất lo ngại về những gì đồng đô-la có thể gây ra cho nước Anh, thì chí ít ông cũng chia sẻ quan điểm với Roosevelt rằng giá cả tụt dốc chính là nguyên nhân của cuộc Suy thoái. Clément Moret, thống đốc Ngân hàng Pháp, lại nhìn nhận thế giới theo chiều hướng hoàn toàn khác. Với Pháp, cường quốc duy nhất vẫn còn gắn chặt với vàng, việc giảm giá đồng đô-la là một thảm họa. Bằng việc định giá thấp đồng franc trong suốt những năm 1920 và do đó giảm bớt các đối thủ cạnh tranh trên thị trường thế giới, Pháp đã tránh được hậu quả của sự sụp đổ của nền kinh tế thế giới trong năm 1929 và 1930. Mọi chuyện hiện giờ lại hoàn toàn đảo ngược. Việc đồng bảng bị đẩy bật ra khỏi chế độ bản vị vàng là một cú giáng mạnh vào nước này. Việc Mỹ giảm giá đồng tiền làm mọi chuyện càng tồi tệ thêm. Pháp hiện đang phải đối mặt với nguy cơ bị kẹt lại phía sau là nhà sản xuất có chi phí cao nhất trong số các cường quốc trên thế giới.

Tuy nhiên, Moret không tán thành quan điểm rằng bơm tiền vào hệ thống là giải pháp. Theo ông, nguồn gốc các vấn đề kinh tế của thế giới là sự thiếu lòng tin xuất phát chủ yếu từ quá nhiều thử nghiệm với tiền tệ. Quá sợ hãi bởi trải nghiệm của mình trong đầu những năm 1920, các quan chức

tiền tệ Pháp, với tất cả sự nhiệt thành và võ đoán tin rằng con đường duy nhất để hồi phục là một sự quay trở lại với chế độ bản vị vàng trên quy mô lớn. Trong trường hợp của Moret, tính chính thống của ông trong các vấn đề kinh tế không chỉ là về mặt lý thuyết. Ông đã thực thi nó cả trong đời tư của mình. Sau hai mươi lăm năm làm viên chức tại Bộ Tài chính, ông đã quen với việc sống giản dị đến mức kể từ khi được bổ nhiệm vào chức thống đốc Ngân hàng Pháp, ông tiết kiệm đến 85% khoản lương 20.000 đô-la một năm của mình. Tất cả đều được đầu tư vào trái phiếu vàng của Pháp.

Quyết định của Roosevelt giảm giá đồng đô-la được đưa ra chỉ vài tuần trước một Diễn đàn Kinh tế Thế giới được lên kế hoạch từ lâu, dự định sẽ khai mạc tại London. Ý tưởng này ban đầu được đề xướng bởi Hoover, người tin rằng cuộc Suy thoái bắt nguồn từ các vấn đề quốc tế và cho rằng một hội nghị toàn cầu có thể là câu trả lời. Trên thực tế, hội nghị ở London hóa ra lại là một thất bại hoàn toàn, là hội nghị cuối cùng trong chuỗi dài các hội nghị thượng đỉnh thảm hại kéo dài từ năm 1919 tại Paris.

Nó bắt đầu bằng các cuộc cãi vã vô bổ về chương trình nghị sự. Người Anh muốn đàm phán về các khoản nợ chiến tranh. Người Mỹ từ chối, có lẽ dựa trên nguyên tắc một người sẽ không thể bị ép phải nhượng bộ về điều mà anh ta sẽ không thảo luận. Nếu đó là một mánh khóe để thu nợ thì nó quả không có tác dụng gì. Pháp đã dừng việc trả các khoản nợ chiến tranh. Anh sẽ trả một khoản vào tháng Sáu, vào giữa hội nghị và sau đó cũng dừng việc đó lại. Quốc gia duy nhất sau cùng cũng trả tiền đầy đủ cho người Mỹ là Phần Lan.

Sau khi người Mỹ tách ra khỏi vàng, điều duy nhất mà tất cả – trừ người Mỹ – đều muốn bàn thảo là ổn định tiền tệ, làm thế nào để tránh cho đồng đô-la khỏi rớt giá xuống thấp hơn. Vài tuần trước cuộc gặp, khi các nhà lãnh đạo nước ngoài lần lượt tới Washington để chuẩn bị cho hội nghị, Roosevelt vẫn tỏ ra khó hiểu như thường lệ. Các phái đoàn ghé thăm đều rời đi với một ấn tượng là tổng thống bỏ ngỏ một sự thỏa thuận để bình ổn đồng đô-la. Thậm chí cả các cố vấn tài chính của ông cũng kết luận như vậy. Vấn đề là ở chỗ Roosevelt, người không thích khơi mào các cuộc đối đầu, là bậc thầy trong nghệ thuật tỏ ra đồng tình với bất cứ ai ông nói chuyện cùng trong khi vẫn giấu kín các lá bài của mình. Ông không hẳn là có ý lừa gạt – bản thân ông cũng chưa quyết định sẽ làm gì.

Quan điểm thật sự của tổng thống trước hội nghị sẽ trở nên rõ ràng khi ông chọn lựa thành viên phái đoàn Mỹ. Thậm chí theo các tiêu chuẩn khắt khe của Quốc hội, họ thật sự không xứng đáng đại diện cho đất nước mình trong một diễn đàn quốc tế. Ngoại trưởng Cordell Hull dẫn đầu đoàn, tháp tùng ông là James M. Cox, cựu thống đốc bang Ohio; Thượng nghị sĩ James Couzens của bang Michigan, một người nổi tiếng là ủng hộ bảo hộ nội địa; Thượng nghị sĩ Key Pittman bang Nevada, một người luôn tin vào lạm phát và chủ trương phục hồi lại việc sử dụng kim loại bạc trong hệ thống tiền tệ; Ralph W. Morrison đến từ Texas, một nhân vật quan trọng trong công tác tài chính của đảng Dân chủ; và Samuel D. McReynolds, một hạ nghị sĩ đến từ Tennessee. Không ai trong số họ từng tham dự một hội nghị quốc tế trước đó, phần lớn không hiểu hoặc chỉ biết đôi chút về các vấn đề kinh tế, và ba người theo chủ nghĩa biệt lập tin chắc rằng hội nghị đương nhiên sẽ thất bại.

Hội nghị khai mạc ngày 12 tháng Sáu tại Bảo tàng Địa chất ở Nam Kensington. Sáu mươi bảy nước được mời đều nhận lời, ngoại trừ Panama – nước trả lời là không có đủ nguồn kinh phí để trang trải cho phái đoàn của mình. Thành phần tham dự hội nghị gồm một vị vua – vua Feisal của Iraq – tám thủ tướng, hai mươi bộ trưởng ngoại giao, tám mươi thành viên nội các và người đứng đầu các ngân hàng Trung ương. Thậm chí Dân ủy Ngoại giao Maxim Maximovitch Litvinov của Liên bang Xô Viết, nước đã tự tách mình ra khỏi nền kinh tế thế giới cũng tham dự.

Vụ cãi vã lớn đầu tiên của hội nghị là về quyền chủ trì. Trước khi sang châu Âu, người Mỹ tin là người ta đã hứa để họ làm việc này. Đến London, họ mới biết rằng Bộ trưởng Tài chính Pháp, Georges Bonnet, cũng thèm muốn vị trí đó. Dù sao thì đây cũng là một hội nghị tiền tệ quốc tế và Pháp là cường quốc duy nhất vẫn duy trì chế độ bản vị vàng. “Với việc Washington quyết tâm giảm giá đồng đô-la, chúng tôi không thể để người Mỹ ngồi vào ghế chủ tịch” Bonnet tuyên bố. “Với việc Pháp vi phạm các cam kết trả nợ”, James Cox đáp lại, nhắc đến việc Pháp không trả đúng hạn các khoản nợ chiến tranh, “chúng ta không thể để người Pháp làm chủ tịch”. Mọi việc tan vỡ cũng từ đó.

Trong những ngày đầu tiên của hội nghị, khi hơn một nghìn người bị nhét vào một bảo tàng bé tẹo và thông gió kém, mỗi nước chỉ được phép có một bài diễn văn khai mạc trong mười lăm phút – để dịch xong số này, cũng phải mất trọn bốn ngày. Hỗ trợ cho phái đoàn Mỹ là một đội ngũ các chuyên gia tài chính, bao gồm Warburg, Harrison và Oliver Sprague, giáo sư kinh tế tại trường Harvard, cựu giáo viên kinh tế của Roosevelt, một cố vấn lâu năm cho Ngân hàng Anh và hiện là cố vấn cho Bộ Tài chính Mỹ. Họ đều đến London mang theo một niềm tin – có lẽ vì họ muốn tin như vậy – rằng tổng thống đã ủy quyền cho họ đàm phán một thỏa thuận nhằm bình ổn các đồng tiền.

Nhưng nhận ra rằng việc tranh cãi về các đồng tiền chủ chốt trong một diễn đàn có hơn một nghìn đại biểu sẽ nhanh chóng trở nên rời rạc, họ quyết định tiến hành thảo luận ở hậu trường. Dẫn đầu bởi ba thống đốc ngân hàng lớn tại hội nghị - Harrison của Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York, Norman của Ngân hàng Anh và Moret của Ngân hàng Pháp – một đội ngũ được tuyển lựa tập trung tại Ngân hàng Anh, tránh mọi sự chú ý để bàn thảo về một sự dàn xếp nhằm bình ổn các đồng tiền. Trong vài ngày, có vẻ như là “Câu lạc bộ Tinh hoa nhất Thế giới” đã quay trở lại hoạt động.

Họ gần như đã đạt được một thỏa thuận – nó có lẽ sẽ bao gồm việc cho phép đồng bảng đứng ở mức thấp hơn 30% giá trị gốc của nó trong chế độ bản vị vàng, đồng đô-la được đẩy lên mức chỉ thấp hơn 20% so với mệnh giá, đồng franc giữ nguyên giá trị, do đó đưa Anh thành nước có lợi thế giá vừa phải và định giá sàn cho các đồng tiền, điều mà người Pháp đang đòi hỏi – đó là theo những tin tức lọt ra ngoài. Mặc dù họ mới chỉ đồng ý tiến hành một nỗ lực tạm thời để ổn định tiền tệ trong khoảng thời gian giới hạn là trong khi diễn ra hội nghị nhưng thị trường tài chính New York, lo sợ phải quay lại bản vị vàng và các thử nghiệm của Roosevelt với lạm phát sẽ chấm dứt, đã trở nên rối loạn. Giá cả hàng hóa giảm 5% và chỉ số Dow mất 10% giá trị. Roosevelt, người lúc ấy đã bắt đầu thấy các dấu hiệu phục hồi qua trao đổi hàng hóa và thị trường chứng khoán, cấp tốc gửi điện cho các đại biểu Mỹ, nhắc nhở họ một cách ngắn gọn là họ ở đó để tập trung vào các kế hoạch phục hồi kinh tế chứ không phải để bị lôi kéo vào nỗi ám ảnh của châu Âu về ổn định tiền tệ.

Hơn thế nữa, Nhà trắng có những hành động bất thường khi phủ nhận bất cứ thông tin nào về các hoạt động của Harrison, nhắc đi nhắc lại rằng ông ta không phải là đại diện của chính phủ mà là đại diện của FED New York, một thực thể độc lập. Cảm thấy bị giấu giếm và phản bội, Harrison quay trở về New York – ông nói với bạn bè là “ông cảm thấy như bị một con la đá hậu vào giữa mặt”. Đó là một bài học cho thấy những tháng ngày trước đây của “Câu lạc bộ Tinh hoa nhất Thế giới”, khi thống đốc các ngân hàng Trung ương gặp riêng nhau để có thể đề ra các điều kiện tín dụng và tiền tệ mà không cần bận tâm đến các chính trị gia, đã qua rồi.

Các chuyên gia Mỹ ở London lại trải qua một quãng thời gian khó khăn khi nhận được bức điện. Đến cuối tháng Sáu, một thỏa thuận mới, ít hiệu lực hơn đã được đàm phán với người Anh và người Pháp, lần này do Warburg và Moley thực hiện. Nó chẳng cam kết bất cứ điều gì với bất cứ ai. Nó chỉ

đơn thuần thể hiện ý tưởng của các bên đưa đồng bảng và đồng đô-la quay trở lại chế độ bản vị vàng tại một tỷ giá không nói rõ và vào thời điểm không định trước khi các điều kiện chín muồi. Một lần nữa, khi tin tức về bản thỏa thuận mới được truyền về New York bằng điện tín, các thị trường tài chính New York thể hiện ngay sự không hài lòng của mình.

Roosevelt lúc đó đang tận hưởng kỳ nghỉ hè của mình cùng Morgenthau trên chiếc thuyền buồm Amberjack II ngoài khơi New England. Khi biết tin, ông lập tức hủy ngang thỏa thuận này và nhân cơ hội đó phát biểu thẳng thừng. Ông gửi điện từ tàu khu trục hải quân Indianapolis, chiến hạm đang hộ tống tàu của ông, bức điện viết "Nếu hội nghị lớn nhất của các quốc gia, được triệu tập nhằm mang lại một sự ổn định tài chính thật sự và lâu dài… lại cho phép nó thực hiện những ý đồ chủ quan và tạm bợ như thế… thì tôi sẽ coi đó là một thảm họa sẽ lan ra thành bi kịch của thế giới." Lên án "những thứ được tôn sùng quá mức được gọi là các chủ ngân hàng quốc tế…" ông tuyên bố những kế hoạch hướng tới sự ổn định này dựa trên một "sự ngụy biện khoác trên mình cái vỏ ngoài hợp lý". Mặc dù sau này Roosevelt có thừa nhận là từ ngữ mà ông sử dụng trong một bức điện được công bố công khai cho toàn thể hội nghị như thế có phần hơi quá cứng rắn nhưng cuối cùng ông cũng bày tỏ được quan điểm của mình một cách hết sức rõ ràng. Ông không cho phép các toan tính quốc tế cản trở việc kích thích nền kinh tế Mỹ vận hành trở lại, và giảm giá đồng đô-la là cốt lõi của sự phục hồi.

Maynard Keynes là một trong số ít các nhà kinh tế ca ngợi quyết định của Roosevelt. Trong bài báo có tựa đề "Tổng thống Roosevelt tuyệt đối đúng" đăng trên tờ Daily Mail, ông hoan nghênh bức điện như một lời mời "khám phá những con đường mới" và "đạt được điều gì đó tốt đẹp hơn là sự bối rối khốn khổ và sự lãng phí vô cùng trong đó việc ngoan cố bám chặt vào các luật lệ cũ kỹ đã nhận chìm chúng ta".

Hội nghị sau đó kết thúc không mấy vui vẻ. Warburg vỡ mộng và từ chức, nói rằng "Chúng ta đang đi vào những vùng nước mà tôi không hề có các bản đồ và vì vậy tôi cảm thấy bản thân mình là một hoa tiêu cực kỳ kém cỏi".

Roosevelt vẫn chưa xong việc. Đến tháng Mười năm 1933, mặc dù đồng đô-la đã mất đến 30% giá trị, giá cả hàng hóa lại tụt dốc một lần nữa và nền kinh tế lại chững lại. Roosevelt quyết định đã đến lúc đưa ra một sáng kiến mới. Đề xuất ban đầu của Warren nhằm giảm giá đồng đô-la đã gây ra đủ tranh cãi. Giờ đây vị giáo sư đề nghị rằng chính phủ cần đẩy đồng đô-la xuống thêm nữa bằng cách tự mình mua vàng trên thị trường mở.

Ngày 22 tháng Mười, Roosevelt tuyên bố với người dân trong một bài diễn văn khác của mình trên sóng phát thanh, "Đồng đô-la của chúng ta nói chung đã bị ảnh hưởng quá nhiều bởi các sự kiện của thương mại quốc tế, bởi chính sách nội địa của các quốc gia khác và sự xáo trộn chính trị ở các châu lục khác. Do đó, nước Mỹ phải tự mình nắm chắc lấy sự kiểm soát giá trị quy ra vàng của đồng đô-la". Trong khi bài diễn văn đầu tiên trên sóng phát thanh đã làm sáng tỏ một vấn đề phức tạp, thì bài diễn văn lần này lại là một thông điệp gây hoang mang. Ngày hôm sau, chính phủ bắt đầu mua vàng.

Tất cả các cố vấn kinh tế của tổng thống đều chống lại chính sách này. Bộ trưởng Woodin mắc phải căn bệnh ung thư chết người và Thứ trưởng Acheson thay ông ra quyết định. Mặc dù Acheson, vốn là người kỹ tính, tin rằng chính sách mới trong thực tế đã vi phạm pháp luật, nhưng ông quyết định tạm thời dẹp bỏ mọi sự chống đối của mình với hy vọng tránh được các chính sách khác còn tồi tệ hơn. Tuy nhiên ông buộc phải tính đến chuyện từ chức khi Roosevelt, do lầm tưởng ông là người tiết lộ

thông tin cho báo chí dẫn tới sự chỉ trích việc mua vàng, đã bãi nhiệm ông. Đáng ngạc nhiên là Henry Morgenthau, người đưa George Warren tới Washington đã được bổ nhiệm vào chức quyền thứ trưởng Bộ Tài chính. Vài tuần sau đó, giáo sư Sprague cũng rời bỏ vị trí trong cơ quan này, ông rõ ràng là thất vọng bởi cậu cựu sinh viên của mình đã chẳng nắm được những nguyên tắc cơ bản nhất của kinh tế tiền tệ.

Mỗi sáng vào lúc chín giờ, Morgenthau; Jesse Jones, người đứng đầu RFC; và George Warren đến gặp tổng thống trong bữa sáng với trứng luộc lòng đào của ông nhằm quyết định giá vàng ngày hôm đó. Họ bắt đầu với mức 31,36 đô-la một ounce. Sáng hôm sau mức này tăng lên 31,54 đô-la, sau đó là 31,76 và 31,82 đô-la. Không ai có được bằng chứng cho thấy phương pháp họ đưa ra các mức giá cả, mặc dù mọi người đều đoán chừng là họ đã sử dụng các phân tích tỉ mỉ về dự trữ vàng thế giới và các thị trường ngoại hối. Trên thực tế, việc lựa chọn mức giá là hoàn toàn ngẫu nhiên. Tất cả những gì họ cố gắng làm là đẩy giá cao hơn một chút so với ngày hôm trước. Ví dụ sau cho thấy tính bột phát của Roosevelt. Một hôm ông chọn mức tăng giá là 21 cent, và khi được hỏi lý do, ông trả lời rằng đó là một con số may mắn, ba nhân với bảy.

Mọi người đều muốn biết thêm về nhà kinh tế "gàn" bí ẩn, người mà không hiểu sao các học thuyết của ông lại làm cho Roosevelt say mê đến thế. Warren, vốn không thích xuất hiện trước công chúng, đã rất mất tinh thần khi gương mặt ông xuất hiện trên trang bìa của tạp chí Time. Các phóng viên cuối cùng cũng tìm ra dấu vết vị giáo sư thích ẩn mình đã xin nghỉ việc ở Cornell; ông đang sống ở Cosmos Club tại Washington và làm việc từ một văn phòng trong Cao ốc Thương mại với số điện thoại không được đăng ký. Không hề có bất cứ tài liệu nào ở văn phòng – ông mang theo tất cả các nghiên cứu của mình trong một chiếc cặp đựng tài liệu và lặng lẽ ra vào Nhà trắng bằng một trong số các lối vào bên hông tòa nhà. Bất cứ ai gõ cửa sẽ được đáp lại bằng một tiếng hét "Đừng có vào đây".

Đóng vai trò cầu nối giữa chính phủ và các thị trường là Harrison của Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York, người phải trực tiếp đi mua vàng. Và thế là chính con người được rèn luyện để tin rằng không có thứ gì bất khả xâm phạm hơn tiền tệ, được bảo trợ bởi một trong các kiến trúc sư chính của chế độ bản vị vàng giai đoạn hậu chiến, lại đang bị yêu cầu phải làm suy yếu đồng đô-la như là một hành động nhằm thực thi chính sách. Điều đó, như một nhà báo miêu tả, "giống như một người đã thề không đụng đến rượu phải uống cạn một chai gin vậy".

Harrison là một nhà ngoại giao bẩm sinh. Đối mặt với Phố Wall, nơi đang chế nhạo tổng thống vì đã để chính sách tiền tệ rơi vào tay một chuyên gia về thức ăn gia súc, ông cần tất cả tài ứng biến và kỹ năng ngoại giao cần thiết để có thể hoàn thành vai trò người trung gian giữa giới chủ ngân hàng và một Nhà trắng đang phá vỡ mọi nguyên tắc tiền tệ được dạy trong sách vở. Khi Harrison lần đầu tiên thông báo cho Norman về chính sách mới, viên thống đốc Ngân hàng Anh đã "nổi trận lôi đình". "Đây là điều tồi tệ nhất từng xảy ra. Toàn thế giới sẽ bị đẩy tới bờ vực phá sản", ông gào lên.

Cả Roosevelt và Morgenthau đều cười nhạo ý nghĩ của "đám râu hồng cổ lỗ" – biệt danh mà Roosevelt đặt cho Norman – và "các chủ nhà băng nước ngoài khác, những người mà từng sợi tóc của họ đều dựng ngược lên vì sợ hãi".

Trong suốt tháng Mười Một và Mười Hai năm 1933, Harrison và tổng thống nói chuyện qua điện thoại vài lần một tuần, đôi khi vài lần một ngày. Mặc dù Harrison nghĩ rằng các ý kiến của Warren đều là tầm phào, ông dần dần nhận ra bản thân mình không thể cưỡng lại sự lôi cuốn kỳ lạ của Roosevelt,

thậm chí còn trở thành một thành viên danh dự trong phe cánh của tổng thống. Và do đó, trong khi tất cả những người ủng hộ chế độ bản vị vàng khác, những người đã tham gia chính quyền mới – Warburg, Sprague, Acheson, Moley – đều đã từ chức hoặc bị bãi nhiệm, Harrison vẫn trụ lại, bị thuyết phục rằng nếu ông ra đi, Roosevelt sẽ còn đưa ra các kế hoạch liều lĩnh hơn; hay tệ hơn thế, Quốc hội có thể ban hành luật. Và ông sợ những nghị sĩ theo đuổi chính sách gây lạm phát trong Quốc hội hơn là sự thích thú của Roosevelt đối với các ý tưởng lập dị.

Khoảng thời gian ba tháng mà Roosevelt dùng bữa sáng trong hàng giờ liền để điều khiển giá vàng thế giới là minh chứng cho một trong các giai đoạn kỳ lạ nhất trong lịch sử chính sách tiền tệ. Nó làm suy giảm sự tôn nghiêm của văn phòng tổng thống và giảm bớt sự kính trọng đối với ông ở nước ngoài. Thậm chí ngay cả Maynard Keynes, người ủng hộ tiền tệ có kiểm soát, cũng mô tả việc này là “bản vị vàng trong cơn say”. Nhưng ít nhất đồng đô-la cũng đang đi đúng hướng dẫu còn chưa vững vàng.

Cuối năm đó, Roosevelt bắt đầu thấy mệt mỏi vì chuyện này; và vào tháng Một năm 1934, ông đồng ý neo vàng ở mức giá 35 đô-la một ounce. Đồng đô-la giờ đã mất 40% giá trị. Và trong khi các nhân vật chủ chốt ở Phố Wall tiên đoán một sự hỗn loạn, linh cảm của Roosevelt đã được chứng minh là đúng. Việc giảm giá đồng tiền đã thay đổi toàn bộ động lực của nền kinh tế.

Nó tác động [tới nền kinh tế] theo hai cách. Đầu tiên, đúng như Warren đã tiên liệu, việc đồng đô-la giảm giá đã kéo giá cả đi lên – khoảng 10% một năm. Một khi giá cả bắt đầu tăng, gánh nặng của việc trả tiền lãi và chi phí thực của vốn vay tự động giảm xuống, người làm ăn sẵn sàng vay mượn tiền hơn và người tiêu dùng sẵn sàng chi tiêu nhiều hơn. Để đưa người dân ra khỏi tình trạng sợ hãi, sự chuyển biến của đồng đô-la đã đảo ngược khỏi cái vòng luẩn quẩn và tự kéo mình xuống của nó để bước vào một vòng quay theo hướng khác. Bởi thế khi nền kinh tế đã tạo được đà, quá trình phục hồi tự tiếp thêm sức mạnh cho chính nó.

Việc giảm giá đồng tiền không chỉ thay đổi động lực của việc chi tiêu mà còn cung cấp nguồn lực để thúc đẩy nó. Trong bốn năm kể từ sau năm 1933, giá trị vàng mà FED nắm giữ tăng gần như gấp ba, lên mức 12 tỷ đô-la, một phần do việc tăng giá trị của lượng vàng dự trữ hiện có, phần khác là do lượng vàng từ nước ngoài đổ vào – khoảng trên 5 tỷ đô-la. Trong số chúng có một phần rút từ các ngân hàng Trung ương khác. Nhưng phần lớn chúng là do khai thác từ lòng đất, bởi giá vàng cao đã khuyến khích ngành công nghiệp khai khoáng – mỗi năm lượng dự trữ toàn thế giới được bổ sung thêm khoảng 1 tỷ đô-la. Một phần lớn trong lượng tài sản bổ sung có tính thanh khoản cao này chỉ nằm trong kho dự trữ của các ngân hàng, những nơi, do bị in dấu ấn không thể phai mờ của giai đoạn những năm từ năm 1931 đến 1933, đã phải mất một thời gian dài để lấy lại sự sự tự tin [bằng cách tăng dự trữ liên tục]. Tuy nhiên, vẫn có đủ tiền cho toàn hệ thống và cho cả phần còn lại của nền kinh tế.

Kết quả là, trong nhiệm kỳ đầu tiên của Roosevelt, sản lượng công nghiệp Mỹ tăng lên gấp đôi và GDP tăng lên tới 40% – mức tăng cao nhất của hoạt động kinh tế thời bình trong một nhiệm kỳ tổng thống. Sự gia tăng này không đi theo một đường thẳng và không đồng đều. Niềm tin vẫn mong manh và sự phục hồi vẫn thay đổi theo từng đợt một. Đầu tư không phục hồi mạnh như tiêu dùng – nhiều chính sách trong Kế hoạch Mới nhằm tăng tiền công đã làm tổn hại tới cả lợi nhuận và lòng tin kinh doanh nói chung. Chỉ số kinh tế mất nhiều thời gian để hồi phục nhất là tỷ lệ thất nghiệp. Mặc dù sản xuất tăng trưởng gấp đôi trong bốn năm, số người thất nghiệp vẫn đứng ở mức cao – đến năm 1936, vẫn có đến mười triệu người không có việc làm. Một lần nữa, nhiều chính sách của Roosevelt nhằm tăng giá cả hay tiền lương bằng sắc lệnh của chính phủ đã làm tăng chi phí của việc thuê nhân công và cản trở

sự phục hồi. Do nền kinh tế đã co lại quá mạnh, phải mất tới mười năm nó mới quay trở lại chiều hướng cũ của mình.

Trong khi sự phục hồi được tiếp thêm sức mạnh bởi lượng tiền dư thừa với lãi suất thấp, FED vẫn cảm thấy mình bị đẩy ra khỏi vị trí lãnh đạo. Với việc gây ra một sự hỗn loạn như vậy trong thời kỳ khủng hoảng, nó đã đánh mất tất cả danh tiếng từng có của mình.

Năm 1935, Quốc hội đã thông qua một đạo luật ngân hàng nhằm cải tổ Cục Dự trữ Liên bang. Quyền ra các quyết định lớn được tập trung vào một Hội đồng Thống đốc được tái cơ cấu. Các ngân hàng dự trữ khu vực bị tước mất phần lớn quyền hành và trách nhiệm thực hiện các nghiệp vụ thị trường mở được trao cho một ủy ban mới gồm mười hai thành viên, trong đó có bảy thống đốc và một nhóm luân phiên năm người đứng đầu các ngân hàng khu vực, được đặt tên lại là các chủ tịch. Bộ trưởng Tài chính và người kiểm soát tiền tệ bị đưa ra khỏi Hội đồng, về lý thuyết nó tạo ra một sự độc lập còn lớn hơn với chính quyền. Mặc dù các biện pháp này cải thiện tính hiệu quả trong cơ chế ra quyết định của FED nhưng mỉa mai thay chúng lại được đưa ra vào lúc đã chẳng còn mấy quyết định để ban hành. Năm 1934, Marriner Eccles, một chủ ngân hàng đã lấy khá nhiều vợ đến từ Utah, đảm nhiệm vị trí chủ tịch Hội đồng Thống đốc Cục Dự trữ Liên bang. Không thể quên kinh nghiệm điều hành một ngân hàng trong thời Đại Suy thoái, Eccles có quan điểm là trong khi tỷ lệ thất nghiệp vẫn còn cao và niềm tin còn chưa vững chắc, nhiệm vụ hàng đầu của FED là giữ lãi suất ở mức càng thấp càng tốt.

Mặc dù Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York đã mất phần lớn quyền hành của mình và giờ đây nằm dưới cái bóng của Hội đồng Thống đốc tại Washington, George Harrison tiếp tục làm việc tại đây với cương vị chủ tịch thêm tám năm nữa. Năm 1941, ông rời khỏi đó để trở thành giám đốc điều hành của Công ty Bảo hiểm New York Life. Trong Chiến tranh Thế giới thứ hai, ông được Henry Stimson, lúc đó là Bộ trưởng Chiến tranh, yêu cầu về làm trợ lý đặc biệt cho ông để phụ trách các vấn đề liên quan đến Dự án Mahattan. Ông làm việc trong Ủy ban Lâm thời, một nhóm cấp cao bí mật thành lập tháng Năm năm 1945 để nghiên cứu các vấn đề liên quan đến chế tạo bom nguyên tử và cố vấn cho việc sử dụng nó chống lại Nhật Bản. Vào ngày 16 tháng Bảy, sau vụ thử thành công quả bom hạt nhân đầu tiên trên thế giới, Harrison chính là người đã gửi bức điện nổi tiếng đến Bộ trưởng Stimson và tổng thống Truman lúc đó đang có mặt tại Hội nghị Potsdam “Kích hoạt vào sáng nay. Phân tích chưa hoàn tất nhưng các kết quả có vẻ đã vượt quá mong đợi”.

Sau chiến tranh, ông quay về Công ty New York Life. Giống như rất nhiều chủ nhà băng khác, ông lập gia đình muộn - ở tuổi năm mươi ba – với bà Alice Grayson, góa phụ của người bạn cũ của ông là đô đốc Grayson, người từng là bác sĩ của Woodrow Wilson, và đã đi cùng ông tới Hội nghị Hòa bình Paris. Harrison mất năm 1958 ở tuổi bảy mươi mốt.

22. Đoàn người vẫn đi

1933 - 1944

Nếu một người bắt đầu với những sự chắc chắn, anh ta sẽ kết thúc trong nghi ngờ; nhưng nếu anh ta bằng lòng với việc bắt đầu với những nghi ngờ, anh ta sẽ kết thúc với những điều chắc chắn.

FRANCIS BACON

Rời bỏ bàn tay thần chết của bản vị vàng chính là chìa khóa cho sự phục hưng nền kinh tế. Năm 1931, nước Anh đã làm như vậy và họ bắt đầu gượng dậy ngay trong năm đó. Nước Mỹ theo bước vào tháng Ba năm 1933, giai đoạn chạm đáy của cuộc khủng hoảng. Pháp duy trì mối liên hệ với vàng trong thời gian lâu nhất. Năm 1935, Clément Moret bị buộc thôi chức thống đốc Ngân hàng Pháp do chống đối các chính sách của chính phủ nhằm tận dụng vàng dự trữ để mở rộng tín dụng. Chỉ một năm sau đó, Pháp cuối cùng cũng từ bỏ bản vị vàng. Bởi vậy mà nó cũng là nền kinh tế lớn cuối cùng thoát khỏi khủng hoảng.

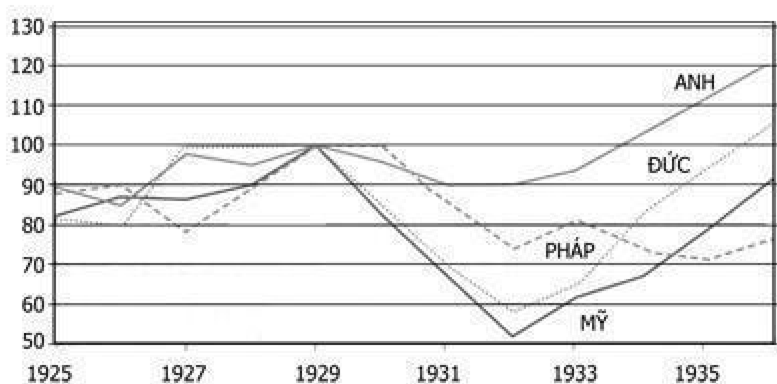
Ngoại lệ duy nhất trong trường hợp này là Đức. Sau cuộc khủng hoảng mùa hè năm 1931, nước này không còn khả năng trả nợ chiến tranh và buộc phải kiểm soát hối đoái. Nhưng họ chưa bao giờ chính thức từ bỏ bản vị vàng. Vẫn bị ám ảnh bởi nỗi sợ hãi truyền thống của lạm phát từ năm 1923 và mặc dù không có vàng dự trữ, Đức vẫn quyết định hành xử như thể họ vẫn đang có sự bảo đảm của vàng, xích chặt chân mình vào cái bóng của bản vị vàng và bởi vậy, bỏ qua những lợi ích khi có một đồng nội tệ rẻ. Khi Anh giảm giá trị đồng bảng của họ vào tháng Chín, ngành ngoại thương của nước Đức hoàn toàn sụp đổ.



Schacht và Adolf Hitler

HÌNH 8

Sản xuất công nghiệp: 1925 – 36



Hồi phục kinh tế chỉ diễn ra sau khi các nước từ bỏ bản vị vàng

Sự sa sút kinh tế trong năm 1932 khiến sự bất ổn chính trị càng trầm trọng thêm. Tháng Năm 1932, Brüning bị lật đổ bởi âm mưu của phe cánh hữu. Một tháng sau đó, Pháp và Anh chính thức đồng ý xóa nợ chiến tranh sau khi chắc chắn rằng không thể bóp nặn thêm chút tiền nào từ nước Đức trong hoàn cảnh hiện tại nữa. Vậy là trong vòng mười bốn năm kể từ khi những khoản nợ này lần đầu tiên bị áp đặt lên nước Đức, phe Đồng minh đã lấy đi tổng số 4 tỷ đô-la từ kẻ thù cũ của mình, ban đầu họ đòi hỏi 32 tỷ đô-la và sau khi đàm phán là 12 tỷ đô-la.

Brüning được thay thế bởi Franz von Papen, một cựu sĩ quan kỵ binh sinh ra trong một gia đình quý tộc nghèo, sau này bước chân được vào giới thượng lưu nhờ cuộc hôn nhân của mình, tài năng duy nhất của ông có lẽ là cưỡi ngựa. Vào tháng Tám, ông kêu gọi một cuộc bầu cử mới trong đó đảng Quốc xã giành được 230 ghế, nhiều hơn gấp hai lần số đại biểu họ có trước đó và trở thành đảng lớn nhất trong Quốc hội Đức. Nhưng tổng thống Von Hindenburg vẫn chưa sẵn sàng mời "tên hạ sĩ người Bohemia" như ông vẫn thường gọi Hitler, lên làm thủ tướng.

Năm 1931, phóng viên người Mỹ Dorothy Thompson phỏng vấn Hjalmar Schatch. "Nếu Hitler lên nắm quyền, đảng Quốc xã không thể điều hành đất nước về mặt tài chính và kinh tế. Vậy ai sẽ làm việc đó, thưa ngài?"người phóng viên hỏi. Schacht đáp lại: "Tôi sẽ làm việc đó." "đảng Quốc xã không thể cầm quyền nhưng tôi có thể và sẽ làm thế thông qua họ." Sau này, ông mới biết rõ rằng việc Hitler lên làm thủ tướng chỉ là vấn đề thời gian.

Sau này, Schacht tuyên bố ông sẽ không bao giờ cho phép mình ở dưới trướng của Hitler và bởi Hitler cần đến ông nên ông vẫn sẽ duy trì sự độc lập nhất định. Điều này không được thể hiện rõ ràng lắm trong bức thư với giọng điệu luồn cúi nịnh nọt mà ông gửi cho Hitler sau cuộc bầu cử tháng Tám để chúc mừng chiến thắng và thể hiện sự tiếc nuối bởi Hitler chưa được bầu làm thủ tướng: "Phong trào của Ngài được tiến hành từ bên trong bởi một nhu cầu và thực tiễn quá mạnh mẽ, bởi vậy mà việc ngài giành được chiến thắng dưới hình thức này hay hình thức khác chỉ là sớm hay muộn mà thôi. Suốt thời kỳ bùng nổ của phong trào, ngài đã không để mình lạc lối bởi quỷ thần… Nếu ngài vẫn giữ được mình như vậy thì thành công sẽ tự tìm đến với ngài." Tuy nhiên mục đích chính của bức thư là ngăn không để Hitler hướng các vấn đề kinh tế vào một hệ tư tưởng nào đó – bởi Schacht nhận ra rằng nếu muốn điều khiển các chính sách kinh tế của chế độ Quốc xã, ông sẽ phải đối đầu với một số những quan điểm trống rỗng kiểu hô khẩu hiệu chống tư bản của các đảng cánh tả. Lúc ấy ông tin rằng tư tưởng bài Do Thái mạnh mẽ và sâu sắc chỉ giới hạn trong những thành phần cực đoan nhất trong đảng. Ông kết thúc bức thư bằng kiểu chào hùng tráng của đảng Quốc xã.

Một vài tháng sau đó, khi đảng Quốc xã ngầm phá hoại các chính phủ nối tiếp nhau lên nắm quyền, Schacht trở thành người ủng hộ lớn cho phong trào và người gây quỹ chính cho đảng. Tháng Mười Một, ông ta là một trong số hai mươi tư nhà công nghiệp, trong đó có cả ông trùm ngành thép Fritz Thyssen và nhà sản xuất vũ khí Gustav Krupp, ký vào bức thư chung yêu cầu Von Hindenburg bổ nhiệm Hitler làm thủ tướng. Trong một cuộc phỏng vấn mà nội dung được chuyển tải trong các tờ báo khắp thế giới, Schacht tuyên bố rằng Hitler là "người duy nhất thích hợp cho cương vị thủ tướng." Cuối cùng, vào tháng Một năm 1933, tổng thống đành nhượng bộ một cách bất đắc dĩ và bổ nhiệm "tên hạ sĩ Bohemia" làm thủ tướng.

Hai tháng sau, ngày 16 tháng Ba năm 1933, Schacht quay trở lại Quốc hội sau ba năm gián đoạn. Hitler rất ít bận tâm đến các vấn đề kinh tế và chỉ có hai mục tiêu chính – chiến đấu với nạn thất nghiệp và tìm kiếm các nguồn tài chính để vũ trang trở lại. Cụ thể làm thế nào để đạt được những mục tiêu ấy thì ông nhường lại cho Schacht, người được giao hầu hết quyền kiểm soát chính sách kinh tế trong những năm đầu đó – ngoài việc là chủ tịch Reichsbank, ông trở thành Bộ trưởng Kinh tế trong tháng Tám năm 1934. Hitler sau này thừa nhận rằng hắn coi Schacht như "một người có khả năng đáng nể… không ai có thể qua mặt được [ông ta] trong nghệ thuật thể hiện sự vượt trội trước các đảng phái khác". Nhưng chính sự khéo léo tuyệt vời trong việc đánh lừa người khác mới khiến ông trở thành nhân vật không thể thiếu cho Hitler lúc bấy giờ.

Để thể hiện tài năng thiên bẩm khiến ông trở thành thống đốc ngân hàng Trung ương sáng tạo nhất thời đại, ngay sau khi nhận chức, Schacht ném tất cả mớ học thuyết kinh tế chính thống ra ngoài cửa sổ. Ông bắt tay vào thực hiện đồng loạt các dự án công bằng cách vay tiền từ ngân hàng Trung ương và in thêm tiền. Đó là cuộc thí nghiệm lớn của điều sau này được biết đến như là học thuyết kinh tế Keynes, thậm chí trước cả khi Maynard Keynes xây dựng một cách đầy đủ ý tưởng của mình. Vài năm sau đó, khi nền kinh tế Đức có được sức mua mạnh mẽ, nó bắt đầu hồi phục rất ấn tượng. Thất nghiệp giảm từ con số 6 triệu người cuối năm 1932 xuống còn 1,5 triệu người bốn năm sau đó. Sản xuất công nghiệp tăng gấp đôi trong khoảng thời gian tương tự. Schacht cũng đàm phán lại thời hạn các khoản nợ nước ngoài khổng lồ của Đức, liên tục kích động các chủ nợ này chống lại các chủ nợ khác, đặc biệt là Anh và Mỹ.

Sự hồi phục không hẳn là một phép màu giống như những người tuyên truyền của đảng Quốc xã vẫn khiến mọi người tưởng. Mặc dù có những thành tựu rất dễ thấy – tạo ra hàng triệu việc làm, xây dựng những đại lộ nổi tiếng – sự phát triển vẫn rất còi cọc và thiếu cân bằng. Phần lớn tăng trưởng sản xuất đều từ các ngành liên quan đến vũ khí như ô tô, hóa chất, thép và động cơ máy bay, trong khi đó những hàng hóa phục vụ tiêu dùng hàng ngày như quần áo, giày dép, đồ nội thất vẫn rất trì trệ. Kết quả là đời sống của những người dân Đức bình thường không cải thiện được bao nhiêu. Họ buộc phải làm quen với thứ màu sắc xám xịt của các mặt hàng thứ phẩm làm từ các vật liệu thay thế - đường làm từ mùn cưa, bột mì trộn với khoai tây trong bữa ăn, xăng chiết xuất từ gỗ, bơ làm từ than đá và quần áo làm từ sợi hóa học.

Trong khi các quốc gia châu Âu khác để đồng nội tệ của họ giảm giá trị so với vàng, Schacht từ chối không chính thức từ bỏ bản vị vàng và giảm giá đồng mark do lo ngại cho uy tín của mình và sợ lạm phát lại diễn ra. Giá cả hàng hóa Đức trên thị trường quốc tế bị đội giá lên và xuất khẩu đình trệ. Để chống đỡ sức ép lớn từ tỷ giá, một hệ thống phức tạp nhằm kiểm soát nhập khẩu được áp dụng và ngoại thương chủ yếu dựa trên cơ chế hàng đổi hàng. Với hệ thống kiểu Schacht này, Đức chuyển từ một nền kinh tế mở hội nhập với phía Tây sang một nền kinh tế đóng cửa tự cấp tự túc có nhiều mối liên hệ với Đông Âu và Balkan, tiền thân của hệ thống thương mại thiếu hiệu quả của Liên bang Xô Viết những năm 1950 và 1960.

Bởi vậy mà đằng sau những thành tựu sáng chói – những đại lộ lớn, hãng xe Volkswagen, máy bay oanh tạc Junker, máy bay chiến đấu Messerschmitt, nền kinh tế dưới chế độ Quốc xã chỉ là bộ máy ọp ẹp, luôn trong tình trạng khan hiếm, dựa phần lớn vào chế độ phân phối để cấp phát lượng hàng hóa tiêu dùng ít ỏi.

Schacht, đã từng tin tưởng vào một nước Đức mở cửa hòa nhập với phương Tây giờ đây thanh minh với chính mình rằng ông đã bị buộc phải thực hiện chính sách thu mình lại trước một hệ thống thế giới đã trở nên rối loạn: "Cả thế giới hiện đại này thật điên rồ. Hệ thống các đường biên giới quốc gia đóng chặt là tự sát… tất cả mọi người ở đây đều bị điên. Và tôi cũng vậy. Năm năm trước đây tôi sẽ nói rằng mình không thể điên rồ đến thế. Nhưng giờ đây tôi buộc phải chấp nhận rằng mình điên."

Khi mới lên nắm quyền, Schacht từng nói rằng ông sẵn sàng liên minh với quỷ chỉ để lấy lại sức mạnh của nền kinh tế Đức. Đến cuối những năm 1930, ông bắt đầu sợ rằng mình quả thật đang làm như vậy. Ông chưa bao giờ tham gia đảng Quốc xã hay trở thành thành viên trong hội kín của Hitler. Nhưng khi sự lạm dụng quyền lực của bộ máy đó gia tăng, ông thấy mình càng ngày càng bất hòa với đường hướng của những người đang điều hành nó. Ông từng luôn giữ một khoảng cách với những nhân vật

quan trọng trong đảng - Himmler, Göring, Goebbels – và cũng không coi trọng gì họ mà chỉ dựa vào Hitler để bảo vệ chính mình. Giờ đây ông công khai mâu thuẫn với họ, nhất là trong vấn đề tham nhũng.

Trong các bữa tiệc cocktail tại Berlin, người ta đồn rằng Schacht phát hành các tờ giấy bạc có đánh dấu tới các bộ nằm dưới sự kiểm soát của Göring, Goebbels và Himmler, nhờ vậy mà ông có thể biết được bao nhiêu trong số đó chảy tới các tài khoản ở nước ngoài. Người ta thường nghe thấy ông nói về những thành viên đảng Quốc xã như một lũ "tội phạm", "găngxtơ", thậm chí ông gọi Hitler là "tên lừa đảo."

Schacht cũng khai thác sự hận thù và ngờ vực thiếu suy xét của dân chúng với người Do Thái bằng cách thêm nếm những quan điểm bài Do Thái vào các bài phát biểu của mình. Tuy nhiên, ông chống lại rất nhiều chính sách cực đoan chống lại người Do Thái không phải vì lý do đạo đức mà là nỗi lo sợ rất thực tế rằng những chính sách này có thể làm hại đến nền kinh tế. Năm 1938, ông là một trong số các tác giả của kế hoạch cho phép bốn trăm nghìn người Đức gốc Do Thái di cư trong vòng ba năm sau đó, tài sản của họ được sung công và cho vào một quỹ dùng làm bảo đảm cho các trái phiếu được phát hành cho những người Do Thái ngoài nước Đức. Số tiền thu được từ đó sẽ được dùng để tái định cư người Do Thái gốc Đức và trợ cấp xuất khẩu – thực ra đó là một mưu đồ xấu xa để những người Do Thái khốn khổ có thể được cứu chuộc với giá cắt cổ. Nó đặt cộng đồng Do Thái trên thế giới vào một tình huống khó xử là liệu có nên đồng ý với kế hoạch đang ngấm ngầm khuyến khích việc giam giữ tài sản của người Do Thái tại Đức và Áo, để chúng rơi vào tay đảng Quốc xã và đặt ra tiền lệ cho những kiểu tống tiền tương tự ở những nước châu Âu khác, nhưng lại có thể cứu sống rất nhiều người. Sau này, Schacht tự bào chữa cho mình rằng kế hoạch của ông đã có thể cứu sống hàng trăm ngàn người – dường như ông không nhận thức ra bi kịch đạo đức mà nó tạo ra. Dù thế nào đi nữa, nó cũng không thể tồn tại do không có đủ tiền và không có nhiều các quốc gia chấp nhận những người tị nạn.

Đến năm 1937, quá trình tái vũ trang lại diễn ra bừa bãi và thâm hụt tài chính bắt đầu xuất hiện. Sự khan hiếm bắt đầu trở nên nặng nề. Schacht cố gắng thúc giục Hitler làm chậm quá trình xây dựng lực lượng vũ trang và nới lỏng các chính sách tiêu dùng khắc khổ. Tháng Mười Một năm 1937, sau khi mâu thuẫn với Hermann Göring, ông bị Hitler tước chức Bộ trưởng Kinh tế và đưa Walter Funk, một kẻ đồng tính nghiện ngập thay vào đó. Hai năm sau, khi Schacht cố gắng chống đối việc ngân hàng Trung ương phải tài trợ cho các khoản thâm hụt ngân sách, ông cũng bị đuổi luôn khỏi Reichsbank, và một lần nữa người thay thế ông lại là Funk. Mặc dù Hitler cho Schacht giữ chức vụ Bộ trưởng trên danh nghĩa nhưng ông không có thực quyền bởi thực chất đây chỉ là cách để che mắt nước ngoài – Schacht vẫn rất được coi trọng trong cộng đồng ngân hàng quốc tế – lúc đó hầu như ông chỉ còn là một công dân bình thường.

Trong những năm ngay trước chiến tranh, Schacht đóng vai trò đi đầu trong một vài âm mưu lật đổ Hitler của các chính trị gia và thương nhân theo đường lối bảo thủ. Bằng cách thuyết phục một số sĩ quan cao cấp trong quân đội rằng dưới chế độ Quốc xã, nước Đức sẽ chìm đắm vào một cuộc chiến tranh mà họ chưa sẵn sàng, những người này cố gắng làm một cuộc đảo chính. Lần thứ nhất diễn ra vào năm 1938 khi Hitler đang cố gắng đánh chiếm Tiệp Khắc. Kế hoạch bị hủy bỏ vào phút cuối khi thủ tướng Anh Neville Chamberlain và thủ tướng Pháp Édouard Daladier [đồng minh của Tiệp Khắc tại thời điểm đó] quyết định tránh xa khỏi miệng vực [chiến tranh] và thỏa hiệp [với Hitler] tại Munich. Lần thứ hai là vào cuối năm 1939, một vài tuần trước cuộc xâm lược Ba Lan. Nhưng một số sự kiện

bất ngờ xảy đến đã khiến những người chủ mưu không kịp hành động.

Sau khi chiến tranh nổ ra, Schacht hầu như không giữ trọng trách gì, về nghỉ hưu tại Gühlen và tránh xa những âm mưu và ngờ vực tại Berlin. Trớ trêu thay, đó lại chính là thời kỳ ông có được hạnh phúc riêng. Người vợ đầu mất vào năm 1940. Ông và vợ từ lâu đã không cùng chung sống và trở nên xa lạ với nhau. Năm sau, ở tuổi sáu mươi tư, ông kết hôn cùng một người phụ nữ kém mình ba mươi tuổi, một người quản lý bảo tàng mà ông gặp trong một hộp đêm tân thời ở Munich. Ba năm sau, họ sinh được hai con, cả hai đều là gái.

Mặc dù Schacht vẫn luôn bị gạt ra ngoài các phong trào kháng chiến, ông không bao giờ có được sự tin tưởng chắc chắn để được tham gia vào các hội kín. Nhưng ông vẫn thường xuyên được nhắc đến như người kế nhiệm rất tiềm năng của Hitler trong trường hợp hắn bị lật đổ bởi một cuộc đảo chính. Tháng Tư năm 1944, con rể của Schacht là Hilger von Scherpenberg, một viên chức ngoại giao đang tại nhiệm tại Stockhom bị mật vụ Đức bắt. Sau cuộc mưu sát Hitler không thành ngày 20 tháng Bảy, Schacht cũng bị bắt và phải ngồi tù ở Berlin – không phải bởi có bất cứ bằng chứng nào cho thấy sự đồng lõa mà bởi Schacht sẽ rất có ích trong vai trò một con tin hay một trung gian trong các cuộc đàm phán với phe Đồng minh trong tương lai. Tháng Tư năm 1945, ông bị gửi tới Dachau. Hai tuần sau đó, khi quân đội Đồng minh tiến vào Đức, ông là một thành viên trong nhóm các tù binh cao cấp trong đó có hoàng tử Philip của xứ Hesse; cựu thủ tướng Pháp Léon Blum và vợ, tướng Franz Halder, cựu chỉ huy quân đội và vợ; Fritz Thyssen, ông trùm ngành thép và hoàng tử Phổ Frederick Leopold, những người bị lưu đày để sau này làm con tin đổi chác. Cuối cùng họ được quân Đồng minh trả tự do từ một trại ở Nam Tyrol.

Thay vì được chào mừng như một vị anh hùng, Schacht bị người Mỹ bắt giữ và trở thành một trong hai mươi tư nhân vật quan trọng bị đem ra xét xử tại Nuremberg. Tức giận vì bị cho là cùng hội cùng thuyền với lũ “lưu manh” của chế độ Quốc xã, ông kiên quyết cho rằng mình hoàn toàn khác biệt, rằng ông đã hành động tự vệ để bảo vệ nước Đức khỏi sự bóp nghẹt về mặt kinh tế của phe Đồng minh và đã cắt đứt với tên độc tài [Hitler] khi nhận ra rằng chiến tranh là không thể tránh khỏi. Một bác sĩ tâm lý tại nhà tù đã miêu tả sự mất bình tĩnh của Schacht khi ông ta rêu rao rằng “Hãy đừng quên phe Đồng minh đã đẩy chúng ta tới những hoàn cảnh khó khăn như thế nào. Họ vây chặt chúng ta từ mọi phía – họ chỉ bóp nghẹt chúng ta thôi! Hãy cố tưởng tượng xem một dân tộc có văn hóa như dân tộc Đức mà lại phải chịu quy phục trước một kẻ mị dân như Hitler… Tất cả những gì họ muốn chỉ là một vài cơ hội được xuất khẩu hàng hóa và buôn bán thông thương để sống…”

Trước mỗi phiên tòa, mỗi bị can đều phải trải qua một cuộc thẩm vấn kéo dài, một loạt các trao đổi mang tính chất tâm lý và thậm chí cả các bài thử trí thông minh – Schacht đạt điểm cao nhất, 143. Suốt các phiên tòa, Schacht rất khó che giấu sự giận dữ của mình. Nhà viết truyện John Dos Passos mô tả ông nhìn chằm chằm “giống như một con hải cẩu đầy giận dữ” trong suốt phiên tòa. Rebecca West viết rằng ông ngồi “khom lại để thân hình cao to cứng nhắc như một tấm ván của mình có thể dựa vào thành chiếc ghế dành cho bị cáo. Bởi vậy mà ông ngồi lệch về phía phải so với những bị cáo cùng phiên tòa khác, nhìn qua trên đầu họ: ông vẫn luôn cho rằng mình hơn hẳn các đồng đảng khác của Hitler. Ông tức giận đến đờ cả người bởi phiên tòa này đang ngụy tạo cho mình cái quyền [xét xử ông] đó. Có lẽ ông trông đúng như một cái xác cứng đờ thật…”

Schacht và Von Papen được trắng án do sự liên hệ của họ với đảng Quốc xã đã chấm dứt trước khi chiến tranh nổ ra. Ba ngày sau khi được tha, ông lại bị bắt lại bởi chính quyền mới của Bang Baravia

theo luật Thanh lọc Đức Quốc xã. Sau năm lần ra tòa mà không lần nào bị kết án, cuối cùng ông được thả tự do vào năm 1950.

Trong những ngày cuối cùng của chiến tranh, con trai duy nhất của ông, Jens, bị người Nga bắt giữ và không có tin tức gì nữa, đó chỉ là một trong số vô vàn những người lính Đức biến mất trong các cuộc dẫn tù trên các mặt trận Đông Âu. Mất tất cả ở tuổi bảy ba, Schacht bắt đầu một cuộc đời mới và một sự nghiệp mới trong vai trò cố vấn kinh tế độc lập và trở thành cố vấn cho chính phủ Indonesia, Ai Cập và Iran. Ông mất năm 1970 ở tuổi chín mươi ba tuổi khi đã lại trở nên rất giàu có. Đến cuối đời, ông vẫn kiên quyết cho rằng mình không làm điều gì sai.

Chiến tranh kéo những kẻ đồng sàng dị mộng lại với nhau. Một thành viên khác trong bộ tứ, Émile Moreau đã trở thành thống đốc ngân hàng Paris và Hà Lan sau khi nghỉ hưu và rời khỏi chức thống đốc Ngân hàng Pháp vào tháng Mười năm 1930. Năm 1940, sau khi Pháp thất bại và bị Đức chiếm đóng, Moreau bị trục xuất bởi chính phủ Vichy do ông quá thân cận với người Anh – thật quá trớ trêu bởi ở đỉnh cao sự nghiệp ông đã cố hết sức làm suy yếu vị trí thống trị về tài chính của nước Anh.

Sợ hãi trước những mâu thuẫn xã hội và tư tưởng mà nước Pháp lâm vào những năm 1930, mộng tưởng của Moreau với những chính trị gia cộng hòa và nền dân chủ nghị viện hoàn toàn tan vỡ. Ông không thể ủng hộ cánh tả, còn cánh hữu thì ngày một trở nên cực đoan hơn. Thay vào đó, ông trở thành người ủng hộ chế độ quân chủ - một kiểu ý chí hào hiệp như thời của Đông-Ki-Sốt. Hội những người này là một nhóm cực đoan có không tới 6% người ủng hộ, họ tin rằng chế độ quân chủ có vai trò quan trọng trong đời sống chính trị của đất nước.

Năm 1935, ông nhận vị trí thư ký cho thái tử Jean d’Orléans, công tước xứ Guise, cháu đời thứ tư của vua Louis Philippe, vị vua theo đường lối độc lập của Pháp trị vì từ năm 1830 đến năm 1848. Luật lưu đày được thông qua năm 1886 cấm không cho những người thừa kế trong hoàng gia Pháp trước đây được nhập cảnh vào nước Pháp, vì vậy Moreau đóng vai trò người liên lạc của công tước. Năm 1940, khi Jean d’Orléans chết, con trai Henri, bá tước Paris trở thành người kế vị tiếp theo. Sau khi Pháp thất bại vào năm đó, Henri cố gắng tạo cầu nối giữa những người Pháp tự do (Free French) và những người cộng tác trong chính quyền Vichy, thậm chí có lúc người ta còn bàn tán nhau rằng chế độ quân chủ sẽ quay trở lại. Mặc dù Moreau đã làm hết sức để ủng hộ việc này nhưng nó đã không thành hiện thực và bá tước Paris lại trở về vị trí của mình trên những trang xã hội của tạp chí *Paris Match*.

Năm 1950, Luật lưu đày cuối cùng cũng bị bãi bỏ và bá tước Paris được phép trở lại Pháp. Moreau đã đợi được đến khi ông được đón tiếp chủ nhân yêu quý của mình tại nhà ở Paris và trở thành cố vấn cho các hoạt động của ông ta. Ông mất tháng Mười Một năm đó.

Trong khi Hjalmar Schacht được đưa trở lại với quyền lực suốt những năm 1930 thì người bạn Montagu Norman của ông lại đành tự bằng lòng với vai trò ngày càng bị thu nhỏ dần của mình ở Anh và trong các vấn đề tài chính quốc tế. Tháng Mười năm 1933, ông thêm vào bài phát biểu thường niên tại Tòa thị chính một câu ngạn ngữ Ả Rập: “Tôi tự an ủi mình bằng ý nghĩ rằng chó vẫn cứ sủa và đoàn người vẫn cứ đi.” Trước đây có lẽ nó đã được hiểu như lời nói bí ẩn kiểu Thiền tông chứng tỏ kiến thức uyên thâm của ngài thống đốc. Nhưng giờ đây nó lại làm dấy lên sự phản kháng mạnh mẽ. Hàm ý rằng những người chỉ trích ông không hơn gì những con chó đang sủa khiến người ta phải phẫn nộ trước toàn bộ hệ thống tài chính và ngân hàng. “Họ đã sai lầm về nợ chiến tranh của Đức và những hậu

quả của nó. Họ đã sai lầm khi khuyên ngài Churchilll về bản vị vàng và sai lầm khi năm 1931 biện hộ rằng từ bỏ bản vị vàng một lần nữa sẽ phá hủy nền văn minh của chúng ta." Ông ngày càng bị coi như "một lão già suốt ngày chỉ phàn nàn tại sao mọi thứ không còn như xưa nữa." Mặc dù vậy, ông vẫn được bổ nhiệm lại vào chức thống đốc thêm mười một năm nữa – có lẽ bởi vì khi quyền lực đã không còn, ông ta sẽ không thể làm điều gì gây hại nữa.

Cuối những năm 1930, ông trở nên thân thiết với những người theo đường lối hòa giải. Mặc dù không trở thành một phần của hội những nhà quý tộc Cliveden của Nancy Astor, những người rất khó chịu với những vụ tai tiếng và những lời bàn tán xì xào trong giới chính trị, ông cũng chung quan điểm với họ rằng một cuộc chiến tranh nữa sẽ là rất bi thảm và sẵn sàng làm mọi thứ để ngăn chặn nó. Chủ nghĩa hòa giải trở thành một từ ngữ rất được coi trọng – nó không hề hàm ý sự hèn nhát hay tự dối mình. Thực tế nó không chỉ được coi như một chính sách thực dụng mà còn rất đạo đức nữa. Trong cảnh tàn sát dã man của Thế chiến Thứ nhất, chủ nghĩa hòa bình rất được tán dương còn sự tức giận và oán hờn của người Đức đối với Hiệp ước Versailles được xem là hợp lý. Trong trường hợp của Norman, quan điểm này quay trở lại cùng với sự thiên vị của ông dành cho những người Đức chăm chỉ đối lập với những người Pháp bội bạc, và cũng bởi sự ngưỡng mộ của ông với Schacht và thậm chí là những thành tựu của Hitler suốt những năm đầu của chế độ Đức quốc xã – người ta đồn là ông đã nói với Morgan rằng "Hitler và Schacht chính là bức tường thành bảo vệ nền văn minh của nước Đức."

Những tháng cuối năm 1939, khi nguy cơ chiến tranh ngày càng hiện hữu rõ ràng, ông than vãn với Đại sứ Mỹ tại London, Joseph Kennedy rằng "nếu cuộc chiến này nổ ra, nước Anh, như chúng ta vẫn biết rõ, sẽ đến hồi kết… không có vàng hay tài sản ở nước ngoài, thương mại sẽ càng ngày càng bị thu hẹp hơn. Kết cục sẽ là thế này… Đế chế sẽ bị thu hẹp cả về lãnh thổ lẫn quyền lực, chỉ còn như những quốc gia khác mà thôi."

Suốt những năm 1930, ông và Schacht vẫn duy trì tình bạn thân thiết – họ thường xuyên gặp gỡ tại các phiên họp hàng tháng của BIS ở Basel. Tháng Một năm 1939, ông tới thăm Berlin để tham dự lễ xức nước thánh cho cháu trai của Schacht, đứa trẻ được đặt theo tên ông là Norman. Cơ quan ngoại giao cố gắng thuyết phục ông rằng, trong hoàn cảnh này, một chuyến viếng thăm như vậy là không thể thực hiện được. Nhưng Norman vẫn cương quyết ra đi. Đó sẽ là cuộc gặp gỡ lần cuối của họ. Một khi hai nước đã tuyên chiến, họ sẽ không thể liên lạc, mặc dù vẫn có lời đồn trong giới quan chức rằng họ vẫn giữ liên hệ với nhau. Sau chiến tranh, trong khi Schacht đang ở tù, Norman vẫn gửi cho ông các bưu kiện đồ ăn. Schacht đã cố tới Anh năm 1950 để thăm người bạn cũ nhưng ông đã bị từ chối cấp visa.

Năm 1944, trong một đợt sương mù dày đặc, Norman vấp phải một tảng đá lớn nơi căn nhà kiểu thôn dã của mình, vết xước ở chân ông bị nhiễm trùng và sau đó lan lên não. Mặc dù ông hồi phục được sau phẫu thuật nhưng sức khỏe bị tổn thương nghiêm trọng và cuối cùng, người ta thuyết phục được ông thôi chức thống đốc ở tuổi bảy ba. Năm đó ông vinh dự gia nhập hàng ngũ quý tộc với chức danh Lord Norman của St. Clere, tên ngôi làng ở Kent nơi có ngôi nhà của ông nội và ông đã thừa kế nó từ ông chú. Ông sống những năm cuối đời ở đó như một người tàn tật và mất vào năm 1950.

Chính Norman lại là người nhận xét chua cay nhất về sự nghiệp của mình. Năm 1948, ông viết: "Khi tôi nhìn lại, dường như với tất cả những suy nghĩ, việc làm và dự định tốt đẹp, chúng ta hoàn toàn không đạt được điều gì… không có gì tôi làm, và rất ít trong số những gì Ben đã làm, gây được ảnh hưởng tốt nào đó trên phạm vi quốc tế - chẳng có gì trừ việc chúng tôi đã lấy rất nhiều tiền từ những

con người khốn khổ bất hạnh và lãng phí tất cả chúng.”

Sau năm 1931, khi hình ảnh của Norman bắt đầu lu mờ thì danh tiếng của Maynard Keynes lại bắt đầu thăng hoa. Trước khi các nước từ bỏ bản vị vàng, Keynes được xem là kẻ phá luật. Nhưng sau khi họ tuyệt giao với vàng thì ông ngày càng được thừa nhận là đã đúng, không chỉ về bản vị vàng mà về hầu hết những vấn đề mà ông bàn luận đến từ thế kỷ trước. Bồi thường chiến tranh của Đức bị hoãn lại; Pháp và Anh không trả được nợ chiến tranh; và hai ngân hàng Trung ương lớn khác là Ngân hàng Anh và FED đi theo chính sách duy trì một đồng nội tệ rẻ.

Khi nền kinh tế thế giới vẫn đang bế tắc trong Đại khủng hoảng, Keynes rút về ở ẩn và bắt đầu nghiên cứu một học thuyết mới – một nỗ lực để hiểu các nguyên nhân của thất nghiệp. Một vài động lực gây ra Đại khủng hoảng, trong đó có sự sụp đổ của Đức, có thể được giải thích bởi các yếu tố cụ thể, ví dụ như bồi thường chiến tranh và sự phụ thuộc vào vay nợ nước ngoài. Nhưng nước Mỹ không bị ảnh hưởng bởi bất kỳ vấn đề nào tương tự - nó là nước cho vay nợ rất nhiều và có thừa dự trữ vàng. Vì sao nó lại đi xuống mạnh mẽ và sâu sắc đến vậy, việc châu Âu còn sa lầy sâu hơn ở một vài khía cạnh vẫn là câu hỏi bí ẩn. Keynes muốn hiểu làm thế nào một nền kinh tế lại có thể bị kẹt lại trong một thời kỳ khủng hoảng nặng nề đến thế và cái gì khiến những biện pháp đối phó truyền thống – ví dụ như cắt giảm lãi suất – không có tác dụng.

Ông đã dựa rất nhiều vào những quan điểm từng in sâu trong các công trình nghiên cứu của mình trước đây - ảnh hưởng xấu của rủi ro, phương thức mà hệ thống tài chính làm rối loạn hoạt động bình thường của nền kinh tế, sự bất ổn cố hữu gây ra bởi sự dao động lòng tin. Phải đến cuối năm 1935, cuốn sách mới được hoàn thành và được xuất bản vào tháng Một năm 1936 với tựa đề *Lý thuyết chung về Việc làm, lãi suất và tiền tệ*. Khi nó ra đời, Anh, Mỹ và Đức đều đang hồi phục trở lại và bản thân cuốn sách không có mấy tác động lên chính sách đương thời của chính phủ. Tuy nhiên sau này nó trở thành kiệt tác của Keynes. Trong khi nó không được tất cả mọi người thừa nhận và thực tế là vướng phải sự tranh cãi gay gắt trong nhiều năm, nó làm hình thành hiểu biết về nền kinh tế tiền tệ hiện đại và cho đến tận ngày nay vẫn cung cấp cơ sở cho sự điều hành hệ thống của rất nhiều các chính phủ và ngân hàng Trung ương.

Một năm sau khi lý thuyết chung được xuất bản, mùa xuân năm 1937, Keynes bắt đầu phải chịu đựng một trong số rất nhiều “cơn đau tim.” Ông được chẩn đoán là có vấn đề mãn tính liên quan đến bệnh tim do sự nhiễm khuẩn van tim gây ra. Năm 1939, ông gặp được bác sĩ Janos Plesch, một người Do Thái gốc Hungary di cư, người mà theo Keynes là gạch nối giữa một “thiên tài” và một “tên lang băm”. Ngoài một số các phương pháp chữa bệnh dân gian – kiểu chữa bệnh bằng cách đặt các túi đá lên ngực bệnh nhân trong vòng ba giờ đồng hồ hay để bệnh nhân nằm trên giường rồi nhảy lên nhảy xuống người họ – bác sĩ cho Keynes uống một các loại thuốc dòng sulphamit mới được phát minh, loại kháng sinh đầu tiên và duy nhất có hiệu quả trong những năm trước khi penicillin được sử dụng rộng rãi. Mặc dù tình trạng tim của ông không được chữa khỏi hoàn toàn, nhưng với sự chăm sóc của bác sĩ Plesch lập dị – người mà [vợ ông] Lydia đặt cho biệt hiệu là “Con yêu tinh” – Keynes ít nhất cũng có thể trở lại làm việc.

Suốt những năm 1930, hoạt động đầu cơ khiến Keynes trở nên giàu có. Sau khi mất 80% tài sản do giá cả hàng hóa sụt giảm vào năm 1928, đến cuối năm 1929, ông lại đã có danh mục đầu tư trị giá khoảng gần 40.000 đô-la. Ông chuyển chiến lược từ đầu cơ ngắn hạn sang đầu tư dài hạn và tại thời điểm cuộc Đại khủng hoảng chạm đáy, ông tập trung danh mục của mình vào một số tài sản tại Anh và

Mỹ. Tin tưởng rằng Roosevelt sẽ thành công trong việc phục hồi nền kinh tế Mỹ, Keynes dùng lãi từ hoạt động đầu tư để tăng suất đòn bẩy của mình lên khoảng hai trên một. Đến năm 1936, giá trị tài sản của ông đã lên tới gần 2,5 triệu đô-la – tương đương với 30 triệu đô-la ngày nay. Mặc dù thị trường giá xuống (bear market) năm 1937 kéo nó xuống còn gần một nửa, đến năm 1943, nó đã trở lại được con số 2 triệu đô-la.

Cuối những năm 1930, Keynes là nhà kinh tế học nổi tiếng nhất thế giới và là trụ cột của chính phủ Anh. Ông được phong tước quý tộc năm 1941, Lord Keynes của Tilton và rất hay được nhìn thấy tại Thượng viện trước sự thích thú của những người bạn Bohemia ở Bloomsburry của ông. Ông thậm chí còn được đối thủ cũ là Montagu Norman mời làm thống đốc Ngân hàng Anh. Dù vậy, họ vẫn tiếp tục bất đồng – ông bình luận sau một trong những cuộc họp thường kỳ: “Montagu Norman lúc nào cũng tuyệt đối quyến rũ, lúc nào cũng hoàn toàn sai lầm.” – nhưng giờ đây ý kiến của Keynes mới thật là có sức nặng.

Khi Chiến tranh Thế giới Thứ hai bùng nổ ở châu Âu, Keynes trở thành cố vấn kinh tế không lương của Bộ trưởng Tài chính. Chỉ trong thời gian ngắn, ông trở thành nhà chiến lược kinh tế chủ chốt trong thời kỳ chiến tranh của nước Anh. Quyết tâm không lặp lại những sai lầm của Thế chiến Thứ nhất - được tài trợ chủ yếu bằng cách in tiền - Keynes tạo ra một cơ chế đảm bảo tài chính cho cuộc chiến tranh mà không gây ra lạm phát. Ông cũng đóng vai trò là người đàm phán chủ chốt với người Mỹ về phạm vi, các khoản mục và điều kiện của Thỏa ước thuê mượn vũ khí (Lend – Lease).

Năm 1942, ông chuyển sự quan tâm sang lập kế hoạch cho một thế giới sau chiến tranh. Sau Chiến tranh Thế giới Thứ nhất, các ngân hàng Trung ương đều cố gắng gây dựng lại thời kỳ hoàng kim trước năm 1914, họ đã quá lưu luyến với quá khứ. Keynes, trong khi sắp xếp kế hoạch cho một hệ thống tiền tệ quốc tế mới, không hề có cái ảo tưởng đó – không ai có thể nhìn lại quá khứ mà không cảm thấy sợ hãi trước những cơn khủng hoảng của những năm hai mươi và ba mươi.

Để phát triển ý tưởng của mình về một thế giới sau chiến tranh, Keynes nỗ lực tạo ra một hệ thống tài chính thế giới giống như dựa trên các nguyên tắc của bản vị vàng nhưng làm cho chúng mềm dẻo hơn nhiều. Kế hoạch đó là để các đồng tiền “cố định nhưng có thể điều chỉnh được.” Đối lập với bản vị vàng, trong đó giá trị của đồng tiền bị giữ chặt lại, các quốc gia có thể được cho phép thay thế giá trị đồng tiền của họ khi các điều kiện kinh tế thay đổi. Ông cố tránh phải dùng đến các chính sách bó buộc của những năm hai mươi và ba mươi, trong đó Đức và Anh bị buộc phải tăng lãi suất và tạo ra nạn thất nghiệp hàng loạt để bảo vệ giá trị của đồng tiền vốn đã bất hợp lý trong mọi trường hợp.

Yếu tố thứ hai trong kế hoạch của Keynes là một ngân hàng Trung ương quốc tế. Nhằm tránh sự thiếu hụt vàng dự trữ kinh niên đã khiến hệ thống tài chính toàn cầu không thể hoạt động trơn tru trong thời kỳ giữa hai cuộc chiến tranh, Keynes đề nghị thành lập một cơ quan có thể cho các quốc gia đang cần tiền vay trên cơ sở tạm thời, gần giống như một công cụ thấu chi tại ngân hàng.

May mắn thay cho Keynes, người Mỹ cũng bắt đầu nghiên cứu độc lập các khái niệm tương tự. Kiến trúc sư cho công trình của phía Mỹ là Harry Dexter White, trợ lý Quốc vụ khanh Các vấn đề quốc tế tại Bộ Tài chính. White sinh ra ở Boston năm 1892, bố mẹ ông là người Lítva đã trốn chạy khỏi cuộc thảm sát của Nga hoàng. Được đào tạo tại Stanford và Harvard, ông đã làm việc tại Bộ Tài chính từ năm 1934 và có được sự thăng tiến nhanh chóng nhờ kết hợp được sự chăm chỉ, trí thông minh và tài nịnh nọt đúng chỗ.

Lùn và chắc nịch với gương mặt tròn, chiếc kính không gọng và cặp môi dày trên bộ râu quai nón cắt tỉa cẩn thận, White là người không dễ gây được thiện cảm và có rất ít bạn bè. Dường như ông không thể chịu đựng được khi bị đè nén và cư xử rất lỗ mãng trong các quan hệ công việc, thậm chí cả với những người đồng nghiệp, ông thường được những người quen biết mô tả với các hình tượng khác nhau như “người đàn ông khó chịu nhất Washington,” “một tên đáng ghét” hay “một con người quá quắt.” Keynes, người có khả năng chịu đựng tuyệt vời những nhược điểm và thói tật của người khác cũng phải viết rằng “ông ta không có lấy một ý niệm mơ hồ nào về việc phải cư xử và tuân thủ quy tắc giao tiếp trong thế giới văn minh.” Thế nhưng cho dù White có thái độ bài Anh rất thẳng thừng, Keynes càng ngày càng tôn trọng ông bởi trí thông minh sắc bén, sự chuyên tâm làm việc và một nghị lực phi thường.

Dường như White còn là một mật vụ Xô Viết, bắt đầu gia nhập đội ngũ gián điệp trong đó có cả Whittaker Chambers và Alger Hiss vào năm 1935. Suốt chiến tranh, cùng với một vài đồng nghiệp tại cơ quan nghiên cứu tiền tệ của Bộ Tài chính mà ông vận động tham gia đứng vào hàng ngũ, ông đã trợ giúp cho Xô Viết rất nhiều. Với tư cách là đại biểu chủ chốt của Bộ Tài chính trong các hội đồng liên ngành chuyên đối phó với các vấn đề quốc tế, White nắm được nhiều thông tin mật hơn bất cứ một viên chức nào trong chính quyền, trong đó có cả tổng thống, và chuyển toàn bộ các bí mật về chính sách tài chính của Mỹ cho tình báo Xô Viết, bao gồm cả chiến lược trợ cấp tài chính cho Liên bang Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô Viết (USSR). Ông đã giúp đỡ phe Cộng sản ở Trung Quốc bằng cách trì hoãn chi trả các khoản trợ cấp của Mỹ cho Tưởng Giới Thạch và sắp xếp để chính phủ Mỹ trang bị cho Xô Viết phiên bản khắc kẽm của các tờ tiền để phát hành chúng khi quân Đồng minh chiếm đóng Đức – bởi vậy mà Xô Viết mới có thể tài trợ phần đóng góp của mình bằng cách in tiền của Mỹ với các khuôn kẽm do chính Mỹ cung cấp. Khi những hoạt động này được đưa ra ánh sáng, ông cương quyết rằng mình không phải là mật vụ Xô Viết – ông không phải là đảng viên đảng cộng sản, càng không nhận khoản tiền nào từ Xô Viết – mà chỉ hành động vì những lợi ích tốt nhất của nước Mỹ khi tin rằng Mỹ và Liên bang Xô Viết có cùng chung một mục đích. Nhưng vào năm 1942 ấy, chưa có ai biết được gì về cuộc sống bí mật của White.

Từ lúc còn đang ấp ủ, kế hoạch của Anh và Mỹ đã khác nhau một cách sâu sắc. Kế hoạch của Keynes tham vọng hơn về phạm vi và quy mô. Vẫn chưa quên tình trạng thiếu thanh khoản trầm trọng trong những năm 1920, ông muốn cái gì đó gần với một ngân hàng Trung ương thế giới với quyền lực tạo ra một đồng tiền quốc tế; còn White muốn một tổ chức giống như một hợp tác xã tín dụng quốc tế có khả năng cho các quốc gia vay tiền, quy mô của nó có thể bị giới hạn bởi số tiền mà các nước thành viên đóng góp. Keynes muốn một quỹ khoảng 26 tỷ đô-la trong khi White, nhận thức rõ rằng Mỹ sẽ phải chi trả khoản lớn nhất, muốn giới hạn nó ở mức chỉ 5 tỷ đô-la; cuối cùng họ cũng nhượng bộ nhau ở mức 8,5 tỷ đô-la. Keynes cũng muốn đưa ra cơ chế xử phạt các quốc gia làm giảm giá trị đồng tiền của họ một cách không hợp lý hoặc tích lũy một lượng lớn đến mức dư thừa dự trữ vàng của thế giới mà không tái sử dụng chúng như những gì Pháp đã làm trong những năm hai mươi và ba mươi. Nhưng nước Mỹ, sợ rằng sau chiến tranh sẽ bị ngập lụt trong vàng và đương nhiên bị kết tội là đánh giá quá thấp đồng nội tệ của mình, không đồng ý với ý tưởng này.

Sau hai năm đàm phán giữa Keynes và White, những khác biệt được giải quyết – phần lớn là nghiêng về phía kẻ mạnh là người Mỹ. Đến năm 1944 việc lên kế hoạch mọi công việc. Thêm vào đó, với hai nước Đồng minh phương Tây làm trụ cột và sẵn sàng liên kết để thực hiện kế hoạch, Mỹ cảm thấy đã đến lúc để mời bốn mươi bốn quốc gia tới dự một hội nghị nhằm thảo luận việc tái thiết hệ

thống tiền tệ thế giới sau chiến tranh.

Mỹ chọn tổ chức hội nghị tại khách sạn Mount Whashingtion tại Bretton Woods ở White Mountains bang New Hampshire. Đây là nơi thôn quê tách biệt, thời tiết mùa hè dễ dịu, không khí mát mẻ của vùng núi cao, là địa điểm hoàn hảo cho một cuộc gặp gỡ kiểu như thế này. Được xây dựng vào năm 1902 để đón tiếp những người đến từ Boston và New York trong khi trốn chạy khỏi cái nóng mùa hè của bờ biển phía Đông, khách sạn trông giống như một lâu đài Tây Ban Nha cổ kính với những bức tường trát vữa trắng, hai tháp canh theo kiểu cổ và mái ngói màu đỏ. Nội thất được trang trí theo phong cách Victoria với các cửa sổ kính biến màu kiểu Tiffany. Mặc dù khách sạn đã phá sản sau vài thời kỳ khó khăn những năm 1930, một nạn nhân của Đại khủng hoảng, gần đây nó được một nghiệp đoàn đầu tư ở Boston mua và tân trang lại. Hơn nữa, không giống các khách sạn lớn khác ở White Mountains, những nơi không cho phép người Do Thái đến nghỉ – thật bất tiện cho một cuộc họp được tổ chức bởi Bộ trưởng Tài chính Morgenthau, bản thân là một người Do Thái – khách sạn Mount Washington không có hạn chế nào kiểu như vậy với các vị khách.

Cuộc họp khai mạc vào ngày 30 tháng Bảy năm 1944. Đối lập với rất nhiều cuộc họp thượng đỉnh quốc tế trong thời kỳ chiến tranh với bầu không khí thiếu tin tưởng, Bretton Woods là một sự kiện mang tính hợp tác vui vẻ. Keynes viết “người ta uống rượu nhiều vô kể. Với 75 đại biểu và một số lượng lớn các phụ tá, theo Lydia Keynes, đó là một nơi náo nhiệt trong đó hầu hết mọi người đều làm việc nhiều hơn những gì mà sức người có thể chịu đựng.” Các ủy ban họp suốt ngày, nghỉ ngơi trong các tiệc cocktail buổi tối sau đó tiếp tục cho đến 3:00 sáng và lại tập hợp vào 9:00 sáng hôm sau.

Khi hội nghị Bretton Woods đang diễn ra, những nỗ lực của Keynes suốt thời kỳ chiến tranh đã ảnh hưởng nhiều tới sức khỏe của ông. Thứ thuốc mà Plesch kê không thể chữa được bệnh nhiễm khuẩn trong van tim và ông trở nên rất ốm yếu. Lydia không cho phép Keynes tham dự các tiệc cocktail và yêu cầu ông ăn tối với bà tại phòng. Tuy nhiên, bà lại góp phần vào không khí náo nhiệt khi tập các bài vũ ba lê trong phòng vào buổi đêm khiến các vị khách, trong đó có cả bà Morgenthau trong phòng ở gác dưới, không ngủ được.

Phần lớn các đàm phán giữa Anh và Mỹ đã hoàn thành xong trước cuộc họp. Tại Bretton Woods, mâu thuẫn lớn nhất là mỗi quốc gia sẽ được quyền vay bao nhiêu tiền từ cái mà lúc đó được gọi là Quỹ Tiền tệ Quốc tế. Người Nga, rất có sức mạnh mặc dù không nhiều người trong số họ nói được tiếng Anh, yêu cầu quyền vay không chỉ thể hiện quyền lực kinh tế đơn thuần mà còn cả sức mạnh quân sự, và cương quyết đòi được ngang hàng với Anh; Ấn Độ muốn ngang hàng với Trung Quốc; Bolivia muốn công bằng với Chile và Chile thì muốn bằng vai với Cuba. Mỹ, người tài trợ chính cho quỹ thì đã đặt ra một loạt các hạn ngạch trong các phòng kín dưới sự điều hành của White.

Ngày 22 tháng Bảy, hội nghị đi tới hồi kết với một bữa tiệc lớn. Keynes có bài diễn văn bế mạc. Ông gợi cho những người tham gia nhớ về những cuộc khủng hoảng kinh tế đã làm cả thế giới đảo điên trong gần một thế hệ và kêu gọi tinh thần hợp tác đã làm nên cuộc thảo luận này: “Nếu chúng ta tiếp tục thế này thì cơn ác mộng mà mỗi người có mặt ở đây đã trải qua trong phần lớn cuộc đời sẽ kết thúc. Tình anh em giữa con người sẽ không còn chỉ là một cụm từ khô khan nữa.” Khi ông rời khỏi phòng, các đại biểu đã cùng đồng thanh hát bài “Bởi anh ta là người anh em tốt bụng vui tính.”

Hai năm sau đó, trái tim của Keynes cuối cùng cũng bỏ cuộc và ông mất ở tuổi sáu mươi mốt. White được bổ nhiệm làm giám đốc điều hành Quỹ Tiền tệ Quốc tế sau chiến tranh nhưng vào năm

1947, trong các cuộc điều tra của FBI, ông bị buộc phải từ chức do sức khỏe yếu. Năm sau, sau khi bị Whittaker Chamber khai ra là một mật vụ Xô Viết – ông bị buộc phải điều trần trước Ủy ban Về các hành động chống Mỹ của Hạ viện. Ba ngày sau cuộc điều trần, ngày 16 tháng Tám năm 1948, ông bị đột quỵ và chết vì đau tim ở tuổi năm sáu.

Tuy nhiên, di sản mà hai người này để lại, hiệp ước tiền tệ quốc tế được biết đến với cái tên Hệ thống Bretton Woods vẫn tồn tại và phát huy tác dụng trong ba mươi năm sau đó. Nó là cơ sở cho sự tái thiết châu Âu và Nhật Bản sau chiến tranh, nó cho phép nền kinh tế toàn cầu bùng nổ trong phần lớn thời kỳ 1950 – 1960 mà không có một cuộc khủng hoảng tài chính nào mà đáng ra trong lịch sử chúng là một phần không thể thiếu, và nó đặt nền móng cho một trong những thời kỳ phát triển kinh tế bền vững lâu dài nhất mà thế giới từng chứng kiến.

23. Lời kết

Tôi chưa từng thấy vấn đề nào, dù phức tạp đến đâu, khi được nhìn nhận theo cách đúng đắn lại không trở nên phức tạp hơn nhiều.

POUL ANDERSON

Bất cứ ai nghĩ hay viết về Đại khủng hoảng cũng không thể không đặt câu hỏi: Nó có thể xảy ra lần nữa hay không? Để trả lời câu hỏi ấy thì đầu tiên chúng ta hãy nhắc lại quy mô của cuộc khủng hoảng kinh tế diễn ra từ năm 1929 tới năm 1933. Trong suốt thời gian ba năm, GDP thực tế tại các nền kinh tế lớn sụt giảm trên 25%, một phần tư số nam giới đủ tuổi trưởng thành không có việc làm, giá cả hàng hóa giảm xuống một nửa, giá hàng tiêu dùng giảm 30%, lương bị cắt giảm tới một phần ba. Dư nợ tại các ngân hàng trên khắp nước Mỹ giảm 40% và tại rất nhiều nước, toàn bộ hệ thống ngân hàng đều sụp đổ. Hầu hết các quốc gia vay nợ nhiều của nước ngoài như các nước đang phát triển, các nước Trung và Đông Âu đều lâm vào tình trạng mất khả năng thanh toán, trong số đó có cả Đức, nền kinh tế lớn thứ ba thế giới. Khủng hoảng kinh tế gây khó khăn ở mọi nơi trên thế giới, từ những thảo nguyên của Canada đến những thành phố đông đúc của châu Á, từ những trung tâm công nghiệp của Mỹ tới những ngôi làng nhỏ bé nhất của Ấn Độ. Không có cuộc khủng hoảng kinh tế trong thời kỳ hòa bình nào lại có phạm vi rộng lớn và sức ảnh hưởng sâu sắc như cơn đại hồng thủy này.

Một phần lý do sự lan rộng của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới từ năm 1929 đến năm 1933 là do nó không chỉ là một cuộc khủng hoảng đơn lẻ mà, như tác giả mô tả, là một chuỗi các cuộc khủng hoảng nối tiếp nhau, lan từ bờ này sang bờ kia của Đại Tây Dương, cái sau trầm trọng hơn và bao trùm những cái trước, bắt đầu từ sự thu hẹp hoạt động kinh tế của Đức khởi đầu từ năm 1928, cuộc khủng hoảng trên Phố Wall năm 1929, một loạt các chấn động trong hệ thống ngân hàng của nước Mỹ từ cuối năm 1930, sự tan rã của các hệ thống tài chính châu Âu mùa hè năm 1931.

Cơn chấn động đầu tiên – dòng vốn từ Mỹ chảy vào châu Âu bỗng nhiên ngưng trệ hẳn vào năm 1928 đã đẩy Đức vào khủng hoảng – rất tương đồng với cuộc khủng hoảng đồng peso tại Mexico năm 1994. Suốt những năm đầu 1990, Mexico, cũng rất giống với Đức những năm 1920, đã thả lỏng vay nợ ngắn hạn nước ngoài. Khi lãi suất tại Mỹ tăng cao vào năm 1994, Mexico, cũng giống như Đức năm 1929, càng khó để vay nước ngoài hơn và buộc phải có sự lựa chọn tương tự giữa giảm phát hoặc mất khả năng thanh toán.

Đương nhiên là vẫn có những sự khác biệt. So về quy mô kinh tế trong tổng thể nền kinh tế thế giới, nền kinh tế Đức năm 1928 lớn gấp khoảng ba lần so với nền kinh tế Mexico năm 1994 . Nhưng khác biệt lớn nhất là cách đối phó với khủng hoảng. Bộ Tài chính Mỹ dưới thời Bộ trưởng Robert Rubin ngăn chặn trước nguy cơ mất khả năng thanh toán bằng cách cấp cho Mexico khoản vay khẩn cấp 50 tỷ đô-la một cách nhanh chóng bất ngờ. Nước Đức năm 1929 không có được vị cứu tinh như vậy. Hơn nữa, ở thời điểm năm 1994, Mexico có thể giảm giá đồng peso của mình. Năm 1929, vừa thoát khỏi lạm phát phi mã khủng khiếp, Đức đã xích chặt chân mình vào bản vị vàng và hy sinh cả nền kinh tế chỉ để duy trì sức mua tương đương của đồng mark Đức.

Cuộc khủng hoảng thứ hai trong chuỗi đó, sự sụp đổ của Phố Wall, có sự tương đồng rất rõ rệt với

sự sụp đổ của thị trường chứng khoán vào năm 2000. Cả hai đều xảy ra sau bong bóng chứng khoán khổng lồ, trong đó cổ phiếu mất hẳn mối liên hệ hợp lý với thực tế kinh tế và được đánh giá cao hơn giá trị thực rất nhiều – có khi đến 30 – 40%. Trong cả hai trường hợp, sau một sự bán tháo hàng loạt, mọi người mới hiểu ra rằng giá đã bị đẩy lên bởi sự gian lận của tập đoàn các nhà đầu cơ trên Phố Wall và các thành viên nội bộ trong các công ty niêm yết. Cả hai đều gây những thiệt hại tương tự đến tài sản quốc gia được thể hiện đầu tiên trên chỉ số GDP – giảm khoảng 40% trong năm đầu tiên – và tiếp theo là sự thu hẹp đầu tư một cách nhanh chóng. Phản ứng của chính quyền cũng tương tự như nhau – trong năm đầu tiên sau sự sụp đổ năm 1929, lãi suất ở Mỹ bị cắt giảm từ 6% xuống còn 2%; năm 2000, nó cũng sụt giảm từ 6,5% xuống còn 2%.

Cuộc khủng hoảng trong hệ thống ngân hàng những năm 1931-33 bắt nguồn từ sự phá sản của Ngân hàng Mỹ có rất nhiều đặc điểm giống với cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu hiện nay đã bắt đầu từ mùa hè năm 2007 và, như tác giả viết, vẫn đang lan ra hệ thống ngân hàng toàn thế giới. Cả hai đều bắt nguồn từ những nghi ngờ về sự an toàn của các trung gian tài chính từ lâu đã ở trong tình trạng lỗ nặng. Năm 1931-33, sự lo sợ đó kéo theo sự tháo chạy hàng loạt khỏi các ngân hàng khi người gửi tiền rút tài sản của họ khỏi ngân hàng và chất đống tiền mặt ở nhà, sau hai năm nó trở thành làn sóng lớn lan khắp nước Mỹ. Cuộc khủng hoảng ngày nay cũng dẫn đến sự tháo chạy hàng loạt khỏi hệ thống tài chính – lần này không phải bởi những cá nhân trong tâm trạng lo lắng dồn dập đi rút tiền mà là các chủ ngân hàng và nhà đầu tư hoảng loạn rút vốn khỏi các tổ chức tài chính đủ loại, không chỉ các ngân hàng thương mại và cả ngân hàng đầu tư, quỹ đầu tư thị trường vốn ngắn hạn (money market funds), quỹ đầu tư bảo hiểm rủi ro (hedge fund) và tất cả các công cụ đầu tư ngoại bảng không minh bạch phục vụ các mục tiêu đặc biệt khác (off-balance-sheet special-purpose vehicles) xuất hiện rất nhiều trong thập kỷ qua. Thậm chí các định chế tài chính chỉ dựa vào các luồng vốn có tính an toàn cao để hoạt động cũng ít nhiều bị đe dọa.

Ở một vài khía cạnh nào đó, cuộc khủng hoảng hiện thời còn nguy hiểm hơn cả cơn chấn động trong hệ thống ngân hàng những năm 1931-33. Những năm 1930, hầu hết người gửi tiền phải đứng xếp hàng bên ngoài ngân hàng để có thể rút được tiền. Giờ đây một lượng tiền lớn có thể được rút ra nhanh chóng chỉ với một cái nhấp chuột. Hơn nữa, hệ thống tài chính thế giới đã trở nên rộng lớn hơn so với GDP, phức tạp hơn và liên hệ với nhau nhiều hơn. Các đòn bẩy tài chính giờ đây cũng mạnh mẽ hơn, ngày càng có nhiều ngân hàng bị phụ thuộc vào các nguồn tiền vay ngắn hạn với số lượng lớn có thể bốc hơi bất cứ lúc nào. Các ngân hàng trên thế giới vì vậy mà cũng dễ bị tổn thương hơn trước đây. Kết quả là sự chấn động lan truyền khắp hệ thống nhanh hơn và gây hậu quả nặng nề hơn.

Bù lại nhược điểm này là phản ứng nhanh chóng của các ngân hàng Trung ương và quan chức tài chính ngày nay. Năm 1931-33, FED đứng ngoài một cách thụ động trong khi hàng ngàn ngân hàng phá sản, vì vậy mà nó để dư nợ tín dụng giảm đến 40%. Trong cuộc khủng hoảng ngày nay, các ngân hàng Trung ương và Bộ Tài chính các nước ở một mức độ nào đó đã rút ra được bài học từ cuộc Đại khủng hoảng và phản ứng bằng một loạt các động thái chưa từng thấy trước đây nhằm bơm một lượng thanh khoản lớn vào thị trường tín dụng và cấp vốn cho các nhà băng. Không có những biện pháp này, không nghi ngờ gì, hệ thống tài chính thế giới sẽ sụp đổ nhanh chóng như đã từng xảy ra trước đây trong những năm 1930. Mặc dù ảnh hưởng thực tế đến khả năng tiếp cận tín dụng của cuộc khủng hoảng ngày nay và tác dụng của các hành động chống đỡ của các ngân hàng Trung ương vẫn còn chưa rõ ràng và tình trạng này sẽ còn tiếp diễn trong nhiều tháng, nhưng ít nhất thì dường như các chính phủ cũng đã ngăn chặn được thảm họa.

Cuối cùng, cuộc khủng hoảng tài chính tại châu Âu năm 1931 rất giống với cuộc khủng hoảng tại các nước đang phát triển diễn ra những năm 1997-98. Năm 1931, sự mất lòng tin với các đồng tiền và các ngân hàng tại châu Âu buộc Đức và nhiều nước Trung Âu còn lại phải áp đặt sự kiểm soát với nguồn vốn và không thể trả được nợ, khiến sự lo sợ lan truyền nhanh chóng và lên đến tột đỉnh khi buộc Anh phải từ bỏ bản vị vàng.

Năm 1997, một chuỗi các cuộc khủng hoảng tương tự cũng lan tràn khắp châu Á. Hàn Quốc, Thái Lan và Indonesia phải tạm ngừng trả các khoản nợ trị giá hàng trăm tỷ đô-la. Các đồng tiền châu Á mất hoàn toàn giá trị so với đồng đô-la, làm lòng tin đối với thị trường chứng khoán tại hàng loạt các thị trường mới nổi tiêu tan, thậm chí Nga còn lâm vào tình trạng mất thanh khoản trong năm 1998 và Argentina cũng như vậy hai năm sau đó. Nhưng vào năm 1931, quy mô của các nước chịu khủng hoảng ở châu Âu bằng một nửa nền kinh tế Mỹ; còn năm 1997, GDP của các nước mới nổi không trả được nợ chỉ bằng khoảng một phần tư GDP của nước Mỹ mà thôi.

Mặc cho có tất cả những tương đồng trên, sự so sánh bao giờ cũng là khập khiễng. Tuy nhiên, chúng cho thấy quy mô cơn bão tố kinh tế của năm 1929-33 – cuộc khủng hoảng tương tự về phạm vi với những ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng đồng peso Mexico năm 1994, cuộc khủng hoảng tại châu Á và Nga năm 1997-98, sự sụp đổ bong bóng chứng khoán năm 2000 và cuộc khủng hoảng tài chính thế giới các năm 2007-2008 cộng lại, tai họa này nối tiếp tai họa kia tập trung trong cùng một khoảng thời gian hai năm. Thế giới thoát khỏi tai họa một phần là nhờ việc tiếp cận với Đại khủng hoảng và may thay các cuộc khủng hoảng của nền kinh tế thế giới trong thập kỷ vừa qua đến lần lượt từng đợt một với những khoảng lặng ở giữa để chúng ta kịp rút ra bài học.

Trong rất nhiều năm người ta tin – thậm chí nhiều người vẫn tiếp tục tin – rằng những biến động kinh tế lớn trong cuộc Đại khủng hoảng có thể là kết quả của những sức mạnh bí hiểm và không thể lay chuyển mà các chính phủ không thể nào cưỡng lại được. Những người cùng thời thường mô tả cuộc Đại khủng hoảng như một cơn địa chấn kinh tế, một trận bão tuyết, một cơn đại hồng thủy hay một cơn lũ xoáy. Tất cả những phép so sánh này cho thấy lúc đó người ta nhận định rằng thế giới đang phải đương đầu với một thảm họa tự nhiên mà không một cá nhân hay tổ chức nào có thể đứng ra chịu trách nhiệm. Ngược lại, trong cuốn sách này, tác giả vẫn cho rằng Đại khủng hoảng không phải là do Chúa trời hay là kết quả của những mâu thuẫn cố hữu của chủ nghĩa tư bản mà là kết quả của một chuỗi những đánh giá sai lầm của các nhà hoạch định chính sách, một số từ những năm 1920, một số khác sau cuộc khủng hoảng đầu tiên – nó có lẽ là những sai lầm nghiêm trọng nhất mà các quan chức tài chính từng mắc phải.

Vậy những ai phải chịu trách nhiệm? Thủ phạm đầu tiên là các chính trị gia chủ trì Hội nghị Hòa bình Paris. Họ chất lên vai nền kinh tế thế giới vẫn đang cố gắng hồi phục từ những hậu quả chiến tranh các khoản nợ quốc tế khổng lồ. Đức bước vào những năm 1920 với 12 tỷ đô-la phải bồi thường cho Pháp và Anh; Pháp nợ Mỹ và Anh 7 tỷ đô-la trong chiến tranh trong khi đến lượt Anh cũng nợ Mỹ 4 tỷ đô-la. Những con số này ngày nay tương đương với việc Đức nợ 2,4 nghìn tỷ đô-la, Pháp nợ 1,4 nghìn tỷ đô-la và Anh nợ 800 tỷ đô-la. Việc giải quyết những khoản nợ khổng lồ này sẽ làm tiêu hao trí lực cũng như tâm lực của các nhà tài chính trong gần một thập kỷ cũng như phá hoại các mối quan hệ quốc tế. Quan trọng hơn, nó còn tạo ra hàng loạt các vết rạn nứt trong hệ thống tài chính thế giới, khiến cho hệ thống này nhanh chóng sụp đổ dưới những áp lực nhỏ đầu tiên.

Thủ phạm số hai là các thống đống ngân hàng Trung ương hàng đầu thời bấy giờ, đặc biệt là bốn

nhân vật chủ chốt của cuốn sách này là Montagu Norman, Benjamin Strong, Hjalmar Schacht, và Émile Moreau. Mặc dù họ, đặc biệt là Schacht và Norman, đã dành phần lớn quãng thời gian gần mười năm để chiến đấu nhằm làm giảm nhẹ đi những sai lầm chính trị tệ hại nhất đằng sau vấn đề bồi thường chiến phí và nợ chiến tranh, hơn ai hết họ phải chịu trách nhiệm về sai lầm cơ bản trong chính sách kinh tế của những năm 1920: quyết định đưa thế giới trở lại với bản vị vàng.

Lượng cung vàng không bắt kịp được với giá cả; sự phân phối vàng sau chiến tranh cũng bị bóp méo đi nhiều, phần lớn là tập trung vào Mỹ. Kết quả là một cơ chế bản vị vàng không thể tự động vận hành trơn tru như trước chiến tranh. Vấn đề không có đủ vàng dự trữ càng trở nên trầm trọng hơn khi các nước châu Âu trở lại bản vị vàng với tỷ giá hối đoái không ngang bằng, gây ra một áp lực thường xuyên lên Ngân hàng Anh, trục chính của hệ thống tài chính thế giới và những hận thù không đáng có giữa Anh và Pháp đã làm suy giảm quan hệ hợp tác quốc tế.

Bộ tứ thống đốc ngân hàng Trung ương trong thực tế đã thành công trong việc giữ cho nền kinh tế thế giới tiếp tục vận hành nhưng họ chỉ có thể làm vậy nhờ giảm lãi suất tại Mỹ và để Đức chìm ngập trong nợ nần. Đó là một hệ thống sớm muộn gì cũng sẽ đi đến hồi đổ vỡ. Trong thực tế nó đã tự gieo mầm cho tai họa của chính mình. Chính sách giữ lãi suất tại Mỹ ở mức thấp để chống đỡ lại tỷ giá hối đoái quốc tế thậm chí đã tạo ra bong bóng trên thị trường chứng khoán tại đây. Đến năm 1927, FED bị chia rẽ bởi hai mục tiêu mâu thuẫn nhau: Làm chỗ dựa cho châu Âu hay kiểm soát đầu cơ của Phố Wall. Nó cố làm cả hai nhưng cuối cùng chẳng đạt được gì. Những nỗ lực ngăn chặn đầu cơ không đủ mạnh để kéo thị trường chứng khoán xuống mặt đất nhưng lại đủ mạnh để làm tan vỡ các nguồn cho vay của Đức, đẩy phần lớn Trung Âu vào khủng hoảng và khuyến khích các yếu tố gây giảm phát trên phần còn lại của thế giới. Cuối cùng thì vào tuần cuối tháng Mười năm 1929, bong bóng nổ tung, nhận chìm nước Mỹ vào cơn suy thoái do chính mình tạo ra. Bong bóng chứng khoán Mỹ bởi vậy mà có tới hai tác động. Một mặt, nó bóp nghẹt tín dụng quốc tế và đẩy Đức cùng những nơi khác trên thế giới vào tình cảnh suy thoái. Mặt khác, nó làm rung chuyển cả nền kinh tế Mỹ.

Áp lực phải duy trì sự vận hành của một chế độ bản vị vàng trì trệ khiến những cơn chấn động trong nền tài chính thế giới trở thành không thể tránh khỏi. Tuy nhiên, đáng ra cuộc khủng hoảng đã không cần phải lan rộng và trở thành thảm họa trên toàn thế giới. Các ngân hàng Trung ương châu Âu đã đối phó với các cuộc khủng hoảng hơn cả thế kỷ qua. Từ lâu họ đã rút ra bài học rằng mặc dù trong phần lớn thời gian nền kinh tế hoạt động rất tốt dưới sự chăm sóc của bàn tay vô hình nhưng trong cơn khủng hoảng thì bàn tay ấy dường như mất hết cả sức mạnh. Thị trường, đặc biệt là thị trường tài chính, bỗng trở nên đáng sợ một cách vô thức. Để lấy lại sự sáng suốt và trạng thái cân bằng trong trường hợp này đòi hỏi cái đầu sáng suốt để dẫn dắt bàn tay vô hình. Nói cách khác, nó cần có sự định hướng.

Sau năm 1929, trách nhiệm với các vấn đề tiền tệ quốc tế rơi vào tay một nhóm những người không hiểu biết gì về chúng, những người mà quan điểm của họ về kinh tế nếu không lỗi thời thì cũng hoàn toàn sai lầm. Strong qua đời năm 1928. Người kế nhiệm George Harrison cố gắng hết sức để thay thế vai trò của ông nhưng không có được phẩm chất và tầm cỡ để gánh lấy trách nhiệm. Thay vào đó, quyền điều hành FED rơi vào tay một nhóm những kẻ cơ hội thiếu kinh nghiệm và hạn chế về hiểu biết, tin rằng nền kinh tế sẽ tự động trở về trạng thái cân bằng, rằng không thể làm gì để đối phó với các yếu tố gây giảm phát nằm ngoài dự tính. Họ thất bại ngay ở việc gánh lấy trách nhiệm cơ bản nhất của một người đứng đầu ngân hàng Trung ương: là người cho vay cuối cùng và hỗ trợ cho hệ thống ngân hàng trong thời kỳ khủng hoảng.

Cả Norman và Schacht đều hiểu rằng một hệ thống tài chính đang rơi tự do đòi hỏi phải có sự can thiệp tích cực của ngân hàng Trung ương. Nhưng cả hai cơ quan do họ đứng đầu là Ngân hàng Anh và Reichsbank đều thường xuyên thiếu vàng và tự bó buộc mình đến nỗi chẳng còn chỗ trống nào mà cựa quậy. Kết quả là bất chấp uy tín rộng rãi của Norman và sức sáng tạo của Schacht, họ đều bị sức hấp dẫn của bản vị vàng làm cho mất hết khả năng xoay xở nên buộc phải dính chặt vào Mỹ và nương theo họ khuyến khích giảm phát.

Người đứng đầu một ngân hàng Trung ương duy nhất ngoài FED với đủ vàng dự trữ để có thể hành động độc lập là Moreau của Ngân hàng Pháp. Nhưng vô tình bị cuốn vào với địa vị thống trị tài chính thế giới, dường như ông chủ tâm dùng sức mạnh mới có của nước Pháp vì mục đích chính trị hơn là kinh tế. Và thế là những sự suy thoái nhỏ và mang tính hiệu chỉnh ở Mỹ và Đức đã bị những tư tưởng thiển cận và hoàn toàn điên rồ biến thành thảm họa trên phạm vi toàn thế giới.

Năm 1934, nhà kinh tế học ở Yale, Irving Fisher, phát biểu trước một ủy ban của Quốc hội rằng khi Strong chết, “các chính sách của ông cũng chết theo. Tôi vẫn luôn luôn tin rằng nếu ông còn sống thì giờ chúng ta đã ở trong một hoàn cảnh khác.” Ông là một trong số rất nhiều nhà kinh tế và lịch sử nói lên sự thật trớ trêu rằng mọi việc đã chuyển biến rất khác nếu như Strong còn sống. Mặc dù ông phải chịu trách nhiệm cho rất nhiều sai lầm xung quanh việc thiết lập lại chế độ bản vị vàng, các chính sách nới lỏng tiền tệ dẫn tới hiện tượng bong bóng chứng khoán kéo dài nhưng không thể nghi ngờ rằng với tình hình như ở thời điểm đầu năm 1931, ông sẽ hành động quyết liệt và nỗ lực mạnh mẽ hơn nhiều so với người kế nhiệm George Harrison của mình để ngăn chặn sự rút tiền hàng loạt khỏi ngân hàng. Hơn nữa, trên trường quốc tế, ông là thành viên duy nhất trong bộ tứ, với sự kết hợp cần thiết giữa khả năng, trí tuệ và tầm nhìn cùng với sức mạnh kinh tế được hậu thuẫn bởi kho vàng dự trữ khổng lồ của FED, có thể gánh lấy vai trò lãnh đạo nền kinh tế thế giới và hành động để đối phó với giảm phát toàn cầu.

Bởi vậy, vượt lên trên tất cả những nguyên nhân khác, Đại khủng hoảng là do khiếm khuyết của trí tuệ con người và sự thiếu hiểu biết về cơ chế vận hành của nền kinh tế. Không có nhân vật nào đấu tranh mạnh mẽ trước và trong suốt Đại khủng hoảng để hiểu rõ những yếu tố tham gia vào đó như Maynard Keynes. Ông tin rằng chỉ khi chúng ta có thể loại trừ lối suy nghĩ “luẩn quẩn” – cụm từ ưa thích của ông – trong các vấn đề kinh tế thì xã hội mới có thể cho phép việc quản lý các phúc lợi vật chất, chỉ tham gia một phần nhỏ bé vào cái mà ông nghĩ là những vấn đề cốt yếu của sự tồn tại, vào các vấn đề về sự sống và các mối quan hệ của con người, sự sáng tạo ra thế giới, cách hành xử và tôn giáo. Đó có lẽ là ý nghĩa mà ông muốn nói khi trong một bài phát biểu lúc gần cuối đời, ông phát biểu rằng các nhà kinh tế là những người giám hộ, không phải cho nền văn minh mà là “triển vọng của nền văn minh”. Không gì kiểm chứng được sự đúng đắn của ông bằng sự thực là trong vòng sáu mươi năm có lẻ kể từ khi ông nói ra những lời đó, thế giới đã tránh được một thảm họa kinh tế giống như những gì đã diễn ra vào năm 1929-33.

Chuyển đổi các giá trị tiền

Cuốn sách này không thể tránh được việc phải sử dụng rất nhiều các số liệu tài chính – bằng rất nhiều đồng tiền khác nhau. Để hỗ trợ người đọc và làm mọi thứ đơn giản hơn, tác giả đã chuyển đổi các con số đáng lẽ ra phải được thể hiện bằng các đồng tiền khác (ví dụ như đồng franc Pháp hay đồng mark Đức) sang đồng đô-la Mỹ - trừ những trường hợp mà hoàn cảnh đòi hỏi khác đi.

Hiểu được giá trị của các con số vào những năm 1920 và liên hệ chúng với đồng đô-la ngày nay không phải là một bài tập đơn giản. Không những giá cả đã tăng lên đáng kể mà các nền kinh tế Mỹ và châu Âu cũng đã lớn mạnh hơn rất nhiều.

Các giá trị tài chính liên quan đến tình trạng kinh tế của một cá nhân – ví dụ như lương của Hjalmar Schacht – có thể được chuyển đổi chính xác bằng cách chỉnh sửa theo giá cả sinh hoạt. Theo quy luật, để bù đắp lại tác động của lạm phát, các giá trị này sẽ được nhân với quyền số 12. Do đó, mức lương 50.000 đô-la cho vị trí thống đốc Cục Dự trữ Liên bang New York của Benjamin Strong giữa những năm 1920 sẽ tương đương với 600.000 đô-la ngày nay. Và tài sản 2 triệu đô-la của Keynes do ông gây dựng trong suốt sự nghiệp đầu cơ trên trị trường tài chính của mình ngày nay tương đương với 24 triệu đô-la.

Ngược lại, để hiểu được ý nghĩa thật sự của các con số liên quan đến tình trạng kinh tế của các quốc gia, ví dụ như quy mô các khoản nợ với Mỹ, nếu chỉ đơn giản áp những thay đổi về giá cả sinh hoạt sẽ là không hiệu quả, thay vào đó phải điều chỉnh bằng những thay đổi về quy mô của các nền kinh tế. Bởi vậy mà để chuyển các con số sang các giá trị tương đương của năm 2008, cần nhân chúng với quyền số 200.

Ví dụ, bồi thường chiến tranh mà Đức phải gánh trong năm 1921 là 12 tỷ đô-la. Một khoản nợ tương đương với 2,4 nghìn tỷ đô-la ngày nay.